



BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2026 TRUNG ƯƠNG

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Tháng 03/2026

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	4
PHẦN I.....	
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 2016-2025.....	7
I. NÔNG THÔN VIỆT NAM THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	8
1. Số xã, số thôn sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.....	8
2. Hộ, nhân khẩu và lao động khu vực nông thôn	11
3. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025	14
4. Đội ngũ công chức và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã	24
II. SỰ THAY ĐỔI DIỆN MẠO NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2025.....	26
1. Kết cấu hạ tầng nông thôn chuyển biến rõ nét, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại	26
2. Cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32
3. Làng nghề được quy hoạch theo hướng sản xuất lớn, phát triển bền vững.....	36
4. Tổ hợp tác được cơ cấu lại, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động	36
5. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển rộng khắp	37
6. Các chương trình, chính sách của nhà nước trên địa bàn nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả.....	41
7. Đời sống dân cư ở khu vực nông thôn tiếp tục được cải thiện và thu hẹp sự chênh lệch về thu nhập với khu vực thành thị.....	44
8. Một số hạn chế, bất cập trong phát triển nông thôn thời gian qua.....	45
III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	48
1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được cơ cấu lại	48
2. Các địa phương tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa, phát triển mô hình cánh đồng lớn theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn	50
3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất.....	53
4. Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường.....	54
5. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.....	58
PHẦN II	
SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TĐTN 2025	63
PHỤ LỤC I.....	623
PHỤ LỤC II	626

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) được thực hiện theo Quyết định số 484/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thu thập thông tin phục vụ đánh giá thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết tắt là NLTS); thực trạng nông thôn và thông tin về cư dân nông thôn. Trên cơ sở đó, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn; nghiên cứu, đánh giá về quy mô, cơ cấu lao động nông thôn, lao động NLTS, thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn và xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS.

TĐTNN 2025 là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, thực hiện trên phạm vi cả nước, thu thập thông tin của 15,84 triệu hộ gia đình ở nông thôn và gần 1,63 triệu hộ có hoạt động sản xuất NLTS ở thành thị; 28.349 trang trại, 6.204 doanh nghiệp NLTS, 8.416 hợp tác xã NLTS và 8.309 xã, thị trấn.

Để tiến hành cuộc TĐTNN 2025, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các địa phương đã huy động 131.552 điều tra viên thống kê, 9.920 tổ trưởng, 4.853 giám sát viên và đội ngũ công chức ngành Thống kê từ Trung ương đến địa phương.

Kết quả sơ bộ TĐTNN 2025 được công bố vào tháng 12/2025 theo đúng kế hoạch. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đầy đủ kết quả chính thức Tổng điều tra của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương biên soạn ấn phẩm “*Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025*” với hai phần chính sau:

Phần I. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016-2025

Phần II. Số liệu một số chỉ tiêu chủ yếu từ kết quả TĐTNN 2025

Cuộc TĐTNN 2025 được tiến hành trong bối cảnh cả nước thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Do đó, để phản ánh bức tranh nông thôn và NLTS tại thời điểm 01/7/2025, ngoài các thông tin thu thập theo đơn vị hành chính trước thời điểm trên phục vụ đánh giá động thái và sự phát triển của nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016-2025, cuộc Tổng điều tra lần này còn thu thập bổ sung thông tin để biên soạn các chỉ tiêu phản ánh theo đơn vị hành chính mới tại thời điểm 01/7/2025.

Hy vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp thêm thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành, nghiên cứu và triển khai của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương trân trọng cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, cơ quan trung ương; sự ủng hộ, vào cuộc tích cực của các cấp, chính quyền địa phương và Nhân dân cả nước đã góp phần quan trọng vào thành công của cuộc Tổng điều tra./.

**BAN CHỈ ĐẠO
TĐTNN 2025 TRUNG ƯƠNG**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. Các vùng kinh tế - xã hội:

ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng

TDMNPB: Trung du và miền núi phía Bắc

BTB: Bắc Trung Bộ

BTB&DHMT: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

DHNTB&TN: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

TN: Tây Nguyên

ĐNB: Đông Nam Bộ

ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long

2. NLTS: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

3. CNXD: Công nghiệp, xây dựng

4. TMDV: Thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại

5. DN: Doanh nghiệp

6. HTX: Hợp tác xã

7. KCN, KĐT, KCX: Khu công nghiệp, khu đô thị, khu chế xuất

8. KT-XH: Kinh tế - xã hội

9. MTQG: Mục tiêu Quốc gia

10. NTM: Nông thôn mới

11. TĐTNN 2025: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

12. THCS: Trung học cơ sở

13. THPT: Trung học phổ thông

14. HĐND: Hội đồng nhân dân

15. UBND: Ủy ban nhân dân

PHẦN I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2016-2025

I. NÔNG THÔN VIỆT NAM THỜI ĐIỂM 01/7/2025

1. Số xã, số thôn sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp

Tại thời điểm 01/7/2025, thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, cả nước có 2.634 xã, đặc khu¹ (sau đây viết gọn là xã) và 63.619 thôn. So với thời điểm tháng 6/2025, cả nước giảm 5.058 xã do sắp xếp lại các xã, thị trấn trước đây thành các xã mới có quy mô lớn hơn²; theo đó, số thôn trong cả nước tăng 1.669 thôn do nhiều tổ dân phố thuộc thị trấn trước đây nay trở thành thôn thuộc các xã mới.

Theo vùng kinh tế - xã hội³, vùng TDMNPB có số xã và thôn lớn nhất cả nước với 675 xã và 19.588 thôn, chiếm 25,63% số xã và 30,79% số thôn cả nước; ĐBSH 424 xã và 12.058 thôn, chiếm 16,10% và 18,95%; BTB 415 xã và 10.517 thôn, chiếm 15,76% và 16,53%; DHNTB&TN 509 xã và 9.765 thôn, chiếm 19,32% và 15,35%; ĐBSCL 402 xã và 7.378 thôn, chiếm 15,26% và 11,60%. ĐNB là vùng có số xã và thôn ít nhất với 209 xã và 4.313 thôn, chiếm 7,93% số xã và 6,78% số thôn của cả nước.

Theo địa phương, Thanh Hóa là tỉnh có số xã lớn nhất cả nước với 147 xã và 3.576 thôn, chiếm 5,58% số xã và 5,62% số thôn cả nước. Tiếp đến là Phú Thọ 133 xã với 4.444 thôn, chiếm 5,05% và 6,99%; Nghệ An 119 xã với 3.254 thôn, chiếm 4,52% và 5,11%; Tuyên Quang 117 xã với 3.453 thôn, chiếm 4,44% và 5,43%; Gia Lai 110 xã với 2.066 thôn, chiếm 4,18% và 3,25%.

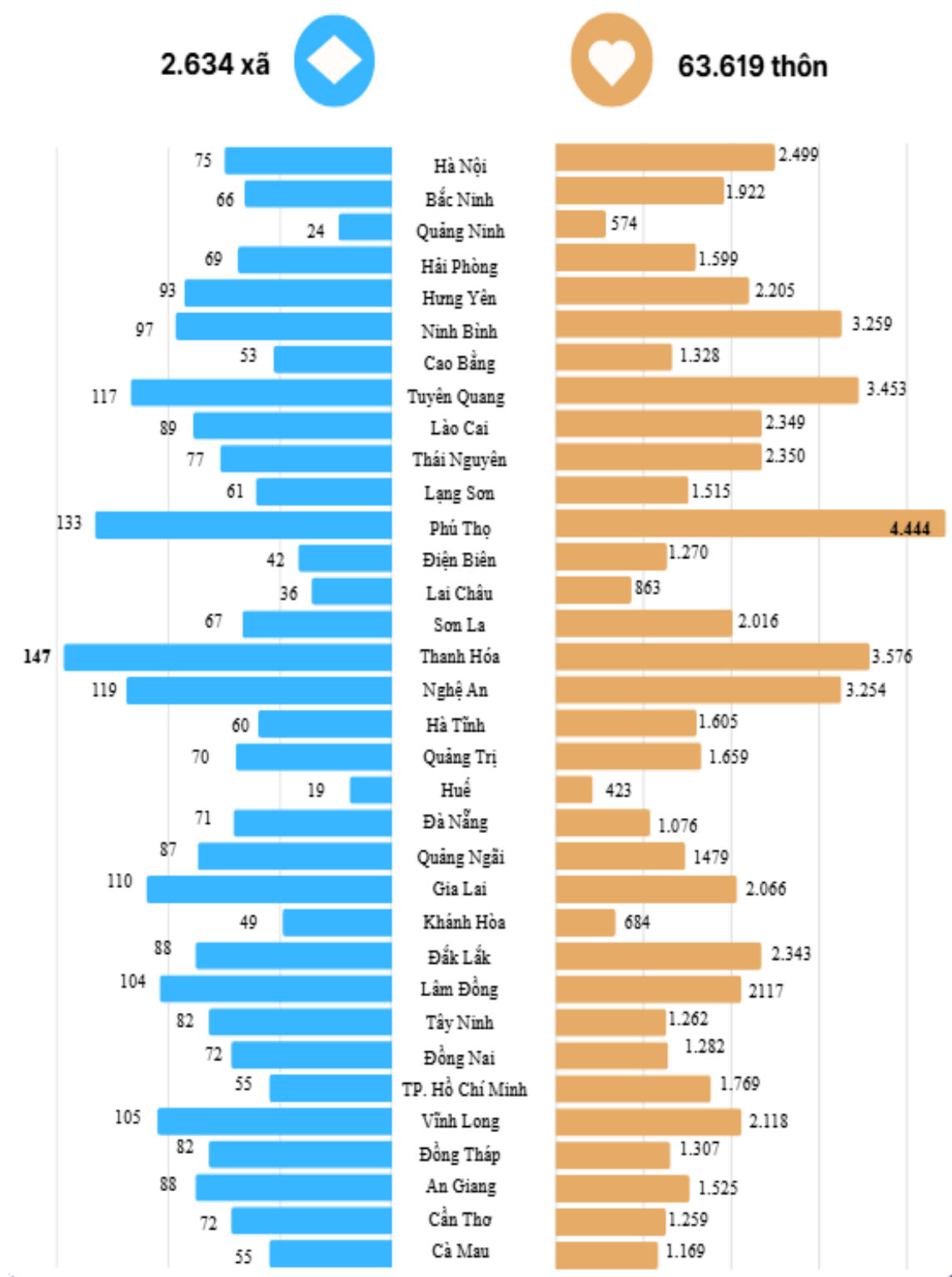
Thành phố Huế là địa phương có số xã ít nhất cả nước (19 xã với 423 thôn), chỉ chiếm 0,72% số xã và 0,66% số thôn cả nước; Quảng Ninh 24 xã với 574 thôn, chiếm 0,91% và 0,90%; Lai Châu 36 xã với 863 thôn, chiếm 1,37% và 1,36%; Điện Biên 42 xã với 1.270 thôn, chiếm 1,59% và 2,00%; Khánh Hòa 49 xã với 684 thôn, chiếm 1,86% và 1,08%.

¹ Cả nước có 13 đặc khu, chủ yếu là các huyện đảo, xã đảo trước đây gồm: Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh); Cát Hải, Bạch Long Vĩ (TP. Hải Phòng); Côn Cỏ (Quảng Trị); Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng); Lý Sơn (Quảng Ngãi); Trường Sa (Khánh Hòa); Phú Quý (Lâm Đồng); Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh); Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (An Giang). Phạm vi nông thôn theo đơn vị hành chính mới thời điểm 01/7/2025 trong báo cáo bao gồm các xã và đặc khu.

² Diện tích bình quân 1 xã mới là 115 km², gấp 2,9 lần diện tích bình quân 1 xã trước khi sắp xếp lại (39,4 km²).

³ Phân vùng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 về điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hình 1: Số xã, thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo tỉnh, thành phố



2. Hộ và lao động khu vực nông thôn

a) Hộ nông thôn

Theo kết quả TĐTNN 2025, tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 15,84 triệu hộ nông thôn, trong đó: Vùng ĐBSH có số lượng hộ nông thôn lớn nhất cả nước với 3,97 triệu hộ, chiếm 25,09% số hộ nông thôn cả nước; ĐBSCL có 3,01 triệu hộ, chiếm 19,03%; DHNTB&TN có 2,57 triệu hộ, chiếm 16,24%; TDMNPB có 2,21 triệu hộ, chiếm 13,95%; BTB có 2,05 triệu hộ, chiếm 12,93%; ĐNB là vùng có số lượng hộ nông thôn thấp nhất với 2,02 triệu hộ, chiếm 12,76%.

Theo ngành sản xuất chính của hộ⁴, có 8,01 triệu hộ có ngành sản xuất chính là NLTS (viết gọn là hộ NLTS), chiếm 50,57% tổng số hộ nông thôn, bao gồm: 7,25 triệu hộ nông nghiệp, chiếm 45,77%; 584,1 nghìn hộ thủy sản, chiếm 3,69% và 175,7 nghìn hộ lâm nghiệp, chiếm 1,11%.

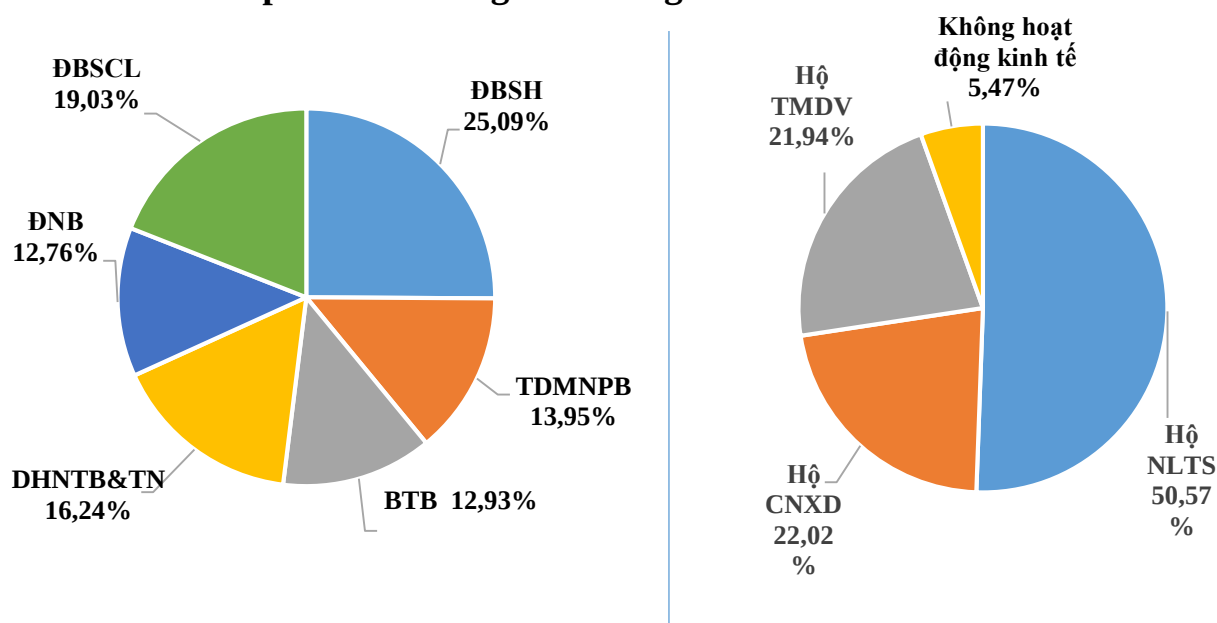
Hộ có ngành sản xuất chính là CNXD (viết gọn là hộ CNXD) chiếm 22,02% tổng số hộ nông thôn với 3,49 triệu hộ, bao gồm: 2,56 triệu hộ công nghiệp, chiếm 16,17% và 926,1 nghìn hộ xây dựng, chiếm 5,85%. Hộ có ngành sản xuất chính là TMDV (viết gọn là hộ TMDV) chiếm 21,94% tổng số hộ nông thôn với 3,48 triệu hộ, bao gồm: 1,12 triệu hộ thương mại, chiếm 7,05%; 378,4 nghìn hộ vận tải, chiếm 2,39% và 1,98 triệu hộ dịch vụ khác⁵, chiếm 12,5%. Hộ không hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn là 866,8 nghìn hộ, chiếm 5,47% tổng số hộ nông thôn.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tại khu vực nông thôn, hộ NLTS vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với trên 50% tổng số hộ. Nếu tính cả 3,73 triệu hộ CNXD và TMDV có tham gia sản xuất NLTS (không phải hoạt động sản xuất chính của hộ), tổng số hộ tham gia sản xuất NLTS là 11,74 triệu hộ, chiếm 74,12% tổng số hộ nông thôn.

⁴ Ngành sản xuất chính của hộ là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

⁵ Dịch vụ khác gồm: lưu trú và ăn uống, thông tin truyền thông, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, dịch vụ cá nhân, hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí....

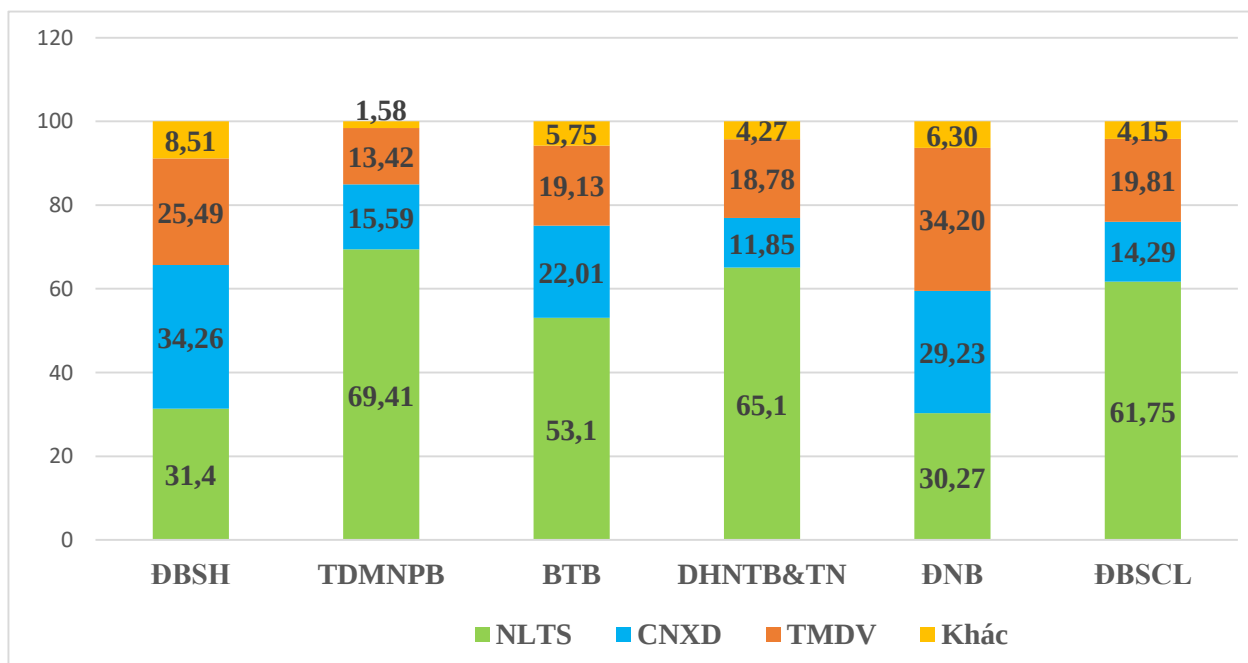
Hình 2: Cơ cấu hộ nông thôn phân theo vùng và theo ngành sản xuất chính



Cơ cấu hộ theo ngành kinh tế không đồng đều giữa các vùng, phản ánh sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc trưng sản xuất truyền thống cũng như khả năng tiếp cận thị trường. ĐBSH và ĐNB là hai vùng có tỷ lệ hộ NLTS ở mức thấp, tương ứng 31,4% và 30,27% số hộ nông thôn, trong khi các vùng còn lại, tỷ lệ này chiếm 53,1% - 69,4%.

Hình 3: Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành sản xuất chính tại các vùng

Đơn vị tính: %



Số nhân khẩu thường trú bình quân một hộ khu vực nông thôn tại thời điểm điều tra là 3,24 người/hộ, trong đó ĐNB, ĐBSH là hai vùng có nhân khẩu thường trú bình quân hộ thấp nhất, lần lượt là 3,04 người/hộ và 3,05 người/hộ. Vùng TDMNPB có quy mô nhân khẩu bình quân hộ lớn nhất 3,80 người/hộ, tiếp đến là BTB 3,40 người/hộ; vùng DHNTB&TN 3,29 người/hộ; ĐBSCL 3,07 người/hộ.

Theo địa phương, các tỉnh vùng TDMNPB có quy mô hộ lớn so với cả nước: Lai Châu 4,38 người/hộ; Điện Biên 4,32 người/hộ; Sơn La 4,06 người/hộ; Tuyên Quang 4,02 người/hộ; Lào Cai 3,86 người/hộ. Ngược lại, các tỉnh vùng đồng bằng có quy mô hộ ở mức thấp: Ninh Bình 2,74 người/hộ; Hưng Yên 2,75 người/hộ; Hải Phòng 2,85 người/hộ; Vĩnh Long 2,95 người/hộ; An Giang 2,99 người/hộ.

Bức tranh nhân khẩu hộ gia đình nông thôn năm 2025 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng miền: Vùng TDMNPB vẫn duy trì quy mô hộ lớn hơn, trong khi các tỉnh vùng đồng bằng có quy mô hộ nhỏ, phản ánh đặc trưng kinh tế - xã hội và quá trình dịch chuyển dân số ở từng khu vực. Quy mô nhân khẩu thường trú bình quân hộ nông thôn ở tất cả các vùng đều có xu hướng giảm do mức sinh giảm. Bên cạnh đó là xu hướng tách hộ của các cặp vợ chồng trẻ, cùng với sự di cư của lao động nông thôn ra đô thị gia tăng, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ.

b) Lao động ở nông thôn

Tính đến ngày 01/7/2025, cả nước có 31,77 triệu lao động ở nông thôn, trong đó ngành NLTS chiếm tỷ trọng lớn nhất với 16,5 triệu lao động, chiếm 51,93%; ngành CNXD hơn 7,63 triệu lao động, chiếm 24,03%; ngành TMDV 7,64 triệu lao động, chiếm 24,04%.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giữa các vùng có sự khác biệt rõ rệt. Vùng TDMNPB, DHNTB&TN thể hiện rõ nét tính thuần nông khi phần lớn lao động tại hai vùng này làm việc trong ngành NLTS (chiếm trên 65% tổng số lao động của vùng). Ngược lại, hai vùng ĐNB, ĐBSH có hoạt động phi NLTS phát triển, cơ cấu lao động làm việc trong các ngành CNXD và TMDV chiếm trên 65% tổng số lao động trong vùng. Vùng ĐBSCL và BTB số lao động ngành NLTS vẫn chiếm ưu thế nhưng có xu hướng cân bằng hơn giữa các ngành NLTS và phi NLTS.

**Bảng 1: Cơ cấu lực lượng lao động ở nông thôn phân
theo ngành kinh tế tại các vùng**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	NLTS	CNXD	TMDV
ĐBSH	100,00	34,74	37,26	28,00
TDMNPB	100,00	69,80	16,67	13,53
BTB	100,00	53,17	25,35	21,48
DHNTB&TN	100,00	65,39	13,23	21,38
ĐNB	100,00	31,91	30,85	37,24
ĐBSCL	100,00	57,74	18,22	24,04

Theo địa phương, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng có số lượng lớn lao động làm việc trong các ngành CNXD và TMDV. Tỷ trọng lao động phi NLTS khu vực nông thôn tại các địa phương này lần lượt là 85,56%, 75,51% và 56,40%. Trong khi đó, các tỉnh Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, tỷ lệ lao động NLTS chiếm tới 84-90% tổng số lao động nông thôn của tỉnh.

3. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025⁶

a) Mạng lưới điện nông thôn

Mạng lưới điện được phủ rộng khắp các xã và hầu hết các thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2025, 100% số xã và 99,73% số thôn trên cả nước có điện. Hiện nay, cả nước còn 169 thôn chưa có điện, trong đó tập trung ở vùng TDMNPB 134 thôn, chủ yếu là các thôn thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa, dân cư thưa thớt, chi phí đầu tư hạ tầng điện lớn, điều kiện thi công phức tạp, việc kéo điện lưới quốc gia đến các thôn này còn gặp nhiều khó khăn nên đến nay vẫn chưa được cấp điện. ĐBSH, ĐNB và ĐBSCL là 3 vùng đạt tỷ lệ 100% số thôn có điện; tiếp đến là DHNTB&TN đạt 99,95%; BTB đạt 99,71%; TDMNPB đạt 99,32%. Hệ thống lưới điện quốc gia bao phủ hơn 63,2 nghìn thôn, chiếm 99,39% tổng số thôn cả nước.

⁶ Chưa bao gồm thông tin của đặc khu Hoàng Sa thuộc TP. Đà Nẵng.

Bảng 2: Số xã, số thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo vùng

	Xã có điện		Thôn có điện		<i>Trong đó:</i> Thôn có điện lưới Quốc gia	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2.633	100,0	63.450	99,73	63.232	99,39
ĐBSH	424	100,0	12.058	100,00	12.054	99,97
TDMNPB	675	100,0	19.454	99,32	19.298	98,52
BTB	415	100,0	10.487	99,71	10.460	99,46
DHNTB&TN	508	100,0	9.760	99,95	9.753	99,88
ĐNB	209	100,0	4.313	100,00	4.298	99,65
ĐBSCL	402	100,0	7.378	100,00	7.369	99,88

Bên cạnh các nguồn điện truyền thống như thủy điện và nhiệt điện, khu vực nông thôn từng bước phát triển đa dạng các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, các mô hình điện sinh khối. Việc mở rộng các loại hình nguồn điện không chỉ bổ sung nguồn cung, nâng cao ổn định của hệ thống điện tại địa phương mà còn góp phần bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Hiện nay, khu vực nông thôn có 218 công trình năng lượng sạch⁷ với tổng công suất khoảng 15 nghìn MW, bao gồm 136 công trình điện năng lượng mặt trời; 74 công trình điện gió và 8 công trình điện sinh khối. DHNTB&TN là khu vực phát triển năng lượng tái tạo trọng điểm với 134 công trình, chiếm tới 61,47% tổng số công trình năng lượng tái tạo của cả nước, trong đó chủ yếu là các công trình điện năng lượng mặt trời (chiếm 72,39%), tiếp đến là điện gió (chiếm 25,37%) và điện sinh khối (chiếm 2,24%) nhờ lợi thế vượt trội về bức xạ mặt trời, điều kiện gió, quỹ đất và khả năng kết nối hạ tầng. Khánh Hòa là địa phương dẫn đầu cả nước với 55 công trình (chiếm 25,23% tổng số công trình năng lượng tái tạo của cả nước) nhờ đẩy mạnh phát triển điện gió và điện mặt trời.

⁷ Theo số liệu của Tập đoàn điện lực Việt Nam.

b) Hệ thống giao thông nông thôn

Hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng. Giao thông phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, phát triển dịch vụ và du lịch, thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời tăng cường đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy liên kết vùng, tạo chuyển biến rõ nét trong diện mạo nông thôn.

Tại thời điểm tháng 6/2025, cả nước có 99,71% số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND cấp xã đến trụ sở UBND cấp huyện, trong đó 99,65% xã có đường ô tô đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm⁸. Bên cạnh hệ thống đường giao thông liên xã, liên huyện phát triển, hệ thống giao thông đến cấp thôn cũng được chú trọng phát triển. Thời điểm trước sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, cả nước có 98,14% số thôn có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến điểm dân cư của thôn.

Thực hiện mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, các địa phương đã quan tâm đầu tư và hỗ trợ phát triển hệ thống giao thông công cộng nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng của người dân nông thôn. Việc mở rộng mạng lưới phương tiện công cộng góp phần tăng cường kết nối cộng đồng, thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 1.452 xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng, chiếm 55,15% số xã của cả nước, trong đó trên 60% số xã của vùng ĐBSH, ĐNB và ĐBSCL có điểm dừng phương tiện công cộng; DHNTB&TN là 52,95%; BTB là 51,33%; TDMNPB chỉ có 42,96% số xã có điểm dừng phương tiện công cộng do địa hình tương đối phức tạp, mật độ dân cư thưa.

c) Hệ thống trường học phổ thông và giáo dục mầm non

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với công tác giáo dục, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều chủ trương, chính sách được ban hành và triển khai nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng giáo dục ở khu vực nông thôn.

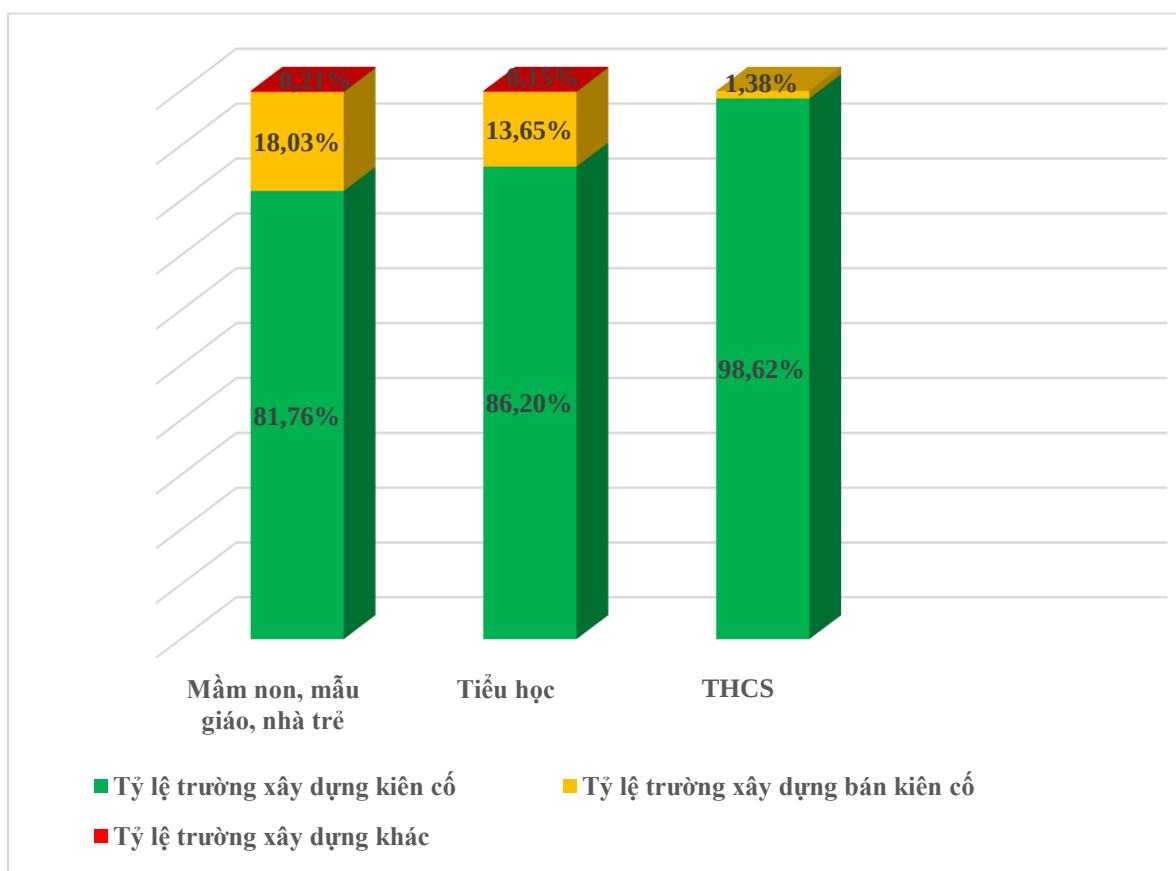
Tại thời điểm 01/7/2025, hệ thống trường tiểu học được phủ khắp các xã trong cả nước, 100% số xã có trường, điểm trường tiểu học với 16.929 trường, điểm trường; bình quân mỗi xã có 6,43 trường, điểm trường. Tỷ lệ xã có trường, điểm trường THCS là 99,66% với 8.762 trường, điểm trường; bình quân 3,33 trường, điểm trường/xã. Trong khi đó, tỷ lệ xã có trường THPT là 46,22% với 1.590 trường, điểm trường; bình quân 0,6 trường/xã, cho thấy mạng lưới trường THPT chủ yếu được tổ chức theo hướng tập trung.

⁸ Thông tin về hiện trạng đường giao thông được thu thập theo đơn vị hành chính trước khi thực hiện Chính quyền địa phương hai cấp.

Hệ thống giáo dục mầm non ở khu vực nông thôn tiếp tục được mở rộng và đa dạng hóa, số cơ sở mầm non dân lập tăng, thể hiện rõ xu hướng xã hội hóa giáo dục, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tại thời điểm điều tra, 100% số xã trên cả nước có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ với tổng số 21.248 trường, điểm trường; bình quân mỗi xã có hơn 8 trường, điểm trường. Bên cạnh đó, giáo dục mầm non tiếp tục được mở rộng xuống cấp thôn với hơn 22,5 nghìn thôn có trường, lớp mẫu giáo (chiếm 35,38% tổng số thôn) và hơn 17,7 nghìn thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ (chiếm 27,86%).

Hầu hết các trường, điểm trường được xây dựng vững chắc, kiên cố, trong đó tỷ lệ trường kiên cố ở cấp THCS đạt 98,62%; tiểu học đạt 86,19%; mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ đạt 81,76%. Số trường, điểm trường xây dựng khác⁹ chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, tương ứng ở cấp tiểu học và cấp mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ là 0,16% và 0,21%.

Hình 4: Tỷ lệ trường, điểm trường phân theo mức độ xây dựng



⁹ Là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học không thuộc nhóm kiên cố, bán kiên cố, gồm các phòng có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc

Hệ thống thiết chế văn hóa tại các địa phương tiếp tục được củng cố và mở rộng, qua đó tạo nền tảng quan trọng cho việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở nông thôn. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và phát triển, góp phần tăng cường khối đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy nếp sống văn minh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.461 xã có nhà văn hóa, chiếm 93,47% số xã cả nước; 2.439 xã có sân thể thao, chiếm 92,63%; 1.489 xã có thư viện xã, chiếm 56,55%. Một số địa phương số xã có nhà văn hóa đạt 100% như: Hưng Yên, Ninh Bình, Điện Biên, Lai Châu, Hà Tĩnh, Huế, Cà Mau.

Cùng với hệ thống thiết chế văn hóa, mạng lưới bưu chính tiếp tục được mở rộng và phát huy vai trò phục vụ cộng đồng. Tại thời điểm điều tra, cả nước có 2.551 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 96,89% tổng số xã, cho thấy độ phủ rộng khắp của hệ thống bưu chính. Trong đó, 1.296 xã có bưu cục, chiếm 49,22% số xã cả nước. Trên nền tảng mạng lưới hiện có, 1.829 xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, chiếm 69,46% số xã, phản ánh bước phát triển về chất lượng dịch vụ gắn với cải cách hành chính và thúc đẩy chuyển đổi số ở cấp xã.

Thiết chế văn hóa còn được mở rộng xuống cấp thôn. Cả nước có 59.639 thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 93,74% tổng số thôn; 39.942 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 62,78%; 10.609 thôn có thư viện thôn, chiếm 16,68%. Vùng BTB tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng lớn nhất, chiếm 98,22% số thôn toàn vùng; tiếp đến là ĐBSH 98,12%; DHNTB&TN 95,97%; TDMNPB 94,27%; riêng ĐNB và ĐBSCL số thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng tỷ lệ chỉ đạt tương ứng 82,24% và 82,60%.

Hệ thống loa truyền thanh bao phủ hầu hết địa bàn nông thôn, trở thành kênh thông tin quan trọng trong tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và cung cấp thông tin thời sự, thời tiết, kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tại thời điểm điều tra, cả nước có 2.502 xã có đài truyền thanh, chiếm 95,02% tổng số xã; 2.619 xã có hệ thống loa truyền thanh, chiếm 99,47%. Ở cấp thôn, 59.101 thôn được trang bị hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 92,90% tổng số thôn, trong đó vùng ĐBSH tỷ lệ thôn có hệ thống loa truyền thanh lớn nhất, chiếm 98,19% số thôn toàn vùng; TDMNPB đạt thấp nhất với 86,60%; các vùng còn lại tỷ lệ dao động từ 93,25% đến 95,68%.

Thời gian qua, các hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao khu vực nông thôn được người dân tham gia tích cực, góp phần hình thành nếp sống văn minh trong cộng đồng dân cư. Đến thời điểm 01/7/2025, cả nước có 55.538 thôn được công nhận danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, chiếm 87,30% số thôn cả nước, trong đó ĐBSCL là vùng có tỷ lệ thôn được công nhận cao nhất, đạt 95,80%, tiếp đến là ĐNB 95,53%, ĐBSH 92,39%, DHNTB&TN 91,91%; riêng hai BTB và TDMNPB có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt đạt 82,80% và 79,27%.

đ) Y tế và vệ sinh môi trường

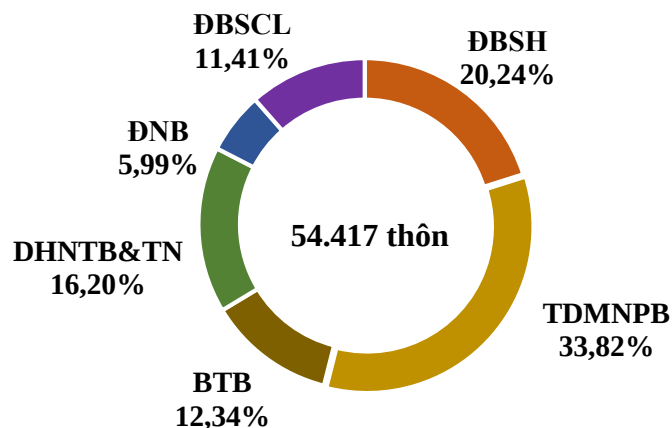
Hệ thống trạm y tế xã tiếp tục được củng cố, phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, bảo đảm mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu phủ kín trên phạm vi cả nước. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.631 xã¹⁰ có trạm y tế, chiếm 99,92% tổng số xã, trong đó 2.576 xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, chiếm 97,84% số xã có trạm y tế. Có 2.615 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, chiếm 99,39% số xã có trạm y tế, trong đó: Vùng TDMNPB 674 xã, chiếm 99,85% số xã trong vùng có trạm y tế; ĐBSCL 401 xã, chiếm 99,75%; BTB 413 xã, chiếm 99,52%; DHNTB&TN 503 xã, chiếm 99,41%; ĐBSH 418 xã, chiếm 98,58%; ĐNB 206 xã, chiếm 98,56%. Có 24/34 tỉnh, thành phố có 100% số xã có trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Bên cạnh hệ thống trạm y tế xã, mạng lưới dịch vụ y tế và dược phẩm trên địa bàn nông thôn tiếp tục được mở rộng. Cả nước có 1.376 xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, chiếm 52,26% tổng số xã; có 2.493 xã (chiếm 94,68% tổng số xã) và 26.028 thôn (chiếm 40,91% tổng số thôn) có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn, góp phần đa dạng hóa kênh cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân ở khu vực nông thôn.

Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, thôn còn được tăng cường về nhân lực y tế. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.520 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 95,71% tổng số trạm y tế xã. Hệ thống y tế khu vực nông thôn, ngoài 7.819 bác sỹ còn có 10.185 y sỹ; 7.180 nữ hộ sinh; 11.091 y tá, điều dưỡng viên; 6.021 dược sỹ và 527 dược tá. Bình quân 1 trạm y tế có 2,97 bác sỹ; 6,5 y sỹ; 2,73 nữ hộ sinh; 4,21 y tá, điều dưỡng viên và 2,29 dược sỹ. Bên cạnh đó, cả nước có 54.417 thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản, chiếm 85,54% tổng số thôn cả nước. Nhờ được tăng cường đồng bộ về cơ sở vật chất và nhân lực, chất lượng và hiệu quả hoạt động của y tế xã nâng lên rõ rệt.

¹⁰ Đặc khu Trường Sa (Khánh Hòa) và đặc khu Phú Quý (Lâm Đồng) không có trạm y tế. Tuy nhiên, đặc khu Trường Sa có bệnh xá, đặc khu Phú Quý có Trung tâm Y tế Quân Dân y.

Hình 5: Cơ cấu số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo vùng



Công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và công tác thu gom rác thải sinh hoạt từng bước được nâng cấp, mở rộng, góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống và sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ các địa phương hoàn thiện tiêu chí môi trường trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.559 xã (chiếm 97,19% tổng số xã) và 27.260 thôn (chiếm 42,85% tổng số thôn) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung ở các vùng khá tương đồng¹¹, nhưng tỷ lệ thôn trong vùng có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt có sự chênh lệch đáng kể, trong đó vùng ĐBSH đạt cao nhất với 80,89%; vùng DHNTB&TN có tỷ lệ thấp nhất với 19,03%.

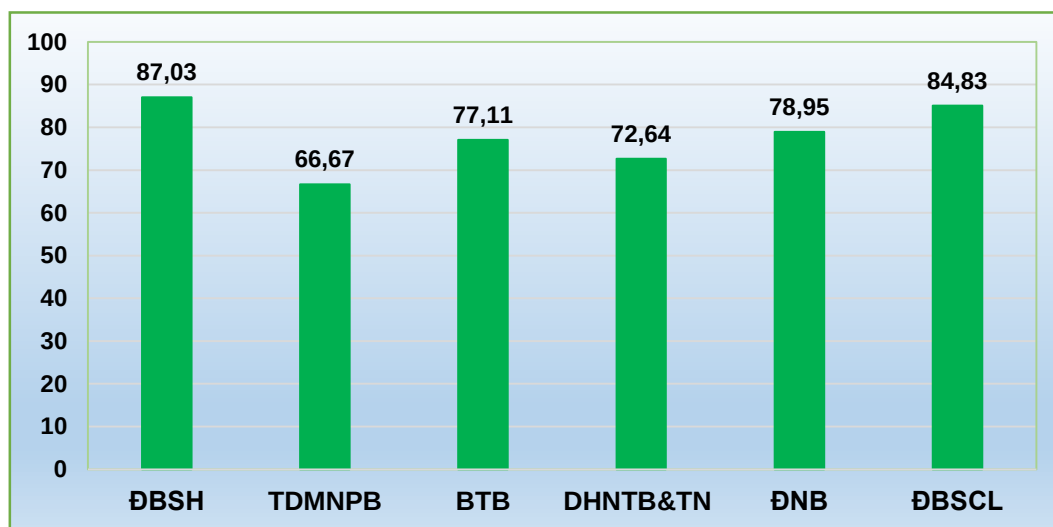
Về hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt, có 89,14% số xã và 69,63% số thôn trong cả nước có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt. Tỷ lệ này có sự chênh lệch giữa các vùng: Vùng ĐBSH đạt cao nhất với 100% số xã và 97,19% số thôn đã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, trong khi vùng TDMNPB thấp nhất với các tỷ lệ tương ứng là 76,15% và 41,37%.

Về xử lý rác thải, 61% xã có bãi rác tập trung. Các hình thức xử lý chủ yếu gồm chuyển đến nơi khác xử lý (chiếm 49,34%), đốt (chiếm 33,46%), chôn lấp (chiếm 16,4%) và các hình thức khác chiếm tỷ lệ không đáng kể (chiếm 0,8%). Cơ cấu các hình thức xử lý cho thấy rác thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn hiện nay chủ yếu được xử lý theo các phương thức truyền thống.

¹¹ Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt vùng BTB là 99,04% số xã của vùng; TDMNPB 98,96%; ĐBSCL 97,26%; ĐBSH 96,93%; DHNTB&TN 95,47%; ĐNB 92,34%.

Bên cạnh việc thu gom rác thải sinh hoạt, nhiều địa phương đã tích cực tổ chức thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, góp phần bảo vệ môi trường đất, môi trường nước và không khí tại khu vực nông thôn. Tại thời điểm điều tra, các xã có điểm thu gom tập trung loại rác thải này chiếm 76,49% số xã cả nước, trong đó một số địa phương đạt tỷ lệ trên 90%: Đồng Tháp đạt 100%, Hà Tĩnh 95%; Hải Phòng 94,2%; Ninh Bình 93,81%; Hưng Yên 90,32%; Cần Thơ 90,28%; Tây Ninh 90,24%.

Hình 6: Tỷ lệ xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (%)



e) Khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn nông thôn

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở khu vực nông thôn đã và đang có những biến đổi rõ nét. Bên cạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các KCN, KĐT và KCX tại nông thôn trở thành xu thế tất yếu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Quá trình này đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, góp phần cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa bàn lân cận.

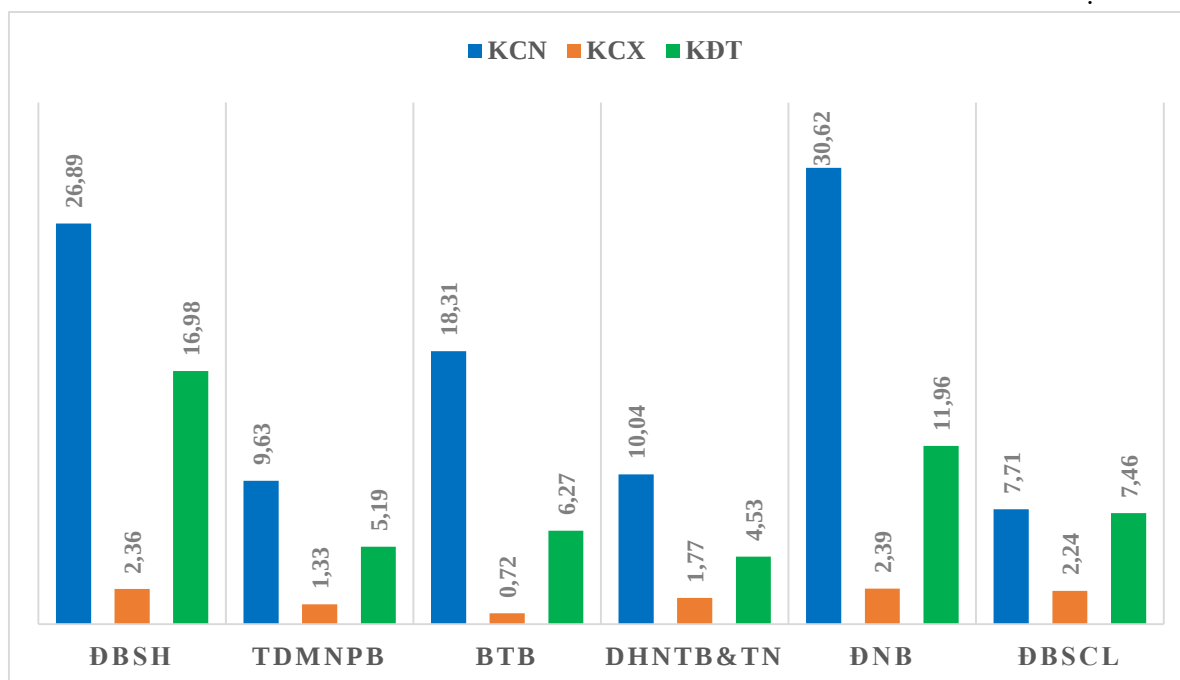
Theo kết quả TĐTNN 2025, cả nước có 401 xã có KCN, chiếm 15,23% số xã cả nước; 211 xã có KĐT, chiếm 8,01% và 45 xã có KCX, chiếm 1,71%. Xét theo vùng, có thể nhận thấy sự tập trung các KCN, KĐT và KCX tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông, cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường.

Vùng ĐBSH dẫn đầu cả nước với 114 xã có KCN; 72 xã có KĐT và 10 xã có KCX. Các địa phương: Hưng Yên, Hải Phòng, Bắc Ninh và Ninh Bình là nơi tập

trung số lượng lớn các KCN, KĐT đóng vai trò động lực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Vùng ĐNB ghi nhận 64 xã có KCN, 25 xã có KĐT và 5 xã có KCX. Tại khu vực này sự phân bố KCN, KĐT, KCX tương đối đồng đều giữa các địa phương, phản ánh điều kiện hạ tầng kỹ thuật phát triển, chính sách thu hút đầu tư hiệu quả, đồng thời đây cũng là khu vực thu hút số lượng lớn lao động từ các vùng khác đến làm việc. Trong khi đó, số xã vùng ĐBSCL có KCN, KĐT, KCX thấp nhất cả nước, lần lượt là 31 xã; 30 xã và 9 xã. Nguyên nhân chủ yếu do điều kiện địa hình, giao thông và kết cấu hạ tầng còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư, phát triển các KCN, KĐT, KCX.

Hình 7: Tỷ lệ xã có KCN, KĐT, KCX theo vùng năm 2025

Đơn vị tính: %



g) Làng nghề khu vực nông thôn

Làng nghề khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Tính đến thời điểm 01/7/2025, cả nước có 571 xã có làng nghề, chiếm 21,69% tổng số xã, trong đó: Số xã có làng nghề tại vùng ĐBSH là 195 xã, chiếm 45,99% số xã trong vùng; TDMNPB 107 xã, chiếm 15,85%; BTB 104 xã, chiếm 25,06%; ĐBSCL 81 xã, chiếm 20,15%; DHNTB&TN 70 xã, chiếm 13,78%; ĐNB 14 xã, chiếm 6,70%.

Theo kết quả TĐTN 2025, cả nước hiện có 1.127 làng nghề, phân bố tập trung ở 4 vùng: Vùng ĐBSH có 504 làng nghề, chiếm 44,72% tổng số làng nghề hiện có trên địa bàn nông thôn cả nước; TDMNPB 220 làng nghề, chiếm 19,52%; BTB 172 làng nghề, chiếm 15,26%; ĐBSCL 119 làng nghề, chiếm 10,56%. Số lượng làng nghề tập trung không đồng đều giữa các địa phương, trong đó tại Hưng Yên, số xã có làng nghề lớn nhất cả nước với 55 xã; Quảng Ninh là địa phương duy nhất không có làng nghề ở khu vực nông thôn.

h) Hệ thống hỗ trợ kinh tế ở nông thôn

Mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, hệ thống chợ truyền thống, điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS, cùng với và các tổ chức hỗ trợ tại khu vực nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận dịch vụ.

Tại thời điểm Tổng điều tra 01/7/2025, khu vực nông thôn có 1.489 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động, chiếm 56,55% tổng số xã, trong đó 1.120 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, chiếm 42,54%; 862 xã có quỹ tín dụng nhân dân, chiếm 32,74%.

Cả nước có 2.304 xã có chợ, chiếm 87,50% tổng số xã; trong đó có 170 xã có chợ đầu mối (chiếm 6,46%) và 2.287 xã có chợ dân sinh (chiếm 86,86%). Ở cấp thôn, cả nước có 6.941 thôn có chợ, chiếm 10,91% tổng số thôn, trong đó 6.740 thôn có chợ dân sinh, chiếm 10,59%. Hai vùng có tỷ lệ thôn có chợ và chợ dân sinh cao nhất là ĐBSCL với tỷ lệ tương ứng là 16,90% và 16,18% và ĐBSH với tỷ lệ tương ứng là 14,12% và 13,78%.

Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại từng bước hình thành tại khu vực nông thôn. Trên phạm vi cả nước, 12,99% số xã có trung tâm thương mại hoặc siêu thị, trong khi 38,36% số xã có cửa hàng tiện lợi, cho thấy cửa hàng tiện lợi phổ biến hơn so với các loại hình bán lẻ quy mô lớn. Xét theo vùng, ĐNB có tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị và cửa hàng tiện lợi cao nhất (22,97% và 69,86%), tiếp đến là ĐBSH (18,63% và 47,17%). Các vùng còn lại có tỷ lệ thấp hơn, đặc biệt TDMNPB đạt thấp nhất (7,70% và 19,85%), phản ánh sự khác biệt về mức độ phát triển hạ tầng thương mại giữa các vùng.

Cùng với đó, hệ thống dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tiếp tục được củng cố. Năm 2025, cả nước có 2.559 xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y, chiếm

97,19% tổng số xã và 2.527 xã có cán bộ thú y, chiếm 95,97%. Tại cấp thôn, hơn 21,4 nghìn thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp (chiếm 33,71%) và 18,06 nghìn thôn có cộng tác viên thú y (chiếm 28,39%). Ngoài ra, 78,54% số xã có người hành nghề thú y tư nhân, góp phần bổ sung nguồn lực cho công tác chăm sóc và phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi.

Về tổ chức hỗ trợ sản xuất, cả nước có 1.256 xã có tổ hợp tác, chiếm 47,70% tổng số xã, trong đó mô hình này phổ biến nhất tại ĐBSCL (86,57%) và ĐNB (77,51%). Trên địa bàn nông thôn, cả nước có 2.222 xã có điểm hoặc cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, hoặc thu mua sản phẩm NLTS, chiếm 84,39% tổng số xã. Tính riêng từng loại dịch vụ, có 1.829 xã có điểm cung cấp giống cây trồng (69,46% tổng số xã); 1.001 xã có điểm cung cấp giống vật nuôi (38,02%); 625 xã có điểm cung cấp giống thủy sản (23,74%); 2.038 xã có điểm cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS (77,40%); và 1.665 xã có điểm hoặc cửa hàng thu mua sản phẩm NLTS, chiếm 63,24% tổng số xã.

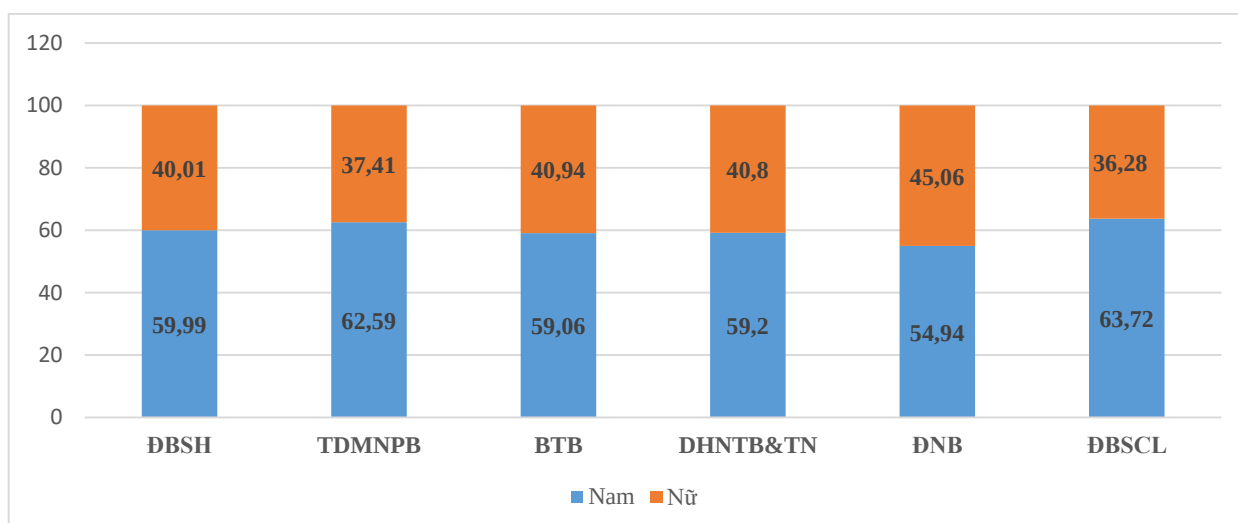
4. Đội ngũ công chức và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã

a) Cán bộ, công chức chính quyền cấp xã

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có hơn 173 nghìn cán bộ, công chức xã, trong đó 68,3 nghìn cán bộ, công chức xã là nữ, chiếm 39,49%; gần 169,8 nghìn đại biểu HĐND xã, trong đó nữ chiếm 28,53%; 64,2 nghìn người tham gia cấp ủy đảng, trong đó nữ chiếm 26,64%.

Hình 8: Cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã phân theo giới tính và theo vùng tại thời điểm 01/7/2025

Đơn vị tính: %



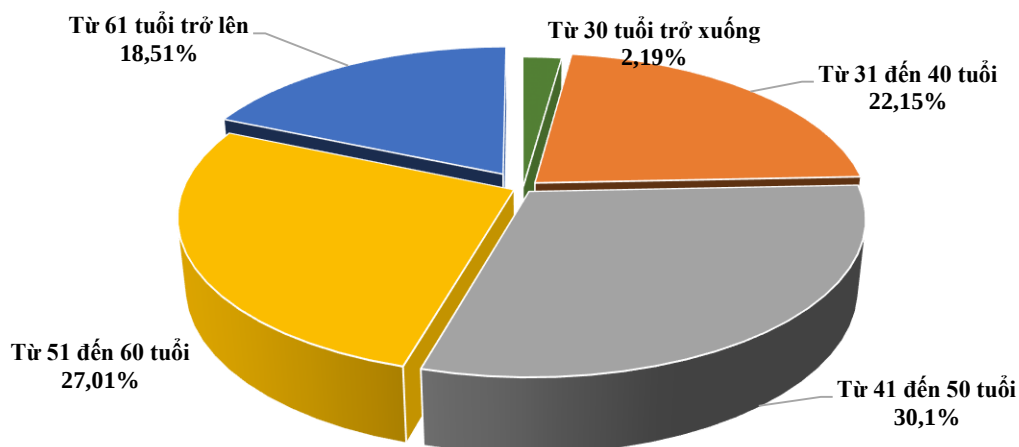
Khoảng cách giới trong bộ máy tổ chức hành chính cấp xã tiếp tục xu hướng thu hẹp. Tỷ lệ nữ giới tham gia đảm nhiệm các vị trí trong HĐND và cấp ủy đảng ngày càng tăng, dù vẫn thấp hơn so với nam giới nhưng đã phản ánh những chuyển biến tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới tại cấp cơ sở. Hầu hết cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn vị trí công tác. Những yếu tố này là nền tảng quan trọng để đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Trong số 14.789 cán bộ chủ chốt xã trong cả nước, 8.079 người có trình độ trên đại học (chiếm 54,63%); 6.648 người có trình độ đại học (chiếm 44,95%).

Về trình độ lý luận chính trị: Trong 14.789 cán bộ chủ chốt xã, 12.975 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị (chiếm 87,73%); 1.810 người có trình độ trung cấp chính trị (chiếm 12,24%).

Đối với trình độ quản lý Nhà nước (QLNN): Trong 14.789 cán bộ chủ chốt xã, 800 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (chiếm 5,4%); 10.074 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên chính và tương đương (chiếm 68,12%); 3.895 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên và tương đương (chiếm 26,34%).

Hình 9: Cơ cấu trưởng thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi



Bên cạnh lực lượng công chức cấp xã với vai trò nòng cốt trong công tác quản lý Nhà nước tại cơ sở, đội ngũ trưởng thôn tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng trong việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến từng hộ dân, đồng thời duy trì sự gắn kết trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 64.456 trưởng thôn, trong đó 7.882 trưởng thôn là nữ, chiếm 12,23%.

b) Điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã

Cơ sở vật chất của chính quyền cấp xã khá khang trang, kiên cố, cùng với trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ. Tính đến thời điểm 01/7/2025, 100% xã trên cả nước có trụ sở làm việc của Đảng ủy, UBND, HĐND xã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Số lượng máy vi tính sử dụng tại trụ sở UBND xã nhìn chung đảm bảo đủ để cán bộ, công chức xã thực hiện nhiệm vụ.

Tại thời điểm 01/7/2025, máy vi tính bình quân cho 01 cán bộ, công chức xã đạt 0,97 chiếc/cán bộ, công chức. Việc ứng dụng công nghệ thông tin được UBND các xã chú trọng với 85,91% số xã có trang thông tin điện tử, trong đó 61% xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP. Tỷ lệ UBND xã sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử đạt 99,81% (chỉ còn 05 xã chưa sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử).

II. SỰ THAY ĐỔI DIỆN MẠO NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2025¹²

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn chuyển biến rõ nét, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại

Trong giai đoạn 2016 - 2025, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương triển khai đồng bộ, hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng nông thôn có bước chuyển biến rõ nét, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn theo hướng ngày càng khang trang, hiện đại. Việc thực hiện mạnh mẽ chủ trương xã hội hóa, tạo điều kiện huy động đa dạng các nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng. Đến nay, hầu hết các hạ tầng thiết yếu như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, bảo vệ môi trường ở xã, thôn đều được tăng cường đáng kể, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

¹² Từ ngày 01/7/2025 quy mô xã mới được mở rộng, bao gồm cả một số khu vực trước đây thuộc các thị trấn. Do đó, để phản ánh sự thay đổi bức tranh nông thôn sau 10 năm (2016 – 2025), Báo cáo sử dụng thông tin, số liệu thu thập theo đơn vị hành chính cũ (xã tại thời điểm trước tháng 7/2025) nhằm đảm bảo tính thống nhất về phạm vi so sánh, đánh giá.

a) Mạng lưới điện nông thôn được mở rộng và tối ưu hóa, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hộ dân cư

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo và bố trí nguồn lực đầu tư mở rộng, nâng cấp và củng cố hệ thống điện nông thôn. Nhờ đó, mạng lưới cung cấp điện mở rộng tới hầu hết các thôn, bản, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đến năm 2025, 100% số xã và 99,73% số thôn trên cả nước có điện (tỷ lệ thôn có điện tăng gần 2 điểm phần trăm so với năm 2016). Trong đó, hệ thống lưới điện quốc gia đã bao phủ 99,40% số thôn có điện lưới quốc gia (tỷ lệ này năm 2016 là 96,33%).

Trong giai đoạn 10 năm qua, cơ sở hạ tầng điện, đặc biệt là lưới điện quốc gia, tiếp tục được đầu tư, mở rộng tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia tăng và duy trì ở mức cao. Năm 2025, tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia ở vùng cao đạt 98,32%, tăng 9,25 điểm phần trăm so với năm 2016; vùng núi đạt 99,52%, tăng 1,21 điểm phần trăm; khu vực hải đảo đạt 98,13%, tăng 13,46 điểm phần trăm.

b) Hệ thống giao thông nông thôn được mở rộng, nâng cấp, bảo đảm lưu thông an toàn và hiệu quả

Tính đến tháng 6/2025¹³, cả nước có 99,71% số xã có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện, tăng 0,28 điểm phần trăm so với năm 2016. Hệ thống đường nối các thôn đến trụ sở UBND xã cũng được mở rộng, năm 2025 tỷ lệ thôn có đường ô tô kết nối với UBND xã đạt 98,23%, tăng 4,54 điểm phần trăm so với năm 2016.

Chất lượng và quy mô đường giao thông nông thôn được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ xã có đường trục xã được nhựa hóa (đạt từ 75% trở lên) chiếm 41,56% tổng số xã. Bên cạnh đó, hệ thống đèn chiếu sáng trên các tuyến đường trục xã, trục thôn và ngõ xóm cũng được tăng cường, góp phần bảo đảm an toàn, thuận tiện cho người dân. Cả nước có 3.120 xã lắp hệ thống đèn chiếu sáng trên 100% chiều dài đường trục xã, chiếm 40,56% tổng số xã; 2.428 xã lắp hệ thống đèn chiếu sáng trên 100% chiều dài đường trục thôn, chiếm 31,56%.

¹³ Trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

c) Hệ thống trường học tiếp tục được nâng cấp, củng cố, bảo đảm trẻ em tiếp cận giáo dục ổn định và chất lượng hơn

Chính sách quốc gia về giáo dục ngày càng hướng tới giáo dục toàn diện, trong đó chú trọng đến vùng nông thôn, miền núi và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Đến năm 2025, 99,83% số xã có trường, điểm trường tiểu học (năm 2016 là 99,30%); tỷ lệ xã có trường, điểm trường THCS ở khu vực nông thôn đạt 94,77% (năm 2016 là 91,64%). Cùng với sự phát triển của hệ thống trường phổ thông tại cấp xã, các trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ phát triển mạnh với 99,90% số xã trong cả nước có trường mẫu giáo, mầm non (năm 2016 là 99,37%).

Chất lượng trường học ở nông thôn ngày càng được cải thiện, thể hiện qua việc gia tăng tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố. Điều này cho thấy sự cải thiện đáng kể về cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học ở khu vực nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách về cơ sở vật chất giáo dục giữa nông thôn và thành thị. Năm 2025, tỷ lệ trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ được xây dựng kiên cố là 81,59%, tăng 9,30 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố là 86,08%, tăng 4,73 điểm phần trăm; tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố đạt 98,63%, tăng 8,51 điểm phần trăm.

Thành tựu nổi bật nhất của hệ thống hạ tầng giáo dục khu vực nông thôn trong 10 năm qua là sự gia tăng mạnh mẽ số trường học được công nhận đạt Chuẩn quốc gia. Tỷ lệ trường mầm non đạt Chuẩn quốc gia tăng từ 33,36% năm 2016 lên 50,19% năm 2025; tiểu học tăng từ 46,95% lên 58,96%; trung học cơ sở tăng từ 37,70% lên 75,52%. Sự cải thiện này phản ánh hiệu quả từ sự đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, chuẩn hóa đội ngũ và đổi mới công tác quản lý giáo dục ở khu vực nông thôn, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nền tảng cho phát triển bền vững.

d) Hạ tầng văn hóa, thể thao và thông tin liên lạc phát triển, phản ánh sự đầu tư đồng bộ trong xây dựng nông thôn mới

Hạ tầng văn hóa và thông tin liên lạc phát triển, đời sống tinh thần của người dân ở khu vực nông thôn ngày càng nâng cao. Mạng lưới nhà văn hóa, thư viện và các công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng được phát triển cả ở cấp xã và thôn. Năm 2025, 83,01% số xã trong cả nước có nhà văn hóa, tăng 24,63 điểm phần trăm so với năm 2016; 89,43% số xã có điểm bưu điện văn hóa, tăng 5,97 điểm phần trăm;

36,69% xã có thư viện, tăng 17,67 điểm phần trăm. Ở cấp thôn, 94,3% số thôn có nhà văn hóa thôn hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, tăng 15,58 điểm phần trăm; 17,46% số thôn có thư viện thôn, tăng 14,6 điểm phần trăm so với năm 2016.

Cùng với phát triển thiết chế văn hóa, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được quan tâm đầu tư. Đến năm 2025, có 79,17% số xã đã xây dựng sân thể thao xã, tăng 16,9 điểm phần trăm so với năm 2016. Theo kết quả Tổng điều tra, tỷ lệ thôn có khu thể thao thôn đạt 63,64%, tăng 22,84 điểm phần trăm so với năm 2016, cho thấy sự cải thiện đáng kể về điều kiện rèn luyện thể chất tại cộng đồng dân cư nông thôn.

Hệ thống truyền thanh cơ sở được hiện đại hóa, phủ sóng đến hầu hết các thôn, xóm; mạng viễn thông và internet ngày càng phổ biến, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin, dịch vụ công và tham gia các hoạt động học tập, giải trí trực tuyến. Nhờ đó, đời sống tinh thần người dân ở khu vực nông thôn có nhiều khởi sắc, hình thành cộng đồng dân cư văn minh, năng động và gắn kết hơn.

Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 89,37% năm 2016 lên 98,39% năm 2025. Nhiều thôn đã hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống loa truyền thanh thôn, tỷ lệ thôn có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 73,42% lên 93,24%. Đặc biệt ở các xã miền núi, vùng cao và hải đảo, mặc dù điều kiện địa bàn rộng, dân cư phân tán và nguồn lực còn hạn chế nhưng vẫn đạt mức tăng rõ rệt về kết nối hệ thống loa truyền thanh thôn với hệ thống loa truyền thanh xã, trong đó các xã miền núi tăng từ 71,44% lên 95,21%; các xã vùng cao từ 45,36% lên 84,79%; các xã hải đảo từ 80,08% lên 94,70%.

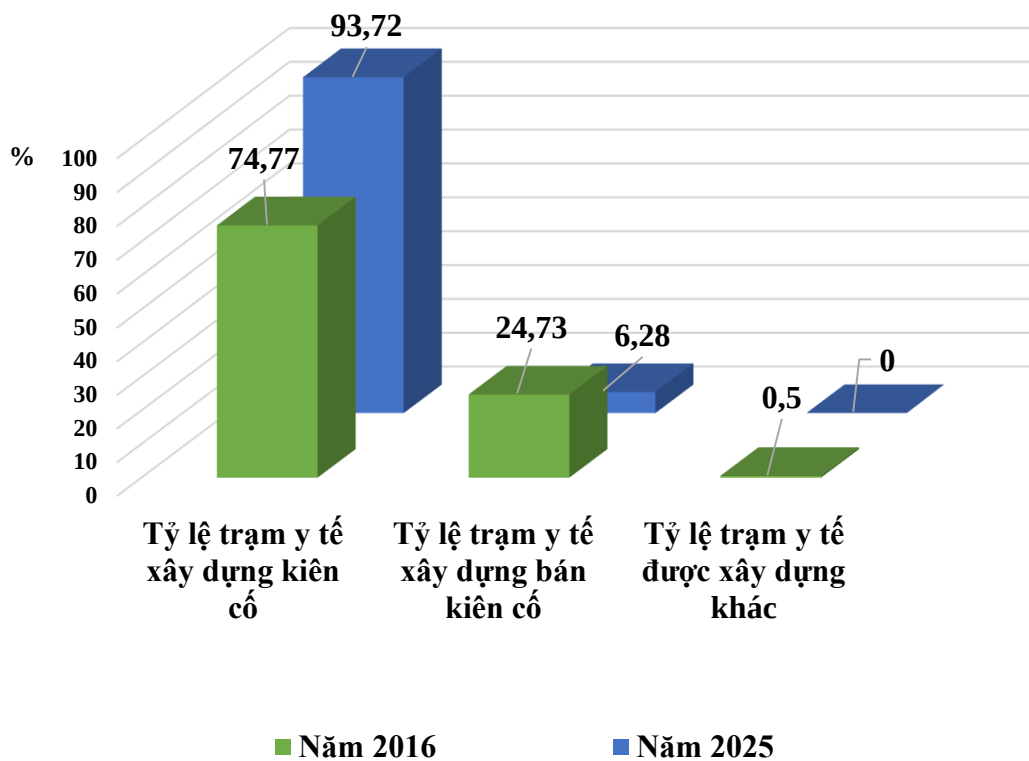
d) Hệ thống cơ sở y tế nông thôn được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ

Đến năm 2025, 99,56% số xã trong cả nước có trạm y tế xã, cao hơn so với tỷ lệ 99,47% năm 2016. Chất lượng cơ sở vật chất trạm y tế được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã đạt 92,65%, tăng mạnh so với mức 70,13% năm 2016. Cùng với đó, 93,72% số xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, tăng từ 74,77% năm 2016, phản ánh kết quả đầu tư nâng cấp hệ thống y tế cơ sở trong thời gian qua.

Tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố tiếp tục giảm. Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố năm 2025 chỉ còn 6,28%, giảm 18,55 điểm phần trăm so với năm 2016. Mức giảm ghi nhận ở hầu hết các vùng, trong đó tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố tại vùng ĐBSH chỉ còn 1,36% (giảm 7,16 điểm

phần trăm); TDMNPB 5,22% (giảm 21,61 điểm phần trăm); BTB&DHMT 6,14% (giảm 19,67 điểm phần trăm); TN 12,09% (giảm 21,35 điểm phần trăm); ĐNB 9,02% (giảm 21,30 điểm phần trăm); ĐBSCL 10,41% (giảm 26,49 điểm phần trăm). Như vậy, năm 2025, 100% trạm y tế được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

Hình 10: Tỷ lệ xã có trạm y tế phân theo mức độ xây dựng năm 2016 và năm 2025



Bên cạnh trạm y tế xã, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn nông thôn tiếp tục được duy trì. Đến năm 2025, số xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y là 2.625 xã, chiếm 34,12% tổng số xã (năm 2016 là 33,8%). Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây tăng từ 77,16% năm 2016 lên 86,99% năm 2025, trong đó: Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh tân dược đạt Tiêu chuẩn nhà thuốc thực hành tốt (GPP) tăng từ 40,19% lên 71,64%; tỷ lệ thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y tăng từ 23,74% lên 39,75%.

Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn đạt 87,39% (năm 2016 là 97,43%) do mạng lưới y tế cơ sở đã được củng cố và mở rộng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng phát triển, người dân có xu hướng khám, chữa bệnh và sinh con tại các cơ sở y tế thay vì tại nhà. Ngoài ra, lực lượng bà đỡ truyền thống giảm dần do tuổi cao và khó khăn về kinh phí hỗ trợ.

e) Công tác bảo vệ môi trường được cải thiện. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được mở rộng và tăng cường đến cấp thôn, công tác thu gom rác thải sinh hoạt được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng sống và cảnh quan nông thôn

Năm 2025, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung là 47,10%, tăng 11,35 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải chung là 41,11% tăng 16,69 điểm phần trăm. Hình thức thoát nước thải sinh hoạt tại thôn có sự thay đổi theo hướng cải thiện vệ sinh môi trường. Tỷ lệ thôn sử dụng rãnh xây có nắp đậy tăng lên rõ rệt. Cụ thể, tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy đạt 29,04%, tăng 15,25 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thôn sử dụng rãnh xây không có nắp đậy đạt 7,45%, tăng 0,74 điểm phần trăm; tỷ lệ thôn áp dụng các hình thức thoát nước thải sinh hoạt khác đạt 4,62%, tăng 0,7 điểm phần trăm.

Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn ngày càng được chú trọng, góp phần giảm thiểu đáng kể tình trạng ô nhiễm môi trường. Nhiều địa phương tổ chức lực lượng thu gom chuyên trách hoặc hợp đồng dịch vụ môi trường tại xã, thôn. Nhờ đó, tỷ lệ xã được thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 63,46% năm 2016 lên 81,36% năm 2025; tỷ lệ thôn được thu gom rác thải tăng từ 47,30% lên 68,85%. Vùng ĐBSH có tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt cao nhất, năm 2025 đạt 99,12% số xã và 98,16% số thôn (năm 2016 tương ứng 95,16% và 90,83%). Các vùng còn lại đều ghi nhận mức cải thiện rõ rệt so với năm 2016: vùng ĐNB đạt 96,11% số xã và 88,91% số thôn (năm 2016: 84,09% và 67,88%); ĐBSCL đạt 93,67% số xã và 69,70% số thôn (năm 2016: 72,85% và 41,27%); BTB&DHMT đạt 85,90% số xã và 83,37% số thôn (năm 2016: 66,75% và 60,09%); TN đạt 68,28% số xã và 56,23% số thôn (năm 2016: 46,83% và 31,56%); TDMNPB đạt 55,94% số xã và 40,18% số thôn (năm 2016: 28,38% và 16,55%).

Hình 11: Kết cấu hạ tầng nông thôn giai đoạn 2016-2025



2. Cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Chuyển dịch hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sang hộ phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn có 11,74 triệu hộ tham gia sản xuất NLTS, bao gồm 8,01 triệu hộ NLTS¹⁴ và 3,73 triệu hộ CNXD, TMDV nhưng có hoạt động sản xuất NLTS. Sau 10 năm, cơ cấu hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch đáng kể từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 53,66% năm 2016 xuống 50,57% năm 2025, trong khi tỷ trọng hộ phi NLTS tăng từ 40,03% lên 43,96%; hộ khác (hộ không hoạt động kinh tế) từ 6,31% xuống 5,47%. Hầu hết các ngành phi NLTS có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2016: Ngành CNXD có 3,49 triệu hộ, chiếm 22,02% tổng số hộ nông thôn (năm 2016 chiếm 20,45%), trong đó tỷ lệ hộ CN 16,16% (năm 2016 chiếm 14,36%); các ngành TMDV có 3,48 triệu hộ, chiếm 21,94% (năm 2016 chiếm 19,58%).

¹⁴ Hộ có ngành sản xuất chính là NLTS.

Tỷ lệ hộ phi NLTS gia tăng thời gian qua tiếp tục cho thấy xu hướng chuyển đổi sinh kế tại khu vực nông thôn. Các hộ gia đình ngày càng tham gia nhiều hơn trong các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, qua đó góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và thúc đẩy quá trình chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng bền vững.

Xu hướng dịch chuyển cơ cấu hộ nông thôn tại các vùng diễn ra không đồng đều do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế và mức độ đô thị hóa. Năm 2025, cơ cấu hộ NLTS giảm mạnh nhất ở vùng ĐBSH và vùng TDMPB, tương ứng giảm 5,73 và giảm 5,24 điểm phần trăm so với năm 2016. Cơ cấu hộ CNXD tăng mạnh nhất ở vùng TDMNPB và BTB&DHMT, tương ứng tăng 6,25 và tăng 4,42 điểm phần trăm. Cơ cấu hộ TMDV tăng mạnh nhất ở vùng ĐNB và ĐBSH với mức tăng tương ứng 8,05 và 3,86 điểm phần trăm.

Bảng 3: Cơ cấu hộ nông thôn giai đoạn 2016-2025 theo vùng

	Đơn vị tính: %								
	Năm 2016			Năm 2025			Tăng/giảm điểm phần trăm		
	NLTS	CNXD	TMDV	NLTS	CNXD	TMDV	NLTS	CNXD	TMDV
ĐBSH	37,44	30,81	21,76	29,82	34,5	26,45	-5,73	3,04	3,86
TDMPB	75,00	9,39	12,54	70,17	16,12	12,42	-5,24	6,25	0,59
BTB&DHMT	58,53	15,03	17,53	52,45	20,34	21,26	-4,13	4,42	2,19
TN	65,65	11,75	17,05	84,37	3,02	11,17	-0,39	0,04	0,91
ĐNB	33,14	36,36	26,91	29,13	28,11	36,19	-2,30	-8,79	8,05
ĐBSCL	59,70	15,52	20,74	58,81	16,49	20,45	0,93	-0,82	-0,33

b) Cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên

Cùng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu hộ theo ngành kinh tế, cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi NLTS tăng lên, đồng thời số hộ có nguồn thu nhập chủ yếu từ các ngành NLTS giảm dần.

Năm 2025, cả nước có khoảng 8,9 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ các ngành phi NLTS¹⁵, chiếm 56,17% tổng số hộ nông thôn (tăng 4,1 điểm phần trăm so với năm 2016); 6,94 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành NLTS, chiếm 43,83% (giảm 4,1 điểm phần trăm). Cơ cấu hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành NLTS giảm ở tất cả các vùng trong cả nước.

Bảng 4: Cơ cấu hộ nông thôn theo nguồn thu nhập lớn nhất và theo vùng giai đoạn 2016-2025

Đơn vị tính: %

	Năm 2016				Năm 2025			
	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ NLTS	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ CNXD	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ TMDV	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ NLTS	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ CNXD	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ TMDV	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
ĐBSH	26,28	36,48	24,51	12,73	21,46	36,53	25,19	16,82
TDMNPB	66,36	14,83	14,50	4,30	59,84	18,83	12,53	8,80
BTB&DHMT	48,61	19,80	20,61	10,98	42,87	21,74	19,68	15,71
TN	84,22	3,09	10,39	2,29	81,67	3,10	9,98	5,25
ĐNB	31,43	36,79	27,86	3,92	27,51	28,37	35,72	8,40
ĐBSCL	57,09	17,70	20,77	4,44	55,64	16,82	19,05	8,48

c) Chuyển dịch lao động sang các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn cả nước có 31,77 triệu lao động, giảm 2,57 triệu người (giảm 7,48%) so với năm 2016, trong đó: Lao động NLTS 16,5 triệu người, giảm 2,84 triệu người (giảm 14,66%), cơ cấu lao động NLTS giảm

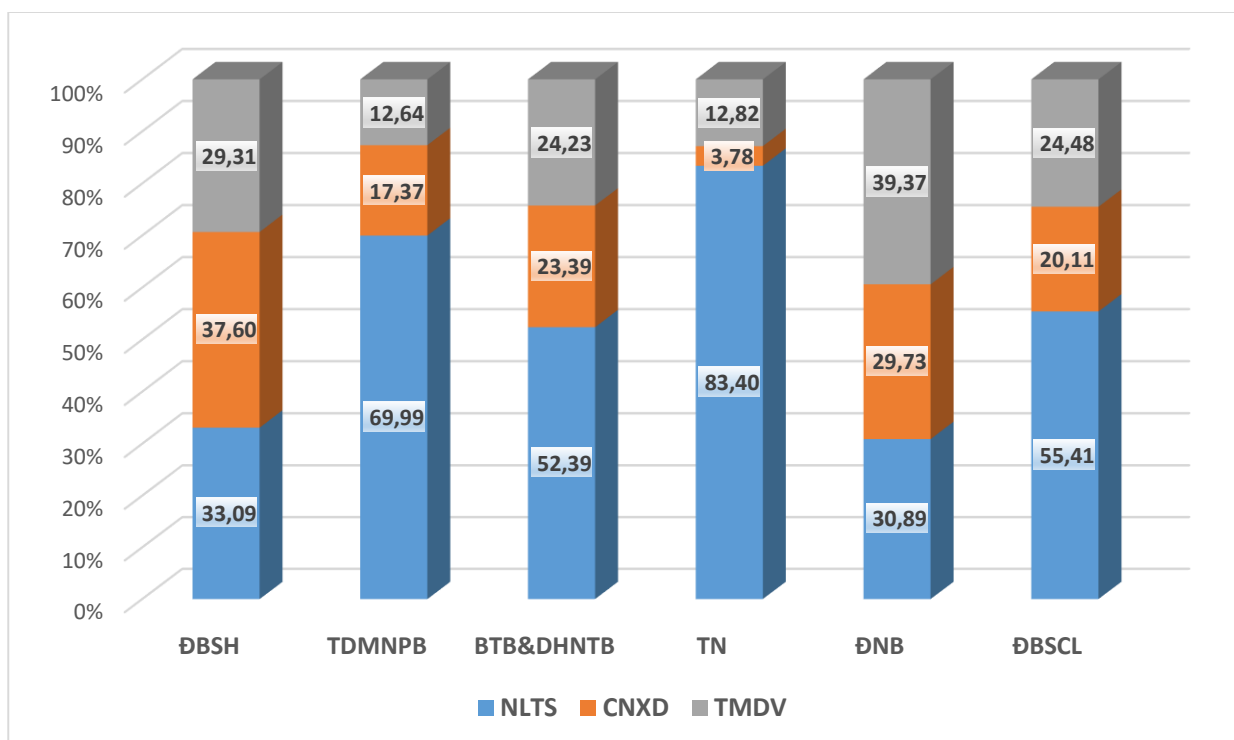
¹⁵ Thu nhập lớn nhất từ ngành CNXD, TMDV và nguồn khác.

từ 56,3% năm 2016 xuống 51,93% năm 2025 (giảm 4,37 điểm phần trăm); lao động phi NLTS 15,27 triệu lao động, tăng 0,27 triệu người (tăng 1,77%), cơ cấu lao động phi NLTS tăng từ 43,7% lên 48,07%, trong đó lao động CNXD 7,63 triệu người, chiếm 24,03% (tăng 1,51 điểm phần trăm) và lao động TMDV 7,64 triệu người, chiếm 24,04% (tăng 2,86 điểm phần trăm).

Sự chuyển dịch lao động trong các ngành có sự khác biệt giữa các vùng, trong đó: Vùng BTB&DHMT có sự chuyển dịch lớn nhất, từ 4,51 triệu lao động NLTS năm 2016 (chiếm 58,91% lao động nông thôn của vùng) xuống còn 3,74 triệu lao động năm 2025 (chiếm 52,39%). Tương tự, vùng TDMNPB giảm từ 4,44 triệu lao động (chiếm 76,21%) xuống còn 3,86 triệu lao động (chiếm 69,99%); ĐBSH giảm từ 3,05 triệu lao động (chiếm 39,04%) xuống còn 2,36 lao động (chiếm 33,09%); ĐNB từ 1,08 triệu lao động (chiếm 32,22%) xuống còn 0,95 triệu lao động (chiếm 30,89%); TN giảm từ 1,95 triệu lao động (chiếm 85,41%) xuống 1,94 triệu lao động (chiếm 83,4%).

**Hình 12: Cơ cấu lao động nông thôn theo vùng kinh tế
tại thời điểm 01/7/2025**

Đơn vị tính: %



3. Làng nghề được quy hoạch theo hướng sản xuất lớn, phát triển bền vững

Làng nghề khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tạo việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân. Trong giai đoạn 2016 - 2025 làng nghề được rà soát, quy hoạch lại theo hướng sản xuất quy mô lớn, sản xuất hàng hóa ngày càng đa dạng với nhu cầu thị trường.

Tính đến tháng 6/2025¹⁶, cả nước có 1.136 làng nghề với gần 200 nghìn cơ sở sản xuất, giảm 23 làng nghề (giảm 1,98%) và giảm 82,2 nghìn cơ sở sản xuất (giảm 29,2%) so với năm 2016. Số xã có làng nghề năm 2025 chiếm 10,79% tổng số xã, giảm 0,11 điểm phần trăm; số thôn có làng nghề chiếm 2,86% tổng số thôn, giảm 0,41 điểm phần trăm. Số lượng cơ sở sản xuất tại các làng nghề giảm mạnh phản ánh kết quả công tác quy hoạch làng nghề theo hướng sản xuất lớn, tăng cường sự liên kết trong sản xuất và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Làng nghề chủ yếu tập trung ở các địa phương phía Bắc, trong đó ĐBSH là vùng có số lượng làng nghề lớn nhất với 519 làng nghề, chiếm 45,68% số làng nghề của cả nước; BTB&DHMT có 253 làng nghề, chiếm 22,27%; TDMNPB có 207 làng nghề, chiếm 18,22%.

Mặc dù số lượng làng nghề có xu hướng giảm, song tỷ lệ làng nghề được công nhận và làng nghề truyền thống tăng lên. Tỷ lệ làng nghề được công nhận tăng từ 92,41% năm 2016 lên 94,45% năm 2025. Số làng nghề truyền thống tăng từ 886 làng nghề năm 2016 lên 956 làng nghề năm 2025. Điều này thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với việc phát triển làng nghề. Đồng thời cho thấy các làng nghề đã đáp ứng tốt hơn các tiêu chí về tổ chức sản xuất, chấp hành các quy định của nhà nước về môi trường.

4. Tổ hợp tác được cơ cấu lại, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động

Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, cả nước có 9.839 tổ hợp tác hoạt động tại 2.316 xã (chiếm 30,11% tổng số xã) và 6.666 thôn (chiếm 10,76% tổng số thôn cả nước), trong đó: Có 7.351 tổ hợp tác nông nghiệp tại 1.995 xã (chiếm 25,94% tổng số xã) với gần 274,7 nghìn thành viên; 257 tổ hợp tác lâm nghiệp tại 120 xã (chiếm 1,56%) với 2.646 thành viên; 1.087 tổ hợp tác thủy sản tại 348 xã (chiếm 4,52%) với hơn 18 nghìn thành viên. So với năm 2016, tổ hợp tác

¹⁶ Làng nghề trên phạm vi xã cũ trước khi sáp nhập.

nông nghiệp giảm 8.002 đơn vị (giảm 52,1%); tổ hợp tác lâm nghiệp giảm 2 đơn vị (giảm 0,77%); tổ hợp tác thủy sản giảm 1.758 đơn vị (giảm 61,8%). Số lượng tổ hợp tác giảm chủ yếu do sự ra đời và phát triển của các mô hình hợp tác mới có tính pháp lý và tổ chức chặt chẽ hơn, như hợp tác xã kiểu mới và liên hiệp hợp tác xã, thu hút các tổ hợp tác chuyển đổi hoặc sáp nhập để nâng cao hiệu quả hoạt động. Quá trình này phản ánh xu hướng củng cố và nâng cao chất lượng liên kết sản xuất theo hướng bền vững, thay vì duy trì nhiều tổ quy mô nhỏ, phân tán và hiệu quả thấp.

Tổ hợp tác nông nghiệp vẫn chiếm chủ yếu (năm 2025 chiếm 74,71% tổng số tổ hợp tác), trong đó: Vùng ĐBSCL có số lượng lớn nhất với 3.970 tổ, chiếm 54,0% số tổ hợp tác nông nghiệp cả nước, đồng thời đây cũng là vùng có số lượng tổ hợp tác thủy sản lớn nhất với 791 tổ, chiếm 72,77% tổ hợp tác thủy sản cả nước. Tổ hợp tác lâm nghiệp tập trung nhiều tại vùng TDMNPB với 205 tổ, chiếm 79,77 tổng số tổ hợp tác lâm nghiệp cả nước. Đây là vùng có diện tích rừng sản xuất lớn, hoạt động trồng và bảo vệ rừng giữ vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân. Bên cạnh đó, do đặc điểm sản xuất phân tán, quy mô hộ nhỏ, cùng với việc triển khai chính sách giao đất, giao rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng đã thúc đẩy nhu cầu liên kết thông qua mô hình tổ hợp tác.

5. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển rộng khắp

a) Hệ thống tín dụng, ngân hàng tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động

Tín dụng và ngân hàng là một trong những cầu phân quan trọng nhất của hạ tầng kinh tế nông thôn, đóng vai trò cung cấp vốn cho hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp. Trong bối cảnh sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển mạnh sang hướng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ và thích ứng biến đổi khí hậu, khả năng tiếp cận vốn tín dụng trở thành điều kiện nền tảng để đầu tư giống, vật tư, máy móc, hệ thống tưới, chuồng trại, ao nuôi; mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng; tăng khả năng tham gia chuỗi liên kết và tiêu thụ ổn định; hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn.

Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, mạng lưới ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân hoạt động tại 26,64% tổng số xã (tăng 6,54 điểm phần trăm so với năm 2016). Xu hướng này phản ánh sự mở rộng và củng cố mạng lưới tổ chức tín dụng ở nông thôn, phù hợp với chủ trương của Nhà nước về phát triển tài chính toàn diện, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đặc biệt trong các chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân tăng ở tất cả các vùng, trong đó tăng cao hơn ở những vùng có điều kiện kinh tế phát triển. Năm 2025, số xã của vùng ĐBSH có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân là 49,42%, tăng 12,70 điểm phần trăm so với năm 2016; ĐNB là 37,71%, tăng 11,07 điểm phần trăm; TN là 18,97%, tăng 8,47 điểm phần trăm; BTB&DHMT là 25,43%, tăng 6,23 điểm phần trăm; TDMNPB là 13,58%, tăng 4,84 điểm phần trăm và ĐBSCL là 21,82%, tăng 2,62 điểm phần trăm.

Hệ thống tín dụng, ngân hàng được mở rộng ở khu vực nông thôn trở thành nguồn cung ứng vốn quan trọng thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển. Trong thời gian từ 01/7/2024 đến 30/6/2025, có 17,41% số hộ nông thôn có nhu cầu vay vốn, giảm 12,73 điểm phần trăm so với năm 2016; 11,57% số hộ nông thôn được vay vốn (chiếm 66,48% số hộ nông thôn có nhu cầu vay vốn), giảm 6,62 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn giảm mạnh so với cùng kỳ cho thấy tính tự chủ về nguồn vốn sản xuất của các hộ ở khu vực nông thôn được cải thiện rõ rệt, trong khi tỷ lệ được vay vốn thấp hơn cũng phản ánh những khó khăn nhất định của người dân trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng.

b) Mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi được củng cố, góp phần đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn nông thôn

Chợ là thiết chế thương mại truyền thống có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội nông thôn. Không chỉ là nơi mua bán hàng hóa thiết yếu, chợ còn là điểm kết nối cung - cầu giữa sản xuất nông nghiệp với tiêu dùng dân cư, giữa khu vực nông thôn với đô thị; đồng thời là không gian giao thương gắn với văn hóa cộng đồng. Trong giai đoạn 2016 - 2025, cùng với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển thương mại nông thôn, xây dựng nông thôn mới và sự phát triển mạnh của hệ thống bán lẻ hiện đại, mạng lưới chợ có nhiều thay đổi cả về số lượng, phân bố, chất lượng hạ tầng và phương thức hoạt động.

Tính đến tháng 6/2025, cả nước có 5.043 xã có chợ, chiếm 65,56% tổng số xã, tăng 4,54 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ xã có chợ tăng ở hầu hết các vùng, thể hiện vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, thúc đẩy trao đổi hàng hóa giữa các vùng và trong cộng đồng dân cư trên địa bàn nông thôn. Vùng ĐBSH có 1.174 xã có chợ, chiếm 79,59% tổng số xã của toàn vùng, tăng 6,73 điểm phần trăm so với năm 2016; TDMNPB có 954 xã có chợ, chiếm 49,28%, tăng 6,14 điểm phần trăm; BTB&DHMT có 1.379 xã có chợ, chiếm 67,04%, tăng 3,16 điểm phần trăm; TN có 275 xã có chợ, chiếm 47,41%, tăng 9,58 điểm phần trăm; ĐNB có 310 xã có chợ, chiếm 75,43%, giảm 1,99 điểm phần trăm; ĐBSCL có 951 xã có chợ, chiếm 77,13%, tăng 2,5 điểm phần trăm.

Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi từng bước được hình thành và phát triển ở khu vực nông thôn và dần trở thành kênh phân phối hàng hóa quan trọng. Tính đến tháng 6/2025, cả nước có 232 xã có trung tâm thương mại, siêu thị, chiếm 3,02% tổng số xã và 1.206 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 15,68%. Trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi có xu hướng phát triển mạnh ở những vùng có điều kiện kinh tế phát triển. ĐNB là vùng có hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, và cửa hàng tiện lợi bao phủ rộng nhất với 6,81% số xã có trung tâm thương mại, siêu thị và 43,55% số xã có cửa hàng tiện lợi; đứng thứ hai là vùng ĐBSH với các tỷ lệ tương ứng là 5,56% và 24,2%; TDMNPB là vùng có tỷ lệ xã có trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi thấp nhất với các tỷ lệ tương ứng là 0,77% và 5,22%.

c) Cơ sở cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất phát triển ổn định, phát huy vai trò hỗ trợ sản xuất ở nông thôn

Cơ sở cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi và giống thủy sản là một bộ phận quan trọng của hệ thống hạ tầng kinh tế nông thôn. Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp chuyển mạnh sang hướng hàng hóa, chuyên canh, ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường liên kết chuỗi, vai trò của hệ thống cung ứng giống ngày càng rõ nét, không chỉ ở việc đảm bảo nguồn giống mà còn góp phần phổ biến kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất.

Về giống cây trồng, năm 2025 cả nước có 3.873 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 50,35% tổng số xã, tăng nhẹ 0,68 điểm phần trăm so với năm 2016. Việc tỷ lệ giữ ổn định cho thấy mạng lưới cung ứng giống cây trồng đã duy trì được mức bao phủ tương đối rộng, đáp ứng nhu cầu sản xuất ở quy mô hộ và vùng chuyên canh. Ở cấp vùng, năm 2025 tỷ lệ xã có điểm cung cấp giống cây trồng ở TN là 67,41%; ĐNB 61,07%; ĐBSH 60,88%; BTB&DHMT 53,33%; ĐBSCL 47,28%; TDMNPB 33,73%.

Về giống vật nuôi, năm 2025 cả nước có 1.598 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 20,77% tổng số xã, tăng 1,09 điểm phần trăm so với 2016. Vùng ĐBSH tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi là 31,32%, giảm 0,93 điểm phần trăm; vùng ĐBSCL là 19,30%, giảm 4,13 điểm phần trăm; vùng BTB&DHMT 22,27%, tăng 4,86 điểm phần trăm; vùng TDMNPB 14,15%, tăng 1,67 điểm phần trăm; vùng TN 18,45%, tăng 4,78 điểm phần trăm. Nhìn chung, mạng lưới cung ứng giống vật nuôi có xu hướng tập trung hơn, gắn với các cơ sở chăn nuôi giống quy mô lớn, doanh nghiệp và hệ thống trang trại. Một phần nhu cầu giống hiện nay được cung cấp qua các kênh liên kết trực tiếp với doanh nghiệp, hoặc thông qua hợp tác xã và chuỗi liên kết, thay vì các điểm cung ứng nhỏ lẻ ở cấp xã.

Về giống thủy sản, năm 2025 cả nước có 941 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 12,23% tổng số xã, tăng 0,52 điểm phần trăm so với năm 2016. Vùng ĐBSCL có tỷ lệ vượt trội với 30,98% số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, nhờ vai trò trung tâm trong nuôi trồng thủy sản, nhu cầu giống lớn. Đứng thứ hai là vùng ĐBSH với 16,34% số xã, tiếp đến là ĐNB với 10,71%, TN 7,76%, BTB&DHMT 6,32%, TDMNPB 5,11%.

d) Cơ sở thu mua sản phẩm NLTS tiếp tục là cầu nối quan trọng hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm ở khu vực nông thôn

Mạng lưới điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản có vai trò là cầu nối giữa nông dân với các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu và người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nông sản và phát triển các dịch vụ kinh tế tại khu vực nông thôn. Tỷ lệ xã có điểm thu mua nông sản có xu hướng tăng ở những vùng có cơ sở hạ tầng giao chưa phát triển và ổn định hoặc giảm ở những vùng có hệ thống giao thông phát triển.

Kết quả TĐTNN 2025 cho thấy mạng lưới điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản đã và đang được duy trì với mức bao phủ khá rộng. Năm 2025, cả nước có 3.927 xã có điểm thu mua, chiếm 51,05% tổng số xã (tăng 2,15 điểm phần trăm so với năm 2016). Vùng ĐBSH có 611 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 41,42% tổng số xã của vùng (giảm 6,72 điểm phần trăm so với năm 2016); TDMNPB 708 xã, chiếm 36,57% (tăng 8,3 điểm phần trăm); BTB&DHMT 1.108 xã, chiếm 53,86% (tăng 2,95 điểm phần trăm); TN 494 xã, chiếm 85,17% (tăng 8,7 điểm phần trăm); ĐNB 267 xã, chiếm 64,96% (tăng 0,86 điểm phần trăm); ĐBSCL 739 xã, chiếm 59,94% (giảm 4,16 điểm phần trăm).

đ) Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong hỗ trợ nông dân đổi mới và phát triển sản xuất

Về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: Theo số liệu Tổng điều tra, năm 2025 cả nước có 6.959 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 90,47% tổng số xã và giảm 0,89 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó: Vùng ĐBSH 1.348 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 91,39% số xã của vùng (tăng 0,28 điểm phần trăm so với năm 2016); TDMNPB có 1.785 xã, chiếm 92,20% (giảm 5,87 điểm phần trăm); BTB&DHMT 1.893 xã, chiếm 92,03% (giảm 0,01 điểm phần trăm); TN 518 xã, chiếm 89,31% (tăng 12,48 điểm phần trăm); ĐNB 328 xã, chiếm 79,81% (tăng 0,89 điểm phần trăm); ĐBSCL 1.087 xã, chiếm 88,16% (giảm 1,63 điểm phần trăm).

Về thú y: Năm 2025, cả nước có 6.814 xã có cán bộ thú y, chiếm 88,59% tổng số xã và giảm 8,73 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó: Vùng ĐBSH 1.415 xã có cán bộ thú y, chiếm 95,93% tổng số xã của vùng (giảm 3,6 điểm phần trăm so với năm 2016); TDMNPB có 1.658 xã, chiếm 85,64% (giảm 12,83 điểm phần trăm); BTB&DHMT có 1.805 xã, chiếm 87,75% (giảm 10,20 điểm phần trăm); TN có 536 xã, chiếm 92,41% (giảm 4,59 điểm phần trăm); ĐNB có 328 xã, chiếm 79,81% (giảm 12,02 điểm phần trăm); ĐBSCL có 1.072 xã, chiếm 86,94% (giảm 6,02 điểm phần trăm).

6. Các chương trình, chính sách của nhà nước trên địa bàn nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trong giai đoạn 2016 - 2025, chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được những thành tựu nổi bật, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới của cả nước đã tăng hơn 3 lần trong giai đoạn 2016 - 2025, phản ánh nỗ lực lớn của các cấp chính quyền, các bộ ngành và sự tham gia tích cực của người dân trong quá trình phát triển nông thôn.

Tính đến thời điểm 30/6/2025, cả nước có 6.084 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 79,33% số xã đăng ký thực hiện xây dựng nông thôn mới, tăng 55,21 điểm phần trăm so với năm 2016, đạt và vượt các mục tiêu đề ra. Trong các xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 2.567 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 743 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Vùng ĐBSH có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 60,08 điểm phần trăm so với năm 2016; ĐNB có 98,53% số xã đạt chuẩn, tăng 51,51 điểm phần trăm; ĐBSCL có 93,19% số xã đạt chuẩn, tăng 73,11 điểm phần trăm; BTB&DHMT có 80,06% số xã đạt chuẩn, tăng 58,18 điểm phần trăm; TN có 65,34% số xã đạt chuẩn, tăng 50,17 điểm phần trăm; TDMNPB có 54,18% số xã đạt chuẩn, tăng 44,65 điểm phần trăm..

b) Chương trình mỗi xã một sản phẩm

Thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 và Quyết định số 919/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025, các địa phương đã tập trung phát triển các sản phẩm đặc trưng dựa trên lợi thế về tài nguyên, văn hóa và tri thức bản địa. Sau 8 năm thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm, các địa phương đã chuẩn hóa, đánh giá và phân hạng sản phẩm, nhờ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Tính đến tháng 6/2025, cả nước có 5.407 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 70,29% tổng số xã, tăng 29,7 điểm phần trăm so với năm 2020. Cùng với đó, số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng tăng mạnh. Năm 2025 có 4.820 xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng chiếm 89,14% tổng số xã đăng ký sản phẩm, tăng 53,22 điểm phần trăm so với năm 2020.

Vùng ĐBSCL có 1.034 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 83,86% tổng số xã, tăng 42,02 điểm phần trăm so với năm 2020; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 967 xã, chiếm 93,52% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng, tăng 53,60 điểm phần trăm. Vùng ĐNB có 322 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 78,35% tổng số xã, tăng 39,97 điểm phần trăm so với năm 2020; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 304 xã, chiếm 94,41% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng, tăng 78,05 điểm phần trăm. Vùng ĐBSH có 1.062 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 72,0% tổng số xã, tăng 52,26 điểm phần trăm; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 955 xã, chiếm 89,92% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng, tăng 49,89 điểm phần trăm. Vùng BTB&DHMT có 1.479 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 71,9% tổng số xã, tăng 41,91 điểm phần trăm so với năm 2020; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 1.321 xã, chiếm 89,32% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng, tăng 52,35 điểm phần trăm. Vùng TN có 356 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 61,38% tổng số xã, tăng 23,92 điểm phần trăm so với năm 2020; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 316 xã, chiếm 88,76% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng, tăng 51,66 điểm phần trăm. Vùng TDMNPB có 1.154 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 59,61% tổng số xã, tăng 33,73 điểm phần trăm so với năm 2020; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 957 xã, chiếm 82,93% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng, tăng 49,94 điểm phần trăm.

c) Thực hiện một số chính sách của Nhà nước trên địa bàn nông thôn

Về hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở

Chương trình hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ dân khu vực nông thôn được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thông qua nhiều chương trình an sinh xã hội như hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng, xóa nhà tạm, nhà dột nát, cũng như các hoạt động hỗ trợ của cộng đồng, tổ chức xã hội và doanh nghiệp. Việc hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở không chỉ góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn mà còn thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong cộng đồng, góp phần thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững khu vực nông thôn.

Theo kết quả TĐTNN 2025, trong năm 2024, trên địa bàn nông thôn cả nước có gần 121,4 nghìn lượt hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, trong đó TDMNPB là vùng nhận được hỗ trợ nhiều nhất với gần 46,3 nghìn lượt hộ, chiếm 38,11% tổng số lượt hộ được hỗ trợ của cả nước; tiếp đến là BTB&DHMT 31,4 nghìn lượt hộ, chiếm 25,86%; ĐBSCL 22,3 nghìn lượt hộ, chiếm 18,40%; TN 9,6 nghìn lượt hộ, chiếm 7,92%; ĐBSH 8,2 nghìn lượt hộ, chiếm 6,77%; ĐNB 3,6 nghìn lượt hộ, chiếm 2,94%.

Về vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án

Các chương trình tín dụng ưu đãi dành cho người dân khu vực nông thôn những năm qua đã được triển khai rộng rãi trên toàn quốc nhằm tạo điều kiện cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ sản xuất kinh doanh ở nông thôn tiếp cận nguồn vốn với lãi suất thấp và điều kiện vay phù hợp. Nguồn vốn này giúp người dân đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, ngành nghề nông thôn và dịch vụ, qua đó góp phần hỗ trợ người dân nông thôn tiếp cận nguồn vốn phát triển kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, đồng thời thể hiện tinh thần hỗ trợ cộng đồng, phát triển bao trùm và không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn.

Theo kết quả TĐTNN 2025, trong năm 2024, cả nước có gần 1.356 nghìn lượt hộ nông thôn được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án, trong đó vùng BTB&DHMT dẫn đầu với gần 313,9 nghìn lượt hộ, chiếm 23,15% tổng số lượt hộ được vay vốn của cả nước; tiếp đến là TDMNPB với 306,3 nghìn lượt hộ, chiếm 22,59%; ĐBSH 281,8 nghìn lượt hộ, chiếm 20,78%; ĐBSCL 228,9 nghìn lượt hộ, chiếm 16,88%; ĐNB 114,6 nghìn lượt hộ, chiếm 8,45%; TN 110,3 nghìn lượt hộ, chiếm 8,14%.

Về đào tạo, tập huấn cho lao động ở nông thôn

Đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách phát triển nguồn nhân lực nông thôn của Nhà nước, nhằm nâng cao trình độ sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm bền vững cho người dân. Trong thời gian qua, các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn được triển khai thông qua nhiều chính sách và chương trình mục tiêu quốc gia với sự tham gia của các bộ, ngành và chính quyền địa phương.

Kết quả TĐTNN 2025 cho thấy, hoạt động đào tạo nghề và tập huấn kỹ thuật cho người dân nông thôn được triển khai rộng rãi tại các địa phương trên cả nước, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Năm 2024, số

xã có người dân tham gia tập huấn là 5.965 xã, chiếm 77,55% tổng số xã của cả nước, giảm 12,73 điểm phần trăm so với năm 2015. Đối với hoạt động đào tạo nghề theo các chương trình, dự án, 2.222 xã có người dân tham gia đào tạo nghề, chiếm 28,89%, tăng 0,05 điểm phần trăm.

Kết quả triển khai công tác đào tạo, dạy nghề cho người dân nông thôn có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng. ĐBSCL là vùng tỷ lệ xã có người dân tham gia tập huấn cao nhất cả nước với 85,08% số xã, giảm 10,67 điểm phần trăm so với năm 2015, nhưng vẫn cao hơn 7,53 điểm phần trăm so với mức bình quân cả nước. Đồng thời, vùng ĐBSCL cũng có tỷ lệ xã có người dân tham gia đào tạo nghề cao nhất, đạt 48,50%, cao hơn 19,61 điểm phần trăm so với bình quân cả nước. Vùng TN có 32,76% số xã có người dân tham gia đào tạo nghề, tăng 6,76 điểm phần trăm, là vùng có tỷ lệ xã có người dân tham gia đào tạo nghề tăng mạnh nhất.

7. Đời sống dân cư ở khu vực nông thôn tiếp tục được cải thiện và thu hẹp sự chênh lệch về thu nhập với khu vực thành thị

Đời sống dân cư nông thôn tiếp tục được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng khu vực nông thôn năm 2024 theo giá hiện hành đạt 4.504,5 nghìn đồng, gấp 1,86 lần mức thu nhập bình quân năm 2016, bình quân hàng năm tăng 8,06%/năm, cao hơn mức tăng thu nhập bình quân chung cả nước (7,23%/năm) và của khu vực thành thị (5,32%/năm)¹⁷. Mặc dù mức thu nhập bình quân khu vực nông thôn còn thấp so với khu vực thành thị, nhưng sự chênh lệch này đang được thu hẹp: Năm 2016, mức thu nhập bình quân khu vực nông thôn chỉ bằng 53,24% khu vực thành thị, đến năm 2025 tỷ lệ này tăng lên 65,38%, tăng 12,15 điểm phần trăm.

Công tác an sinh xã hội được Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp luôn quan tâm, hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, sớm ổn định sản xuất và đời sống. Theo kết quả TĐTNN 2025, trong năm 2024, cả nước có hơn 860 nghìn lượt hộ nông thôn được nhận hỗ trợ của nhà nước do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh. ĐBSH là vùng nhận được nhiều lượt hỗ trợ nhất với hơn 451,3 nghìn lượt hộ, chiếm 52,48% tổng số lượt hộ được hỗ trợ của cả nước; tiếp đến là TDMNPB với 301,3 nghìn lượt hộ, chiếm 35,04%; BTB&DHMT có 87,6 nghìn lượt hộ, chiếm 10,19%; TN có 14,0 nghìn lượt hộ, chiếm 1,63%; ĐBSCL có 4,4 nghìn lượt hộ, chiếm 0,51%; ĐNB có gần 1,3 nghìn lượt hộ, chiếm 0,15%.

¹⁷ Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2025 - Cục Thống kê

8. Một số hạn chế, bất cập trong phát triển nông thôn thời gian qua

a) Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển không đồng đều giữa các vùng, địa phương

Kết cấu hạ tầng được xem là nền tảng vật chất giữ vai trò “bệ đỡ” cho sản xuất, lưu thông hàng hóa và nâng cao đời sống người dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn cho thấy hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển chưa đồng đều giữa các vùng, các địa phương.

Theo kết quả TĐTNN 2025, TDMNPB là vùng có kết cấu hạ tầng nông thôn còn nhiều hạn chế so với mặt bằng chung cả nước, khi còn 134/168 tổng số thôn chưa có điện của cả nước; tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ đạt chuẩn quốc gia chỉ chiếm 35,33% tổng số trường trong vùng; trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia chiếm 42,0%; trường trung học đạt chuẩn quốc gia chiếm dưới 70%; tỷ lệ xã có bưu cục chiếm 11,83% tổng số xã của vùng; tỷ lệ xã có đài truyền thanh xã chiếm 78,87%; tỷ lệ xã có bãi rác tập trung trên địa bàn chỉ chiếm 28,87%. So với các vùng khác, các chỉ số này thấp hơn đáng kể, phản ánh sự chênh lệch lớn về điều kiện phát triển hạ tầng cơ sở giữa các vùng.

Về công tác xây dựng nông thôn mới, bên cạnh các vùng có tỷ lệ xã đạt chuẩn ở mức cao như vùng ĐBSH có 100% số xã đạt chuẩn; ĐNB 98%; ĐBSCL đạt 92,6%, thì tại các vùng khác vẫn đạt thấp, trong đó: TDMNPB mới đạt 53,9% số xã; TN 63,8%; ĐNB 62%.

Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn giữa các vùng chưa đồng đều do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về khách quan, nhiều khu vực như TDMNPB và TN có địa hình chủ yếu là đồi núi cao, bị chia cắt mạnh, giao thông đi lại khó khăn; thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai như sạt lở đất, lũ quét, hạn hán... nên việc đầu tư, xây dựng và duy tu hạ tầng tốn kém, phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế - xã hội giữa các vùng còn chênh lệch lớn; những vùng có nền kinh tế phát triển năng động, thu ngân sách cao, thu hút đầu tư tốt sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong huy động nguồn lực cho xây dựng hạ tầng nông thôn.

Về chủ quan, công tác quy hoạch và phát triển hạ tầng ở một số địa phương còn thiếu tính liên kết vùng, chưa bảo đảm tính đồng bộ giữa các loại hình hạ tầng (giao thông, thủy lợi, y tế, thông tin truyền thông...). Nguồn kinh phí đầu tư còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước, trong khi việc xã hội hóa, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp và người dân chưa thực sự hiệu quả. Năng lực quản lý, tổ chức thực hiện ở một số nơi còn bất cập, dẫn đến tiến độ triển khai chậm và hiệu quả đầu tư chưa cao.

b) Chuyển dịch cơ cấu hộ, cơ cấu lao động nhìn chung còn chậm, tỷ lệ hộ và lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lớn

Trong giai đoạn 2016 - 2025, cơ cấu hộ nông thôn có sự chuyển dịch nhưng tốc độ còn chậm, tỷ lệ hộ và lao động NLTS còn cao. Theo số liệu Tổng điều tra, năm 2016 tỷ lệ hộ NLTS chiếm 53,66% tổng số hộ nông thôn, đến năm 2025 tỷ lệ này vẫn còn ở mức 50,57%. Cùng với đó, hộ CNXD cũng chỉ thay đổi nhẹ từ 20,45% lên 22,02%; hộ TMDV từ 19,58% lên 21,94%.

Mặc dù có xu hướng giảm dần tỷ trọng hộ NLTS, nhưng mức giảm bình quân chỉ khoảng 0,31 điểm phần trăm mỗi năm, thấp hơn nhiều so với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này cho thấy sinh kế của phần lớn hộ gia đình vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Về cơ cấu lao động, năm 2016 lao động trong khu vực NLTS chiếm 56,3% tổng lao động nông thôn, đến năm 2025 còn 51,93%; lao động CNXD tăng từ 22,52% lên 24,03%; lao động TMDV từ 21,18% lên 24,04%. Giai đoạn 2016-2025, trung bình mỗi năm lao động trong ngành dịch vụ tăng thêm 36,5 nghìn người; ngành công nghiệp tăng thêm 19,4 nghìn người, trong khi lao động ngành nông nghiệp giảm 283,5 nghìn người. Số lao động tăng thêm của ngành CNXD và TMDV tại khu vực nông thôn chưa tương xứng với mức giảm số lao động ngành NLTS. Điều này cho thấy sự suy giảm lao động nông nghiệp không hoàn toàn do chuyển dịch sang các ngành phi nông nghiệp ngay tại nông thôn, mà còn do di cư lao động ra khu vực thành thị và các khu công nghiệp tập trung.

c) Chất lượng lao động khu vực nông thôn còn thấp

Hiện nay chỉ khoảng 21,8% lao động nông thôn trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo. Điều này làm hạn chế khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và tham gia thị trường theo hướng hiện đại.

Nguyên nhân chất lượng lao động nông thôn còn thấp do: (i) Hệ thống cơ sở đào tạo nghề ở nông thôn còn thiếu và yếu, chương trình đào tạo chưa gắn chặt với nhu cầu thị trường, dẫn đến tình trạng đào tạo không đúng nhu cầu. Lao động tham gia đào tạo hằng năm chỉ khoảng 253 lượt người tham dự bình quân 1 xã, chưa đủ để tạo sự chuyển biến về chất lượng nguồn nhân lực; (ii) Quy mô sản xuất nhỏ lẻ (khoảng

65,46% hộ sử dụng đất nông có diện tích dưới 0,5 ha) khiến thu nhập thấp và khó tích lũy vốn để chuyển đổi ngành nghề; (iii) Tâm lý và tập quán sản xuất truyền thống của một bộ phận lao động, đặc biệt là lao động trung niên ít có xu hướng chuyển đổi nghề do thiếu kỹ năng, ngại rủi ro và thiếu thông tin thị trường. Điều này không chỉ làm chậm quá trình tái cơ cấu kinh tế nông thôn mà còn gia tăng nguy cơ tụt hậu giữa các vùng, đặc biệt là những khu vực khó khăn.

d) Đời sống của cư dân nông thôn được cải thiện nhưng một bộ phận người dân còn khó khăn

Mặc dù thu nhập và điều kiện sống của cư dân nông thôn từng bước được cải thiện, song đời sống một bộ phận người dân vẫn còn khó khăn, mức thu nhập còn khoảng cách đáng kể so với khu vực thành thị.

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn chỉ bằng 83,19% mức thu nhập bình quân chung cả nước và bằng 65,38% mức thu nhập bình quân khu vực thành thị. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021-2025 ở nông thôn còn khoảng 3,5%, gấp 6,5 lần so với khu vực thành thị (khoảng 0,5%). Bên cạnh đó, vẫn còn 3,4% hộ nông thôn ở nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ; 2,3% dân số nông thôn chưa được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

d) Công tác bảo vệ môi trường tại một số nơi còn hạn chế

Bên cạnh những cải thiện nhất định về cảnh quan và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng nông thôn mới, thực tế cho thấy môi trường nông thôn ở nhiều nơi vẫn chưa đạt yêu cầu “xanh - sạch - đẹp” theo định hướng phát triển bền vững.

Theo số liệu TĐTNT năm 2025, chỉ có 39,16% số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn; rác thải sinh hoạt chưa được xử lý đúng quy trình, chủ yếu chôn lấp thủ công, đốt hoặc chuyển nơi khác xử lý. Bên cạnh đó, việc xử lý môi trường ở các làng nghề cũng còn hạn chế. Trong số 256 làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp thì chỉ 101 làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Những hạn chế trên cho thấy môi trường nông thôn vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng và chất lượng cuộc sống người dân. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường đầu tư hạ tầng xử lý chất thải, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và thúc đẩy mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn và bền vững hơn trong thời gian tới.

III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được cơ cấu lại

a) Cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất

Quá trình cơ cấu lại sản xuất NLTS thể hiện trước hết ở cơ cấu lại đơn vị sản xuất theo hướng tăng nhanh số doanh nghiệp và HTX, giảm số hộ NLTS. Tính đến 31/12/2024 cả nước có 6.204 doanh nghiệp NLTS, tăng 61,31% so với năm 2015; 8.416 HTX NLTS, tăng 21,16%. Trong khi đó, tại thời điểm 01/7/2025 cả nước có 9.0 triệu hộ NLTS, giảm khoảng 281,2 nghìn hộ (giảm 3,03%) so với năm 2016 (bình quân mỗi năm giảm khoảng 31 nghìn hộ). Cơ cấu đơn vị NLTS như trên cho thấy, mặc dù hộ sản xuất NLTS vẫn là lực lượng chủ đạo, nhưng xu hướng chuyển dịch sang doanh nghiệp và HTX tiếp tục được duy trì, phản ánh sự thay đổi tích cực trong tổ chức sản xuất NLTS.

Xu hướng giảm số hộ NLTS diễn ra ở vùng ĐBSH, TDMNPB và BTB. Tại thời điểm 01/7/2025, vùng ĐBSH có 1,44 triệu hộ NLTS, giảm 244,1 nghìn hộ (giảm 14,50%) so với năm 2016; vùng BTB 1,21 triệu hộ, giảm 144,1 nghìn hộ (giảm 10,62%); vùng TDMNPB 1,67 triệu hộ, giảm 94,1 nghìn hộ (giảm 5,38%). Một số địa phương có số lượng hộ NLTS giảm mạnh so với năm 2016: Thanh Hóa giảm 70,8 nghìn hộ (giảm 16,30%), Phú Thọ giảm 70,6 nghìn hộ (giảm 16,28%), Hải Phòng giảm 70,1 nghìn hộ (giảm 23,79%), Ninh Bình giảm 56,4 nghìn hộ (giảm 14,08%), Nghệ An giảm 47,5 nghìn hộ (giảm 10,39%).

Đối với doanh nghiệp, xu hướng tăng mạnh thể hiện rõ nhất tại các vùng TDMNPB, BTB và DHNTB&TN. Tại thời điểm 31/12/2024, vùng TDMNPB có 560 doanh nghiệp NLTS, tăng 324 doanh nghiệp (tăng 137,3%) so với năm 2015; BTB có 565 doanh nghiệp, tăng 283 doanh nghiệp (tăng 100,4%); DHNTB&TN 1.883 doanh nghiệp, tăng 981 doanh nghiệp (tăng 108,8%)... Một số địa phương có số lượng doanh nghiệp NLTS tăng mạnh: Lâm Đồng tăng 557 doanh nghiệp (tăng 77,39%); Khánh Hòa tăng 492 doanh nghiệp (tăng 84,27%); Thanh Hóa tăng 250 doanh nghiệp (tăng 413,91%); Cà Mau tăng 261 doanh nghiệp (tăng 314,29%); Đồng Nai tăng 317 doanh nghiệp (tăng 147,66%).

Cùng với doanh nghiệp, số lượng HTX NLTS cũng tăng cao tại các vùng TDMNPB, DHNTB&TN, ĐNB và ĐBSCL. Tại thời điểm 31/12/2024, vùng ĐNB có 322 HTX, tăng 207 HTX (tăng 180,0%) so với năm 2015; ĐBSCL 1.265 HTX, tăng 679 HTX (tăng 115,87%); DHNTB&TN 1.135 HTX, tăng 532 HTX (tăng 88,23%); TDMNPB 1.365 HTX NLTS, tăng 617 HTX (tăng 82,49%). Một số địa

phương có số lượng HTX NLTS tăng mạnh: Thái Nguyên tăng 261 HTX (gấp 44,5 lần); Cà Mau tăng 182 HTX (gấp 4,9 lần); Đà Nẵng tăng 153 HTX (tăng 188,89%); Cần Thơ tăng 198 HTX (tăng 162,3%); An Giang tăng 218 HTX (tăng 88,98%).

Xu hướng cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất cũng diễn ra trong nội bộ từng ngành. Tại thời điểm 31/12/2024, ngành nông nghiệp có số doanh nghiệp tăng 113,1% so với năm 2015; số HTX tăng 15,46%, trong khi số hộ giảm 4,06%. Tương tự, ngành thủy sản có số doanh nghiệp tăng 12,25%; số HTX tăng 127,27%; số hộ giảm 1,15%. Riêng ngành lâm nghiệp, cả số doanh nghiệp, số HTX và số hộ đều tăng, tương ứng tăng 32,71%, tăng 272,73% và tăng 61,27%.

b) Cơ cấu lại ngành sản xuất

Bên cạnh cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất, ngành NLTS còn được cơ cấu lại theo hướng giảm tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp giảm 91,1% năm 2016 xuống còn 90,1% năm 2025; tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp tăng từ 1,2% lên 2,1%; tỷ trọng số đơn vị ngành thủy sản tăng từ 7,7% lên 7,80%.

Xu hướng giảm tỷ trọng số đơn vị sản xuất trong ngành nông nghiệp diễn ra ở hầu hết các vùng: Tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp vùng TDMNPB giảm từ 98,16% năm 2016 xuống 96,42% năm 2025; DHNTB&TN từ 90,66% xuống 89,08%; ĐBSCL từ 80,28% xuống 79,68%; BTB từ 91,39% xuống 91,23%;

Xu hướng tăng tỷ trọng số đơn vị sản xuất trong ngành lâm nghiệp diễn ra nổi bật tại TDMNPB, tăng từ 1,31% năm 2016 lên 3,20% năm 2025; DHNTB&TN từ 2,41% lên 3,72%; BTB từ 2,50% lên 3,31%; ĐBSH từ 0,37% lên 0,72%. Tỷ trọng số đơn vị sản xuất trong ngành thủy sản tăng lên tại ĐBSCL và DHNTB&TN. Tại ĐBSCL tỷ trọng số đơn vị sản xuất trong ngành thủy sản tăng từ 19,53% năm 2016 lên 20,07% năm 2025; còn tại DHNTB&TN tỷ trọng này tăng từ 6,93% lên 7,20%.

c) Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng tăng cường quy mô sản xuất

Cùng với cơ cấu lại đơn vị sản xuất và ngành sản xuất, quá trình cơ cấu lại sản xuất NLTS còn được thực hiện theo hướng tăng cường quy mô sản xuất lớn. Vốn đầu tư bình quân 1 doanh nghiệp NLTS tăng từ 59,7 tỷ đồng năm 2015 lên 82,6 tỷ đồng năm 2024, của HTX NLTS tăng từ 1,7 tỷ đồng lên 4,7 tỷ đồng. Đối với khu vực hộ, tỷ lệ hộ sử dụng diện tích đất NLTS lớn và hộ chăn nuôi với quy mô đầu con

lớn tiếp tục được gia tăng. Trong số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, tỷ lệ hộ sử dụng từ 2 ha trở tăng từ 5,93% năm 2016 lên 7,21% năm 2025; trong số hộ nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ hộ sử dụng từ 5 ha đất nuôi trồng thủy sản trở lên tăng từ 0,74% lên 1,27%; trong tổng số hộ nuôi lợn, tỷ lệ hộ nuôi từ 50 con lợn trở lên tăng từ 2,55% lên 4,16%; tỷ lệ hộ nuôi từ 100 con gà trở lên trong tổng số hộ chăn nuôi gà tăng từ 4,61% lên 8,20%.

Đáng chú ý, mô hình kinh tế trang trại có xu hướng phát triển mạnh. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 28.347 trang trại, tăng 7.736 trang trại (tăng 37,53%) so với năm 2020¹⁸. Quy mô sử dụng đất của trang trại cũng ngày càng mở rộng. Năm 2016 bình quân 1 trang trại sử dụng 1,77 ha đất trồng cây hằng năm, đến năm 2025 tăng lên 7,39 ha; đất trồng cây lâu năm tăng từ 2,18 ha lên 5,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản tăng từ 0,76 ha lên 2,63 ha.

2. Các địa phương tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa, phát triển mô hình cánh đồng lớn theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn

a) Kết quả dồn điền, đổi thửa

Tại thời điểm 01/6/2025, cả nước có 771 xã có kế hoạch dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp được phê duyệt, chiếm 10,02% tổng số xã. Trong đó, 758 xã đã thực hiện dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp, đạt 98,31% số xã có kế hoạch, tương đương 9,85% tổng số xã nông thôn của cả nước; 729 xã đã thực hiện dồn điền, đổi thửa đối với đất trồng lúa, chiếm 94,55% số xã đã thực hiện dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp. Trong tổng số xã có kế hoạch dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp đã được phê duyệt của cả nước, có 408 xã hoàn thành 100% diện tích dồn điền, đổi thửa, chiếm 53,83% số xã đã thực hiện; 117 xã hoàn thành từ 75% đến dưới 100%, chiếm 15,44%; 63 xã hoàn thành từ 50% đến dưới 75%, chiếm 8,31%; 49 xã hoàn thành từ 25% đến dưới 50%, chiếm 6,46%; 121 xã hoàn thành dưới 25%, chiếm 15,96%. Tại thời điểm trên, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền, đổi thửa từ khi thực hiện chính sách đến nay đạt 241,84 nghìn ha, trong đó diện tích đất trồng lúa đạt 185,69 nghìn ha, chiếm 76,78% tổng diện tích đất nông nghiệp đã thực hiện dồn điền, đổi thửa.

¹⁸ Số lượng trang trại được so sánh so với năm 2020 do tiêu chí xác định trang trại từ năm 2020 đến nay sử dụng thống nhất tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ NNPTNT.

Việc dồn điền, đổi thửa diễn ra mạnh ở vùng ĐBSH và vùng BTB. Tại hai vùng này, 616 xã có kế hoạch dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp được phê duyệt, chiếm gần 80% tổng số xã có kế hoạch đã được phê duyệt của cả nước, trong đó: Vùng ĐBSH có 353 xã, chiếm 23,1% số xã của vùng và chiếm 44,44% số xã có kế hoạch được phê duyệt của cả nước; vùng BTB có 263 xã, chiếm 20,6% tổng số xã của vùng và chiếm 33,97% số xã có kế hoạch được phê duyệt của cả nước.

Nhờ thực hiện việc dồn điền, đổi thửa nên diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp tính chung cả nước đã tăng từ 1.843,1 m²/thửa năm 2016 lên 2.232,7 m²/thửa năm 2025 (tăng 21,14%). Trong đó, vùng ĐBSH tăng từ 617,6 m²/thửa lên 931,3 m²/thửa (tăng 50,8%); TDMNPB từ 1.030,7 m²/thửa lên 1.338,4 m²/thửa (tăng 34,7%); BTB tăng từ 974 m²/thửa lên 1.156,7 m²/thửa (tăng 18,76%).

Việc dồn điền, đổi thửa được tập trung thực hiện đối với đất trồng lúa nên diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa của cả nước năm 2025 tăng 204 m² so với năm 2016 (tăng 14,56%), trong đó diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa của vùng ĐBSH đạt 944,2 m², tăng 315,3 m² (tăng 50,14%); TDMNPB đạt 836,4 m², tăng 158,2 m² (tăng 23,32%); BTB đạt 1025,5 m², tăng 95,9 m², (tăng 10,32%).

Diện tích bình quân một thửa tăng nên số thửa bình quân một hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp giảm. Tuy nhiên, do tỷ lệ xã thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2025 chỉ chiếm gần 10% tổng số xã của cả nước, nên số thửa bình quân một hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chỉ giảm 0,1 thửa so với năm 2016. Đáng chú ý, tại các nơi thực hiện dồn điền, đổi thửa trên phạm vi rộng, số thửa bình quân một hộ có sử dụng đất nông nghiệp giảm mạnh: Vùng ĐBSH giảm từ 3,2 thửa xuống còn 2,4 thửa; TDMNPB từ 5,1 thửa xuống 3,7 thửa; BTB từ 3,5 thửa xuống 2,7 thửa.

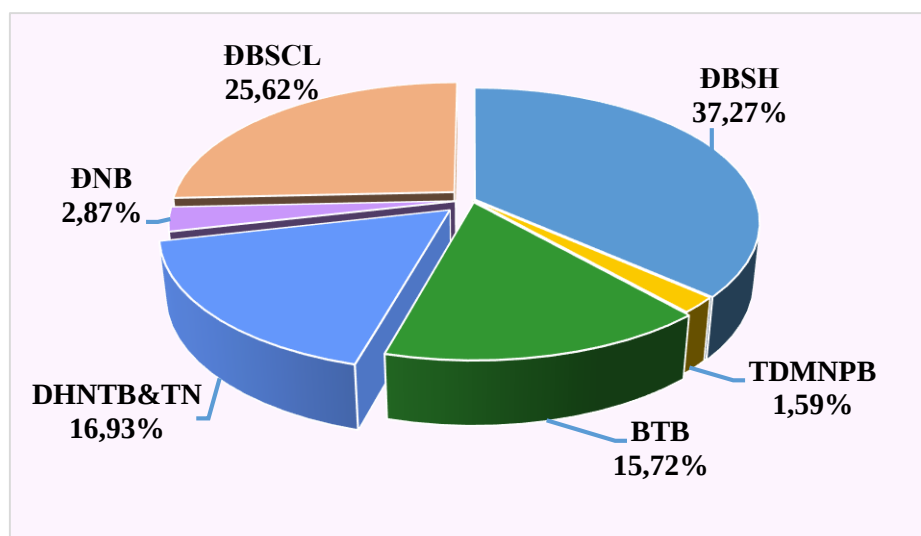
b) Phát triển cánh đồng lớn

Mô hình cánh đồng lớn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp, góp phần mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ. Việc triển khai mô hình này giúp tập trung hóa diện tích đất đai manh mún, chuẩn hóa quy trình sản xuất và hình thành các vùng nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu chế biến, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn thị trường.

Tính đến thời điểm 01/7/2025, trên phạm vi cả nước có tổng số 1.323 cánh đồng lớn được triển khai ở 459 xã trên địa bàn 27 tỉnh, thành phố. Vùng ĐBSH dẫn đầu

với 493 cánh đồng lớn, chiếm 37,27% tổng số cánh đồng lớn cả nước; ĐBSCL đứng thứ hai với 339 cánh đồng lớn, chiếm 25,62%; DHNTB&TN 224 cánh đồng lớn, chiếm 16,93%. Các vùng còn lại gồm: BTB có 208 cánh đồng lớn, chiếm 15,72%; ĐNB 38 cánh đồng lớn, chiếm 2,87% và TDMNPB có 21 cánh đồng lớn, chiếm 1,59%. Hưng Yên là địa phương có số lượng cánh đồng lớn nhiều nhất với 159 cánh đồng, tiếp theo là Ninh Bình 158 cánh đồng lớn, Gia Lai 145 cánh đồng lớn; An Giang 134 cánh đồng lớn.

Hình 15: Cơ cấu số lượng cánh đồng lớn theo vùng kinh tế (%)



Phân theo lĩnh vực sản xuất, có 1.187 cánh đồng lớn sản xuất lúa, chiếm 89,72% tổng số cánh đồng lớn cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở 2 vùng trọng điểm lúa cả nước là ĐBSH 403 cánh đồng lớn (chiếm 33,95% số cánh đồng lớn trồng lúa cả nước) và ĐBSCL 335 cánh đồng lớn (chiếm 28,22%). Cơ cấu này cho thấy mô hình cánh đồng lớn vẫn tập trung chủ yếu vào cây lúa, loại cây trồng có diện tích canh tác lớn, tính đồng nhất cao và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

Tổng diện tích ký trước hợp đồng bao tiêu sản phẩm trong 12 tháng trước thời điểm điều tra đạt 134,52 nghìn ha, trong đó vùng ĐBSCL là 82,85 nghìn ha, chiếm 61,59% tổng diện tích đã ký hợp đồng của cả nước. Điều này phản ánh mức độ liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất và doanh nghiệp tại khu vực này, nhờ quỹ đất tập trung và sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Diện tích có sản phẩm được thu mua theo hợp đồng đạt 129,44 nghìn ha, tương ứng 96,23% diện tích có hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất, trong đó các vùng đều có tỷ lệ thu mua theo hợp đồng đạt trên 90%.

3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất

a) Ứng dụng khoa học công nghệ được chú trọng

Việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng trở thành xu hướng tất yếu. Những tiến bộ về công nghệ sinh học, cơ giới hóa, tự động hóa hay hệ thống cảm biến thông minh đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, đồng thời giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường. Việc áp dụng khoa học công nghệ không chỉ giúp nông nghiệp phát triển hiệu quả, bền vững mà còn nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

Năm 2025, ngành Nông nghiệp và Môi trường cấp 9.336 mã số vùng trồng và 1.379 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu cho 20 loại quả tươi với diện tích khoảng 444,8 nghìn ha; duy trì hơn 2.000 chuỗi giá trị NLTTS an toàn. Cả nước có 322,49 nghìn ha cây trồng và 7.960 cơ sở được chứng nhận VietGAP; 3.227 ha nuôi trồng thủy sản với 681 cơ sở đạt VietGAP; 1.308 trang trại, hộ chăn nuôi đạt VietGAP; 32,69 ha cây trồng và 355 cơ sở được chứng nhận hữu cơ. Đây là nền tảng quan trọng để ngành tiếp tục mở rộng sản xuất theo tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh.

Hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản ngày càng được áp dụng rộng rãi. Đến thời điểm 01/7/2025, cả nước có 112,3 nghìn ha nhà lưới, nhà kính, nhà màng, phân bố ở tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (diện tích năm 2016 là 4,1 nghìn ha). Diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng tập trung chủ yếu ở các vùng ĐBSH, DHNTB&TN, ĐNB. Vùng ĐBSH có 35,14 nghìn ha, chiếm 31,28% tổng số diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng của cả nước; ĐNB có 29,63 nghìn ha, chiếm 26,38%; DHNTB&TN có 22,46 nghìn ha, chiếm 20%.

Diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng phục vụ chủ yếu cho hoạt động trồng rau và sản xuất các loại giống cây trồng. Trong đó, diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng sử dụng để trồng rau các loại là 71,61 nghìn ha, chiếm 63,76% tổng số diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng của cả nước; diện tích dùng để sản xuất giống cây trồng các loại là 30,07 nghìn ha, chiếm 26,72%.

Đối với khu vực hộ, việc ứng dụng khoa học công nghệ chủ yếu tập trung vào sử dụng giống mới trong trồng trọt, chăn nuôi và các kỹ thuật canh tác cải tiến. Theo kết quả TĐTNN 2025, có 9,15% số hộ trồng trọt có ứng dụng các công nghệ như kết

nổi vạn vật, robot và tự động hóa, công nghệ máy bay nông nghiệp, công nghệ phân bón hữu cơ vi sinh; 9,96% số hộ nuôi trâu, 17,5% số hộ nuôi bò, 18,22% số hộ nuôi lợn và 11,75% số hộ nuôi gà có ứng dụng công nghệ¹⁹; 0,7% số hộ nuôi trồng thủy sản có ứng dụng công nghệ như công nghệ Biofloc, công nghệ nuôi thâm canh, công nghệ tuần hoàn, khép kín, công nghệ kết nối vạn vật, cảm biến,...

b) Cơ giới hóa sản xuất được đẩy mạnh

Cùng với việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, trong quá trình phát triển nền nông nghiệp hiện đại, việc cơ giới hóa sản xuất ngày càng được đẩy mạnh không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động mà còn góp phần giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nông nghiệp.

Theo kết quả TĐTNN 2025, cả nước có gần 54,6 nghìn máy kéo công suất lớn (từ 35 CV trở lên) phục vụ sản xuất nông nghiệp, tăng 22,4 nghìn cái so với năm 2016 (tăng 69,62%); 28,6 nghìn máy gặt đập liên hợp, tăng 2,9 nghìn cái (tăng 11,16%). Việc ứng dụng khoa học công nghệ được triển khai ở mức độ cao hơn và mang tính đồng bộ, có gần 7 nghìn thiết bị bay không người lái được đưa vào phục vụ sản xuất NLTS; 95,7 nghìn hệ thống máng ăn tự động; 142,7 nghìn hệ thống làm mát chuồng trại; 45,1 nghìn máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản; ngoài ra còn hàng trăm nghìn các loại máy gieo hạt; máy cấy, máy xới, máy vun luống.

Việc cơ giới hóa trong sản xuất lúa đã đạt được những kết quả ấn tượng. Tỷ lệ làm đất lúa bằng máy chiếm 88,09% tổng diện tích gieo trồng; tỷ lệ thu hoạch lúa bằng máy chiếm 84,97% tổng diện tích thu hoạch.

4. Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường

Trong những năm gần đây, việc liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NLTS sản ngày càng được mở rộng nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và đảm bảo đầu ra ổn định cho người sản xuất. Thông qua các hình thức liên kết giữa hộ, trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp, hoạt động sản xuất được tổ chức hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường.

¹⁹ Ứng dụng công nghệ trong hoạt động chăn nuôi như theo dõi giám sát hệ thống chuồng nuôi tại nhà; sử dụng máy móc cho ăn, uống tự động vào chuồng nuôi; sử dụng máy móc để tắm cho vật nuôi, vệ sinh chuồng trại; sử dụng máy móc để xử lý chất thải chăn nuôi; sử dụng phần mềm để quản lý vật nuôi và áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc cho đàn vật nuôi như gắn chip điện tử, đeo vòng, dán tem.

a) Mô hình liên kết sản xuất

Liên kết sản xuất của hộ: Kết quả điều tra cho thấy các hộ có tham gia một số hình thức liên kết trong quá trình sản xuất, tuy nhiên mức độ liên kết chưa cao và chủ yếu tập trung ở một số hình thức như: Liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất, liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất.

Trong tổng số hộ đã liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào sản xuất, có 30% số hộ liên kết cung ứng sản phẩm đầu vào với HTX; 37,33% với doanh nghiệp và 49,67% với cá nhân, hộ gia đình. Như vậy, việc liên kết trong khâu cung cấp vật tư, giống, thức ăn chăn nuôi hoặc dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất còn hạn chế. Phần lớn các hộ vẫn tự chủ trong việc mua sắm đầu vào và tổ chức sản xuất riêng lẻ.

Đối với liên kết góp vốn đầu tư sản xuất, tỷ lệ hộ đã liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất chủ yếu là với cá nhân, hộ gia đình, chiếm 68,29%; với doanh nghiệp là 26,02% và với hợp tác xã là 19,51%. Điều này cho thấy quy mô sản xuất của hộ còn nhỏ, việc hợp tác đầu tư chung chưa phổ biến.

Liên kết sản xuất của trang trại: Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 4.392 trang trại có liên kết trong sản xuất với các đơn vị khác nhau. Doanh nghiệp là đối tác liên kết chủ yếu, với 3.302 trang trại liên kết sản xuất với doanh nghiệp, chiếm khoảng 76,28% tổng số trang trại có liên kết trong sản xuất. Điều này cho thấy doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp đầu vào sản xuất, chuyển giao kỹ thuật cũng như tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết cho trang trại.

Bên cạnh đó, 1.252 trang trại liên kết với cá nhân, chiếm khoảng 28,92% và 508 trang trại liên kết với hộ gia đình, chiếm khoảng 11,73%. Ngoài ra, 500 trang trại có liên kết với hợp tác xã, chiếm khoảng 11,55%, trong khi liên kết với các tổ chức khác chỉ có 31 trang trại, chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Xét theo hình thức liên kết trong sản xuất, hình thức phổ biến nhất là cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất với 3.735 trang trại, cho thấy nhiều trang trại tham gia liên kết nhằm đảm bảo nguồn vật tư, giống, thức ăn chăn nuôi hoặc dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất. Bên cạnh đó, 615 trang trại tham gia hình thức góp vốn đầu tư cho sản xuất, phản ánh bước đầu hình thành các hình thức hợp tác đầu tư trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, 384 trang trại áp dụng các hình thức liên kết khác.

Liên kết sản xuất của doanh nghiệp: Theo kết quả TĐTNN 2025, số doanh nghiệp NLTS có thực hiện liên kết trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn khá hạn chế. Cụ thể, cả nước có 173 doanh nghiệp có liên kết trong sản xuất,

515 doanh nghiệp có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm; 101 doanh nghiệp thực hiện đồng thời cả hai hình thức liên kết. Điều này cho thấy các doanh nghiệp hiện nay tham gia liên kết trong khâu tiêu thụ nhiều hơn so với khâu sản xuất, phản ánh vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong việc thu mua, phân phối và kết nối thị trường cho sản phẩm nông nghiệp.

Xét theo hình thức liên kết trong sản xuất, có 73 doanh nghiệp tham gia góp vốn đầu tư cho sản xuất; 130 doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất và 54 doanh nghiệp thực hiện các hình thức liên kết khác. Trong đó, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào cho sản xuất là hình thức liên kết phổ biến nhất, cho thấy nhiều doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua việc cung cấp giống, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi hoặc dịch vụ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất.

Xét theo đối tượng liên kết trong sản xuất, doanh nghiệp chủ yếu liên kết với các doanh nghiệp khác với 172 doanh nghiệp, cho thấy xu hướng hợp tác giữa các doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất và phát triển chuỗi cung ứng. Ngoài ra, có 87 doanh nghiệp liên kết với cá nhân; 80 doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình và 46 doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã. Kết quả trên cho thấy mối liên kết giữa doanh nghiệp với khu vực hộ sản xuất và hợp tác xã đã hình thành nhưng quy mô vẫn còn hạn chế.

b) Mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của hộ: Các hộ chủ yếu liên kết với các đối tượng trung gian trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Liên kết với cá nhân và hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,25%, cho thấy sản phẩm của các hộ chủ yếu được tiêu thụ thông qua các kênh truyền thống như thương lái hoặc các hộ trung gian.

Liên kết với doanh nghiệp chiếm 24,91%, phản ánh bước đầu hình thành mối liên kết giữa hộ sản xuất với khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn chưa cao, cho thấy việc tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ với doanh nghiệp còn hạn chế. Liên kết với hợp tác xã chiếm 21,22%, cho thấy hợp tác xã đã có vai trò nhất định trong hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các hộ, nhưng chưa thực sự trở thành kênh liên kết chủ yếu. Trong khi đó, liên kết với các tổ chức khác chỉ chiếm 1,28%, cho thấy sự tham gia của các tổ chức hỗ trợ thị trường hoặc các tổ chức liên kết khác trong tiêu thụ sản phẩm của hộ còn rất thấp.

Nhìn chung, liên kết tiêu thụ của các hộ vẫn mang tính truyền thống, chủ yếu thông qua cá nhân và hộ gia đình, trong khi liên kết với doanh nghiệp và hợp tác xã chưa thực sự phát triển mạnh và ổn định.

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của trang trại: Tại thời điểm điều tra, cả nước có 6.232 trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm với các đơn vị khác nhau, chiếm 22% tổng số trang trại. Trong đó, doanh nghiệp là đối tác liên kết tiêu thụ chủ yếu với 4.028 trang trại, chiếm khoảng 64,63% tổng số trang trại có liên kết tiêu thụ. Điều này cho thấy doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thu mua, tiêu thụ và kết nối thị trường cho sản phẩm của các trang trại.

Bên cạnh đó, 2.451 trang trại liên kết tiêu thụ với cá nhân, chiếm khoảng 39,33% và 785 trang trại liên kết với hộ gia đình, chiếm 12,6%. Ngoài ra, có 758 trang trại liên kết với hợp tác xã, chiếm 12,16%, trong khi liên kết với các tổ chức khác chỉ có 45 trang trại, chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Cơ cấu này cho thấy việc tiêu thụ sản phẩm của các trang trại hiện nay vẫn chủ yếu thông qua doanh nghiệp và các tác nhân trung gian trên thị trường, trong khi vai trò của hợp tác xã trong tiêu thụ sản phẩm vẫn còn hạn chế.

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp: Trong khâu tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp cũng chủ yếu liên kết với các doanh nghiệp khác, với 111 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, có 60 doanh nghiệp liên kết tiêu thụ với cá nhân; 45 doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình và 32 doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã, trong khi liên kết với các tổ chức khác chỉ có 25 doanh nghiệp. Cơ cấu này cho thấy hoạt động tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp NLTS hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào mạng lưới doanh nghiệp và các tác nhân trung gian trên thị trường.

So với các loại hình sản xuất khác trong sản xuất NLTS, mức độ liên kết của hộ sản xuất nhìn chung còn hạn chế và chủ yếu tập trung ở khâu tiêu thụ sản phẩm thông qua các kênh truyền thống như cá nhân và hộ gia đình. Các liên kết trong khâu cung ứng đầu vào, đầu tư sản xuất và tham gia chuỗi giá trị với doanh nghiệp còn chưa phổ biến.

Trong khi đó, doanh nghiệp thường đóng vai trò là trung tâm trong các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản, đặc biệt trong việc cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức sản xuất theo hợp đồng và thu mua sản phẩm. Doanh nghiệp có khả năng kết nối thị trường, công nghệ và vốn, từ đó hình thành các chuỗi giá trị nông sản tương đối ổn định.

Trang trại có mức độ liên kết cao hơn so với hộ sản xuất do quy mô sản xuất lớn hơn, nhu cầu về đầu vào và tiêu thụ sản phẩm ổn định hơn. Các trang trại thường tham gia liên kết với doanh nghiệp hoặc hợp tác xã trong cung ứng vật tư, dịch vụ kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó, hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức liên kết giữa các hộ sản xuất, hỗ trợ cung ứng vật tư đầu vào, dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên. Thông qua hợp tác xã, các hộ có điều kiện tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ một cách ổn định và hiệu quả hơn.

Nhìn chung, trong lĩnh vực NLTS, doanh nghiệp và hợp tác xã đóng vai trò hạt nhân trong tổ chức liên kết, trong khi trang trại và hộ sản xuất là lực lượng sản xuất trực tiếp. Việc tăng cường liên kết giữa các chủ thể này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định đầu ra cho sản phẩm và thúc đẩy phát triển NLTS theo hướng bền vững.

5. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến

Trong những năm qua, mặc dù đã đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất NLTS theo hướng mở rộng quy mô sản xuất, nhưng sản xuất nhỏ vẫn là phổ biến. Số doanh nghiệp và HTX NLTS tăng, số hộ NLTS liên tục giảm nhưng đến nay hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu là đơn vị sản xuất có quy mô nhỏ. Tại thời điểm điều tra, số hộ NLTS chiếm tới 99,84% tổng số đơn vị sản xuất NLTS cả nước. Trong đó, số hộ sử dụng đất nông nghiệp dưới 0,5 ha chiếm tới 70,45% tổng số hộ sử dụng đất nông nghiệp; hộ sử dụng đất nông nghiệp từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 6,29%. Số hộ sử dụng đất lâm nghiệp từ 3 ha đến dưới 10 ha chiếm 15,36%; hộ sử dụng đất lâm nghiệp từ 10 ha trở lên chỉ khoảng 1,35%. Số hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản dưới 0,2 ha chiếm 45,04%; trong khi hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 10,50%.

Số trang trại năm 2025 tăng 37,53% so với năm 2020 nhưng đến nay chỉ chiếm 0,31% số hộ NLTS. Ngoài ra, phần lớn trang trại vẫn sản xuất nhỏ, quy mô gia đình là chủ yếu, chưa thực sự thu hút và giải quyết nhiều việc làm cho khu vực nông thôn, bình quân một trang trại chỉ sử dụng 3,04 lao động thường xuyên (năm 2020 là 4,43 lao động/trang trại).

Số doanh nghiệp NLTS những năm gần đây tăng nhưng chiếm tỷ lệ không đáng kể chỉ 0,07% tổng số đơn vị sản xuất NLTS. Quy mô doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động chiếm tới 68,48% tổng số doanh nghiệp NLTS; số HTX NLTS tăng trong những năm gần đây nhưng chỉ chiếm 0,09% tổng số đơn vị sản xuất NLTS; bình quân một HTX sử dụng khoảng 7 lao động.

b) Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn hạn chế, thiếu đồng bộ

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất NLTS được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong lĩnh vực này còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các hoạt động cũng như các khâu trong quá trình sản xuất. Trong trồng trọt, cơ giới hóa chủ yếu tập trung ở khâu làm đất và thu hoạch, trong khi các khâu khác như gieo trồng, chăm sóc, bón phân hay bảo vệ thực vật phụ thuộc nhiều vào lao động thủ công. Theo kết quả TĐTNN 2025, tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất đạt khoảng 89,2%, trong khâu thu hoạch đạt 86,1% nhưng ở khâu gieo sạ chỉ 44,3%; khâu bón phân hóa học đạt 43,2%. Điều này cho thấy quá trình cơ giới hóa chưa được thực hiện đồng bộ trong toàn bộ chuỗi sản xuất, dẫn đến hiệu quả ứng dụng máy móc còn hạn chế.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất một số sản phẩm như giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, hệ thống tưới tiết kiệm nước, nhà lưới, nhà kính hay các thiết bị cảm biến kiểm soát môi trường sản xuất vẫn còn ở mức thấp. Ước tính đến nay chỉ có 8,5% số hộ trồng lúa áp dụng các quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giảm thải khí nhà kính. Đối với lĩnh vực chăn nuôi, việc áp dụng hệ thống chuồng trại khép kín, tự động hóa trong cho ăn, kiểm soát nhiệt độ và xử lý chất thải mới đạt 9,8% số hộ chăn nuôi lợn và 11,8% số hộ chăn nuôi gà, còn lại phần lớn các hộ vẫn chăn nuôi theo phương thức truyền thống, quy mô nhỏ. Trong nuôi trồng thủy sản, mặc dù một số vùng đã áp dụng các công nghệ như hệ thống sục khí, nuôi thâm canh hoặc kiểm soát môi trường nước, nhưng tỷ lệ hộ áp dụng không đáng kể. Lĩnh vực lâm nghiệp cũng gặp nhiều hạn chế trong cơ giới hóa, đặc biệt là các khâu trồng, chăm sóc và khai thác rừng, khi phần lớn hoạt động vẫn dựa vào lao động thủ công.

Những hạn chế về ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, quy mô sản xuất của các hộ nông nghiệp còn nhỏ lẻ và phân tán, khiến việc đầu tư máy móc và công nghệ hiện đại khó đạt hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, khả năng tài chính của nhiều hộ sản xuất còn thấp, trong khi chi phí đầu tư cho máy móc và công nghệ cao tương đối lớn. Ngoài ra, trình độ tiếp cận và vận hành công nghệ của một bộ phận lao động nông thôn còn hạn chế, trong khi hệ thống dịch vụ hỗ trợ cơ giới hóa và chuyển giao khoa học kỹ thuật ở một số địa phương chưa thực sự phát triển.

c) Sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn nông nghiệp an toàn, nông nghiệp bền vững còn hạn chế

Việc áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn, bền vững như VietGAP, nông nghiệp hữu cơ hoặc tương đương đã được quan tâm thúc đẩy nhằm nâng cao chất lượng nông sản, bảo đảm an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Tuy nhiên, trên thực tế diện tích sản xuất theo các quy trình VietGAP, hữu cơ hoặc tương đương vẫn còn chiếm tỷ lệ khá thấp so với tổng diện tích sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Theo kết quả TĐTNN 2025, diện tích đất sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt, hữu cơ hoặc tương đương của trang trại hiện mới chiếm 0,96% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và thủy sản; diện tích đất sản xuất được cấp mã vùng trồng chiếm 1,78%. Phần lớn diện tích sản xuất vẫn được canh tác theo phương thức truyền thống, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học, chưa tuân thủ đầy đủ các quy trình sản xuất an toàn và bền vững.

Trong lĩnh vực trồng trọt, một số loại cây trồng như rau, quả, chè và lúa đã bắt đầu áp dụng quy trình VietGAP nhưng chủ yếu tập trung chủ yếu ở các vùng sản xuất hàng hóa hoặc các địa phương có điều kiện phát triển nông nghiệp hàng hóa. Số trang trại sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc tương đương chỉ chiếm 3,07% tổng số trang trại trồng trọt. Đối với nông nghiệp hữu cơ, mặc dù có xu hướng phát triển trong những năm gần đây do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm sạch tăng lên, nhưng diện tích sản xuất vẫn còn rất khiêm tốn và chủ yếu tập trung ở một số sản phẩm như chè, gạo, rau hoặc một số cây dược liệu.

Tương tự, trong lĩnh vực chăn nuôi chỉ có khoảng 2,2% số trang trại chăn nuôi áp dụng các quy trình chăn nuôi an toàn sinh học hoặc các tiêu chuẩn tương đương VietGAP. Đối với nuôi trồng thủy sản, số trang trại nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương mới chiếm 3,0% tổng số trang trại nuôi trồng thủy sản.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ nhiều yếu tố. Trước hết, việc áp dụng các quy trình VietGAP, sản xuất hữu cơ hoặc tương đương đòi hỏi người sản xuất phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về kỹ thuật, ghi chép nhật ký sản xuất và kiểm soát chất lượng. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư ban đầu cho sản xuất theo các tiêu chuẩn này thường cao hơn so với phương thức sản xuất thông thường, trong khi giá bán sản phẩm chưa thực sự ổn định, khiến nhiều trang trại chưa mạnh dạn áp dụng. Ngoài ra, công tác chứng nhận, kiểm tra và quản lý các tiêu chuẩn còn khá phức tạp, thời gian cấp chứng nhận kéo dài và chi phí chứng nhận tương đối cao là một rào cản đối với nhiều trang trại sản xuất.

d) Năng suất lao động còn thấp

Trong những năm qua, sản xuất NLTS đã đạt nhiều kết quả quan trọng, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung năng suất lao động ngành NLTS còn thấp, giá trị gia tăng chưa cao. Năm 2025, năng suất lao động của khu vực NLTS chỉ bằng 45,30% mức năng suất lao động chung của cả nước và bằng 40,27% mức năng suất lao động khu vực CNXD; bằng 43,27% mức năng suất lao động khu vực dịch vụ.

Khái quát lại, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung đề ra. Thông tin thu thập được từ Tổng điều tra phản ánh bức tranh tương đối toàn diện về phát triển nông thôn và nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016 - 2025.

Sau 10 năm, diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét theo hướng văn minh, hiện đại. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển toàn diện; mạng lưới điện quốc gia phủ khắp các xã và hầu hết các thôn; hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về quy mô và chất lượng. Công tác giáo dục được quan tâm thực hiện nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc tiếp tục được củng cố và mở rộng, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của cư dân nông thôn. Hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ; công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn nông thôn đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Tổ chức sản xuất và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp được củng cố, hệ thống chợ truyền thống, cơ sở cung ứng giống, vật tư, nguyên liệu sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS cùng với mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ hợp tác tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt bước tiến quan trọng, tạo ra những thay đổi toàn diện cả về vật chất lẫn tinh thần đối với đời sống người dân khu vực nông thôn.

Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt được củng cố theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý, kiến tạo phát triển tại cơ sở. Cơ sở vật chất của cơ quan chính quyền cấp xã khang trang, kiên cố, trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển và cơ cấu lại theo hướng tích cực. Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS tăng nhanh cả về số lượng và quy mô sản xuất. Cơ cấu hộ chuyển dịch theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi NLTS. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất NLTS được chú trọng, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Sự liên kết giữa DN, HTX, trang trại, hộ gia đình trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NLTS được tăng cường, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của thị trường.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển nhưng chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nhìn chung còn chậm, chất lượng lao động nông thôn còn thấp. Đời sống của cư dân nông thôn được cải thiện nhưng một bộ phận còn khó khăn, chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường. Công tác bảo vệ môi trường tại một số nơi còn hạn chế. Trong sản xuất NLTS, quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến; ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn thiếu đồng bộ; việc áp dụng các tiêu chuẩn nông nghiệp an toàn, nông nghiệp bền vững trong sản xuất còn hạn chế; năng suất lao động các ngành NLTS còn thấp. Những hạn chế nêu trên đòi hỏi thời gian tới cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, thiết thực và hiệu quả để xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp nước ta tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững./.

PHẦN II

SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU
CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TĐTNN 2025

I. NÔNG THÔN VIỆT NAM THỜI ĐIỂM 01/7/2025

Biểu	Trang
1	Số xã, số thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 67
2	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương 68
3	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương 71
4	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương 74
5	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương 75
6	Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương 76
7	Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương 77
8	Số lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương 78
9	Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương 81
10	Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 84
11	Số công trình điện năng lượng mặt trời, điện gió, điện sinh khối trên địa bàn nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 85
12	Số lượng và tỷ lệ thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 86
13	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 87
14	Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 88
15	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 91
16	Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 92
17	Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 94
18	Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 96
19	Hệ thống thư viện ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 98
20	Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 101
21	Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 103
22	Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 106
23	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 109
24	Xã có làng nghề tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 110
25	Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương 111

26	Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	114
27	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	115
28	Số lượng và tỷ lệ xã có máy vi tính tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	116
29	Số lượng và tỷ lệ xã có trang thông tin điện tử tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	117
30	Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống quản lý văn bản điện tử tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	118
31	Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo giới tính và phân theo địa phương	119
32	Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	120
33	Cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	121

1 Số xã, số thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Số xã ^(*)	Số thôn
CẢ NƯỚC	2 634	63 619
Đồng bằng sông Hồng	424	12 058
Hà Nội	75	2 499
Bắc Ninh	66	1 922
Quảng Ninh	24	574
Hải Phòng	69	1 599
Hưng Yên	93	2 205
Ninh Bình	97	3 259
Trung du và miền núi phía Bắc	675	19 588
Cao Bằng	53	1 328
Tuyên Quang	117	3 453
Lào Cai	89	2 349
Thái Nguyên	77	2 350
Lạng Sơn	61	1 515
Phú Thọ	133	4 444
Điện Biên	42	1 270
Lai Châu	36	863
Sơn La	67	2 016
Bắc Trung Bộ	415	10 517
Thanh Hóa	147	3 576
Nghệ An	119	3 254
Hà Tĩnh	60	1 605
Quảng Trị	70	1 659
Huế	19	423
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	509	9 765
Đà Nẵng	71	1 076
Quảng Ngãi	87	1 479
Gia Lai	110	2 066
Khánh Hòa	49	684
Đắk Lắk	88	2 343
Lâm Đồng	104	2 117
Đông Nam Bộ	209	4 313
Tây Ninh	82	1 262
Đồng Nai	72	1 282
TP. Hồ Chí Minh	55	1 769
Đồng bằng sông Cửu Long	402	7 378
Vĩnh Long	105	2 118
Đồng Tháp	82	1 307
An Giang	88	1 525
Cần Thơ	72	1 259
Cà Mau	55	1 169

^(*) Bao gồm các xã và 13 đặc khu

2 Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	15 838 733	7 249 936	175 697	584 130
Đồng bằng sông Hồng	3 974 624	1 198 447	9 166	40 609
Hà Nội	1 094 213	225 472	71	4 224
Bắc Ninh	520 871	200 100	2 598	1 719
Quảng Ninh	105 989	39 275	6 432	10 214
Hải Phòng	594 983	169 688	18	8 459
Hưng Yên	836 064	270 105	2	5 300
Ninh Bình	822 504	293 807	45	10 693
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 279	1 477 514	50 754	5 142
Cao Bằng	94 288	86 488	208	14
Tuyên Quang	322 337	246 826	5 717	579
Lào Cai	285 314	184 998	25 025	1 247
Thái Nguyên	256 277	157 876	4 625	288
Lạng Sơn	144 091	103 843	8 656	64
Phú Thọ	678 047	321 910	5 602	2 196
Điện Biên	114 511	98 790	17	48
Lai Châu	82 403	70 693	769	180
Sơn La	232 011	206 090	135	526
Bắc Trung Bộ	2 047 921	997 449	37 741	52 260
Thanh Hóa	684 747	296 242	10 405	12 373
Nghệ An	676 570	368 995	9 537	10 166
Hà Tĩnh	272 525	154 886	2 568	7 334
Quảng Trị	298 530	141 960	10 149	14 512
Huế	115 549	35 366	5 082	7 875
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 738	1 509 136	68 704	89 766
Đà Nẵng	338 181	125 631	12 614	9 165
Quảng Ngãi	358 304	184 385	31 355	16 034
Gia Lai	511 805	339 054	8 055	12 275
Khánh Hòa	295 973	110 722	3 745	22 522
Đắk Lắk	526 567	353 976	10 367	15 204
Lâm Đồng	540 908	395 368	2 568	14 566
Đông Nam Bộ	2 020 936	585 667	4 446	21 626
Tây Ninh	589 334	222 084	886	7 285
Đồng Nai	662 042	267 875	2 957	3 733
TP. Hồ Chí Minh	769 560	95 708	603	10 608
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 235	1 481 723	4 886	374 727
Vĩnh Long	792 195	417 926	47	44 875
Đồng Tháp	747 777	391 478	91	12 272
An Giang	632 117	305 213	487	77 973
Cần Thơ	458 553	286 388	1 388	30 489
Cà Mau	383 593	80 718	2 873	209 118

2 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
CẢ NƯỚC	15 838 733	2 560 843	926 069
Đồng bằng sông Hồng	3 974 624	1 060 053	301 661
Hà Nội	1 094 213	234 742	86 897
Bắc Ninh	520 871	189 680	26 299
Quảng Ninh	105 989	19 403	3 800
Hải Phòng	594 983	178 070	43 085
Hưng Yên	836 064	242 218	62 060
Ninh Bình	822 504	195 940	79 520
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 279	235 375	109 117
Cao Bằng	94 288	703	727
Tuyên Quang	322 337	23 692	9 889
Lào Cai	285 314	15 799	15 605
Thái Nguyên	256 277	41 932	9 375
Lạng Sơn	144 091	9 814	2 694
Phú Thọ	678 047	137 413	59 635
Điện Biên	114 511	689	3 866
Lai Châu	82 403	1 769	2 048
Sơn La	232 011	3 564	5 278
Bắc Trung Bộ	2 047 921	281 989	168 774
Thanh Hóa	684 747	151 548	57 277
Nghệ An	676 570	78 540	58 297
Hà Tĩnh	272 525	17 762	16 129
Quảng Trị	298 530	19 657	25 265
Huế	115 549	14 482	11 806
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 738	180 377	128 255
Đà Nẵng	338 181	47 122	29 622
Quảng Ngãi	358 304	32 648	13 700
Gia Lai	511 805	34 435	24 529
Khánh Hòa	295 973	25 765	20 652
Đắk Lắk	526 567	20 573	26 140
Lâm Đồng	540 908	19 834	13 612
Đông Nam Bộ	2 020 936	508 508	82 124
Tây Ninh	589 334	152 366	25 220
Đồng Nai	662 042	172 842	20 163
TP. Hồ Chí Minh	769 560	183 300	36 741
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 235	294 541	136 138
Vĩnh Long	792 195	100 674	39 708
Đồng Tháp	747 777	108 236	34 510
An Giang	632 117	38 249	29 046
Cần Thơ	458 553	32 182	19 911
Cà Mau	383 593	15 200	12 963

2 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
CẢ NƯỚC	15 838 733	1 116 234	378 367	1 980 645	866 812
Đồng bằng sông Hồng	3 974 624	349 289	141 416	522 322	351 661
Hà Nội	1 094 213	147 388	47 737	256 152	91 530
Bắc Ninh	520 871	30 495	11 966	40 251	17 763
Quảng Ninh	105 989	6 133	3 983	12 747	4 002
Hải Phòng	594 983	37 763	20 432	67 158	70 310
Hưng Yên	836 064	69 230	26 081	75 199	85 869
Ninh Bình	822 504	58 280	31 217	70 815	82 187
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 279	93 782	37 232	165 490	34 873
Cao Bằng	94 288	1 228	365	4 227	328
Tuyên Quang	322 337	9 496	3 956	19 385	2 797
Lào Cai	285 314	13 058	4 710	21 340	3 532
Thái Nguyên	256 277	11 875	4 435	19 995	5 876
Lạng Sơn	144 091	4 034	2 244	11 456	1 286
Phú Thọ	678 047	44 513	19 434	68 659	18 685
Điện Biên	114 511	2 891	506	6 850	854
Lai Châu	82 403	1 383	286	4 922	353
Sơn La	232 011	5 304	1 296	8 656	1 162
Bắc Trung Bộ	2 047 921	127 076	49 425	215 354	117 853
Thanh Hóa	684 747	39 474	17 107	70 247	30 074
Nghệ An	676 570	38 233	15 760	63 990	33 052
Hà Tĩnh	272 525	17 730	5 689	26 398	24 029
Quảng Trị	298 530	20 852	8 229	38 021	19 885
Huế	115 549	10 787	2 640	16 698	10 813
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 738	150 926	50 738	283 747	110 089
Đà Nẵng	338 181	24 153	10 052	55 756	24 066
Quảng Ngãi	358 304	22 521	5 933	32 814	18 914
Gia Lai	511 805	26 864	10 438	38 886	17 269
Khánh Hòa	295 973	25 494	8 382	60 719	17 972
Đắk Lắk	526 567	25 396	8 490	49 088	17 333
Lâm Đồng	540 908	26 498	7 443	46 484	14 535
Đông Nam Bộ	2 020 936	168 135	55 224	467 808	127 398
Tây Ninh	589 334	39 963	13 727	97 009	30 794
Đồng Nai	662 042	47 286	11 906	98 547	36 733
TP. Hồ Chí Minh	769 560	80 886	29 591	272 252	59 871
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 235	227 026	44 332	325 924	124 938
Vĩnh Long	792 195	62 324	13 001	88 129	25 511
Đồng Tháp	747 777	74 996	12 958	80 129	33 107
An Giang	632 117	47 053	10 108	81 476	42 512
Cần Thơ	458 553	24 789	5 089	42 670	15 647
Cà Mau	383 593	17 864	3 176	33 520	8 161

3 Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	45,77	1,11	3,69
Đồng bằng sông Hồng	100,00	30,15	0,23	1,02
Hà Nội	100,00	20,61	0,01	0,39
Bắc Ninh	100,00	38,41	0,50	0,33
Quảng Ninh	100,00	37,03	6,07	9,64
Hải Phòng	100,00	28,52	0,00	1,42
Hưng Yên	100,00	32,32	0,00	0,63
Ninh Bình	100,00	35,71	0,01	1,30
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	66,88	2,30	0,23
Cao Bằng	100,00	91,73	0,22	0,01
Tuyên Quang	100,00	76,57	1,77	0,18
Lào Cai	100,00	64,83	8,77	0,44
Thái Nguyên	100,00	61,62	1,80	0,11
Lạng Sơn	100,00	72,07	6,01	0,04
Phú Thọ	100,00	47,46	0,83	0,32
Điện Biên	100,00	86,28	0,01	0,04
Lai Châu	100,00	85,78	0,93	0,22
Sơn La	100,00	88,82	0,06	0,23
Bắc Trung Bộ	100,00	48,71	1,84	2,55
Thanh Hóa	100,00	43,27	1,52	1,81
Nghệ An	100,00	54,53	1,41	1,50
Hà Tĩnh	100,00	56,82	0,94	2,69
Quảng Trị	100,00	47,56	3,40	4,86
Huế	100,00	30,60	4,40	6,82
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	58,69	2,67	3,49
Đà Nẵng	100,00	37,15	3,73	2,71
Quảng Ngãi	100,00	51,46	8,75	4,47
Gia Lai	100,00	66,25	1,57	2,40
Khánh Hòa	100,00	37,40	1,27	7,61
Đắk Lắk	100,00	67,23	1,97	2,89
Lâm Đồng	100,00	73,09	0,47	2,69
Đông Nam Bộ	100,00	28,99	0,22	1,07
Tây Ninh	100,00	37,68	0,15	1,24
Đồng Nai	100,00	40,45	0,45	0,56
TP. Hồ Chí Minh	100,00	12,43	0,08	1,38
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	49,17	0,16	12,43
Vĩnh Long	100,00	52,76	0,01	5,66
Đồng Tháp	100,00	52,36	0,01	1,64
An Giang	100,00	48,27	0,08	12,34
Cần Thơ	100,00	62,45	0,30	6,65
Cà Mau	100,00	21,03	0,75	54,52

3 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025**
phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
CẢ NƯỚC	100,00	16,17	5,85
Đồng bằng sông Hồng	100,00	26,67	7,59
Hà Nội	100,00	21,45	7,94
Bắc Ninh	100,00	36,42	5,05
Quảng Ninh	100,00	18,31	3,59
Hải Phòng	100,00	29,93	7,24
Hưng Yên	100,00	28,97	7,42
Ninh Bình	100,00	23,82	9,67
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	10,65	4,94
Cao Bằng	100,00	0,75	0,77
Tuyên Quang	100,00	7,35	3,07
Lào Cai	100,00	5,54	5,47
Thái Nguyên	100,00	16,36	3,66
Lạng Sơn	100,00	6,81	1,87
Phú Thọ	100,00	20,27	8,80
Điện Biên	100,00	0,60	3,38
Lai Châu	100,00	2,15	2,49
Sơn La	100,00	1,54	2,27
Bắc Trung Bộ	100,00	13,77	8,24
Thanh Hóa	100,00	22,13	8,36
Nghệ An	100,00	11,61	8,62
Hà Tĩnh	100,00	6,52	5,92
Quảng Trị	100,00	6,58	8,46
Huế	100,00	12,53	10,22
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	7,01	4,99
Đà Nẵng	100,00	13,93	8,76
Quảng Ngãi	100,00	9,11	3,82
Gia Lai	100,00	6,73	4,79
Khánh Hòa	100,00	8,71	6,98
Đắk Lắk	100,00	3,91	4,96
Lâm Đồng	100,00	3,67	2,52
Đông Nam Bộ	100,00	25,16	4,06
Tây Ninh	100,00	25,85	4,28
Đồng Nai	100,00	26,11	3,05
TP. Hồ Chí Minh	100,00	23,82	4,77
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	9,77	4,52
Vĩnh Long	100,00	12,71	5,01
Đồng Tháp	100,00	14,47	4,62
An Giang	100,00	6,05	4,60
Cần Thơ	100,00	7,02	4,34
Cà Mau	100,00	3,96	3,38

3 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025**
phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
CẢ NƯỚC	100,00	7,05	2,39	12,50	5,47
Đồng bằng sông Hồng	100,00	8,79	3,56	13,14	8,85
Hà Nội	100,00	13,47	4,36	23,41	8,36
Bắc Ninh	100,00	5,85	2,30	7,73	3,41
Quảng Ninh	100,00	5,79	3,76	12,03	3,78
Hải Phòng	100,00	6,35	3,43	11,29	11,82
Hưng Yên	100,00	8,28	3,12	8,99	10,27
Ninh Bình	100,00	7,09	3,80	8,61	9,99
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	4,24	1,69	7,49	1,58
Cao Bằng	100,00	1,30	0,39	4,48	0,35
Tuyên Quang	100,00	2,95	1,23	6,01	0,87
Lào Cai	100,00	4,58	1,65	7,48	1,24
Thái Nguyên	100,00	4,63	1,73	7,80	2,29
Lạng Sơn	100,00	2,80	1,56	7,95	0,89
Phú Thọ	100,00	6,56	2,87	10,13	2,76
Điện Biên	100,00	2,52	0,44	5,98	0,75
Lai Châu	100,00	1,68	0,35	5,97	0,43
Sơn La	100,00	2,29	0,56	3,73	0,50
Bắc Trung Bộ	100,00	6,21	2,41	10,52	5,75
Thanh Hóa	100,00	5,76	2,50	10,26	4,39
Nghệ An	100,00	5,65	2,33	9,46	4,89
Hà Tĩnh	100,00	6,51	2,09	9,69	8,82
Quảng Trị	100,00	6,98	2,76	12,74	6,66
Huế	100,00	9,34	2,28	14,45	9,36
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	5,87	1,97	11,03	4,28
Đà Nẵng	100,00	7,14	2,97	16,49	7,12
Quảng Ngãi	100,00	6,29	1,66	9,16	5,28
Gia Lai	100,00	5,25	2,04	7,60	3,37
Khánh Hòa	100,00	8,61	2,83	20,52	6,07
Đắk Lắk	100,00	4,82	1,61	9,32	3,29
Lâm Đồng	100,00	4,90	1,38	8,59	2,69
Đông Nam Bộ	100,00	8,32	2,73	23,15	6,30
Tây Ninh	100,00	6,78	2,33	16,46	5,23
Đồng Nai	100,00	7,14	1,80	14,89	5,55
TP. Hồ Chí Minh	100,00	10,51	3,85	35,38	7,78
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	7,53	1,47	10,81	4,14
Vĩnh Long	100,00	7,87	1,64	11,12	3,22
Đồng Tháp	100,00	10,03	1,73	10,71	4,43
An Giang	100,00	7,44	1,60	12,89	6,73
Cần Thơ	100,00	5,41	1,11	9,31	3,41
Cà Mau	100,00	4,66	0,83	8,74	2,13

4 Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	15 838 733	6 942 337	3 695 067	3 305 164	1 896 165
Đồng bằng sông Hồng	3 974 624	911 692	1 442 008	961 906	659 018
Hà Nội	1 094 213	175 534	324 151	412 535	181 993
Bắc Ninh	520 871	153 134	230 311	82 574	54 852
Quảng Ninh	105 989	48 962	23 254	23 331	10 442
Hải Phòng	594 983	134 014	232 239	109 474	119 256
Hưng Yên	836 064	187 791	327 484	168 553	152 236
Ninh Bình	822 504	212 257	304 569	165 439	140 239
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 279	1 307 265	405 741	301 671	194 602
Cao Bằng	94 288	80 430	2 571	8 778	2 509
Tuyên Quang	322 337	226 836	40 432	32 891	22 178
Lào Cai	285 314	186 524	35 425	35 331	28 034
Thái Nguyên	256 277	139 657	59 613	39 604	17 403
Lạng Sơn	144 091	99 830	14 224	15 126	14 911
Phú Thọ	678 047	231 985	228 168	135 428	82 466
Điện Biên	114 511	90 651	8 930	13 682	1 248
Lai Châu	82 403	67 367	6 494	7 656	886
Sơn La	232 011	183 985	9 884	13 175	24 967
Bắc Trung Bộ	2 047 921	829 970	483 612	350 503	383 836
Thanh Hóa	684 747	254 441	220 021	110 202	100 083
Nghệ An	676 570	302 112	146 291	102 180	125 987
Hà Tĩnh	272 525	104 620	38 260	46 156	83 489
Quảng Trị	298 530	131 024	49 929	62 327	55 250
Huế	115 549	37 773	29 111	29 638	19 027
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 738	1 554 159	326 865	457 653	233 061
Đà Nẵng	338 181	119 865	83 007	85 337	49 972
Quảng Ngãi	358 304	206 074	51 960	59 756	40 514
Gia Lai	511 805	343 311	60 576	75 679	32 239
Khánh Hòa	295 973	130 611	46 168	84 802	34 392
Đắk Lắk	526 567	354 987	51 323	78 292	41 965
Lâm Đồng	540 908	399 311	33 831	73 787	33 979
Đông Nam Bộ	2 020 936	574 048	594 118	674 448	178 322
Tây Ninh	589 334	211 853	176 567	136 388	64 526
Đồng Nai	662 042	258 049	194 191	154 180	55 622
TP. Hồ Chí Minh	769 560	104 146	223 360	383 880	58 174
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 235	1 765 203	442 723	558 983	247 326
Vĩnh Long	792 195	428 346	142 767	153 699	67 383
Đồng Tháp	747 777	383 095	144 985	163 855	55 842
An Giang	632 117	363 891	68 205	131 930	68 091
Cần Thơ	458 553	304 173	59 861	62 713	31 806
Cà Mau	383 593	285 698	26 905	46 786	24 204

5 Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	100,00	43,83	23,33	20,87	11,97
Đồng bằng sông Hồng	100,00	22,94	36,28	24,20	16,58
Hà Nội	100,00	16,04	29,62	37,70	16,63
Bắc Ninh	100,00	29,40	44,22	15,85	10,53
Quảng Ninh	100,00	46,20	21,94	22,01	9,85
Hải Phòng	100,00	22,52	39,03	18,40	20,04
Hưng Yên	100,00	22,46	39,17	20,16	18,21
Ninh Bình	100,00	25,81	37,03	20,11	17,05
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	59,17	18,37	13,65	8,81
Cao Bằng	100,00	85,30	2,73	9,31	2,66
Tuyên Quang	100,00	70,37	12,54	10,20	6,88
Lào Cai	100,00	65,37	12,42	12,38	9,83
Thái Nguyên	100,00	54,49	23,26	15,45	6,79
Lạng Sơn	100,00	69,28	9,87	10,50	10,35
Phú Thọ	100,00	34,21	33,65	19,97	12,16
Điện Biên	100,00	79,16	7,80	11,95	1,09
Lai Châu	100,00	81,75	7,88	9,29	1,08
Sơn La	100,00	79,30	4,26	5,68	10,76
Bắc Trung Bộ	100,00	40,53	23,61	17,12	18,74
Thanh Hóa	100,00	37,16	32,13	16,09	14,62
Nghệ An	100,00	44,65	21,62	15,10	18,62
Hà Tĩnh	100,00	38,39	14,04	16,94	30,64
Quảng Trị	100,00	43,89	16,72	20,88	18,51
Huế	100,00	32,69	25,19	25,65	16,47
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	60,43	12,71	17,80	9,06
Đà Nẵng	100,00	35,44	24,55	25,23	14,78
Quảng Ngãi	100,00	57,51	14,50	16,68	11,31
Gia Lai	100,00	67,08	11,84	14,79	6,30
Khánh Hòa	100,00	44,13	15,60	28,65	11,62
Đắk Lắk	100,00	67,42	9,75	14,87	7,97
Lâm Đồng	100,00	73,82	6,25	13,64	6,28
Đông Nam Bộ	100,00	28,41	29,40	33,37	8,82
Tây Ninh	100,00	35,95	29,96	23,14	10,95
Đồng Nai	100,00	38,98	29,33	23,29	8,40
TP. Hồ Chí Minh	100,00	13,53	29,02	49,88	7,56
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	58,56	14,69	18,54	8,21
Vĩnh Long	100,00	54,07	18,02	19,40	8,51
Đồng Tháp	100,00	51,23	19,39	21,91	7,47
An Giang	100,00	57,57	10,79	20,87	10,77
Cần Thơ	100,00	66,33	13,05	13,68	6,94
Cà Mau	100,00	74,48	7,01	12,20	6,31

6 Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	8 009 763	6 875 410	312 003	157 384	664 965
Đồng bằng sông Hồng	1 248 222	891 806	112 971	43 409	200 036
Hà Nội	229 767	166 955	16 769	11 071	34 972
Bắc Ninh	204 417	152 939	19 287	5 765	26 426
Quảng Ninh	55 921	46 061	2 635	1 250	5 975
Hải Phòng	178 165	126 896	14 143	4 509	32 617
Hưng Yên	275 407	186 941	29 032	9 337	50 097
Ninh Bình	304 545	212 014	31 105	11 477	49 949
Trung du và miền núi phía Bắc	1 533 410	1 305 783	72 140	39 604	115 883
Cao Bằng	86 710	80 426	1 186	3 337	1 761
Tuyên Quang	253 122	226 803	8 405	4 702	13 212
Lào Cai	211 270	185 890	6 568	3 865	14 947
Thái Nguyên	162 789	139 522	9 756	5 167	8 344
Lạng Sơn	112 563	99 740	2 938	1 967	7 918
Phú Thọ	329 708	231 505	33 947	14 083	50 173
Điện Biên	98 855	90 651	4 399	3 612	193
Lai Châu	71 642	67 321	2 736	1 265	320
Sơn La	206 751	183 925	2 205	1 606	19 015
Bắc Trung Bộ	1 087 450	809 335	72 296	33 907	171 912
Thanh Hóa	319 020	234 349	30 825	10 779	43 067
Nghệ An	388 698	301 681	20 881	8 918	57 218
Hà Tĩnh	164 788	104 618	8 883	7 370	43 917
Quảng Trị	166 621	130 944	8 506	4 861	22 310
Huế	48 323	37 743	3 201	1 979	5 400
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 667 606	1 546 218	26 316	18 946	76 126
Đà Nẵng	147 410	119 726	7 792	4 521	15 371
Quảng Ngãi	231 774	205 805	6 930	4 611	14 428
Gia Lai	359 384	341 808	2 336	1 803	13 437
Khánh Hòa	136 989	125 421	2 176	1 586	7 806
Đắk Lắk	379 547	354 827	5 467	4 361	14 892
Lâm Đồng	412 502	398 631	1 615	2 064	10 192
Đông Nam Bộ	611 739	572 423	8 025	5 119	26 172
Tây Ninh	230 255	211 595	4 234	1 995	12 431
Đồng Nai	274 565	257 970	2 716	2 192	11 687
TP. Hồ Chí Minh	106 919	102 858	1 075	932	2 054
Đồng bằng sông Cửu Long	1 861 336	1 749 845	20 255	16 399	74 836
Vĩnh Long	462 848	425 962	8 176	6 493	22 217
Đồng Tháp	403 841	380 641	6 302	4 866	12 032
An Giang	383 673	363 564	1 585	1 635	16 889
Cần Thơ	318 265	296 391	3 049	2 297	16 528
Cà Mau	292 709	283 287	1 143	1 108	7 170

7 Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	100,00	85,84	3,90	1,96	8,30
Đồng bằng sông Hồng	100,00	71,44	9,05	3,48	16,03
Hà Nội	100,00	72,66	7,30	4,82	15,22
Bắc Ninh	100,00	74,81	9,44	2,82	12,93
Quảng Ninh	100,00	82,37	4,71	2,24	10,68
Hải Phòng	100,00	71,22	7,94	2,53	18,31
Hưng Yên	100,00	67,88	10,54	3,39	18,19
Ninh Bình	100,00	69,62	10,21	3,77	16,40
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	85,16	4,70	2,58	7,56
Cao Bằng	100,00	92,75	1,37	3,85	2,03
Tuyên Quang	100,00	89,60	3,32	1,86	5,22
Lào Cai	100,00	87,99	3,11	1,83	7,07
Thái Nguyên	100,00	85,71	5,99	3,17	5,13
Lạng Sơn	100,00	88,61	2,61	1,75	7,03
Phú Thọ	100,00	70,21	10,30	4,27	15,22
Điện Biên	100,00	91,70	4,45	3,65	0,20
Lai Châu	100,00	93,96	3,82	1,77	0,45
Sơn La	100,00	88,95	1,07	0,78	9,20
Bắc Trung Bộ	100,00	74,42	6,65	3,12	15,81
Thanh Hóa	100,00	73,46	9,66	3,38	13,50
Nghệ An	100,00	77,62	5,37	2,29	14,72
Hà Tĩnh	100,00	63,49	5,39	4,47	26,65
Quảng Trị	100,00	78,59	5,10	2,92	13,39
Huế	100,00	78,11	6,62	4,10	11,17
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	92,72	1,58	1,14	4,56
Đà Nẵng	100,00	81,21	5,29	3,07	10,43
Quảng Ngãi	100,00	88,79	2,99	1,99	6,23
Gia Lai	100,00	95,11	0,65	0,50	3,74
Khánh Hòa	100,00	91,55	1,59	1,16	5,70
Đắk Lắk	100,00	93,49	1,44	1,15	3,92
Lâm Đồng	100,00	96,64	0,39	0,50	2,47
Đông Nam Bộ	100,00	93,57	1,31	0,84	4,28
Tây Ninh	100,00	91,89	1,84	0,87	5,40
Đồng Nai	100,00	93,95	0,99	0,80	4,26
TP. Hồ Chí Minh	100,00	96,20	1,01	0,87	1,92
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	94,01	1,09	0,88	4,02
Vĩnh Long	100,00	92,03	1,77	1,40	4,80
Đồng Tháp	100,00	94,26	1,56	1,20	2,98
An Giang	100,00	94,76	0,41	0,43	4,40
Cần Thơ	100,00	93,13	0,96	0,72	5,19
Cà Mau	100,00	96,78	0,39	0,38	2,45

8 Số lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	31 772 505	15 086 956	415 426	996 566
Đồng bằng sông Hồng	7 449 237	2 482 077	26 075	79 291
Hà Nội	2 162 868	521 198	199	8 366
Bắc Ninh	1 095 034	462 868	6 162	4 080
Quảng Ninh	233 805	85 516	19 555	20 869
Hải Phòng	1 018 802	335 805	54	16 222
Hưng Yên	1 484 574	526 023	9	10 979
Ninh Bình	1 454 154	550 667	96	18 775
Trung du và miền núi phía Bắc	5 206 422	3 487 166	130 991	15 732
Cao Bằng	240 678	217 192	936	45
Tuyên Quang	780 259	583 648	18 146	2 142
Lào Cai	678 861	441 107	58 742	3 469
Thái Nguyên	581 606	344 788	12 376	912
Lạng Sơn	329 441	225 105	21 181	176
Phú Thọ	1 483 987	716 839	15 828	5 284
Điện Biên	297 577	256 099	510	585
Lai Châu	222 620	184 252	2 800	989
Sơn La	591 393	518 136	472	2 130
Bắc Trung Bộ	4 164 366	2 041 739	88 367	84 331
Thanh Hóa	1 534 703	676 278	28 966	21 963
Nghệ An	1 389 284	756 627	22 847	15 701
Hà Tĩnh	461 555	271 392	4 932	10 778
Quảng Trị	558 546	267 284	21 064	21 701
Huế	220 278	70 158	10 558	14 188
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5 293 204	3 175 189	148 998	137 298
Đà Nẵng	665 262	249 820	26 343	13 879
Quảng Ngãi	720 782	382 342	69 049	22 663
Gia Lai	1 084 952	752 353	17 194	19 110
Khánh Hòa	573 692	217 334	8 484	36 678
Đắk Lắk	1 109 982	752 732	22 419	24 313
Lâm Đồng	1 138 534	820 608	5 509	20 655
Đông Nam Bộ	3 779 234	1 155 789	11 840	38 317
Tây Ninh	1 128 701	430 244	1 815	13 593
Đồng Nai	1 284 081	546 502	8 866	7 773
TP. Hồ Chí Minh	1 366 452	179 043	1 159	16 951
Đồng bằng sông Cửu Long	5 880 042	2 744 996	9 155	641 597
Vĩnh Long	1 556 540	777 292	127	74 256
Đồng Tháp	1 507 354	742 954	186	22 698
An Giang	1 121 971	519 633	999	131 301
Cần Thơ	913 993	539 549	2 303	53 130
Cà Mau	780 184	165 568	5 540	360 212

8 (Tiếp theo) Số lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế	
		Công nghiệp	Xây dựng
CẢ NƯỚC	31 772 505	5 735 530	1 900 605
Đồng bằng sông Hồng	7 449 237	2 199 066	576 769
Hà Nội	2 162 868	513 535	166 329
Bắc Ninh	1 095 034	378 132	59 195
Quảng Ninh	233 805	45 087	8 903
Hải Phòng	1 018 802	342 061	80 894
Hưng Yên	1 484 574	494 690	118 214
Ninh Bình	1 454 154	425 561	143 234
Trung du và miền núi phía Bắc	5 206 422	586 802	280 925
Cao Bằng	240 678	2 801	2 826
Tuyên Quang	780 259	65 672	29 966
Lào Cai	678 861	40 781	40 278
Thái Nguyên	581 606	109 532	24 841
Lạng Sơn	329 441	31 531	7 389
Phú Thọ	1 483 987	313 951	135 703
Điện Biên	297 577	2 210	13 897
Lai Châu	222 620	8 539	8 517
Sơn La	591 393	11 785	17 508
Bắc Trung Bộ	4 164 366	701 745	353 976
Thanh Hóa	1 534 703	376 265	131 979
Nghệ An	1 389 284	205 025	119 191
Hà Tĩnh	461 555	36 805	32 384
Quảng Trị	558 546	47 421	49 473
Huế	220 278	36 229	20 949
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5 293 204	453 957	245 874
Đà Nẵng	665 262	113 724	56 479
Quảng Ngãi	720 782	79 992	27 766
Gia Lai	1 084 952	83 478	43 849
Khánh Hòa	573 692	62 420	39 214
Đắk Lắk	1 109 982	57 100	49 568
Lâm Đồng	1 138 534	57 243	28 998
Đông Nam Bộ	3 779 234	1 006 207	159 685
Tây Ninh	1 128 701	313 417	51 091
Đồng Nai	1 284 081	344 289	41 300
TP. Hồ Chí Minh	1 366 452	348 501	67 294
Đồng bằng sông Cửu Long	5 880 042	787 753	283 376
Vĩnh Long	1 556 540	245 402	81 194
Đồng Tháp	1 507 354	278 537	71 499
An Giang	1 121 971	102 253	54 682
Cần Thơ	913 993	98 609	42 908
Cà Mau	780 184	62 952	33 093

8 (Tiếp theo) Số lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
CẢ NƯỚC	31 772 505	2 525 899	715 042	4 396 481
Đồng bằng sông Hồng	7 449 237	733 244	234 157	1 118 558
Hà Nội	2 162 868	315 320	84 280	553 641
Bắc Ninh	1 095 034	67 300	22 424	94 873
Quảng Ninh	233 805	15 324	8 340	30 211
Hải Phòng	1 018 802	75 606	30 371	137 789
Hưng Yên	1 484 574	140 312	41 128	153 219
Ninh Bình	1 454 154	119 382	47 614	148 825
Trung du và miền núi phía Bắc	5 206 422	226 090	85 117	393 599
Cao Bằng	240 678	3 949	1 575	11 354
Tuyên Quang	780 259	24 160	11 075	45 450
Lào Cai	678 861	31 433	11 147	51 904
Thái Nguyên	581 606	28 497	10 753	49 907
Lạng Sơn	329 441	10 488	6 156	27 415
Phú Thọ	1 483 987	101 317	37 505	157 560
Điện Biên	297 577	7 304	1 527	15 445
Lai Châu	222 620	4 085	1 005	12 433
Sơn La	591 393	14 857	4 374	22 131
Bắc Trung Bộ	4 164 366	307 972	95 759	490 477
Thanh Hóa	1 534 703	96 324	33 667	169 261
Nghệ An	1 389 284	93 718	30 383	145 792
Hà Tĩnh	461 555	40 215	10 320	54 729
Quảng Trị	558 546	52 165	16 210	83 228
Huế	220 278	25 550	5 179	37 467
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5 293 204	360 572	97 829	673 487
Đà Nẵng	665 262	56 838	19 509	128 670
Quảng Ngãi	720 782	51 889	11 678	75 403
Gia Lai	1 084 952	59 676	19 521	89 771
Khánh Hòa	573 692	58 617	14 724	136 221
Đắk Lắk	1 109 982	64 670	16 914	122 266
Lâm Đồng	1 138 534	68 882	15 483	121 156
Đông Nam Bộ	3 779 234	353 211	102 159	952 026
Tây Ninh	1 128 701	87 124	26 780	204 637
Đồng Nai	1 284 081	103 799	23 261	208 291
TP. Hồ Chí Minh	1 366 452	162 288	52 118	539 098
Đồng bằng sông Cửu Long	5 880 042	544 810	100 021	768 334
Vĩnh Long	1 556 540	145 003	29 403	203 863
Đồng Tháp	1 507 354	173 732	29 310	188 438
An Giang	1 121 971	112 177	19 703	181 223
Cần Thơ	913 993	61 761	12 264	103 469
Cà Mau	780 184	52 137	9 341	91 341

**9 Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	47,48	1,31	3,14
Đồng bằng sông Hồng	100,00	33,33	0,35	1,06
Hà Nội	100,00	24,09	0,01	0,39
Bắc Ninh	100,00	42,27	0,56	0,37
Quảng Ninh	100,00	36,58	8,36	8,93
Hải Phòng	100,00	32,97	0,01	1,59
Hưng Yên	100,00	35,44	0,00	0,74
Ninh Bình	100,00	37,87	0,01	1,29
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	66,98	2,52	0,30
Cao Bằng	100,00	90,25	0,39	0,02
Tuyên Quang	100,00	74,80	2,33	0,27
Lào Cai	100,00	64,98	8,65	0,51
Thái Nguyên	100,00	59,28	2,13	0,16
Lạng Sơn	100,00	68,34	6,43	0,05
Phú Thọ	100,00	48,29	1,07	0,36
Điện Biên	100,00	86,07	0,17	0,20
Lai Châu	100,00	82,77	1,26	0,44
Sơn La	100,00	87,62	0,08	0,36
Bắc Trung Bộ	100,00	49,02	2,12	2,03
Thanh Hóa	100,00	44,06	1,89	1,43
Nghệ An	100,00	54,46	1,64	1,13
Hà Tĩnh	100,00	58,79	1,07	2,34
Quảng Trị	100,00	47,85	3,77	3,89
Huế	100,00	31,85	4,79	6,44
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	59,99	2,81	2,59
Đà Nẵng	100,00	37,56	3,96	2,09
Quảng Ngãi	100,00	53,05	9,58	3,14
Gia Lai	100,00	69,36	1,58	1,76
Khánh Hòa	100,00	37,88	1,48	6,39
Đắk Lắk	100,00	67,81	2,02	2,19
Lâm Đồng	100,00	72,08	0,48	1,81
Đông Nam Bộ	100,00	30,59	0,31	1,01
Tây Ninh	100,00	38,12	0,16	1,20
Đồng Nai	100,00	42,56	0,69	0,61
TP. Hồ Chí Minh	100,00	13,12	0,08	1,24
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	46,67	0,16	10,91
Vĩnh Long	100,00	49,92	0,01	4,77
Đồng Tháp	100,00	49,29	0,01	1,51
An Giang	100,00	46,32	0,09	11,70
Cần Thơ	100,00	59,04	0,25	5,81
Cà Mau	100,00	21,22	0,71	46,17

9 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025**
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế	
		Công nghiệp	Xây dựng
CẢ NƯỚC	100,00	18,05	5,98
Đồng bằng sông Hồng	100,00	29,52	7,74
Hà Nội	100,00	23,74	7,69
Bắc Ninh	100,00	34,53	5,41
Quảng Ninh	100,00	19,28	3,81
Hải Phòng	100,00	33,57	7,94
Hưng Yên	100,00	33,32	7,96
Ninh Bình	100,00	29,27	9,85
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	11,27	5,40
Cao Bằng	100,00	1,16	1,17
Tuyên Quang	100,00	8,42	3,84
Lào Cai	100,00	6,01	5,93
Thái Nguyên	100,00	18,83	4,27
Lạng Sơn	100,00	9,57	2,24
Phú Thọ	100,00	21,16	9,14
Điện Biên	100,00	0,74	4,67
Lai Châu	100,00	3,84	3,83
Sơn La	100,00	1,99	2,96
Bắc Trung Bộ	100,00	16,85	8,50
Thanh Hóa	100,00	24,52	8,60
Nghệ An	100,00	14,76	8,58
Hà Tĩnh	100,00	7,97	7,02
Quảng Trị	100,00	8,49	8,86
Huế	100,00	16,45	9,51
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	8,58	4,65
Đà Nẵng	100,00	17,09	8,49
Quảng Ngãi	100,00	11,10	3,85
Gia Lai	100,00	7,69	4,04
Khánh Hòa	100,00	10,88	6,84
Đắk Lắk	100,00	5,14	4,47
Lâm Đồng	100,00	5,03	2,55
Đông Nam Bộ	100,00	26,62	4,23
Tây Ninh	100,00	27,77	4,53
Đồng Nai	100,00	26,81	3,22
TP. Hồ Chí Minh	100,00	25,50	4,92
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	13,40	4,82
Vĩnh Long	100,00	15,77	5,22
Đồng Tháp	100,00	18,48	4,74
An Giang	100,00	9,11	4,87
Cần Thơ	100,00	10,79	4,69
Cà Mau	100,00	8,07	4,24

9 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
CẢ NƯỚC	100,00	7,95	2,25	13,84
Đồng bằng sông Hồng	100,00	9,84	3,14	15,02
Hà Nội	100,00	14,58	3,90	25,60
Bắc Ninh	100,00	6,15	2,05	8,66
Quảng Ninh	100,00	6,55	3,57	12,92
Hải Phòng	100,00	7,42	2,98	13,52
Hưng Yên	100,00	9,45	2,77	10,32
Ninh Bình	100,00	8,21	3,27	10,23
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	4,34	1,63	7,56
Cao Bằng	100,00	1,64	0,65	4,72
Tuyên Quang	100,00	3,10	1,42	5,82
Lào Cai	100,00	4,63	1,64	7,65
Thái Nguyên	100,00	4,90	1,85	8,58
Lạng Sơn	100,00	3,18	1,87	8,32
Phú Thọ	100,00	6,83	2,53	10,62
Điện Biên	100,00	2,45	0,51	5,19
Lai Châu	100,00	1,83	0,45	5,58
Sơn La	100,00	2,51	0,74	3,74
Bắc Trung Bộ	100,00	7,40	2,30	11,78
Thanh Hóa	100,00	6,28	2,19	11,03
Nghệ An	100,00	6,75	2,19	10,49
Hà Tĩnh	100,00	8,71	2,24	11,86
Quảng Trị	100,00	9,34	2,90	14,90
Huế	100,00	11,60	2,35	17,01
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	6,81	1,85	12,72
Đà Nẵng	100,00	8,54	2,93	19,34
Quảng Ngãi	100,00	7,20	1,62	10,46
Gia Lai	100,00	5,50	1,80	8,27
Khánh Hòa	100,00	10,22	2,57	23,74
Đắk Lắk	100,00	5,83	1,52	11,02
Lâm Đồng	100,00	6,05	1,36	10,64
Đông Nam Bộ	100,00	9,35	2,70	25,19
Tây Ninh	100,00	7,72	2,37	18,13
Đồng Nai	100,00	8,08	1,81	16,22
TP. Hồ Chí Minh	100,00	11,88	3,81	39,45
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	9,27	1,70	13,07
Vĩnh Long	100,00	9,32	1,89	13,10
Đồng Tháp	100,00	11,53	1,94	12,50
An Giang	100,00	10,00	1,76	16,15
Cần Thơ	100,00	6,76	1,34	11,32
Cà Mau	100,00	6,68	1,20	11,71

10 Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có điện		Tổng số thôn	Thôn có điện	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 633	100,00	63 619	63 450	99,73
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00	12 058	12 058	100,00
Hà Nội	75	75	100,00	2 499	2 499	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00	1 922	1 922	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00	574	574	100,00
Hải Phòng	69	69	100,00	1 599	1 599	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00	2 205	2 205	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00	3 259	3 259	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00	19 588	19 454	99,32
Cao Bằng	53	53	100,00	1 328	1 306	98,34
Tuyên Quang	117	117	100,00	3 453	3 433	99,42
Lào Cai	89	89	100,00	2 349	2 342	99,70
Thái Nguyên	77	77	100,00	2 350	2 330	99,15
Lạng Sơn	61	61	100,00	1 515	1 515	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00	4 444	4 444	100,00
Điện Biên	42	42	100,00	1 270	1 211	95,35
Lai Châu	36	36	100,00	863	858	99,42
Sơn La	67	67	100,00	2 016	2 015	99,95
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00	10 517	10 487	99,71
Thanh Hóa	147	147	100,00	3 576	3 576	100,00
Nghệ An	119	119	100,00	3 254	3 243	99,66
Hà Tĩnh	60	60	100,00	1 605	1 605	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00	1 659	1 640	98,85
Huế	19	19	100,00	423	423	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00	9 765	9 760	99,95
Đà Nẵng	70	70	100,00	1 076	1 073	99,72
Quảng Ngãi	87	87	100,00	1 479	1 479	100,00
Gia Lai	110	110	100,00	2 066	2 066	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00	684	684	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00	2 343	2 341	99,91
Lâm Đồng	104	104	100,00	2 117	2 117	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00	4 313	4 313	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00	1 262	1 262	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00	1 282	1 282	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00	1 769	1 769	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00	7 378	7 378	100,00
Vĩnh Long	105	105	100,00	2 118	2 118	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00	1 307	1 307	100,00
An Giang	88	88	100,00	1 525	1 525	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00	1 259	1 259	100,00
Cà Mau	55	55	100,00	1 169	1 169	100,00

^(*) Chưa bao gồm thông tin của đặc khu Hoàng Sa thuộc TP. Đà Nẵng

11 Số công trình điện năng lượng mặt trời, điện gió, điện sinh khối trên địa bàn nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Công trình				
	Tổng số	Chia ra		
		Điện năng lượng mặt trời	Điện gió	Điện sinh khối
CẢ NƯỚC	218	136	74	8
Trung du và miền núi phía Bắc	1	-	-	1
Tuyên Quang	1	-	-	1
Bắc Trung Bộ	31	7	22	2
Thanh Hóa	2	1	-	1
Nghệ An	1	-	-	1
Hà Tĩnh	2	2	-	-
Quảng Trị	26	4	22	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	134	97	34	3
Quảng Ngãi	3	3	-	-
Gia Lai	21	8	13	-
Khánh Hòa	55	42	11	2
Đắk Lắk	20	17	2	1
Lâm Đồng	35	27	8	-
Đông Nam Bộ	27	26	-	1
Tây Ninh	15	14	-	1
Đồng Nai	5	5	-	-
TP. Hồ Chí Minh	7	7	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	25	6	18	1
Vĩnh Long	7	1	6	-
Đồng Tháp	1	-	1	-
An Giang	4	4	-	-
Cần Thơ	3	1	1	1
Cà Mau	10	-	10	-

12 Số lượng và tỷ lệ thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Số thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	195	0,31
Đồng bằng sông Hồng	12 058	2	0,02
Hà Nội	2 499	2	0,08
Bắc Ninh	1 922	-	-
Quảng Ninh	574	-	-
Hải Phòng	1 599	-	-
Hưng Yên	2 205	-	-
Ninh Bình	3 259	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	24	0,12
Cao Bằng	1 328	-	-
Tuyên Quang	3 453	-	-
Lào Cai	2 349	-	-
Thái Nguyên	2 350	1	0,04
Lạng Sơn	1 515	-	-
Phú Thọ	4 444	2	0,05
Điện Biên	1 270	-	-
Lai Châu	863	1	0,12
Sơn La	2 016	20	0,99
Bắc Trung Bộ	10 517	17	0,16
Thanh Hóa	3 576	6	0,17
Nghệ An	3 254	9	0,28
Hà Tĩnh	1 605	1	0,06
Quảng Trị	1 659	1	0,06
Huế	423	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	39	0,40
Đà Nẵng	1 076	2	0,19
Quảng Ngãi	1 479	6	0,41
Gia Lai	2 066	4	0,19
Khánh Hòa	684	16	2,34
Đắk Lắk	2 343	-	-
Lâm Đồng	2 117	11	0,52
Đông Nam Bộ	4 313	16	0,37
Tây Ninh	1 262	9	0,71
Đồng Nai	1 282	-	-
TP. Hồ Chí Minh	1 769	7	0,40
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	97	1,31
Vĩnh Long	2 118	-	-
Đồng Tháp	1 307	-	-
An Giang	1 525	45	2,95
Cần Thơ	1 259	16	1,27
Cà Mau	1 169	36	3,08

13 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 452	55,15
Đồng bằng sông Hồng	424	298	70,28
Hà Nội	75	73	97,33
Bắc Ninh	66	35	53,03
Quảng Ninh	24	6	25,00
Hải Phòng	69	49	71,01
Hưng Yên	93	66	70,97
Ninh Bình	97	69	71,13
Trung du và miền núi phía Bắc	675	290	42,96
Cao Bằng	53	31	58,49
Tuyên Quang	117	40	34,19
Lào Cai	89	23	25,84
Thái Nguyên	77	47	61,04
Lạng Sơn	61	16	26,23
Phú Thọ	133	81	60,90
Điện Biên	42	11	26,19
Lai Châu	36	11	30,56
Sơn La	67	30	44,78
Bắc Trung Bộ	415	213	51,33
Thanh Hóa	147	70	47,62
Nghệ An	119	54	45,38
Hà Tĩnh	60	37	61,67
Quảng Trị	70	37	52,86
Huế	19	15	78,95
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	269	52,95
Đà Nẵng	70	29	41,43
Quảng Ngãi	87	49	56,32
Gia Lai	110	49	44,55
Khánh Hòa	49	29	59,18
Đắk Lắk	88	50	56,82
Lâm Đồng	104	63	60,58
Đông Nam Bộ	209	127	60,77
Tây Ninh	82	44	53,66
Đồng Nai	72	45	62,50
TP. Hồ Chí Minh	55	38	69,09
Đồng bằng sông Cửu Long	402	255	63,43
Vĩnh Long	105	63	60,00
Đồng Tháp	82	53	64,63
An Giang	88	51	57,95
Cần Thơ	72	47	65,28
Cà Mau	55	41	74,55

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

14 Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có trường, điểm trường tiểu học	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 633	100,00
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00
Cao Bằng	53	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00
Lào Cai	89	89	100,00
Thái Nguyên	77	77	100,00
Lạng Sơn	61	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	119	100,00
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	88	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

14 (Tiếp theo) Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 624	99,66
Đồng bằng sông Hồng	424	423	99,76
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00
Hải Phòng	69	68	98,55
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	674	99,85
Cao Bằng	53	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00
Lào Cai	89	89	100,00
Thái Nguyên	77	76	98,70
Lạng Sơn	61	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	413	99,52
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	119	100,00
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	69	98,57
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	504	99,21
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	108	98,18
Khánh Hòa	49	47	95,92
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	401	99,75
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	81	98,78
An Giang	88	88	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

14 (Tiếp theo) Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 217	46,22
Đồng bằng sông Hồng	424	210	49,53
Hà Nội	75	50	66,67
Bắc Ninh	66	25	37,88
Quảng Ninh	24	12	50,00
Hải Phòng	69	31	44,93
Hưng Yên	93	40	43,01
Ninh Bình	97	52	53,61
Trung du và miền núi phía Bắc	675	247	36,59
Cao Bằng	53	25	47,17
Tuyên Quang	117	41	35,04
Lào Cai	89	33	37,08
Thái Nguyên	77	25	32,47
Lạng Sơn	61	17	27,87
Phú Thọ	133	57	42,86
Điện Biên	42	19	45,24
Lai Châu	36	11	30,56
Sơn La	67	19	28,36
Bắc Trung Bộ	415	183	44,10
Thanh Hóa	147	63	42,86
Nghệ An	119	43	36,13
Hà Tĩnh	60	25	41,67
Quảng Trị	70	40	57,14
Huế	19	12	63,16
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	227	44,69
Đà Nẵng	70	33	47,14
Quảng Ngãi	87	35	40,23
Gia Lai	110	43	39,09
Khánh Hòa	49	20	40,82
Đắk Lắk	88	41	46,59
Lâm Đồng	104	55	52,88
Đông Nam Bộ	209	109	52,15
Tây Ninh	82	34	41,46
Đồng Nai	72	38	52,78
TP. Hồ Chí Minh	55	37	67,27
Đồng bằng sông Cửu Long	402	241	59,95
Vĩnh Long	105	65	61,90
Đồng Tháp	82	47	57,32
An Giang	88	55	62,50
Cần Thơ	72	40	55,56
Cà Mau	55	34	61,82

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

15 Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 633	100,00
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00
Cao Bằng	53	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00
Lào Cai	89	89	100,00
Thái Nguyên	77	77	100,00
Lạng Sơn	61	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	119	100,00
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	88	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

16 Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	22 505	35,37
Đồng bằng sông Hồng	12 058	3 657	30,33
Hà Nội	2 499	1 012	40,50
Bắc Ninh	1 922	411	21,38
Quảng Ninh	574	351	61,15
Hải Phòng	1 599	462	28,89
Hưng Yên	2 205	814	36,92
Ninh Bình	3 259	607	18,63
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	7 104	36,27
Cao Bằng	1 328	481	36,22
Tuyên Quang	3 453	1 450	41,99
Lào Cai	2 349	1 011	43,04
Thái Nguyên	2 350	533	22,68
Lạng Sơn	1 515	460	30,36
Phú Thọ	4 444	935	21,04
Điện Biên	1 270	675	53,15
Lai Châu	863	497	57,59
Sơn La	2 016	1 062	52,68
Bắc Trung Bộ	10 517	2 912	27,69
Thanh Hóa	3 576	844	23,60
Nghệ An	3 254	922	28,33
Hà Tĩnh	1 605	299	18,63
Quảng Trị	1 659	704	42,44
Huế	423	143	33,81
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	4 855	49,72
Đà Nẵng	1 076	479	44,52
Quảng Ngãi	1 479	1 067	72,14
Gia Lai	2 066	1 134	54,89
Khánh Hòa	684	407	59,50
Đắk Lắk	2 343	812	34,66
Lâm Đồng	2 117	956	45,16
Đông Nam Bộ	4 313	1 698	39,37
Tây Ninh	1 262	457	36,21
Đồng Nai	1 282	581	45,32
TP. Hồ Chí Minh	1 769	660	37,31
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	2 279	30,89
Vĩnh Long	2 118	666	31,44
Đồng Tháp	1 307	468	35,81
An Giang	1 525	567	37,18
Cần Thơ	1 259	338	26,85
Cà Mau	1 169	240	20,53

16 (Tiếp theo) **Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	17 727	27,86
Đồng bằng sông Hồng	12 058	3 183	26,40
Hà Nội	2 499	842	33,69
Bắc Ninh	1 922	336	17,48
Quảng Ninh	574	298	51,92
Hải Phòng	1 599	410	25,64
Hưng Yên	2 205	705	31,97
Ninh Bình	3 259	592	18,17
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	5 944	30,35
Cao Bằng	1 328	253	19,05
Tuyên Quang	3 453	1 147	33,22
Lào Cai	2 349	711	30,27
Thái Nguyên	2 350	486	20,68
Lạng Sơn	1 515	422	27,85
Phú Thọ	4 444	886	19,94
Điện Biên	1 270	675	53,15
Lai Châu	863	542	62,80
Sơn La	2 016	822	40,77
Bắc Trung Bộ	10 517	2 448	23,28
Thanh Hóa	3 576	777	21,73
Nghệ An	3 254	716	22,00
Hà Tĩnh	1 605	238	14,83
Quảng Trị	1 659	586	35,32
Huế	423	131	30,97
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	3 358	34,39
Đà Nẵng	1 076	414	38,48
Quảng Ngãi	1 479	754	50,98
Gia Lai	2 066	679	32,87
Khánh Hòa	684	315	46,05
Đắk Lắk	2 343	582	24,84
Lâm Đồng	2 117	614	29,00
Đông Nam Bộ	4 313	1 332	30,88
Tây Ninh	1 262	361	28,61
Đồng Nai	1 282	436	34,01
TP. Hồ Chí Minh	1 769	535	30,24
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	1 462	19,82
Vĩnh Long	2 118	398	18,79
Đồng Tháp	1 307	359	27,47
An Giang	1 525	358	23,48
Cần Thơ	1 259	224	17,79
Cà Mau	1 169	123	10,52

17 Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có nhà văn hoá xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 461	93,47
Đồng bằng sông Hồng	424	401	94,58
Hà Nội	75	57	76,00
Bắc Ninh	66	65	98,48
Quảng Ninh	24	22	91,67
Hải Phòng	69	67	97,10
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	608	90,07
Cao Bằng	53	33	62,26
Tuyên Quang	117	92	78,63
Lào Cai	89	78	87,64
Thái Nguyên	77	74	96,10
Lạng Sơn	61	58	95,08
Phú Thọ	133	129	96,99
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	66	98,51
Bắc Trung Bộ	415	395	95,18
Thanh Hóa	147	144	97,96
Nghệ An	119	111	93,28
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	61	87,14
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	474	93,31
Đà Nẵng	70	61	87,14
Quảng Ngãi	87	82	94,25
Gia Lai	110	103	93,64
Khánh Hòa	49	47	95,92
Đắk Lắk	88	78	88,64
Lâm Đồng	104	103	99,04
Đông Nam Bộ	209	195	93,30
Tây Ninh	82	81	98,78
Đồng Nai	72	66	91,67
TP. Hồ Chí Minh	55	48	87,27
Đồng bằng sông Cửu Long	402	388	96,52
Vĩnh Long	105	104	99,05
Đồng Tháp	82	77	93,90
An Giang	88	82	93,18
Cần Thơ	72	70	97,22
Cà Mau	55	55	100,00

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

17 (Tiếp theo) Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/ nhà sinh hoạt cộng đồng	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	59 639	93,74
Đồng bằng sông Hồng	12 058	11 831	98,12
Hà Nội	2 499	2 429	97,20
Bắc Ninh	1 922	1 914	99,58
Quảng Ninh	574	573	99,83
Hải Phòng	1 599	1 534	95,93
Hưng Yên	2 205	2 144	97,23
Ninh Bình	3 259	3 237	99,32
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	18 466	94,27
Cao Bằng	1 328	1 300	97,89
Tuyên Quang	3 453	3 207	92,88
Lào Cai	2 349	2 273	96,76
Thái Nguyên	2 350	2 299	97,83
Lạng Sơn	1 515	1 509	99,60
Phú Thọ	4 444	4 413	99,30
Điện Biên	1 270	817	64,33
Lai Châu	863	804	93,16
Sơn La	2 016	1 844	91,47
Bắc Trung Bộ	10 517	10 330	98,22
Thanh Hóa	3 576	3 483	97,40
Nghệ An	3 254	3 197	98,25
Hà Tĩnh	1 605	1 601	99,75
Quảng Trị	1 659	1 632	98,37
Huế	423	417	98,58
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	9 371	95,97
Đà Nẵng	1 076	1 064	98,88
Quảng Ngãi	1 479	1 457	98,51
Gia Lai	2 066	2 024	97,97
Khánh Hòa	684	655	95,76
Đắk Lắk	2 343	2 161	92,23
Lâm Đồng	2 117	2 010	94,95
Đông Nam Bộ	4 313	3 547	82,24
Tây Ninh	1 262	1 177	93,26
Đồng Nai	1 282	1 258	98,13
TP. Hồ Chí Minh	1 769	1 112	62,86
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	6 094	82,60
Vĩnh Long	2 118	1 587	74,93
Đồng Tháp	1 307	1 108	84,77
An Giang	1 525	1 112	72,92
Cần Thơ	1 259	1 206	95,79
Cà Mau	1 169	1 081	92,47

18 Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có sân thể thao xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 439	92,63
Đồng bằng sông Hồng	424	400	94,34
Hà Nội	75	68	90,67
Bắc Ninh	66	62	93,94
Quảng Ninh	24	21	87,50
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	84	90,32
Ninh Bình	97	96	98,97
Trung du và miền núi phía Bắc	675	572	84,74
Cao Bằng	53	32	60,38
Tuyên Quang	117	94	80,34
Lào Cai	89	83	93,26
Thái Nguyên	77	57	74,03
Lạng Sơn	61	57	93,44
Phú Thọ	133	127	95,49
Điện Biên	42	31	73,81
Lai Châu	36	29	80,56
Sơn La	67	62	92,54
Bắc Trung Bộ	415	399	96,14
Thanh Hóa	147	142	96,60
Nghệ An	119	111	93,28
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	68	97,14
Huế	19	18	94,74
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	478	94,09
Đà Nẵng	70	69	98,57
Quảng Ngãi	87	79	90,80
Gia Lai	110	108	98,18
Khánh Hòa	49	48	97,96
Đắk Lắk	88	83	94,32
Lâm Đồng	104	91	87,50
Đông Nam Bộ	209	200	95,69
Tây Ninh	82	79	96,34
Đồng Nai	72	67	93,06
TP. Hồ Chí Minh	55	54	98,18
Đồng bằng sông Cửu Long	402	390	97,01
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	81	98,78
An Giang	88	86	97,73
Cần Thơ	72	66	91,67
Cà Mau	55	52	94,55

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

18 (Tiếp theo) Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	39 942	62,78
Đồng bằng sông Hồng	12 058	9 985	82,81
Hà Nội	2 499	1 936	77,47
Bắc Ninh	1 922	1 733	90,17
Quảng Ninh	574	296	51,57
Hải Phòng	1 599	1 417	88,62
Hưng Yên	2 205	1 743	79,05
Ninh Bình	3 259	2 860	87,76
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	10 139	51,76
Cao Bằng	1 328	94	7,08
Tuyên Quang	3 453	1 722	49,87
Lào Cai	2 349	1 141	48,57
Thái Nguyên	2 350	1 230	52,34
Lạng Sơn	1 515	688	45,41
Phú Thọ	4 444	3 984	89,65
Điện Biên	1 270	200	15,75
Lai Châu	863	114	13,21
Sơn La	2 016	966	47,92
Bắc Trung Bộ	10 517	8 862	84,26
Thanh Hóa	3 576	3 048	85,23
Nghệ An	3 254	2 813	86,45
Hà Tĩnh	1 605	1 555	96,88
Quảng Trị	1 659	1 252	75,47
Huế	423	194	45,86
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	5 685	58,22
Đà Nẵng	1 076	906	84,20
Quảng Ngãi	1 479	881	59,57
Gia Lai	2 066	1 380	66,80
Khánh Hòa	684	398	58,19
Đắk Lắk	2 343	1 142	48,74
Lâm Đồng	2 117	978	46,20
Đông Nam Bộ	4 313	2 193	50,85
Tây Ninh	1 262	726	57,53
Đồng Nai	1 282	881	68,72
TP. Hồ Chí Minh	1 769	586	33,13
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	3 078	41,72
Vĩnh Long	2 118	901	42,54
Đồng Tháp	1 307	581	44,45
An Giang	1 525	752	49,31
Cần Thơ	1 259	437	34,71
Cà Mau	1 169	407	34,82

19 Hệ thống thư viện ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có thư viện xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 489	56,55
Đồng bằng sông Hồng	424	266	62,74
Hà Nội	75	54	72,00
Bắc Ninh	66	42	63,64
Quảng Ninh	24	8	33,33
Hải Phòng	69	45	65,22
Hưng Yên	93	53	56,99
Ninh Bình	97	64	65,98
Trung du và miền núi phía Bắc	675	256	37,93
Cao Bằng	53	9	16,98
Tuyên Quang	117	45	38,46
Lào Cai	89	35	39,33
Thái Nguyên	77	49	63,64
Lạng Sơn	61	17	27,87
Phú Thọ	133	69	51,88
Điện Biên	42	10	23,81
Lai Châu	36	10	27,78
Sơn La	67	12	17,91
Bắc Trung Bộ	415	231	55,66
Thanh Hóa	147	92	62,59
Nghệ An	119	60	50,42
Hà Tĩnh	60	53	88,33
Quảng Trị	70	18	25,71
Huế	19	8	42,11
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	241	47,44
Đà Nẵng	70	34	48,57
Quảng Ngãi	87	43	49,43
Gia Lai	110	46	41,82
Khánh Hòa	49	22	44,90
Đắk Lắk	88	40	45,45
Lâm Đồng	104	56	53,85
Đông Nam Bộ	209	163	77,99
Tây Ninh	82	73	89,02
Đồng Nai	72	44	61,11
TP. Hồ Chí Minh	55	46	83,64
Đồng bằng sông Cửu Long	402	332	82,59
Vĩnh Long	105	97	92,38
Đồng Tháp	82	68	82,93
An Giang	88	49	55,68
Cần Thơ	72	69	95,83
Cà Mau	55	49	89,09

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

19 (Tiếp theo) Hệ thống thư viện ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có thư viện thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	10 609	16,68
Đồng bằng sông Hồng	12 058	2 938	24,37
Hà Nội	2 499	670	26,81
Bắc Ninh	1 922	603	31,37
Quảng Ninh	574	119	20,73
Hải Phòng	1 599	524	32,77
Hưng Yên	2 205	356	16,15
Ninh Bình	3 259	666	20,44
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	1 259	6,43
Cao Bằng	1 328	-	-
Tuyên Quang	3 453	64	1,85
Lào Cai	2 349	144	6,13
Thái Nguyên	2 350	287	12,21
Lạng Sơn	1 515	51	3,37
Phú Thọ	4 444	658	14,81
Điện Biên	1 270	2	0,16
Lai Châu	863	14	1,62
Sơn La	2 016	39	1,93
Bắc Trung Bộ	10 517	2 952	28,07
Thanh Hóa	3 576	1 500	41,95
Nghệ An	3 254	487	14,97
Hà Tĩnh	1 605	802	49,97
Quảng Trị	1 659	120	7,23
Huế	423	43	10,17
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	962	9,85
Đà Nẵng	1 076	303	28,16
Quảng Ngãi	1 479	83	5,61
Gia Lai	2 066	191	9,24
Khánh Hòa	684	116	16,96
Đắk Lắk	2 343	102	4,35
Lâm Đồng	2 117	167	7,89
Đông Nam Bộ	4 313	1 202	27,87
Tây Ninh	1 262	413	32,73
Đồng Nai	1 282	317	24,73
TP. Hồ Chí Minh	1 769	472	26,68
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	1 296	17,57
Vĩnh Long	2 118	463	21,86
Đồng Tháp	1 307	303	23,18
An Giang	1 525	173	11,34
Cần Thơ	1 259	251	19,94
Cà Mau	1 169	106	9,07

20 Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có đài truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 502	95,02
Đồng bằng sông Hồng	424	420	99,06
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	20	83,33
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	604	89,48
Cao Bằng	53	41	77,36
Tuyên Quang	117	90	76,92
Lào Cai	89	86	96,63
Thái Nguyên	77	67	87,01
Lạng Sơn	61	57	93,44
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	39	92,86
Lai Châu	36	35	97,22
Sơn La	67	56	83,58
Bắc Trung Bộ	415	408	98,31
Thanh Hóa	147	146	99,32
Nghệ An	119	115	96,64
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	69	98,57
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	492	96,85
Đà Nẵng	70	64	91,43
Quảng Ngãi	87	85	97,70
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	45	91,84
Đắk Lắk	88	84	95,45
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	206	98,56
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	52	94,55
Đồng bằng sông Cửu Long	402	372	92,54
Vĩnh Long	105	100	95,24
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	70	79,55
Cần Thơ	72	68	94,44
Cà Mau	55	52	94,55

20 (Tiếp theo) Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 619	99,47
Đồng bằng sông Hồng	424	423	99,76
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	23	95,83
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	670	99,26
Cao Bằng	53	52	98,11
Tuyên Quang	117	116	99,15
Lào Cai	89	88	98,88
Thái Nguyên	77	77	100,00
Lạng Sơn	61	60	98,36
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	35	97,22
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	412	99,28
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	117	98,32
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	70	100,00
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	397	98,76
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	83	94,32
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

20 (Tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	59 101	92,90
Đồng bằng sông Hồng	12 058	11 840	98,19
Hà Nội	2 499	2 432	97,32
Bắc Ninh	1 922	1 903	99,01
Quảng Ninh	574	561	97,74
Hải Phòng	1 599	1 569	98,12
Hưng Yên	2 205	2 205	100,00
Ninh Bình	3 259	3 170	97,27
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	16 963	86,60
Cao Bằng	1 328	915	68,90
Tuyên Quang	3 453	2 937	85,06
Lào Cai	2 349	2 221	94,55
Thái Nguyên	2 350	2 072	88,17
Lạng Sơn	1 515	1 263	83,37
Phú Thọ	4 444	4 328	97,39
Điện Biên	1 270	1 015	79,92
Lai Châu	863	680	78,79
Sơn La	2 016	1 532	75,99
Bắc Trung Bộ	10 517	10 063	95,68
Thanh Hóa	3 576	3 492	97,65
Nghệ An	3 254	2 978	91,52
Hà Tĩnh	1 605	1 595	99,38
Quảng Trị	1 659	1 591	95,90
Huế	423	407	96,22
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	9 239	94,61
Đà Nẵng	1 076	1 038	96,47
Quảng Ngãi	1 479	1 405	95,00
Gia Lai	2 066	1 907	92,30
Khánh Hòa	684	667	97,51
Đắk Lắk	2 343	2 244	95,77
Lâm Đồng	2 117	1 978	93,43
Đông Nam Bộ	4 313	4 116	95,43
Tây Ninh	1 262	1 246	98,73
Đồng Nai	1 282	1 273	99,30
TP. Hồ Chí Minh	1 769	1 597	90,28
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	6 880	93,25
Vĩnh Long	2 118	2 097	99,01
Đồng Tháp	1 307	1 270	97,17
An Giang	1 525	1 281	84,00
Cần Thơ	1 259	1 189	94,44
Cà Mau	1 169	1 043	89,22

21 Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 631	99,92	2 615	99,39
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00	418	98,58
Hà Nội	75	75	100,00	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00	21	87,50
Hải Phòng	69	69	100,00	66	95,65
Hưng Yên	93	93	100,00	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00	674	99,85
Cao Bằng	53	53	100,00	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00	116	99,15
Lào Cai	89	89	100,00	89	100,00
Thái Nguyên	77	77	100,00	77	100,00
Lạng Sơn	61	61	100,00	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00	413	99,52
Thanh Hóa	147	147	100,00	146	99,32
Nghệ An	119	119	100,00	119	100,00
Hà Tĩnh	60	60	100,00	60	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00	69	98,57
Huế	19	19	100,00	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	506	99,61	503	99,41
Đà Nẵng	70	70	100,00	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00	86	98,85
Gia Lai	110	110	100,00	109	99,09
Khánh Hòa	49	48	97,96	48	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00	88	100,00
Lâm Đồng	104	103	99,04	102	99,03
Đông Nam Bộ	209	209	100,00	206	98,56
Tây Ninh	82	82	100,00	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00	52	94,55
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00	401	99,75
Vĩnh Long	105	105	100,00	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00	82	100,00
An Giang	88	88	100,00	87	98,86
Cần Thơ	72	72	100,00	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00	55	100,00

21 (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 376	52,26	2 493	94,68
Đồng bằng sông Hồng	424	286	67,45	417	98,35
Hà Nội	75	67	89,33	75	100,00
Bắc Ninh	66	41	62,12	66	100,00
Quảng Ninh	24	3	12,50	18	75,00
Hải Phòng	69	42	60,87	68	98,55
Hưng Yên	93	68	73,12	93	100,00
Ninh Bình	97	65	67,01	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	181	26,81	590	87,41
Cao Bằng	53	9	16,98	34	64,15
Tuyên Quang	117	21	17,95	101	86,32
Lào Cai	89	26	29,21	68	76,40
Thái Nguyên	77	18	23,38	75	97,40
Lạng Sơn	61	12	19,67	47	77,05
Phú Thọ	133	60	45,11	133	100,00
Điện Biên	42	11	26,19	40	95,24
Lai Châu	36	4	11,11	30	83,33
Sơn La	67	20	29,85	62	92,54
Bắc Trung Bộ	415	170	40,96	392	94,46
Thanh Hóa	147	50	34,01	144	97,96
Nghệ An	119	57	47,90	105	88,24
Hà Tĩnh	60	20	33,33	60	100,00
Quảng Trị	70	33	47,14	64	91,43
Huế	19	10	52,63	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	243	47,83	484	95,28
Đà Nẵng	70	30	42,86	65	92,86
Quảng Ngãi	87	41	47,13	78	89,66
Gia Lai	110	51	46,36	103	93,64
Khánh Hòa	49	24	48,98	47	95,92
Đắk Lắk	88	40	45,45	88	100,00
Lâm Đồng	104	57	54,81	103	99,04
Đông Nam Bộ	209	160	76,56	209	100,00
Tây Ninh	82	61	74,39	82	100,00
Đồng Nai	72	55	76,39	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	44	80,00	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	336	83,58	401	99,75
Vĩnh Long	105	91	86,67	105	100,00
Đồng Tháp	82	74	90,24	82	100,00
An Giang	88	76	86,36	88	100,00
Cần Thơ	72	52	72,22	72	100,00
Cà Mau	55	43	78,18	54	98,18

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

21 (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	54 417	85,54
Đồng bằng sông Hồng	12 058	11 016	91,36
Hà Nội	2 499	2 130	85,23
Bắc Ninh	1 922	1 858	96,67
Quảng Ninh	574	507	88,33
Hải Phòng	1 599	1 443	90,24
Hưng Yên	2 205	1 923	87,21
Ninh Bình	3 259	3 155	96,81
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	18 396	93,91
Cao Bằng	1 328	1 320	99,40
Tuyên Quang	3 453	3 277	94,90
Lào Cai	2 349	2 115	90,04
Thái Nguyên	2 350	2 284	97,19
Lạng Sơn	1 515	1 507	99,47
Phú Thọ	4 444	4 420	99,46
Điện Biên	1 270	700	55,12
Lai Châu	863	860	99,65
Sơn La	2 016	1 913	94,89
Bắc Trung Bộ	10 517	6 719	63,89
Thanh Hóa	3 576	391	10,93
Nghệ An	3 254	3 070	94,35
Hà Tĩnh	1 605	1 530	95,33
Quảng Trị	1 659	1 382	83,30
Huế	423	346	81,80
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	8 818	90,30
Đà Nẵng	1 076	1 032	95,91
Quảng Ngãi	1 479	1 315	88,91
Gia Lai	2 066	1 834	88,77
Khánh Hòa	684	621	90,79
Đắk Lắk	2 343	2 167	92,49
Lâm Đồng	2 117	1 849	87,34
Đông Nam Bộ	4 313	3 258	75,54
Tây Ninh	1 262	1 161	92,00
Đồng Nai	1 282	1 140	88,92
TP. Hồ Chí Minh	1 769	957	54,10
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	6 210	84,17
Vĩnh Long	2 118	1 825	86,17
Đồng Tháp	1 307	1 215	92,96
An Giang	1 525	1 315	86,23
Cần Thơ	1 259	940	74,66
Cà Mau	1 169	915	78,27

22 Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 559	97,19	63 619	27 260	42,85
Đồng bằng sông Hồng	424	411	96,93	12 058	9 754	80,89
Hà Nội	75	75	100,00	2 499	2 266	90,68
Bắc Ninh	66	66	100,00	1 922	1 613	83,92
Quảng Ninh	24	19	79,17	574	222	38,68
Hải Phòng	69	62	89,86	1 599	1 425	89,12
Hưng Yên	93	92	98,92	2 205	2 178	98,78
Ninh Bình	97	97	100,00	3 259	2 050	62,90
Trung du và miền núi phía Bắc	675	668	98,96	19 588	5 864	29,94
Cao Bằng		53	100,00	1 328	132	9,94
Tuyên Quang	117	116	99,15	3 453	796	23,05
Lào Cai	89	89	100,00	2 349	942	40,10
Thái Nguyên	77	77	100,00	2 350	731	31,11
Lạng Sơn	61	58	95,08	1 515	202	13,33
Phú Thọ	133	130	97,74	4 444	2 051	46,15
Điện Biên	42	42	100,00	1 270	225	17,72
Lai Châu	36	36	100,00	863	286	33,14
Sơn La	67	67	100,00	2 016	499	24,75
Bắc Trung Bộ	415	411	99,04	10 517	4 999	47,53
Thanh Hóa	147	144	97,96	3 576	2 261	63,23
Nghệ An	119	119	100,00	3 254	1 494	45,91
Hà Tĩnh	60	60	100,00	1 605	844	52,59
Quảng Trị	70	69	98,57	1 659	189	11,39
Huế	19	19	100,00	423	211	49,88
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	485	95,47	9 765	1 858	19,03
Đà Nẵng	70	70	100,00	1 076	285	26,49
Quảng Ngãi	87	84	96,55	1 479	207	14,00
Gia Lai	110	107	97,27	2 066	359	17,38
Khánh Hòa	49	43	87,76	684	131	19,15
Đắk Lắk	88	81	92,05	2 343	243	10,37
Lâm Đồng	104	100	96,15	2 117	633	29,90
Đông Nam Bộ	209	193	92,34	4 313	2 267	52,56
Tây Ninh	82	75	91,46	1 262	486	38,51
Đồng Nai	72	70	97,22	1 282	492	38,38
TP. Hồ Chí Minh	55	48	87,27	1 769	1 289	72,87
Đồng bằng sông Cửu Long	402	391	97,26	7 378	2 518	34,13
Vĩnh Long	105	104	99,05	2 118	499	23,56
Đồng Tháp	82	81	98,78	1 307	626	47,90
An Giang	88	85	96,59	1 525	608	39,87
Cần Thơ	72	72	100,00	1 259	492	39,08
Cà Mau	55	49	89,09	1 169	293	25,06

22 (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Tổng số thôn	Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 347	89,14	63 619	44 301	69,63
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00	12 058	11 719	97,19
Hà Nội	75	75	100,00	2 499	2 453	98,16
Bắc Ninh	66	66	100,00	1 922	1 724	89,70
Quảng Ninh	24	24	100,00	574	524	91,29
Hải Phòng	69	69	100,00	1 599	1 590	99,44
Hưng Yên	93	93	100,00	2 205	2 205	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00	3 259	3 223	98,90
Trung du và miền núi phía Bắc	675	514	76,15	19 588	8 103	41,37
Cao Bằng	53	38	71,70	1 328	334	25,15
Tuyên Quang	117	83	70,94	3 453	940	27,22
Lào Cai	89	64	71,91	2 349	868	36,95
Thái Nguyên	77	62	80,52	2 350	1 231	52,38
Lạng Sơn	61	42	68,85	1 515	469	30,96
Phú Thọ	133	116	87,22	4 444	2 732	61,48
Điện Biên	42	33	78,57	1 270	434	34,17
Lai Châu	36	32	88,89	863	422	48,90
Sơn La	67	44	65,67	2 016	673	33,38
Bắc Trung Bộ	415	363	87,47	10 517	8 783	83,51
Thanh Hóa	147	128	87,07	3 576	2 953	82,58
Nghệ An	119	96	80,67	3 254	2 555	78,52
Hà Tĩnh	60	59	98,33	1 605	1 534	95,58
Quảng Trị	70	62	88,57	1 659	1 371	82,64
Huế	19	18	94,74	423	370	87,47
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	445	87,60	9 765	6 799	69,63
Đà Nẵng	70	60	85,71	1 076	893	82,99
Quảng Ngãi	87	71	81,61	1 479	906	61,26
Gia Lai	110	93	84,55	2 066	1 269	61,42
Khánh Hòa	49	49	100,00	684	616	90,06
Đắk Lắk	88	78	88,64	2 343	1 513	64,58
Lâm Đồng	104	94	90,38	2 117	1 602	75,67
Đông Nam Bộ	209	208	99,52	4 313	3 742	86,76
Tây Ninh	82	82	100,00	1 262	948	75,12
Đồng Nai	72	71	98,61	1 282	1 032	80,50
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00	1 769	1 762	99,60
Đồng bằng sông Cửu Long	402	393	97,76	7 378	5 155	69,87
Vĩnh Long	105	104	99,05	2 118	1 587	74,93
Đồng Tháp	82	82	100,00	1 307	1 247	95,41
An Giang	88	86	97,73	1 525	1 073	70,36
Cần Thơ	72	68	94,44	1 259	820	65,13
Cà Mau	55	53	96,36	1 169	428	36,61

22 (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 014	76,49
Đồng bằng sông Hồng	424	369	87,03
Hà Nội	75	55	73,33
Bắc Ninh	66	55	83,33
Quảng Ninh	24	19	79,17
Hải Phòng	69	65	94,20
Hưng Yên	93	84	90,32
Ninh Bình	97	91	93,81
Trung du và miền núi phía Bắc	675	450	66,67
Cao Bằng	53	23	43,40
Tuyên Quang	117	55	47,01
Lào Cai	89	72	80,90
Thái Nguyên	77	50	64,94
Lạng Sơn	61	49	80,33
Phú Thọ	133	97	72,93
Điện Biên	42	30	71,43
Lai Châu	36	18	50,00
Sơn La	67	56	83,58
Bắc Trung Bộ	415	320	77,11
Thanh Hóa	147	116	78,91
Nghệ An	119	86	72,27
Hà Tĩnh	60	57	95,00
Quảng Trị	70	44	62,86
Huế	19	17	89,47
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	369	72,64
Đà Nẵng	70	48	68,57
Quảng Ngãi	87	59	67,82
Gia Lai	110	90	81,82
Khánh Hòa	49	34	69,39
Đắk Lắk	88	65	73,86
Lâm Đồng	104	73	70,19
Đông Nam Bộ	209	165	78,95
Tây Ninh	82	74	90,24
Đồng Nai	72	48	66,67
TP. Hồ Chí Minh	55	43	78,18
Đồng bằng sông Cửu Long	402	341	84,83
Vĩnh Long	105	94	89,52
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	79	89,77
Cần Thơ	72	65	90,28
Cà Mau	55	21	38,18

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

23 Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	41	15,23	45	1,80	211	8,14
Đồng bằng sông Hồng	424	114	26,89	1	2,36	72	16,98
Hà Nội	75	13	17,33	4	5,33	15	2,00
Bắc Ninh	66	21	31,82	2	3,33	15	22,73
Quảng Ninh	24	4	16,67	-	-	3	12,50
Hải Phòng	69	23	33,33	2	2,90	11	15,94
Hưng Yên	93	35	37,63	-	-	1	1,75
Ninh Bình	97	18	18,56	2	2,62	18	18,56
Trung du và miền núi phía Bắc	675	65	9,63	9	1,33	35	5,19
Cao Bằng	53	-	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	117	7	5,98	1	0,85	1	0,85
Lào Cai	89	9	1,11	5	5,62	1	11,24
Thái Nguyên	77	11	14,29	2	2,60	7	10,00
Lạng Sơn	61	3	4,92	1	1,64	-	-
Phú Thọ	133	33	24,81	-	-	14	1,53
Điện Biên	42	-	-	-	-	-	-
Lai Châu	36	-	-	-	-	-	-
Sơn La	67	2	2,99	-	-	3	4,48
Bắc Trung Bộ	415	76	18,31	3	0,72	26	6,27
Thanh Hóa	147	36	24,49	1	0,68	1	6,83
Nghệ An	119	16	13,45	1	0,84	9	7,56
Hà Tĩnh	6	1	16,67	1	1,67	5	8,33
Quảng Trị	7	8	11,43	-	-	2	2,86
Huế	19	6	31,58	-	-	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	58	51	1,39	9	1,77	23	4,53
Đà Nẵng	7	8	11,43	1	1,43	2	2,86
Quảng Ngãi	87	4	4,60	-	-	1	1,15
Gia Lai	11	13	11,82	4	3,64	7	6,36
Khánh Hòa	49	9	18,37	1	2,48	4	8,16
Đắk Lắk	88	5	5,68	1	1,14	4	4,55
Lâm Đồng	14	12	11,54	2	1,92	5	4,88
Đông Nam Bộ	29	64	3,62	5	2,39	25	11,96
Tây Ninh	82	25	3,49	3	3,66	1	12,20
Đồng Nai	72	19	26,39	1	1,39	9	12,50
TP. Hồ Chí Minh	55	2	36,36	1	1,82	6	2,00
Đồng bằng sông Cửu Long	42	31	7,71	9	2,24	3	7,46
Vĩnh Long	15	4	3,90	-	-	4	3,90
Đồng Tháp	82	1	12,20	1	1,22	7	8,54
An Giang	88	8	10,00	3	3,50	6	6,82
Cần Thơ	72	5	6,94	1	1,39	12	16,67
Cà Mau	55	4	7,27	4	7,27	1	1,82

(*) Xem ghi chú ở biểu 10

24 Xã có làng nghề tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có làng nghề	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	571	21,69
Đồng bằng sông Hồng	424	195	45,99
Hà Nội	75	49	65,33
Bắc Ninh	66	13	19,70
Quảng Ninh	24	-	-
Hải Phòng	69	27	39,13
Hưng Yên	93	55	59,14
Ninh Bình	97	51	52,58
Trung du và miền núi phía Bắc	675	107	15,85
Cao Bằng	53	5	9,43
Tuyên Quang	117	9	7,69
Lào Cai	89	6	6,74
Thái Nguyên	77	27	35,06
Lạng Sơn	61	1	1,64
Phú Thọ	133	54	40,60
Điện Biên	42	3	7,14
Lai Châu	36	1	2,78
Sơn La	67	1	1,49
Bắc Trung Bộ	415	104	25,06
Thanh Hóa	147	33	22,45
Nghệ An	119	43	36,13
Hà Tĩnh	60	9	15,00
Quảng Trị	70	17	24,29
Huế	19	2	10,53
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	70	13,78
Đà Nẵng	70	14	20,00
Quảng Ngãi	87	7	8,05
Gia Lai	110	22	20,00
Khánh Hòa	49	6	12,24
Đắk Lắk	88	11	12,50
Lâm Đồng	104	10	9,62
Đông Nam Bộ	209	14	6,70
Tây Ninh	82	7	8,54
Đồng Nai	72	2	2,78
TP. Hồ Chí Minh	55	5	9,09
Đồng bằng sông Cửu Long	402	81	20,15
Vĩnh Long	105	24	22,86
Đồng Tháp	82	21	25,61
An Giang	88	23	26,14
Cần Thơ	72	4	5,56
Cà Mau	55	9	16,36

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

25 Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có chợ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 304	87,50
Đồng bằng sông Hồng	424	408	96,23
Hà Nội	75	73	97,33
Bắc Ninh	66	60	90,91
Quảng Ninh	24	19	79,17
Hải Phòng	69	68	98,55
Hưng Yên	93	92	98,92
Ninh Bình	97	96	98,97
Trung du và miền núi phía Bắc	675	551	81,63
Cao Bằng	53	45	84,91
Tuyên Quang	117	106	90,60
Lào Cai	89	68	76,40
Thái Nguyên	77	73	94,81
Lạng Sơn	61	43	70,49
Phú Thọ	133	130	97,74
Điện Biên	42	24	57,14
Lai Châu	36	19	52,78
Sơn La	67	43	64,18
Bắc Trung Bộ	415	346	83,37
Thanh Hóa	147	123	83,67
Nghệ An	119	92	77,31
Hà Tĩnh	60	55	91,67
Quảng Trị	70	61	87,14
Huế	19	15	78,95
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	406	79,92
Đà Nẵng	70	52	74,29
Quảng Ngãi	87	55	63,22
Gia Lai	110	85	77,27
Khánh Hòa	49	46	93,88
Đắk Lắk	88	80	90,91
Lâm Đồng	104	88	84,62
Đông Nam Bộ	209	200	95,69
Tây Ninh	82	79	96,34
Đồng Nai	72	67	93,06
TP. Hồ Chí Minh	55	54	98,18
Đồng bằng sông Cửu Long	402	393	97,76
Vĩnh Long	105	104	99,05
Đồng Tháp	82	81	98,78
An Giang	88	83	94,32
Cần Thơ	72	71	98,61
Cà Mau	55	54	98,18

25 (Tiếp theo) Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 222	84,39
Đồng bằng sông Hồng	424	319	75,24
Hà Nội	75	24	32,00
Bắc Ninh	66	63	95,45
Quảng Ninh	24	12	50,00
Hải Phòng	69	35	50,72
Hưng Yên	93	89	95,70
Ninh Bình	97	96	98,97
Trung du và miền núi phía Bắc	675	571	84,59
Cao Bằng	53	30	56,60
Tuyên Quang	117	98	83,76
Lào Cai	89	76	85,39
Thái Nguyên	77	72	93,51
Lạng Sơn	61	58	95,08
Phú Thọ	133	125	93,98
Điện Biên	42	32	76,19
Lai Châu	36	26	72,22
Sơn La	67	54	80,60
Bắc Trung Bộ	415	348	83,86
Thanh Hóa	147	116	78,91
Nghệ An	119	94	78,99
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	63	90,00
Huế	19	16	84,21
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	459	90,35
Đà Nẵng	70	58	82,86
Quảng Ngãi	87	79	90,80
Gia Lai	110	105	95,45
Khánh Hòa	49	41	83,67
Đắk Lắk	88	78	88,64
Lâm Đồng	104	98	94,23
Đông Nam Bộ	209	167	79,90
Tây Ninh	82	59	71,95
Đồng Nai	72	70	97,22
TP. Hồ Chí Minh	55	38	69,09
Đồng bằng sông Cửu Long	402	358	89,05
Vĩnh Long	105	100	95,24
Đồng Tháp	82	74	90,24
An Giang	88	77	87,50
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	35	63,64

25 (Tiếp theo) Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 120	42,54	862	32,74
Đồng bằng sông Hồng	424	244	57,55	259	61,08
Hà Nội	75	64	85,33	53	70,67
Bắc Ninh	66	33	50,00	22	33,33
Quảng Ninh	24	12	50,00	6	25,00
Hải Phòng	69	36	52,17	47	68,12
Hưng Yên	93	48	51,61	86	92,47
Ninh Bình	97	51	52,58	45	46,39
Trung du và miền núi phía Bắc	675	216	32,00	121	17,93
Cao Bằng	53	14	26,42	2	3,77
Tuyên Quang	117	33	28,21	12	10,26
Lào Cai	89	30	33,71	16	17,98
Thái Nguyên	77	27	35,06	14	18,18
Lạng Sơn	61	12	19,67	6	9,84
Phú Thọ	133	68	51,13	55	41,35
Điện Biên	42	10	23,81	4	9,52
Lai Châu	36	5	13,89	2	5,56
Sơn La	67	17	25,37	10	14,93
Bắc Trung Bộ	415	167	40,24	161	38,80
Thanh Hóa	147	45	30,61	49	33,33
Nghệ An	119	55	46,22	52	43,70
Hà Tĩnh	60	22	36,67	31	51,67
Quảng Trị	70	34	48,57	25	35,71
Huế	19	11	57,89	4	21,05
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	179	35,24	120	23,62
Đà Nẵng	70	25	35,71	9	12,86
Quảng Ngãi	87	21	24,14	20	22,99
Gia Lai	110	33	30,00	27	24,55
Khánh Hòa	49	14	28,57	10	20,41
Đắk Lắk	88	39	44,32	20	22,73
Lâm Đồng	104	47	45,19	34	32,69
Đông Nam Bộ	209	123	58,85	73	34,93
Tây Ninh	82	38	46,34	31	37,80
Đồng Nai	72	42	58,33	24	33,33
TP. Hồ Chí Minh	55	43	78,18	18	32,73
Đồng bằng sông Cửu Long	402	191	47,51	128	31,84
Vĩnh Long	105	59	56,19	26	24,76
Đồng Tháp	82	39	47,56	28	34,15
An Giang	88	40	45,45	40	45,45
Cần Thơ	72	28	38,89	16	22,22
Cà Mau	55	25	45,45	18	32,73

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

26 Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có tổ hợp tác	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 256	47,70
Đồng bằng sông Hồng	424	136	32,08
Hà Nội	75	26	34,67
Bắc Ninh	66	43	65,15
Quảng Ninh	24	4	16,67
Hải Phòng	69	18	26,09
Hưng Yên	93	23	24,73
Ninh Bình	97	22	22,68
Trung du và miền núi phía Bắc	675	225	33,33
Cao Bằng	53	-	-
Tuyên Quang	117	26	22,22
Lào Cai	89	51	57,30
Thái Nguyên	77	44	57,14
Lạng Sơn	61	29	47,54
Phú Thọ	133	49	36,84
Điện Biên	42	14	33,33
Lai Châu	36	4	11,11
Sơn La	67	8	11,94
Bắc Trung Bộ	415	173	41,69
Thanh Hóa	147	33	22,45
Nghệ An	119	54	45,38
Hà Tĩnh	60	39	65,00
Quảng Trị	70	38	54,29
Huế	19	9	47,37
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	212	41,73
Đà Nẵng	70	28	40,00
Quảng Ngãi	87	31	35,63
Gia Lai	110	38	34,55
Khánh Hòa	49	24	48,98
Đắk Lắk	88	34	38,64
Lâm Đồng	104	57	54,81
Đông Nam Bộ	209	162	77,51
Tây Ninh	82	59	71,95
Đồng Nai	72	62	86,11
TP. Hồ Chí Minh	55	41	74,55
Đồng bằng sông Cửu Long	402	348	86,57
Vĩnh Long	105	97	92,38
Đồng Tháp	82	69	84,15
An Giang	88	79	89,77
Cần Thơ	72	55	76,39
Cà Mau	55	48	87,27

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

27 Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã được xây dựng kiên cố		Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã được xây dựng bán kiên cố	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 591	98,40	42	1,60
Đồng bằng sông Hồng	424	423	99,76	1	0,24
Hà Nội	75	75	100,00	-	-
Bắc Ninh	66	66	100,00	-	-
Quảng Ninh	24	24	100,00	-	-
Hải Phòng	69	68	98,55	1	1,45
Hưng Yên	93	93	100,00	-	-
Ninh Bình	97	97	100,00	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	675	667	98,81	8	1,19
Cao Bằng	53	53	100,00	-	-
Tuyên Quang	117	111	94,87	6	5,13
Lào Cai	89	89	100,00	-	-
Thái Nguyên	77	77	100,00	-	-
Lạng Sơn	61	61	100,00	-	-
Phú Thọ	133	133	100,00	-	-
Điện Biên	42	41	97,62	1	2,38
Lai Châu	36	36	100,00	-	-
Sơn La	67	66	98,51	1	1,49
Bắc Trung Bộ	415	412	99,28	3	0,72
Thanh Hóa	147	147	100,00	-	-
Nghệ An	119	116	97,48	3	2,52
Hà Tĩnh	60	60	100,00	-	-
Quảng Trị	70	70	100,00	-	-
Huế	19	19	100,00	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	489	96,26	19	3,74
Đà Nẵng	70	69	98,57	1	1,43
Quảng Ngãi	87	87	100,00	-	-
Gia Lai	110	108	98,18	2	1,82
Khánh Hòa	49	47	95,92	2	4,08
Đắk Lắk	88	77	87,50	11	12,50
Lâm Đồng	104	101	97,12	3	2,88
Đông Nam Bộ	209	208	99,52	1	0,48
Tây Ninh	82	82	100,00	-	-
Đồng Nai	72	72	100,00	-	-
TP. Hồ Chí Minh	55	54	98,18	1	1,82
Đồng bằng sông Cửu Long	402	392	97,51	10	2,49
Vĩnh Long	105	103	98,10	2	1,90
Đồng Tháp	82	77	93,90	5	6,10
An Giang	88	88	100,00	-	-
Cần Thơ	72	69	95,83	3	4,17
Cà Mau	55	55	100,00	-	-

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

28 Số lượng và tỷ lệ xã có máy vi tính tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có máy vi tính hiện đang sử dụng tại trụ sở UBND xã tại thời điểm 1/6/2025			
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số máy vi tính của xã	Số máy vi tính bình quân 1 xã
CẢ NƯỚC	2 633	2 633	100,00	167 945	64
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00	29 925	71
Hà Nội	75	75	100,00	7 902	105
Bắc Ninh	66	66	100,00	4 843	73
Quảng Ninh	24	24	100,00	1 280	53
Hải Phòng	69	69	100,00	4 844	70
Hưng Yên	93	93	100,00	5 571	60
Ninh Bình	97	97	100,00	5 485	57
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00	40 948	61
Cao Bằng	53	53	100,00	3 715	70
Tuyên Quang	117	117	100,00	5 763	49
Lào Cai	89	89	100,00	5 631	63
Thái Nguyên	77	77	100,00	4 306	56
Lạng Sơn	61	61	100,00	3 421	56
Phú Thọ	133	133	100,00	9 519	72
Điện Biên	42	42	100,00	2 951	70
Lai Châu	36	36	100,00	1 878	52
Sơn La	67	67	100,00	3 764	56
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00	23 710	57
Thanh Hóa	147	147	100,00	7 467	51
Nghệ An	119	119	100,00	6 797	57
Hà Tĩnh	60	60	100,00	3 368	56
Quảng Trị	70	70	100,00	4 476	64
Huế	19	19	100,00	1 602	84
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00	32 360	64
Đà Nẵng	70	70	100,00	4 842	69
Quảng Ngãi	87	87	100,00	5 394	62
Gia Lai	110	110	100,00	6 881	63
Khánh Hòa	49	49	100,00	2 947	60
Đắk Lắk	88	88	100,00	5 454	62
Lâm Đồng	104	104	100,00	6 842	66
Đông Nam Bộ	209	209	100,00	15 108	72
Tây Ninh	82	82	100,00	5 105	62
Đồng Nai	72	72	100,00	5 370	75
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00	4 633	84
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00	25 894	64
Vĩnh Long	105	105	100,00	6 854	65
Đồng Tháp	82	82	100,00	5 307	65
An Giang	88	88	100,00	5 907	67
Cần Thơ	72	72	100,00	4 232	59
Cà Mau	55	55	100,00	3 594	65

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

29 Số lượng và tỉ lệ xã có trang thông tin điện tử tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có trang thông tin điện tử (website)		Xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 262	85,91	1 606	61,00
Đồng bằng sông Hồng	424	380	89,62	278	65,57
Hà Nội	75	70	93,33	55	73,33
Bắc Ninh	66	54	81,82	44	66,67
Quảng Ninh	24	21	87,50	17	70,83
Hải Phòng	69	67	97,10	55	79,71
Hưng Yên	93	74	79,57	46	49,46
Ninh Bình	97	94	96,91	61	62,89
Trung du và miền núi phía Bắc	675	553	81,93	394	58,37
Cao Bằng	53	53	100,00	30	56,60
Tuyên Quang	117	102	87,18	73	62,39
Lào Cai	89	74	83,15	61	68,54
Thái Nguyên	77	71	92,21	51	66,23
Lạng Sơn	61	61	100,00	48	78,69
Phú Thọ	133	81	60,90	64	48,12
Điện Biên	42	19	45,24	11	26,19
Lai Châu	36	29	80,56	19	52,78
Sơn La	67	63	94,03	37	55,22
Bắc Trung Bộ	415	384	92,53	297	71,57
Thanh Hóa	147	143	97,28	106	72,11
Nghệ An	119	96	80,67	78	65,55
Hà Tĩnh	60	60	100,00	55	91,67
Quảng Trị	70	66	94,29	41	58,57
Huế	19	19	100,00	17	89,47
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	435	85,63	266	52,36
Đà Nẵng	70	60	85,71	41	58,57
Quảng Ngãi	87	86	98,85	62	71,26
Gia Lai	110	108	98,18	60	54,55
Khánh Hòa	49	27	55,10	19	38,78
Đắk Lắk	88	59	67,05	31	35,23
Lâm Đồng	104	95	91,35	53	50,96
Đông Nam Bộ	209	172	82,30	124	59,33
Tây Ninh	82	74	90,24	44	53,66
Đồng Nai	72	63	87,50	50	69,44
TP. Hồ Chí Minh	55	35	63,64	30	54,55
Đồng bằng sông Cửu Long	402	338	84,08	247	61,44
Vĩnh Long	105	98	93,33	64	60,95
Đồng Tháp	82	78	95,12	65	79,27
An Giang	88	77	87,50	55	62,50
Cần Thơ	72	45	62,50	30	41,67
Cà Mau	55	40	72,73	33	60,00

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

30 Số lượng và tỉ lệ xã có hệ thống quản lý văn bản điện tử tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	UBND xã có sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 628	99,81
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	674	99,85
Cao Bằng	53	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00
Lào Cai	89	88	98,88
Thái Nguyên	77	77	100,00
Lạng Sơn	61	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	119	100,00
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	398	99,00
Vĩnh Long	105	104	99,05
Đồng Tháp	82	81	98,78
An Giang	88	86	97,73
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

^(*) Xem ghi chú ở biểu 10

31 Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo giới tính và phân theo địa phương

	Số cán bộ chủ chốt xã (Người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	14 789	12 527	2 262	100,00	84,70	15,30
Đồng bằng sông Hồng	2 369	2 063	306	100,00	87,08	12,92
Hà Nội	427	366	61	100,00	85,71	14,29
Bắc Ninh	378	343	35	100,00	90,74	9,26
Quảng Ninh	139	118	21	100,00	84,89	15,11
Hải Phòng	387	320	67	100,00	82,69	17,31
Hưng Yên	491	435	56	100,00	88,59	11,41
Ninh Bình	547	481	66	100,00	87,93	12,07
Trung du và miền núi phía Bắc	3 777	3 207	570	100,00	84,91	15,09
Cao Bằng	318	241	77	100,00	75,79	24,21
Tuyên Quang	655	554	101	100,00	84,58	15,42
Lào Cai	503	454	49	100,00	90,26	9,74
Thái Nguyên	419	336	83	100,00	80,19	19,81
Lạng Sơn	338	256	82	100,00	75,74	24,26
Phú Thọ	737	650	87	100,00	88,20	11,80
Điện Biên	232	214	18	100,00	92,24	7,76
Lai Châu	203	183	20	100,00	90,15	9,85
Sơn La	372	319	53	100,00	85,75	14,25
Bắc Trung Bộ	2 345	2 048	297	100,00	87,33	12,67
Thanh Hóa	820	711	109	100,00	86,71	13,29
Nghệ An	689	596	93	100,00	86,50	13,50
Hà Tĩnh	333	302	31	100,00	90,69	9,31
Quảng Trị	389	332	57	100,00	85,35	14,65
Huế	114	107	7	100,00	93,86	6,14
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 846	2 436	410	100,00	85,59	14,41
Đà Nẵng	387	330	57	100,00	85,27	14,73
Quảng Ngãi	487	403	84	100,00	82,75	17,25
Gia Lai	632	550	82	100,00	87,03	12,97
Khánh Hòa	268	218	50	100,00	81,34	18,66
Đắk Lắk	483	423	60	100,00	87,58	12,42
Lâm Đồng	589	512	77	100,00	86,93	13,07
Đông Nam Bộ	1 163	903	260	100,00	77,64	22,36
Tây Ninh	447	336	111	100,00	75,17	24,83
Đồng Nai	403	327	76	100,00	81,14	18,86
TP. Hồ Chí Minh	313	240	73	100,00	76,68	23,32
Đồng bằng sông Cửu Long	2 289	1 870	419	100,00	81,70	18,30
Vĩnh Long	590	470	120	100,00	79,66	20,34
Đồng Tháp	479	375	104	100,00	78,29	21,71
An Giang	498	404	94	100,00	81,12	18,88
Cần Thơ	409	347	62	100,00	84,84	15,16
Cà Mau	313	274	39	100,00	87,54	12,46

32 Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Độ tuổi		
		Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
CẢ NƯỚC	14 789	1 654	10 280	2 855
Đồng bằng sông Hồng	2 369	175	1 514	680
Hà Nội	427	24	261	142
Bắc Ninh	378	41	261	76
Quảng Ninh	139	11	98	30
Hải Phòng	387	21	241	125
Hưng Yên	491	33	287	171
Ninh Bình	547	45	366	136
Trung du và miền núi phía Bắc	3 777	556	2 636	585
Cao Bằng	318	61	216	41
Tuyên Quang	655	100	462	93
Lào Cai	503	89	343	71
Thái Nguyên	419	70	301	48
Lạng Sơn	338	64	250	24
Phú Thọ	737	58	485	194
Điện Biên	232	29	162	41
Lai Châu	203	27	155	21
Sơn La	372	58	262	52
Bắc Trung Bộ	2 345	278	1 611	456
Thanh Hóa	820	112	545	163
Nghệ An	689	95	453	141
Hà Tĩnh	333	24	236	73
Quảng Trị	389	34	284	71
Huế	114	13	93	8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 846	299	2 049	498
Đà Nẵng	387	47	292	48
Quảng Ngãi	487	50	352	85
Gia Lai	632	57	482	93
Khánh Hòa	268	39	175	54
Đắk Lắk	483	45	341	97
Lâm Đồng	589	61	407	121
Đông Nam Bộ	1 163	134	828	201
Tây Ninh	447	68	318	61
Đồng Nai	403	31	289	83
TP. Hồ Chí Minh	313	35	221	57
Đồng bằng sông Cửu Long	2 289	212	1 642	435
Vĩnh Long	590	54	453	83
Đồng Tháp	479	57	329	93
An Giang	498	38	343	117
Cần Thơ	409	33	287	89
Cà Mau	313	30	230	53

33 Cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo địa phương

	Tổng số	Độ tuổi		
		Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	11,18	69,51	19,30
Đồng bằng sông Hồng	100,00	7,39	63,91	28,70
Hà Nội	100,00	5,62	61,12	33,26
Bắc Ninh	100,00	10,85	69,05	20,11
Quảng Ninh	100,00	7,91	70,50	21,58
Hải Phòng	100,00	5,43	62,27	32,30
Hưng Yên	100,00	6,72	58,45	34,83
Ninh Bình	100,00	8,23	66,91	24,86
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	14,72	69,79	15,49
Cao Bằng	100,00	19,18	67,92	12,89
Tuyên Quang	100,00	15,27	70,53	14,20
Lào Cai	100,00	17,69	68,19	14,12
Thái Nguyên	100,00	16,71	71,84	11,46
Lạng Sơn	100,00	18,93	73,96	7,10
Phú Thọ	100,00	7,87	65,81	26,32
Điện Biên	100,00	12,50	69,83	17,67
Lai Châu	100,00	13,30	76,35	10,34
Sơn La	100,00	15,59	70,43	13,98
Bắc Trung Bộ	100,00	11,86	68,70	19,45
Thanh Hóa	100,00	13,66	66,46	19,88
Nghệ An	100,00	13,79	65,75	20,46
Hà Tĩnh	100,00	7,21	70,87	21,92
Quảng Trị	100,00	8,74	73,01	18,25
Huế	100,00	11,40	81,58	7,02
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	10,51	72,00	17,50
Đà Nẵng	100,00	12,14	75,45	12,40
Quảng Ngãi	100,00	10,27	72,28	17,45
Gia Lai	100,00	9,02	76,27	14,72
Khánh Hòa	100,00	14,55	65,30	20,15
Đắk Lắk	100,00	9,32	70,60	20,08
Lâm Đồng	100,00	10,36	69,10	20,54
Đông Nam Bộ	100,00	11,52	71,20	17,28
Tây Ninh	100,00	15,21	71,14	13,65
Đồng Nai	100,00	7,69	71,71	20,60
TP. Hồ Chí Minh	100,00	11,18	70,61	18,21
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	9,26	71,73	19,00
Vĩnh Long	100,00	9,15	76,78	14,07
Đồng Tháp	100,00	11,90	68,68	19,42
An Giang	100,00	7,63	68,88	23,49
Cần Thơ	100,00	8,07	70,17	21,76
Cà Mau	100,00	9,58	73,48	16,93

II. DIỆN MẠO NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2025

Biểu		Trang
34	Một số chỉ tiêu về nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025	124
35	Hệ thống điện nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	125
36	Hệ thống điện nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã	126
37	Hệ thống giao thông nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	127
38	Hệ thống trường học khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	128
39	Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng	129
40	Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng	131
41	Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng	132
42	Hệ thống giáo dục mầm non tại thời điểm 01/6/2025 phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã	133
43	Hệ thống trường, điểm trường tiểu học tại thời điểm 01/6/2025 phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã	134
44	Hệ thống trường, điểm trường trung học cơ sở tại thời điểm 01/6/2025 phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã	135
45	Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	137
46	Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã	138
47	Hệ thống trạm y tế nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	139
48	Hệ thống trạm y tế nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã	140
49	Số xã và tỉ lệ xã có trạm y tế xã tại thời điểm 01/6/2025 phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng	141
50	Hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	142
51	Hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã	144
52	Vệ sinh môi trường ở nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	146
53	Hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã	147
54	Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo loại hộ và phân theo vùng	148
55	Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ và phân theo vùng	151
56	Số lao động ở khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo hoạt động chính 12 tháng trước thời điểm điều tra và phân theo vùng	152
57	Số lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng	154
58	Số lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng	156
59	Số lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	157
60	Làng nghề nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	160
61	Làng nghề nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	162

62	Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom xử lý nước thải công nghiệp tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	164
63	Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom xử lý chất thải tập trung tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	165
64	Tỷ lệ làng nghề tại thời điểm 01/6/2025 phân theo hình thức xử lý chất thải rắn, phân theo vùng và phân theo loại xã	166
65	Một số giải pháp phát triển sản xuất của làng nghề tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	167
66	Tổ hợp tác ở nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	168
67	Tổ hợp tác ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	169
68	Tổ hợp tác nông nghiệp ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	170
69	Tổ hợp tác lâm nghiệp ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	171
70	Tổ hợp tác thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	172
71	Số lượng tổ chức tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	173
72	Tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	174
73	Hệ thống chợ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	175
74	Số xã và tỷ lệ xã có chợ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	176
75	Số lượng và tỷ lệ chợ trên địa bàn nông thôn phân theo hạng chợ và phân theo vùng	177
76	Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	178
77	Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	179
78	Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã	180
79	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng	181
80	Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, thú y khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	182
81	Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, thú y khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	183
82	Số xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	186
83	Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo vùng	187
84	Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã	189
85	Số hộ nông thôn được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	191
86	Số hộ nông thôn được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã	192
87	Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	193
88	Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã	194
89	Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã	195
90	Kết quả các lớp tập huấn được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã	197

34 Một số chỉ tiêu về nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025^(*)

	2016		2025	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số xã	8 978	100,00	7 692	100,00
Tổng số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn)	79 898	100,00	61 945	100,00
Số xã có điện	8 978	100,00	7 692	100,00
Số thôn có điện	78 134	97,79	61 777	99,73
Số thôn có điện lưới quốc gia	76 963	96,33	61 572	99,40
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	8 927	99,43	7 670	99,71
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	8 868	98,77	7 665	99,65
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	74 856	93,69	60 800	98,23
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non	8 921	99,37	7 683	99,88
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	8 915	99,30	7 679	99,83
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	8 227	91,64	7 290	94,77
Số xã có nhà văn hoá xã	5 241	58,38	6 385	83,01
Số thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	62 894	78,72	58 415	94,30
Số xã có sân thể thao xã	5 591	62,27	6 090	79,17
Số thôn có khu thể thao thôn	32 602	40,80	39 422	63,64
Số xã có thư viện xã	1 708	19,02	2 822	36,69
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	8 024	89,37	7 568	98,39
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn	58 664	73,42	57 761	93,25
Số xã có trạm y tế	8 930	99,47	7 658	99,56
Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	6 296	70,13	7 127	92,65
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	77 844	97,43	54 129	87,38
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	6 927	77,16	6 707	87,19
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	3 210	35,75	3 623	47,10
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	19 509	24,42	25 466	41,11
Số xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	5 697	63,46	6 258	81,36
Số thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	37 789	47,30	42 654	68,85

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025).
 Năm 2016 cả nước có 8.978 xã, năm 2025 cả nước có 7.692 xã.

35 Hệ thống điện nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có điện	Xã	8 978	7 692	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	78 134	61 782	97,79	99,73
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	76 963	61 577	96,33	99,40
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có điện	Xã	1 901	1 475	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	15 072	11 522	99,99	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	15 072	11 522	99,99	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có điện	Xã	2 283	1 936	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	25 418	19 254	94,51	99,31
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	24 589	19 096	91,43	98,49
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có điện	Xã	2 436	2 057	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	19 937	14 360	98,87	99,78
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	19 665	14 333	97,56	99,59
Tây Nguyên					
Số xã có điện	Xã	600	580	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	6 109	5 170	99,24	99,96
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	6 076	5 168	98,70	99,92
Đông Nam Bộ					
Số xã có điện	Xã	465	411	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	2 994	3 399	99,77	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	2 984	3 399	99,43	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có điện	Xã	1 293	1 233	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	8 604	8 077	99,93	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	8 577	8 059	99,62	99,78

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

36 Hệ thống điện nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có điện	Xã	7 692	1 739	1 946	71	3 936
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	61 782	16 147	16 330	321	28 984
Tỷ lệ thôn có điện	%	99,73	99,85	99,13	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	61 577	16 095	16 197	315	28 958
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	99,40	99,52	98,32	98,13	99,91
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có điện	Xã	1 475	84	28	20	1 343
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	11 522	707	236	74	10 505
Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	11 522	707	236	74	10 505
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có điện	Xã	1 936	871	998	-	67
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	100,00	-	100,00
Số thôn có điện	Thôn	19 254	9 682	8 924	-	648
Tỷ lệ thôn có điện	%	99,31	99,74	98,79	-	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	19 096	9 641	8 807	-	648
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	98,49	99,32	97,50	-	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có điện	Xã	2 057	614	377	12	1 054
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	14 360	4 603	2 237	44	7 476
Tỷ lệ thôn có điện	%	99,78	100,00	98,59	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	14 333	4 592	2 223	42	7 476
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	99,59	99,76	97,97	95,45	100,00
Tây Nguyên						
Số xã có điện	Xã	580	34	543	-	3
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	100,00	-	100,00
Số thôn có điện	Thôn	5 170	222	4 933	-	15
Tỷ lệ thôn có điện	%	99,96	100,00	99,96	-	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	5 168	222	4 931	-	15
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	99,92	100,00	99,92	-	100,00
Đông Nam Bộ						
Số xã có điện	Xã	411	123	-	-	288
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số thôn có điện	Thôn	3 399	865	-	-	2 534
Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	3 399	865	-	-	2 534
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có điện	Xã	1 233	13	-	39	1 181
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	-	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	8 077	68	-	203	7 806
Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	-	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	8 059	68	-	199	7 792
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	99,78	100,00	-	98,03	99,82

37 Hệ thống giao thông nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	8 927	7 670	99,43	99,71
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	8 868	7 665	98,77	99,65
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	74 856	60 800	93,69	98,23
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	1 891	1 465	99,47	99,32
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	1 891	1 465	99,47	99,32
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	15 021	11 497	99,66	99,83
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	2 279	1 936	99,82	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	2 229	1 932	97,63	99,79
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	24 689	18 842	91,80	97,18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	2 428	2 052	99,67	99,76
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	2 421	2 051	99,38	99,71
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	19 729	14 279	97,84	99,21
Tây Nguyên					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	600	580	100,00	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	598	580	99,67	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	6 025	5 148	97,87	99,54
Đông Nam Bộ					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	464	411	99,78	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	464	411	99,78	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	2 977	3 397	99,20	99,94
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	1 265	1 226	97,83	99,43
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	1 265	1 226	97,83	99,43
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	6 415	7 637	74,51	94,55

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

38 Hệ thống trường học khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	8 921	7 684	99,37	99,90
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	8 915	7 679	99,30	99,83
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	8 227	7 290	91,64	94,77
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	1 901	1 474	100,00	99,93
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	1 901	1 474	100,00	99,93
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	1 869	1 467	98,32	99,46
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	2 270	1 936	99,43	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	2 272	1 935	99,52	99,95
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	2 159	1 890	94,57	97,62
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	2 419	2 055	99,30	99,90
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	2 411	2 054	98,97	99,85
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	2 113	1 866	86,74	90,71
Tây Nguyên					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	595	579	99,17	99,83
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	592	577	98,67	99,48
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	563	573	93,83	98,79
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	463	411	99,57	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	455	409	97,85	99,51
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	415	393	89,25	95,62
Đồng bằng Sông Cửu Long					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	1 273	1 229	98,45	99,68
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	1 284	1 230	99,30	99,76
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	1 108	1 101	85,69	89,29

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

39 Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	8 921	7 684	99,37	99,90
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	10 945	20 739	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	7 913	16 920	72,29	81,59
Xây dựng bán kiên cố	"	2 959	82	27,04	0,39
Xây dựng mức độ khác	"	73	43	0,67	0,21
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	1 901	1 474	100,00	99,93
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	2 407	2 922	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	2 227	2 896	92,52	99,11
Xây dựng bán kiên cố	"	172	26	7,15	0,89
Xây dựng mức độ khác	"	8	-	0,33	0,00
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	2 270	1 936	99,43	100,00
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	2 527	7 722	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	1 843	5 577	72,93	72,22
Xây dựng bán kiên cố	"	656	2 107	25,96	27,29
Xây dựng mức độ khác	"	28	38	1,11	0,49
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	2 419	2 055	99,30	99,90
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	2 714	4 771	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	1 967	4 105	72,48	86,04
Xây dựng bán kiên cố	"	738	663	27,19	13,90
Xây dựng mức độ khác	"	9	3	0,33	0,06
Tây Nguyên					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	595	579	99,17	99,83
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	870	1 982	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	464	1 376	53,33	69,42
Xây dựng bán kiên cố	"	394	606	45,29	30,58
Xây dựng mức độ khác	"	12	-	1,38	0,00

39 (Tiếp theo) Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	463	411	99,57	100,00
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	930	1 045	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	573	956	61,61	91,48
Xây dựng bán kiên cố	"	345	88	37,10	8,42
Xây dựng mức độ khác	"	12	1	1,29	0,10
Đồng bằng Sông Cửu Long					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	1 273	1 229	98,45	99,68
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	1 497	2 297	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	839	2 010	56,04	87,51
Xây dựng bán kiên cố	"	654	286	43,69	12,45
Xây dựng mức độ khác	"	4	1	0,27	0,04

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

40 Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	8 915	7 679	99,30	99.83-99
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	12 498	16 702	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	10 166	14 377	81,35	86,08
Xây dựng bán kiên cố	"	2 299	2 299	18,39	13,76
Xây dựng mức độ khác	"	33	26	0,26	0,16
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	1 901	1 474	100,00	99,93
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	2 129	2 036	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	2 078	2 033	97,60	99,85
Xây dựng bán kiên cố	"	51	3	2,40	0,15
Xây dựng mức độ khác	"	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	2 272	1 935	99,52	99,95
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	2 801	5 259	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	2 305	4 034	82,29	76,71
Xây dựng bán kiên cố	"	480	1 202	17,14	22,86
Xây dựng mức độ khác	"	16	23	0,57	0,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	2 411	2 054	98,97	99,85
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	3 158	4 056	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	2 668	3 645	84,48	89,87
Xây dựng bán kiên cố	"	485	408	15,36	10,06
Xây dựng mức độ khác	"	5	3	0,16	0,07
Tây Nguyên					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	592	577	98,67	99,48
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	1 036	1 603	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	709	1 272	68,44	79,35
Xây dựng bán kiên cố	"	319	331	30,79	20,65
Xây dựng mức độ khác	"	8	-	0,77	-
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	455	409	97,85	99,51
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	863	858	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	683	803	79,14	93,59
Xây dựng bán kiên cố	"	177	55	20,51	6,41
Xây dựng mức độ khác	"	3	-	0,35	-
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	1 284	1 230	99,30	99,76
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	2 511	2 890	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	1 723	2 590	68,62	89,62
Xây dựng bán kiên cố	"	787	300	31,34	10,38
Xây dựng mức độ khác	"	1	-	0,04	-

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

41 Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	8 227	7 290	91,64	94,77
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	8 611	8 492	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	7 760	8 376	90,12	98,63
Xây dựng bán kiên cố	"	815	116	9,46	1,37
Xây dựng mức độ khác	"	36	-	0,42	-
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	1 869	1 467	98,32	99,46
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	1 905	1 732	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	1 853	1 732	97,27	100,00
Xây dựng bán kiên cố	"	48	-	2,52	-
Xây dựng mức độ khác	"	4	-	0,21	-
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	2 159	1 890	94,57	97,62
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	2 264	2 200	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	2 012	2 170	88,87	98,64
Xây dựng bán kiên cố	"	230	30	10,16	1,36
Xây dựng mức độ khác	"	22	-	0,97	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	2 113	1 866	86,74	90,71
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	2 158	2 122	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	1 970	2 098	91,29	98,87
Xây dựng bán kiên cố	"	183	24	8,48	1,13
Xây dựng mức độ khác	"	5	-	0,23	-
Tây Nguyên					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	563	573	93,83	98,79
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	633	690	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	540	666	85,30	96,52
Xây dựng bán kiên cố	"	91	24	14,38	3,48
Xây dựng mức độ khác	"	2	-	0,32	-
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	415	393	89,25	95,62
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	449	455	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	397	445	88,42	97,80
Xây dựng bán kiên cố	"	51	10	11,36	2,20
Xây dựng mức độ khác	"	1	-	0,22	-
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	1 108	1 101	85,69	89,29
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	1 202	1 293	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	988	1 265	82,19	97,83
Xây dựng bán kiên cố	"	212	28	17,64	2,17
Xây dựng mức độ khác	"	2	-	0,17	-

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

42 Hệ thống giáo dục mầm non tại thời điểm 01/6/2025 phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	7 683	1 739	1 945	68	3 931
Tỷ lệ	%	99,88	100,00	99,95	95,77	99,87
Số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	20 738	4 473	8 407	120	7 738
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	99,78	99,84	99,62	100,00	99,92
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có nguồn nước ăn uống chủ yếu bằng nước máy	%	35,03	22,27	6,88	50,00	72,76
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước mưa	%	6,27	4,85	4,19	11,67	9,28
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng khoan	%	24,29	42,43	22,53	32,50	15,59
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng đào được bảo vệ	%	7,21	9,79	11,87	-	0,78
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ sử dụng nước khe mỏ được bảo vệ	%	23,05	18,40	47,02	-	0,05
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước khác	%	4,15	2,26	7,52	5,83	1,55
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có nhà tiêu/hố xí sử dụng chủ yếu là tự hoại, bán tự hoại	%	94,34	97,05	88,16	100,00	99,41
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí đào/2 ngăn/thấm dội nước	%	4,70	2,62	9,66	-	0,58
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ có sử dụng chủ yếu nhà tiêu hố xí khác	%	0,58	0,11	1,36	-	0,01
Tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ không có nhà tiêu/hố xí	%	0,38	0,22	0,81	-	-
Tỷ lệ xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	%	78,74	83,84	58,68	67,61	86,61

43 Hệ thống trường, điểm trường tiểu học tại thời điểm 01/6/2025 phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	7 679	1 739	1 941	70	3 929
Tỷ lệ	%	99,83	100,00	99,74	98,59	99,82
Số trường, điểm trường tiểu học	Trường	16 703	3 454	6 134	126	6 989
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	99,84	99,94	99,63	100,00	99,97
Tỷ lệ trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu bằng nước máy	%	37,61	24,38	7,50	55,56	70,25
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước mưa	%	6,89	5,07	3,72	15,08	10,43
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng khoan	%	26,65	45,31	27,08	23,02	17,13
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng đào được bảo vệ	%	6,48	9,67	11,40	-	0,70
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học sử dụng nước khe mó được bảo vệ	%	18,75	13,26	43,51	-	0,06
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước khác	%	3,62	2,32	6,80	6,35	1,43
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học có hố xí nhà tiêu sử dụng chủ yếu là tự hoại bán tự hoại	%	94,74	97,68	87,92	100,00	99,17
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí đào/2 ngăn/thấm dội nước	%	4,18	2,00	9,33	-	0,82
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học có sử dụng chủ yếu nhà tiêu hố xí khác	%	0,53	0,14	1,35	-	-
Tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học không có nhà tiêuhố xí	%	0,56	0,17	1,40	-	0,01
Tỷ lệ xã có trường, điểm trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	%	79,95	83,90	58,38	74,65	88,97

44 Hệ thống trường, điểm trường trung học cơ sở tại thời điểm 01/6/2025 phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	7 290	1 649	1 863	65	3 713
Tỷ lệ	%	94,77	94,82	95,73	91,55	94,33
Số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	8 492	1 935	2 168	80	4 309
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	99,96	100,00	99,86	100,00	100,00
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu bằng nước máy	%	47,36	28,89	13,01	58,75	72,73
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước mưa	%	6,81	5,12	2,86	11,25	9,47
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng khoan	%	29,33	48,68	41,05	22,50	14,88
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng đào được bảo vệ	%	5,84	9,51	12,50	-	0,95
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở sử dụng nước khe mó được bảo vệ	%	8,37	6,25	27,08	-	0,07
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước khác	%	2,28	1,55	3,51	7,50	1,90
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở có hố xí nhà tiêu sử dụng chủ yếu là tự hoại bán tự hoại	%	98,87	99,48	96,96	100,00	99,54
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí đào/2 ngăn/thấm dội nước	%	1,08	0,41	2,95	-	0,46
Tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở có sử dụng chủ yếu nhà tiêu hố xí khác	%	0,05	0,10	0,09	-	-
Tỷ lệ xã có trường, điểm trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	%	73,17	77,06	52,83	69,01	81,58

45 Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	5 241	6 385	58,38	83,01
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	62 894	58 415	78,72	94,30
Số xã có thư viện xã	Xã	1 708	2 822	19,02	36,69
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	2 288	10 818	2,86	17,46
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	8 024	7 568	89,37	98,39
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	58 664	57 761	73,42	93,25
Số xã có sân thể thao xã	Xã	5 591	6 090	62,27	79,17
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	32 602	39 422	40,80	63,64
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	1 249	1 230	65,70	83,39
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	13 176	11 329	87,41	98,37
Số xã có thư viện xã	Xã	342	554	17,99	37,56
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	937	2 755	6,22	23,92
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	1 896	1 472	99,74	99,80
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	14 593	11 340	96,82	98,46
Số xã có sân thể thao xã	Xã	1 338	1 168	70,38	79,19
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	8 360	9 438	55,46	81,95
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	1 111	1 525	48,66	78,77
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	20 550	18 342	76,41	94,60
Số xã có thư viện xã	Xã	275	393	12,05	20,30
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	291	1 536	1,08	7,92
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	1 579	1 863	69,16	96,23
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	11 707	16 970	43,53	87,53
Số xã có sân thể thao xã	Xã	1 043	1 290	45,69	66,63
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	6 996	10 413	26,01	53,71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	1 559	1 753	64,00	85,22
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	18 008	14 150	89,31	98,32
Số xã có thư viện xã	Xã	395	703	16,22	34,18
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	552	3 679	2,74	25,56
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	2 261	2 040	92,82	99,17
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	17 223	13 808	85,41	95,94
Số xã có sân thể thao xã	Xã	1 817	1 824	74,59	88,67
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	12 707	11 525	63,02	80,08

45 (Tiếp theo) **Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Tây Nguyên					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	286	468	47,67	80,69
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	4 740	4 892	77,00	94,59
Số xã có thư viện xã	Xã	78	136	13,00	23,45
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	28	264	0,45	5,10
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	564	578	94,00	99,66
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	Thôn	5 200	4 819	84,47	93,17
Số xã có sân thể thao xã	Xã	340	424	56,67	73,10
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	1 952	2 795	31,71	54,04
Đông Nam Bộ					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	322	333	69,25	81,02
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	2 382	2 775	79,37	81,64
Số xã có thư viện xã	Xã	211	243	45,38	59,12
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	146	937	4,87	27,57
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	465	411	100,00	100,00
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	Thôn	2 897	3 226	96,53	94,91
Số xã có sân thể thao xã	Xã	353	360	75,91	87,59
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	1 016	1 753	33,86	51,57
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	714	1 076	55,22	87,27
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	4 038	6 927	46,90	85,76
Số xã có thư viện xã	Xã	407	793	31,48	64,31
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	334	1 647	3,88	20,39
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	1 259	1 204	97,37	97,65
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	Thôn	7 044	7 598	81,81	94,07
Số xã có sân thể thao xã	Xã	700	1 024	54,14	83,05
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	1 571	3 498	18,25	43,31

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

46 Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	6 385	1 506	1 424	58	3 397
Tỷ lệ	%	83,01	86,60	73,18	81,69	86,31
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	58 415	15 690	15 407	273	27 045
Tỷ lệ	%	94,30	97,02	93,53	85,05	93,33
Số xã có bưu cục	Xã	1 491	292	210	13	976
Tỷ lệ	%	19,38	16,79	10,79	18,31	24,80
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	6 879	1 603	1 657	52	3 567
Tỷ lệ	%	89,43	92,18	85,15	73,24	90,63
Số xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Xã	3 106	663	516	29	1 898
Tỷ lệ	%	40,38	38,13	26,52	40,85	48,22
Số xã có thư viện xã	Xã	2 822	530	282	30	1 980
Tỷ lệ	%	36,69	30,48	14,49	42,25	50,30
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	10 818	2 553	566	58	7 641
Tỷ lệ	%	17,46	15,79	3,44	18,07	26,37
Số xã có đài truyền thanh xã	Xã	6 993	1 598	1 557	64	3 774
Tỷ lệ	%	90,91	91,89	80,01	90,14	95,88
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	7 568	1 725	1 869	71	3 903
Tỷ lệ	%	98,39	99,19	96,04	100,00	99,16
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã	Thôn	57 761	15 397	13 967	304	28 093
Tỷ lệ	%	93,25	95,21	84,79	94,70	96,94
Số xã có Trung tâm văn hóa - thể thao	Xã	3 145	601	363	29	2 152
Tỷ lệ	%	40,89	34,56	18,65	40,85	54,67
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	39 422	12 305	6 574	136	20 407
Tỷ lệ	%	63,64	76,09	39,91	42,37	70,42
Số thôn được công nhận "Thôn, tổ dân phố văn hóa"	Thôn	54 124	14 182	12 764	297	26 881
Tỷ lệ	%	87,37	87,69	77,48	92,52	92,76

47 Hệ thống trạm y tế nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có trạm y tế	Xã	8 930	7 658	99,47	99,56
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	6 296	7 127	70,13	92,65
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	77 844	54 129	97,43	87,38
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trạm y tế	Xã	1 901	1 474	100,00	99,93
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 571	1 406	82,64	95,32
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	14 895	10 641	98,82	92,35
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trạm y tế	Xã	2 262	1 914	99,08	98,86
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 141	1 723	49,98	89,00
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	26 616	18 471	98,97	95,27
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trạm y tế	Xã	2 425	2 051	99,55	99,71
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 847	1 902	75,82	92,46
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	19 766	10 567	98,03	73,42
Tây Nguyên					
Số xã có trạm y tế	Xã	598	579	99,67	99,83
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	397	521	66,17	89,83
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	6 043	4 840	98,16	93,58
Đông Nam Bộ					
Số xã có trạm y tế	Xã	465	410	100,00	99,76
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	371	387	79,78	94,16
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	2 866	2 577	95,50	75,82
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trạm y tế	Xã	1 279	1 230	98,92	99,76
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	969	1 188	74,94	96,35
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	7 658	7 033	88,94	87,07

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

48 Hệ thống trạm y tế nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có trạm y tế	Xã	7 658	1 722	1 934	71	3 931
Tỷ lệ	%	99,56	99,02	99,38	100,00	99,87
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	7 127	1 592	1 690	68	3 777
Tỷ lệ	%	92,65	91,55	86,84	95,77	95,01
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	54 129	14 291	15 319	226	24 293
Tỷ lệ	%	87,38	88,37	92,99	70,40	83,82
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có trạm y tế	Xã	1 474	84	28	20	1 342
Tỷ lệ	%	99,93	100,00	100,00	100,00	99,93
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 406	82	28	20	1 276
Tỷ lệ	%	95,32	97,62	100,00	100,00	98,31
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	10 641	636	231	39	9 735
Tỷ lệ	%	92,35	89,96	97,88	52,70	92,67
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có trạm y tế	Xã	1 914	858	989	-	67
Tỷ lệ	%	98,86	98,51	99,10	-	100,00
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 723	786	872	-	65
Tỷ lệ	%	89,00	90,24	87,37	-	97,01
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	18 471	9 260	8 563	-	648
Tỷ lệ	%	95,27	95,40	94,80	-	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có trạm y tế	Xã	2 051	611	375	12	1 053
Tỷ lệ	%	99,71	99,51	99,47	100,00	99,91
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 902	572	306	10	1 014
Tỷ lệ	%	92,46	93,16	81,17	83,33	96,20
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	10 567	3 382	1 922	40	5 223
Tỷ lệ	%	73,42	73,47	84,71	90,91	69,86
Tây Nguyên						
Số xã có trạm y tế	Xã	579	34	542	-	3
Tỷ lệ	%	99,83	100,00	99,82	-	100,00
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	521	34	484	-	3
Tỷ lệ	%	89,83	100,00	89,13	-	100,00
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	4 840	222	4 603	-	15
Tỷ lệ	%	93,58	100,00	93,27	-	100,00
Đông Nam Bộ						
Số xã có trạm y tế	Xã	410	122	-	-	288
Tỷ lệ	%	99,76	99,19	-	-	100,00
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	387	108	-	-	279
Tỷ lệ	%	94,16	87,80	-	-	96,88
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	2 577	753	-	-	1 824
Tỷ lệ	%	75,82	87,05	-	-	71,98
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có trạm y tế	Xã	1 230	13	-	39	1 178
Tỷ lệ	%	99,76	100,00	-	100,00	99,75
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 188	10	-	38	1 140
Tỷ lệ	%	96,35	76,92	-	97,44	96,53
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	7 033	38	-	147	6 848
Tỷ lệ	%	87,07	55,88	-	72,41	87,73

49 Số xã và tỉ lệ xã có trạm y tế xã tại thời điểm 01/6/2025 phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã xây dựng kiên cố	Xã	7 177	1 593	1 801	65	3 718
Tỷ lệ	%	93,72	92,51	93,12	91,55	94,58
Số xã xây dựng bán kiên cố	Xã	481	129	133	6	213
Tỷ lệ	%	6,28	7,49	6,88	8,45	5,42
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã xây dựng kiên cố	Xã	1 454	80	28	19	1 327
Tỷ lệ	%	98,64	95,24	100,00	95,00	98,88
Số xã xây dựng bán kiên cố	Xã	20	4	-	1	15
Tỷ lệ	%	1,36	4,76	-	5,00	1,12
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã xây dựng kiên cố	Xã	1 814	796	956	-	62
Tỷ lệ	%	94,78	92,77	96,66	-	92,54
Số xã xây dựng bán kiên cố	Xã	100	62	33	-	5
Tỷ lệ	%	5,22	7,23	3,34	-	7,46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã xây dựng kiên cố	Xã	1 925	559	343	10	1 013
Tỷ lệ	%	93,86	91,49	91,47	83,33	96,20
Số xã xây dựng bán kiên cố	Xã	126	52	32	2	40
Tỷ lệ	%	6,14	8,51	8,53	16,67	3,80
Tây Nguyên						
Số xã xây dựng kiên cố	Xã	509	34	474	-	1
Tỷ lệ	%	87,91	100,00	87,45	-	33,33
Số xã xây dựng bán kiên cố	Xã	70	-	68	-	2
Tỷ lệ	%	12,09	-	12,55	-	66,67
Đông Nam Bộ						
Số xã xây dựng kiên cố	Xã	373	111	-	-	262
Tỷ lệ	%	90,98	90,98	-	-	90,97
Số xã xây dựng bán kiên cố	Xã	37	11	-	-	26
Tỷ lệ	%	9,02	9,02	-	-	9,03
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã xây dựng kiên cố	Xã	1 102	13	-	36	1 053
Tỷ lệ	%	89,59	100,00	-	92,31	89,39
Số xã xây dựng bán kiên cố	Xã	128	-	-	3	125
Tỷ lệ	%	10,41	-	-	7,69	10,61

	Đơn vị tính	2016	2025
CẢ NƯỚC			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	4 498	3 685
Tỷ lệ	%	50,10	47,91
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	16 092	11 364
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	14 039	10 087
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	87,24	88,76
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	1,56	1,31
Đồng bằng sông Hồng			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	642	432
Tỷ lệ	%	33,77	29,29
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	831	620
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	792	578
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	95,31	93,23
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,42	0,39
Trung du và miền núi phía Bắc			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	1 409	1 079
Tỷ lệ	%	61,72	55,73
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	7 574	4 667
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	6 199	3 974
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	81,85	85,15
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	2,72	2,05
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	839	684
Tỷ lệ	%	34,44	33,25
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	2 430	1 737
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	2 106	1 435
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	86,67	82,61
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,86	0,70
Tây Nguyên			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	330	311
Tỷ lệ	%	55,00	53,62
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	1 138	908
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	940	784
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	82,60	86,34
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	1,57	1,35

	Đơn vị tính	2016	2025
Đông Nam Bộ			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	218	253
Tỷ lệ	%	46,88	61,56
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	384	624
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	365	599
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	95,05	95,99
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,78	1,46
Đồng bằng sông Cửu Long			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	1 060	926
Tỷ lệ	%	81,98	75,10
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	3 735	2 808
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	3 637	2 717
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	97,38	96,76
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	2,81	2,20

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

51

Hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	3 685	728	1 176	39	1 742
Tỷ lệ	%	47,91	41,86	60,43	54,93	44,26
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	11 364	1 942	5 131	53	4 238
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	10 081	1 654	4 421	53	3 953
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	88,71	85,17	86,16	100,00	93,28
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	1,31	0,95	2,27	0,75	1,00
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	432	27	21	10	374
Tỷ lệ	%	29,29	32,14	75,00	50,00	27,85
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	620	42	122	11	445
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	573	38	95	11	429
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	92,42	90,48	77,87	100,00	96,40
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,39	0,45	3,39	0,55	0,32
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	1 079	417	650	-	12
Tỷ lệ	%	55,73	47,88	65,13	-	17,91
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	4 667	1 297	3 357	-	13
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	3 974	1 055	2 907	-	12
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	85,15	81,34	86,60	-	92,31
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	2,05	1,21	2,91	-	0,18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	684	181	217	7	279
Tỷ lệ	%	33,25	29,48	57,56	58,33	26,47
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	1 737	389	810	15	523
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	1 435	355	701	15	364

51 (Tiếp theo) **Hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt khu vực nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	82,61	91,26	86,54	100,00	69,60
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,70	0,58	1,86	1,25	0,35
Tây Nguyên						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	311	22	288	-	1
Tỷ lệ	%	53,62	64,71	53,04	-	33,33
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	908	65	842	-	1
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	783	64	718	-	1
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	86,23	98,46	85,27	-	100,00
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	1,35	1,88	1,32	-	0,33
Đông Nam Bộ						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	253	75	-	-	178
Tỷ lệ	%	61,56	60,98	-	-	61,81
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	624	142	-	-	482
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	599	135	-	-	464
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	95,99	95,07	-	-	96,27
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	1,46	1,10	-	-	1,61
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	926	6	-	22	898
Tỷ lệ	%	75,10	46,15	-	56,41	76,04
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	2 808	7	-	27	2 774
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	2 717	7	-	27	2 683
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	96,76	100,00	-	100,00	96,72
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	2,20	0,54	-	0,69	2,27

52 Vệ sinh môi trường ở nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	3 210	3 623	35,75	47,10
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	19 509	25 466	24,42	41,11
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	5 697	6 258	63,46	81,36
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	37 791	42 654	47,30	68,85
Đồng bằng sông Hồng					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	1 451	1 303	76,33	88,34
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	10 270	9 675	68,14	83,97
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	1 809	1 462	95,16	99,12
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	13 691	11 305	90,83	98,12
Trung du và miền núi phía Bắc					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	413	573	18,09	29,60
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	2 618	5 393	9,73	27,82
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	648	1 083	28,38	55,94
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	4 450	7 790	16,55	40,18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	576	788	23,65	38,31
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	4 170	5 382	20,68	37,40
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	1 626	1 767	66,75	85,90
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	12 117	11 999	60,09	83,37
Tây Nguyên					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	52	89	8,67	15,34
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	300	753	4,87	14,56
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	281	396	46,83	68,28
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	1 943	2 908	31,56	56,23
Đông Nam Bộ					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	177	221	38,06	53,77
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	787	1 808	26,22	53,19
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	391	395	84,09	96,11
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	2 037	3 022	67,88	88,91
Đồng bằng sông Cửu Long					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	541	649	41,84	52,64
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	1 364	2 455	15,84	30,39
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	942	1 155	72,85	93,67
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	3 553	5 630	41,27	69,70

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

53 Hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	3 623	689	331	40	2 563
Tỷ lệ	%	47,10	39,62	17,01	56,34	65,12
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	25 466	5 938	2 428	104	16 996
Tỷ lệ	%	41,11	36,72	14,74	32,40	58,64
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy	Thôn	17 989	2 974	891	71	14 053
Tỷ lệ	%	29,04	18,39	5,41	22,12	48,49
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy	Thôn	4 613	1 918	957	29	1 709
Tỷ lệ	%	7,45	11,86	5,81	9,03	5,90
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chủ yếu bằng hình thức khác	Thôn	2 864	1 046	580	4	1 234
Tỷ lệ	%	4,62	6,47	3,52	1,25	4,26
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	6 258	1 377	996	62	3 823
Tỷ lệ	%	81,36	79,18	51,18	87,32	97,13
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	42 654	10 349	6 058	245	26 002
Tỷ lệ	%	68,85	63,99	36,78	76,32	89,71
Xã có có thành lập tổ/đội thu gom rác thải	Xã	4 007	801	503	40	2 663
Tỷ lệ	%	52,09	46,06	25,85	56,34	67,66
Xã có có bãi chôn, lấp hoặc lò đốt rác thải tập trung	Xã	2 078	413	502	25	1 138
Tỷ lệ	%	27,02	23,75	25,80	35,21	28,91
Số xã có điểm riêng để thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Xã	4 594	1 030	745	28	2 791
Tỷ lệ	%	59,72	59,23	38,28	39,44	70,91

54 Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo loại hộ và phân theo vùng

	Số hộ (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	15 987 527	15 838 733	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	8 579 396	8 009 763	53,66	50,57
Hộ nông nghiệp	7 834 584	7 249 936	49,00	45,77
Hộ lâm nghiệp	109 700	175 697	0,69	1,11
Hộ thủy sản	635 112	584 130	3,97	3,69
Hộ công nghiệp và xây dựng	3 269 390	3 486 912	20,45	22,02
Hộ công nghiệp	2 295 703	2 560 843	14,36	16,17
Hộ xây dựng	973 687	926 069	6,09	5,85
Hộ dịch vụ	3 129 676	3 475 246	19,58	21,94
Hộ thương mại	1 255 159	1 116 234	7,85	7,05
Hộ vận tải	423 006	378 367	2,65	2,39
Hộ dịch vụ khác	1 451 511	1 980 645	9,08	12,51
Hộ khác	1 009 065	866 812	6,31	5,47
Đồng bằng sông Hồng	4 178 020	3 860 394	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 564 256	1 151 244	37,44	29,82
Hộ nông nghiệp	1 487 001	1 104 085	35,59	28,60
Hộ lâm nghiệp	5 150	6 637	0,12	0,17
Hộ thủy sản	72 105	40 522	1,73	1,05
Hộ công nghiệp và xây dựng	1 287 120	1 331 770	30,81	34,50
Hộ công nghiệp	951 690	1 024 947	22,78	26,55
Hộ xây dựng	335 430	306 823	8,03	7,95
Hộ dịch vụ	909 270	1 021 030	21,76	26,45
Hộ thương mại	388 130	354 491	9,29	9,18
Hộ vận tải	146 059	142 142	3,50	3,68
Hộ dịch vụ khác	375 081	524 397	8,98	13,58
Hộ khác	417 374	356 350	9,99	9,23
Trung du và miền núi phía Bắc	2 224 001	2 323 509	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 667 991	1 630 388	75,00	70,17
Hộ nông nghiệp	1 638 272	1 571 876	73,66	67,65
Hộ lâm nghiệp	21 761	53 283	0,98	2,29
Hộ thủy sản	7 958	5 229	0,36	0,23
Hộ công nghiệp và xây dựng	208 932	374 436	9,39	16,12
Hộ công nghiệp	131 364	270 481	5,91	11,64
Hộ xây dựng	77 568	103 955	3,49	4,47
Hộ dịch vụ	278 953	288 501	12,54	12,42
Hộ thương mại	104 114	88 580	4,68	3,81
Hộ vận tải	32 790	36 506	1,47	1,57
Hộ dịch vụ khác	142 049	163 415	6,39	7,03
Hộ khác	68 125	30 184	3,06	1,30

54 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo loại hộ và phân theo vùng

	Số hộ (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 198 876	3 579 137	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 287 045	1 877 152	58,53	52,45
Hộ nông nghiệp	1 181 069	1 634 104	53,71	45,66
Hộ lâm nghiệp	33 107	101 637	1,51	2,84
Hộ thủy sản	72 869	141 411	3,31	3,95
Hộ công nghiệp và xây dựng	330 500	727 920	15,03	20,34
Hộ công nghiệp	176 148	446 250	8,01	12,47
Hộ xây dựng	154 352	281 670	7,02	7,87
Hộ dịch vụ	385 550	761 078	17,53	21,26
Hộ thương mại	161 542	240 288	7,35	6,71
Hộ vận tải	47 458	91 375	2,16	2,55
Hộ dịch vụ khác	176 550	429 415	8,03	12,00
Hộ khác	195 781	212 987	8,90	5,95
Tây Nguyên	2 491 343	1 040 522	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 635 585	877 904	65,65	84,37
Hộ nông nghiệp	1 488 180	872 481	59,73	83,85
Hộ lâm nghiệp	42 699	4 808	1,71	0,46
Hộ thủy sản	104 706	615	4,20	0,06
Hộ công nghiệp và xây dựng	292 618	31 475	11,75	3,02
Hộ công nghiệp	167 897	16 116	6,74	1,55
Hộ xây dựng	124 721	15 359	5,01	1,48
Hộ dịch vụ	424 762	116 188	17,05	11,17
Hộ thương mại	164 187	37 714	6,59	3,62
Hộ vận tải	50 642	8 788	2,03	0,84
Hộ dịch vụ khác	209 933	69 686	8,43	6,70
Hộ khác	138 378	14 955	5,55	1,44

54 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo loại hộ và phân theo vùng

	Số hộ (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Đông Nam Bộ	1 874 604	1 644 537	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	621 282	479 030	33,14	29,13
Hộ nông nghiệp	594 110	459 307	31,69	27,93
Hộ lâm nghiệp	3 400	3 989	0,18	0,24
Hộ thủy sản	23 772	15 734	1,27	0,96
Hộ công nghiệp và xây dựng	681 537	462 241	36,36	28,11
Hộ công nghiệp	573 164	396 444	30,58	24,11
Hộ xây dựng	108 373	65 797	5,78	4,00
Hộ dịch vụ	504 511	595 168	26,91	36,19
Hộ thương mại	177 750	144 176	9,48	8,77
Hộ vận tải	67 290	46 093	3,59	2,80
Hộ dịch vụ khác	259 471	404 899	13,84	24,62
Hộ khác	67 274	108 098	3,59	6,57
Đồng bằng sông Cửu Long	3 020 683	3 390 634	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 803 237	1 994 045	59,70	58,81
Hộ nông nghiệp	1 445 952	1 608 083	47,87	47,43
Hộ lâm nghiệp	3 583	5 343	0,12	0,16
Hộ thủy sản	353 702	380 619	11,71	11,23
Hộ công nghiệp và xây dựng	468 683	559 070	15,52	16,49
Hộ công nghiệp	295 440	406 605	9,78	11,99
Hộ xây dựng	173 243	152 465	5,74	4,50
Hộ dịch vụ	626 630	693 281	20,74	20,45
Hộ thương mại	259 436	250 985	8,59	7,40
Hộ vận tải	78 767	53 463	2,61	1,58
Hộ dịch vụ khác	288 427	388 833	9,55	11,47
Hộ khác	122 133	144 238	4,04	4,25

55 Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ và phân theo vùng

	Số hộ (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	15 987 527	15 838 733	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	7 661 276	6 942 333	47,92	43,83
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	3 747 332	3 695 067	23,44	23,33
Thu nhập từ dịch vụ	3 324 452	3 305 164	20,79	20,87
Thu nhập từ nguồn khác	1 254 467	1 896 165	7,85	11,97
Đồng bằng sông Hồng	4 003 049	3 860 394	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	1 051 815	828 525	26,28	21,46
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	1 460 495	1 410 190	36,48	36,53
Thu nhập từ dịch vụ	980 979	972 422	24,51	25,19
Thu nhập từ nguồn khác	509 760	649 256	12,73	16,82
Trung du và miền núi phía Bắc	2 398 972	2 323 509	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	1 591 964	1 390 431	66,36	59,84
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	355 874	437 559	14,83	18,83
Thu nhập từ dịch vụ	347 946	291 155	14,50	12,53
Thu nhập từ nguồn khác	103 188	204 364	4,30	8,80
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 736 199	3 579 137	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	1 816 200	1 534 308	48,61	42,87
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	739 697	778 254	19,80	21,74
Thu nhập từ dịch vụ	770 132	704 320	20,61	19,68
Thu nhập từ nguồn khác	410 170	562 254	10,98	15,71
Tây Nguyên	954 020	1 040 522	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	803 516	849 820	84,22	81,67
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	29 497	32 223	3,09	3,10
Thu nhập từ dịch vụ	99 131	103 836	10,39	9,98
Thu nhập từ nguồn khác	21 876	54 643	2,29	5,25
Đông Nam Bộ	1 546 176	1 644 537	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	485 915	452 540	31,43	27,52
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	568 811	466 495	36,79	28,37
Thu nhập từ dịch vụ	430 810	587 424	27,86	35,72
Thu nhập từ nguồn khác	60 640	138 078	3,92	8,40
Đồng bằng sông Cửu Long	3 349 111	3 390 634	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	1 911 866	1 886 709	57,09	55,64
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	592 958	570 346	17,70	16,82
Thu nhập từ dịch vụ	695 454	646 007	20,77	19,05
Thu nhập từ nguồn khác	148 833	287 570	4,44	8,48

56 Số lao động ở khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo hoạt động chính 12 tháng trước thời điểm điều tra và phân theo vùng

	Số người (Người)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	34 342 455	31 772 505	100,00	100,00
Nông nghiệp	17 796 809	15 086 956	51,82	47,48
Lâm nghiệp	279 767	415 426	0,81	1,31
Thủy sản	1 257 509	996 566	3,66	3,14
Công nghiệp	5 541 858	5 735 530	16,14	18,05
Xây dựng	2 193 643	1 900 605	6,39	5,98
Thương mại	2 809 200	2 525 899	8,18	7,95
Vận tải	854 965	715 042	2,49	2,25
Dịch vụ khác	3 608 704	4 396 481	10,51	13,84
Đồng bằng sông Hồng	7 804 077	7 144 843	100,00	100,00
Nông nghiệp	2 892 002	2 265 177	37,06	31,70
Lâm nghiệp	11 011	20 114	0,14	0,28
Thủy sản	143 449	78 948	1,84	1,10
Công nghiệp	2 056 526	2 105 824	26,35	29,47
Xây dựng	729 760	580 314	9,35	8,12
Thương mại	820 932	742 659	10,52	10,39
Vận tải	258 720	233 441	3,32	3,27
Dịch vụ khác	891 677	1 118 366	11,43	15,65
Trung du và miền núi phía Bắc	5 826 689	5 510 816	100,00	100,00
Nông nghiệp	4 343 259	3 704 066	74,54	67,21
Lâm nghiệp	69 948	136 952	1,20	2,49
Thủy sản	27 587	16 075	0,47	0,29
Công nghiệp	450 947	680 044	7,74	12,34
Xây dựng	234 243	277 380	4,02	5,03
Thương mại	237 511	216 675	4,08	3,93
Vận tải	85 704	85 833	1,47	1,56
Dịch vụ khác	377 490	393 791	6,48	7,15
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 661 593	7 131 112	100,00	100,00
Nông nghiệp	4 035 528	3 290 154	52,67	46,14
Lâm nghiệp	175 240	225 213	2,29	3,16
Thủy sản	302 628	220 280	3,95	3,09
Công nghiệp	880 306	1 104 857	11,49	15,49
Xây dựng	599 132	562 828	7,82	7,89
Thương mại	657 386	572 462	8,58	8,03
Vận tải	185 315	172 981	2,42	2,43
Dịch vụ khác	826 058	982 337	10,78	13,78

56 (Tiếp theo) **Số lao động ở khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo hoạt động chính 12 tháng trước thời điểm điều tra và phân theo vùng**

	Số người (Người)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Tây Nguyên	2 280 329	2 326 458	100,00	100,00
Nông nghiệp	1 942 105	1 926 774	85,17	82,82
Lâm nghiệp	3 738	12 152	0,16	0,52
Thủy sản	1 705	1 349	0,07	0,06
Công nghiệp	44 972	50 845	1,97	2,19
Xây dựng	29 540	37 022	1,30	1,59
Thương mại	102 038	96 082	4,47	4,13
Vận tải	19 667	20 607	0,86	0,89
Dịch vụ khác	136 564	181 627	5,99	7,81
Đông Nam Bộ	3 347 872	3 061 606	100,00	100,00
Nông nghiệp	1 038 417	907 138	31,02	29,63
Lâm nghiệp	8 193	10 949	0,24	0,36
Thủy sản	32 189	27 653	0,96	0,90
Công nghiệp	1 091 473	784 629	32,60	25,63
Xây dựng	187 361	125 737	5,60	4,11
Thương mại	331 871	301 541	9,91	9,85
Vận tải	112 143	84 302	3,35	2,75
Dịch vụ khác	546 225	819 657	16,32	26,77
Đồng bằng sông Cửu Long	7 421 895	6 597 670	100,00	100,00
Nông nghiệp	3 545 498	2 993 647	47,77	45,37
Lâm nghiệp	11 637	10 046	0,16	0,15
Thủy sản	749 951	652 261	10,10	9,89
Công nghiệp	1 017 634	1 009 331	13,71	15,30
Xây dựng	413 607	317 324	5,57	4,81
Thương mại	659 462	596 480	8,89	9,04
Vận tải	193 416	117 878	2,61	1,79
Dịch vụ khác	830 690	900 703	11,19	13,65

Số lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng

	Số người (Người)	Cơ cấu (%)
CẢ NƯỚC	25 901 480	100,00
Chưa qua đào tạo	17 424 627	67,28
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	4 592 587	17,73
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	919 893	3,55
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	1 476 149	5,70
Cao đẳng, cao đẳng nghề	560 479	2,16
Đại học trở lên	927 723	3,58
Trình độ khác	22	0,00
Đồng bằng sông Hồng	5 121 912	100,00
Chưa qua đào tạo	2 778 829	54,25
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	1 371 600	26,78
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	218 230	4,26
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	378 256	7,39
Cao đẳng, cao đẳng nghề	169 778	3,31
Đại học trở lên	205 217	4,01
Trình độ khác	2	0,00
Trung du và miền núi phía Bắc	5 343 673	100,00
Chưa qua đào tạo	3 927 447	73,50
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	644 200	12,06
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	193 142	3,61
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	306 292	5,73
Cao đẳng, cao đẳng nghề	102 647	1,92
Đại học trở lên	169 940	3,18
Trình độ khác	5	0,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 238 672	100,00
Chưa qua đào tạo	4 052 556	64,96
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	1 145 350	18,36
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	237 073	3,80
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	403 557	6,47
Cao đẳng, cao đẳng nghề	152 787	2,45
Đại học trở lên	247 337	3,96
Trình độ khác	12	0,00

57 (Tiếp theo) **Số lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng**

	Số người (Người)	Cơ cấu (%)
Tây Nguyên	2 240 836	100,00
Chưa qua đào tạo	1 847 178	82,43
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	149 449	6,67
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	42 343	1,89
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	100 223	4,47
Cao đẳng, cao đẳng nghề	34 404	1,54
Đại học trở lên	67 239	3,00
Trình độ khác		
Đông Nam Bộ	1 496 745	100,00
Chưa qua đào tạo	835 531	55,82
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	410 354	27,42
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	68 802	4,60
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	96 623	6,46
Cao đẳng, cao đẳng nghề	30 688	2,05
Đại học trở lên	54 747	3,66
Trình độ khác		
Đồng bằng sông Cửu Long	5 459 642	100,00
Chưa qua đào tạo	3 983 086	72,96
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	871 634	15,97
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	160 303	2,94
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	191 198	3,50
Cao đẳng, cao đẳng nghề	70 175	1,29
Đại học trở lên	183 243	3,36
Trình độ khác	3	0,00

58 Số lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
CẢ NƯỚC	31 772 505	2,07	14,08	24,74	24,01	19,25	15,85
Đồng bằng sông Hồng	7 144 843	0,72	12,53	24,09	23,12	19,12	20,42
Trung du và miền núi phía Bắc	5 510 816	4,07	16,03	26,39	22,84	17,15	13,53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 131 112	1,45	12,83	24,35	22,47	20,64	18,27
Tây Nguyên	2 326 458	4,40	19,64	26,11	22,42	16,84	10,59
Đông Nam Bộ	3 061 606	1,83	16,40	28,08	27,09	17,56	9,05
Đồng bằng sông Cửu Long	6 597 670	1,83	12,44	22,47	26,76	21,26	15,24

59 Số lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị tính: Người

	Tổng số (Người)	Chia ra					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
CẢ NƯỚC	25 901 480	580 177	3 551 931	5 975 613	5 914 343	5 184 799	4 694 617
Chưa qua đào tạo	17 424 627	463 538	1 927 316	3 297 734	3 876 890	3 954 172	3 904 977
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	4 592 587	90 127	789 239	1 253 816	1 157 119	807 150	495 136
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	919 893	14 156	196 086	312 660	221 051	112 759	63 181
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	1 476 149	11 356	241 554	508 507	354 561	191 942	168 229
Cao đẳng, cao đẳng nghề	560 479	858	162 347	249 037	82 392	34 519	31 326
Đại học trở lên	927 723	142	235 385	353 847	222 328	84 253	31 768
Trình độ khác	22	-	4	12	2	4	-
Đồng bằng sông Hồng	5 121 912	35 373	575 745	1 022 897	1 069 851	1 078 638	1 339 408
Chưa qua đào tạo	2 778 829	18 187	171 337	352 790	502 797	695 906	1 037 812
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	1 371 600	13 588	187 671	326 685	351 528	278 039	214 089
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	218 230	1 719	41 896	69 226	54 885	29 300	21 204
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	378 256	1 632	56 306	121 114	96 590	51 704	50 910
Cao đẳng, cao đẳng nghề	169 778	222	51 078	75 106	26 166	8 466	8 740
Đại học trở lên	205 217	25	67 457	77 974	37 885	15 223	6 653
Trình độ khác	2	-	-	2	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	5 343 673	223 304	864 359	1 396 660	1 202 145	919 760	737 445
Chưa qua đào tạo	3 927 447	197 147	586 452	886 510	865 845	761 975	629 518
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	644 200	18 601	131 095	203 644	157 895	83 534	49 431
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	193 142	4 636	43 759	71 740	44 122	18 622	10 263
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	306 292	2 677	45 695	115 547	72 295	33 788	36 290
Cao đẳng, cao đẳng nghề	102 647	214	24 370	47 822	15 786	7 459	6 996
Đại học trở lên	169 940	29	32 987	71 395	46 201	14 381	4 947
Trình độ khác	5	-	1	2	1	1	-

59 (Tiếp theo) **Số lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số (Người)	Chia ra					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 238 672	96 279	796 764	1 431 652	1 342 799	1 321 564	1 249 614
Chưa qua đào tạo	4 052 556	71 431	374 459	704 356	836 533	999 129	1 066 648
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	1 145 350	19 173	198 224	333 059	281 096	211 783	102 015
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	237 073	3 199	52 240	84 904	53 248	28 129	15 353
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	403 557	2 304	65 834	145 126	91 915	51 201	47 177
Cao đẳng, cao đẳng nghề	152 787	146	42 044	71 112	21 497	8 731	9 257
Đại học trở lên	247 337	26	63 960	93 087	58 509	22 591	9 164
Trình độ khác	12	-	3	8	1	-	-
Tây Nguyên	2 240 836	101 679	445 845	577 617	497 095	377 614	240 986
Chưa qua đào tạo	1 847 178	93 281	357 026	442 828	409 534	327 527	216 982
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	149 449	6 164	34 463	43 194	33 207	21 793	10 628
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	42 343	890	10 524	15 015	9 461	4 652	1 801
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	100 223	1 272	18 242	34 046	23 591	14 768	8 304
Cao đẳng, cao đẳng nghề	34 404	59	10 304	15 531	4 496	2 557	1 457
Đại học trở lên	67 239	13	15 286	27 003	16 806	6 317	1 814

59 (Tiếp theo) **Số lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

	Đơn vị tính: Người						
	Tổng số (Người)	Chia ra					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Đông Nam Bộ	1 496 745	27 535	219 096	366 020	372 217	301 228	210 649
Chưa qua đào tạo	835 531	15 834	81 736	162 064	207 292	205 580	163 025
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	410 354	10 027	80 488	117 481	103 352	65 329	33 677
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	68 802	850	13 287	22 585	18 593	9 778	3 709
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	96 623	744	18 410	31 520	24 571	13 729	7 649
Cao đẳng, cao đẳng nghề	30 688	66	10 956	12 562	4 423	1 765	916
Đại học trở lên	54 747	14	14 219	19 808	13 986	5 047	1 673
Trình độ khác							
Đồng bằng sông Cửu Long	5 459 642	96 007	650 122	1 180 767	1 430 236	1 185 995	916 515
Chưa qua đào tạo	3 983 086	67 658	356 306	749 186	1 054 889	964 055	790 992
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	871 634	22 574	157 298	229 753	230 041	146 672	85 296
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	160 303	2 862	34 380	49 190	40 742	22 278	10 851
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	191 198	2 727	37 067	61 154	45 599	26 752	17 899
Cao đẳng, cao đẳng nghề	70 175	151	23 595	26 904	10 024	5 541	3 960
Đại học trở lên	183 243	35	41 476	64 580	48 941	20 694	7 517
Trình độ khác	3					3	

60 Làng nghề nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có làng nghề	Xã	979	830	10,90	10,79
Số thôn có làng nghề	Thôn	2 615	1 772	3,27	2,86
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	1 159	1 136	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	1 071	1 073	92,41	94,45
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	886	956	76,45	84,15
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	281 345	199 174	-	-
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có làng nghề	Xã	444	347	-	23,53
Số thôn có làng nghề	Thôn	1 292	828	-	7,19
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	554	519	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	514	500	92,78	96,34
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	427	442	77,08	85,16
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	184 378	126 108	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có làng nghề	Xã	157	143	-	7,39
Số thôn có làng nghề	Thôn	488	338	-	1,74
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	171	207	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	159	203	92,98	98,07
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	119	163	69,59	78,74
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	24 516	21 365	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có làng nghề	Xã	255	210	-	10,21
Số thôn có làng nghề	Thôn	562	365	-	2,54
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	300	253	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	276	232	92,00	91,70
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	226	219	75,33	86,56
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	42 130	32 321	-	-

60 (Tiếp theo) **Làng nghề nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Tây Nguyên					
Số xã có làng nghề	Xã	9	17	-	2,93
Số thôn có làng nghề	Thôn	14	23	-	0,44
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	10	19	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	9	10	90,00	52,63
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	9	19	90,00	100,00
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	725	465	-	-
Đông Nam Bộ					
Số xã có làng nghề	Xã	12	11	-	2,68
Số thôn có làng nghề	Thôn	38	12	-	0,35
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	12	12	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	10	9	83,33	75,00
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	11	11	91,67	91,67
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	1 059	1 524	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có làng nghề	Xã	103	102	-	8,27
Số thôn có làng nghề	Thôn	222	206	-	2,55
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	113	126	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	104	119	92,04	94,44
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	95	102	84,07	80,95
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	28 537	17 391	-	-

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

61 Làng nghề nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có làng nghề	Xã	830	140	57	2	631
Tỷ lệ	%	10,79	8,05	2,93	2,82	16,03
Số thôn có làng nghề	Thôn	1 772	316	82	5	1 369
Tỷ lệ	%	2,86	1,95	0,50	1,56	4,72
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	1 136	203	71	2	860
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	1 073	196	60	2	815
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	956	155	69	2	730
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	199 174	20 157	2 742	309	175 966
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có làng nghề	Xã	347	4	-	-	343
Tỷ lệ	%	23,53	4,76	-	-	25,54
Số thôn có làng nghề	Thôn	828	12	-	-	816
Tỷ lệ	%	7,19	1,70	-	-	7,77
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	519	12	-	-	507
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	500	12	-	-	488
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	442	10	-	-	432
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	126 108	1 025	-	-	125 083
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có làng nghề	Xã	143	99	27	-	17
Tỷ lệ	%	7,39	11,37	2,71	-	25,37
Số thôn có làng nghề	Thôn	338	246	44	-	48
Tỷ lệ	%	1,74	2,53	0,49	-	7,41
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	207	149	37	-	21
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	203	147	37	-	19
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	163	111	35	-	17
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	21 365	15 070	2 052	-	4 243
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có làng nghề	Xã	210	31	15	-	164
Tỷ lệ	%	10,21	5,05	3,98	-	15,56
Số thôn có làng nghề	Thôn	365	52	17	-	296
Tỷ lệ	%	2,54	1,13	0,75	-	3,96
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	253	35	17	-	201
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	232	33	15	-	184
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	219	27	17	-	175
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	32 321	3 881	307	-	28 133

61 (Tiếp theo) Làng nghề nông thôn tại thời điểm 01/6/2025
phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
Tây Nguyên						
Số xã có làng nghề	Xã	17	2	15	-	-
Tỷ lệ	%	2,93	5,88	2,76	-	-
Số thôn có làng nghề	Thôn	23	2	21	-	-
Tỷ lệ	%	0,44	0,90	0,43	-	-
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	19	2	17	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	10	2	8	-	-
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	19	2	17	-	-
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	465	82	383	-	-
Đông Nam Bộ						
Số xã có làng nghề	Xã	11	3	-	-	8
Tỷ lệ	%	2,68	2,44	-	-	2,78
Số thôn có làng nghề	Thôn	12	3	-	-	9
Tỷ lệ	%	0,35	0,35	-	-	0,36
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	12	4	-	-	8
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	9	1	-	-	8
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	11	4	-	-	7
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	1 524	38	-	-	1 486
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có làng nghề	Xã	102	1	-	2	99
Tỷ lệ	%	8,27	7,69	-	5,13	8,38
Số thôn có làng nghề	Thôn	206	1	-	5	200
Tỷ lệ	%	2,55	1,47	-	2,46	2,56
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	126	1	-	2	123
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	119	1	-	2	116
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	102	1	-	2	99
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	17 391	61	-	309	17 021

Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom xử lý nước thải công nghiệp tại thời điểm 01/6/2025
phân theo vùng và phân theo loại xã

		Chia ra				
	Đơn vị tính	Tổng số	Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	272	25	8	1	238
Tỷ lệ (%)	%	23,94	12,32	11,27	50,00	27,67
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung (%)	%	55,15	48,00	62,50	100,00	55,46
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	%	41,18	44,00	50,00	100	40,34
Đồng bằng sông Hồng						
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	175	1	-	-	174
Tỷ lệ (%)	%	20,23	5,00	-	-	20,59
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung (%)	%	34,97	-	-	-	35,17
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	%	24,69	-	-	-	24,83
Trung du và miền núi phía Bắc						
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	28	18	8	-	2
Tỷ lệ (%)	%	13,53	12,08	21,62	-	9,52
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung (%)	%	50,00	55,56	50,00	-	0
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	%	42,86	50,00	37,50	-	0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	47	4	-	-	43
Tỷ lệ (%)	%	18,58	11,43	-	-	21,39
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung (%)	%	44,68	25,00	-	-	46,51
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	%	36,17	25,00	-	-	37,21
Đông Nam Bộ						
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	4	2	-	-	2
Tỷ lệ (%)	%	33,33	50,00	-	-	25,00
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung (%)	%	75,00	-	-	-	150,00
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	%	50,00	-	-	-	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long						
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	18	-	-	1	17
Tỷ lệ (%)	%	14,29	-	-	50,00	13,82
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung (%)	%	50,00	-	-	100,00	41,18
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	%	44,44	-	-	100,00	35,29

**Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề
có điểm thu gom xử lý chất thải tập trung tại thời điểm 01/6/2025
phân theo vùng và phân theo loại xã**

	Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (<i>Làng nghề</i>)		Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom, xử lý chất thải tập trung (%)
	Số làng nghề (<i>Làng nghề</i>)	Tỷ lệ (%)	
CẢ NƯỚC	353	31,07	47,18
Xã miền núi	30	14,78	25,62
Xã vùng cao	11	15,49	42,25
Xã hải đảo	-	-	50,00
Xã khác	312	36,28	52,67
Đồng bằng sông Hồng	223	42,97	59,15
Xã miền núi	1	8,33	16,67
Xã khác	222	43,79	60,16
Trung du và miền núi phía Bắc	5	25,00	50,00
Xã khác	5	27,78	44,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8	72,73	36,36
Xã miền núi	5	71,43	28,57
Xã vùng cao	3	75,00	50,00
Tây Nguyên	2	40,00	100,00
Xã khác	2	40,00	100,00
Đông Nam Bộ	-	-	50,00
Xã miền núi	-	-	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	2	20,00	60,00
Xã miền núi	1	100,00	100,00
Xã khác	1	11,11	55,56

64 Tỷ lệ làng nghề tại thời điểm 01/6/2025 phân theo hình thức xử lý chất thải rắn, phân theo vùng và phân theo loại xã

Đơn vị tính: %

	Chôn	Đốt	Dùng hóa chất	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom	Hình thức khác	Vứt bất kể chỗ nào
CẢ NƯỚC	3,40	36,54	1,13	19,55	28,33	9,35	1,70
Xã miền núi	-	43,33	3,33	6,67	43,33	3,33	-
Xã vùng cao	9,09	63,64	-	-	18,18	9,09	-
Xã khác	3,53	34,94	0,96	21,47	27,24	9,94	1,92
Đồng bằng sông Hồng	2,69	31,84	0,90	23,77	30,04	8,52	2,24
Xã miền núi	-	-	-	-	100,00	-	-
Xã khác	2,70	31,98	0,90	23,87	29,73	8,56	2,25
Trung du và miền núi phía Bắc	4,35	47,83	4,35	8,70	30,43	4,35	-
Xã miền núi	-	40,00	6,67	13,33	40,00	-	-
Xã vùng cao	14,29	71,43	-	-	-	14,29	-
Xã khác	-	-	-	-	100,00	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,99	50,75	1,49	11,94	23,88	7,46	1,49
Xã miền núi	-	53,85	-	-	46,15	-	-
Xã khác	3,70	50,00	1,85	14,81	18,52	9,26	1,85
Tây Nguyên	-	50,00	-	-	50,00	-	-
Xã vùng cao	-	50,00	-	-	50,00	-	-
Đông Nam Bộ	-	-	-	33,33	33,33	33,33	-
Xã khác	-	-	-	33,33	33,33	33,33	-
Đồng bằng sông Cửu Long	9,09	33,33	-	15,15	21,21	21,21	-
Xã miền núi	-	-	-	-	-	100,00	-
Xã khác	9,38	34,38	-	15,63	21,88	18,75	-

65 Một số giải pháp phát triển sản xuất của làng nghề tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa sản xuất		Làng nghề có cơ sở thực hiện quảng bá sản phẩm		Làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất		Làng nghề có cơ sở ký hợp đồng lâu dài tiêu thụ sản phẩm	
	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	401	35,30	550	48,42	411	36,18	332	29,23
Xã miền núi	71	34,98	123	60,59	81	39,90	33	16,26
Xã vùng cao	17	23,94	33	46,48	21	29,58	15	21,13
Xã hải đảo	-	-	-	-	1	50,00	-	-
Xã khác	313	36,40	394	45,81	308	35,81	284	33,02
Đồng bằng sông Hồng	218	42,00	246	47,40	209	40,27	184	35,45
Xã miền núi	1	8,33	11	91,67	2	16,67	-	-
Xã khác	217	42,80	235	46,35	207	40,83	184	36,29
Trung du và miền núi phía Bắc	82	39,61	123	59,42	84	40,58	37	17,87
Xã miền núi	65	43,62	90	60,40	67	44,97	26	17,45
Xã vùng cao	14	37,84	24	64,86	16	43,24	8	21,62
Xã khác	3	14,29	9	42,86	1	4,76	3	14,29
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60	23,72	121	47,83	69	27,27	72	28,46
Xã miền núi	4	11,43	20	57,14	11	31,43	7	20,00
Xã vùng cao	-	-	3	17,65	1	5,88	3	17,65
Xã khác	56	27,86	98	48,76	57	28,36	62	30,85
Tây Nguyên	3	15,79	7	36,84	4	21,05	4	21,05
Xã miền núi	-	-	1	50,00	-	-	-	-
Xã vùng cao	3	17,65	6	35,29	4	23,53	4	23,53
Đông Nam Bộ	6	50,00	3	25,00	4	33,33	4	33,33
Xã miền núi	1	25,00	-	-	-	-	-	-
Xã khác	5	62,50	3	37,50	4	50,00	4	50,00
Đồng bằng sông Cửu Long	32	25,40	50	39,68	41	32,54	31	24,60
Xã miền núi	-	-	1	100,00	1	100,00	-	-
Xã hải đảo	-	-	-	-	1	50,00	-	-
Xã khác	32	26,02	49	39,84	39	31,71	31	25,20

66 Tổ hợp tác ở nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	2 558	2 316	28,49	30,11
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	2 214	1 995	24,66	25,94
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	94	120	1,05	1,56
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	448	348	4,99	4,52
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	137	219	7,21	14,85
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	117	193	6,16	13,08
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	3	2	0,16	0,14
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	15	19	0,79	1,29
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	293	430	12,83	22,21
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	241	359	10,56	18,54
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	38	84	1,66	4,34
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	19	46	0,83	2,38
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	593	416	24,34	20,22
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	483	331	19,83	16,09
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	33	18	1,36	0,88
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	129	39	5,30	1,90
Tây Nguyên					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	155	186	25,83	32,07
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	146	172	24,33	29,66
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	6	5	1,00	0,86
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	8	9	1,33	1,55
Đông Nam Bộ					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	283	234	60,86	56,93
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	265	213	56,99	51,82
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	3	5	0,65	1,22
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	36	36	7,74	8,76
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	1 097	831	84,84	67,40
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	962	727	74,40	58,96
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	11	6	0,85	0,49
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	241	199	18,64	16,14

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

67 Tổ hợp tác ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	2 316	547	349	20	1 400
Tỷ lệ	%	30,11	31,45	17,93	28,17	35,57
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	9 839	2 177	954	109	6 599
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	1,28	1,25	0,49	1,54	1,68
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	6 666	1 476	804	57	4 329
Tỷ lệ	%	10,76	9,13	4,88	17,76	14,94
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	219	18	-	1	200
Tỷ lệ	%	14,85	21,43	-	5,00	14,89
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	438	29	-	1	408
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,30	0,35	-	0,05	0,30
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	459	28	-	1	430
Tỷ lệ	%	3,99	3,96	-	1,35	4,10
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	430	287	127	-	16
Tỷ lệ	%	22,21	32,95	12,73	-	23,88
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	1 912	1 509	375	-	28
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,99	1,73	0,38	-	0,42
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	1 253	917	312	-	24
Tỷ lệ	%	6,46	9,45	3,45	-	3,70
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	416	135	56	2	223
Tỷ lệ	%	20,22	21,99	14,85	16,67	21,16
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	903	251	98	45	509
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,44	0,41	0,26	3,75	0,48
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	791	239	82	4	466
Tỷ lệ	%	5,50	5,19	3,61	9,09	6,23
Tây Nguyên						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	186	20	166	-	-
Tỷ lệ	%	32,07	58,82	30,57	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	527	46	481	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,91	1,35	0,89	-	-
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	454	44	410	-	-
Tỷ lệ	%	8,78	19,82	8,31	-	-
Đông Nam Bộ						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	234	80	-	-	154
Tỷ lệ	%	56,93	65,04	-	-	53,47
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	872	302	-	-	570
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	2,12	2,46	-	-	1,98
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	643	230	-	-	413
Tỷ lệ	%	18,92	26,59	-	-	16,30
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	831	7	-	17	807
Tỷ lệ	%	67,40	53,85	-	43,59	68,33
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	5 187	40	-	63	5 084
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	4,21	3,08	-	1,62	4,30
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	3 066	18	-	52	2 996
Tỷ lệ	%	37,96	26,47	-	25,62	38,38

68 Tổ hợp tác nông nghiệp ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	1 995	470	299	15	1 211
Tỷ lệ	%	25,94	27,03	15,36	21,13	30,77
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	7 351	1 414	788	32	5 117
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,96	0,81	0,40	0,45	1,30
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	193	16	-	1	176
Tỷ lệ	%	13,08	19,05	-	5,00	13,10
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	379	24	-	1	354
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,26	0,29	-	0,05	0,26
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	359	241	104	-	14
Tỷ lệ	%	18,54	27,67	10,42	-	20,90
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	1 201	885	293	-	23
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,62	1,02	0,29	-	0,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	331	110	41	1	179
Tỷ lệ	%	16,09	17,92	10,88	8,33	16,98
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	609	185	68	1	355
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,30	0,30	0,18	0,08	0,34
Tây Nguyên						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	172	18	154	-	-
Tỷ lệ	%	29,66	52,94	28,36	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	467	40	427	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,81	1,18	0,79	-	-
Đông Nam Bộ						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	213	78	-	-	135
Tỷ lệ	%	51,82	63,41	-	-	46,88
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	725	243	-	-	482
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	1,76	1,98	-	-	1,67
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	727	7	-	13	707
Tỷ lệ	%	58,96	53,85	-	33,33	59,86
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	3 970	37	-	30	3 903
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	3,22	2,85	-	0,77	3,30

69 Tổ hợp tác lâm nghiệp ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	120	74	31	-	15
Tỷ lệ	%	1,56	4,26	1,59	-	0,38
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	257	194	47	-	16
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,03	0,11	0,02	-	0,00
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	2	1	-	-	1
Tỷ lệ	%	0,14	1,19	-	-	0,07
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	2	1	-	-	1
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,00	0,01	-	-	0,00
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	84	65	19	-	-
Tỷ lệ	%	4,34	7,46	1,90	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	205	171	34	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,11	0,20	0,03	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	18	7	7	-	4
Tỷ lệ	%	0,88	1,14	1,86	-	0,38
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	33	20	8	-	5
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,02	0,03	0,02	-	-
Tây Nguyên						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	5	-	5	-	-
Tỷ lệ	%	0,86	-	0,92	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	5	-	5	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,01	-	0,01	-	-
Đông Nam Bộ						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	5	1	-	-	4
Tỷ lệ	%	1,22	0,81	-	-	1,39
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	6	2	-	-	4
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,01	0,02	-	-	0,01
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	6	-	-	-	6
Tỷ lệ	%	0,49	-	-	-	0,51
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	6	-	-	-	6
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,00	-	-	-	0,01

70 Tổ hợp tác thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	348	53	20	9	266
Tỷ lệ	%	4,52	3,05	1,03	12,68	6,76
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	1 087	87	28	56	916
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,14	0,05	0,01	0,79	0,23
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	19	2	-	-	17
Tỷ lệ	%	1,29	2,38	-	-	1,27
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	21	2	-	-	19
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,01	0,02	-	-	0,01
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	46	36	8	-	2
Tỷ lệ	%	2,38	4,13	0,80	-	2,99
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	79	62	15	-	2
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,04	0,07	0,02	-	0,03
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	39	3	4	1	31
Tỷ lệ	%	1,90	0,49	1,06	8,33	2,94
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	129	5	4	33	87
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,06	0,01	0,01	2,75	0,08
Tây Nguyên						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	9	1	8	-	-
Tỷ lệ	%	1,55	2,94	1,47	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	10	1	9	-	-
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,02	0,03	0,02	-	-
Đông Nam Bộ						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	36	10	-	-	26
Tỷ lệ	%	8,76	8,13	-	-	9,03
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	57	15	-	-	42
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,14	0,12	-	-	0,15
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	199	1	-	8	190
Tỷ lệ	%	16,14	7,69	-	20,51	16,09
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	791	2	-	23	766
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,64	0,15	-	0,59	0,65

**71 Số lượng tổ chức tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã**

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	2 049	359	194	12	1 484
Tỷ lệ	%	26,64	20,64	9,97	16,90	37,70
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	729	24	2	2	701
Tỷ lệ	%	49,42	28,57	7,14	10,00	52,20
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	263	177	64	-	22
Tỷ lệ	%	13,58	20,32	6,41	-	32,84
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	523	122	21	3	377
Tỷ lệ	%	25,43	19,87	5,57	25,00	35,77
Tây Nguyên						
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	110	3	107	-	-
Tỷ lệ	%	18,97	8,82	19,71	-	-
Đông Nam Bộ						
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	155	32	-	-	123
Tỷ lệ	%	37,71	26,02	-	-	42,71
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	269	1	-	7	261
Tỷ lệ	%	21,82	7,69	-	17,95	22,10

72 Tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025
CẢ NƯỚC			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	1 806	2 049
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	30,14	17,41
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	73,10	66,48
Đồng bằng sông Hồng			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	698	729
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	15,74	7,97
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	74,11	62,30
Trung du và miền núi phía Bắc			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	205	263
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	36,50	20,07
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	70,38	65,60
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	468	523
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	28,41	18,62
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	79,18	72,03
Tây Nguyên			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	63	110
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	51,11	25,59
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	73,65	74,46
Đông Nam Bộ			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	124	155
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	28,87	15,17
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	79,44	63,73
Đồng bằng sông Cửu Long			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	248	269
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	33,63	19,60
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	67,97	59,92

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

73

Hệ thống chợ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tăng/giảm năm 2025 so với 2016
CẢ NƯỚC				
Số xã có chợ	Xã	5 478	5 043	- 435
Tỷ lệ	%	61,02	65,56	4,54
Số chợ	Chợ	7 414	6 629	- 785
Số chợ bình quân 01 xã	Chợ	0,83	0,86	0,04
Số thôn có chợ	Thôn	7 398	6 783	- 615
Tỷ lệ	%	9,26	10,95	1,69
Đồng bằng sông Hồng				
Số xã có chợ	Xã	1 385	1 174	- 211
Tỷ lệ	%	72,86	79,59	6,73
Số chợ	Chợ	1 958	1 735	- 223
Số chợ bình quân 01 xã	Chợ	1,03	1,18	0,15
Số thôn có chợ	Thôn	1 939	1 755	- 184
Tỷ lệ	%	12,86	15,24	2,38
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số xã có chợ	Xã	985	954	- 31
Tỷ lệ	%	43,14	49,28	6,14
Số chợ	Chợ	1 066	1 065	- 1
Số chợ bình quân 01 xã	Chợ	0,47	0,55	0,08
Số thôn có chợ	Thôn	1 068	1 108	40
Tỷ lệ	%	3,97	5,71	1,74
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số xã có chợ	Xã	1 556	1 379	- 177
Tỷ lệ	%	63,88	67,04	3,16
Số chợ	Chợ	2 149	1 807	- 342
Số chợ bình quân 01 xã	Chợ	0,88	0,88	0,00
Số thôn có chợ	Thôn	2 170	1 871	- 299
Tỷ lệ	%	10,76	13,00	2,24
Tây Nguyên				
Số xã có chợ	Xã	227	275	48
Tỷ lệ	%	37,83	47,41	9,58
Số chợ	Chợ	269	327	58
Số chợ bình quân 01 xã	Chợ	0,45	0,56	0,12
Số thôn có chợ	Thôn	273	344	71
Tỷ lệ	%	4,43	6,65	2,22
Đông Nam Bộ				
Số xã có chợ	Xã	360	310	- 50
Tỷ lệ	%	77,42	75,43	-1,99
Số chợ	Chợ	506	399	- 107
Số chợ bình quân 01 xã	Chợ	1,09	0,97	-0,12
Số thôn có chợ	Thôn	502	419	- 83
Tỷ lệ	%	16,73	12,33	-4,40
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số xã có chợ	Xã	965	951	- 14
Tỷ lệ	%	74,63	77,13	2,50
Số chợ	Chợ	1 466	1 296	- 170
Số chợ bình quân 01 xã	Chợ	0,79	1,05	0,26
Số thôn có chợ	Thôn	1 446	1 286	- 160
Tỷ lệ	%	16,79	15,92	-0,87

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

74 Số xã và tỷ lệ xã có chợ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có chợ	Xã	5 043	1 086	760	52	3 145
Tỷ lệ xã có chợ	%	65,56	62,45	39,05	73,24	79,90
Số xã có chợ đầu mối	Xã	124	12	23	1	88
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	1,61	0,69	1,18	1,41	2,24
Số xã có chợ dân sinh	Xã	4 968	1 075	740	52	3 101
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	64,59	61,82	38,03	73,24	78,79
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có chợ	Xã	1 174	52	11	11	1 100
Tỷ lệ xã có chợ	%	79,59	61,90	39,29	55,00	81,91
Số xã có chợ đầu mối	Xã	35	-	-	-	35
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	2,37	-	-	-	2,61
Số xã có chợ dân sinh	Xã	1 160	52	11	11	1 086
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	78,64	61,90	39,29	55,00	80,86
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có chợ	Xã	954	514	388	-	52
Tỷ lệ xã có chợ	%	49,28	59,01	38,88	-	77,61
Số xã có chợ đầu mối	Xã	17	4	12	-	1
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	0,88	0,46	1,20	-	1,49
Số xã có chợ dân sinh	Xã	940	510	378	-	52
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	48,55	58,55	37,88	-	77,61
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có chợ	Xã	1 379	413	98	10	858
Tỷ lệ xã có chợ	%	67,04	67,26	25,99	83,33	81,40
Số xã có chợ đầu mối	Xã	20	4	2	-	14
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	0,97	0,65	0,53	-	1,33
Số xã có chợ dân sinh	Xã	1 367	410	96	10	851
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	66,46	66,78	25,46	83,33	80,74
Tây Nguyên						
Số xã có chợ	Xã	275	12	263	-	-
Tỷ lệ xã có chợ	%	47,41	35,29	48,43	-	-
Số xã có chợ đầu mối	Xã	10	1	9	-	-
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	1,72	2,94	1,66	-	-
Số xã có chợ dân sinh	Xã	266	11	255	-	-
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	45,86	32,35	46,96	-	-
Đông Nam Bộ						
Số xã có chợ	Xã	310	85	-	-	225
Tỷ lệ xã có chợ	%	75,43	69,11	-	-	78,13
Số xã có chợ đầu mối	Xã	10	3	-	-	7
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	2,43	2,44	-	-	2,43
Số xã có chợ dân sinh	Xã	302	82	-	-	220
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	73,48	66,67	-	-	76,39
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có chợ	Xã	951	10	-	31	910
Tỷ lệ xã có chợ	%	77,13	76,92	-	79,49	77,05
Số xã có chợ đầu mối	Xã	32	-	-	1	31
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	2,60	-	-	2,56	2,62
Số xã có chợ dân sinh	Xã	933	10	-	31	892
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	75,67	76,92	-	79,49	75,53

75 Số lượng và tỷ lệ chợ trên địa bàn nông thôn phân theo hạng chợ và phân theo vùng

	Số chợ	Số chợ hạng 1		Số chợ hạng 2		Số chợ hạng 3	
		Số chợ (Chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (Chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (Chợ)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	6 628	291	4,39	656	9,90	5 681	85,71
Đồng bằng sông Hồng	1 735	110	6,34	185	10,66	1 440	83,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 065	43	4,04	58	5,45	964	90,52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 806	48	2,66	135	7,48	1 623	89,87
Tây Nguyên	327	10	3,06	37	11,31	280	85,63
Đông Nam Bộ	399	39	9,77	53	13,28	307	76,94
Đồng bằng sông Cửu Long	1 296	41	3,16	188	14,51	1 067	82,33

76 Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số thôn có chợ	Thôn	6 783	1 289	879	59	4 556
Tỷ lệ thôn có chợ	%	10,95	7,97	5,34	18,38	15,72
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	6 638	1 276	854	58	4 450
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	10,72	7,89	5,18	18,07	15,36
Đồng bằng sông Hồng						
Số thôn có chợ	Thôn	1 755	56	11	11	1 677
Tỷ lệ thôn có chợ	%	15,24	7,92	4,66	14,86	15,97
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	1 713	56	11	11	1 635
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	14,87	7,92	4,66	14,86	15,57
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số thôn có chợ	Thôn	1 108	606	429	-	73
Tỷ lệ thôn có chợ	%	5,71	6,24	4,75	-	11,27
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	1 090	602	416	-	72
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	5,62	6,20	4,61	-	11,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số thôn có chợ	Thôn	1 871	490	107	11	1 263
Tỷ lệ thôn có chợ	%	13,00	10,65	4,72	25,00	16,89
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	1 840	486	105	11	1 238
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	12,78	10,56	4,63	25,00	16,56
Tây Nguyên						
Số thôn có chợ	Thôn	344	12	332	-	-
Tỷ lệ thôn có chợ	%	6,65	5,41	6,73	-	-
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	333	11	322	-	-
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	6,44	4,95	6,52	-	-
Đông Nam Bộ						
Số thôn có chợ	Thôn	419	113	-	-	306
Tỷ lệ thôn có chợ	%	12,33	13,06	-	-	12,08
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	408	109	-	-	299
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	12,00	12,60	-	-	11,80
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số thôn có chợ	Thôn	1 286	12	-	37	1 237
Tỷ lệ thôn có chợ	%	15,92	17,65	-	18,23	15,85
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	1 254	12	-	36	1 206
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	15,53	17,65	-	17,73	15,45

77 Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	232	28	20	-	184
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	3,02	1,61	1,03	-	4,67
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	1 206	193	100	10	903
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	15,68	11,10	5,14	14,08	22,94
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	82	-	-	-	82
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	5,56	-	-	-	6,11
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	357	12	1	-	344
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	24,20	14,29	3,57	-	25,61
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	15	10	3	-	2
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	0,77	1,15	0,30	-	2,99
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	101	68	24	-	9
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	5,22	7,81	2,40	-	13,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	55	13	2	-	40
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	2,67	2,12	0,53	-	3,80
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	280	69	11	1	199
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	13,61	11,24	2,92	8,33	18,88
Tây Nguyên						
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	15	-	15	-	-
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	2,59	-	2,76	-	-
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	68	3	64	-	1
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	11,72	8,82	11,79	-	33,33
Đông Nam Bộ						
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	28	5	-	-	23
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	6,81	4,07	-	-	7,99
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	179	41	-	-	138
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	43,55	33,33	-	-	47,92
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	37	-	-	-	37
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	3,00	-	-	-	3,13
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	221	-	-	9	212
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	17,92	-	-	23,08	17,95

78 Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/6/2025 phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	Xã	3 873	925	709	10	2 229
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	%	50,35	53,19	36,43	14,08	56,63
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	Xã	1 598	405	205	5	983
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	%	20,77	23,29	10,53	7,04	24,97
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	Xã	941	122	73	9	737
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	%	12,23	7,02	3,75	12,68	18,72
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	Xã	4 798	1 085	932	24	2 757
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	%	62,38	62,39	47,89	33,80	70,05
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Xã	3 928	911	926	28	2 063
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	%	51	52	48	39	52
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	20 775	3 334	2 075	28	15 338
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	2,7	1,9	1,1	0,4	3,9
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	4 536	994	427	7	3 108
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	0,6	0,6	0,2	0,1	0,8
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	4 677	272	467	30	3 908
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	0,6	0,2	0,2	0,4	1,0
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	23 876	4 686	3 670	154	15 366
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	3,1	2,7	1,9	2,2	3,9

79 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng

	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	3 873	50,35
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	1 598	20,77
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	941	12,23
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	4 798	62,38
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	3 927	51,05
Đồng bằng sông Hồng		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	898	60,88
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	462	31,32
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	241	16,34
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	981	66,51
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	611	41,42
Trung du và miền núi phía Bắc		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	653	33,73
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	274	14,15
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	99	5,11
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	971	50,15
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	708	36,57
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	1 097	53,33
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	458	22,27
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	130	6,32
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	1 205	58,58
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	1 108	53,86
Tây Nguyên		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	391	67,41
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	107	18,45
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	45	7,76
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	429	73,97
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	494	85,17
Đông Nam Bộ		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	251	61,07
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	59	14,36
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	44	10,71
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	287	69,83
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	267	64,96
Đồng bằng sông Cửu Long		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	583	47,28
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	238	19,30
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	382	30,98
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	925	75,02
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	739	59,94

80 Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, thú y khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	8 202	6 959	91,36	90,47
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	26 822	20 839	33,57	33,64
Số xã có cán bộ thú y	Xã	8 737	6 814	97,32	88,59
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	30 589	17 728	38,29	28,62
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	5 366	4 317	59,77	56,12
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 732	1 348	91,11	91,39
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	1 330	3 122	8,82	27,10
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 892	1 415	99,53	95,93
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	5 862	3 317	38,89	28,79
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	1 401	965	73,70	65,42
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	2 239	1 785	98,07	92,20
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	11 668	8 203	43,39	42,31
Số xã có cán bộ thú y	Xã	2 248	1 658	98,47	85,64
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	12 902	7 232	47,97	37,30
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	833	751	36,49	38,79
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	2 242	1 893	92,04	92,03
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	8 086	3 230	40,10	22,44
Số xã có cán bộ thú y	Xã	2 386	1 805	97,95	87,75
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	6 769	2 505	33,57	17,41
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	1 532	1 205	62,89	58,58
Tây Nguyên					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	461	518	76,83	89,31
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	3 681	3 273	59,80	63,28
Số xã có cán bộ thú y	Xã	582	536	97,00	92,41
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	844	1 711	13,71	33,08
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	267	279	44,50	48,10
Đồng Nam Bộ					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	367	328	78,92	79,81
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	623	639	20,76	18,80
Số xã có cán bộ thú y	Xã	427	328	91,83	79,81
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	917	656	30,56	19,30
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	341	296	73,33	72,02
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 161	1 087	89,79	88,16
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	1 434	2 372	16,66	29,37
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 202	1 072	92,96	86,94
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	3 295	2 307	38,27	28,56
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	992	821	76,72	66,59

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

81 Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, thú y khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	6 959	1 592	1 785	44	3 538
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	90,47	91,55	91,73	61,97	89,89
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	20 839	5 309	7 516	33	7 981
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	33,64	32,83	45,63	10,28	27,54
Số xã có cán bộ thú y	Xã	6 814	1 492	1 712	37	3 573
Tỷ lệ xã có cán bộ thú ý	%	88,59	85,80	87,98	52,11	90,78
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	17 728	3 618	6 484	50	7 576
Tỷ lệ thôn có công tác viên thú y	%	28,62	22,37	39,36	15,58	26,14
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	4 317	1 028	612	21	2 656
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	56,12	59,11	31,45	29,58	67,48
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 348	73	20	11	1 244
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	91,39	86,90	71,43	55,00	92,63
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	3 122	125	6	3	2 988
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	27,10	17,68	2,54	4,05	28,44
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 415	78	18	10	1 309
Tỷ lệ xã có cán bộ thú ý	%	95,93	92,86	64,29	50,00	97,47
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	3 317	125	14	4	3 174
Tỷ lệ thôn có công tác viên thú y	%	28,79	17,68	5,93	5,41	30,21
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	965	47	5	3	910
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	65,42	55,95	17,86	15,00	67,76
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 785	786	938	-	61
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	92,20	90,24	93,99	-	91,04
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	8 203	3 845	4 001	-	357
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	42,31	39,61	44,29	-	55,09
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 658	721	880	-	57

81 (Tiếp theo) **Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, thú y khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã**

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	85,64	82,78	88,18	-	85,07
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	7 232	2 464	4 517	-	251
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	37,30	25,38	50,01	-	38,73
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	751	469	233	-	49
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	38,79	53,85	23,35	-	73,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 893	575	346	8	964
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	92,03	93,65	91,78	66,67	91,46
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	3 230	941	468	2	1 819
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	22,44	20,44	20,63	4,55	24,33
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 805	548	314	8	935
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	87,75	89,25	83,29	66,67	88,71
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	2 505	652	404	2	1 447
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	17,41	14,16	17,81	4,55	19,36
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	1 205	393	112	1	699
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	58,58	64,01	29,71	8,33	66,32
Tây Nguyên						
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	518	34	481	-	3
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	89,31	100,00	88,58	-	100,00
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	3 273	217	3 041	-	15
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	63,28	97,75	61,62	-	100,00
Số xã có cán bộ thú y	Xã	536	33	500	-	3
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	92,41	97,06	92,08	-	100,00
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	1 711	155	1 549	-	7
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	33,08	69,82	31,39	-	46,67
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	279	17	262	-	-
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	48,10	50,00	48,25	-	-

81 (Tiếp theo) **Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, thú y khu vực nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và loại xã**

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
Đông Nam Bộ						
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	328	114	-	-	214
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	79,81	92,68	-	-	74,31
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	639	181	-	-	458
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	18,80	20,92	-	-	18,07
Số xã có cán bộ thú y	Xã	328	102	-	-	226
Tỷ lệ xã có cán bộ thú ý	%	79,81	82,93	-	-	78,47
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	656	215	-	-	441
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	19,30	24,86	-	-	17,40
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	296	98	-	-	198
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	72,02	79,67	-	-	68,75
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 087	10	-	25	1 052
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	88,16	76,92	-	64,10	89,08
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	2 372	-	-	28	2 344
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	29,37	-	-	13,79	30,03
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 072	10	-	19	1 043
Tỷ lệ xã có cán bộ thú ý	%	86,94	76,92	-	48,72	88,31
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	2 307	7	-	44	2 256
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	28,56	10,29	-	21,67	28,90
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	821	4	-	17	800
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	66,59	30,77	-	43,59	67,74

82 Số xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Năm 2016			Năm 2025				
	Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới (Xã)	Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới		Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới (Xã)	Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới		Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	8 911	2 060	23,12	7 669	6 084	79,33	2 567	743
Đồng bằng sông Hồng	1 889	754	39,92	1 471	1 471	100,00	906	364
Trung du và miền núi phía Bắc	2 276	217	9,53	1 936	1 049	54,18	271	65
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 413	528	21,88	2 041	1 634	80,06	514	100
Tây Nguyên	600	91	15,17	580	379	65,34	61	20
Đông Nam Bộ	453	213	47,02	408	402	98,53	296	73
Đồng bằng sông Cửu Long	1 280	257	20,08	1 233	1 149	93,19	519	121

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

83 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2020	2025
CẢ NƯỚC			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	3 368	5 407
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	40,59	70,29
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	1 210	4 820
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	35,93	89,14
Đồng bằng sông Hồng			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	582	1 062
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	19,74	72,00
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	233	955
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	40,03	89,92
Trung du và miền núi phía Bắc			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	879	1 154
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	25,88	59,61
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	290	957
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	32,99	82,93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	990	1 479
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	26,99	71,90
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	366	1 321
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	36,97	89,32

83 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	2020	2025
Tây Nguyên			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	221	356
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	37,46	61,38
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	82	316
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	37,10	88,76
Đông Nam Bộ			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	165	322
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	38,37	78,35
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	27	304
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	16,36	94,41
Đồng bằng sông Cửu Long			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	531	1 034
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	41,84	83,86
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	212	967
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	39,92	93,52

^(*) Thu thập thông tin về Sản phẩm OCOP từ Điều tra giữa kỳ nông thôn, nông nghiệp năm 2020

84 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	5 407	1 291	992	54	3 070
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	70,29	74,24	50,98	76,06	78,00
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	4 820	1 126	808	47	2 839
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	89,14	64,75	41,52	66,20	72,13
Đồng bằng sông Hồng						
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	1 062	70	17	10	965
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	72,00	83,33	60,71	50,00	71,85
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	955	65	16	8	866
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	89,92	77,38	57,14	40,00	64,48
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	1 154	640	463	-	51
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	59,61	73,48	46,39	-	76,12
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	957	545	363	-	49
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	82,93	62,57	36,37	-	73,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	1 479	438	187	9	845
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	71,90	71,34	49,60	75,00	80,17
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	1 321	381	144	9	787
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	89,32	62,05	38,20	75,00	74,67

84 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
Tây Nguyên						
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	356	30	325	-	1
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	61,38	88,24	59,85	-	33,33
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	316	30	285	-	1
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	88,76	88,24	52,49	-	33,33
Đông Nam Bộ						
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	322	105	-	-	217
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	78,35	85,37	-	-	75,35
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	304	100	-	-	204
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	94,41	81,30	-	-	70,83
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	1 034	8	-	35	991
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	83,86	61,54	-	89,74	83,91
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	967	5	-	30	932
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	93,52	38,46	-	76,92	78,92

85 Số hộ nông thôn được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2024
CẢ NƯỚC			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	80 079	121 378
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,50	0,76
Đồng bằng sông Hồng			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	11 187	8 220
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,28	0,21
Trung du và miền núi phía Bắc			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	9 217	46 261
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,38	1,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	24 148	31 384
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,65	0,87
Tây Nguyên			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	6 398	9 617
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,67	0,91
Đông Nam Bộ			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	4 740	3 565
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,31	0,22
Đồng bằng sông Cửu Long			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	24 389	22 331
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,73	0,66

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập
(Trước thời điểm 01/7/2025)

86 Số hộ nông thôn được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	121 378	27 896	55 076	994	37 412
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,76	0,97	2,47	0,95	0,35
Đồng bằng sông Hồng						
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	8 220	592	103	50	7 475
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,21	0,42	0,41	0,55	0,20
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	46 261	14 230	31 817	-	214
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	1,98	1,07	3,66	-	0,15
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	31 384	10 210	14 578	43	6 553
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,87	1,06	4,37	0,23	0,29
Tây Nguyên						
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	9 617	1 035	8 578	-	4
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,91	2,39	0,85	-	0,14
Đông Nam Bộ						
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	3 565	1 360	-	-	2 205
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,22	0,38	-	-	0,17
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	22 331	469	-	901	20 961
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,66	1,68	-	1,18	0,63

87 Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng ^(*)

	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2024
CẢ NƯỚC			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	3 213 888	1 355 898
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	20,11	8,50
Đồng bằng sông Hồng			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	682 084	281 804
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	17,04	7,23
Trung du và miền núi phía Bắc			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	623 906	306 340
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	26,01	13,09
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	818 326	313 895
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	21,90	8,70
Tây Nguyên			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	236 621	110 317
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	24,80	10,49
Đông Nam Bộ			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	221 014	114 628
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	14,31	6,96
Đồng bằng sông Cửu Long			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	631 937	228 914
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	18,87	6,72

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

88 Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	1 355 898	305 259	302 420	11 760	736 459
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	8,50	10,67	13,55	11,30	6,85
Đồng bằng sông Hồng						
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	281 804	18 652	2 164	1 469	259 519
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	7,23	13,37	8,68	16,24	6,97
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	306 340	143 960	151 823	-	10 557
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	13,09	10,79	17,47	-	7,64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	313 895	102 713	47 332	2 395	161 455
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	8,70	10,65	14,18	12,61	7,04
Tây Nguyên						
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	110 317	7 983	101 101	-	1 233
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	10,49	18,41	10,06	-	41,88
Đông Nam Bộ						
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	114 628	29 935	-	-	84 693
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	6,96	8,47	-	-	6,55
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	228 914	2 016	-	7 896	219 002
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	6,72	7,24	-	10,38	6,63

89 Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	860 041	244 929	117 548	922	496 642
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	5,39	8,56	5,27	0,89	4,62
Đồng bằng sông Hồng						
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	451 349	16 902	5 281	699	428 467
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	11,59	12,11	21,19	7,73	11,51
Trung du và miền núi phía Bắc						
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	301 316	200 376	82 024	-	18 916
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	12,87	15,03	9,44	-	13,69
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	87 636	27 251	16 302	4	44 079
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	2,43	2,83	4,88	0,02	1,92
Tây Nguyên						
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	14 043	102	13 941	-	-
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	1,34	0,24	1,39	-	-

89 (Tiếp theo) **Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã**

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
Đông Nam Bộ						
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	1 283	290	-	-	993
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	0,08	0,08	-	-	0,08
Đồng bằng sông Cửu Long						
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	4 414	8	-	219	4 187
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	0,13	0,03	-	0,29	0,13

Kết quả các lớp tập huấn được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức năm 2024 phân theo vùng và phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã khác
CẢ NƯỚC						
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	77,55	79,76	70,55	61,97	80,31
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	4,4	4,4	4,2	4,3	4,5
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	253	251	195	166	281
Đồng bằng sông Hồng						
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	76,88	67,86	67,86	35,00	78,26
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	3,9	3,6	3,2	1,7	3,9
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	385	265	192	68	397
Trung du và miền núi phía Bắc						
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	71,38	76,58	67,03	-	68,66
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	4,2	4,9	3,5	-	3,9
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	228	279	174	-	268
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	78,80	82,57	70,03	50,00	80,08
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	3,8	3,9	4,2	4,2	3,6
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	245	226	218	344	264
Tây Nguyên						
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	78,10	88,24	77,53	-	66,67
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	5,2	3,8	5,3	-	5,0
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	212	203	213	-	165
Đông Nam Bộ						
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	79,32	96,75	-	-	71,88
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	3,8	4,2	-	-	3,5
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	176	213	-	-	154
Đồng bằng sông Cửu Long						
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	85,08	53,85	-	79,49	85,61
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	6,0	4,0	-	4,9	6,1
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	200	166	-	154	201

III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu		Trang
91	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	201
92	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	204
93	Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	207
94	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất	210
95	Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất	213
96	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương	216
97	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	217
98	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	218
99	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương	219
100	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	220
101	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	221
102	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	222
103	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	223
104	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	224
105	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ có sử dụng phân theo vùng	225
106	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương	226
107	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	227
108	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	228
109	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	229
110	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	230
111	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương	231
112	Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương	232
113	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	233
114	Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	235
115	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương	237
116	Số xã và diện tích dồn điền đổi thửa phân theo địa phương	238
117	Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa phân theo vùng	239
118	Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ sử dụng phân theo địa phương	241
119	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một thửa phân theo địa phương	242

120	Thông tin chung về cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	243
121	Số lượng cánh đồng lớn trồng lúa tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	244
122	Tỷ lệ hộ ứng dụng công nghệ trong hoạt động trồng trọt phân theo loại công nghệ và phân theo vùng	245
123	Máy móc thiết bị chủ yếu trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản	246
124	Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản	247
125	Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính	248
126	Tỷ lệ hộ có thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ phân theo loại liên kết và theo vùng	255
127	Trang trại có liên kết trong sản xuất phân theo loại hình trang trại và phân theo vùng	256
128	Trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm phân theo loại hình trang trại và phân theo địa phương	257
129	Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng	258
130	Số trang trại phân theo địa phương	259
131	Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	260
132	Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	262
133	Số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	264
134	Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	265
135	Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	266
136	Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương	267
137	Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương	268
138	Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2025 phân theo địa phương(*)	269
139	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương	270
140	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương(*)	271
141	Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản phân theo địa phương(*)	272
142	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại lâm nghiệp phân theo địa phương	273
143	Số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	274
144	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	275
145	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương	276
146	Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	277
147	Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	278
148	Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	279
149	Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	280
150	Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương	281

151	Lao động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	282
152	Lao động bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	283
153	Diện tích được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, GAP hoặc tương đương, mã vùng trồng phân theo vùng	284

91 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng^(*)

	Số đơn vị (Đơn vị)		Năm 2025 so với 2016	
	2016	2025	Số đơn vị (Đơn vị)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	9 291 825	9 014 480	- 277 345	97,02
Doanh nghiệp	3 846	6 204	2 358	161,31
Hợp tác xã	6 946	8 416	1 470	121,16
Hộ	9 281 033	8 999 860	- 281 173	96,97
Nông nghiệp	8 462 652	8 121 988	- 340 664	95,97
Doanh nghiệp	1 740	3 708	1 968	213,10
Hợp tác xã	6 649	7 677	1 028	115,46
Hộ	8 454 263	8 110 603	- 343 660	95,94
Lâm nghiệp	116 089	187 123	71 034	161,19
Doanh nghiệp	645	856	211	132,71
Hợp tác xã	44	164	120	372,73
Hộ	115 400	186 103	70 703	161,27
Thủy sản	713 084	705 369	- 7 715	98,92
Doanh nghiệp	1 461	1 640	179	112,25
Hợp tác xã	253	575	322	227,27
Hộ	711 370	703 154	- 8 216	98,85
Đồng bằng sông Hồng	1 687 651	1 443 233	- 244 418	85,52
Doanh nghiệp	691	886	195	128,22
Hợp tác xã	3 161	2 679	- 482	84,75
Hộ	1 683 799	1 439 668	- 244 131	85,50
Nông nghiệp	1 598 804	1 380 977	- 217 827	86,38
Doanh nghiệp	445	657	212	147,64
Hợp tác xã	3 106	2 538	- 568	81,71
Hộ	1 595 253	1 377 782	- 217 471	86,37
Lâm nghiệp	6 326	10 428	4 102	164,84
Doanh nghiệp	139	107	- 32	76,98
Hợp tác xã	2	11	9	550,00
Hộ	6 185	10 310	4 125	166,69
Thủy sản	82 521	51 828	- 30 693	62,81
Doanh nghiệp	107	122	15	114,02
Hợp tác xã	53	130	77	245,28
Hộ	82 361	51 576	- 30 785	62,62
Trung du và miền núi phía Bắc	1 765 267	1 671 264	- 94 003	94,67
Doanh nghiệp	236	560	324	237,29
Hợp tác xã	748	1 365	617	182,49
Hộ	1 764 283	1 669 339	- 94 944	94,62
Nông nghiệp	1 732 763	1 611 451	- 121 312	93,00
Doanh nghiệp	132	412	280	312,12
Hợp tác xã	700	1 203	503	171,86
Hộ	1 731 931	1 609 836	- 122 095	92,95
Lâm nghiệp	23 119	53 402	30 283	230,99
Doanh nghiệp	85	116	31	136,47
Hợp tác xã	17	78	61	458,82
Hộ	23 017	53 208	30 191	231,17

91 (Tiếp theo) Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số đơn vị (Đơn vị)		Năm 2025 so với 2016	
	2016	2025	Số đơn vị (Đơn vị)	Tỷ lệ (%)
Thủy sản	9 385	6 411	- 2 974	68,31
Doanh nghiệp	19	32	13	168,42
Hợp tác xã	31	84	53	270,97
Hộ	9 335	6 295	- 3 040	67,43
Bắc Trung Bộ	1 359 171	1 215 268	- 143 903	89,41
Doanh nghiệp	282	565	283	200,35
Hợp tác xã	1 733	1 650	- 83	95,21
Hộ	1 357 156	1 213 053	- 144 103	89,38
Nông nghiệp	1 242 176	1 108 598	- 133 578	89,25
Doanh nghiệp	161	388	227	240,99
Hợp tác xã	1 642	1 540	- 102	93,79
Hộ	1 240 373	1 106 670	- 133 703	89,22
Lâm nghiệp	33 997	40 282	6 285	118,49
Doanh nghiệp	70	108	38	154,29
Hợp tác xã	15	33	18	220,00
Hộ	33 912	40 141	6 229	118,37
Thủy sản	82 998	66 388	- 16 610	79,99
Doanh nghiệp	51	69	18	135,29
Hợp tác xã	76	77	1	101,32
Hộ	82 871	66 242	- 16 629	79,93
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 864 453	1 959 575	95 122	105,10
Doanh nghiệp	902	1 883	981	208,76
Hợp tác xã	603	1 135	532	188,23
Hộ	1 862 948	1 956 557	93 609	105,02
Nông nghiệp	1 690 329	1 745 608	55 279	103,27
Doanh nghiệp	331	1 071	740	323,56
Hợp tác xã	582	1 064	482	182,82
Hộ	1 689 416	1 743 473	54 057	103,20
Lâm nghiệp	44 995	72 829	27 834	161,86
Doanh nghiệp	246	361	115	146,75
Hợp tác xã	9	38	29	422,22
Hộ	44 740	72 430	27 690	161,89
Thủy sản	129 129	141 138	12 009	109,30
Doanh nghiệp	325	451	126	138,77
Hợp tác xã	12	33	21	275,00
Hộ	128 792	140 654	11 862	109,21
Đông Nam Bộ	666 135	675 819	9 684	101,45
Doanh nghiệp	783	946	163	120,82
Hợp tác xã	115	322	207	280,00
Hộ	665 237	674 551	9 314	101,40

91 (Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng**

	Số đơn vị (Đơn vị)		Năm 2025 so với 2016	
	2016	2025	Số đơn vị (Đơn vị)	Tỷ lệ (%)
Nông nghiệp	633 854	642 433	8 579	101,35
Doanh nghiệp	597	782	185	130,99
Hợp tác xã	101	295	194	292,08
Hộ	633 156	641 356	8 200	101,30
Lâm nghiệp	3 862	5 056	1 194	130,92
Doanh nghiệp	98	93	- 5	94,90
Hợp tác xã	-	3	3	-
Hộ	3 764	4 960	1 196	131,77
Thủy sản	28 419	28 330	- 89	99,69
Doanh nghiệp	88	71	- 17	80,68
Hợp tác xã	14	24	10	171,43
Hộ	28 317	28 235	- 82	99,71
Đồng bằng sông Cửu Long	1 949 148	2 049 321	100 173	105,14
Doanh nghiệp	952	1 364	412	143,28
Hợp tác xã	586	1 265	679	215,87
Hộ	1 947 610	2 046 692	99 082	105,09
Nông nghiệp	1 564 726	1 632 921	68 195	104,36
Doanh nghiệp	74	398	324	537,84
Hợp tác xã	518	1 037	519	200,19
Hộ	1 564 134	1 631 486	67 352	104,31
Lâm nghiệp	3 790	5 126	1 336	135,25
Doanh nghiệp	7	71	64	1014,29
Hợp tác xã	1	1	-	100,00
Hộ	3 782	5 054	1 272	133,63
Thủy sản	380 632	411 274	30 642	108,05
Doanh nghiệp	871	895	24	102,76
Hợp tác xã	67	227	160	338,81
Hộ	379 694	410 152	30 458	108,02

(*) DN và HTX: Kết quả điều tra tại thời điểm 31/12/2015 và thời điểm 31/12/2024

92 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số đơn vị (Đơn vị)	Phân theo qui mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
CẢ NƯỚC	9 014 480	8 118 649	891 850	3 354	262	365
Doanh nghiệp	6 204	2 721	1 527	1 370	231	355
Hợp tác xã	8 416	2 345	4 208	1 822	31	10
Hộ	8 999 860	8 113 583	886 115	162	-	-
Nông nghiệp	8 121 988	7 293 804	825 301	2 465	124	294
Doanh nghiệp	3 708	1 747	932	639	102	288
Hợp tác xã	7 677	2 048	3 934	1 667	22	6
Hộ	8 110 603	7 290 009	820 435	159	-	-
Lâm nghiệp	187 123	167 638	19 202	213	50	20
Doanh nghiệp	856	398	202	188	49	19
Hợp tác xã	164	83	55	24	1	1
Hộ	186 103	167 157	18 945	1	-	-
Thủy sản	705 369	657 207	47 347	676	88	51
Doanh nghiệp	1 640	576	393	543	80	48
Hợp tác xã	575	214	219	131	8	3
Hộ	703 154	656 417	46 735	2	-	-
Đồng bằng sông Hồng	1 443 233	1 351 389	90 709	1 036	34	65
Doanh nghiệp	886	414	226	164	21	61
Hợp tác xã	2 679	460	1 331	871	13	4
Hộ	1 439 668	1 350 515	89 152	1	-	-
Nông nghiệp	1 380 977	1 294 025	85 903	964	27	58
Doanh nghiệp	657	300	169	119	15	54
Hợp tác xã	2 538	387	1 291	844	12	4
Hộ	1 377 782	1 293 338	84 443	1	-	-
Lâm nghiệp	10 428	8 942	1 452	27	5	2
Doanh nghiệp	107	48	27	25	5	2
Hợp tác xã	11	6	3	2	-	-
Hộ	10 310	8 888	1 422	-	-	-
Thủy sản	51 828	48 422	3 354	45	2	5
Doanh nghiệp	122	66	30	20	1	5
Hợp tác xã	130	67	37	25	1	-
Hộ	51 576	48 289	3 287	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	1 671 264	1 382 193	288 665	346	26	34
Doanh nghiệp	560	266	136	101	25	32
Hợp tác xã	1 365	674	513	175	1	2
Hộ	1 669 339	1 381 253	288 016	70	-	-
Nông nghiệp	1 611 451	1 329 880	281 226	296	18	31
Doanh nghiệp	412	199	96	70	17	30
Hợp tác xã	1 203	584	461	156	1	1
Hộ	1 609 836	1 329 097	280 669	70	-	-
Lâm nghiệp	53 402	46 462	6 889	42	7	2
Doanh nghiệp	116	51	29	28	7	1
Hợp tác xã	78	40	23	14	-	1
Hộ	53 208	46 371	6 837	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng**

	Số đơn vị (Đơn vị)	Phân theo qui mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Thủy sản	6 411	5 851	550	8	1	1
Doanh nghiệp	32	16	11	3	1	1
Hợp tác xã	84	50	29	5	-	-
Hộ	6 295	5 785	510	-	-	-
Bắc Trung Bộ	1 215 268	1 106 739	107 997	470	27	35
Doanh nghiệp	565	256	152	99	23	35
Hợp tác xã	1 650	277	1 009	360	4	-
Hộ	1 213 053	1 106 206	106 836	11	-	-
Nông nghiệp	1 108 598	1 008 682	99 471	399	16	30
Doanh nghiệp	388	179	108	57	14	30
Hợp tác xã	1 540	243	964	331	2	-
Hộ	1 106 670	1 008 260	98 399	11	-	-
Lâm nghiệp	40 282	36 269	3 966	34	8	5
Doanh nghiệp	108	47	20	29	7	5
Hợp tác xã	33	13	14	5	1	-
Hộ	40 141	36 209	3 932	-	-	-
Thủy sản	66 388	61 788	4 560	37	3	-
Doanh nghiệp	69	30	24	13	2	-
Hợp tác xã	77	21	31	24	1	-
Hộ	66 242	61 737	4 505	-	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 959 575	1 765 835	193 042	536	55	107
Doanh nghiệp	1 883	965	420	339	52	107
Hợp tác xã	1 135	457	530	145	3	-
Hộ	1 956 557	1 764 413	192 092	52	-	-
Nông nghiệp	1 745 608	1 567 274	177 822	393	29	90
Doanh nghiệp	1 071	506	243	206	26	90
Hợp tác xã	1 064	423	503	135	3	-
Hộ	1 743 473	1 566 345	177 076	52	-	-
Lâm nghiệp	72 829	66 323	6 387	89	22	8
Doanh nghiệp	361	168	76	87	22	8
Hợp tác xã	38	22	14	2	-	-
Hộ	72 430	66 133	6 297	-	-	-
Thủy sản	141 138	132 238	8 833	54	4	9
Doanh nghiệp	451	291	101	46	4	9
Hợp tác xã	33	12	13	8	-	-
Hộ	140 654	131 935	8 719	-	-	-
Đông Nam Bộ	675 819	619 276	56 199	227	35	82
Doanh nghiệp	946	486	182	165	32	81
Hợp tác xã	322	166	103	49	3	1
Hộ	674 551	618 624	55 914	13	-	-

92 (Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng**

	Số đơn vị (Đơn vị)	Phân theo qui mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Nông nghiệp	642 433	588 428	53 699	202	29	75
Doanh nghiệp	782	382	157	143	26	74
Hợp tác xã	295	149	95	47	3	1
Hộ	641 356	587 897	53 447	12	-	-
Lâm nghiệp	5 056	4 876	161	11	5	3
Doanh nghiệp	93	56	18	11	5	3
Hợp tác xã	3	2	1	-	-	-
Hộ	4 960	4 818	142	-	-	-
Thủy sản	28 330	25 972	2 339	14	1	4
Doanh nghiệp	71	48	7	11	1	4
Hợp tác xã	24	15	7	2	-	-
Hộ	28 235	25 909	2 325	1	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	2 049 321	1 893 217	155 238	739	85	42
Doanh nghiệp	1 364	334	411	502	78	39
Hợp tác xã	1 265	311	722	222	7	3
Hộ	2 046 692	1 892 572	154 105	15	-	-
Nông nghiệp	1 632 921	1 505 515	127 180	211	5	10
Doanh nghiệp	398	181	159	44	4	10
Hợp tác xã	1 037	262	620	154	1	-
Hộ	1 631 486	1 505 072	126 401	13	-	-
Lâm nghiệp	5 126	4 766	347	10	3	-
Doanh nghiệp	71	28	32	8	3	-
Hợp tác xã	1	-	-	1	-	-
Hộ	5 054	4 738	315	1	-	-
Thủy sản	411 274	382 936	27 711	518	77	32
Doanh nghiệp	895	125	220	450	71	29
Hợp tác xã	227	49	102	67	6	3
Hộ	410 152	382 762	27 389	1	-	-

93 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	90,07	9,89	0,04	-	-
Doanh nghiệp	100,00	43,87	24,61	22,08	3,72	5,72
Hợp tác xã	100,00	27,86	50,00	21,65	0,37	0,12
Hộ	100,00	90,15	9,85	-	-	-
Nông nghiệp	100,00	89,81	10,16	0,03	-	-
Doanh nghiệp	100,00	47,12	25,13	17,23	2,75	7,77
Hợp tác xã	100,00	26,68	51,24	21,71	0,29	0,08
Hộ	100,00	89,88	10,12	-	-	-
Lâm nghiệp	100,00	89,59	10,26	0,11	0,03	0,01
Doanh nghiệp	100,00	46,50	23,60	21,96	5,72	2,22
Hợp tác xã	100,00	50,61	33,54	14,63	0,61	0,61
Hộ	100,00	89,82	10,18	-	-	-
Thủy sản	100,00	93,17	6,71	0,10	0,01	0,01
Doanh nghiệp	100,00	35,12	23,96	33,11	4,88	2,93
Hợp tác xã	100,00	37,22	38,09	22,78	1,39	0,52
Hộ	100,00	93,35	6,65	-	-	-
Đồng bằng sông Hồng	100,00	93,64	6,29	0,07	-	-
Doanh nghiệp	100,00	46,73	25,51	18,51	2,37	6,88
Hợp tác xã	100,00	17,17	49,68	32,51	0,49	0,15
Hộ	100,00	93,81	6,19	-	-	-
Nông nghiệp	100,00	93,71	6,22	0,07	-	-
Doanh nghiệp	100,00	45,67	25,72	18,11	2,28	8,22
Hợp tác xã	100,00	15,25	50,87	33,25	0,47	0,16
Hộ	100,00	93,87	6,13	-	-	-
Lâm nghiệp	100,00	85,75	13,92	0,26	0,05	0,02
Doanh nghiệp	100,00	44,87	25,23	23,36	4,67	1,87
Hợp tác xã	100,00	54,55	27,27	18,18	-	-
Hộ	100,00	86,21	13,79	-	-	-
Thủy sản	100,00	93,43	6,47	0,09	-	0,01
Doanh nghiệp	100,00	54,10	24,59	16,39	0,82	4,10
Hợp tác xã	100,00	51,54	28,46	19,23	0,77	-
Hộ	100,00	93,63	6,37	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	82,71	17,27	0,02	-	-
Doanh nghiệp	100,00	47,50	24,29	18,04	4,46	5,71
Hợp tác xã	100,00	49,38	37,58	12,82	0,07	0,15
Hộ	100,00	82,75	17,25	-	-	-
Nông nghiệp	100,00	82,53	17,45	0,02	-	-
Doanh nghiệp	100,00	48,30	23,30	16,99	4,13	7,28
Hợp tác xã	100,00	48,55	38,32	12,97	0,08	0,08
Hộ	100,00	82,57	17,43	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Lâm nghiệp	100,00	87,01	12,90	0,08	0,01	-
Doanh nghiệp	100,00	43,97	25,00	24,14	6,03	0,86
Hợp tác xã	100,00	51,28	29,49	17,95	-	1,28
Hộ	100,00	87,15	12,85	-	-	-
Thủy sản	100,00	91,26	8,58	0,12	0,02	0,02
Doanh nghiệp	100,00	49,98	34,38	9,38	3,13	3,13
Hợp tác xã	100,00	59,53	34,52	5,95	-	-
Hộ	100,00	91,90	8,10	-	-	-
Bắc Trung Bộ	100,00	91,07	8,89	0,04	-	-
Doanh nghiệp	100,00	45,32	26,90	17,52	4,07	6,19
Hợp tác xã	100,00	16,79	61,15	21,82	0,24	-
Hộ	100,00	91,19	8,81	-	-	-
Nông nghiệp	100,00	90,99	8,97	0,04	-	-
Doanh nghiệp	100,00	46,13	27,84	14,69	3,61	7,73
Hợp tác xã	100,00	15,78	62,60	21,49	0,13	-
Hộ	100,00	91,11	8,89	-	-	-
Lâm nghiệp	100,00	90,04	9,85	0,08	0,02	0,01
Doanh nghiệp	100,00	43,52	18,52	26,85	6,48	4,63
Hợp tác xã	100,00	39,40	42,42	15,15	3,03	-
Hộ	100,00	90,20	9,80	-	-	-
Thủy sản	100,00	93,07	6,87	0,06	-	-
Doanh nghiệp	100,00	43,48	34,78	18,84	2,90	-
Hợp tác xã	100,00	27,27	40,26	31,17	1,30	-
Hộ	100,00	93,20	6,80	-	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	90,11	9,85	0,03	-	0,01
Doanh nghiệp	100,00	51,26	22,30	18,00	2,76	5,68
Hợp tác xã	100,00	40,26	46,70	12,78	0,26	-
Hộ	100,00	90,18	9,82	-	-	-
Nông nghiệp	100,00	89,78	10,19	0,02	-	0,01
Doanh nghiệp	100,00	47,25	22,69	19,23	2,43	8,40
Hợp tác xã	100,00	39,76	47,27	12,69	0,28	-
Hộ	100,00	89,84	10,16	-	-	-
Lâm nghiệp	100,00	91,07	8,77	0,12	0,03	0,01
Doanh nghiệp	100,00	46,54	21,05	24,10	6,09	2,22
Hợp tác xã	100,00	57,90	36,84	5,26	-	-
Hộ	100,00	91,31	8,69	-	-	-
Thủy sản	100,00	93,69	6,26	0,04	-	0,01
Doanh nghiệp	100,00	64,52	22,39	10,20	0,89	2,00
Hợp tác xã	100,00	36,37	39,39	24,24	-	-
Hộ	100,00	93,80	6,20	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Đông Nam Bộ	100,00	91,63	8,32	0,03	0,01	0,01
Doanh nghiệp	100,00	51,38	19,24	17,44	3,38	8,56
Hợp tác xã	100,00	51,55	31,99	15,22	0,93	0,31
Hộ	100,00	91,71	8,29	-	-	-
Nông nghiệp	100,00	91,60	8,36	0,03	-	0,01
Doanh nghiệp	100,00	48,85	20,08	18,29	3,32	9,46
Hợp tác xã	100,00	50,51	32,20	15,93	1,02	0,34
Hộ	100,00	91,67	8,33	-	-	-
Lâm nghiệp	100,00	96,44	3,18	0,22	0,10	0,06
Doanh nghiệp	100,00	60,21	19,35	11,83	5,38	3,23
Hợp tác xã	100,00	66,67	33,33	-	-	-
Hộ	100,00	97,14	2,86	-	-	-
Thủy sản	100,00	91,68	8,26	0,05	-	0,01
Doanh nghiệp	100,00	67,61	9,86	15,49	1,41	5,63
Hợp tác xã	100,00	62,50	29,17	8,33	-	-
Hộ	100,00	91,77	8,23	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	92,38	7,58	0,04	-	-
Doanh nghiệp	100,00	24,49	30,13	36,80	5,72	2,86
Hợp tác xã	100,00	24,58	57,08	17,55	0,55	0,24
Hộ	100,00	92,47	7,53	-	-	-
Nông nghiệp	100,00	92,20	7,79	0,01	-	-
Doanh nghiệp	100,00	45,47	39,95	11,06	1,01	2,51
Hợp tác xã	100,00	25,26	59,79	14,85	0,10	-
Hộ	100,00	92,25	7,75	-	-	-
Lâm nghiệp	100,00	92,97	6,77	0,20	0,06	-
Doanh nghiệp	100,00	39,43	45,07	11,27	4,23	-
Hợp tác xã	100,00	-	-	100,00	-	-
Hộ	100,00	93,75	6,23	0,02	-	-
Thủy sản	100,00	93,10	6,74	0,13	0,02	0,01
Doanh nghiệp	100,00	13,97	24,58	50,28	7,93	3,24
Hợp tác xã	100,00	21,59	44,93	29,52	2,64	1,32
Hộ	100,00	93,32	6,68	-	-	-

94 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Phân theo qui mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
CẢ NƯỚC	9 014 480	1 455 737	4 679 366	2 229 247	546 539	81 873	21 718
Doanh nghiệp	6 204	2 803	469	750	568	310	1 304
Hợp tác xã	8 416	6 259	216	516	378	223	824
Hộ	8 999 860	1 446 675	4 678 681	2 227 981	545 593	81 340	19 590
Nông nghiệp	8 121 988	836 165	4 481 074	2 174 693	530 448	78 964	20 644
Doanh nghiệp	3 708	1 526	212	536	390	177	867
Hợp tác xã	7 677	5 916	166	443	326	172	654
Hộ	8 110 603	828 723	4 480 696	2 173 714	529 732	78 615	19 123
Lâm nghiệp	187 123	59 846	104 434	16 561	4 638	1 017	627
Doanh nghiệp	856	384	27	68	71	50	256
Hợp tác xã	164	76	10	20	10	12	36
Hộ	186 103	59 386	104 397	16 473	4 557	955	335
Thủy sản	705 369	559 726	93 858	37 993	11 453	1 892	447
Doanh nghiệp	1 640	893	230	146	107	83	181
Hợp tác xã	575	267	40	53	42	39	134
Hộ	703 154	558 566	93 588	37 794	11 304	1 770	132
Đồng bằng sông Hồng	1 443 233	150 671	1 159 868	117 793	11 675	2 013	1 213
Doanh nghiệp	886	358	66	123	111	40	188
Hợp tác xã	2 679	2 334	41	77	73	29	125
Hộ	1 439 668	147 979	1 159 761	117 593	11 491	1 944	900
Nông nghiệp	1 380 977	117 011	1 136 174	114 057	10 833	1 851	1 051
Doanh nghiệp	657	264	56	97	84	29	127
Hợp tác xã	2 538	2 256	37	67	62	20	96
Hộ	1 377 782	114 491	1 136 081	113 893	10 687	1 802	828
Lâm nghiệp	10 428	3 591	5 295	860	504	101	77
Doanh nghiệp	107	45	4	9	11	4	34
Hợp tác xã	11	5	1	3	1	-	1
Hộ	10 310	3 541	5 290	848	492	97	42
Thủy sản	51 828	30 069	18 399	2 876	338	61	85
Doanh nghiệp	122	49	6	17	16	7	27
Hợp tác xã	130	73	3	7	10	9	28
Hộ	51 576	29 947	18 390	2 852	312	45	30
Trung du và miền núi phía Bắc	1 671 264	65 852	1 043 333	460 578	90 455	8 999	2 047
Doanh nghiệp	560	213	38	86	63	33	127
Hợp tác xã	1 365	745	99	163	96	56	206
Hộ	1 669 339	64 894	1 043 196	460 329	90 296	8 910	1 714
Nông nghiệp	1 611 451	53 065	1 004 647	454 923	88 430	8 542	1 844
Doanh nghiệp	412	153	27	68	52	27	85
Hợp tác xã	1 203	664	72	145	88	52	182
Hộ	1 609 836	52 248	1 004 548	454 710	88 290	8 463	1 577

94 (Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Phân theo qui mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Lâm nghiệp	53 402	10 418	35 334	5 064	1 952	447	187
Doanh nghiệp	116	49	9	10	10	4	34
Hợp tác xã	78	40	5	9	3	4	17
Hộ	53 208	10 329	35 320	5 045	1 939	439	136
Thủy sản	6 411	2 369	3 352	591	73	10	16
Doanh nghiệp	32	11	2	8	1	2	8
Hợp tác xã	84	41	22	9	5	-	7
Hộ	6 295	2 317	3 328	574	67	8	1
Bắc Trung Bộ	1 215 268	148 443	881 148	158 720	22 828	3 078	1 051
Doanh nghiệp	565	244	18	82	70	36	115
Hợp tác xã	1 650	1 302	33	84	70	41	120
Hộ	1 213 053	146 897	881 097	158 554	22 688	3 001	816
Nông nghiệp	1 108 598	80 403	847 590	154 901	21 998	2 827	879
Doanh nghiệp	388	178	13	59	45	20	73
Hợp tác xã	1 540	1 276	27	69	53	28	87
Hộ	1 106 670	78 949	847 550	154 773	21 900	2 779	719
Lâm nghiệp	40 282	13 031	23 175	2 975	742	226	133
Doanh nghiệp	108	39	2	13	12	10	32
Hợp tác xã	33	12	3	3	4	5	6
Hộ	40 141	12 980	23 170	2 959	726	211	95
Thủy sản	66 388	55 009	10 383	844	88	25	39
Doanh nghiệp	69	27	3	10	13	6	10
Hợp tác xã	77	14	3	12	13	8	27
Hộ	66 242	54 968	10 377	822	62	11	2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 959 575	312 434	740 276	671 152	204 003	25 792	5 918
Doanh nghiệp	1 883	687	250	212	149	98	487
Hợp tác xã	1 135	759	21	119	69	35	132
Hộ	1 956 557	310 988	740 005	670 821	203 785	25 659	5 299
Nông nghiệp	1 745 608	161 283	686 990	663 405	202 674	25 578	5 678
Doanh nghiệp	1 071	390	57	141	110	65	308
Hợp tác xã	1 064	718	18	113	65	32	118
Hộ	1 743 473	160 175	686 915	663 151	202 499	25 481	5 252
Lâm nghiệp	72 829	24 319	39 845	7 067	1 229	199	170
Doanh nghiệp	361	169	11	19	23	24	115
Hợp tác xã	38	17	1	5	2	3	10
Hộ	72 430	24 133	39 833	7 043	1 204	172	45
Thủy sản	141 138	126 832	13 441	680	100	15	70
Doanh nghiệp	451	128	182	52	16	9	64
Hợp tác xã	33	24	2	1	2	-	4
Hộ	140 654	126 680	13 257	627	82	6	2

94 (Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Phân theo qui mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Đông Nam Bộ	675 819	181 168	152 440	213 129	95 462	25 560	8 060
Doanh nghiệp	946	393	34	136	96	39	248
Hợp tác xã	322	188	8	19	34	19	54
Hộ	674 551	180 587	152 398	212 974	95 332	25 502	7 758
Nông nghiệp	642 433	149 979	151 242	212 488	95 231	25 502	7 991
Doanh nghiệp	782	313	30	114	81	32	212
Hợp tác xã	295	175	6	19	30	17	48
Hộ	641 356	149 491	151 206	212 355	95 120	25 453	7 731
Lâm nghiệp	5 056	4 268	280	325	111	27	45
Doanh nghiệp	93	40	1	9	11	4	28
Hợp tác xã	3	2	-	-	-	-	1
Hộ	4 960	4 226	279	316	100	23	16
Thủy sản	28 330	26 921	918	316	120	31	24
Doanh nghiệp	71	40	3	13	4	3	8
Hợp tác xã	24	11	2	-	4	2	5
Hộ	28 235	26 870	913	303	112	26	11
Đồng bằng sông Cửu Long	2 049 321	597 169	702 301	607 875	122 116	16 431	3 429
Doanh nghiệp	1 364	908	63	111	79	64	139
Hợp tác xã	1 265	931	14	54	36	43	187
Hộ	2 046 692	595 330	702 224	607 710	122 001	16 324	3 103
Nông nghiệp	1 632 921	274 424	654 431	574 919	111 282	14 664	3 201
Doanh nghiệp	398	228	29	57	18	4	62
Hợp tác xã	1 037	827	6	30	28	23	123
Hộ	1 631 486	273 369	654 396	574 832	111 236	14 637	3 016
Lâm nghiệp	5 126	4 219	505	270	100	17	15
Doanh nghiệp	71	42	-	8	4	4	13
Hợp tác xã	1	-	-	-	-	-	1
Hộ	5 054	4 177	505	262	96	13	1
Thủy sản	411 274	318 526	47 365	32 686	10 734	1 750	213
Doanh nghiệp	895	638	34	46	57	56	64
Hợp tác xã	227	104	8	24	8	20	63
Hộ	410 152	317 784	47 323	32 616	10 669	1 674	86

95 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	16,15	51,91	24,73	6,06	0,91	0,24
Doanh nghiệp	100,00	45,18	7,55	12,09	9,16	5,00	21,02
Hợp tác xã	100,00	74,37	2,57	6,13	4,49	2,65	9,79
Hộ	100,00	16,07	51,99	24,76	6,06	0,90	0,22
Nông nghiệp	100,00	10,30	55,17	26,78	6,53	0,97	0,25
Doanh nghiệp	100,00	41,15	5,72	14,46	10,52	4,77	23,38
Hợp tác xã	100,00	77,06	2,16	5,77	4,25	2,24	8,52
Hộ	100,00	10,22	55,24	26,80	6,53	0,97	0,24
Lâm nghiệp	100,00	31,98	55,81	8,85	2,48	0,54	0,34
Doanh nghiệp	100,00	44,86	3,16	7,94	8,29	5,84	29,91
Hợp tác xã	100,00	46,34	6,09	12,20	6,10	7,32	21,95
Hộ	100,00	31,91	56,10	8,85	2,45	0,51	0,18
Thủy sản	100,00	79,35	13,31	5,39	1,62	0,27	0,06
Doanh nghiệp	100,00	54,45	14,03	8,90	6,52	5,06	11,04
Hợp tác xã	100,00	46,43	6,97	9,22	7,30	6,78	23,30
Hộ	100,00	79,44	13,31	5,37	1,61	0,25	0,02
Đồng bằng sông Hồng	100,00	10,44	80,37	8,16	0,81	0,14	0,08
Doanh nghiệp	100,00	40,41	7,45	13,88	12,53	4,51	21,22
Hợp tác xã	100,00	87,12	1,54	2,87	2,72	1,08	4,67
Hộ	100,00	10,28	80,55	8,17	0,80	0,14	0,06
Nông nghiệp	100,00	8,47	82,28	8,26	0,78	0,13	0,08
Doanh nghiệp	100,00	40,18	8,53	14,76	12,79	4,41	19,33
Hợp tác xã	100,00	88,89	1,46	2,64	2,44	0,79	3,78
Hộ	100,00	8,31	82,45	8,27	0,78	0,13	0,06
Lâm nghiệp	100,00	34,44	50,77	8,25	4,83	0,97	0,74
Doanh nghiệp	100,00	42,06	3,73	8,41	10,28	3,74	31,78
Hợp tác xã	100,00	45,45	9,10	27,27	9,09	-	9,09
Hộ	100,00	34,35	51,30	8,23	4,77	0,94	0,41
Thủy sản	100,00	58,02	35,50	5,55	0,65	0,12	0,16
Doanh nghiệp	100,00	40,16	4,93	13,93	13,11	5,74	22,13
Hợp tác xã	100,00	56,15	2,32	5,38	7,69	6,92	21,54
Hộ	100,00	58,06	35,66	5,53	0,60	0,09	0,06
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	3,94	62,43	27,56	5,41	0,54	0,12
Doanh nghiệp	100,00	38,04	6,78	15,36	11,25	5,89	22,68
Hợp tác xã	100,00	54,58	7,26	11,94	7,03	4,10	15,09
Hộ	100,00	3,89	62,49	27,58	5,41	0,53	0,10
Nông nghiệp	100,00	3,29	62,35	28,23	5,49	0,53	0,11
Doanh nghiệp	100,00	37,14	6,56	16,50	12,62	6,55	20,63
Hợp tác xã	100,00	55,20	5,98	12,05	7,32	4,32	15,13
Hộ	100,00	3,25	62,39	28,25	5,48	0,53	0,10

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Lâm nghiệp	100,00	19,51	66,16	9,48	3,66	0,84	0,35
Doanh nghiệp	100,00	42,24	7,76	8,62	8,62	3,45	29,31
Hợp tác xã	100,00	51,28	6,41	11,54	3,85	5,13	21,79
Hộ	100,00	19,41	66,38	9,48	3,64	0,83	0,26
Thủy sản	100,00	36,95	52,28	9,22	1,14	0,16	0,25
Doanh nghiệp	100,00	34,38	6,24	25,00	3,13	6,25	25,00
Hợp tác xã	100,00	48,81	26,20	10,71	5,95	-	8,33
Hộ	100,00	36,81	52,86	9,12	1,06	0,13	0,02
Bắc Trung Bộ	100,00	12,21	72,51	13,06	1,88	0,25	0,09
Doanh nghiệp	100,00	43,19	3,19	14,51	12,39	6,37	20,35
Hợp tác xã	100,00	78,91	2,01	5,09	4,24	2,48	7,27
Hộ	100,00	12,11	72,63	13,07	1,87	0,25	0,07
Nông nghiệp	100,00	7,25	76,46	13,97	1,98	0,26	0,08
Doanh nghiệp	100,00	45,88	3,35	15,21	11,60	5,15	18,81
Hợp tác xã	100,00	82,86	1,75	4,48	3,44	1,82	5,65
Hộ	100,00	7,13	76,59	13,99	1,98	0,25	0,06
Lâm nghiệp	100,00	32,35	57,53	7,39	1,84	0,56	0,33
Doanh nghiệp	100,00	36,11	1,85	12,04	11,11	9,26	29,63
Hợp tác xã	100,00	36,36	9,10	9,09	12,12	15,15	18,18
Hộ	100,00	32,34	57,71	7,37	1,81	0,53	0,24
Thủy sản	100,00	82,86	15,64	1,27	0,13	0,04	0,06
Doanh nghiệp	100,00	39,13	4,35	14,49	18,84	8,70	14,49
Hợp tác xã	100,00	18,18	3,91	15,58	16,88	10,39	35,06
Hộ	100,00	82,98	15,67	1,24	0,09	0,02	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	15,94	37,78	34,25	10,41	1,32	0,30
Doanh nghiệp	100,00	36,48	13,29	11,26	7,91	5,20	25,86
Hợp tác xã	100,00	66,87	1,86	10,48	6,08	3,08	11,63
Hộ	100,00	15,89	37,82	34,29	10,42	1,31	0,27
Nông nghiệp	100,00	9,24	39,35	38,00	11,61	1,47	0,33
Doanh nghiệp	100,00	36,41	5,32	13,17	10,27	6,07	28,76
Hợp tác xã	100,00	67,48	1,69	10,62	6,11	3,01	11,09
Hộ	100,00	9,19	39,40	38,04	11,61	1,46	0,30
Lâm nghiệp	100,00	33,39	54,72	9,70	1,69	0,27	0,23
Doanh nghiệp	100,00	46,81	3,05	5,26	6,37	6,65	31,86
Hợp tác xã	100,00	44,74	2,63	13,16	5,26	7,89	26,32
Hộ	100,00	33,32	55,00	9,72	1,66	0,24	0,06
Thủy sản	100,00	89,86	9,53	0,48	0,07	0,01	0,05
Doanh nghiệp	100,00	28,38	40,35	11,53	3,55	2,00	14,19
Hợp tác xã	100,00	72,73	6,06	3,03	6,06	-	12,12
Hộ	100,00	90,06	9,43	0,45	0,06	-	-

95 (Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Đông Nam Bộ	100,00	26,81	22,55	31,54	14,13	3,78	1,19
Doanh nghiệp	100,00	41,54	3,59	14,38	10,15	4,12	26,22
Hợp tác xã	100,00	58,39	2,48	5,90	10,56	5,90	16,77
Hộ	100,00	26,77	22,60	31,57	14,13	3,78	1,15
Nông nghiệp	100,00	23,35	23,54	33,08	14,82	3,97	1,24
Doanh nghiệp	100,00	40,03	3,83	14,58	10,36	4,09	27,11
Hợp tác xã	100,00	59,32	2,04	6,44	10,17	5,76	16,27
Hộ	100,00	23,31	23,57	33,11	14,83	3,97	1,21
Lâm nghiệp	100,00	84,41	5,54	6,43	2,20	0,53	0,89
Doanh nghiệp	100,00	43,01	1,07	9,68	11,83	4,30	30,11
Hợp tác xã	100,00	66,67	-	-	-	-	33,33
Hộ	100,00	85,20	5,63	6,37	2,02	0,46	0,32
Thủy sản	100,00	95,03	3,24	1,12	0,42	0,11	0,08
Doanh nghiệp	100,00	56,34	4,22	18,31	5,63	4,23	11,27
Hợp tác xã	100,00	45,83	8,34	-	16,67	8,33	20,83
Hộ	100,00	95,17	3,23	1,07	0,40	0,09	0,04
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	29,14	34,27	29,66	5,96	0,80	0,17
Doanh nghiệp	100,00	66,57	4,62	8,14	5,79	4,69	10,19
Hợp tác xã	100,00	73,60	1,10	4,27	2,85	3,40	14,78
Hộ	100,00	29,09	34,31	29,69	5,96	0,80	0,15
Nông nghiệp	100,00	16,81	40,07	35,21	6,81	0,90	0,20
Doanh nghiệp	100,00	57,29	7,28	14,32	4,52	1,01	15,58
Hợp tác xã	100,00	79,75	0,58	2,89	2,70	2,22	11,86
Hộ	100,00	16,76	40,11	35,23	6,82	0,90	0,18
Lâm nghiệp	100,00	82,31	9,85	5,27	1,95	0,33	0,29
Doanh nghiệp	100,00	59,15	0,01	11,27	5,63	5,63	18,31
Hợp tác xã	100,00	-	-	-	-	-	100,00
Hộ	100,00	82,65	9,99	5,18	1,90	0,26	0,02
Thủy sản	100,00	77,45	11,51	7,95	2,61	0,43	0,05
Doanh nghiệp	100,00	71,28	3,80	5,14	6,37	6,26	7,15
Hợp tác xã	100,00	45,81	3,54	10,57	3,52	8,81	27,75
Hộ	100,00	77,48	11,54	7,95	2,60	0,41	0,02

96 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ
CẢ NƯỚC	9 014 480	6 204	8 416	8 999 860
Đồng bằng sông Hồng	1 443 233	886	2 679	1 439 668
Hà Nội	248 579	339	558	247 682
Bắc Ninh	254 922	140	517	254 265
Quảng Ninh	79 467	109	127	79 231
Hải Phòng	225 299	94	362	224 843
Hưng Yên	289 736	89	413	289 234
Ninh Bình	345 230	115	702	344 413
Trung du và miền núi phía Bắc	1 671 264	560	1 365	1 669 339
Cao Bằng	96 230	16	45	96 169
Tuyên Quang	270 703	56	290	270 357
Lào Cai	224 400	64	96	224 240
Thái Nguyên	191 669	79	267	191 323
Lạng Sơn	120 552	33	63	120 456
Phú Thọ	363 638	180	343	363 115
Điện Biên	103 588	22	45	103 521
Lai Châu	76 381	45	69	76 267
Sơn La	224 103	65	147	223 891
Bắc Trung Bộ	1 215 268	565	1 650	1 213 053
Thanh Hóa	364 445	250	500	363 695
Nghệ An	410 400	111	279	410 010
Hà Tĩnh	186 950	60	281	186 609
Quảng Trị	183 836	85	430	183 321
Huế	69 637	59	160	69 418
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 959 575	1 883	1 135	1 956 557
Đà Nẵng	166 144	132	234	165 778
Quảng Ngãi	263 127	148	214	262 765
Gia Lai	426 254	276	194	425 784
Khánh Hòa	162 427	492	109	161 826
Đắk Lắk	439 804	278	212	439 314
Lâm Đồng	501 819	557	172	501 090
Đông Nam Bộ	675 819	946	322	674 551
Tây Ninh	245 923	153	139	245 631
Đồng Nai	300 681	317	82	300 282
TP. Hồ Chí Minh	129 215	476	101	128 638
Đồng bằng sông Cửu Long	2 049 321	1 364	1 265	2 046 692
Vĩnh Long	492 463	175	97	492 191
Đồng Tháp	427 302	113	156	427 033
An Giang	421 788	639	463	420 686
Cần Thơ	391 827	176	320	391 331
Cà Mau	315 941	261	229	315 451

97 Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số hộ (Hộ)		Năm 2025 so với 2016 (%)
	2016	2025	
CẢ NƯỚC	9 281 033	8 999 860	96,97
Nông nghiệp	8 454 263	8 110 603	95,94
Lâm nghiệp	115 400	186 103	161,27
Thủy sản	711 370	703 154	98,85
Đồng bằng sông Hồng	1 683 799	1 439 668	85,50
Nông nghiệp	1 595 253	1 377 782	86,37
Lâm nghiệp	6 185	10 310	166,69
Thủy sản	82 361	51 576	62,62
Trung du và miền núi phía Bắc	1 764 283	1 669 339	94,62
Nông nghiệp	1 731 931	1 609 836	92,95
Lâm nghiệp	23 017	53 208	231,17
Thủy sản	9 335	6 295	67,43
Bắc Trung Bộ	1 357 156	1 213 053	89,38
Nông nghiệp	1 240 373	1 106 670	89,22
Lâm nghiệp	33 912	40 141	118,37
Thủy sản	82 871	66 242	79,93
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 862 948	1 956 557	105,02
Nông nghiệp	1 689 416	1 743 473	103,20
Lâm nghiệp	44 740	72 430	161,89
Thủy sản	128 792	140 654	109,21
Đông Nam Bộ	665 237	674 551	101,40
Nông nghiệp	633 156	641 356	101,30
Lâm nghiệp	3 764	4 960	131,77
Thủy sản	28 317	28 235	99,71
Đồng bằng sông Cửu Long	1 947 610	2 046 692	105,09
Nông nghiệp	1 564 134	1 631 486	104,31
Lâm nghiệp	3 782	5 054	133,63
Thủy sản	379 694	410 152	108,02

98 Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	Tổng số	Chia ra		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	8 999 860	8 110 603	186 103	703 154
Đồng bằng sông Hồng	1 439 668	1 377 782	10 310	51 576
Hà Nội	247 682	243 296	78	4 308
Bắc Ninh	254 265	249 212	2 958	2 095
Quảng Ninh	79 231	57 060	7 162	15 009
Hải Phòng	224 843	213 325	53	11 465
Hưng Yên	289 234	283 651	2	5 581
Ninh Bình	344 413	331 238	57	13 118
Trung du và miền núi phía Bắc	1 669 339	1 609 836	53 208	6 295
Cao Bằng	96 169	95 932	220	17
Tuyên Quang	270 357	263 589	6 013	755
Lào Cai	224 240	196 656	25 964	1 620
Thái Nguyên	191 323	185 845	5 130	348
Lạng Sơn	120 456	111 228	9 147	81
Phú Thọ	363 115	354 747	5 784	2 584
Điện Biên	103 521	103 428	19	74
Lai Châu	76 267	75 248	789	230
Sơn La	223 891	223 163	142	586
Bắc Trung Bộ	1 213 053	1 106 670	40 141	66 242
Thanh Hóa	363 695	335 735	11 229	16 731
Nghệ An	410 010	387 281	9 781	12 948
Hà Tĩnh	186 609	175 531	2 639	8 439
Quảng Trị	183 321	155 874	10 664	16 783
Huế	69 418	52 249	5 828	11 341
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 956 557	1 743 473	72 430	140 654
Đà Nẵng	165 778	140 090	13 780	11 908
Quảng Ngãi	262 765	210 133	32 358	20 274
Gia Lai	425 784	395 562	8 868	21 354
Khánh Hòa	161 826	122 641	3 898	35 287
Đắk Lắk	439 314	406 622	10 721	21 971
Lâm Đồng	501 090	468 425	2 805	29 860
Đông Nam Bộ	674 551	641 356	4 960	28 235
Tây Ninh	245 631	237 190	974	7 467
Đồng Nai	300 282	292 846	3 338	4 098
TP. Hồ Chí Minh	128 638	111 320	648	16 670
Đồng bằng sông Cửu Long	2 046 692	1 631 486	5 054	410 152
Vĩnh Long	492 191	443 193	48	48 950
Đồng Tháp	427 033	412 623	100	14 310
An Giang	420 686	334 849	517	85 320
Cần Thơ	391 331	352 124	1 475	37 732
Cà Mau	315 451	88 697	2 914	223 840

99 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	11 016 196	42,92	27,53	23,26	6,29
Đồng bằng sông Hồng	2 632 594	68,96	23,48	6,83	0,73
Hà Nội	493 821	84,17	13,83	1,82	0,18
Bắc Ninh	490 415	64,93	25,84	8,50	0,73
Quảng Ninh	91 621	54,71	26,92	15,37	3,00
Hải Phòng	387 778	68,04	22,66	8,63	0,67
Hưng Yên	552 845	70,69	24,41	4,21	0,69
Ninh Bình	616 114	61,14	28,50	9,46	0,90
Trung du và miền núi phía Bắc	2 124 607	44,46	27,02	23,53	4,99
Cao Bằng	104 332	15,41	44,53	38,33	1,73
Tuyên Quang	318 749	34,07	33,54	28,96	3,43
Lào Cai	264 189	49,44	24,38	21,91	4,27
Thái Nguyên	266 276	49,20	34,45	14,39	1,96
Lạng Sơn	141 986	34,03	33,90	25,48	6,59
Phú Thọ	593 971	73,38	20,47	5,54	0,61
Điện Biên	110 860	18,49	23,01	44,95	13,55
Lai Châu	81 976	16,31	28,99	46,25	8,45
Sơn La	242 268	16,59	18,85	47,25	17,31
Bắc Trung Bộ	1 669 639	53,18	33,27	11,70	1,85
Thanh Hóa	601 756	60,13	31,31	7,27	1,29
Nghệ An	519 164	54,91	33,88	9,48	1,73
Hà Tĩnh	229 320	46,37	40,95	12,25	0,43
Quảng Trị	223 436	41,73	30,00	23,60	4,67
Huế	95 963	43,26	31,43	22,47	2,84
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 070 571	27,61	25,55	35,09	11,75
Đà Nẵng	240 934	52,20	34,90	11,78	1,12
Quảng Ngãi	285 543	42,46	27,57	21,58	8,39
Gia Lai	477 634	30,04	24,03	32,50	13,43
Khánh Hòa	135 206	32,43	36,07	25,61	5,89
Đắk Lắk	466 006	20,77	23,10	44,61	11,52
Lâm Đồng	465 248	8,72	20,42	51,33	19,53
Đông Nam Bộ	669 173	16,74	21,90	39,87	21,49
Tây Ninh	245 669	17,35	24,72	39,56	18,37
Đồng Nai	313 147	13,54	18,46	40,56	27,44
TP. Hồ Chí Minh	110 357	24,51	25,36	38,60	11,53
Đồng bằng sông Cửu Long	1 849 612	21,43	32,96	37,50	8,11
Vĩnh Long	563 305	27,60	40,20	30,27	1,93
Đồng Tháp	485 088	23,93	38,54	32,23	5,30
An Giang	294 483	7,77	20,11	51,47	20,65
Cần Thơ	366 109	16,59	32,20	43,65	7,56
Cà Mau	140 627	29,34	13,65	39,30	17,71

100 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	8 734 005	51,12	27,56	17,32	4,00
Đồng bằng sông Hồng	2 413 799	71,64	22,28	5,46	0,61
Hà Nội	454 896	85,70	12,92	1,24	0,13
Bắc Ninh	442 239	75,20	20,80	3,52	0,47
Quảng Ninh	85 722	57,55	27,14	13,55	1,75
Hải Phòng	335 280	69,54	21,70	8,10	0,67
Hưng Yên	499 698	71,32	24,34	3,62	0,72
Ninh Bình	595 964	61,76	28,44	9,00	0,80
Trung du và miền núi phía Bắc	2 033 548	51,58	26,81	18,51	3,10
Cao Bằng	103 769	16,62	46,58	35,85	0,96
Tuyên Quang	311 183	41,05	33,20	24,17	1,57
Lào Cai	257 003	53,71	24,01	19,24	3,05
Thái Nguyên	247 211	62,24	30,52	6,62	0,62
Lạng Sơn	137 819	46,04	40,65	11,32	1,98
Phú Thọ	567 260	78,37	17,85	3,37	0,41
Điện Biên	109 910	21,48	24,15	43,13	11,25
Lai Châu	80 758	19,47	33,82	41,20	5,50
Sơn La	218 635	29,61	20,71	37,85	11,83
Bắc Trung Bộ	1 617 753	55,48	33,60	9,78	1,15
Thanh Hóa	590 166	62,30	30,93	5,91	0,86
Nghệ An	509 396	56,92	33,95	7,84	1,29
Hà Tĩnh	222 612	48,74	41,22	9,75	0,29
Quảng Trị	209 407	44,87	32,40	20,54	2,19
Huế	86 172	43,34	33,01	21,67	1,98
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 427 859	42,13	32,29	20,14	5,44
Đà Nẵng	231 125	55,22	33,95	10,12	0,71
Quảng Ngãi	252 569	50,06	30,55	16,44	2,95
Gia Lai	385 322	39,52	30,26	21,42	8,79
Khánh Hòa	108 014	34,74	38,09	22,93	4,24
Đắk Lắk	290 115	40,88	30,20	21,87	7,05
Lâm Đồng	160 714	24,30	37,40	32,24	6,05
Đông Nam Bộ	278 550	21,95	24,31	36,71	17,03
Tây Ninh	176 037	14,75	23,58	41,88	19,79
Đồng Nai	66 834	31,48	24,06	27,77	16,69
TP. Hồ Chí Minh	35 679	39,64	28,39	27,93	4,04
Đồng bằng sông Cửu Long	962 496	13,10	26,17	47,48	13,24
Vĩnh Long	169 762	21,67	38,78	36,60	2,95
Đồng Tháp	195 829	13,99	31,70	43,91	10,40
An Giang	258 604	5,75	18,48	53,92	21,85
Cần Thơ	223 915	10,84	27,01	51,79	10,35
Cà Mau	114 386	19,93	13,70	46,78	19,60

101 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	7 450 675	57,18	27,15	12,98	2,69
Đồng bằng sông Hồng	2 158 354	71,78	22,36	5,28	0,58
Hà Nội	382 745	86,92	12,05	0,93	0,10
Bắc Ninh	416 560	76,35	20,11	3,15	0,39
Quảng Ninh	72 217	57,24	28,78	12,97	1,01
Hải Phòng	291 194	68,28	22,48	8,54	0,70
Hưng Yên	444 864	70,43	25,33	3,48	0,76
Ninh Bình	550 774	62,60	27,94	8,65	0,81
Trung du và miền núi phía Bắc	1 741 896	66,15	25,97	7,44	0,44
Cao Bằng	87 956	39,72	51,51	8,59	0,18
Tuyên Quang	248 673	59,61	32,43	7,79	0,17
Lào Cai	221 839	66,59	23,89	9,11	0,41
Thái Nguyên	223 529	70,09	27,88	2,03	-
Lạng Sơn	128 598	62,86	33,57	3,30	0,27
Phú Thọ	486 351	85,89	13,33	0,73	0,05
Điện Biên	105 167	32,77	32,02	32,27	2,94
Lai Châu	73 838	29,11	46,92	23,32	0,65
Sơn La	165 945	66,39	21,07	11,48	1,06
Bắc Trung Bộ	1 419 014	61,92	31,75	5,89	0,44
Thanh Hóa	531 242	68,40	28,44	2,92	0,24
Nghệ An	447 578	66,34	30,29	3,10	0,27
Hà Tĩnh	193 313	50,53	41,70	7,58	0,19
Quảng Trị	170 468	51,15	33,53	14,06	1,26
Huế	76 413	43,73	34,29	20,43	1,55
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 175 187	53,69	33,48	11,60	1,23
Đà Nẵng	213 989	65,53	27,76	6,53	0,18
Quảng Ngãi	220 787	67,17	27,75	4,68	0,40
Gia Lai	333 741	52,11	35,47	11,51	0,91
Khánh Hòa	74 385	37,89	43,00	17,56	1,55
Đắk Lắk	234 484	50,80	33,86	13,16	2,18
Lâm Đồng	97 801	21,65	44,01	30,33	4,01
Đông Nam Bộ	178 773	9,23	26,20	44,46	20,11
Tây Ninh	143 156	8,88	24,68	45,31	21,13
Đồng Nai	22 059	9,54	30,66	37,59	22,21
TP. Hồ Chí Minh	13 558	12,36	35,01	46,75	5,88
Đồng bằng sông Cửu Long	777 451	4,21	25,33	54,58	15,88
Vĩnh Long	119 334	7,22	43,03	45,91	3,84
Đồng Tháp	153 554	6,09	30,41	50,75	12,75
An Giang	231 865	1,96	16,35	57,80	23,89
Cần Thơ	185 890	4,60	25,94	57,48	11,98
Cà Mau	86 808	1,97	14,66	58,45	24,92

102 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	4 215 614	42,36	23,11	27,32	7,21
Đồng bằng sông Hồng	527 383	77,56	14,91	6,85	0,68
Hà Nội	73 859	86,64	10,24	2,84	0,28
Bắc Ninh	131 933	56,39	25,81	16,73	1,07
Quảng Ninh	19 677	64,01	17,48	13,28	5,23
Hải Phòng	97 864	79,49	16,71	3,57	0,23
Hưng Yên	113 727	86,39	10,90	2,56	0,15
Ninh Bình	90 323	90,74	5,38	3,25	0,63
Trung du và miền núi phía Bắc	742 908	56,31	19,19	20,78	3,72
Cao Bằng	26 051	72,85	13,92	11,32	1,91
Tuyên Quang	117 443	60,57	20,66	15,79	2,98
Lào Cai	76 824	63,46	17,86	16,14	2,54
Thái Nguyên	112 452	62,25	20,56	15,68	1,51
Lạng Sơn	62 063	39,19	18,68	32,62	9,51
Phú Thọ	156 562	81,65	11,60	6,05	0,70
Điện Biên	25 981	45,35	23,17	25,66	5,82
Lai Châu	28 295	44,08	22,78	29,70	3,44
Sơn La	137 237	24,11	25,94	43,34	6,61
Bắc Trung Bộ	385 117	79,82	9,06	8,43	2,69
Thanh Hóa	106 121	82,48	8,22	7,06	2,24
Nghệ An	89 435	78,72	9,87	9,26	2,15
Hà Tĩnh	79 852	87,40	8,97	3,28	0,35
Quảng Trị	82 218	70,78	9,30	14,04	5,88
Huế	27 491	78,14	9,24	9,21	3,41
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 058 527	19,30	19,25	47,22	14,23
Đà Nẵng	55 571	79,81	12,64	6,30	1,25
Quảng Ngãi	106 323	42,81	12,62	31,40	13,17
Gia Lai	194 684	22,57	18,56	44,90	13,97
Khánh Hòa	43 872	36,87	30,08	26,58	6,47
Đắk Lắk	289 232	10,87	23,99	55,32	9,82
Lâm Đồng	368 845	6,19	17,51	55,29	21,01
Đông Nam Bộ	437 402	16,54	21,00	40,50	21,96
Tây Ninh	91 562	31,14	25,62	32,07	11,17
Đồng Nai	266 258	10,67	18,32	42,96	28,05
TP. Hồ Chí Minh	79 582	19,38	24,68	41,96	13,98
Đồng bằng sông Cửu Long	1 064 277	35,16	39,70	23,65	1,49
Vĩnh Long	461 186	34,02	41,73	23,46	0,79
Đồng Tháp	320 256	32,89	43,00	22,88	1,23
An Giang	53 748	33,53	29,57	30,05	6,85
Cần Thơ	175 942	31,77	39,09	27,53	1,61
Cà Mau	53 145	71,65	14,41	10,65	3,29

103 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
CẢ NƯỚC	1 144 154	43,81	39,48	10,10	5,26	1,35
Đồng bằng sông Hồng	59 684	29,54	43,44	13,56	10,84	2,63
Hà Nội	664	79,52	17,32	2,56	0,15	0,45
Bắc Ninh	32 145	34,40	47,40	10,94	6,16	1,10
Quảng Ninh	25 079	19,89	40,13	17,57	17,64	4,77
Hải Phòng	836	52,87	33,61	9,21	3,47	0,84
Hưng Yên	24	100,00	-	-	-	-
Ninh Bình	936	62,82	24,25	8,12	4,06	0,75
Trung du và miền núi phía Bắc	570 482	46,83	37,03	9,85	5,04	1,26
Cao Bằng	37 837	49,86	28,61	9,96	9,49	2,08
Tuyên Quang	124 005	51,25	36,17	8,28	3,56	0,75
Lào Cai	128 836	41,74	41,99	11,24	4,38	0,65
Thái Nguyên	108 345	45,38	36,90	10,48	5,44	1,79
Lạng Sơn	70 495	31,64	41,07	14,46	9,75	3,08
Phú Thọ	79 907	56,54	33,55	6,87	2,55	0,49
Điện Biên	2 362	75,02	18,88	3,26	2,20	0,64
Lai Châu	8 353	72,55	21,41	3,34	1,77	0,93
Sơn La	10 342	62,48	33,57	2,79	0,98	0,17
Bắc Trung Bộ	254 044	39,52	43,47	10,56	4,97	1,48
Thanh Hóa	81 633	39,95	44,09	10,18	4,67	1,10
Nghệ An	76 597	41,88	41,49	10,41	4,69	1,53
Hà Tĩnh	27 178	34,45	43,01	13,38	7,18	1,98
Quảng Trị	46 517	38,56	44,60	9,87	5,05	1,92
Huế	22 119	38,05	46,23	10,44	4,12	1,15
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	222 980	46,44	39,55	8,68	4,23	1,10
Đà Nẵng	62 313	46,40	38,49	9,18	4,51	1,41
Quảng Ngãi	74 932	56,46	34,57	6,07	2,42	0,47
Gia Lai	41 365	42,24	43,19	9,28	4,24	1,05
Khánh Hòa	5 785	41,21	46,15	7,74	3,79	1,11
Đắk Lắk	30 803	32,03	45,89	12,56	7,74	1,78
Lâm Đồng	7 782	33,51	46,77	11,96	5,64	2,11
Đông Nam Bộ	16 281	50,40	38,57	7,28	2,77	0,97
Tây Ninh	3 130	49,87	35,75	8,15	4,19	2,04
Đồng Nai	10 686	49,39	40,26	7,25	2,37	0,73
TP. Hồ Chí Minh	2 465	55,46	34,85	6,33	2,72	0,65
Đồng bằng sông Cửu Long	20 683	20,94	46,38	19,12	11,88	1,68
Vĩnh Long	723	87,14	9,54	2,21	0,83	0,28
Đồng Tháp	120	68,33	24,17	4,17	2,50	0,83
An Giang	781	56,08	21,38	19,85	2,18	0,51
Cần Thơ	3 312	63,89	26,12	8,18	1,66	0,15
Cà Mau	15 747	6,76	53,74	22,28	15,09	2,13

104

Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
CẢ NƯỚC	894 952	45,04	15,09	29,37	9,23	1,27
Đồng bằng sông Hồng	164 252	55,48	24,81	16,24	2,46	1,01
Hà Nội	10 211	37,63	33,04	24,31	3,89	1,13
Bắc Ninh	20 223	38,42	42,18	17,62	1,28	0,50
Quảng Ninh	6 382	33,84	24,82	24,40	11,83	5,11
Hải Phòng	33 532	50,44	26,09	20,26	2,33	0,88
Hưng Yên	41 860	72,87	18,22	6,64	1,39	0,88
Ninh Bình	52 044	57,51	20,91	18,25	2,45	0,88
Trung du và miền núi phía Bắc	196 610	88,88	7,86	2,92	0,26	0,08
Cao Bằng	2 592	96,56	3,05	0,39	-	-
Tuyên Quang	36 125	90,21	6,88	2,67	0,18	0,06
Lào Cai	36 932	89,07	7,84	2,65	0,37	0,07
Thái Nguyên	24 346	90,74	7,32	1,82	0,12	-
Lạng Sơn	6 734	92,33	5,61	1,78	0,19	0,09
Phú Thọ	24 227	80,41	11,80	6,43	0,93	0,43
Điện Biên	13 300	75,70	17,54	6,71	0,04	0,01
Lai Châu	12 898	92,18	6,02	1,78	0,02	-
Sơn La	39 456	93,81	4,71	1,36	0,11	0,01
Bắc Trung Bộ	85 537	72,61	13,98	11,52	1,55	0,34
Thanh Hóa	38 841	83,54	8,66	6,53	1,01	0,26
Nghệ An	22 608	75,07	16,37	7,26	0,96	0,34
Hà Tĩnh	5 469	57,41	18,03	20,61	3,49	0,46
Quảng Trị	11 613	58,68	23,07	15,87	1,93	0,45
Huế	7 006	38,97	17,56	38,65	4,35	0,47
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	24 981	52,70	29,45	16,04	1,48	0,33
Đà Nẵng	5 267	49,23	32,98	16,78	0,78	0,23
Quảng Ngãi	2 896	64,29	24,97	8,53	1,76	0,45
Gia Lai	3 116	43,92	28,95	23,72	2,54	0,87
Khánh Hòa	3 974	37,29	33,77	26,65	2,09	0,20
Đắk Lắk	6 790	58,93	29,07	11,08	0,71	0,21
Lâm Đồng	2 938	63,14	23,11	11,13	2,31	0,31
Đông Nam Bộ	20 767	48,58	27,04	19,88	3,75	0,75
Tây Ninh	11 705	55,43	28,59	14,05	1,64	0,29
Đồng Nai	4 518	39,49	26,45	24,70	7,92	1,44
TP. Hồ Chí Minh	4 544	39,98	23,64	30,11	5,04	1,23
Đồng bằng sông Cửu Long	402 805	12,84	13,39	52,75	18,77	2,25
Vĩnh Long	55 719	25,86	26,67	35,63	10,01	1,83
Đồng Tháp	15 772	62,98	19,66	14,81	1,98	0,57
An Giang	55 326	9,67	7,90	60,01	20,10	2,32
Cần Thơ	43 634	25,26	25,40	45,68	3,39	0,27
Cà Mau	232 354	4,76	8,83	59,02	24,58	2,81

105 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ có sử dụng phân theo vùng

	Diện tích		Năm 2025 so với 2016	
	2016	2025	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC				
Đất sản xuất nông nghiệp	5 805	4 813	- 991	82,92
Đất trồng cây hằng năm	4 466	4 281	- 185	95,86
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	3 468	3 467	- 1	99,97
Đất trồng cây lâu năm	4 831	5 916	1 085	122,47
Đồng bằng sông Hồng				
Đất sản xuất nông nghiệp	1 948	2 109	160	108,22
Đất trồng cây hằng năm	1 786	2 178	392	121,93
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	1 708	2 163	454	126,60
Đất trồng cây lâu năm	978	1 792	814	183,25
Trung du và miền núi phía Bắc				
Đất sản xuất nông nghiệp	5 248	3 918	-1 330	74,66
Đất trồng cây hằng năm	4 361	3 940	- 421	90,36
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	2 142	2 150	8	100,39
Đất trồng cây lâu năm	2 283	3 857	1 574	168,91
Bắc Trung Bộ				
Đất sản xuất nông nghiệp	3 452	2 607	- 844	75,53
Đất trồng cây hằng năm	3 013	2 701	- 312	89,66
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	2 223	2 126	- 97	95,63
Đất trồng cây lâu năm	1 713	2 213	500	129,18
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đất sản xuất nông nghiệp	9 057	6 945	-2 113	76,68
Đất trồng cây hằng năm	5 298	4 945	- 352	93,35
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	2 722	2 721	- 1	99,98
Đất trồng cây lâu năm	9 936	9 642	- 295	97,03
Đông Nam Bộ				
Đất sản xuất nông nghiệp	13 032	12 928	- 104	99,20
Đất trồng cây hằng năm	10 246	11 473	1 227	111,98
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	11 164	13 057	1 894	116,96
Đất trồng cây lâu năm	12 761	13 854	1 093	108,56
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đất sản xuất nông nghiệp	8 511	6 664	-1 847	78,30
Đất trồng cây hằng năm	10 238	9 866	- 373	96,36
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	11 464	11 410	- 54	99,53
Đất trồng cây lâu năm	3 215	3 768	552	117,17

106 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương

M²/Hộ

	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ	Chia theo loại đất		
		Đất trồng cây hàng năm	<i>Trong đó: Đất lúa</i>	Đất trồng cây lâu năm
CẢ NƯỚC	4 813	4 281	3 467	5 916
Đồng bằng sông Hồng	2 109	2 178	2 163	1 792
Hà Nội	1 475	1 521	1 529	1 193
Bắc Ninh	2 493	2 277	1 965	3 216
Quảng Ninh	3 297	3 114	2 793	4 094
Hải Phòng	2 116	2 322	2 607	1 409
Hưng Yên	1 836	2 004	2 062	1 098
Ninh Bình	2 332	2 536	2 517	987
Trung du và miền núi phía Bắc	3 918	3 940	2 150	3 857
Cao Bằng	4 186	4 681	2 575	2 214
Tuyên Quang	3 864	4 068	2 210	3 322
Lào Cai	3 718	3 942	2 161	2 967
Thái Nguyên	2 599	2 239	1 683	3 389
Lạng Sơn	4 536	3 502	2 033	6 831
Phú Thọ	1 564	1 603	1 200	1 421
Điện Biên	7 745	8 414	4 716	4 913
Lai Châu	7 111	8 029	5 311	4 492
Sơn La	7 409	7 909	2 296	6 612
Bắc Trung Bộ	2 607	2 701	2 126	2 213
Thanh Hóa	2 222	2 265	1 777	1 978
Nghệ An	2 570	2 652	1 847	2 104
Hà Tĩnh	2 051	2 444	2 294	956
Quảng Trị	3 801	3 820	3 039	3 753
Huế	3 584	3 923	3 725	2 520
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	6 945	4 945	2 721	9 642
Đà Nẵng	2 364	2 503	1 918	1 782
Quảng Ngãi	4 888	3 691	1 822	7 732
Gia Lai	7 416	6 387	2 632	9 452
Khánh Hòa	4 956	4 717	3 490	5 545
Đắk Lắk	7 149	5 607	3 169	8 695
Lâm Đồng	10 650	5 933	5 154	12 706
Đông Nam Bộ	12 928	11 473	13 057	13 854
Tây Ninh	11 229	12 587	13 272	8 616
Đồng Nai	15 963	12 078	15 257	16 938
TP. Hồ Chí Minh	8 102	4 844	7 211	9 563
Đồng bằng sông Cửu Long	6 664	9 866	11 410	3 768
Vĩnh Long	4 026	5 171	6 243	3 604
Đồng Tháp	5 564	8 626	10 011	3 692
An Giang	12 466	13 837	14 902	5 871
Cần Thơ	6 789	8 980	10 008	4 001
Cà Mau	8 870	11 716	14 662	2 745

107 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
CẢ NƯỚC	422 640	32,60	30,26	26,92	7,71	2,04	0,46
Đồng bằng sông Hồng	16 199	18,88	18,39	30,39	18,24	9,69	4,38
Hà Nội	3 066	11,68	16,50	29,52	19,47	11,87	10,96
Bắc Ninh	5 279	27,83	16,16	28,87	20,42	4,62	2,01
Quảng Ninh	2 456	23,82	19,87	31,39	16,61	7,25	1,06
Hải Phòng	660	8,03	13,64	25,30	24,09	17,12	11,82
Hưng Yên	1 386	12,41	31,89	27,49	12,34	10,89	4,98
Ninh Bình	3 352	12,59	17,90	35,05	16,17	15,48	2,80
Trung du và miền núi phía Bắc	254 534	29,78	31,25	29,09	7,83	1,81	0,22
Cao Bằng	33 639	37,81	35,37	24,89	1,86	0,07	0,01
Tuyên Quang	59 511	27,67	31,36	29,35	8,43	2,57	0,62
Lào Cai	32 503	36,39	33,73	25,46	3,74	0,66	0,03
Thái Nguyên	11 701	46,70	28,66	19,21	4,60	0,64	0,19
Lạng Sơn	6 557	28,09	32,77	32,44	5,58	1,04	0,08
Phú Thọ	24 050	36,35	33,70	24,87	4,06	0,81	0,20
Điện Biên	34 871	15,00	25,14	37,01	18,26	4,51	0,09
Lai Châu	23 083	22,31	26,40	34,39	13,94	2,60	0,35
Sơn La	28 619	29,26	33,39	30,53	5,62	1,18	0,02
Bắc Trung Bộ	110 769	45,76	31,15	17,87	4,17	0,85	0,20
Thanh Hóa	31 260	41,27	37,18	18,10	2,98	0,39	0,08
Nghệ An	47 559	49,47	28,57	16,91	4,27	0,62	0,16
Hà Tĩnh	19 562	54,60	30,67	12,12	2,17	0,32	0,13
Quảng Trị	10 318	30,74	27,19	30,56	8,24	2,61	0,67
Huế	2 070	19,76	23,62	27,34	18,45	9,61	1,21
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	35 795	21,42	26,75	36,39	11,73	3,09	0,62
Đà Nẵng	12 350	26,58	29,78	35,52	6,94	0,97	0,20
Quảng Ngãi	11 690	14,88	24,41	39,56	15,60	4,98	0,57
Gia Lai	4 836	26,16	24,36	34,12	12,74	2,25	0,37
Khánh Hòa	608	11,02	25,99	32,57	18,09	5,76	6,58
Đắk Lắk	3 991	24,18	28,04	31,60	11,10	3,88	1,20
Lâm Đồng	2 320	15,09	25,34	39,01	15,00	4,53	1,03
Đông Nam Bộ	3 444	8,57	20,35	36,44	18,67	9,87	6,10
Tây Ninh	945	5,19	27,30	38,62	15,13	8,68	5,08
Đồng Nai	2 095	11,12	17,66	36,75	19,24	10,07	5,16
TP. Hồ Chí Minh	404	3,22	18,07	29,70	24,01	11,63	13,37
Đồng bằng sông Cửu Long	1 899	12,90	30,86	39,23	13,43	3,11	0,47
Vĩnh Long	104	12,50	29,81	34,62	18,27	2,88	1,92
Đồng Tháp	324	6,48	23,15	47,22	18,21	4,32	0,62
An Giang	715	18,46	33,01	33,57	11,47	2,94	0,56
Cần Thơ	553	9,95	32,55	40,69	13,38	3,25	0,18
Cà Mau	203	11,82	31,53	44,83	10,34	1,48	-

108 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 đến 50 con	50 con trở lên
CẢ NƯỚC	1 158 134	20,82	32,58	33,93	9,40	2,54	0,63	0,10
Đồng bằng sông Hồng	58 498	19,35	20,38	28,90	16,76	11,10	3,21	0,30
Hà Nội	15 193	18,95	20,81	24,77	17,88	11,85	5,54	0,20
Bắc Ninh	18 962	28,86	18,64	25,98	16,10	8,90	1,23	0,29
Quảng Ninh	1 584	11,11	17,42	39,08	18,75	8,27	5,05	0,32
Hải Phòng	1 488	11,90	13,10	28,02	22,45	15,32	8,13	1,08
Hưng Yên	8 443	9,79	22,30	37,88	16,14	10,70	2,95	0,24
Ninh Bình	12 828	13,98	22,37	31,02	15,89	13,60	2,75	0,39
Trung du và miền núi phía Bắc	267 540	23,72	33,58	32,09	8,20	2,00	0,30	0,11
Cao Bằng	23 185	25,54	31,94	36,82	5,37	0,31	0,02	-
Tuyên Quang	59 403	25,34	41,36	28,56	3,93	0,69	0,11	0,01
Lào Cai	11 710	20,40	33,69	35,27	8,91	1,49	0,22	0,02
Thái Nguyên	13 615	49,41	28,92	16,08	4,44	0,94	0,18	0,03
Lạng Sơn	4 315	22,21	32,58	34,81	7,81	1,92	0,53	0,14
Phú Thọ	44 785	33,65	37,09	22,45	4,22	1,63	0,93	0,03
Điện Biên	21 593	10,13	20,36	37,53	27,18	4,56	0,21	0,03
Lai Châu	7 392	19,59	29,37	35,23	12,45	2,80	0,49	0,07
Sơn La	81 542	16,83	31,13	38,96	9,44	3,12	0,20	0,32
Bắc Trung Bộ	196 335	37,54	33,39	21,91	5,41	1,38	0,34	0,03
Thanh Hóa	40 057	38,82	35,54	21,05	3,85	0,62	0,12	-
Nghệ An	70 636	40,02	30,51	21,39	6,39	1,42	0,24	0,03
Hà Tĩnh	45 614	42,29	35,48	18,89	2,56	0,63	0,14	0,01
Quảng Trị	33 425	29,20	33,86	26,18	7,39	2,45	0,84	0,08
Huế	6 603	12,46	34,41	31,86	14,24	5,39	1,53	0,11
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	415 060	16,84	33,72	37,04	9,70	2,15	0,48	0,07
Đà Nẵng	49 628	19,08	33,48	34,76	9,78	2,56	0,32	0,02
Quảng Ngãi	79 325	21,38	40,07	33,26	4,64	0,57	0,07	0,01
Gia Lai	144 084	14,99	30,15	40,43	11,64	2,35	0,41	0,03
Khánh Hòa	31 697	7,98	28,26	42,10	16,02	4,18	1,10	0,36
Đắk Lắk	77 450	19,09	38,69	34,30	6,54	1,11	0,23	0,04
Lâm Đồng	32 876	13,79	27,94	36,36	14,61	5,00	2,02	0,28
Đông Nam Bộ	58 176	7,81	27,23	38,76	16,39	6,50	2,85	0,46
Tây Ninh	31 596	9,93	33,86	40,36	12,29	2,77	0,74	0,05
Đồng Nai	12 210	5,23	18,58	37,62	21,55	10,20	5,34	1,48
TP. Hồ Chí Minh	14 370	5,30	20,02	36,23	21,02	11,57	5,37	0,49
Đồng bằng sông Cửu Long	162 525	11,19	33,37	43,65	10,29	1,30	0,18	0,02
Vĩnh Long	117 100	12,19	32,85	44,11	9,69	1,05	0,10	0,01
Đồng Tháp	26 192	9,92	32,61	43,17	11,89	1,96	0,41	0,04
An Giang	9 740	5,16	43,34	40,26	9,52	1,32	0,38	0,02
Cần Thơ	9 026	8,43	32,16	43,00	13,75	2,35	0,29	0,02
Cà Mau	467	9,20	23,13	38,33	21,84	7,07	0,43	-

109 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)				
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 49 con	50 con trở lên
CẢ NƯỚC	1 357 295	27,25	29,29	12,28	27,02	4,16
Đồng bằng sông Hồng	159 077	18,95	17,82	6,67	43,58	12,98
Hà Nội	32 309	13,08	17,12	6,16	47,14	16,50
Bắc Ninh	32 558	22,07	19,18	7,55	41,97	9,23
Quảng Ninh	10 336	30,97	28,49	11,21	26,29	3,04
Hải Phòng	8 964	21,23	16,89	7,27	37,22	17,39
Hưng Yên	26 229	16,89	14,95	3,91	43,21	21,04
Ninh Bình	48 681	18,92	16,82	6,81	47,34	10,11
Trung du và miền núi phía Bắc	626 674	26,85	33,21	15,54	22,51	1,89
Cao Bằng	57 538	28,71	35,73	19,27	16,06	0,23
Tuyên Quang	154 886	25,16	33,40	17,15	22,88	1,41
Lào Cai	72 230	25,20	36,36	16,35	20,40	1,69
Thái Nguyên	48 968	31,59	27,93	10,12	26,87	3,49
Lạng Sơn	18 666	39,21	34,89	12,23	13,29	0,38
Phú Thọ	106 341	23,97	26,90	9,95	33,99	5,19
Điện Biên	50 104	23,77	35,14	22,94	18,10	0,05
Lai Châu	38 758	35,69	36,19	14,54	13,27	0,31
Sơn La	79 183	25,97	36,82	16,36	19,74	1,11
Bắc Trung Bộ	253 719	36,14	31,47	9,36	20,67	2,36
Thanh Hóa	72 324	32,50	27,87	9,76	26,54	3,33
Nghệ An	96 626	37,54	35,20	9,38	16,23	1,65
Hà Tĩnh	24 859	38,79	29,31	8,26	21,87	1,77
Quảng Trị	52 511	38,42	30,49	8,66	19,69	2,74
Huế	7 399	27,90	32,41	13,87	24,25	1,57
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	192 013	31,88	28,46	10,48	25,75	3,43
Đà Nẵng	36 208	32,13	29,33	11,78	24,10	2,66
Quảng Ngãi	47 381	34,66	31,70	10,47	21,52	1,65
Gia Lai	59 481	30,08	27,51	9,94	29,24	3,23
Khánh Hòa	8 406	36,58	28,98	10,99	20,14	3,31
Đắk Lắk	27 850	32,70	26,43	9,82	25,70	5,35
Lâm Đồng	12 687	24,25	22,39	10,47	33,79	9,10
Đông Nam Bộ	28 686	12,14	17,06	10,07	44,30	16,43
Tây Ninh	6 052	15,61	22,11	13,63	44,07	4,58
Đồng Nai	15 445	12,00	15,99	9,43	42,78	19,80
TP. Hồ Chí Minh	7 189	9,53	15,11	8,44	47,75	19,17
Đồng bằng sông Cửu Long	97 126	15,52	22,28	12,27	43,07	6,86
Vĩnh Long	38 184	16,17	18,44	8,60	45,68	11,11
Đồng Tháp	12 914	16,81	18,48	10,19	47,60	6,92
An Giang	10 197	12,61	28,50	16,91	38,56	3,42
Cần Thơ	18 567	11,39	24,22	17,77	43,00	3,62
Cà Mau	17 264	19,28	27,85	13,29	36,64	2,94

110 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (Hộ)	Cơ cấu (%)				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
CẢ NƯỚC	3 631 554	22,78	51,50	17,52	7,45	0,75
Đồng bằng sông Hồng	579 596	20,93	46,70	15,85	14,40	2,12
Hà Nội	75 397	5,87	41,52	21,71	24,87	6,03
Bắc Ninh	157 175	23,80	44,22	17,98	12,46	1,54
Quảng Ninh	34 291	18,74	56,26	15,38	8,35	1,27
Hải Phòng	54 103	32,83	44,40	9,93	8,40	4,44
Hưng Yên	108 522	23,59	46,53	12,47	16,33	1,08
Ninh Bình	150 108	19,79	50,66	15,37	13,30	0,88
Trung du và miền núi phía Bắc	1 260 191	21,80	52,44	18,43	6,83	0,50
Cao Bằng	77 484	41,04	49,97	7,94	1,05	-
Tuyên Quang	244 583	21,92	50,41	19,10	8,53	0,04
Lào Cai	164 856	18,64	52,31	21,59	7,10	0,36
Thái Nguyên	137 003	23,58	53,69	16,12	4,92	1,69
Lạng Sơn	77 060	20,85	59,80	16,42	2,88	0,05
Phú Thọ	284 329	12,23	55,33	23,18	8,11	1,15
Điện Biên	76 977	24,29	47,17	14,71	13,82	0,01
Lai Châu	56 937	51,49	40,90	5,79	1,81	0,01
Sơn La	140 962	19,42	53,96	20,27	6,34	0,01
Bắc Trung Bộ	862 223	16,69	57,55	20,24	5,32	0,20
Thanh Hóa	271 661	18,87	57,30	18,42	5,19	0,22
Nghệ An	303 492	11,03	59,35	23,63	5,85	0,14
Hà Tĩnh	140 457	15,73	59,85	20,23	4,06	0,13
Quảng Trị	110 377	24,64	51,52	17,33	6,13	0,38
Huế	36 236	27,33	53,92	14,29	4,22	0,24
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	555 661	33,17	48,82	13,46	4,27	0,28
Đà Nẵng	95 018	24,61	51,88	16,74	6,56	0,21
Quảng Ngãi	112 780	37,63	49,77	10,14	2,31	0,15
Gia Lai	124 867	37,55	47,42	11,89	2,93	0,21
Khánh Hòa	39 573	25,56	44,68	20,55	8,88	0,33
Đắk Lắk	119 210	37,17	47,22	11,74	3,51	0,36
Lâm Đồng	64 213	26,71	50,86	16,36	5,53	0,54
Đông Nam Bộ	145 258	16,47	48,83	22,45	10,82	1,43
Tây Ninh	47 689	26,35	49,69	16,21	6,35	1,40
Đồng Nai	63 895	13,69	48,00	24,00	12,72	1,59
TP. Hồ Chí Minh	33 674	7,76	49,15	28,34	13,57	1,18
Đồng bằng sông Cửu Long	228 625	34,60	43,82	13,24	6,82	1,52
Vĩnh Long	97 055	35,21	46,18	11,91	5,18	1,52
Đồng Tháp	41 916	42,16	37,27	10,99	5,07	4,51
An Giang	25 212	29,77	43,70	17,00	9,35	0,18
Cần Thơ	29 678	24,42	47,66	18,84	8,91	0,17
Cà Mau	34 764	35,98	41,96	12,17	9,85	0,04

111 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	21 525 243	15 369 889	379 904	1 138 911
Đồng bằng sông Hồng	4 120 301	2 339 062	21 654	90 418
Hà Nội	783 902	427 474	120	7 532
Bắc Ninh	762 209	461 648	5 705	3 748
Quảng Ninh	207 619	107 890	15 669	27 968
Hải Phòng	582 163	344 148	76	18 944
Hưng Yên	823 221	457 114	2	9 539
Ninh Bình	961 187	540 788	82	22 687
Trung du và miền núi phía Bắc	4 452 622	3 627 618	114 574	11 889
Cao Bằng	253 886	239 540	488	30
Tuyên Quang	703 714	614 019	12 303	1 405
Lào Cai	592 089	460 789	57 747	2 978
Thái Nguyên	492 976	377 208	9 873	585
Lạng Sơn	292 022	238 591	20 414	142
Phú Thọ	1 034 255	675 479	11 862	4 843
Điện Biên	283 601	267 703	40	158
Lai Châu	213 053	198 613	1 599	510
Sơn La	587 026	555 676	248	1 238
Bắc Trung Bộ	3 016 248	2 029 593	80 127	100 509
Thanh Hóa	1 052 089	635 548	25 852	24 570
Nghệ An	981 267	722 799	19 392	19 037
Hà Tĩnh	386 022	297 885	4 330	13 516
Quảng Trị	419 258	283 321	20 117	24 957
Huế	177 612	90 040	10 436	18 429
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4 427 540	3 483 378	147 213	204 663
Đà Nẵng	408 255	241 326	25 954	16 257
Quảng Ngãi	598 251	412 140	71 010	28 652
Gia Lai	1 010 249	830 926	16 679	31 961
Khánh Hòa	342 773	213 999	7 596	53 853
Đắk Lắk	1 001 259	839 493	21 440	34 266
Lâm Đồng	1 066 753	945 494	4 534	39 674
Đông Nam Bộ	1 458 036	1 109 904	7 753	42 972
Tây Ninh	522 903	394 297	1 513	12 012
Đồng Nai	668 702	536 381	5 320	7 406
TP. Hồ Chí Minh	266 431	179 226	920	23 554
Đồng bằng sông Cửu Long	4 050 496	2 780 334	8 583	688 460
Vĩnh Long	1 024 487	743 267	79	80 267
Đồng Tháp	881 735	708 403	149	23 289
An Giang	751 298	541 177	936	141 115
Cần Thơ	788 402	621 190	2 168	62 278
Cà Mau	604 574	166 297	5 251	381 511

112 Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	71,40	1,76	5,29
Đồng bằng sông Hồng	100,00	56,77	0,53	2,19
Hà Nội	100,00	54,53	0,02	0,96
Bắc Ninh	100,00	60,57	0,75	0,49
Quảng Ninh	100,00	51,97	7,55	13,47
Hải Phòng	100,00	59,12	0,01	3,25
Hưng Yên	100,00	55,53	-	1,16
Ninh Bình	100,00	56,26	0,01	2,36
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	81,47	2,57	0,27
Cao Bằng	100,00	94,35	0,19	0,01
Tuyên Quang	100,00	87,25	1,75	0,20
Lào Cai	100,00	77,82	9,75	0,50
Thái Nguyên	100,00	76,52	2,00	0,12
Lạng Sơn	100,00	81,70	6,99	0,05
Phú Thọ	100,00	65,31	1,15	0,47
Điện Biên	100,00	94,39	0,01	0,06
Lai Châu	100,00	93,22	0,75	0,24
Sơn La	100,00	94,66	0,04	0,21
Bắc Trung Bộ	100,00	67,29	2,66	3,33
Thanh Hóa	100,00	60,41	2,46	2,34
Nghệ An	100,00	73,66	1,98	1,94
Hà Tĩnh	100,00	77,17	1,12	3,50
Quảng Trị	100,00	67,58	4,80	5,95
Huế	100,00	50,69	5,88	10,38
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	78,68	3,32	4,62
Đà Nẵng	100,00	59,11	6,36	3,98
Quảng Ngãi	100,00	68,89	11,87	4,79
Gia Lai	100,00	82,25	1,65	3,16
Khánh Hòa	100,00	62,43	2,22	15,71
Đắk Lắk	100,00	83,84	2,14	3,42
Lâm Đồng	100,00	88,63	0,43	3,72
Đông Nam Bộ	100,00	76,12	0,53	2,95
Tây Ninh	100,00	75,41	0,29	2,30
Đồng Nai	100,00	80,21	0,80	1,11
TP. Hồ Chí Minh	100,00	67,27	0,35	8,84
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	68,64	0,21	17,00
Vĩnh Long	100,00	72,55	0,01	7,83
Đồng Tháp	100,00	80,34	0,02	2,64
An Giang	100,00	72,03	0,12	18,78
Cần Thơ	100,00	78,79	0,27	7,90
Cà Mau	100,00	27,51	0,87	63,10

113 Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp
CẢ NƯỚC	15 899 771	12 128 322	1 972 272	454 191	411 983
Đồng bằng sông Hồng	1 832 153	1 214 464	343 887	63 834	63 269
Hà Nội	384 677	248 676	61 735	15 352	15 430
Bắc Ninh	419 082	273 502	84 785	15 201	15 252
Quảng Ninh	143 103	106 135	13 835	7 058	7 428
Hải Phòng	237 418	175 812	33 485	6 129	6 648
Hưng Yên	285 447	167 780	78 049	10 027	6 774
Ninh Bình	362 426	242 559	71 998	10 067	11 737
Trung du và miền núi phía Bắc	3 570 184	2 963 621	244 852	94 627	88 212
Cao Bằng	217 968	192 917	4 484	3 289	2 659
Tuyên Quang	607 610	506 483	47 009	18 353	13 087
Lào Cai	503 553	438 484	23 620	12 846	10 136
Thái Nguyên	371 541	275 904	38 167	14 212	14 575
Lạng Sơn	247 437	206 259	13 067	8 675	6 218
Phú Thọ	627 917	450 075	91 456	20 957	24 055
Điện Biên	254 567	226 540	8 719	3 497	3 751
Lai Châu	198 365	176 767	6 258	7 505	2 513
Sơn La	541 226	490 192	12 072	5 293	11 218
Bắc Trung Bộ	1 960 369	1 402 365	299 596	68 818	65 310
Thanh Hóa	611 757	442 208	90 833	23 419	16 673
Nghệ An	696 893	494 392	113 240	23 960	24 358
Hà Tĩnh	244 331	175 933	31 160	7 637	12 057
Quảng Trị	295 723	215 693	39 330	11 138	9 219
Huế	111 665	74 139	25 033	2 664	3 003
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3 745 088	3 027 321	316 159	82 165	93 052
Đà Nẵng	262 362	178 320	41 243	10 598	6 786
Quảng Ngãi	476 848	391 638	39 249	13 358	7 863
Gia Lai	834 394	685 059	77 336	17 159	17 093
Khánh Hòa	301 996	224 786	40 592	8 593	7 955
Đắk Lắk	868 655	715 545	63 954	14 651	20 510
Lâm Đồng	1 000 833	831 973	53 785	17 806	32 845
Đông Nam Bộ	1 224 308	760 498	288 940	54 124	38 871
Tây Ninh	446 873	296 184	93 008	19 708	11 054
Đồng Nai	555 004	348 385	130 289	24 456	17 638
TP. Hồ Chí Minh	222 431	115 929	65 643	9 960	10 179
Đồng bằng sông Cửu Long	3 567 669	2 760 053	478 838	90 623	63 269
Vĩnh Long	803 019	608 512	110 465	23 519	14 399
Đồng Tháp	777 060	577 314	120 302	18 976	14 063
An Giang	726 473	601 629	66 198	19 000	9 053
Cần Thơ	691 114	552 890	78 842	15 008	16 194
Cà Mau	570 003	419 708	103 031	14 120	9 560

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
CẢ NƯỚC	15 899 771	304 683	244 258	379 605	4 226	231
Đồng bằng sông Hồng	1 832 153	47 595	45 943	52 555	566	40
Hà Nội	384 677	14 187	14 406	14 682	189	20
Bắc Ninh	419 082	8 838	10 140	11 228	128	8
Quảng Ninh	143 103	3 641	2 187	2 785	34	-
Hải Phòng	237 418	4 857	4 234	6 176	73	4
Hưng Yên	285 447	6 752	7 427	8 579	57	2
Ninh Bình	362 426	9 320	7 549	9 105	85	6
Trung du và miền núi phía Bắc	3 570 184	65 404	45 189	67 678	497	104
Cao Bằng	217 968	6 003	3 104	5 484	28	-
Tuyên Quang	607 610	8 870	5 257	8 488	61	2
Lào Cai	503 553	6 960	4 849	6 614	40	4
Thái Nguyên	371 541	9 183	7 490	11 873	133	4
Lạng Sơn	247 437	4 154	3 682	5 342	33	7
Phú Thọ	627 917	15 823	10 670	14 662	133	86
Điện Biên	254 567	4 502	3 043	4 501	14	-
Lai Châu	198 365	2 078	1 052	2 185	7	-
Sơn La	541 226	7 831	6 042	8 529	48	1
Bắc Trung Bộ	1 960 369	45 283	30 797	47 805	382	13
Thanh Hóa	611 757	13 636	10 019	14 850	114	5
Nghệ An	696 893	14 992	10 344	15 496	106	5
Hà Tĩnh	244 331	7 472	4 198	5 833	41	-
Quảng Trị	295 723	7 353	4 549	8 345	95	1
Huế	111 665	1 830	1 687	3 281	26	2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3 745 088	71 861	63 894	89 756	859	21
Đà Nẵng	262 362	7 920	7 434	9 974	87	-
Quảng Ngãi	476 848	7 834	7 277	9 575	51	3
Gia Lai	834 394	11 596	10 632	15 334	181	4
Khánh Hòa	301 996	7 195	6 660	6 167	48	-
Đắk Lắk	868 655	17 094	14 792	21 864	238	7
Lâm Đồng	1 000 833	20 222	17 099	26 842	254	7
Đông Nam Bộ	1 224 308	26 094	21 265	34 008	498	10
Tây Ninh	446 873	8 189	6 505	12 017	204	4
Đồng Nai	555 004	11 313	9 174	13 595	152	2
TP. Hồ Chí Minh	222 431	6 592	5 586	8 396	142	4
Đồng bằng sông Cửu Long	3 567 669	48 446	37 170	87 803	1 424	43
Vĩnh Long	803 019	11 938	9 596	24 163	418	9
Đồng Tháp	777 060	13 349	11 090	21 607	340	19
An Giang	726 473	8 543	6 288	15 533	223	6
Cần Thơ	691 114	8 157	5 993	13 807	217	6
Cà Mau	570 003	6 459	4 203	12 693	226	3

**Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản
trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			Sơ cấp
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	
CẢ NƯỚC	100,00	76,27	12,40	2,86	2,59
Đồng bằng sông Hồng	100,00	66,29	18,77	3,48	3,45
Hà Nội	100,00	64,64	16,05	3,99	4,01
Bắc Ninh	100,00	65,26	20,23	3,63	3,64
Quảng Ninh	100,00	74,17	9,67	4,93	5,19
Hải Phòng	100,00	74,06	14,10	2,58	2,80
Hưng Yên	100,00	58,78	27,34	3,51	2,37
Ninh Bình	100,00	66,93	19,87	2,78	3,24
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	83,01	6,86	2,65	2,47
Cao Bằng	100,00	88,51	2,06	1,51	1,22
Tuyên Quang	100,00	83,35	7,74	3,02	2,15
Lào Cai	100,00	87,09	4,69	2,55	2,01
Thái Nguyên	100,00	74,25	10,27	3,83	3,92
Lạng Sơn	100,00	83,36	5,28	3,51	2,51
Phú Thọ	100,00	71,68	14,56	3,34	3,83
Điện Biên	100,00	88,98	3,43	1,37	1,47
Lai Châu	100,00	89,12	3,15	3,78	1,27
Sơn La	100,00	90,56	2,23	0,98	2,07
Bắc Trung Bộ	100,00	71,54	15,28	3,51	3,33
Thanh Hóa	100,00	72,27	14,85	3,83	2,73
Nghệ An	100,00	70,94	16,25	3,44	3,50
Hà Tĩnh	100,00	72,00	12,75	3,13	4,93
Quảng Trị	100,00	72,93	13,30	3,77	3,12
Huế	100,00	66,39	22,42	2,39	2,69
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	80,84	8,44	2,19	2,48
Đà Nẵng	100,00	67,97	15,72	4,04	2,59
Quảng Ngãi	100,00	82,13	8,23	2,80	1,65
Gia Lai	100,00	82,10	9,27	2,06	2,05
Khánh Hòa	100,00	74,43	13,44	2,85	2,63
Đắk Lắk	100,00	82,37	7,36	1,69	2,36
Lâm Đồng	100,00	83,13	5,37	1,78	3,28
Đông Nam Bộ	100,00	62,12	23,60	4,42	3,17
Tây Ninh	100,00	66,28	20,81	4,41	2,47
Đồng Nai	100,00	62,76	23,48	4,41	3,18
TP. Hồ Chí Minh	100,00	52,13	29,51	4,48	4,58
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	77,37	13,42	2,54	1,77
Vĩnh Long	100,00	75,78	13,76	2,93	1,79
Đồng Tháp	100,00	74,30	15,48	2,44	1,81
An Giang	100,00	82,80	9,11	2,62	1,25
Cần Thơ	100,00	80,00	11,41	2,17	2,34
Cà Mau	100,00	73,62	18,08	2,48	1,68

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
CẢ NƯỚC	100,00	1,92	1,54	2,39	0,03	-
Đồng bằng sông Hồng	100,00	2,60	2,51	2,87	0,03	-
Hà Nội	100,00	3,69	3,74	3,82	0,05	0,01
Bắc Ninh	100,00	2,11	2,42	2,68	0,03	-
Quảng Ninh	100,00	2,54	1,53	1,95	0,02	-
Hải Phòng	100,00	2,05	1,78	2,60	0,03	-
Hưng Yên	100,00	2,37	2,60	3,01	0,02	-
Ninh Bình	100,00	2,57	2,08	2,51	0,02	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	1,83	1,27	1,90	0,01	-
Cao Bằng	100,00	2,75	1,42	2,52	0,01	-
Tuyên Quang	100,00	1,46	0,87	1,40	0,01	-
Lào Cai	100,00	1,38	0,96	1,31	0,01	-
Thái Nguyên	100,00	2,47	2,02	3,20	0,04	-
Lạng Sơn	100,00	1,68	1,49	2,16	0,01	-
Phú Thọ	100,00	2,52	1,70	2,34	0,02	0,01
Điện Biên	100,00	1,77	1,20	1,77	0,01	-
Lai Châu	100,00	1,05	0,53	1,10	-	-
Sơn La	100,00	1,45	1,12	1,58	0,01	-
Bắc Trung Bộ	100,00	2,31	1,57	2,44	0,02	-
Thanh Hóa	100,00	2,23	1,64	2,43	0,02	-
Nghệ An	100,00	2,15	1,48	2,22	0,02	-
Hà Tĩnh	100,00	3,06	1,72	2,39	0,02	-
Quảng Trị	100,00	2,49	1,54	2,82	0,03	-
Huế	100,00	1,64	1,51	2,94	0,02	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	1,92	1,71	2,40	0,02	-
Đà Nẵng	100,00	3,02	2,83	3,80	0,03	-
Quảng Ngãi	100,00	1,64	1,53	2,01	0,01	-
Gia Lai	100,00	1,39	1,27	1,84	0,02	-
Khánh Hòa	100,00	2,38	2,21	2,04	0,02	-
Đắk Lắk	100,00	1,97	1,70	2,52	0,03	-
Lâm Đồng	100,00	2,02	1,71	2,68	0,03	-
Đông Nam Bộ	100,00	2,13	1,74	2,78	0,04	-
Tây Ninh	100,00	1,83	1,46	2,69	0,05	-
Đồng Nai	100,00	2,04	1,65	2,45	0,03	-
TP. Hồ Chí Minh	100,00	2,96	2,51	3,77	0,06	-
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	1,36	1,04	2,46	0,04	-
Vĩnh Long	100,00	1,49	1,19	3,01	0,05	-
Đồng Tháp	100,00	1,72	1,43	2,78	0,04	-
An Giang	100,00	1,18	0,87	2,14	0,03	-
Cần Thơ	100,00	1,18	0,87	2,00	0,03	-
Cà Mau	100,00	1,13	0,74	2,23	0,04	-

115 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương

	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi
CẢ NƯỚC	15 514 615	3,19	15,99	25,97	26,51	28,34
Đồng bằng sông Hồng	1 753 984	1,00	12,36	22,41	24,78	39,45
Hà Nội	371 897	0,84	14,36	25,19	26,22	33,39
Bắc Ninh	406 208	1,18	13,34	26,27	27,05	32,16
Quảng Ninh	139 646	2,81	18,60	26,38	24,50	27,71
Hải Phòng	223 528	0,62	8,87	17,53	22,56	50,42
Hưng Yên	269 049	0,53	10,20	17,43	22,52	49,32
Ninh Bình	343 656	0,82	10,46	20,32	23,86	44,54
Trung du và miền núi phía Bắc	3 506 855	5,84	18,91	28,33	24,23	22,69
Cao Bằng	214 557	6,89	18,61	28,85	23,62	22,03
Tuyên Quang	598 534	7,17	19,34	28,26	23,33	21,90
Lào Cai	496 170	6,19	21,93	28,69	23,08	20,11
Thái Nguyên	362 696	1,99	14,13	27,63	27,87	28,38
Lạng Sơn	242 834	2,88	14,26	29,76	27,96	25,14
Phú Thọ	609 515	2,08	13,56	26,96	26,45	30,95
Điện Biên	251 653	8,97	26,81	28,35	20,19	15,68
Lai Châu	196 616	12,04	26,11	26,88	20,15	14,82
Sơn La	534 280	8,12	20,82	29,75	23,26	18,05
Bắc Trung Bộ	1 899 597	2,02	14,16	25,99	24,84	32,99
Thanh Hóa	591 065	2,08	14,69	27,50	23,41	32,32
Nghệ An	677 849	2,13	14,52	27,39	25,38	30,58
Hà Tĩnh	234 779	0,85	9,53	22,47	26,83	40,32
Quảng Trị	287 831	2,66	15,07	23,68	25,31	33,28
Huế	108 073	1,86	16,71	22,61	23,76	35,06
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3 676 872	3,90	19,22	26,50	25,20	25,18
Đà Nẵng	254 728	1,81	17,30	23,47	22,81	34,61
Quảng Ngãi	467 720	5,16	20,21	25,81	24,59	24,23
Gia Lai	821 021	5,42	20,72	25,47	25,04	23,35
Khánh Hòa	296 529	3,19	17,73	26,83	25,95	26,30
Đắk Lắk	852 608	3,38	18,59	27,60	25,08	25,35
Lâm Đồng	984 266	3,24	18,98	27,42	26,11	24,25
Đông Nam Bộ	1 197 640	1,98	15,02	26,27	29,21	27,52
Tây Ninh	436 732	1,90	14,39	25,89	30,24	27,58
Đồng Nai	543 277	2,34	16,17	26,61	27,66	27,22
TP. Hồ Chí Minh	217 631	1,24	13,43	26,19	30,99	28,15
Đồng bằng sông Cửu Long	3 479 667	1,93	12,80	24,67	31,07	29,53
Vĩnh Long	778 783	1,39	10,77	22,78	31,36	33,70
Đồng Tháp	756 609	1,75	12,96	23,82	30,23	31,24
An Giang	711 407	2,16	12,91	25,67	31,46	27,80
Cần Thơ	675 147	2,26	13,37	24,29	31,17	28,91
Cà Mau	557 721	2,23	14,59	27,67	31,16	24,35

116 Số xã và diện tích đồn điền đổi thửa phân theo địa phương

	Xã thực hiện đồn điền đổi thửa		Diện tích thực hiện đồn điền đổi thửa	
	Tổng số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích thực hiện (Ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp (%)
CẢ NƯỚC	758	9,85	241 840	0,70
Đồng bằng sông Hồng	350	22,88	123 014	8,81
Hà Nội	90	26,09	24 351	12,12
Bắc Ninh	24	11,48	5 078	1,80
Quảng Ninh	3	3,30	987	0,24
Hải Phòng	76	32,76	26 608	18,50
Hưng Yên	61	17,89	26 080	17,38
Ninh Bình	96	30,77	39 910	18,62
Trung du và miền núi phía Bắc	65	3,46	7 186	0,08
Tuyên Quang	12	4,05	1 072	0,10
Thái Nguyên	1	0,46	-	-
Phú Thọ	51	12,85	6 044	0,27
Lai Châu	1	1,06	70	0,01
Bắc Trung Bộ	254	19,86	80 972	1,48
Thanh Hóa	84	18,58	25 213	3,04
Nghệ An	64	17,68	30 662	2,26
Hà Tĩnh	76	44,71	15 169	3,37
Quảng Trị	25	11,52	7 172	0,35
Huế	5	6,41	2 756	0,34
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	84	6,19	30 640	0,27
Đà Nẵng	38	18,91	15 315	1,66
Quảng Ngãi	38	16,59	3 479	0,27
Khánh Hòa	7	4,90	11 836	2,02
Lâm Đồng	1	0,39	10	0,00
Đông Nam Bộ	3	0,53	14	0,00
Tây Ninh	2	0,87	12	0,00
TP. Hồ Chí Minh	1	0,73	2	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long	2	0,19	14	0,00
Vĩnh Long	1	0,33	10	0,00
Cần Thơ	1	0,60	4	0,00

117 Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa phân theo vùng

	Đơn vị tính	2016	2025	Năm 2025 so với 2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	2,5	2,4	-0,05	97,97
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	1 843,1	2 232,7	389,64	121,14
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	2,5	2,1	-0,38	84,93
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	1 401,5	1 605,5	204,00	114,56
Đồng bằng sông Hồng					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	3,2	2,4	-0,76	75,96
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	617,6	931,3	313,72	150,80
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	2,7	2,2	-0,52	80,76
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	628,9	944,2	315,32	150,14
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	5,1	3,7	-1,41	72,23
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	1 030,7	1 388,4	357,63	134,70
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	3,2	2,6	-0,59	81,30
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	678,2	836,4	158,17	123,32
Bắc Trung Bộ					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	3,5	2,7	-0,87	75,34
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	974,0	1 156,7	182,68	118,76
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	2,4	2,1	-0,32	86,68
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	929,5	1 025,5	95,96	110,32

117 (Tiếp theo) **Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa phân theo vùng**

	Đơn vị tính	2016	2025	Năm 2025 so với 2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	2,7	2,3	-0,43	84,20
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	3 304,9	3 588,4	283,48	108,58
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	2,1	2,0	-0,14	93,51
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	1 301,4	1 384,6	83,14	106,39
Đông Nam Bộ					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	1,5	1,4	-0,12	92,09
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	8 519,7	8 288,7	-231,07	97,29
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	1,5	1,5	0,02	101,35
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	7 513,1	8 064,0	550,91	107,33
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	1,6	1,4	-0,20	88,11
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	5 184,3	5 024,0	-160,30	96,91
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	1,5	1,4	-0,04	96,93
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	7 834,1	7 997,4	163,29	102,08

118 Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: Thửa

	Đất trồng cây hằng năm	Trong đó: Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
CẢ NƯỚC	2,44	2,12	1,35
Đồng bằng sông Hồng	2,31	2,19	1,40
Hà Nội	2,07	1,94	1,40
Bắc Ninh	3,10	3,03	1,54
Quảng Ninh	3,26	3,09	1,58
Hải Phòng	2,16	2,14	1,46
Hưng Yên	2,02	1,92	1,37
Ninh Bình	2,09	1,87	1,12
Trung du và miền núi phía Bắc	3,28	2,57	1,54
Cao Bằng	4,61	3,11	1,34
Tuyên Quang	3,32	2,43	1,38
Lào Cai	2,90	2,20	1,46
Thái Nguyên	3,25	2,84	1,71
Lạng Sơn	4,04	3,12	1,66
Phú Thọ	3,09	2,80	1,21
Điện Biên	3,49	2,23	1,51
Lai Châu	3,21	1,98	1,43
Sơn La	2,98	1,97	2,00
Bắc Trung Bộ	2,47	2,07	1,19
Thanh Hóa	2,12	1,82	1,18
Nghệ An	2,38	1,93	1,20
Hà Tĩnh	3,18	2,66	1,15
Quảng Trị	2,92	2,48	1,24
Huế	2,53	2,27	1,21
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2,29	1,96	1,43
Đà Nẵng	2,86	2,34	1,24
Quảng Ngãi	2,47	1,89	1,37
Gia Lai	2,43	2,00	1,56
Khánh Hòa	2,00	2,12	1,25
Đắk Lắk	1,95	1,67	1,38
Lâm Đồng	1,66	1,67	1,46
Đông Nam Bộ	1,44	1,51	1,24
Tây Ninh	1,49	1,49	1,22
Đồng Nai	1,31	1,53	1,25
TP. Hồ Chí Minh	1,40	1,62	1,24
Đồng bằng sông Cửu Long	1,43	1,42	1,22
Vĩnh Long	1,39	1,37	1,27
Đồng Tháp	1,44	1,41	1,24
An Giang	1,48	1,47	1,20
Cần Thơ	1,38	1,37	1,15
Cà Mau	1,43	1,47	1,03

119 Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một thửa phân theo địa phương

	Đơn vị tính: M ²		
	Đất trồng cây hằng năm	Trong đó: Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
CẢ NƯỚC	1 720,80	1 605,50	4 147,72
Đồng bằng sông Hồng	896,27	944,20	1 196,95
Hà Nội	733,42	787,02	854,57
Bắc Ninh	586,97	541,19	1 798,44
Quảng Ninh	739,16	626,66	2 597,66
Hải Phòng	1 075,99	1 216,43	965,27
Hưng Yên	990,65	1 073,24	780,29
Ninh Bình	1 213,29	1 346,09	878,15
Trung du và miền núi phía Bắc	1 201,78	836,36	2 471,69
Cao Bằng	1 006,77	808,62	1 649,18
Tuyên Quang	1 224,05	908,46	2 408,67
Lào Cai	1 357,98	981,49	2 038,14
Thái Nguyên	689,99	591,88	1 832,71
Lạng Sơn	866,70	651,71	4 122,68
Phú Thọ	518,73	428,97	1 176,21
Điện Biên	2 413,67	2 114,49	3 260,31
Lai Châu	2 501,04	2 677,51	3 141,77
Sơn La	2 656,91	1 164,43	3 299,46
Bắc Trung Bộ	1 092,92	1 025,51	1 711,57
Thanh Hóa	1 068,17	973,97	1 562,37
Nghệ An	1 115,80	959,35	1 748,82
Hà Tĩnh	769,67	860,95	832,97
Quảng Trị	1 309,16	1 225,93	2 519,94
Huế	1 549,95	1 643,38	2 089,52
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 155,68	1 384,58	6 692,23
Đà Nẵng	876,45	819,91	1 433,82
Quảng Ngãi	1 494,49	965,32	5 662,60
Gia Lai	2 628,62	1 315,14	6 051,20
Khánh Hòa	2 355,97	1 646,89	4 422,76
Đắk Lắk	2 878,13	1 895,64	6 298,68
Lâm Đồng	3 510,82	2 990,03	8 534,95
Đông Nam Bộ	6 900,70	8 064,01	9 319,97
Tây Ninh	8 435,60	8 891,36	7 055,52
Đồng Nai	4 358,24	5 538,16	10 584,29
TP. Hồ Chí Minh	3 175,73	3 792,29	7 717,32
Đồng bằng sông Cửu Long	6 870,07	7 997,38	3 072,57
Vĩnh Long	3 715,13	4 550,22	2 845,36
Đồng Tháp	5 973,81	7 112,95	2 984,26
An Giang	9 353,37	10 132,81	4 906,67
Cần Thơ	6 495,65	7 308,45	3 490,19
Cà Mau	7 876,53	9 588,16	2 434,91

120 Thông tin chung về cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Số xã có mô hình cánh đồng lớn (Xã)	Số cánh đồng lớn (Cánh đồng)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất trong 12 tháng qua (ha)	Diện tích có sản phẩm được thu mua theo hợp đồng trong 12 tháng qua (ha)
CẢ NƯỚC	459	1 323	134 518	129 443
Đồng bằng sông Hồng	161	493	18 068	17 539
Hà Nội	10	18	872	695
Bắc Ninh	18	73	1 728	1 628
Quảng Ninh	1	2	41	41
Hải Phòng	32	83	2 488	2 253
Hưng Yên	51	159	6 843	6 730
Ninh Bình	49	158	6 096	6 192
Trung du và miền núi phía Bắc	12	21	440	440
Lào Cai	5	10	109	109
Thái Nguyên	3	6	30	30
Phú Thọ	4	5	301	301
Bắc Trung Bộ	81	208	9 581	9 310
Thanh Hóa	22	55	2 517	2 691
Nghệ An	22	32	1 746	1 706
Hà Tĩnh	15	38	1 078	937
Quảng Trị	19	73	3 885	3 761
Huế	3	10	355	215
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	76	224	15 765	15 544
Quảng Ngãi	12	41	764	764
Gia Lai	35	145	6 532	6 208
Khánh Hòa	16	22	6 907	7 009
Đắk Lắk	2	1	35	35
Lâm Đồng	11	15	1 528	1 528
Đông Nam Bộ	30	38	7 813	7 230
Tây Ninh	19	23	6 557	6 272
Đồng Nai	10	13	1 255	958
TP. Hồ Chí Minh	1	2	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	99	339	82 851	79 380
Vĩnh Long	12	22	2 106	2 492
Đồng Tháp	18	31	10 458	10 148
An Giang	34	134	27 100	23 780
Cần Thơ	25	56	32 148	31 980
Cà Mau	10	96	11 039	10 980

	Số xã có mô hình cánh đồng lớn (Xã)	Số xã có mô hình cánh đồng lớn trồng lúa (Xã)	Số cánh đồng lớn trồng lúa (Cánh đồng)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất (ha)	Diện tích thu mua theo hợp đồng (ha)
CẢ NƯỚC	459	409	1 187	128 980	124 728
Đồng bằng sông Hồng	161	137	403	15 271	15 019
Hà Nội	10	8	13	589	527
Bắc Ninh	18	14	49	1 369	1 250
Quảng Ninh	1	1	2	41	41
Hải Phòng	32	27	65	2 007	1 849
Hưng Yên	51	38	124	5 336	5 327
Ninh Bình	49	49	150	5 929	6 025
Trung du và miền núi phía Bắc	12	11	20	410	410
Lào Cai	5	5	10	109	109
Thái Nguyên	3	3	6	30	30
Phú Thọ	4	3	4	271	271
Bắc Trung Bộ	81	77	201	9 327	9 057
Thanh Hóa	22	21	52	2 494	2 668
Nghệ An	22	20	29	1 525	1 486
Hà Tĩnh	15	15	38	1 078	937
Quảng Trị	19	18	72	3 875	3 751
Huế	3	3	10	355	215
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	76	68	203	14 784	14 722
Quảng Ngãi	12	11	35	625	625
Gia Lai	35	32	135	6 141	5 968
Khánh Hòa	16	13	18	6 575	6 687
Đắk Lắk	2	1	1	35	35
Lâm Đồng	11	11	14	1 408	1 408
Đông Nam Bộ	30	21	25	6 592	6 395
Tây Ninh	19	18	21	6 132	6 247
Đồng Nai	10	2	2	460	148
TP. Hồ Chí Minh	1	1	2	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	99	95	335	82 596	79 125
Vĩnh Long	12	11	21	2 106	2 492
Đồng Tháp	18	16	30	10 428	10 118
An Giang	34	33	132	26 875	23 555
Cần Thơ	25	25	56	32 148	31 980
Cà Mau	10	10	96	11 039	10 980

122 Tỷ lệ hộ ứng dụng công nghệ trong hoạt động trồng trọt phân theo loại công nghệ và phân theo vùng

	Tỷ lệ hộ có ứng dụng công nghệ (%)	Trong đó:			
		Công nghệ kết nối vạn vật	Robot và tự động hóa	Công nghệ máy bay nông nghiệp	Công nghệ phân bón hữu cơ vi sinh
CẢ NƯỚC	9,15	0,18	0,11	3,48	5,32
Đồng bằng sông Hồng	4,61	0,07	0,01	1,27	3,20
Trung du và miền núi phía Bắc	2,70	0,11	0,04	0,05	2,25
Bắc Trung Bộ	6,26	0,24	0,01	0,46	4,93
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	10,63	0,07	0,09	0,16	9,33
Đông Nam Bộ	12,81	0,34	0,41	1,73	10,37
Đồng bằng sông Cửu Long	23,09	0,30	0,32	15,55	8,18

123 Máy móc thiết bị chủ yếu trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Cái

	Tổng số	Phân theo loại hình			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ	Trang trại
Máy kéo từ 35 CV trở lên	55 656	590	514	54 552	1 708
Máy kéo trên 12 CV đến dưới 35 CV	122 171	289	225	121 657	8 290
Máy kéo từ 12 CV trở xuống	121 963	134	172	121 657	629
Ô tô	56 758	3 082	523	53 153	5 407
Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	56 758	3 082	523	53 153	5 407
Động cơ điện	1 863 011	18 261	5 900	1 838 850	115 153
Động cơ chạy xăng, dầu diezen	2 089 840	3 375	2 735	2 083 730	48 784
Máy phát điện	206 167	2 314	1 230	202 623	38 157
Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	206 167	2 314	1 230	202 623	38 157
Máy gặt đập liên hợp	29 208	94	515	28 599	1 164
Máy gặt khác	137 847	24	201	137 622	342
Máy tuốt lúa có động cơ	197 959	21	154	197 784	65
Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	19 776	732	207	18 837	716
Máy chế biến thức ăn gia súc	55 117	793	314	54 010	4 244
Máy chế biến thức ăn thủy sản	6 457	290	161	6 006	1 410
Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	193 849	8 908	2 963	181 978	63 490
Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	4 429 636	19 570	12 892	4 397 174	143 944
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	3 131 281	3 287	7 184	3 120 810	45 904
Máy ấp trứng gia cầm	15 255	2 120	87	13 048	2 810
Máy vắt sữa	6 353	90	23	6 240	1 176
Máy khác	1 854 081	39 295	8 669	1 806 117	257 210
Tàu, thuyền vận tải có động cơ	160 118	281	289	159 548	3 575

124 Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Cái

	Tổng số	Phân theo loại hình			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ	Trang trại
Máy kéo từ 35 CV trở lên	0,86	9,51	6,11	0,84	2,78
Máy kéo trên 12 CV đến dưới 35 CV	1,88	4,66	2,67	1,88	13,48
Máy kéo từ 12 CV trở xuống	1,88	2,16	2,04	1,88	1,02
Ô tô	0,87	49,68	6,21	0,82	8,79
Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,87	49,68	6,21	0,82	8,79
Động cơ điện	28,67	294,34	70,11	28,37	187,22
Động cơ chạy xăng, dầu diezen	32,17	54,40	32,50	32,14	79,31
Máy phát điện	3,17	37,30	14,62	3,13	62,04
Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,17	37,30	14,62	3,13	62,04
Máy gặt đập liên hợp	0,45	1,52	6,12	0,44	1,89
Máy gặt khác	2,12	0,39	2,39	2,12	0,56
Máy tuốt lúa có động cơ	3,05	0,34	1,83	3,05	0,11
Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	0,30	11,80	2,46	0,29	1,16
Máy chế biến thức ăn gia súc	0,85	12,78	3,73	0,83	6,90
Máy chế biến thức ăn thủy sản	0,10	4,67	1,91	0,09	2,29
Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	2,98	143,59	35,21	2,81	103,22
Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	68,18	315,44	153,18	67,83	234,03
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	48,19	52,98	85,36	48,14	74,63
Máy áp trứng gia cầm	0,24	34,17	1,03	0,20	4,57
Máy vắt sữa	0,10	1,45	0,27	0,10	1,91
Máy khác	28,54	633,38	103,01	27,86	418,17
Tàu, thuyền vận tải có động cơ	2,46	4,53	3,43	2,46	5,81

125 Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính

Đơn vị tính: Cái

	Máy kéo	Ô tô phục vụ sản xuất NLTs	Động cơ điện (mô tơ điện)	Động cơ xăng, dầu diezen	Máy phát điện
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 855	3 082	18 261	18 261	2 314
Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 430	523	5 900	5 900	1 230
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	346 461	53 153	1 838 850	2 083 730	202 623
Trong đó: Trang trại	10 632	5 407	115 153	48 784	38 157
Phân theo ngành					
Ngành nông nghiệp	339 276	51 433	1 486 683	1 828 568	153 789
Doanh nghiệp	1 712	2 490	10 094	10 094	1 518
Hợp tác xã	1 393	466	4 675	4 675	947
Hộ	336 171	48 477	1 471 914	1 813 799	151 324
Trong đó: Trang trại	10 430	4 735	63 332	33 265	30 318
Ngành lâm nghiệp	6 309	3 029	17 399	41 259	3 487
Doanh nghiệp	135	322	421	421	115
Hợp tác xã	34	18	13	13	2
Hộ	6 140	2 689	16 965	40 825	3 370
Trong đó: Trang trại	46	80	49	114	60
Ngành thủy sản	4 161	2 296	358 929	238 064	48 891
Doanh nghiệp	8	270	7 746	7 746	681
Hợp tác xã	3	39	1 212	1 212	281
Hộ	4 150	1 987	349 971	229 106	47 929
Trong đó: Trang trại	36	483	50 431	14 388	7 207

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

	Máy bơm nước	Thiết bị bay không người lái	Máy vi tính	Máy gieo hạt	Máy cấy
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản	19 570	439	14 555	554	134
Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản	12 892	124	4 332	251	344
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 397 174	5 977	99 755	18 012	17 536
Trong đó: Trang trại	143 944	953	4 571	342	176
Phân theo ngành					
Ngành nông nghiệp	4 051 860	6 228	108 302	18 655	17 763
Doanh nghiệp	15 111	256	12 083	505	130
Hợp tác xã	11 694	122	4 136	249	344
Hộ	4 025 055	5 850	92 083	17 901	17 289
Trong đó: Trang trại	119 200	948	4 251	338	161
Ngành lâm nghiệp	43 889	44	3 059	60	176
Doanh nghiệp	587	18	1 166	19	4
Hợp tác xã	104	1	46	1	
Hộ	43 198	25	1 847	40	172
Trong đó: Trang trại	292		22		
Ngành thủy sản	333 887	268	7 281	102	75
Doanh nghiệp	3 872	165	1 306	30	
Hợp tác xã	1 094	1	150	1	
Hộ	328 921	102	5 825	71	75
Trong đó: Trang trại	21 870	2	229		1

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

	Máy xới	Máy vun luống	Máy cưa, cắt cây, cành	Máy gặt đập liên hợp	Máy gặt khác (xếp dây, cầm tay)
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản	526	174	1 435	94	24
Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản	645	78	599	515	201
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	383 102	12 818	581 037	28 599	137 622
Trong đó: Trang trại	3 626	163	12 500	1 164	342
Phân theo ngành					
Ngành nông nghiệp	371 490	12 763	525 056	28 590	126 938
Doanh nghiệp	449	157	751	93	23
Hợp tác xã	633	72	543	514	201
Hộ	370 408	12 534	523 762	27 983	126 714
Trong đó: Trang trại	3 458	154	11 915	1 136	320
Ngành lâm nghiệp	10 465	117	53 249	455	10 298
Doanh nghiệp	77	17	668	1	1
Hợp tác xã	11	5	47	-	-
Hộ	10 377	95	52 534	454	10 297
Trong đó: Trang trại	4	-	272	-	16
Ngành thủy sản	2 318	190	4 766	163	611
Doanh nghiệp	-	-	16	-	-
Hợp tác xã	1	1	9	1	-
Hộ	2 317	189	4 741	162	611
Trong đó: Trang trại	30	-	84	6	-

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

	Máy bón phân	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ	Máy tuốt lúa có động cơ	Máy xay xát, đánh bóng gạo	Máy thu hái chè
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản	344	3 287	21	33	35
Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản	256	7 184	154	101	36
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	172 924	3 120 810	197 784	161 406	15 621
Trong đó: Trang trại	3 567	45 904	65	156	23
Phân theo ngành					
Ngành nông nghiệp	172 190	3 075 656	190 942	156 883	15 481
Doanh nghiệp	325	2 845	21	30	35
Hợp tác xã	254	7 140	154	101	36
Hộ	171 611	3 065 671	190 767	156 752	15 410
Trong đó: Trang trại	3 509	44 874	58	151	12
Ngành lâm nghiệp	198	34 263	6 580	4 187	193
Doanh nghiệp	19	431	-	-	-
Hợp tác xã	2	31	-	-	-
Hộ	177	33 801	6 580	4 187	193
Trong đó: Trang trại	-	112	-	-	-
Ngành thủy sản	1 136	21 362	437	470	18
Doanh nghiệp	-	11	-	3	-
Hợp tác xã	-	13	-	-	-
Hộ	1 136	21 338	437	467	18
Trong đó: Trang trại	35	295	-	-	-

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

	Máy bóc bẹ, tẻ ngô	Máy đập đậu tương	Máy bóc, tách vỏ (lạc, cà phê,...)	Máy đóng kiện rơm, cỏ	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản	11	6	39	40	732
Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản	8	3	34	56	207
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	84 897	793	111 696	2 821	18 837
Trong đó: Trang trại	26	2	8 425	89	716
Phân theo ngành					
Ngành nông nghiệp	83 763	786	111 680	2 885	19 607
Doanh nghiệp	11	6	38	39	704
Hợp tác xã	8	3	34	56	206
Hộ	83 744	777	111 608	2 790	18 697
Trong đó: Trang trại	25	2	8 405	82	706
Ngành lâm nghiệp	1 101	10	74	10	84
Doanh nghiệp	-	-	1	1	21
Hợp tác xã	-	-	-	-	-
Hộ	1 101	10	73	9	63
Trong đó: Trang trại	-	-	-	-	-
Ngành thủy sản	52	6	15	22	85
Doanh nghiệp	-	-	-	-	7
Hợp tác xã	-	-	-	-	1
Hộ	52	6	15	22	77
Trong đó: Trang trại	-	-	-	-	6

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

	Hệ thống máng ăn tự động	Hệ thống làm mát chuồng trại	Máy ấp trứng gia cầm	Máy vắt sữa vật nuôi	Máy chế biến thức ăn gia súc
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản	14 060	6 910	2 120	90	793
Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 275	527	87	23	314
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	83 204	54 518	13 048	6 240	54 010
Trong đó: Trang trại	138 986	74 633	2 810	1 176	4 244
Phân theo ngành					
Ngành nông nghiệp	93 366	61 174	14 912	6 334	54 330
Doanh nghiệp	14 020	6 875	2 120	89	774
Hợp tác xã	1 185	504	87	23	294
Hộ	78 161	53 795	12 705	6 222	53 262
Trong đó: Trang trại	133 742	73 578	2 708	1 167	3 991
Ngành lâm nghiệp	400	75	86	2	432
Doanh nghiệp	1	2	-	-	-
Hợp tác xã	-	-	-	-	-
Hộ	399	73	86	2	432
Trong đó: Trang trại	49	32	4	-	13
Ngành thủy sản	4 773	706	257	17	355
Doanh nghiệp	39	33	-	1	19
Hợp tác xã	90	23	-	-	20
Hộ	4 644	650	257	16	316
Trong đó: Trang trại	4 400	254	12	-	58

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

	Máy chế biến thức ăn thủy sản	Máy sục khí, đảo nước	Tàu thuyền, xuồng có động cơ (trừ tàu khai thác thủy sản)
Phân theo loại hình			
Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản	290	8 908	281
Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản	161	2 963	289
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	6 006	181 978	159 548
Trong đó: Trang trại	1 410	63 490	3 575
Phân theo ngành			
Ngành nông nghiệp	2 351	31 069	92 858
Doanh nghiệp	50	73	49
Hợp tác xã	30	53	133
Hộ	2 271	30 943	92 676
Trong đó: Trang trại	345	5 149	2 431
Ngành lâm nghiệp	29	410	1 911
Doanh nghiệp	-	7	19
Hợp tác xã	-	-	-
Hộ	29	403	1 892
Trong đó: Trang trại	2	12	-
Ngành thủy sản	4 077	162 370	65 349
Doanh nghiệp	240	8 828	213
Hợp tác xã	131	2 910	156
Hộ	3 706	150 632	64 980
Trong đó: Trang trại	973	57 274	1 100

126 Tỷ lệ hộ có thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ phân theo loại liên kết và theo vùng

	Đơn vị tính: %				
	Theo loại liên kết ^(*)				
	Tỷ lệ hộ có liên kết	Liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất	Liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất	Liên kết về tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra	Liên kết theo hình thức khác
CẢ NƯỚC	3,26	7,06	16,29	69,79	25,11
Đồng bằng sông Hồng	1,94	7,05	16,30	68,72	27,31
Trung du và miền núi phía Bắc	2,04	7,91	26,48	55,73	17,39
Bắc Trung Bộ	3,59	7,57	13,75	80,48	26,69
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3,42	2,89	14,45	62,43	29,48
Đông Nam Bộ	3,18	16,08	11,89	53,85	39,16
Đồng bằng sông Cửu Long	5,22	5,55	15,77	72,70	22,04

^(*) So với tỷ lệ hộ có liên kết, 1 hộ có thể liên kết nhiều loại

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					Tổng hợp
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
CẢ NƯỚC								
Số trang trại	Trang trại	4 329	804	3 062	13	383	6	61
Cơ cấu	%	100,00	18,57	70,73	0,30	8,85	0,14	1,41
Đồng bằng sông Hồng								
Số trang trại	Trang trại	1 212	9	1 149	-	34	-	20
Cơ cấu	%	100,00	0,74	94,80	-	2,81	-	1,65
Trung du và miền núi phía Bắc								
Số trang trại	Trang trại	297	9	284	-	1	-	3
Cơ cấu	%	100,00	3,03	95,62	-	0,34	-	1,01
Bắc Trung Bộ								
Số trang trại	Trang trại	446	13	394	6	7	-	26
Cơ cấu	%	100,00	2,91	88,34	1,35	1,57	-	5,83
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên								
Số trang trại	Trang trại	961	228	709	2	7	6	9
Cơ cấu	%	100,00	23,73	73,78	0,21	0,73	0,62	0,94
Đông Nam Bộ								
Số trang trại	Trang trại	613	236	366	5	4	-	2
Cơ cấu	%	100,00	38,50	59,71	0,82	0,65	-	0,33
Đồng bằng sông Cửu Long								
Số trang trại	Trang trại	800	309	160	-	330	-	1
Cơ cấu	%	100,00	38,63	20,00	-	41,25	-	0,13

128

Trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm phân theo loại hình trang trại và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					Tổng hợp
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
CẢ NƯỚC								
Số trang trại	Trang trại	6 219	1 769	3 704	23	633	3	87
Cơ cấu	%	100,00	28,39	59,64	0,37	10,16	0,05	1,40
Đồng bằng sông Hồng								
Số trang trại	Trang trại	1 632	28	1 433	2	142	-	27
Cơ cấu	%	100,00	1,70	87,90	0,12	8,64	-	1,64
Trung du và miền núi phía Bắc								
Số trang trại	Trang trại	469	17	446	1	-	-	5
Cơ cấu	%	100,00	3,62	95,10	0,21	-	-	1,07
Bắc Trung Bộ								
Số trang trại	Trang trại	611	44	496	7	34	-	30
Cơ cấu	%	100,00	7,20	81,18	1,15	5,56	-	4,91
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên								
Số trang trại	Trang trại	1 231	530	674	9	7	3	8
Cơ cấu	%	100,00	43,05	54,75	0,73	0,57	0,24	0,65
Đông Nam Bộ								
Số trang trại	Trang trại	1 123	640	453	4	19	-	7
Cơ cấu	%	100,00	56,94	40,39	0,36	1,69	-	0,62
Đồng bằng sông Cửu Long								
Số trang trại	Trang trại	1 153	510	202	-	431	-	10
Cơ cấu	%	100,00	44,23	17,52	-	37,38	-	0,87

Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng

	Số trang trại (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2020	2025	2020	2025
CẢ NƯỚC	20 611	28 347	100,00	100,00
Trang trại trồng trọt	5 910	10 865	28,67	38,33
Trang trại chăn nuôi	11 688	13 834	56,71	48,80
Trang trại lâm nghiệp	139	143	0,67	0,50
Trang trại thủy sản	2 782	2 920	13,50	10,30
Trang trại tổng hợp	53	485	0,26	1,71
Đồng bằng sông Hồng	5 318	6 391	25,80	22,55
Trang trại trồng trọt	204	166	0,99	0,59
Trang trại chăn nuôi	4 503	5 428	21,85	19,15
Trang trại lâm nghiệp	8	23	0,04	0,08
Trang trại thủy sản	591	603	2,87	2,13
Trang trại tổng hợp	12	171	0,06	0,60
Trung du và miền núi phía Bắc	1 717	2 621	8,33	9,25
Trang trại trồng trọt	189	192	0,92	0,68
Trang trại chăn nuôi	1 475	2 315	7,16	8,17
Trang trại lâm nghiệp	8	15	0,04	0,05
Trang trại thủy sản	31	18	0,15	0,06
Trang trại tổng hợp	14	81	0,07	0,29
Bắc Trung Bộ	1 647	1 943	7,99	6,85
Trang trại trồng trọt	125	190	0,61	0,67
Trang trại chăn nuôi	1 253	1 419	6,08	5,01
Trang trại lâm nghiệp	59	48	0,29	0,17
Trang trại thủy sản	190	166	0,92	0,59
Trang trại tổng hợp	20	120	0,10	0,42
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 589	7 573	12,56	26,72
Trang trại trồng trọt	1 117	5 320	5,42	18,77
Trang trại chăn nuôi	1 327	2 019	6,44	7,12
Trang trại lâm nghiệp	36	34	0,17	0,12
Trang trại thủy sản	100	71	0,49	0,25
Trang trại tổng hợp	4	66	0,02	0,23
Đông Nam Bộ	4 867	5 039	23,61	17,78
Trang trại trồng trọt	2 135	2 851	10,36	10,06
Trang trại chăn nuôi	2 553	1 938	12,39	6,84
Trang trại lâm nghiệp	26	23	0,13	0,08
Trang trại thủy sản	119	163	0,58	0,58
Trang trại tổng hợp	3	27	0,01	0,10
Đồng bằng sông Cửu Long	4 473	4 780	21,70	16,86
Trang trại trồng trọt	2 140	2 146	10,38	7,57
Trang trại chăn nuôi	577	715	2,80	2,52
Trang trại lâm nghiệp	2	-	0,01	-
Trang trại thủy sản	1 751	1 899	8,50	6,70
Trang trại tổng hợp	-	20	-	0,07

130 Số trang trại phân theo địa phương

	Số trang trại (Trang trại)		Tăng, giảm 2025 so với 2020	
	2020	2025	Số trang trại (Trang trại)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	20 611	28 347	7 736	137,53
Đồng bằng sông Hồng	5 318	6 391	1 073	120,18
Hà Nội	1 863	1 819	- 44	97,64
Bắc Ninh	526	581	55	110,46
Quảng Ninh	82	134	52	163,41
Hải Phòng	811	1 357	546	167,32
Hưng Yên	1 200	1 471	271	122,58
Ninh Bình	836	1 029	193	123,09
Trung du và miền núi phía Bắc	1 717	2 621	904	152,65
Tuyên Quang	124	253	129	204,03
Lào Cai	104	75	- 29	72,12
Thái Nguyên	377	868	491	230,24
Lạng Sơn	7	15	8	214,29
Phú Thọ	885	1 147	262	129,60
Điện Biên	4	1	- 3	25,00
Lai Châu	7	5	- 2	71,43
Sơn La	209	257	48	122,97
Bắc Trung Bộ	1 647	1 943	296	117,97
Thanh Hóa	835	968	133	115,93
Nghệ An	299	381	82	127,42
Hà Tĩnh	180	212	32	117,78
Quảng Trị	302	336	34	111,26
Huế	31	46	15	148,39
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 589	7 573	4 984	292,51
Đà Nẵng	141	107	- 34	75,89
Quảng Ngãi	112	319	207	284,82
Gia Lai	260	516	256	198,46
Khánh Hòa	301	339	38	112,62
Đắk Lắk	721	2 685	1 964	372,40
Lâm Đồng	1 054	3 607	2 553	342,22
Đông Nam Bộ	4 867	5 039	172	103,53
Tây Ninh	1 207	1 337	130	110,77
Đồng Nai	2 596	2 628	32	101,23
TP. Hồ Chí Minh	1 064	1 074	10	100,94
Đồng bằng sông Cửu Long	4 473	4 780	307	106,86
Vĩnh Long	805	1 121	316	139,25
Đồng Tháp	957	878	- 79	91,75
An Giang	1 611	1 545	- 66	95,90
Cần Thơ	525	674	149	128,38
Cà Mau	575	562	- 13	97,74

131 Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
CẢ NƯỚC	28 347	10 865	13 834	143
Đồng bằng sông Hồng	6 391	166	5 428	23
Hà Nội	1 819	28	1 594	-
Bắc Ninh	581	44	499	18
Quảng Ninh	134	9	59	5
Hải Phòng	1 357	52	1 190	-
Hưng Yên	1 471	14	1 284	-
Ninh Bình	1 029	19	802	-
Trung du và miền núi phía Bắc	2 621	192	2 315	15
Tuyên Quang	253	90	133	10
Lào Cai	75	2	65	-
Thái Nguyên	868	4	856	-
Lạng Sơn	15	-	15	-
Phú Thọ	1 147	68	1 015	5
Điện Biên	1	-	1	-
Lai Châu	5	1	4	-
Sơn La	257	27	226	-
Bắc Trung Bộ	1 943	190	1 419	48
Thanh Hóa	968	133	686	17
Nghệ An	381	24	291	11
Hà Tĩnh	212	12	178	-
Quảng Trị	336	21	229	13
Huế	46	-	35	7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7 573	5 320	2 019	34
Đà Nẵng	107	4	83	16
Quảng Ngãi	319	187	124	5
Gia Lai	516	254	250	4
Khánh Hòa	339	48	188	-
Đắk Lắk	2 685	1 828	807	6
Lâm Đồng	3 607	2 999	567	3
Đông Nam Bộ	5 039	2 851	1 938	23
Tây Ninh	1 337	1 011	248	4
Đồng Nai	2 628	1 644	881	18
TP. Hồ Chí Minh	1 074	196	809	1
Đồng bằng sông Cửu Long	4 780	2 146	715	-
Vĩnh Long	1 121	46	264	-
Đồng Tháp	878	434	327	-
An Giang	1 545	1 342	39	-
Cần Thơ	674	295	82	-
Cà Mau	562	29	3	-

	Đơn vị tính: Trang trại			
	Tổng số	Trong đó		
		Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
CẢ NƯỚC	28 347	2 920	100	485
Đồng bằng sông Hồng	6 391	603	-	171
Hà Nội	1 819	126	-	71
Bắc Ninh	581	9	-	11
Quảng Ninh	134	60	-	1
Hải Phòng	1 357	77	-	38
Hưng Yên	1 471	160	-	13
Ninh Bình	1 029	171	-	37
Trung du và miền núi phía Bắc	2 621	18	-	81
Tuyên Quang	253	1	-	19
Lào Cai	75	2	-	6
Thái Nguyên	868	-	-	8
Lạng Sơn	15	-	-	-
Phú Thọ	1 147	15	-	44
Điện Biên	1	-	-	-
Lai Châu	5	-	-	-
Sơn La	257	-	-	4
Bắc Trung Bộ	1 943	166	-	120
Thanh Hóa	968	95	-	37
Nghệ An	381	21	-	34
Hà Tĩnh	212	15	-	7
Quảng Trị	336	32	-	41
Huế	46	3	-	1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7 573	71	63	66
Đà Nẵng	107	3	-	1
Quảng Ngãi	319	-	-	3
Gia Lai	516	6	-	2
Khánh Hòa	339	40	63	-
Đắk Lắk	2 685	2	-	42
Lâm Đồng	3 607	20	-	18
Đông Nam Bộ	5 039	163	37	27
Tây Ninh	1 337	72	-	2
Đồng Nai	2 628	61	-	24
TP. Hồ Chí Minh	1 074	30	37	1
Đồng bằng sông Cửu Long	4 780	1 899	-	20
Vĩnh Long	1 121	810	-	1
Đồng Tháp	878	114	-	3
An Giang	1 545	152	-	12
Cần Thơ	674	293	-	4
Cà Mau	562	530	-	-

132 Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
CẢ NƯỚC	100,00	38,33	48,81	0,50
Đồng bằng sông Hồng	100,00	2,60	84,92	0,36
Hà Nội	100,00	1,54	87,63	-
Bắc Ninh	100,00	7,57	85,89	3,10
Quảng Ninh	100,00	6,72	44,02	3,73
Hải Phòng	100,00	3,83	87,70	-
Hưng Yên	100,00	0,95	87,29	-
Ninh Bình	100,00	1,85	77,93	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	7,33	88,32	0,57
Tuyên Quang	100,00	35,57	52,57	3,95
Lào Cai	100,00	2,67	86,66	-
Thái Nguyên	100,00	0,46	98,62	-
Lạng Sơn	100,00	-	100,00	-
Phú Thọ	100,00	5,93	88,48	0,44
Điện Biên	100,00	-	100,00	-
Lai Châu	100,00	20,00	80,00	-
Sơn La	100,00	10,51	87,93	-
Bắc Trung Bộ	100,00	9,78	73,03	2,47
Thanh Hóa	100,00	13,74	70,87	1,76
Nghệ An	100,00	6,30	76,38	2,89
Hà Tĩnh	100,00	5,66	83,96	-
Quảng Trị	100,00	6,25	68,16	3,87
Huế	100,00	-	76,09	15,22
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	70,25	26,66	0,45
Đà Nẵng	100,00	3,74	77,58	14,95
Quảng Ngãi	100,00	58,62	38,87	1,57
Gia Lai	100,00	49,22	48,45	0,78
Khánh Hòa	100,00	14,16	55,46	-
Đắk Lắk	100,00	68,08	30,07	0,22
Lâm Đồng	100,00	83,14	15,73	0,08
Đông Nam Bộ	100,00	56,58	38,46	0,46
Tây Ninh	100,00	75,62	18,54	0,30
Đồng Nai	100,00	62,56	33,53	0,68
TP. Hồ Chí Minh	100,00	18,25	75,33	0,09
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	44,90	14,95	-
Vĩnh Long	100,00	4,10	23,55	-
Đồng Tháp	100,00	49,43	37,25	-
An Giang	100,00	86,86	2,52	-
Cần Thơ	100,00	43,77	12,17	-
Cà Mau	100,00	5,16	0,53	-

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó		
		Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
CẢ NƯỚC	100,00	10,30	0,35	1,71
Đồng bằng sông Hồng	100,00	9,44	-	2,68
Hà Nội	100,00	6,93	-	3,90
Bắc Ninh	100,00	1,55	-	1,89
Quảng Ninh	100,00	44,78	-	0,75
Hải Phòng	100,00	5,67	-	2,80
Hưng Yên	100,00	10,88	-	0,88
Ninh Bình	100,00	16,62	-	3,60
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	0,69	-	3,09
Tuyên Quang	100,00	0,40	-	7,51
Lào Cai	100,00	2,67	-	8,00
Thái Nguyên	100,00	-	-	0,92
Lạng Sơn	100,00	-	-	-
Phú Thọ	100,00	1,31	-	3,84
Điện Biên	100,00	-	-	-
Lai Châu	100,00	-	-	-
Sơn La	100,00	-	-	1,56
Bắc Trung Bộ	100,00	8,54	-	6,18
Thanh Hóa	100,00	9,81	-	3,82
Nghệ An	100,00	5,51	-	8,92
Hà Tĩnh	100,00	7,08	-	3,30
Quảng Trị	100,00	9,52	-	12,20
Huế	100,00	6,52	-	2,17
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	0,94	0,83	0,87
Đà Nẵng	100,00	2,80	-	0,93
Quảng Ngãi	100,00	-	-	0,94
Gia Lai	100,00	1,16	-	0,39
Khánh Hòa	100,00	11,80	18,58	-
Đắk Lắk	100,00	0,07	-	1,56
Lâm Đồng	100,00	0,55	-	0,50
Đông Nam Bộ	100,00	3,23	0,73	0,54
Tây Ninh	100,00	5,39	-	0,15
Đồng Nai	100,00	2,32	-	0,91
TP. Hồ Chí Minh	100,00	2,79	3,45	0,09
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	39,73	-	0,42
Vĩnh Long	100,00	72,26	-	0,09
Đồng Tháp	100,00	12,98	-	0,34
An Giang	100,00	9,84	-	0,78
Cần Thơ	100,00	43,47	-	0,59
Cà Mau	100,00	94,31	-	-

133 Số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại
CẢ NƯỚC	86 061	3,04
Đồng bằng sông Hồng	16 433	2,57
Hà Nội	4 469	2,46
Bắc Ninh	2 005	3,45
Quảng Ninh	461	3,44
Hải Phòng	3 532	2,60
Hưng Yên	3 470	2,36
Ninh Bình	2 496	2,43
Trung du và miền núi phía Bắc	7 153	2,73
Tuyên Quang	632	2,50
Lào Cai	223	2,97
Thái Nguyên	1 915	2,21
Lạng Sơn	55	3,67
Phú Thọ	3 358	2,93
Điện Biên	5	5,00
Lai Châu	22	4,40
Sơn La	943	3,67
Bắc Trung Bộ	5 832	3,00
Thanh Hóa	2 954	3,05
Nghệ An	1 125	2,95
Hà Tĩnh	597	2,82
Quảng Trị	1 000	2,98
Huế	156	3,39
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	21 530	2,84
Đà Nẵng	333	3,11
Quảng Ngãi	1 285	4,03
Gia Lai	1 698	3,29
Khánh Hòa	1 842	5,43
Đắk Lắk	6 645	2,47
Lâm Đồng	9 727	2,70
Đông Nam Bộ	19 634	3,90
Tây Ninh	5 082	3,80
Đồng Nai	9 432	3,59
TP. Hồ Chí Minh	5 120	4,77
Đồng bằng sông Cửu Long	15 479	3,24
Vĩnh Long	3 168	2,83
Đồng Tháp	2 767	3,15
An Giang	4 645	3,01
Cần Thơ	3 127	4,64
Cà Mau	1 772	3,15

134 Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	152 914	42 408	73 600	10 143	14 891
Đồng bằng sông Hồng	10 493	1 452	1 199	1 056	4 940
Hà Nội	1 864	90	166	3	1 025
Bắc Ninh	1 392	75	320	519	254
Quảng Ninh	1 271	5	82	359	786
Hải Phòng	2 523	939	270	165	663
Hưng Yên	1 928	92	195	1	1 354
Ninh Bình	1 515	252	166	10	857
Trung du và miền núi phía Bắc	4 861	753	1 289	1 451	513
Tuyên Quang	1 235	62	546	542	29
Lào Cai	301	8	31	214	16
Thái Nguyên	685	60	81	272	14
Lạng Sơn	25	-	3	3	1
Phú Thọ	1 883	169	451	384	451
Điện Biên	47	-	10	36	1
Lai Châu	7	-	4	1	1
Sơn La	680	454	163	-	0,34
Bắc Trung Bộ	12 181	911	1 417	4 101	1 225
Thanh Hóa	3 664	487	835	1 329	657
Nghệ An	5 296	209	212	838	229
Hà Tĩnh	942	15	156	475	132
Quảng Trị	1 658	165	199	936	184
Huế	621	35	16	524	23
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	48 066	2 593	41 199	2 204	239
Đà Nẵng	826	10	41	684	18
Quảng Ngãi	1 966	44	1 353	455	5
Gia Lai	2 065	18	1 685	139	30
Khánh Hòa	945	62	215	38	105
Đắk Lắk	26 870	1 964	24 045	292	26
Lâm Đồng	15 395	496	13 860	596	55
Đông Nam Bộ	44 483	13 085	27 223	1 280	593
Tây Ninh	21 835	12 773	8 117	467	195
Đồng Nai	17 345	271	15 177	683	229
TP. Hồ Chí Minh	5 303	41	3 928	130	170
Đồng bằng sông Cửu Long	32 829	23 615	1 274	51	7 380
Vĩnh Long	3 320	70	337	1	2 780
Đồng Tháp	5 283	3 894	518	8	707
An Giang	17 651	16 459	252	16	887
Cần Thơ	4 369	2 934	155	27	1 074
Cà Mau	2 205	258	12	-	1 932

135 Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó:			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	27,73	48,13	6,63	9,74
Đồng bằng sông Hồng	100,00	13,84	11,43	10,06	47,08
Hà Nội	100,00	4,80	8,92	0,15	55,01
Bắc Ninh	100,00	5,35	22,96	37,26	18,22
Quảng Ninh	100,00	0,36	6,48	28,21	61,84
Hải Phòng	100,00	37,22	10,68	6,52	26,30
Hưng Yên	100,00	4,78	10,10	0,04	70,27
Ninh Bình	100,00	16,62	10,98	0,68	56,58
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	15,49	26,51	29,85	10,56
Tuyên Quang	100,00	5,04	44,25	43,87	2,35
Lào Cai	100,00	2,60	10,17	71,13	5,25
Thái Nguyên	100,00	8,71	11,81	39,67	2,04
Lạng Sơn	100,00	0,00	13,78	11,56	3,52
Phú Thọ	100,00	8,98	23,94	20,41	23,97
Điện Biên	100,00	0,00	21,47	76,21	2,15
Lai Châu	100,00	0,00	61,85	15,38	12,31
Sơn La	100,00	66,79	23,93	-	0,05
Bắc Trung Bộ	100,00	7,48	11,63	33,67	10,05
Thanh Hóa	100,00	13,30	22,78	36,25	17,93
Nghệ An	100,00	3,95	3,99	15,83	4,33
Hà Tĩnh	100,00	1,57	16,55	50,39	14,01
Quảng Trị	100,00	9,93	12,02	56,43	11,09
Huế	100,00	5,61	2,50	84,45	3,65
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	5,39	85,71	4,59	0,50
Đà Nẵng	100,00	1,16	4,92	82,88	2,19
Quảng Ngãi	100,00	2,21	68,82	23,12	0,24
Gia Lai	100,00	0,89	81,59	6,71	1,43
Khánh Hòa	100,00	6,58	22,80	4,03	11,16
Đắk Lắk	100,00	7,31	89,49	1,09	0,10
Lâm Đồng	100,00	3,22	90,03	3,87	0,36
Đông Nam Bộ	100,00	29,42	61,20	2,88	1,33
Tây Ninh	100,00	58,50	37,18	2,14	0,89
Đồng Nai	100,00	1,56	87,50	3,94	1,32
TP. Hồ Chí Minh	100,00	0,77	74,08	2,45	3,20
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	71,93	3,88	0,16	22,48
Vĩnh Long	100,00	2,10	10,16	0,02	83,72
Đồng Tháp	100,00	73,71	9,81	0,15	13,39
An Giang	100,00	93,24	1,43	0,09	5,02
Cần Thơ	100,00	67,16	3,54	0,61	24,59
Cà Mau	100,00	11,68	0,54	-	87,61

136 Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	5,39	7,39	5,49	8,29	2,63
Đồng bằng sông Hồng	1,64	1,29	0,54	6,90	2,27
Hà Nội	1,02	0,79	0,36	0,70	2,33
Bắc Ninh	2,40	0,68	1,43	9,79	2,39
Quảng Ninh	9,49	0,76	3,29	32,60	11,73
Hải Phòng	1,86	2,68	0,38	2,22	1,05
Hưng Yên	1,31	0,43	0,40	0,27	2,75
Ninh Bình	1,47	0,75	0,55	1,29	1,95
Trung du và miền núi phía Bắc	1,85	1,13	1,48	3,89	1,59
Tuyên Quang	4,88	1,83	3,67	7,63	0,66
Lào Cai	4,01	0,34	0,99	4,66	0,72
Thái Nguyên	0,79	0,27	0,36	1,39	0,22
Lạng Sơn	1,65	-	0,57	0,72	0,44
Phú Thọ	1,64	0,97	1,11	6,99	2,47
Điện Biên	46,58	-	10,00	35,50	1,00
Lai Châu	1,30	-	4,02	1,00	0,80
Sơn La	2,65	2,07	3,01	-	0,05
Bắc Trung Bộ	6,27	2,42	1,98	11,24	1,82
Thanh Hóa	3,79	2,88	2,25	23,72	2,23
Nghệ An	13,90	3,03	2,23	11,64	1,91
Hà Tĩnh	4,44	0,48	1,71	4,65	1,35
Quảng Trị	4,94	1,70	1,43	9,00	1,34
Huế	13,49	3,48	0,78	16,91	1,03
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	6,35	3,57	6,98	11,48	1,20
Đà Nẵng	7,72	0,53	1,69	20,73	1,13
Quảng Ngãi	6,16	1,40	6,26	12,99	0,44
Gia Lai	4,00	1,31	5,58	4,95	2,27
Khánh Hòa	2,79	10,36	3,78	1,90	2,64
Đắk Lắk	10,01	4,40	11,49	9,42	0,62
Lâm Đồng	4,27	2,35	4,32	13,26	0,71
Đông Nam Bộ	8,83	15,27	8,97	9,69	2,02
Tây Ninh	16,33	16,09	17,49	15,05	1,25
Đồng Nai	6,60	5,11	7,70	7,85	2,36
TP. Hồ Chí Minh	4,94	4,09	6,54	9,29	4,13
Đồng bằng sông Cửu Long	6,86	11,89	1,94	6,42	3,69
Vĩnh Long	2,96	3,03	1,84	0,83	3,38
Đồng Tháp	6,02	11,66	1,82	8,00	5,24
An Giang	11,42	12,37	3,15	5,35	4,31
Cần Thơ	6,42	11,03	1,76	8,83	3,51
Cà Mau	3,92	7,81	0,54	-	3,63

137 Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2020		2025	
	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại
CẢ NƯỚC	116 712 176	5 663	139 485 933	4 921
Đồng bằng sông Hồng	26 493 446	4 982	34 144 320	5 343
Hà Nội	10 032 580	5 385	11 907 482	6 546
Bắc Ninh	3 085 125	5 865	3 719 466	6 402
Quảng Ninh	381 600	4 654	625 330	4 667
Hải Phòng	3 852 440	4 750	7 987 866	5 886
Hưng Yên	5 264 482	4 387	5 420 822	3 685
Ninh Bình	3 877 219	4 638	4 483 354	4 357
Trung du và miền núi phía Bắc	9 954 300	5 797	10 773 378	4 110
Tuyên Quang	378 529	3 053	592 176	2 341
Lào Cai	413 751	3 978	359 325	4 791
Thái Nguyên	2 450 306	6 499	3 512 704	4 047
Lạng Sơn	29 438	4 205	145 297	9 686
Phú Thọ	5 884 756	6 649	5 380 651	4 691
Điện Biên	8 520	2 130	3 304	3 304
Lai Châu	86 285	12 326	37 545	7 509
Sơn La	702 715	3 362	742 376	2 889
Bắc Trung Bộ	8 572 202	5 205	9 138 099	4 703
Thanh Hóa	3 731 218	4 469	3 980 066	4 112
Nghệ An	1 525 376	5 102	1 931 424	5 069
Hà Tĩnh	1 808 418	10 047	1 614 436	7 615
Quảng Trị	1 363 639	4 515	1 318 918	3 925
Huế	143 551	4 631	293 255	6 375
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	15 901 336	6 142	26 332 162	3 477
Đà Nẵng	909 521	6 451	454 206	4 245
Quảng Ngãi	844 190	7 537	1 449 303	4 543
Gia Lai	1 361 718	5 237	2 943 557	5 705
Khánh Hòa	2 528 647	8 401	2 480 200	7 316
Đắk Lắk	3 991 824	5 537	7 668 295	2 856
Lâm Đồng	6 265 436	5 944	11 336 601	3 143
Đông Nam Bộ	35 440 433	7 282	35 281 555	7 002
Tây Ninh	3 923 993	3 251	5 606 652	4 193
Đồng Nai	18 923 347	7 289	16 688 467	6 350
TP. Hồ Chí Minh	12 593 093	11 836	12 986 436	12 092
Đồng bằng sông Cửu Long	20 350 459	4 550	23 816 419	4 983
Vĩnh Long	4 090 235	5 081	6 277 278	5 600
Đồng Tháp	6 156 023	6 433	6 362 887	7 247
An Giang	3 955 661	2 455	3 607 080	2 335
Cần Thơ	3 915 104	7 457	5 119 006	7 595
Cà Mau	2 233 436	3 884	2 450 167	4 360

**Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm
điều tra 01/7/2025 phân theo địa phương^(*)**

	Triệu đồng	
	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
CẢ NƯỚC	96 683 576	3 905
Đồng bằng sông Hồng	27 104 405	4 928
Hà Nội	8 943 693	6 361
Bắc Ninh	2 389 417	4 847
Quảng Ninh	623 596	4 654
Hải Phòng	5 538 035	5 611
Hưng Yên	5 274 489	3 623
Ninh Bình	4 335 174	4 234
Trung du và miền núi phía Bắc	7 579 014	3 493
Tuyên Quang	583 659	2 316
Lào Cai	357 673	4 769
Thái Nguyên	1 685 498	3 344
Lạng Sơn	145 130	9 675
Phú Thọ	4 065 486	3 828
Điện Biên	3 205	3 205
Lai Châu	37 305	7 461
Sơn La	701 058	2 739
Bắc Trung Bộ	6 664 697	4 069
Thanh Hóa	3 334 808	3 764
Nghệ An	1 548 397	5 161
Hà Tĩnh	460 447	4 747
Quảng Trị	1 032 264	3 330
Huế	288 782	6 417
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	17 811 281	2 647
Đà Nẵng	331 015	3 678
Quảng Ngãi	743 744	3 011
Gia Lai	1 818 288	4 219
Khánh Hòa	778 040	4 299
Đắk Lắk	5 749 951	2 391
Lâm Đồng	8 390 244	2 485
Đông Nam Bộ	16 751 164	4 063
Tây Ninh	3 981 739	3 135
Đồng Nai	9 118 116	3 860
TP. Hồ Chí Minh	3 651 308	7 436
Đồng bằng sông Cửu Long	20 773 016	4 521
Vĩnh Long	5 431 207	5 212
Đồng Tháp	5 857 386	6 843
An Giang	3 157 078	2 073
Cần Thơ	3 994 708	6 402
Cà Mau	2 332 637	4 241

^(*) Không bao gồm trang trại gia công

139 Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ trồng trọt (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	3,57	1 932	1 903
Đồng bằng sông Hồng	4,13	1 985	1 934
Hà Nội	3,86	1 948	1 939
Bắc Ninh	4,45	2 170	2 162
Quảng Ninh	5,22	2 155	2 152
Hải Phòng	4,10	1 960	1 825
Hưng Yên	2,93	1 790	1 765
Ninh Bình	4,26	1 740	1 720
Trung du và miền núi phía Bắc	3,48	1 429	1 408
Tuyên Quang	2,52	1 263	1 235
Lào Cai	6,00	1 800	1 800
Thái Nguyên	3,00	2 073	2 071
Phú Thọ	4,38	1 601	1 584
Lai Châu	6,00	1 130	933
Sơn La	4,19	1 435	1 433
Bắc Trung Bộ	6,22	2 145	2 114
Thanh Hóa	7,24	2 353	2 315
Nghệ An	3,46	2 477	2 463
Hà Tĩnh	3,25	1 037	1 022
Quảng Trị	4,62	1 082	1 066
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3,09	1 963	1 932
Đà Nẵng	5,25	1 256	1 252
Quảng Ngãi	4,45	2 154	2 128
Gia Lai	6,03	2 624	2 608
Khánh Hòa	4,92	2 842	2 830
Đắk Lắk	2,70	1 754	1 703
Lâm Đồng	2,96	2 010	1 989
Đông Nam Bộ	4,37	2 128	2 090
Tây Ninh	4,91	2 033	1 983
Đồng Nai	3,62	2 100	2 066
TP. Hồ Chí Minh	7,80	2 857	2 839
Đồng bằng sông Cửu Long	3,45	1 615	1 606
Vĩnh Long	3,22	2 313	2 312
Đồng Tháp	3,28	1 698	1 693
An Giang	3,35	1 591	1 581
Cần Thơ	4,24	1 540	1 537
Cà Mau	2,83	1 088	1 087

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ chăn nuôi (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	2,98	5 432	5 379
Đồng bằng sông Hồng	2,52	5 293	5 243
Hà Nội	2,50	6 928	6 894
Bắc Ninh	3,09	5 321	5 306
Quảng Ninh	2,75	5 604	5 595
Hải Phòng	2,60	6 001	5 952
Hưng Yên	2,28	3 690	3 668
Ninh Bình	2,54	4 649	4 510
Trung du và miền núi phía Bắc	2,78	3 769	3 711
Tuyên Quang	2,39	3 045	3 037
Lào Cai	3,09	5 002	4 986
Thái Nguyên	2,26	3 489	3 366
Lạng Sơn	4,20	9 346	9 341
Phú Thọ	2,80	4 035	3 991
Điện Biên	10,00	2 604	2 516
Lai Châu	4,50	8 979	8 968
Sơn La	3,84	2 894	2 869
Bắc Trung Bộ	3,03	4 509	4 465
Thanh Hóa	2,77	4 080	4 030
Nghệ An	3,56	5 840	5 767
Hà Tĩnh	3,52	5 855	5 849
Quảng Trị	3,00	3 543	3 534
Huế	3,71	7 233	7 189
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3,59	5 514	5 482
Đà Nẵng	2,80	3 830	3 813
Quảng Ngãi	6,79	6 218	6 165
Gia Lai	3,28	6 632	6 626
Khánh Hòa	10,23	8 487	8 016
Đắk Lắk	2,47	4 501	4 494
Lâm Đồng	4,58	6 509	6 466
Đông Nam Bộ	4,43	9 423	9 313
Tây Ninh	4,09	8 984	8 971
Đồng Nai	3,94	8 169	8 165
TP. Hồ Chí Minh	6,05	13 186	12 711
Đồng bằng sông Cửu Long	3,25	6 472	6 445
Vĩnh Long	3,11	5 112	5 048
Đồng Tháp	2,93	5 922	5 911
An Giang	3,70	11 181	11 181
Cần Thơ	5,43	13 432	13 432
Cà Mau	12,00	3 345	3 345

* Không bao gồm trang trại chăn nuôi gia công

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ nuôi trồng thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	3,57	6 225	6 190
Đồng bằng sông Hồng	2,86	3 468	3 461
Hà Nội	2,65	3 419	3 413
Bắc Ninh	3,11	2 808	2 807
Quảng Ninh	4,43	4 161	4 147
Hải Phòng	2,73	4 739	4 720
Hưng Yên	3,30	3 014	3 012
Ninh Bình	2,09	3 161	3 156
Trung du và miền núi phía Bắc	3,22	3 550	3 544
Tuyên Quang	2,00	2 130	2 130
Lào Cai	4,50	4 666	4 663
Phú Thọ	3,13	3 496	3 489
Bắc Trung Bộ	3,42	4 574	4 567
Thanh Hóa	3,05	4 356	4 351
Nghệ An	4,05	5 877	5 869
Hà Tĩnh	3,60	3 679	3 668
Quảng Trị	4,03	4 760	4 746
Huế	3,67	4 917	4 917
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7,15	7 424	7 421
Đà Nẵng	12,67	14 540	14 537
Gia Lai	5,67	7 464	7 451
Khánh Hòa	7,95	8 612	8 609
Đắk Lắk	12,00	14 991	14 991
Lâm Đồng	4,70	3 212	3 212
Đông Nam Bộ	3,51	5 500	5 494
Tây Ninh	2,42	4 273	4 271
Đồng Nai	4,49	6 844	6 831
TP. Hồ Chí Minh	4,13	5 714	5 714
Đồng bằng sông Cửu Long	3,68	7 300	7 249
Vĩnh Long	3,12	5 469	5 357
Đồng Tháp	6,12	29 867	29 865
An Giang	3,90	5 019	5 011
Cần Thơ	5,03	10 362	10 361
Cà Mau	3,25	4 414	4 408

* Không bao gồm trang trại thủy sản gia công

142 Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại lâm nghiệp phân theo địa phương

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ lâm nghiệp (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	3,66	1 615,22	1 604,96
Đồng bằng sông Hồng	3,48	1 874,28	1 850,37
Bắc Ninh	3,89	1 597,89	1 570,94
Quảng Ninh	2,00	2 869,30	2 856,30
Trung du và miền núi phía Bắc	4,33	1 302,23	1 298,87
Tuyên Quang	4,00	1 068,35	1 066,50
Phú Thọ	5,00	1 770,00	1 763,60
Bắc Trung Bộ	4,10	1 770,05	1 758,94
Thanh Hóa	2,71	1 471,62	1 463,08
Nghệ An	1,91	2 028,68	2 020,23
Quảng Trị	3,08	1 793,58	1 778,19
Huế	12,86	2 044,67	2 031,10
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3,35	1 616,87	1 615,40
Đà Nẵng	3,38	1 539,77	1 539,77
Quảng Ngãi	1,80	1 868,36	1 868,36
Gia Lai	3,00	1 282,10	1 282,10
Đắk Lắk	4,17	1 236,17	1 236,17
Lâm Đồng	4,67	2 816,67	2 800,00
Đông Nam Bộ	2,91	1 234,71	1 222,43
Tây Ninh	2,75	1 460,87	1 444,25
Đồng Nai	2,89	1 191,93	1 179,93
TP. Hồ Chí Minh	4,00	1 100,00	1 100,00

143 Số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số lượng (Doanh nghiệp)		Năm 2024 so với 2015	
	2015	2024	Số lượng (Doanh nghiệp)	Tốc độ (%)
CẢ NƯỚC	3 846	6 204	2 358	161,3
Nông nghiệp	1 740	3 708	1 968	213,1
Lâm nghiệp	645	856	211	132,7
Thủy sản	1 461	1 640	179	112,3
Đồng bằng sông Hồng	691	886	195	128,2
Nông nghiệp	445	657	212	147,6
Lâm nghiệp	139	107	- 32	77,0
Thủy sản	107	122	15	114,0
Trung du và miền núi phía Bắc	236	560	324	237,3
Nông nghiệp	132	412	280	312,1
Lâm nghiệp	85	116	31	136,5
Thủy sản	19	32	13	168,4
Bắc Trung Bộ	282	565	283	200,4
Nông nghiệp	161	388	227	241,0
Lâm nghiệp	70	108	38	154,3
Thủy sản	51	69	18	135,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	902	1 883	981	208,8
Nông nghiệp	331	1 071	740	323,6
Lâm nghiệp	246	361	115	146,7
Thủy sản	325	451	126	138,8
Đông Nam Bộ	783	946	163	120,8
Nông nghiệp	597	782	185	131,0
Lâm nghiệp	98	93	- 5	94,9
Thủy sản	88	71	- 17	80,7
Đồng bằng sông Cửu Long	952	1 364	412	143,3
Nông nghiệp	74	398	324	537,8
Lâm nghiệp	7	71	64	1014,3
Thủy sản	871	895	24	102,8

144 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	6 204	3 708	856	1 640
Đồng bằng sông Hồng	886	657	107	122
Hà Nội	339	277	42	20
Bắc Ninh	140	104	29	7
Quảng Ninh	109	42	27	40
Hải Phòng	94	74	2	18
Hưng Yên	89	79	2	8
Ninh Bình	115	81	5	29
Trung du và miền núi phía Bắc	560	412	116	32
Cao Bằng	16	11	5	-
Tuyên Quang	56	33	19	4
Lào Cai	64	42	16	6
Thái Nguyên	79	62	12	5
Lạng Sơn	33	16	16	1
Phú Thọ	180	133	33	14
Điện Biên	22	21	-	1
Lai Châu	45	40	5	-
Sơn La	65	54	10	1
Bắc Trung Bộ	565	388	108	69
Thanh Hóa	250	201	22	27
Nghệ An	111	81	19	11
Hà Tĩnh	60	35	9	16
Quảng Trị	85	44	32	9
Huế	59	27	26	6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 883	1 071	361	451
Đà Nẵng	132	92	32	8
Quảng Ngãi	148	103	41	4
Gia Lai	276	180	85	11
Khánh Hòa	492	115	19	358
Đắk Lắk	278	179	90	9
Lâm Đồng	557	402	94	61
Đông Nam Bộ	946	782	93	71
Tây Ninh	153	139	7	7
Đồng Nai	317	265	45	7
TP. Hồ Chí Minh	476	378	41	57
Đồng bằng sông Cửu Long	1 364	398	71	895
Vĩnh Long	175	55	4	116
Đồng Tháp	113	66	2	45
An Giang	639	157	32	450
Cần Thơ	176	94	10	72
Cà Mau	261	26	23	212

145 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
CẢ NƯỚC	6 204	4 248	1 357	238	361
Đồng bằng sông Hồng	789	574	143	15	57
Hà Nội	339	257	64	5	13
Bắc Ninh	110	83	15	7	5
Quảng Ninh	42	28	6	1	7
Hải Phòng	94	65	17	1	11
Hưng Yên	89	67	15	-	7
Ninh Bình	115	74	26	1	14
Trung du và miền núi phía Bắc	657	468	120	31	38
Cao Bằng	16	11	3	1	1
Tuyên Quang	56	37	10	3	6
Lào Cai	44	30	9	-	5
Thái Nguyên	74	57	11	3	3
Lạng Sơn	65	45	13	3	4
Phú Thọ	221	145	46	16	14
Điện Biên	50	39	10	-	1
Lai Châu	33	24	6	2	1
Sơn La	98	80	12	3	3
Bắc Trung Bộ	565	408	99	22	36
Thanh Hóa	250	207	29	3	11
Nghệ An	111	63	30	6	12
Hà Tĩnh	60	36	14	5	5
Quảng Trị	85	59	15	5	6
Huế	59	43	11	3	2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 883	1 385	334	56	108
Đà Nẵng	132	96	28	1	7
Quảng Ngãi	148	107	21	8	12
Gia Lai	276	166	59	12	39
Khánh Hòa	492	414	62	6	10
Đắk Lắk	278	192	57	13	16
Lâm Đồng	557	410	107	16	24
Đông Nam Bộ	946	668	163	33	82
Tây Ninh	153	98	34	6	15
Đồng Nai	317	214	59	11	33
TP. Hồ Chí Minh	476	356	70	16	34
Đồng bằng sông Cửu Long	1 364	745	498	81	40
Vĩnh Long	175	71	76	24	4
Đồng Tháp	113	80	20	9	4
An Giang	639	254	321	41	23
Cần Thơ	176	143	26	4	3
Cà Mau	261	197	55	3	6

**Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản
tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	305 887	247 598	15 387	42 902
Đồng bằng sông Hồng	33 049	28 981	1 769	2 299
Hà Nội	9 010	8 015	909	86
Bắc Ninh	5 128	4 869	229	30
Quảng Ninh	3 407	1 143	600	1 664
Hải Phòng	4 680	4 547	2	131
Hưng Yên	3 287	3 230	3	54
Ninh Bình	7 537	7 177	26	334
Trung du và miền núi phía Bắc	21 842	18 935	2 586	321
Cao Bằng	368	343	25	-
Tuyên Quang	1 347	807	413	127
Lào Cai	1 342	1 016	301	25
Thái Nguyên	930	863	47	20
Lạng Sơn	595	267	327	1
Phú Thọ	10 574	9 075	1 367	132
Điện Biên	1 529	1 528	-	1
Lai Châu	2 611	2 586	25	-
Sơn La	2 546	2 450	81	15
Bắc Trung Bộ	17 954	14 737	2 590	627
Thanh Hóa	5 941	5 704	97	140
Nghệ An	6 161	5 063	887	211
Hà Tĩnh	2 356	2 032	204	120
Quảng Trị	2 689	1 636	1 021	32
Huế	807	302	381	124
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	85 938	73 932	6 274	5 732
Đà Nẵng	8 227	7 396	747	84
Quảng Ngãi	14 506	13 720	778	8
Gia Lai	29 141	26 515	2 222	404
Khánh Hòa	8 348	4 975	286	3 087
Đắk Lắk	11 462	10 377	966	119
Lâm Đồng	14 254	10 949	1 275	2 030
Đông Nam Bộ	109 863	104 596	1 555	3 712
Tây Ninh	13 880	12 710	56	1 114
Đồng Nai	60 607	58 009	933	1 665
TP. Hồ Chí Minh	35 376	33 877	566	933
Đồng bằng sông Cửu Long	37 241	6 417	613	30 211
Vĩnh Long	6 168	2 614	74	3 480
Đồng Tháp	2 338	1 151	14	1 173
An Giang	14 929	1 839	136	12 954
Cần Thơ	10 433	641	131	9 661
Cà Mau	3 373	172	258	2 943

**Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản
tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	49	67	18	26
Đồng bằng sông Hồng	37	44	17	19
Hà Nội	27	29	22	4
Bắc Ninh	37	47	8	4
Quảng Ninh	31	27	22	42
Hải Phòng	50	61	1	7
Hưng Yên	37	41	2	7
Ninh Bình	66	89	5	12
Trung du và miền núi phía Bắc	39	46	22	10
Cao Bằng	23	31	5	-
Tuyên Quang	24	24	22	32
Lào Cai	21	24	19	4
Thái Nguyên	12	14	4	4
Lạng Sơn	18	17	20	1
Phú Thọ	59	68	41	9
Điện Biên	70	73	-	-
Lai Châu	58	65	5	-
Sơn La	39	45	8	15
Bắc Trung Bộ	32	38	24	9
Thanh Hóa	24	28	4	5
Nghệ An	56	63	47	19
Hà Tĩnh	39	58	23	8
Quảng Trị	32	37	32	4
Huế	14	11	15	21
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	46	69	17	13
Đà Nẵng	62	80	23	11
Quảng Ngãi	98	133	19	2
Gia Lai	106	147	26	37
Khánh Hòa	17	43	15	9
Đắk Lắk	41	58	11	13
Lâm Đồng	26	27	14	33
Đông Nam Bộ	116	134	17	52
Tây Ninh	91	91	8	159
Đồng Nai	191	219	21	238
TP. Hồ Chí Minh	74	90	14	16
Đồng bằng sông Cửu Long	27	16	9	34
Vĩnh Long	35	48	19	30
Đồng Tháp	21	17	-	26
An Giang	23	12	4	29
Cần Thơ	59	7	13	134
Cà Mau	13	7	11	14

**Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024
phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng**

	Số lượng hợp tác xã (Hợp tác xã)		Năm 2024 so với 2015	
	2015	2024	Số lượng (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	6946	8 416	1470	121,16
Nông nghiệp	6649	7 677	1031	115,46
Lâm nghiệp	44	164	120	372,73
Thủy sản	253	575	319	227,27
Đồng bằng sông Hồng	3161	2 679	-482	84,75
Nông nghiệp	3106	2 538	-568	81,71
Lâm nghiệp	2	11	9	550,00
Thủy sản	53	130	77	245,28
Trung du và miền núi phía Bắc	748	1 365	617	182,49
Nông nghiệp	700	1 203	503	171,86
Lâm nghiệp	17	78	61	458,82
Thủy sản	31	84	53	270,97
Bắc Trung Bộ	1733	1 650	-83	95,21
Nông nghiệp	1642	1 540	-102	93,79
Lâm nghiệp	15	33	18	220,00
Thủy sản	76	77	1	101,32
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	603	1 135	532	188,23
Nông nghiệp	582	1 064	482	182,82
Lâm nghiệp	9	38	29	422,22
Thủy sản	12	33	21	275,00
Đông Nam Bộ	115	322	207	280,00
Nông nghiệp	101	295	194	292,08
Lâm nghiệp	-	3	3	-
Thủy sản	14	24	10	171,43
Đồng bằng sông Cửu Long	586	1 265	679	215,87
Nông nghiệp	518	1 037	519	200,19
Lâm nghiệp	1	1	0	100,00
Thủy sản	67	227	160	338,81

**Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	8 416	7 677	164	575
Đồng bằng sông Hồng	2 679	2 538	11	130
Hà Nội	558	553	1	4
Bắc Ninh	517	491	2	24
Quảng Ninh	127	73	8	46
Hải Phòng	362	345	-	17
Hưng Yên	413	404	-	9
Ninh Bình	702	672	-	30
Trung du và miền núi phía Bắc	1 365	1 203	78	84
Cao Bằng	45	38	4	3
Tuyên Quang	290	262	17	11
Lào Cai	96	72	12	12
Thái Nguyên	267	242	14	11
Lạng Sơn	63	43	14	6
Phú Thọ	343	323	9	11
Điện Biên	45	43	-	2
Lai Châu	69	54	2	13
Sơn La	147	126	6	15
Bắc Trung Bộ	1 650	1 540	33	77
Thanh Hóa	500	485	6	9
Nghệ An	279	267	6	6
Hà Tĩnh	281	234	4	43
Quảng Trị	430	404	9	17
Huế	160	150	8	2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 135	1 064	38	33
Đà Nẵng	234	217	15	2
Quảng Ngãi	214	200	6	8
Gia Lai	194	186	4	4
Khánh Hòa	109	101	-	8
Đắk Lắk	212	195	10	7
Lâm Đồng	172	165	3	4
Đông Nam Bộ	322	295	3	24
Tây Ninh	139	135	-	4
Đồng Nai	82	78	1	3
TP. Hồ Chí Minh	101	82	2	17
Đồng bằng sông Cửu Long	1 265	1 037	1	227
Vĩnh Long	97	67	-	30
Đồng Tháp	156	153	-	3
An Giang	463	418	-	45
Cần Thơ	320	271	-	49
Cà Mau	229	128	1	100

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
CẢ NƯỚC	8 416	6 553	1 818	34	11
Đồng bằng sông Hồng	2 471	1 610	843	13	5
Hà Nội	558	455	101	1	1
Bắc Ninh	166	136	29	-	1
Quảng Ninh	270	252	16	-	2
Hải Phòng	362	211	151	-	-
Hưng Yên	413	149	259	4	1
Ninh Bình	702	407	287	8	-
Trung du và miền núi phía Bắc	1 573	1 368	200	4	1
Cao Bằng	45	38	7	-	-
Tuyên Quang	290	266	24	-	-
Lào Cai	81	73	7	1	-
Thái Nguyên	236	199	37	-	-
Lạng Sơn	147	116	30	-	1
Phú Thọ	364	308	55	1	-
Điện Biên	100	94	6	-	-
Lai Châu	63	57	6	-	-
Sơn La	247	217	28	2	-
Bắc Trung Bộ	1 650	1 286	360	4	-
Thanh Hóa	500	347	153	-	-
Nghệ An	279	233	44	2	-
Hà Tĩnh	281	201	78	2	-
Quảng Trị	430	378	52	-	-
Huế	160	127	33	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 135	987	145	3	-
Đà Nẵng	234	204	28	2	-
Quảng Ngãi	214	190	24	-	-
Gia Lai	194	165	28	1	-
Khánh Hòa	109	86	23	-	-
Đắk Lắk	212	188	24	-	-
Lâm Đồng	172	154	18	-	-
Đông Nam Bộ	322	269	48	4	1
Tây Ninh	139	124	13	2	-
Đồng Nai	82	53	27	1	1
TP. Hồ Chí Minh	101	92	8	1	-
Đồng bằng sông Cửu Long	1 265	1 033	222	6	4
Vĩnh Long	97	83	12	2	-
Đồng Tháp	156	115	40	1	-
An Giang	463	407	56	-	-
Cần Thơ	320	271	49	-	-
Cà Mau	229	157	65	3	4

151 Lao động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	65 985	59 602	1 096	5 287
Đồng bằng sông Hồng	27 805	26 937	76	792
Hà Nội	4 134	4 053	40	41
Bắc Ninh	4 363	4 196	7	160
Quảng Ninh	814	516	29	269
Hải Phòng	3 762	3 654	-	108
Hưng Yên	6 903	6 872	-	31
Ninh Bình	7 829	7 646	-	183
Trung du và miền núi phía Bắc	7 356	6 426	594	336
Cao Bằng	221	177	33	11
Tuyên Quang	1 355	1 213	99	43
Lào Cai	639	400	201	38
Thái Nguyên	1 465	1 309	120	36
Lạng Sơn	209	159	36	14
Phú Thọ	1 945	1 826	74	45
Điện Biên	301	294	-	7
Lai Châu	249	197	5	47
Sơn La	972	851	26	95
Bắc Trung Bộ	12 293	11 284	248	761
Thanh Hóa	4 211	4 083	40	88
Nghệ An	1 871	1 708	89	74
Hà Tĩnh	2 364	1 838	25	501
Quảng Trị	2 745	2 594	66	85
Huế	1 102	1 061	28	13
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	6 400	5 978	162	260
Đà Nẵng	1 320	1 243	65	12
Quảng Ngãi	1 213	1 117	32	64
Gia Lai	1 249	1 195	9	45
Khánh Hòa	672	589	-	83
Đắk Lắk	1 136	1 063	46	27
Lâm Đồng	810	771	10	29
Đông Nam Bộ	2 235	2 106	6	123
Tây Ninh	845	830	-	15
Đồng Nai	951	924	4	23
TP. Hồ Chí Minh	439	352	2	85
Đồng bằng sông Cửu Long	9 896	6 871	10	3 015
Vĩnh Long	688	275	-	413
Đồng Tháp	1 262	1 249	-	13
An Giang	2 981	2 655	-	326
Cần Thơ	2 044	1 693	-	351
Cà Mau	2 921	999	10	1 912

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	7,8	7,8	6,7	9,2
Đồng bằng sông Hồng	10,4	10,6	6,9	6,1
Hà Nội	7,4	7,3	40,0	10,3
Bắc Ninh	8,4	8,5	3,5	6,7
Quảng Ninh	6,4	7,1	3,6	5,8
Hải Phòng	10,4	10,6	-	6,4
Hưng Yên	16,7	17,0	-	3,4
Ninh Bình	11,2	11,4	-	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc	5,4	5,3	7,6	4,0
Cao Bằng	4,9	4,7	8,3	3,7
Tuyên Quang	4,7	4,6	5,8	3,9
Lào Cai	6,7	5,6	16,8	3,2
Thái Nguyên	5,5	5,4	8,6	3,3
Lạng Sơn	3,3	3,7	2,6	2,3
Phú Thọ	5,7	5,7	8,2	4,1
Điện Biên	6,7	6,8	-	3,5
Lai Châu	3,6	3,6	2,5	3,6
Sơn La	6,6	6,8	4,3	6,3
Bắc Trung Bộ	7,5	7,3	7,5	9,9
Thanh Hóa	8,4	8,4	6,7	9,8
Nghệ An	6,7	6,4	14,8	12,3
Hà Tĩnh	8,4	7,9	6,3	11,7
Quảng Trị	6,4	6,4	7,3	5,0
Huế	6,9	7,1	3,5	6,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5,6	5,6	4,3	7,9
Đà Nẵng	5,6	5,7	4,3	6,0
Quảng Ngãi	5,7	5,6	5,3	8,0
Gia Lai	6,4	6,4	2,3	11,3
Khánh Hòa	6,2	5,8	-	10,4
Đắk Lắk	5,4	5,5	4,6	3,9
Lâm Đồng	4,7	4,7	3,3	7,3
Đông Nam Bộ	6,9	7,1	2,0	5,1
Tây Ninh	6,1	6,1	-	3,8
Đồng Nai	11,6	11,8	4,0	7,7
TP. Hồ Chí Minh	4,3	4,3	1,0	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	6,6	10,0	13,3
Vĩnh Long	7,1	4,1	-	13,8
Đồng Tháp	8,1	8,2	-	4,3
An Giang	6,4	6,4	-	7,2
Cần Thơ	6,4	6,2	-	7,2
Cà Mau	12,8	7,8	10,0	19,1

153 Diện tích được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, GAP hoặc tương đương, mã vùng trồng phân theo vùng

Đơn vị tính: Ha

	Đơn vị tính	Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, (GAP) hoặc tương đương	Diện tích gieo trồng được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, (GAP) hoặc tương đương	Diện tích đất được cấp mã vùng trồng	Diện tích gieo trồng được cấp mã vùng trồng
CẢ NƯỚC					
Diện tích	Ha	1 367	1 549	2 548	2 642
Cơ cấu	%	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng					
Diện tích	Ha	40	42	26	26
Cơ cấu	%	2,93	2,72	1,03	0,99
Trung du và miền núi phía Bắc					
Diện tích	Ha	81	84	119	119
Cơ cấu	%	5,94	5,44	4,68	4,51
Bắc Trung Bộ					
Diện tích	Ha	289	320	269	268
Cơ cấu	%	21,17	20,65	10,57	10,15
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Diện tích	Ha	510	589	930	1 007
Cơ cấu	%	37,34	38,02	36,50	38,10
Đông Nam Bộ					
Diện tích	Ha	229	290	573	587
Cơ cấu	%	16,72	18,70	22,49	22,22
Đồng bằng sông Cửu Long					
Diện tích	Ha	217	224	630	635
Cơ cấu	%	15,90	14,47	24,73	24,03

IV. SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ

Biểu		Trang
154	Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	291
155	Số lượng và tỷ lệ thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	293
156	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	295
157	Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	297
158	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	303
159	Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	305
160	Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	309
161	Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	311
162	Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	313
163	Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	315
164	Số xã và tỷ lệ xã có trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương	319
165	Số xã có thư viện, điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phân theo địa phương	321
166	Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	323
167	Số thôn có thư viện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	327
168	Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	335
169	Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	341
170	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương	345
171	Xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương	349
172	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	351
173	Số xã và diện tích đồn điền đổi thửa phân theo địa phương	353
174	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất của cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương	355
175	Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương	357
176	Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom xử lý nước thải công nghiệp phân theo địa phương	361
177	Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp phân theo địa phương	363
178	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý chất thải rắn phân theo địa phương	365
179	Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất phân theo địa phương	369
180	Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất phân theo địa phương	371

181	Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm phân theo địa phương	373
182	Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở nhận được các loại hỗ trợ phân theo địa phương	375
183	Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	377
184	Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	383
185	Xã có tổ hợp tác nông nghiệp tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	385
186	Xã có tổ hợp tác lâm nghiệp tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	387
187	Xã có tổ hợp tác thủy sản tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	389
188	Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương	391
189	Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương	393
190	Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương	395
191	Số xã và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương	397
192	Số chợ trên địa bàn nông thôn phân theo hạng chợ và phân theo địa phương	399
193	Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ phân theo địa phương	401
194	Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương	403
195	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương	407
196	Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương	409
197	Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương	411
198	Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương	413
199	Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xuất khẩu phân theo địa phương	415
200	Số xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	417
201	Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương	419
202	Số lượng và tỷ lệ hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	421
203	Số lượng và tỷ lệ hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	423
204	Số lượng và tỷ lệ hộ thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	425
205	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương	427
206	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương	433
207	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	439
208	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	441
209	Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	443

210	Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	445
211	Số hộ, nhân khẩu thường trú ở khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương	447
212	Số lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo ngành kinh tế	449
213	Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo ngành kinh tế	455
214	Số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	461
215	Cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	463
216	Số lượng và cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo nông thôn, thành thị và phân theo địa phương	465
217	Hộ hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương	467
218	Hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm phân theo quy mô đất và phân theo địa phương	469
219	Hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	471
220	Hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	473
221	Hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	475
222	Hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	477
223	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương	479
224	Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương	481
225	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 thửa phân theo địa phương	483
226	Hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	485
227	Cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	487
228	Hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	489
229	Cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	491
230	Hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	493
231	Cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	495
232	Hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	497
233	Cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	499
234	Hộ có nuôi vịt phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	501
235	Cơ cấu hộ có nuôi vịt phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	503
236	Hộ có nuôi thủy sản phân theo loại thủy sản chính và phân theo địa phương	505
237	Hộ có nuôi thủy sản phân theo loại hình mặt nước và phân theo địa phương	507
238	Hộ có nuôi thủy sản phân theo hình thức nuôi và phân theo địa phương	509
239	Hộ sử dụng tàu, thuyền khai thác thủy sản phân theo địa phương	511
240	Số lượng tàu khai thác thủy sản khai thác cổ động cơ phân theo phạm vi khai thác và phân theo địa phương	513

241	Số lượng máy móc kéo phân theo công suất và phân theo địa phương	515
242	Số lượng máy móc, thiết bị bình quân 100 hộ phân theo địa phương	517
243	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	519
244	Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	521
245	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân giới tính và phân theo địa phương	523
246	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	525
247	Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	527
248	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	529
249	Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	533
250	Số trang trại có liên kết trong sản xuất phân theo loại hình trang trại và phân theo vùng	535
251	Số trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm phân theo loại hình trang trại và phân theo địa phương	536
252	Số trang trại phân theo địa phương	537
253	Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	539
254	Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	543
255	Số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	547
256	Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	549
257	Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	551
258	Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương	553
259	Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương	555
260	Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra 01/7/2025 phân theo địa phương	557
261	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương	559
262	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương	561
263	Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản phân theo địa phương	563
264	Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại lâm nghiệp phân theo địa phương	565
265	Diện tích được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, GAP hoặc tương đương, mã vùng trồng phân theo vùng	566
266	Chủ trang trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương	567
267	Cơ cấu chủ trang trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương	571

268	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hình trang trại và phân theo địa phương	573
269	Lao động thường xuyên của trang trại phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương	575
270	Cơ cấu lao động thường xuyên của trang trại phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương	577
271	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	579
272	Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	581
273	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương	583
274	Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương	585
275	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương	587
276	Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương	589
277	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	591
278	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	593
279	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương	595
280	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương	597
281	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương	599
282	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương	601
283	Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	603
284	Số HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	605
285	Cơ cấu HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	607
286	Số HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo địa phương	609

287	Cơ cấu HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương	611
288	Lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	613
289	Cơ cấu lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	615
290	Lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương	617
291	Cơ cấu lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương	619
292	Lao động bình quân một HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	621

154 Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có điện		Tổng số thôn	Thôn có điện	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	7 692	100,00	61 950	61 782	99,73
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 475	100,00	11 522	11 522	100,00
Hà Nội	345	345	100,00	2 409	2 409	100,00
Vĩnh Phúc	88	88	100,00	837	837	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00	393	393	100,00
Quảng Ninh	91	91	100,00	696	696	100,00
Hải Dương	151	151	100,00	872	872	100,00
Hải Phòng	81	81	100,00	736	736	100,00
Hưng Yên	118	118	100,00	693	693	100,00
Thái Bình	223	223	100,00	1 550	1 550	100,00
Hà Nam	65	65	100,00	413	413	100,00
Nam Định	146	146	100,00	1 676	1 676	100,00
Ninh Bình	101	101	100,00	1 247	1 247	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 936	100,00	19 388	19 254	99,31
Hà Giang	175	175	100,00	1 809	1 789	98,89
Cao Bằng	139	139	100,00	1 221	1 199	98,20
Bắc Kạn	95	95	100,00	780	760	97,44
Tuyên Quang	121	121	100,00	1 491	1 491	100,00
Lào Cai	126	126	100,00	1 179	1 179	100,00
Yên Bái	146	146	100,00	1 133	1 126	99,38
Thái Nguyên	121	121	100,00	1 500	1 500	100,00
Lạng Sơn	175	175	100,00	1 437	1 437	100,00
Bắc Giang	143	143	100,00	1 553	1 553	100,00
Phú Thọ	180	180	100,00	2 032	2 032	100,00
Điện Biên	115	115	100,00	1 271	1 212	95,36
Lai Châu	94	94	100,00	837	832	99,40
Sơn La	177	177	100,00	1 950	1 949	99,95
Hòa Bình	129	129	100,00	1 195	1 195	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	2 057	100,00	14 392	14 360	99,78
Thanh Hóa	452	452	100,00	3 362	3 362	100,00
Nghệ An	362	362	100,00	3 222	3 211	99,66
Hà Tĩnh	170	170	100,00	1 520	1 520	100,00
Quảng Bình	122	122	100,00	926	908	98,06
Quảng Trị	95	95	100,00	613	613	100,00
Thừa Thiên-Huế	78	78	100,00	529	529	100,00
Đà Nẵng	11	11	100,00	113	113	100,00

154 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/6/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có điện		Tổng số thôn	Thôn có điện	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	190	190	100,00	965	962	99,69
Quảng Ngãi	144	144	100,00	773	773	100,00
Bình Định	115	115	100,00	765	765	100,00
Phú Yên	82	82	100,00	443	443	100,00
Khánh Hòa	96	96	100,00	471	471	100,00
Ninh Thuận	47	47	100,00	254	254	100,00
Bình Thuận	93	93	100,00	436	436	100,00
Tây Nguyên	580	580	100,00	5 172	5 170	99,96
Kon Tum	85	85	100,00	608	608	100,00
Gia Lai	180	180	100,00	1 241	1 241	100,00
Đắk Lắk	149	149	100,00	1 829	1 827	99,89
Đắk Nông	60	60	100,00	625	625	100,00
Lâm Đồng	106	106	100,00	869	869	100,00
Đông Nam Bộ	411	411	100,00	3 399	3 399	100,00
Bình Phước	86	86	100,00	667	667	100,00
Tây Ninh	71	71	100,00	401	401	100,00
Bình Dương	39	39	100,00	240	240	100,00
Đồng Nai	117	117	100,00	630	630	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00	254	254	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	58	100,00	1 207	1 207	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 233	100,00	8 077	8 077	100,00
Long An	160	160	100,00	829	829	100,00
Tiền Giang	135	135	100,00	815	815	100,00
Bến Tre	132	132	100,00	843	843	100,00
Trà Vinh	85	85	100,00	640	640	100,00
Vĩnh Long	83	83	100,00	616	616	100,00
Đồng Tháp	114	114	100,00	569	569	100,00
An Giang	110	110	100,00	597	597	100,00
Kiên Giang	116	116	100,00	773	773	100,00
Cần Thơ	36	36	100,00	270	270	100,00
Hậu Giang	51	51	100,00	391	391	100,00
Sóc Trăng	80	80	100,00	582	582	100,00
Bạc Liêu	49	49	100,00	408	408	100,00
Cà Mau	82	82	100,00	744	744	100,00

	Tổng số thôn	Số thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	181	0,29
Đồng bằng sông Hồng	11 522	3	0,03
Hà Nội	2 409	2	0,08
Vĩnh Phúc	837	-	-
Bắc Ninh	393	-	-
Quảng Ninh	696	1	0,14
Hải Dương	872	-	-
Hải Phòng	736	-	-
Hưng Yên	693	-	-
Thái Bình	1 550	-	-
Hà Nam	413	-	-
Nam Định	1 676	-	-
Ninh Bình	1 247	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	26	0,13
Hà Giang	1 809	-	-
Cao Bằng	1 221	-	-
Bắc Kạn	780	1	0,13
Tuyên Quang	1 491	-	-
Lào Cai	1 179	-	-
Yên Bái	1 133	-	-
Thái Nguyên	1 500	-	-
Lạng Sơn	1 437	-	-
Bắc Giang	1 553	1	0,06
Phú Thọ	2 032	-	-
Điện Biên	1 271	1	0,08
Lai Châu	837	1	0,12
Sơn La	1 950	20	1,03
Hòa Bình	1 195	2	0,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	40	0,28
Thanh Hóa	3 362	6	0,18
Nghệ An	3 222	9	0,28
Hà Tĩnh	1 520	1	0,07
Quảng Bình	926	-	-
Quảng Trị	613	-	-
Thừa Thiên-Huế	529	-	-
Đà Nẵng	113	-	-

155 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Số thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	965	2	0,21
Quảng Ngãi	773	-	-
Bình Định	765	7	0,92
Phú Yên	443	-	-
Khánh Hòa	471	11	2,34
Ninh Thuận	254	4	1,57
Bình Thuận	436	-	-
Tây Nguyên	5 172	20	0,39
Kon Tum	608	-	-
Gia Lai	1 241	9	0,73
Đắk Lắk	1 829	-	-
Đắk Nông	625	-	-
Lâm Đồng	869	11	1,27
Đông Nam Bộ	3 399	11	0,32
Bình Phước	667	-	-
Tây Ninh	401	4	1,00
Bình Dương	240	4	1,67
Đồng Nai	630	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	-	-
TP Hồ Chí Minh	1 207	3	0,25
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	81	1,00
Long An	829	3	0,36
Tiền Giang	815	-	-
Bến Tre	843	-	-
Trà Vinh	640	-	-
Vĩnh Long	616	-	-
Đồng Tháp	569	-	-
An Giang	597	30	5,03
Kiên Giang	773	15	1,94
Cần Thơ	270	-	-
Hậu Giang	391	1	0,26
Sóc Trăng	582	15	2,58
Bạc Liêu	408	2	0,49
Cà Mau	744	15	2,02

156 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	3 227	41,95
Đồng bằng sông Hồng	1 475	862	58,44
Hà Nội	345	299	86,67
Vĩnh Phúc	88	59	67,05
Bắc Ninh	66	34	51,52
Quảng Ninh	91	18	19,78
Hải Dương	151	60	39,74
Hải Phòng	81	33	40,74
Hưng Yên	118	58	49,15
Thái Bình	223	106	47,53
Hà Nam	65	28	43,08
Nam Định	146	110	75,34
Ninh Bình	101	57	56,44
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	545	28,15
Hà Giang	175	19	10,86
Cao Bằng	139	54	38,85
Bắc Kạn	95	50	52,63
Tuyên Quang	121	46	38,02
Lào Cai	126	21	16,67
Yên Bái	146	13	8,90
Thái Nguyên	121	59	48,76
Lạng Sơn	175	24	13,71
Bắc Giang	143	43	30,07
Phú Thọ	180	59	32,78
Điện Biên	115	19	16,52
Lai Châu	94	14	14,89
Sơn La	177	55	31,07
Hòa Bình	129	69	53,49
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	796	38,70
Thanh Hóa	452	167	36,95
Nghệ An	362	133	36,74
Hà Tĩnh	170	88	51,76
Quảng Bình	122	51	41,80
Quảng Trị	95	19	20,00
Thừa Thiên-Huế	78	39	50,00
Đà Nẵng	11	8	72,73

	Tổng số xã	Xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	190	39	20,53
Quảng Ngãi	144	74	51,39
Bình Định	115	55	47,83
Phú Yên	82	31	37,80
Khánh Hòa	96	45	46,88
Ninh Thuận	47	22	46,81
Bình Thuận	93	25	26,88
Tây Nguyên	580	237	40,86
Kon Tum	85	27	31,76
Gia Lai	180	52	28,89
Đắk Lắk	149	70	46,98
Đắk Nông	60	34	56,67
Lâm Đồng	106	54	50,94
Đông Nam Bộ	411	229	55,72
Bình Phước	86	30	34,88
Tây Ninh	71	36	50,70
Bình Dương	39	15	38,46
Đồng Nai	117	73	62,39
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	19	47,50
TP Hồ Chí Minh	58	56	96,55
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	558	45,26
Long An	160	59	36,88
Tiền Giang	135	69	51,11
Bến Tre	132	81	61,36
Trà Vinh	85	11	12,94
Vĩnh Long	83	41	49,40
Đồng Tháp	114	63	55,26
An Giang	110	51	46,36
Kiên Giang	116	35	30,17
Cần Thơ	36	24	66,67
Hậu Giang	51	22	43,14
Sóc Trăng	80	38	47,50
Bạc Liêu	49	20	40,82
Cà Mau	82	44	53,66

157 Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường tiểu học	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	7 679	99,83
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 474	99,93
Hà Nội	345	345	100,00
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	91	91	100,00
Hải Dương	151	151	100,00
Hải Phòng	81	80	98,77
Hưng Yên	118	118	100,00
Thái Bình	223	223	100,00
Hà Nam	65	65	100,00
Nam Định	146	146	100,00
Ninh Bình	101	101	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 935	99,95
Hà Giang	175	175	100,00
Cao Bằng	139	139	100,00
Bắc Kạn	95	95	100,00
Tuyên Quang	121	121	100,00
Lào Cai	126	126	100,00
Yên Bái	146	146	100,00
Thái Nguyên	121	121	100,00
Lạng Sơn	175	175	100,00
Bắc Giang	143	143	100,00
Phú Thọ	180	180	100,00
Điện Biên	115	114	99,13
Lai Châu	94	94	100,00
Sơn La	177	177	100,00
Hòa Bình	129	129	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	2 054	99,85
Thanh Hóa	452	451	99,78
Nghệ An	362	362	100,00
Hà Tĩnh	170	170	100,00
Quảng Bình	122	122	100,00
Quảng Trị	95	95	100,00
Thừa Thiên-Huế	78	78	100,00
Đà Nẵng	11	11	100,00
Quảng Nam	190	190	100,00

157 (Tiếp theo) Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/6/2025
phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường tiểu học	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	144	144	100,00
Bình Định	115	115	100,00
Phú Yên	82	82	100,00
Khánh Hòa	96	94	97,92
Ninh Thuận	47	47	100,00
Bình Thuận	93	93	100,00
Tây Nguyên	580	577	99,48
Kon Tum	85	85	100,00
Gia Lai	180	179	99,44
Đắk Lắk	149	148	99,33
Đắk Nông	60	59	98,33
Lâm Đồng	106	106	100,00
Đông Nam Bộ	411	409	99,51
Bình Phước	86	86	100,00
Tây Ninh	71	71	100,00
Bình Dương	39	38	97,44
Đồng Nai	117	117	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	57	98,28
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 230	99,76
Long An	160	159	99,38
Tiền Giang	135	135	100,00
Bến Tre	132	132	100,00
Trà Vinh	85	85	100,00
Vĩnh Long	83	83	100,00
Đồng Tháp	114	113	99,12
An Giang	110	110	100,00
Kiên Giang	116	116	100,00
Cần Thơ	36	36	100,00
Hậu Giang	51	51	100,00
Sóc Trăng	80	80	100,00
Bạc Liêu	49	48	97,96
Cà Mau	82	82	100,00

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	7 290	94,77
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 467	99,46
Hà Nội	345	345	100,00
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	91	91	100,00
Hải Dương	151	151	100,00
Hải Phòng	81	79	97,53
Hưng Yên	118	118	100,00
Thái Bình	223	218	97,76
Hà Nam	65	65	100,00
Nam Định	146	146	100,00
Ninh Bình	101	100	99,01
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 890	97,62
Hà Giang	175	174	99,43
Cao Bằng	139	129	92,81
Bắc Kạn	95	81	85,26
Tuyên Quang	121	121	100,00
Lào Cai	126	126	100,00
Yên Bái	146	145	99,32
Thái Nguyên	121	119	98,35
Lạng Sơn	175	169	96,57
Bắc Giang	143	143	100,00
Phú Thọ	180	175	97,22
Điện Biên	115	108	93,91
Lai Châu	94	94	100,00
Sơn La	177	177	100,00
Hòa Bình	129	129	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 866	90,71
Thanh Hóa	452	449	99,34
Nghệ An	362	319	88,12
Hà Tĩnh	170	110	64,71
Quảng Bình	122	121	99,18
Quảng Trị	95	89	93,68
Thừa Thiên-Huế	78	64	82,05
Đà Nẵng	11	11	100,00
Quảng Nam	190	170	89,47

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	144	138	95,83
Bình Định	115	102	88,70
Phú Yên	82	79	96,34
Khánh Hòa	96	80	83,33
Ninh Thuận	47	45	95,74
Bình Thuận	93	89	95,70
Tây Nguyên	580	573	98,79
Kon Tum	85	85	100,00
Gia Lai	180	177	98,33
Đắk Lắk	149	149	100,00
Đắk Nông	60	58	96,67
Lâm Đồng	106	104	98,11
Đông Nam Bộ	411	393	95,62
Bình Phước	86	83	96,51
Tây Ninh	71	71	100,00
Bình Dương	39	28	71,79
Đồng Nai	117	114	97,44
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	57	98,28
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 101	89,29
Long An	160	130	81,25
Tiền Giang	135	108	80,00
Bến Tre	132	118	89,39
Trà Vinh	85	77	90,59
Vĩnh Long	83	67	80,72
Đồng Tháp	114	109	95,61
An Giang	110	109	99,09
Kiên Giang	116	114	98,28
Cần Thơ	36	27	75,00
Hậu Giang	51	42	82,35
Sóc Trăng	80	79	98,75
Bạc Liêu	49	46	93,88
Cà Mau	82	75	91,46

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	957	12,44
Đồng bằng sông Hồng	1 475	177	12,00
Hà Nội	345	55	15,94
Vĩnh Phúc	88	6	6,82
Bắc Ninh	66	6	9,09
Quảng Ninh	91	11	12,09
Hải Dương	151	10	6,62
Hải Phòng	81	12	14,81
Hưng Yên	118	17	14,41
Thái Bình	223	19	8,52
Hà Nam	65	8	12,31
Nam Định	146	22	15,07
Ninh Bình	101	11	10,89
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	175	9,04
Hà Giang	175	17	9,71
Cao Bằng	139	13	9,35
Bắc Kạn	95	5	5,26
Tuyên Quang	121	14	11,57
Lào Cai	126	14	11,11
Yên Bái	146	9	6,16
Thái Nguyên	121	11	9,09
Lạng Sơn	175	9	5,14
Bắc Giang	143	11	7,69
Phú Thọ	180	20	11,11
Điện Biên	115	15	13,04
Lai Châu	94	5	5,32
Sơn La	177	16	9,04
Hòa Bình	129	16	12,40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	239	11,62
Thanh Hóa	452	44	9,73
Nghệ An	362	43	11,88
Hà Tĩnh	170	21	12,35
Quảng Bình	122	17	13,93
Quảng Trị	95	10	10,53
Thừa Thiên-Huế	78	11	14,10
Đà Nẵng	11	3	27,27
Quảng Nam	190	20	10,53

157 (Tiếp theo) **Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/6/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	144	20	13,89
Bình Định	115	17	14,78
Phú Yên	82	13	15,85
Khánh Hòa	96	7	7,29
Ninh Thuận	47	8	17,02
Bình Thuận	93	5	5,38
Tây Nguyên	580	73	12,59
Kon Tum	85	5	5,88
Gia Lai	180	14	7,78
Đắk Lắk	149	19	12,75
Đắk Nông	60	13	21,67
Lâm Đồng	106	22	20,75
Đông Nam Bộ	411	81	19,71
Bình Phước	86	14	16,28
Tây Ninh	71	7	9,86
Bình Dương	39	7	17,95
Đồng Nai	117	23	19,66
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	6	15,00
TP Hồ Chí Minh	58	24	41,38
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	212	17,19
Long An	160	18	11,25
Tiền Giang	135	20	14,81
Bến Tre	132	27	20,45
Trà Vinh	85	21	24,71
Vĩnh Long	83	8	9,64
Đồng Tháp	114	22	19,30
An Giang	110	17	15,45
Kiên Giang	116	30	25,86
Cần Thơ	36	5	13,89
Hậu Giang	51	7	13,73
Sóc Trăng	80	13	16,25
Bạc Liêu	49	7	14,29
Cà Mau	82	17	20,73

158 Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	7 684	99,90
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 474	99,93
Hà Nội	345	345	100,00
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	91	91	100,00
Hải Dương	151	151	100,00
Hải Phòng	81	80	98,77
Hưng Yên	118	118	100,00
Thái Bình	223	223	100,00
Hà Nam	65	65	100,00
Nam Định	146	146	100,00
Ninh Bình	101	101	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 936	100,00
Hà Giang	175	175	100,00
Cao Bằng	139	139	100,00
Bắc Kạn	95	95	100,00
Tuyên Quang	121	121	100,00
Lào Cai	126	126	100,00
Yên Bái	146	146	100,00
Thái Nguyên	121	121	100,00
Lạng Sơn	175	175	100,00
Bắc Giang	143	143	100,00
Phú Thọ	180	180	100,00
Điện Biên	115	115	100,00
Lai Châu	94	94	100,00
Sơn La	177	177	100,00
Hòa Bình	129	129	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	2 055	99,90
Thanh Hóa	452	452	100,00
Nghệ An	362	362	100,00
Hà Tĩnh	170	170	100,00
Quảng Bình	122	122	100,00
Quảng Trị	95	95	100,00
Thừa Thiên-Huế	78	78	100,00
Đà Nẵng	11	11	100,00

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	190	190	100,00
Quảng Ngãi	144	144	100,00
Bình Định	115	115	100,00
Phú Yên	82	82	100,00
Khánh Hòa	96	94	97,92
Ninh Thuận	47	47	100,00
Bình Thuận	93	93	100,00
Tây Nguyên	580	579	99,83
Kon Tum	85	85	100,00
Gia Lai	180	180	100,00
Đắk Lắk	149	149	100,00
Đắk Nông	60	59	98,33
Lâm Đồng	106	106	100,00
Đông Nam Bộ	411	411	100,00
Bình Phước	86	86	100,00
Tây Ninh	71	71	100,00
Bình Dương	39	39	100,00
Đồng Nai	117	117	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 229	99,68
Long An	160	159	99,38
Tiền Giang	135	133	98,52
Bến Tre	132	132	100,00
Trà Vinh	85	85	100,00
Vĩnh Long	83	83	100,00
Đồng Tháp	114	114	100,00
An Giang	110	109	99,09
Kiên Giang	116	116	100,00
Cần Thơ	36	36	100,00
Hậu Giang	51	51	100,00
Sóc Trăng	80	80	100,00
Bạc Liêu	49	49	100,00
Cà Mau	82	82	100,00

	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	22 023	35,55
Đồng bằng sông Hồng	11 522	3 651	31,69
Hà Nội	2 409	1 014	42,09
Vĩnh Phúc	837	186	22,22
Bắc Ninh	393	183	46,56
Quảng Ninh	696	310	44,54
Hải Dương	872	322	36,93
Hải Phòng	736	155	21,06
Hưng Yên	693	345	49,78
Thái Bình	1 550	486	31,35
Hà Nam	413	133	32,20
Nam Định	1 676	315	18,79
Ninh Bình	1 247	202	16,20
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	6 985	36,03
Hà Giang	1 809	972	53,73
Cao Bằng	1 221	467	38,25
Bắc Kạn	780	270	34,62
Tuyên Quang	1 491	441	29,58
Lào Cai	1 179	629	53,35
Yên Bái	1 133	367	32,39
Thái Nguyên	1 500	248	16,53
Lạng Sơn	1 437	448	31,18
Bắc Giang	1 553	246	15,84
Phú Thọ	2 032	300	14,76
Điện Biên	1 271	688	54,13
Lai Châu	837	492	58,78
Sơn La	1 950	1 051	53,90
Hòa Bình	1 195	366	30,63
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	5 068	35,21
Thanh Hóa	3 362	785	23,35
Nghệ An	3 222	901	27,96
Hà Tĩnh	1 520	266	17,50
Quảng Bình	926	334	36,07
Quảng Trị	613	314	51,22
Thừa Thiên-Huế	529	174	32,89
Đà Nẵng	113	40	35,40
Quảng Nam	965	439	45,49
Quảng Ngãi	773	516	66,75
Bình Định	765	362	47,32
Phú Yên	443	228	51,47

	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Khánh Hòa	471	264	56,05
Ninh Thuận	254	184	72,44
Bình Thuận	436	261	59,86
Tây Nguyên	5 172	2 447	47,31
Kon Tum	608	482	79,28
Gia Lai	1 241	737	59,39
Đắk Lắk	1 829	583	31,88
Đắk Nông	625	293	46,88
Lâm Đồng	869	352	40,51
Đông Nam Bộ	3 399	1 327	39,04
Bình Phước	667	232	34,78
Tây Ninh	401	134	33,42
Bình Dương	240	59	24,58
Đồng Nai	630	361	57,30
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	98	38,58
TP Hồ Chí Minh	1 207	443	36,70
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	2 545	31,51
Long An	829	320	38,60
Tiền Giang	815	220	26,99
Bến Tre	843	267	31,67
Trà Vinh	640	202	31,56
Vĩnh Long	616	187	30,36
Đồng Tháp	569	274	48,15
An Giang	597	254	42,55
Kiên Giang	773	264	34,15
Cần Thơ	270	88	32,59
Hậu Giang	391	113	28,90
Sóc Trăng	582	128	21,99
Bạc Liêu	408	100	24,51
Cà Mau	744	128	17,20

	Tổng số thôn	Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	17 346	28,00
Đồng bằng sông Hồng	11 522	3 257	28,27
Hà Nội	2 409	853	35,41
Vĩnh Phúc	837	172	20,55
Bắc Ninh	393	173	44,02
Quảng Ninh	696	260	37,36
Hải Dương	872	309	35,44
Hải Phòng	736	141	19,16
Hưng Yên	693	313	45,17
Thái Bình	1 550	416	26,84
Hà Nam	413	110	26,63
Nam Định	1 676	318	18,97
Ninh Bình	1 247	192	15,40
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	5 815	29,99
Hà Giang	1 809	748	41,35
Cao Bằng	1 221	241	19,74
Bắc Kạn	780	243	31,15
Tuyên Quang	1 491	363	24,35
Lào Cai	1 179	423	35,88
Yên Bái	1 133	286	25,24
Thái Nguyên	1 500	220	14,67
Lạng Sơn	1 437	405	28,18
Bắc Giang	1 553	189	12,17
Phú Thọ	2 032	300	14,76
Điện Biên	1 271	691	54,37
Lai Châu	837	540	64,52
Sơn La	1 950	811	41,59
Hòa Bình	1 195	355	29,71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	4 097	28,47
Thanh Hóa	3 362	743	22,10
Nghệ An	3 222	721	22,38
Hà Tĩnh	1 520	216	14,21
Quảng Bình	926	278	30,02
Quảng Trị	613	252	41,11
Thừa Thiên-Huế	529	158	29,87
Đà Nẵng	113	58	51,33
Quảng Nam	965	369	38,24
Quảng Ngãi	773	355	45,92
Bình Định	765	263	34,38
Phú Yên	443	152	34,31

	Tổng số thôn	Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Khánh Hòa	471	219	46,50
Ninh Thuận	254	105	41,34
Bình Thuận	436	208	47,71
Tây Nguyên	5 172	1 491	28,83
Kon Tum	608	335	55,10
Gia Lai	1 241	374	30,14
Đắk Lắk	1 829	436	23,84
Đắk Nông	625	135	21,60
Lâm Đồng	869	211	24,28
Đông Nam Bộ	3 399	1 009	29,69
Bình Phước	667	152	22,79
Tây Ninh	401	89	22,19
Bình Dương	240	56	23,33
Đồng Nai	630	300	47,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	75	29,53
TP Hồ Chí Minh	1 207	337	27,92
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	1 677	20,76
Long An	829	256	30,88
Tiền Giang	815	138	16,93
Bến Tre	843	139	16,49
Trà Vinh	640	111	17,34
Vĩnh Long	616	143	23,21
Đồng Tháp	569	241	42,36
An Giang	597	119	19,93
Kiên Giang	773	193	24,97
Cần Thơ	270	67	24,81
Hậu Giang	391	74	18,93
Sóc Trăng	582	78	13,40
Bạc Liêu	408	39	9,56
Cà Mau	744	79	10,62

160 Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	20 738	16 917	81,57	3 776	18,21
Đồng bằng sông Hồng	2 922	2 894	99,04	26	0,89
Hà Nội	718	714	99,44	4	0,56
Vĩnh Phúc	161	159	98,76	-	-
Bắc Ninh	123	123	100,00	-	-
Quảng Ninh	300	296	98,67	4	1,33
Hải Dương	243	242	99,59	1	0,41
Hải Phòng	137	136	99,27	1	0,73
Hưng Yên	298	284	95,30	14	4,70
Thái Bình	318	318	100,00	-	-
Hà Nam	123	123	100,00	-	-
Nam Định	301	301	100,00	-	-
Ninh Bình	200	198	99,00	2	1,00
Trung du và miền núi phía Bắc	7 722	5 577	72,22	2 107	27,29
Hà Giang	1 103	559	50,68	540	48,96
Cao Bằng	476	365	76,68	108	22,69
Bắc Kạn	286	206	72,03	75	26,22
Tuyên Quang	440	239	54,32	195	44,32
Lào Cai	678	537	79,20	141	20,80
Yên Bái	358	254	70,95	104	29,05
Thái Nguyên	232	209	90,09	23	9,91
Lạng Sơn	465	352	75,70	108	23,23
Bắc Giang	350	338	96,57	12	3,43
Phú Thọ	288	281	97,57	7	2,43
Điện Biên	848	646	76,18	197	23,23
Lai Châu	634	487	76,81	147	23,19
Sơn La	1 174	728	62,01	436	37,14
Hòa Bình	390	376	96,41	14	3,59
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 771	4 105	86,04	663	13,90
Thanh Hóa	752	712	94,68	40	5,32
Nghệ An	866	773	89,26	93	10,74
Hà Tĩnh	256	255	99,61	1	0,39
Quảng Bình	328	293	89,33	35	10,67
Quảng Trị	315	233	73,97	80	25,40
Thừa Thiên-Huế	178	178	100,00	-	-
Đà Nẵng	39	36	92,31	3	7,69
Quảng Nam	512	332	64,84	180	35,16
Quảng Ngãi	375	320	85,33	55	14,67

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)
Bình Định	323	272	84,21	51	15,79
Phú Yên	227	198	87,22	29	12,78
Khánh Hòa	222	207	93,24	15	6,76
Ninh Thuận	129	117	90,70	12	9,30
Bình Thuận	249	179	71,89	69	27,71
Tây Nguyên	1 982	1 376	69,42	606	30,58
Kon Tum	370	245	66,22	125	33,78
Gia Lai	791	453	57,27	338	42,73
Đắk Lắk	428	327	76,40	101	23,60
Đắk Nông	135	122	90,37	13	9,63
Lâm Đồng	258	229	88,76	29	11,24
Đông Nam Bộ	1 045	956	91,48	88	8,42
Bình Phước	178	160	89,89	17	9,55
Tây Ninh	115	101	87,83	14	12,17
Bình Dương	53	51	96,23	2	3,77
Đồng Nai	286	241	84,27	45	15,73
Bà Rịa - Vũng Tàu	95	85	89,47	10	10,53
TP Hồ Chí Minh	318	318	100,00	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	2 296	2 009	87,50	286	12,46
Long An	286	246	86,01	40	13,99
Tiền Giang	209	183	87,56	26	12,44
Bến Tre	247	198	80,16	49	19,84
Trà Vinh	181	156	86,19	25	13,81
Vĩnh Long	155	152	98,06	3	1,94
Đồng Tháp	234	209	89,32	25	10,68
An Giang	224	209	93,30	15	6,70
Kiên Giang	261	224	85,82	37	14,18
Cần Thơ	73	70	95,89	3	4,11
Hậu Giang	84	73	86,90	11	13,10
Sóc Trăng	122	110	90,16	12	9,84
Bạc Liêu	82	78	95,12	4	4,88
Cà Mau	138	101	73,19	36	26,09

161 Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	16 703	14 378	86,08	2 298	13,76
Đồng bằng sông Hồng	2 036	2 033	99,85	3	0,15
Hà Nội	484	484	100,00	-	-
Vĩnh Phúc	112	112	100,00	-	-
Bắc Ninh	79	79	100,00	-	-
Quảng Ninh	211	208	98,58	-	1,42
Hải Dương	199	199	100,00	0	-
Hải Phòng	115	115	100,00	-	-
Hưng Yên	137	137	100,00	-	-
Thái Bình	271	271	100,00	-	-
Hà Nam	84	84	100,00	-	-
Nam Định	214	214	100,00	-	-
Ninh Bình	130	130	100,00	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	5 259	4 034	76,71	1 202	22,86
Hà Giang	715	408	57,06	299	41,82
Cao Bằng	403	323	80,15	80	19,85
Bắc Kạn	220	157	71,36	55	25,00
Tuyên Quang	278	192	69,06	85	30,58
Lào Cai	480	386	80,42	93	19,38
Yên Bái	201	196	97,51	5	2,49
Thái Nguyên	204	190	93,14	14	6,86
Lạng Sơn	397	318	80,10	78	19,65
Bắc Giang	250	244	97,60	6	2,40
Phú Thọ	262	258	98,47	4	1,53
Điện Biên	463	350	75,59	111	23,97
Lai Châu	421	287	68,17	132	31,35
Sơn La	726	491	67,63	235	32,37
Hòa Bình	239	234	97,91	5	2,09
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 056	3 645	89,87	408	10,06
Thanh Hóa	656	634	96,65	22	3,35
Nghệ An	683	640	93,70	42	6,15
Hà Tĩnh	218	218	100,00	-	-
Quảng Bình	266	244	91,73	22	8,27
Quảng Trị	245	190	77,55	53	21,63
Thừa Thiên-Huế	154	154	100,00	-	-
Đà Nẵng	28	28	100,00	-	-
Quảng Nam	449	316	70,38	133	29,62

161 (Tiếp theo) Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	324	284	87,65	40	12,35
Bình Định	296	266	89,86	30	10,14
Phú Yên	239	209	87,45	30	12,55
Khánh Hòa	167	153	91,62	14	8,38
Ninh Thuận	109	108	99,08	1	0,92
Bình Thuận	222	201	90,54	21	9,46
Tây Nguyên	1 603	1 272	79,35	330	20,59
Kon Tum	267	208	77,90	59	22,10
Gia Lai	583	379	65,01	203	34,82
Đắk Lắk	405	348	85,93	57	14,07
Đắk Nông	143	137	95,80	6	4,20
Lâm Đồng	205	200	97,56	5	2,44
Đông Nam Bộ	858	803	93,59	55	6,41
Bình Phước	186	169	90,86	17	9,14
Tây Ninh	182	169	92,86	13	7,14
Bình Dương	51	50	98,04	1	1,96
Đồng Nai	242	218	90,08	24	9,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	69	69	100,00	-	-
TP Hồ Chí Minh	128	128	100,00	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	2 891	2 591	89,62	300	10,38
Long An	277	240	86,64	37	13,36
Tiền Giang	225	196	87,11	29	12,89
Bến Tre	237	197	83,12	40	16,88
Trà Vinh	220	203	92,27	17	7,73
Vĩnh Long	155	154	99,35	1	0,65
Đồng Tháp	280	245	87,50	35	12,50
An Giang	333	308	92,49	25	7,51
Kiên Giang	387	342	88,37	45	11,63
Cần Thơ	82	74	90,24	8	9,76
Hậu Giang	121	117	96,69	4	3,31
Sóc Trăng	201	183	91,04	18	8,96
Bạc Liêu	132	121	91,67	11	8,33
Cà Mau	241	211	87,55	30	12,45

162 Sổ trường và tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	8 492	8 374	98,61	115	1,35
Đồng bằng sông Hồng	1 732	1 732	100,00	-	-
Hà Nội	412	412	100,00	-	-
Vĩnh Phúc	100	100	100,00	-	-
Bắc Ninh	69	69	100,00	-	-
Quảng Ninh	109	109	100,00	-	-
Hải Dương	183	183	100,00	-	-
Hải Phòng	106	106	100,00	-	-
Hưng Yên	137	137	100,00	-	-
Thái Bình	256	256	100,00	-	-
Hà Nam	68	68	100,00	-	-
Nam Định	178	178	100,00	-	-
Ninh Bình	114	114	100,00	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	2 200	2 169	98,59	30	1,36
Hà Giang	178	176	98,88	2	1,12
Cao Bằng	155	153	98,71	2	1,29
Bắc Kạn	84	83	98,81	1	1,19
Tuyên Quang	136	129	94,85	7	5,15
Lào Cai	156	156	100,00	-	-
Yên Bái	162	160	98,77	2	1,23
Thái Nguyên	130	130	100,00	-	-
Lạng Sơn	193	188	97,41	5	2,59
Bắc Giang	174	174	100,00	-	-
Phú Thọ	211	211	100,00	-	-
Điện Biên	114	114	100,00	-	-
Lai Châu	106	102	96,23	3	2,83
Sơn La	204	198	97,06	6	2,94
Hòa Bình	197	195	98,98	2	1,02
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 122	2 098	98,87	24	1,13
Thanh Hóa	498	498	100,00	-	-
Nghệ An	371	367	98,92	4	1,08
Hà Tĩnh	118	118	100,00	-	-
Quảng Bình	145	144	99,31	1	0,69
Quảng Trị	117	111	94,87	6	5,13
Thừa Thiên-Huế	69	69	100,00	-	-
Đà Nẵng	11	11	100,00	-	-
Quảng Nam	199	194	97,49	5	2,51
Quảng Ngãi	154	152	98,70	2	1,30

162 (Tiếp theo) Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (Trường)	Tỷ lệ (%)
Bình Định	113	112	99,12	1	0,88
Phú Yên	86	84	97,67	2	2,33
Khánh Hòa	94	93	98,94	1	1,06
Ninh Thuận	51	51	100,00	-	-
Bình Thuận	96	94	97,92	2	2,08
Tây Nguyên	690	665	96,38	23	3,33
Kon Tum	100	91	91,00	9	9,00
Gia Lai	194	187	96,39	5	2,58
Đắk Lắk	194	185	95,36	9	4,64
Đắk Nông	71	71	100,00	-	-
Lâm Đồng	131	131	100,00	-	-
Đông Nam Bộ	455	445	97,80	10	2,20
Bình Phước	90	85	94,44	5	5,56
Tây Ninh	81	77	95,06	4	4,94
Bình Dương	30	30	100,00	-	-
Đồng Nai	136	135	99,26	1	0,74
Bà Rịa - Vũng Tàu	48	48	100,00	-	-
TP Hồ Chí Minh	70	70	100,00	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	1 293	1 265	97,83	28	2,17
Long An	148	146	98,65	2	1,35
Tiền Giang	116	115	99,14	1	0,86
Bến Tre	125	119	95,20	6	4,80
Trà Vinh	82	79	96,34	3	3,66
Vĩnh Long	71	71	100,00	-	-
Đồng Tháp	120	117	97,50	3	2,50
An Giang	121	121	100,00	-	-
Kiên Giang	182	174	95,60	8	4,40
Cần Thơ	28	28	100,00	-	-
Hậu Giang	48	47	97,92	1	2,08
Sóc Trăng	99	97	97,98	2	2,02
Bạc Liêu	56	55	98,21	1	1,79
Cà Mau	97	96	98,97	1	1,03

163 Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có nhà văn hoá xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	6 385	83,01
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 230	83,39
Hà Nội	345	165	47,83
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	42	63,64
Quảng Ninh	91	76	83,52
Hải Dương	151	140	92,72
Hải Phòng	81	81	100,00
Hưng Yên	118	113	95,76
Thái Bình	223	222	99,55
Hà Nam	65	63	96,92
Nam Định	146	139	95,21
Ninh Bình	101	101	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 525	78,77
Hà Giang	175	79	45,14
Cao Bằng	139	51	36,69
Bắc Kạn	95	70	73,68
Tuyên Quang	121	120	99,17
Lào Cai	126	103	81,75
Yên Bái	146	110	75,34
Thái Nguyên	121	111	91,74
Lạng Sơn	175	130	74,29
Bắc Giang	143	143	100,00
Phú Thọ	180	180	100,00
Điện Biên	115	93	80,87
Lai Châu	94	77	81,91
Sơn La	177	162	91,53
Hòa Bình	129	96	74,42
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 753	85,22
Thanh Hóa	452	406	89,82
Nghệ An	362	316	87,29
Hà Tĩnh	170	170	100,00
Quảng Bình	122	68	55,74
Quảng Trị	95	81	85,26
Thừa Thiên-Huế	78	60	76,92
Đà Nẵng	11	9	81,82
Quảng Nam	190	149	78,42
Quảng Ngãi	144	135	93,75
Bình Định	115	96	83,48
Phú Yên	82	61	74,39

163 (Tiếp theo) **Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có nhà văn hoá xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Khánh Hòa	96	76	79,17
Ninh Thuận	47	37	78,72
Bình Thuận	93	89	95,70
Tây Nguyên	580	468	80,69
Kon Tum	85	56	65,88
Gia Lai	180	164	91,11
Đắk Lắk	149	94	63,09
Đắk Nông	60	58	96,67
Lâm Đồng	106	96	90,57
Đông Nam Bộ	411	333	81,02
Bình Phước	86	63	73,26
Tây Ninh	71	67	94,37
Bình Dương	39	23	58,97
Đồng Nai	117	109	93,16
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	33	82,50
TP Hồ Chí Minh	58	38	65,52
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 076	87,27
Long An	160	137	85,63
Tiền Giang	135	135	100,00
Bến Tre	132	124	93,94
Trà Vinh	85	81	95,29
Vĩnh Long	83	80	96,39
Đồng Tháp	114	88	77,19
An Giang	110	77	70,00
Kiên Giang	116	85	73,28
Cần Thơ	36	35	97,22
Hậu Giang	51	40	78,43
Sóc Trăng	80	79	98,75
Bạc Liêu	49	43	87,76
Cà Mau	82	72	87,80

	Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	58 415	94,29
Đồng bằng sông Hồng	11 522	11 329	98,32
Hà Nội	2 409	2 377	98,67
Vĩnh Phúc	837	831	99,28
Bắc Ninh	393	385	97,96
Quảng Ninh	696	692	99,43
Hải Dương	872	862	98,85
Hải Phòng	736	674	91,58
Hưng Yên	693	676	97,55
Thái Bình	1 550	1 519	98,00
Hà Nam	413	413	100,00
Nam Định	1 676	1 666	99,40
Ninh Bình	1 247	1 234	98,96
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	18 342	94,60
Hà Giang	1 809	1 632	90,22
Cao Bằng	1 221	1 200	98,28
Bắc Kạn	780	754	96,67
Tuyên Quang	1 491	1 460	97,92
Lào Cai	1 179	1 156	98,05
Yên Bái	1 133	1 087	95,94
Thái Nguyên	1 500	1 477	98,47
Lạng Sơn	1 437	1 432	99,65
Bắc Giang	1 553	1 550	99,81
Phú Thọ	2 032	2 028	99,80
Điện Biên	1 271	818	64,36
Lai Châu	837	784	93,67
Sơn La	1 950	1 779	91,23
Hòa Bình	1 195	1 185	99,16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	14 150	98,32
Thanh Hóa	3 362	3 276	97,44
Nghệ An	3 222	3 173	98,48
Hà Tĩnh	1 520	1 516	99,74
Quảng Bình	926	909	98,16
Quảng Trị	613	603	98,37
Thừa Thiên-Huế	529	520	98,30
Đà Nẵng	113	113	100,00
Quảng Nam	965	956	99,07
Quảng Ngãi	773	767	99,22
Bình Định	765	760	99,35
Phú Yên	443	441	99,55

163 (Tiếp theo) **Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Khánh Hòa	471	449	95,33
Ninh Thuận	254	235	92,52
Bình Thuận	436	432	99,08
Tây Nguyên	5 172	4 892	94,59
Kon Tum	608	594	97,70
Gia Lai	1 241	1 218	98,15
Đắk Lắk	1 829	1 657	90,60
Đắk Nông	625	590	94,40
Lâm Đồng	869	833	95,86
Đông Nam Bộ	3 399	2 775	81,64
Bình Phước	667	662	99,25
Tây Ninh	401	368	91,77
Bình Dương	240	234	97,50
Đồng Nai	630	612	97,14
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	168	66,14
TP Hồ Chí Minh	1 207	731	60,56
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	6 927	85,76
Long An	829	791	95,42
Tiền Giang	815	657	80,61
Bến Tre	843	675	80,07
Trà Vinh	640	635	99,22
Vĩnh Long	616	296	48,05
Đồng Tháp	569	527	92,62
An Giang	597	361	60,47
Kiên Giang	773	671	86,80
Cần Thơ	270	269	99,63
Hậu Giang	391	361	92,33
Sóc Trăng	582	559	96,05
Bạc Liêu	408	385	94,36
Cà Mau	744	740	99,46

164 Số xã và tỷ lệ xã có trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương

	Xã có bưu cục		Xã có điểm bưu điện văn hóa xã	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	1 491	19,38	6 879	89,43
Đồng bằng sông Hồng	403	27,32	1 337	90,64
Hà Nội	133	38,55	299	86,67
Vĩnh Phúc	21	23,86	86	97,73
Bắc Ninh	17	25,76	60	90,91
Quảng Ninh	16	17,58	78	85,71
Hải Dương	29	19,21	140	92,72
Hải Phòng	20	24,69	71	87,65
Hưng Yên	40	33,90	104	88,14
Thái Bình	33	14,80	204	91,48
Hà Nam	15	23,08	61	93,85
Nam Định	54	36,99	146	100,00
Ninh Bình	25	24,75	88	87,13
Trung du và miền núi phía Bắc	229	11,83	1 760	90,91
Hà Giang	13	7,43	156	89,14
Cao Bằng	6	4,32	128	92,09
Bắc Kạn	2	2,11	92	96,84
Tuyên Quang	23	19,01	115	95,04
Lào Cai	17	13,49	107	84,92
Yên Bái	17	11,64	138	94,52
Thái Nguyên	24	19,83	111	91,74
Lạng Sơn	20	11,43	138	78,86
Bắc Giang	27	18,88	140	97,90
Phú Thọ	27	15,00	170	94,44
Điện Biên	4	3,48	114	99,13
Lai Châu	15	15,96	66	70,21
Sơn La	16	9,04	158	89,27
Hòa Bình	18	13,95	127	98,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	331	16,09	1 835	89,21
Thanh Hóa	51	11,28	443	98,01
Nghệ An	82	22,65	329	90,88
Hà Tĩnh	28	16,47	167	98,24
Quảng Bình	21	17,21	87	71,31
Quảng Trị	13	13,68	71	74,74
Thừa Thiên-Huế	10	12,82	77	98,72

164 (Tiếp theo) Số xã và tỷ lệ xã có trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương

	Xã có bưu cục		Xã có điểm bưu điện văn hóa xã	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	5	45,45	8	72,73
Quảng Nam	29	15,26	157	82,63
Quảng Ngãi	15	10,42	125	86,81
Bình Định	16	13,91	97	84,35
Phú Yên	9	10,98	77	93,90
Khánh Hòa	14	14,58	87	90,63
Ninh Thuận	19	40,43	36	76,60
Bình Thuận	19	20,43	74	79,57
Tây Nguyên	110	18,97	511	88,10
Kon Tum	23	27,06	71	83,53
Gia Lai	16	8,89	168	93,33
Đắk Lắk	34	22,82	131	87,92
Đắk Nông	13	21,67	46	76,67
Lâm Đồng	24	22,64	95	89,62
Đông Nam Bộ	161	39,17	330	80,29
Bình Phước	26	30,23	61	70,93
Tây Ninh	29	40,85	60	84,51
Bình Dương	14	35,90	34	87,18
Đồng Nai	49	41,88	99	84,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	14	35,00	31	77,50
TP Hồ Chí Minh	29	50,00	45	77,59
Đồng bằng sông Cửu Long	257	20,84	1 106	89,70
Long An	21	13,13	155	96,88
Tiền Giang	18	13,33	121	89,63
Bến Tre	22	16,67	125	94,70
Trà Vinh	8	9,41	77	90,59
Vĩnh Long	18	21,69	82	98,80
Đồng Tháp	31	27,19	102	89,47
An Giang	30	27,27	95	86,36
Kiên Giang	25	21,55	95	81,90
Cần Thơ	8	22,22	29	80,56
Hậu Giang	11	21,57	47	92,16
Sóc Trăng	21	26,25	71	88,75
Bạc Liêu	19	38,78	40	81,63
Cà Mau	25	30,49	67	81,71

165 Số xã có thư viện, điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phân theo địa phương

	Xã có thư viện xã		Số xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 822	36,69	3 106	40,38
Đồng bằng sông Hồng	554	37,56	606	41,08
Hà Nội	139	40,29	160	46,38
Vĩnh Phúc	61	69,32	30	34,09
Bắc Ninh	22	33,33	27	40,91
Quảng Ninh	11	12,09	33	36,26
Hải Dương	58	38,41	60	39,74
Hải Phòng	21	25,93	33	40,74
Hưng Yên	20	16,95	39	33,05
Thái Bình	90	40,36	69	30,94
Hà Nam	43	66,15	38	58,46
Nam Định	64	43,84	95	65,07
Ninh Bình	25	24,75	22	21,78
Trung du và miền núi phía Bắc	393	20,30	584	30,17
Hà Giang	25	14,29	37	21,14
Cao Bằng	0	0,00	16	11,51
Bắc Kạn	10	10,53	17	17,89
Tuyên Quang	46	38,02	59	48,76
Lào Cai	22	17,46	33	26,19
Yên Bái	31	21,23	62	42,47
Thái Nguyên	86	71,07	69	57,02
Lạng Sơn	24	13,71	22	12,57
Bắc Giang	50	34,97	52	36,36
Phú Thọ	38	21,11	47	26,11
Điện Biên	11	9,57	48	41,74
Lai Châu	13	13,83	34	36,17
Sơn La	13	7,34	44	24,86
Hòa Bình	24	18,60	44	34,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	703	34,18	805	39,13
Thanh Hóa	225	49,78	203	44,91
Nghệ An	88	24,31	127	35,08
Hà Tĩnh	111	65,29	85	50,00
Quảng Bình	8	6,56	46	37,70
Quảng Trị	10	10,53	11	11,58
Thừa Thiên-Huế	13	16,67	28	35,90

	Xã có thư viện xã		Số xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	8	72,73	9	81,82
Quảng Nam	61	32,11	62	32,63
Quảng Ngãi	28	19,44	43	29,86
Bình Định	46	40,00	47	40,87
Phú Yên	30	36,59	16	19,51
Khánh Hòa	17	17,71	55	57,29
Ninh Thuận	18	38,30	18	38,30
Bình Thuận	40	43,01	55	59,14
Tây Nguyên	136	23,45	208	35,86
Kon Tum	30	35,29	29	34,12
Gia Lai	33	18,33	39	21,67
Đắk Lắk	32	21,48	69	46,31
Đắk Nông	13	21,67	26	43,33
Lâm Đồng	28	26,42	45	42,45
Đông Nam Bộ	243	59,12	236	57,42
Bình Phước	13	15,12	27	31,40
Tây Ninh	58	81,69	34	47,89
Bình Dương	22	56,41	26	66,67
Đồng Nai	80	68,38	76	64,96
Bà Rịa - Vũng Tàu	39	97,50	28	70,00
TP Hồ Chí Minh	31	53,45	45	77,59
Đồng bằng sông Cửu Long	793	64,31	667	54,10
Long An	105	65,63	92	57,50
Tiền Giang	124	91,85	32	23,70
Bến Tre	62	46,97	67	50,76
Trà Vinh	75	88,24	41	48,24
Vĩnh Long	69	83,13	50	60,24
Đồng Tháp	57	50,00	79	69,30
An Giang	37	33,64	70	63,64
Kiên Giang	27	23,28	56	48,28
Cần Thơ	36	100,00	26	72,22
Hậu Giang	49	96,08	31	60,78
Sóc Trăng	56	70,00	44	55,00
Bạc Liêu	40	81,63	32	65,31
Cà Mau	56	68,29	47	57,32

166 Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có sân thể thao xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	6 090	79,17
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 168	79,19
Hà Nội	345	214	62,03
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	24	36,36
Quảng Ninh	91	70	76,92
Hải Dương	151	137	90,73
Hải Phòng	81	72	88,89
Hưng Yên	118	76	64,41
Thái Bình	223	218	97,76
Hà Nam	65	52	80,00
Nam Định	146	128	87,67
Ninh Bình	101	89	88,12
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 290	66,63
Hà Giang	175	82	46,86
Cao Bằng	139	45	32,37
Bắc Kạn	95	28	29,47
Tuyên Quang	121	106	87,60
Lào Cai	126	101	80,16
Yên Bái	146	121	82,88
Thái Nguyên	121	106	87,60
Lạng Sơn	175	125	71,43
Bắc Giang	143	123	86,01
Phú Thọ	180	126	70,00
Điện Biên	115	57	49,57
Lai Châu	94	44	46,81
Sơn La	177	120	67,80
Hòa Bình	129	106	82,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 824	88,67
Thanh Hóa	452	421	93,14
Nghệ An	362	327	90,33
Hà Tĩnh	170	168	98,82
Quảng Bình	122	106	86,89
Quảng Trị	95	80	84,21
Thừa Thiên-Huế	78	61	78,21
Đà Nẵng	11	11	100,00
Quảng Nam	190	169	88,95
Quảng Ngãi	144	113	78,47
Bình Định	115	108	93,91
Phú Yên	82	74	90,24

166 (Tiếp theo) Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có sân thể thao xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Khánh Hòa	96	76	79,17
Ninh Thuận	47	36	76,60
Bình Thuận	93	74	79,57
Tây Nguyên	580	424	73,10
Kon Tum	85	55	64,71
Gia Lai	180	154	85,56
Đắk Lắk	149	106	71,14
Đắk Nông	60	33	55,00
Lâm Đồng	106	76	71,70
Đông Nam Bộ	411	360	87,59
Bình Phước	86	55	63,95
Tây Ninh	71	67	94,37
Bình Dương	39	36	92,31
Đồng Nai	117	113	96,58
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	39	97,50
TP Hồ Chí Minh	58	50	86,21
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 024	83,05
Long An	160	137	85,63
Tiền Giang	135	96	71,11
Bến Tre	132	112	84,85
Trà Vinh	85	71	83,53
Vĩnh Long	83	79	95,18
Đồng Tháp	114	102	89,47
An Giang	110	86	78,18
Kiên Giang	116	99	85,34
Cần Thơ	36	29	80,56
Hậu Giang	51	40	78,43
Sóc Trăng	80	58	72,50
Bạc Liêu	49	36	73,47
Cà Mau	82	79	96,34

	Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	39 422	63,64
Đồng bằng sông Hồng	11 522	9 438	81,91
Hà Nội	2 409	1 775	73,68
Vĩnh Phúc	837	791	94,50
Bắc Ninh	393	329	83,72
Quảng Ninh	696	405	58,19
Hải Dương	872	810	92,89
Hải Phòng	736	607	82,47
Hưng Yên	693	536	77,34
Thái Bình	1 550	1 217	78,52
Hà Nam	413	376	91,04
Nam Định	1 676	1 484	88,54
Ninh Bình	1 247	1 108	88,85
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	10 413	53,71
Hà Giang	1 809	524	28,97
Cao Bằng	1 221	82	6,72
Bắc Kạn	780	131	16,79
Tuyên Quang	1 491	1 179	79,07
Lào Cai	1 179	339	28,75
Yên Bái	1 133	806	71,14
Thái Nguyên	1 500	1 128	75,20
Lạng Sơn	1 437	679	47,25
Bắc Giang	1 553	1 401	90,21
Phú Thọ	2 032	1 832	90,16
Điện Biên	1 271	208	16,37
Lai Châu	837	93	11,11
Sơn La	1 950	954	48,92
Hòa Bình	1 195	1 057	88,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	11 525	80,08
Thanh Hóa	3 362	2 919	86,82
Nghệ An	3 222	2 782	86,34
Hà Tĩnh	1 520	1 475	97,04
Quảng Bình	926	744	80,35
Quảng Trị	613	452	73,74
Thừa Thiên-Huế	529	275	51,98
Đà Nẵng	113	80	70,80
Quảng Nam	965	827	85,70
Quảng Ngãi	773	388	50,19
Bình Định	765	549	71,76
Phú Yên	443	353	79,68

	Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Khánh Hòa	471	284	60,30
Ninh Thuận	254	126	49,61
Bình Thuận	436	271	62,16
Tây Nguyên	5 172	2 795	54,04
Kon Tum	608	439	72,20
Gia Lai	1 241	847	68,25
Đắk Lắk	1 829	824	45,05
Đắk Nông	625	211	33,76
Lâm Đồng	869	474	54,55
Đông Nam Bộ	3 399	1 753	51,57
Bình Phước	667	399	59,82
Tây Ninh	401	254	63,34
Bình Dương	240	147	61,25
Đồng Nai	630	517	82,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	104	40,94
TP Hồ Chí Minh	1 207	332	27,51
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	3 498	43,31
Long An	829	483	58,26
Tiền Giang	815	291	35,71
Bến Tre	843	396	46,98
Trà Vinh	640	278	43,44
Vĩnh Long	616	250	40,58
Đồng Tháp	569	316	55,54
An Giang	597	328	54,94
Kiên Giang	773	342	44,24
Cần Thơ	270	79	29,26
Hậu Giang	391	207	52,94
Sóc Trăng	582	141	24,23
Bạc Liêu	408	151	37,01
Cà Mau	744	236	31,72

167 Số thôn có thư viện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có thư viện thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	10 818	17,46
Đồng bằng sông Hồng	11 522	2 755	23,91
Hà Nội	2 409	584	24,24
Vĩnh Phúc	837	294	35,13
Bắc Ninh	393	124	31,55
Quảng Ninh	696	85	12,21
Hải Dương	872	455	52,18
Hải Phòng	736	148	20,11
Hưng Yên	693	136	19,62
Thái Bình	1 550	208	13,42
Hà Nam	413	96	23,24
Nam Định	1 676	307	18,32
Ninh Bình	1 247	318	25,50
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	1 536	7,92
Hà Giang	1 809	23	1,27
Cao Bằng	1 221	0	0,00
Bắc Kạn	780	4	0,51
Tuyên Quang	1 491	71	4,76
Lào Cai	1 179	37	3,14
Yên Bái	1 133	133	11,74
Thái Nguyên	1 500	329	21,93
Lạng Sơn	1 437	75	5,22
Bắc Giang	1 553	450	28,98
Phú Thọ	2 032	275	13,53
Điện Biên	1 271	2	0,16
Lai Châu	837	14	1,67
Sơn La	1 950	59	3,03
Hòa Bình	1 195	64	5,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	3 679	25,56
Thanh Hóa	3 362	1 488	44,26
Nghệ An	3 222	485	15,05
Hà Tĩnh	1 520	760	50,00
Quảng Bình	926	80	8,64
Quảng Trị	613	19	3,10
Thừa Thiên-Huế	529	48	9,07
Đà Nẵng	113	11	9,73
Quảng Nam	965	315	32,64
Quảng Ngãi	773	33	4,27
Bình Định	765	211	27,58

167 (Tiếp theo) **Số thôn có thư viện tại thời điểm 01/6/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có thư viện thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Phú Yên	443	75	16,93
Khánh Hòa	471	71	15,07
Ninh Thuận	254	15	5,91
Bình Thuận	436	68	15,60
Tây Nguyên	5 172	264	5,10
Kon Tum	608	42	6,91
Gia Lai	1 241	69	5,56
Đắk Lắk	1 829	39	2,13
Đắk Nông	625	64	10,24
Lâm Đồng	869	50	5,75
Đông Nam Bộ	3 399	937	27,57
Bình Phước	667	87	13,04
Tây Ninh	401	82	20,45
Bình Dương	240	57	23,75
Đồng Nai	630	265	42,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	31	12,20
TP Hồ Chí Minh	1 207	415	34,38
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	1 647	20,39
Long An	829	305	36,79
Tiền Giang	815	174	21,35
Bến Tre	843	107	12,69
Trà Vinh	640	181	28,28
Vĩnh Long	616	187	30,36
Đồng Tháp	569	176	30,93
An Giang	597	83	13,90
Kiên Giang	773	76	9,83
Cần Thơ	270	63	23,33
Hậu Giang	391	169	43,22
Sóc Trăng	582	18	3,09
Bạc Liêu	408	44	10,78
Cà Mau	744	64	8,60

167 Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	7 658	99,56	7 127	92,65
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 474	99,93	1 406	95,32
Hà Nội	345	345	100,00	345	100,00
Vĩnh Phúc	88	88	100,00	84	95,45
Bắc Ninh	66	66	100,00	64	96,97
Quảng Ninh	91	91	100,00	90	98,90
Hải Dương	151	151	100,00	131	86,75
Hải Phòng	81	81	100,00	77	95,06
Hưng Yên	118	117	99,15	116	98,31
Thái Bình	223	223	100,00	206	92,38
Hà Nam	65	65	100,00	58	89,23
Nam Định	146	146	100,00	145	99,32
Ninh Bình	101	101	100,00	90	89,11
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 914	98,86	1 723	89,00
Hà Giang	175	165	94,29	156	89,14
Cao Bằng	139	139	100,00	123	88,49
Bắc Kạn	95	95	100,00	84	88,42
Tuyên Quang	121	117	96,69	113	93,39
Lào Cai	126	126	100,00	118	93,65
Yên Bái	146	138	94,52	130	89,04
Thái Nguyên	121	121	100,00	119	98,35
Lạng Sơn	175	175	100,00	168	96,00
Bắc Giang	143	143	100,00	126	88,11
Phú Thọ	180	180	100,00	165	91,67
Điện Biên	115	115	100,00	85	73,91
Lai Châu	94	94	100,00	86	91,49
Sơn La	177	177	100,00	141	79,66
Hòa Bình	129	129	100,00	109	84,50
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	2 051	99,71	1 902	92,46
Thanh Hóa	452	452	100,00	406	89,82
Nghệ An	362	362	100,00	336	92,82
Hà Tĩnh	170	170	100,00	169	99,41
Quảng Bình	122	122	100,00	97	79,51
Quảng Trị	95	95	100,00	95	100,00
Thừa Thiên-Huế	78	78	100,00	78	100,00
Đà Nẵng	11	11	100,00	11	100,00

167 (Tiếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	190	190	100,00	166	87,37
Quảng Ngãi	144	144	100,00	129	89,58
Bình Định	115	115	100,00	115	100,00
Phú Yên	82	82	100,00	82	100,00
Khánh Hòa	96	96	100,00	92	95,83
Ninh Thuận	47	47	100,00	44	93,62
Bình Thuận	93	87	93,55	82	88,17
Tây Nguyên	580	579	99,83	521	89,83
Kon Tum	85	85	100,00	75	88,24
Gia Lai	180	180	100,00	153	85,00
Đắk Lắk	149	149	100,00	139	93,29
Đắk Nông	60	60	100,00	55	91,67
Lâm Đồng	106	105	99,06	99	93,40
Đông Nam Bộ	411	410	99,76	387	94,16
Bình Phước	86	85	98,84	69	80,23
Tây Ninh	71	71	100,00	65	91,55
Bình Dương	39	39	100,00	39	100,00
Đồng Nai	117	117	100,00	116	99,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00	40	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	58	100,00	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 230	99,76	1 188	96,35
Long An	160	159	99,38	152	95,00
Tiền Giang	135	135	100,00	129	95,56
Bến Tre	132	132	100,00	132	100,00
Trà Vinh	85	85	100,00	84	98,82
Vĩnh Long	83	83	100,00	83	100,00
Đồng Tháp	114	114	100,00	113	99,12
An Giang	110	110	100,00	100	90,91
Kiên Giang	116	116	100,00	116	100,00
Cần Thơ	36	36	100,00	35	97,22
Hậu Giang	51	50	98,04	50	98,04
Sóc Trăng	80	80	100,00	80	100,00
Bạc Liêu	49	49	100,00	35	71,43
Cà Mau	82	81	98,78	79	96,34

167 (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	2 114	27,48	6 707	87,19
Đồng bằng sông Hồng	1 475	538	36,47	1 416	96,00
Hà Nội	345	166	48,12	342	99,13
Vĩnh Phúc	88	36	40,91	88	100,00
Bắc Ninh	66	23	34,85	65	98,48
Quảng Ninh	91	7	7,69	51	56,04
Hải Dương	151	34	22,52	148	98,01
Hải Phòng	81	33	40,74	74	91,36
Hưng Yên	118	42	35,59	118	100,00
Thái Bình	223	92	41,26	223	100,00
Hà Nam	65	17	26,15	63	96,92
Nam Định	146	59	40,41	145	99,32
Ninh Bình	101	29	28,71	99	98,02
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	166	8,57	1 367	70,61
Hà Giang	175	5	2,86	82	46,86
Cao Bằng	139	3	2,16	34	24,46
Bắc Kạn	95	4	4,21	63	66,32
Tuyên Quang	121	15	12,40	109	90,08
Lào Cai	126	5	3,97	47	37,30
Yên Bái	146	18	12,33	109	74,66
Thái Nguyên	121	18	14,88	117	96,69
Lạng Sơn	175	8	4,57	75	42,86
Bắc Giang	143	30	20,98	142	99,30
Phú Thọ	180	26	14,44	180	100,00
Điện Biên	115	8	6,96	97	84,35
Lai Châu	94	0	0,00	42	44,68
Sơn La	177	16	9,04	142	80,23
Hòa Bình	129	10	7,75	128	99,22
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	379	18,42	1 806	87,80
Thanh Hóa	452	58	12,83	430	95,13
Nghệ An	362	71	19,61	314	86,74
Hà Tĩnh	170	21	12,35	164	96,47
Quảng Bình	122	18	14,75	106	86,89
Quảng Trị	95	17	17,89	66	69,47
Thừa Thiên-Huế	78	16	20,51	60	76,92
Đà Nẵng	11	4	36,36	10	90,91

167 (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	190	40	21,05	158	83,16
Quảng Ngãi	144	52	36,11	117	81,25
Bình Định	115	21	18,26	97	84,35
Phú Yên	82	10	12,20	77	93,90
Khánh Hòa	96	14	14,58	77	80,21
Ninh Thuận	47	12	25,53	41	87,23
Bình Thuận	93	25	26,88	89	95,70
Tây Nguyên	580	114	19,66	505	87,07
Kon Tum	85	10	11,76	58	68,24
Gia Lai	180	27	15,00	154	85,56
Đắk Lắk	149	30	20,13	137	91,95
Đắk Nông	60	15	25,00	60	100,00
Lâm Đồng	106	32	30,19	96	90,57
Đông Nam Bộ	411	196	47,69	410	99,76
Bình Phước	86	28	32,56	86	100,00
Tây Ninh	71	31	43,66	70	98,59
Bình Dương	39	16	41,03	39	100,00
Đồng Nai	117	65	55,56	117	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	20	50,00	40	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	36	62,07	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	721	58,48	1 203	97,57
Long An	160	68	42,50	156	97,50
Tiền Giang	135	94	69,63	134	99,26
Bến Tre	132	88	66,67	132	100,00
Trà Vinh	85	35	41,18	85	100,00
Vĩnh Long	83	75	90,36	83	100,00
Đồng Tháp	114	74	64,91	114	100,00
An Giang	110	68	61,82	107	97,27
Kiên Giang	116	71	61,21	107	92,24
Cần Thơ	36	13	36,11	36	100,00
Hậu Giang	51	31	60,78	49	96,08
Sóc Trăng	80	37	46,25	76	95,00
Bạc Liêu	49	25	51,02	46	93,88
Cà Mau	82	42	51,22	78	95,12

167 (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	54 129	87,38
Đồng bằng sông Hồng	11 522	10 641	92,35
Hà Nội	2 409	2 100	87,17
Vĩnh Phúc	837	837	100,00
Bắc Ninh	393	376	95,67
Quảng Ninh	696	598	85,92
Hải Dương	872	820	94,04
Hải Phòng	736	677	91,98
Hưng Yên	693	540	77,92
Thái Bình	1 550	1 395	90,00
Hà Nam	413	395	95,64
Nam Định	1 676	1 675	99,94
Ninh Bình	1 247	1 228	98,48
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	18 471	95,27
Hà Giang	1 809	1 760	97,29
Cao Bằng	1 221	1 213	99,34
Bắc Kạn	780	774	99,23
Tuyên Quang	1 491	1 450	97,25
Lào Cai	1 179	1 061	89,99
Yên Bái	1 133	1 125	99,29
Thái Nguyên	1 500	1 463	97,53
Lạng Sơn	1 437	1 427	99,30
Bắc Giang	1 553	1 521	97,94
Phú Thọ	2 032	2 032	100,00
Điện Biên	1 271	741	58,30
Lai Châu	837	835	99,76
Sơn La	1 950	1 874	96,10
Hòa Bình	1 195	1 195	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	10 567	73,42
Thanh Hóa	3 362	381	11,33
Nghệ An	3 222	3 072	95,34
Hà Tĩnh	1 520	1 500	98,68
Quảng Bình	926	696	75,16
Quảng Trị	613	589	96,08
Thừa Thiên-Huế	529	442	83,55
Đà Nẵng	113	113	100,00

167 (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	965	926	95,96
Quảng Ngãi	773	668	86,42
Bình Định	765	695	90,85
Phú Yên	443	423	95,49
Khánh Hòa	471	469	99,58
Ninh Thuận	254	254	100,00
Bình Thuận	436	339	77,75
Tây Nguyên	5 172	4 840	93,58
Kon Tum	608	587	96,55
Gia Lai	1 241	1 148	92,51
Đắk Lắk	1 829	1 671	91,36
Đắk Nông	625	581	92,96
Lâm Đồng	869	853	98,16
Đông Nam Bộ	3 399	2 577	75,82
Bình Phước	667	619	92,80
Tây Ninh	401	401	100,00
Bình Dương	240	223	92,92
Đồng Nai	630	542	86,03
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	235	92,52
TP Hồ Chí Minh	1 207	557	46,15
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	7 033	87,07
Long An	829	766	92,40
Tiền Giang	815	773	94,85
Bến Tre	843	819	97,15
Trà Vinh	640	500	78,13
Vĩnh Long	616	531	86,20
Đồng Tháp	569	521	91,56
An Giang	597	503	84,25
Kiên Giang	773	700	90,56
Cần Thơ	270	263	97,41
Hậu Giang	391	263	67,26
Sóc Trăng	582	443	76,12
Bạc Liêu	408	338	82,84
Cà Mau	744	613	82,39

168 Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có đài truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	6 993	90,91
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 445	97,97
Hà Nội	345	345	100,00
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	91	61	67,03
Hải Dương	151	151	100,00
Hải Phòng	81	81	100,00
Hưng Yên	118	118	100,00
Thái Bình	223	223	100,00
Hà Nam	65	65	100,00
Nam Định	146	146	100,00
Ninh Bình	101	101	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 527	78,87
Hà Giang	175	89	50,86
Cao Bằng	139	69	49,64
Bắc Kạn	95	65	68,42
Tuyên Quang	121	112	92,56
Lào Cai	126	112	88,89
Yên Bái	146	142	97,26
Thái Nguyên	121	105	86,78
Lạng Sơn	175	135	77,14
Bắc Giang	143	143	100,00
Phú Thọ	180	180	100,00
Điện Biên	115	74	64,35
Lai Châu	94	84	89,36
Sơn La	177	96	54,24
Hòa Bình	129	121	93,80
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 978	96,16
Thanh Hóa	452	448	99,12
Nghệ An	362	343	94,75
Hà Tĩnh	170	165	97,06
Quảng Bình	122	109	89,34
Quảng Trị	95	91	95,79
Thừa Thiên-Huế	78	73	93,59

168 (Tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có đài truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	11	100,00
Quảng Nam	190	174	91,58
Quảng Ngãi	144	143	99,31
Bình Định	115	115	100,00
Phú Yên	82	82	100,00
Khánh Hòa	96	96	100,00
Ninh Thuận	47	38	80,85
Bình Thuận	93	90	96,77
Tây Nguyên	580	547	94,31
Kon Tum	85	72	84,71
Gia Lai	180	172	95,56
Đắk Lắk	149	138	92,62
Đắk Nông	60	60	100,00
Lâm Đồng	106	105	99,06
Đông Nam Bộ	411	409	99,51
Bình Phước	86	84	97,67
Tây Ninh	71	71	100,00
Bình Dương	39	39	100,00
Đồng Nai	117	117	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 087	88,16
Long An	160	160	100,00
Tiền Giang	135	135	100,00
Bến Tre	132	132	100,00
Trà Vinh	85	67	78,82
Vĩnh Long	83	61	73,49
Đồng Tháp	114	110	96,49
An Giang	110	109	99,09
Kiên Giang	116	52	44,83
Cần Thơ	36	36	100,00
Hậu Giang	51	51	100,00
Sóc Trăng	80	60	75,00
Bạc Liêu	49	39	79,59
Cà Mau	82	75	91,46

168 (Tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	7 568	98,39
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 472	99,80
Hà Nội	345	345	100,00
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	91	88	96,70
Hải Dương	151	151	100,00
Hải Phòng	81	81	100,00
Hưng Yên	118	118	100,00
Thái Bình	223	223	100,00
Hà Nam	65	65	100,00
Nam Định	146	146	100,00
Ninh Bình	101	101	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 863	96,23
Hà Giang	175	166	94,86
Cao Bằng	139	122	87,77
Bắc Kạn	95	90	94,74
Tuyên Quang	121	121	100,00
Lào Cai	126	126	100,00
Yên Bái	146	145	99,32
Thái Nguyên	121	121	100,00
Lạng Sơn	175	162	92,57
Bắc Giang	143	143	100,00
Phú Thọ	180	180	100,00
Điện Biên	115	113	98,26
Lai Châu	94	91	96,81
Sơn La	177	154	87,01
Hòa Bình	129	129	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	2 040	99,17
Thanh Hóa	452	450	99,56
Nghệ An	362	355	98,07
Hà Tĩnh	170	168	98,82
Quảng Bình	122	120	98,36
Quảng Trị	95	92	96,84
Thừa Thiên-Huế	78	78	100,00

168 (Tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	11	100,00
Quảng Nam	190	190	100,00
Quảng Ngãi	144	143	99,31
Bình Định	115	115	100,00
Phú Yên	82	82	100,00
Khánh Hòa	96	96	100,00
Ninh Thuận	47	47	100,00
Bình Thuận	93	93	100,00
Tây Nguyên	580	578	99,66
Kon Tum	85	85	100,00
Gia Lai	180	178	98,89
Đắk Lắk	149	149	100,00
Đắk Nông	60	60	100,00
Lâm Đồng	106	106	100,00
Đông Nam Bộ	411	411	100,00
Bình Phước	86	86	100,00
Tây Ninh	71	71	100,00
Bình Dương	39	39	100,00
Đồng Nai	117	117	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00
TP Hồ Chí Minh	58	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 204	97,65
Long An	160	160	100,00
Tiền Giang	135	135	100,00
Bến Tre	132	132	100,00
Trà Vinh	85	85	100,00
Vĩnh Long	83	83	100,00
Đồng Tháp	114	114	100,00
An Giang	110	109	99,09
Kiên Giang	116	94	81,03
Cần Thơ	36	36	100,00
Hậu Giang	51	51	100,00
Sóc Trăng	80	78	97,50
Bạc Liêu	49	48	97,96
Cà Mau	82	79	96,34

168 (Tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	61 950	57 761	93,24
Đồng bằng sông Hồng	11 522	11 340	98,42
Hà Nội	2 409	2 363	98,09
Vĩnh Phúc	837	837	100,00
Bắc Ninh	393	391	99,49
Quảng Ninh	696	660	94,83
Hải Dương	872	872	100,00
Hải Phòng	736	707	96,06
Hưng Yên	693	693	100,00
Thái Bình	1 550	1 550	100,00
Hà Nam	413	402	97,34
Nam Định	1 676	1 642	97,97
Ninh Bình	1 247	1 223	98,08
Trung du và miền núi phía Bắc	19 388	16 970	87,53
Hà Giang	1 809	1 418	78,39
Cao Bằng	1 221	873	71,50
Bắc Kạn	780	591	75,77
Tuyên Quang	1 491	1 443	96,78
Lào Cai	1 179	1 161	98,47
Yên Bái	1 133	1 029	90,82
Thái Nguyên	1 500	1 426	95,07
Lạng Sơn	1 437	1 189	82,74
Bắc Giang	1 553	1 533	98,71
Phú Thọ	2 032	1 983	97,59
Điện Biên	1 271	1 022	80,41
Lai Châu	837	661	78,97
Sơn La	1 950	1 481	75,95
Hòa Bình	1 195	1 160	97,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 392	13 808	95,94
Thanh Hóa	3 362	3 288	97,80
Nghệ An	3 222	2 944	91,37
Hà Tĩnh	1 520	1 510	99,34
Quảng Bình	926	878	94,82
Quảng Trị	613	595	97,06
Thừa Thiên-Huế	529	506	95,65

168 (Tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	113	102	90,27
Quảng Nam	965	938	97,20
Quảng Ngãi	773	740	95,73
Bình Định	765	749	97,91
Phú Yên	443	425	95,94
Khánh Hòa	471	471	100,00
Ninh Thuận	254	237	93,31
Bình Thuận	436	425	97,48
Tây Nguyên	5 172	4 819	93,17
Kon Tum	608	576	94,74
Gia Lai	1 241	1 120	90,25
Đắk Lắk	1 829	1 751	95,74
Đắk Nông	625	548	87,68
Lâm Đồng	869	824	94,82
Đông Nam Bộ	3 399	3 226	94,91
Bình Phước	667	666	99,85
Tây Ninh	401	401	100,00
Bình Dương	240	240	100,00
Đồng Nai	630	621	98,57
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	249	98,03
TP Hồ Chí Minh	1 207	1 049	86,91
Đồng bằng sông Cửu Long	8 077	7 598	94,07
Long An	829	811	97,83
Tiền Giang	815	796	97,67
Bến Tre	843	829	98,34
Trà Vinh	640	638	99,69
Vĩnh Long	616	587	95,29
Đồng Tháp	569	551	96,84
An Giang	597	529	88,61
Kiên Giang	773	663	85,77
Cần Thơ	270	270	100,00
Hậu Giang	391	384	98,21
Sóc Trăng	582	506	86,94
Bạc Liêu	408	381	93,38
Cà Mau	744	653	87,77

169 Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	3 623	47,10	61 950	25 466	41,11
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 303	88,34	11 522	9 675	83,97
Hà Nội	345	331	95,94	2 409	2 246	93,23
Vĩnh Phúc	88	82	93,18	837	766	91,52
Bắc Ninh	66	66	100,00	393	363	92,37
Quảng Ninh	91	48	52,75	696	341	48,99
Hải Dương	151	151	100,00	872	872	100,00
Hải Phòng	81	81	100,00	736	735	99,86
Hưng Yên	118	118	100,00	693	690	99,57
Thái Bình	223	223	100,00	1 550	1 550	100,00
Hà Nam	65	47	72,31	413	298	72,15
Nam Định	146	104	71,23	1 676	1 164	69,45
Ninh Bình	101	52	51,49	1 247	650	52,13
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	573	29,60	19 388	5 393	27,82
Hà Giang	175	15	8,57	1 809	85	4,70
Cao Bằng	139	6	4,32	1 221	28	2,29
Bắc Kạn	95	14	14,74	780	66	8,46
Tuyên Quang	121	47	38,84	1 491	581	38,97
Lào Cai	126	37	29,37	1 179	362	30,70
Yên Bái	146	68	46,58	1 133	468	41,31
Thái Nguyên	121	50	41,32	1 500	620	41,33
Lạng Sơn	175	20	11,43	1 437	131	9,12
Bắc Giang	143	118	82,52	1 553	1 255	80,81
Phú Thọ	180	78	43,33	2 032	753	37,06
Điện Biên	115	27	23,48	1 271	227	17,86
Lai Châu	94	31	32,98	837	247	29,51
Sơn La	177	42	23,73	1 950	396	20,31
Hòa Bình	129	20	15,50	1 195	174	14,56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	788	38,31	14 392	5 382	37,40
Thanh Hóa	452	294	65,04	3 362	2 003	59,58
Nghệ An	362	165	45,58	3 222	1 412	43,82
Hà Tĩnh	170	86	50,59	1 520	757	49,80
Quảng Bình	122	13	10,66	926	93	10,04
Quảng Trị	95	4	4,21	613	26	4,24
Thừa Thiên-Huế	78	33	42,31	529	204	38,56

	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	7	63,64	113	50	44,25
Quảng Nam	190	53	27,89	965	216	22,38
Quảng Ngãi	144	31	21,53	773	142	18,37
Bình Định	115	40	34,78	765	191	24,97
Phú Yên	82	6	7,32	443	23	5,19
Khánh Hòa	96	16	16,67	471	98	20,81
Ninh Thuận	47	11	23,40	254	57	22,44
Bình Thuận	93	29	31,18	436	110	25,23
Tây Nguyên	580	89	15,34	5 172	753	14,56
Kon Tum	85	7	8,24	608	31	5,10
Gia Lai	180	23	12,78	1 241	114	9,19
Đắk Lắk	149	18	12,08	1 829	216	11,81
Đắk Nông	60	10	16,67	625	114	18,24
Lâm Đồng	106	31	29,25	869	278	31,99
Đông Nam Bộ	411	221	53,77	3 399	1 808	53,19
Bình Phước	86	29	33,72	667	177	26,54
Tây Ninh	71	20	28,17	401	88	21,95
Bình Dương	39	14	35,90	240	69	28,75
Đồng Nai	117	70	59,83	630	344	54,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	39	97,50	254	243	95,67
TP Hồ Chí Minh	58	49	84,48	1 207	887	73,49
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	649	52,64	8 077	2 455	30,39
Long An	160	96	60,00	829	340	41,01
Tiền Giang	135	87	64,44	815	307	37,67
Bến Tre	132	41	31,06	843	167	19,81
Trà Vinh	85	42	49,41	640	147	22,97
Vĩnh Long	83	29	34,94	616	125	20,29
Đồng Tháp	114	88	77,19	569	291	51,14
An Giang	110	87	79,09	597	360	60,30
Kiên Giang	116	34	29,31	773	119	15,39
Cần Thơ	36	18	50,00	270	75	27,78
Hậu Giang	51	43	84,31	391	245	62,66
Sóc Trăng	80	55	68,75	582	154	26,46
Bạc Liêu	49	17	34,69	408	86	21,08
Cà Mau	82	12	14,63	744	39	5,24

169 (Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Tổng số thôn	Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	6 258	81,36	61 950	42 654	68,85
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 462	99,12	11 522	11 305	98,12
Hà Nội	345	345	100,00	2 409	2 387	99,09
Vĩnh Phúc	88	87	98,86	837	816	97,49
Bắc Ninh	66	66	100,00	393	392	99,75
Quảng Ninh	91	83	91,21	696	598	85,92
Hải Dương	151	147	97,35	872	833	95,53
Hải Phòng	81	81	100,00	736	736	100,00
Hưng Yên	118	118	100,00	693	693	100,00
Thái Bình	223	223	100,00	1 550	1 550	100,00
Hà Nam	65	65	100,00	413	409	99,03
Nam Định	146	146	100,00	1 676	1 676	100,00
Ninh Bình	101	101	100,00	1 247	1 215	97,43
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 083	55,94	19 388	7 790	40,18
Hà Giang	175	64	36,57	1 809	208	11,50
Cao Bằng	139	51	36,69	1 221	256	20,97
Bắc Kạn	95	32	33,68	780	169	21,67
Tuyên Quang	121	88	72,73	1 491	633	42,45
Lào Cai	126	56	44,44	1 179	323	27,40
Yên Bái	146	91	62,33	1 133	517	45,63
Thái Nguyên	121	108	89,26	1 500	1 006	67,07
Lạng Sơn	175	72	41,14	1 437	402	27,97
Bắc Giang	143	135	94,41	1 553	1 362	87,70
Phú Thọ	180	123	68,33	2 032	1 142	56,20
Điện Biên	115	63	54,78	1 271	448	35,25
Lai Châu	94	52	55,32	837	368	43,97
Sơn La	177	83	46,89	1 950	592	30,36
Hòa Bình	129	65	50,39	1 195	364	30,46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 767	85,90	14 392	11 999	83,37
Thanh Hóa	452	391	86,50	3 362	2 759	82,06
Nghệ An	362	293	80,94	3 222	2 538	78,77
Hà Tĩnh	170	164	96,47	1 520	1 462	96,18
Quảng Bình	122	107	87,70	926	780	84,23
Quảng Trị	95	78	82,11	613	473	77,16
Thừa Thiên-Huế	78	68	87,18	529	472	89,22

169 (Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025**
phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Tổng số thôn	Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	11	100,00	113	113	100,00
Quảng Nam	190	154	81,05	965	782	81,04
Quảng Ngãi	144	111	77,08	773	556	71,93
Bình Định	115	108	93,91	765	705	92,16
Phú Yên	82	71	86,59	443	339	76,52
Khánh Hòa	96	86	89,58	471	425	90,23
Ninh Thuận	47	45	95,74	254	227	89,37
Bình Thuận	93	80	86,02	436	368	84,40
Tây Nguyên	580	396	68,28	5 172	2 908	56,23
Kon Tum	85	47	55,29	608	248	40,79
Gia Lai	180	100	55,56	1 241	508	40,93
Đắk Lắk	149	112	75,17	1 829	1 104	60,36
Đắk Nông	60	41	68,33	625	368	58,88
Lâm Đồng	106	96	90,57	869	680	78,25
Đông Nam Bộ	411	395	96,11	3 399	3 022	88,91
Bình Phước	86	75	87,21	667	419	62,82
Tây Ninh	71	66	92,96	401	296	73,82
Bình Dương	39	39	100,00	240	235	97,92
Đồng Nai	117	117	100,00	630	615	97,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	40	100,00	254	250	98,43
TP Hồ Chí Minh	58	58	100,00	1 207	1 207	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 155	93,67	8 077	5 630	69,70
Long An	160	154	96,25	829	617	74,43
Tiền Giang	135	135	100,00	815	774	94,97
Bến Tre	132	123	93,18	843	566	67,14
Trà Vinh	85	82	96,47	640	440	68,75
Vĩnh Long	83	83	100,00	616	560	90,91
Đồng Tháp	114	113	99,12	569	541	95,08
An Giang	110	108	98,18	597	548	91,79
Kiên Giang	116	96	82,76	773	378	48,90
Cần Thơ	36	32	88,89	270	169	62,59
Hậu Giang	51	50	98,04	391	322	82,35
Sóc Trăng	80	68	85,00	582	291	50,00
Bạc Liêu	49	40	81,63	408	182	44,61
Cà Mau	82	71	86,59	744	242	32,53

170 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy	
	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	25 466	41,11	17 989	70,64
Đồng bằng sông Hồng	9 675	83,97	8 835	91,32
Hà Nội	2 246	93,23	2 109	93,90
Vĩnh Phúc	766	91,52	716	93,47
Bắc Ninh	363	92,37	335	92,29
Quảng Ninh	341	48,99	258	75,66
Hải Dương	872	100,00	695	79,70
Hải Phòng	735	99,86	696	94,69
Hưng Yên	690	99,57	637	92,32
Thái Bình	1 550	100,00	1 492	96,26
Hà Nam	298	72,15	273	91,61
Nam Định	1 164	69,45	1 107	95,10
Ninh Bình	650	52,13	517	79,54
Trung du và miền núi phía Bắc	5 393	27,82	2 310	42,83
Hà Giang	85	4,70	40	47,06
Cao Bằng	28	2,29	7	25,00
Bắc Kạn	66	8,46	28	42,42
Tuyên Quang	581	38,97	176	30,29
Lào Cai	362	30,70	110	30,39
Yên Bái	468	41,31	158	33,76
Thái Nguyên	620	41,33	268	43,23
Lạng Sơn	131	9,12	73	55,73
Bắc Giang	1 255	80,81	649	51,71
Phú Thọ	753	37,06	486	64,54
Điện Biên	227	17,86	88	38,77
Lai Châu	247	29,51	100	40,49
Sơn La	396	20,31	80	20,20
Hòa Bình	174	14,56	47	27,01
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 382	37,40	3 623	67,32
Thanh Hóa	2 003	59,58	1 486	74,19
Nghệ An	1 412	43,82	845	59,84
Hà Tĩnh	757	49,80	598	79,00
Quảng Bình	93	10,04	35	37,63
Quảng Trị	26	4,24	18	69,23
Thừa Thiên-Huế	204	38,56	54	26,47
Đà Nẵng	50	44,25	47	94,00
Quảng Nam	216	22,38	125	57,87
Quảng Ngãi	142	18,37	62	43,66

170 (Tiếp theo) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy	
	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
Bình Định	191	24,97	134	70,16
Phú Yên	23	5,19	14	60,87
Khánh Hòa	98	20,81	74	75,51
Ninh Thuận	57	22,44	53	92,98
Bình Thuận	110	25,23	78	70,91
Tây Nguyên	753	14,56	372	49,40
Kon Tum	31	5,10	21	67,74
Gia Lai	114	9,19	47	41,23
Đắk Lắk	216	11,81	81	37,50
Đắk Nông	114	18,24	95	83,33
Lâm Đồng	278	31,99	128	46,04
Đông Nam Bộ	1 808	53,19	1 479	81,80
Bình Phước	177	26,54	99	55,93
Tây Ninh	88	21,95	58	65,91
Bình Dương	69	28,75	46	66,67
Đồng Nai	344	54,60	213	61,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	243	95,67	231	95,06
TP Hồ Chí Minh	887	73,49	832	93,80
Đồng bằng sông Cửu Long	2 455	30,39	1 370	55,80
Long An	340	41,01	199	58,53
Tiền Giang	307	37,67	185	60,26
Bến Tre	167	19,81	84	50,30
Trà Vinh	147	22,97	88	59,86
Vĩnh Long	125	20,29	76	60,80
Đồng Tháp	291	51,14	166	57,04
An Giang	360	60,30	192	53,33
Kiên Giang	119	15,39	61	51,26
Cần Thơ	75	27,78	31	41,33
Hậu Giang	245	62,66	134	54,69
Sóc Trăng	154	26,46	97	62,99
Bạc Liêu	86	21,08	40	46,51
Cà Mau	39	5,24	17	43,59

170 (Tiếp theo) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy		Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh bằng hình thức khác	
	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	4 613	18,11	2 864	11,25
Đồng bằng sông Hồng	674	6,97	166	1,72
Hà Nội	120	5,34	17	0,76
Vĩnh Phúc	48	6,27	2	0,26
Bắc Ninh	26	7,16	2	0,55
Quảng Ninh	57	16,72	26	7,62
Hải Dương	150	17,20	27	3,10
Hải Phòng	29	3,95	10	1,36
Hưng Yên	38	5,51	15	2,17
Thái Bình	33	2,13	25	1,61
Hà Nam	17	5,70	8	2,68
Nam Định	38	3,26	19	1,63
Ninh Bình	118	18,15	15	2,31
Trung du và miền núi phía Bắc	1 960	36,34	1 123	20,82
Hà Giang	25	29,41	20	23,53
Cao Bằng	20	71,43	1	3,57
Bắc Kạn	13	19,70	25	37,88
Tuyên Quang	174	29,95	231	39,76
Lào Cai	110	30,39	142	39,23
Yên Bái	187	39,96	123	26,28
Thái Nguyên	182	29,35	170	27,42
Lạng Sơn	29	22,14	29	22,14
Bắc Giang	552	43,98	54	4,30
Phú Thọ	174	23,11	93	12,35
Điện Biên	91	40,09	48	21,15
Lai Châu	121	48,99	26	10,53
Sơn La	205	51,77	111	28,03
Hòa Bình	77	44,25	50	28,74
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 199	22,28	560	10,41
Thanh Hóa	363	18,12	154	7,69
Nghệ An	394	27,90	173	12,25
Hà Tĩnh	149	19,68	10	1,32
Quảng Bình	37	39,78	21	22,58
Quảng Trị	6	23,08	2	7,69
Thừa Thiên-Huế	81	39,71	69	33,82
Đà Nẵng	2	4,00	1	2,00
Quảng Nam	60	27,78	31	14,35
Quảng Ngãi	55	38,73	25	17,61

170 (Tiếp theo) **Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương**

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy		Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh bằng hình thức khác	
	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
Bình Định	29	15,18	28	14,66
Phú Yên	8	34,78	1	4,35
Khánh Hòa	4	4,08	20	20,41
Ninh Thuận	2	3,51	2	3,51
Bình Thuận	9	8,18	23	20,91
Tây Nguyên	252	33,47	129	17,13
Kon Tum	6	19,35	4	12,90
Gia Lai	50	43,86	17	14,91
Đắk Lắk	80	37,04	55	25,46
Đắk Nông	11	9,65	8	7,02
Lâm Đồng	105	37,77	45	16,19
Đông Nam Bộ	188	10,40	141	7,80
Bình Phước	61	34,46	17	9,60
Tây Ninh	14	15,91	16	18,18
Bình Dương	11	15,94	12	17,39
Đồng Nai	86	25,00	45	13,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	7	2,88	5	2,06
TP Hồ Chí Minh	9	1,01	46	5,19
Đồng bằng sông Cửu Long	340	13,85	745	30,35
Long An	48	14,12	93	27,35
Tiền Giang	30	9,77	92	29,97
Bến Tre	7	4,19	76	45,51
Trà Vinh	24	16,33	35	23,81
Vĩnh Long	10	8,00	39	31,20
Đồng Tháp	51	17,53	74	25,43
An Giang	26	7,22	142	39,44
Kiên Giang	13	10,92	45	37,82
Cần Thơ	14	18,67	30	40,00
Hậu Giang	74	30,20	37	15,10
Sóc Trăng	25	16,23	32	20,78
Bạc Liêu	14	16,28	32	37,21
Cà Mau	4	10,26	18	46,15

Xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương

	Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Hình thức xử lý					
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý		Hình thức khác		Không xử lý	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	4 594	59,72	4 526	98,52	54	1,18	14	0,30
Đồng bằng sông Hồng	1 007	68,27	987	98,01	16	1,59	4	0,40
Hà Nội	209	60,58	205	98,09	4	1,91	-	-
Vĩnh Phúc	49	55,68	48	97,96	-	-	1	2,04
Bắc Ninh	39	59,09	37	94,87	1	2,56	1	2,56
Quảng Ninh	52	57,14	51	98,08	1	1,92	-	-
Hải Dương	119	78,81	116	97,48	2	1,68	1	0,84
Hải Phòng	71	87,65	71	100,00	-	-	-	-
Hưng Yên	62	52,54	61	98,39	1	1,61	-	-
Thái Bình	160	71,75	156	97,50	4	2,50	-	-
Hà Nam	50	76,92	48	96,00	2	4,00	-	-
Nam Định	136	93,15	135	99,26	1	0,74	-	-
Ninh Bình	60	59,41	59	98,33	-	-	1	1,67
Trung du và miền núi phía Bắc	915	47,26	898	98,14	14	1,53	3	0,33
Hà Giang	9	5,14	9	100,00	-	-	-	-
Cao Bằng	30	21,58	29	96,67	-	-	1	3,33
Bắc Kạn	23	24,21	23	100,00	-	-	-	-
Tuyên Quang	105	86,78	102	97,14	3	2,86	-	-
Lào Cai	68	53,97	67	98,53	1	1,47	-	-
Yên Bái	101	69,18	99	98,02	1	0,99	1	0,99
Thái Nguyên	84	69,42	80	95,24	4	4,76	-	-
Lạng Sơn	89	50,86	86	96,63	2	2,25	1	1,12
Bắc Giang	76	53,15	76	100,00	-	-	-	-
Phú Thọ	112	62,22	111	99,11	1	0,89	-	-
Điện Biên	52	45,22	52	100,00	-	-	-	-
Lai Châu	28	29,79	26	92,86	2	7,14	-	-
Sơn La	115	64,97	115	100,00	-	-	-	-
Hòa Bình	23	17,83	23	100,00	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 260	61,25	1 247	98,97	12	0,95	1	0,08
Thanh Hóa	310	68,58	310	100,00	-	-	-	-
Nghệ An	188	51,93	187	99,47	1	0,53	-	-
Hà Tĩnh	138	81,18	136	98,55	2	1,45	-	-
Quảng Bình	18	14,75	18	100,00	-	-	-	-
Quảng Trị	67	70,53	64	95,52	3	4,48	-	-

	Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Hình thức xử lý					
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý		Hình thức khác		Không xử lý	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
Thừa Thiên-Huế	53	67,95	53	100,00	-	-	-	-
Đà Nẵng	10	90,91	10	100,00	-	-	-	-
Quảng Nam	118	62,11	117	99,15	1	0,85	-	-
Quảng Ngãi	86	59,72	85	98,84	1	1,16	-	-
Bình Định	105	91,30	104	99,05	1	0,95	-	-
Phú Yên	58	70,73	56	96,55	1	1,72	1	1,72
Khánh Hòa	53	55,21	52	98,11	1	1,89	-	-
Ninh Thuận	14	29,79	14	100,00	-	-	-	-
Bình Thuận	42	45,16	41	97,62	1	2,38	-	-
Tây Nguyên	285	49,14	276	96,84	5	1,75	4	1,40
Kon Tum	29	34,12	26	89,66	2	6,90	1	3,45
Gia Lai	95	52,78	93	97,89	-	-	2	2,11
Đắk Lắk	70	46,98	70	100,00	-	-	-	-
Đắk Nông	18	30,00	17	94,44	1	5,56	-	-
Lâm Đồng	73	68,87	70	95,89	2	2,74	1	1,37
Đông Nam Bộ	237	57,66	236	99,58	-	-	1	0,42
Bình Phước	16	18,60	16	100,00	-	-	-	-
Tây Ninh	44	61,97	43	97,73	-	-	1	2,27
Bình Dương	25	64,10	25	100,00	-	-	-	-
Đồng Nai	87	74,36	87	100,00	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	31	77,50	31	100,00	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	34	58,62	34	100,00	-	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	890	72,18	882	99,10	7	0,79	1	0,11
Long An	127	79,38	125	98,43	2	1,57	-	-
Tiền Giang	134	99,26	134	100,00	-	-	-	-
Bến Tre	78	59,09	78	100,00	-	-	-	-
Trà Vinh	61	71,76	61	100,00	-	-	-	-
Vĩnh Long	69	83,13	69	100,00	-	-	-	-
Đồng Tháp	101	88,60	101	100,00	-	-	-	-
An Giang	83	75,45	80	96,39	3	3,61	-	-
Kiên Giang	78	67,24	77	98,72	1	1,28	-	-
Cần Thơ	28	77,78	26	92,86	1	3,57	1	3,57
Hậu Giang	47	92,16	47	100,00	-	-	-	-
Sóc Trăng	45	56,25	45	100,00	-	-	-	-
Bạc Liêu	25	51,02	25	100,00	-	-	-	-
Cà Mau	14	17,07	14	100,00	-	-	-	-

172 Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	586	7,62	38	0,49	150	1,95
Đồng bằng sông Hồng	1 475	209	14,17	3	0,20	72	4,88
Hà Nội	345	44	12,75	-	-	20	5,80
Vĩnh Phúc	88	12	13,64	-	-	1	1,14
Bắc Ninh	66	25	37,88	-	-	5	7,58
Quảng Ninh	91	7	7,69	-	-	3	3,30
Hải Dương	151	34	22,52	3	1,99	13	8,61
Hải Phòng	81	8	9,88	-	-	2	2,47
Hưng Yên	118	18	15,25	-	-	9	7,63
Thái Bình	223	32	14,35	-	-	4	1,79
Hà Nam	65	11	16,92	-	-	10	15,38
Nam Định	146	7	4,79	-	-	5	3,42
Ninh Bình	101	11	10,89	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	79	4,08	8	0,41	21	1,08
Hà Giang	175	1	0,57	-	-	-	-
Cao Bằng	139			-	-	-	-
Bắc Kạn	95	2	2,11	-	-	-	-
Tuyên Quang	121	5	4,13	1	0,83	-	-
Lào Cai	126	1	0,79	1	0,79	3	2,38
Yên Bái	146	11	7,53	4	2,74	4	2,74
Thái Nguyên	121	14	11,57	2	1,65	5	4,13
Lạng Sơn	175	1	0,57	-	-	2	1,14
Bắc Giang	143	13	9,09	-	-	2	1,40
Phú Thọ	180	22	12,22	-	-	4	2,22
Điện Biên	115			-	-	-	-
Lai Châu	94			-	-	-	-
Sơn La	177	1	0,56	-	-	-	-
Hòa Bình	129	8	6,20	-	-	1	0,78
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	145	7,05	12	0,58	28	1,36
Thanh Hóa	452	45	9,96	1	0,22	4	0,88
Nghệ An	362	27	7,46	1	0,28	7	1,93
Hà Tĩnh	170	11	6,47	1	0,59	3	1,76
Quảng Bình	122	3	2,46	-	-	1	0,82
Quảng Trị	95	5	5,26	-	-	-	-
Thừa Thiên-Huế	78	5	6,41	-	-	1	1,28

172 (Tiếp theo) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	2	18,18	1	9,09	2	18,18
Quảng Nam	190	9	4,74	2	1,05	1	0,53
Quảng Ngãi	144	8	5,56	0	0,00	1	0,69
Bình Định	115	9	7,83	4	3,48	2	1,74
Phú Yên	82	3	3,66	-	0,00	-	-
Khánh Hòa	96	6	6,25	1	1,04	6	6,25
Ninh Thuận	47	5	10,64	-	0,00	-	-
Bình Thuận	93	7	7,53	1	1,08	-	-
Tây Nguyên	580	20	3,45	2	0,34	3	0,52
Kon Tum	85	1	1,18	-	-	-	-
Gia Lai	180	7	3,89	1	0,56	2	1,11
Đắk Lắk	149	3	2,01	-	-	-	-
Đắk Nông	60	5	8,33	1	1,67	-	-
Lâm Đồng	106	4	3,77	-	-	1	0,94
Đông Nam Bộ	411	71	17,27	5	1,22	12	2,92
Bình Phước	86	5	5,81	-	-	2	2,33
Tây Ninh	71	7	9,86	4	5,63	1	1,41
Bình Dương	39	6	15,38	-	-	-	-
Đồng Nai	117	33	28,21	1	0,85	6	5,13
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	9	22,50	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	58	11	18,97	-	-	3	5,17
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	62	5,03	8	0,65	14	1,14
Long An	160	25	15,63	-	-	7	4,38
Tiền Giang	135	4	2,96	1	0,74	1	0,74
Bến Tre	132	3	2,27	-	-	-	-
Trà Vinh	85	1	1,18	-	-	-	-
Vĩnh Long	83	5	6,02	-	-	1	1,20
Đồng Tháp	114	12	10,53	-	-	2	1,75
An Giang	110	4	3,64	3	2,73	-	-
Kiên Giang	116	1	0,86	-	-	-	-
Cần Thơ	36			-	-	-	-
Hậu Giang	51	2	3,92	-	-	2	3,92
Sóc Trăng	80	1	1,25	-	-	-	-
Bạc Liêu	49	1	2,04	2	4,08	-	-
Cà Mau	82	3	3,66	2	2,44	1	1,22

173 Số xã và diện tích đồn điền đổi thửa phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã thực hiện đồn điền đổi thửa		Diện tích thực hiện đồn điền đổi thửa	
		Tổng số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp (%)
CẢ NƯỚC	7 692	758	9,85	241 841	0,70
Đồng bằng sông Hồng	1 475	341	23,12	120 782	9,99
Hà Nội	345	90	26,09	24 351	12,12
Vĩnh Phúc	88	7	7,95	1 412	2,10
Bắc Ninh	66	8	12,12	1 432	4,87
Quảng Ninh	91	3	3,30	987	0,24
Hải Dương	151	57	37,75	20 128	24,65
Hải Phòng	81	19	23,46	6 481	10,42
Hưng Yên	118	25	21,19	12 509	26,71
Thái Bình	223	36	16,14	13 571	13,15
Hà Nam	65	19	29,23	8 594	22,93
Nam Định	146	10	6,85	2 659	2,87
Ninh Bình	101	67	66,34	28 657	34,00
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	74	3,82	9 419	0,10
Hà Giang	175	8	4,57	316	0,05
Cao Bằng	139	-	-	-	-
Bắc Kạn	95	1	1,05	-	-
Tuyên Quang	121	4	3,31	756	0,16
Lào Cai	126	-	-	-	-
Yên Bái	146	-	-	-	-
Thái Nguyên	121	-	-	-	-
Lạng Sơn	175	-	-	-	-
Bắc Giang	143	16	11,19	3 646	1,44
Phú Thọ	180	11	6,11	1 421	0,08
Điện Biên	115	-	-	-	-
Lai Châu	94	1	1,06	70	0,01
Sơn La	177	-	-	-	-
Hòa Bình	129	33	25,58	3 210	0,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	335	16,29	111 466	1,23
Thanh Hóa	452	84	18,58	25 213	3,04
Nghệ An	362	64	17,68	30 662	2,26
Hà Tĩnh	170	76	44,71	15 169	3,37
Quảng Bình	122	13	10,66	3 214	0,46
Quảng Trị	95	12	12,63	3 958	0,29
Thừa Thiên-Huế	78	5	6,41	2 756	0,34

173 (Tiếp theo) Số xã và diện tích dồn điền đổi thửa phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã thực hiện dồn điền đổi thửa		Diện tích thực hiện dồn điền đổi thửa	
		Tổng số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp (%)
Đà Nẵng	11	-	-	-	-
Quảng Nam	190	38	20,00	15 315	1,72
Quảng Ngãi	144	36	25,00	3 344	0,70
Bình Định	115	-	-	-	-
Phú Yên	82	-	-	-	-
Khánh Hòa	96	4	4,17	123	0,04
Ninh Thuận	47	3	6,38	11 713	4,25
Bình Thuận	93	-	-	-	-
Tây Nguyên	580	3	0,52	145	0,00
Kon Tum	85	2	2,35	135	0,02
Gia Lai	180	-	-	-	-
Đắk Lắk	149	-	-	-	-
Đắk Nông	60	-	-	-	-
Lâm Đồng	106	1	0,94	10	0,00
Đông Nam Bộ	411	1	0,24	2	0,00
Bình Phước	86	-	-	-	-
Tây Ninh	71	-	-	-	-
Bình Dương	39	1	2,56	2	0,00
Đồng Nai	117	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	58	-	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	4	0,32	26	0,00
Long An	160	2	1,25	12	0,00
Tiền Giang	135	-	-	-	-
Bến Tre	132	-	-	-	-
Trà Vinh	85	1	1,18	10	0,01
Vĩnh Long	83	-	-	-	-
Đồng Tháp	114	-	-	-	-
An Giang	110	-	-	-	-
Kiên Giang	116	-	-	-	-
Cần Thơ	36	-	-	-	-
Hậu Giang	51	-	-	-	-
Sóc Trăng	80	1	1,25	4	0,00
Bạc Liêu	49	-	-	-	-
Cà Mau	82	-	-	-	-

174 Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất của cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa	Ngô	Khác
CẢ NƯỚC	139 051	133 306	990	4 755
Đồng bằng sông Hồng	17 936	15 447	205	2 284
Hà Nội	922	634	50	237
Bắc Ninh	122	122	-	-
Quảng Ninh	10	10	-	-
Hải Dương	1 342	1 242	-	101
Hải Phòng	1 889	1 562	-	326
Hưng Yên	2 045	1 700	82	263
Thái Bình	5 072	3 829	73	1 170
Hà Nam	404	404	-	-
Nam Định	5 662	5 475	-	187
Ninh Bình	468	468	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	2 076	1 686	30	360
Lào Cai	109	109	-	-
Thái Nguyên	60	60	-	-
Bắc Giang	1 606	1 246	30	330
Phú Thọ	301	271	-	30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24 758	23 799	380	579
Thanh Hóa	2 487	2 462	-	25
Nghệ An	1 746	1 525	80	140
Hà Tĩnh	1 150	1 150	-	-
Quảng Bình	2 394	2 394	-	-
Quảng Trị	1 491	1 481	-	10
Thừa Thiên-Huế	440	440	-	-
Quảng Ngãi	321	321	-	-
Bình Định	7 280	6 961	-	319
Khánh Hòa	17	17	-	-

174 (Tiếp theo) **Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất của cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa	Ngô	Mía
Ninh Thuận	7 092	6 827	180	85
Bình Thuận	341	221	120	-
Tây Nguyên	1 785	1 348	-	437
Kon Tum	455	321	-	134
Gia Lai	503	200	-	303
Đắk Nông	677	677	-	-
Lâm Đồng	150	150	-	-
Đông Nam Bộ	2 013	1 222	150	641
Tây Ninh	724	724	-	-
Bình Dương	38	38	-	-
Đồng Nai	1 251	460	150	641
Đồng bằng sông Cửu Long	90 484	89 804	225	455
Long An	6 701	6 276	-	425
Tiền Giang	2 577	2 577	-	-
Bến Tre	184	184	-	-
Trà Vinh	1 183	1 183	-	-
Vĩnh Long	739	739	-	-
Đồng Tháp	6 939	6 909	-	30
An Giang	8 394	8 394	-	-
Kiên Giang	17 932	17 707	225	-
Cần Thơ	20 961	20 961	-	-
Hậu Giang	6 645	6 645	-	-
Sóc Trăng	7 098	7 098	-	-
Bạc Liêu	11 131	11 131	-	-

175 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương

	Xã có làng nghề		Thôn có làng nghề	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ(%)
CẢ NƯỚC	830	10,79	1 772	2,86
Đồng bằng sông Hồng	347	23,53	828	7,19
Hà Nội	108	31,30	335	13,91
Vĩnh Phúc	10	11,36	23	2,75
Bắc Ninh	16	24,24	24	6,11
Quảng Ninh	-	-	-	-
Hải Dương	30	19,87	42	4,82
Hải Phòng	8	9,88	11	1,49
Hưng Yên	30	25,42	75	10,82
Thái Bình	64	28,70	140	9,03
Hà Nam	19	29,23	36	8,72
Nam Định	39	26,71	71	4,24
Ninh Bình	23	22,77	71	5,69
Trung du và miền núi phía Bắc	143	7,39	338	1,74
Hà Giang	7	4,00	8	0,44
Cao Bằng	6	4,32	13	1,06
Bắc Kạn	1	1,05	1	0,13
Tuyên Quang	3	2,48	4	0,27
Lào Cai	2	1,59	2	0,17
Yên Bái	8	5,48	9	0,79
Thái Nguyên	40	33,06	150	10,00
Lạng Sơn	1	0,57	2	0,14
Bắc Giang	7	4,90	10	0,64
Phú Thọ	50	27,78	118	5,81
Điện Biên	4	3,48	4	0,31
Lai Châu	2	2,13	5	0,60
Sơn La	1	0,56	1	0,05
Hòa Bình	11	8,53	11	0,92
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	210	10,21	365	2,54
Thanh Hóa	44	9,73	100	2,97
Nghệ An	57	15,75	92	2,86
Hà Tĩnh	9	5,29	17	1,12
Quảng Bình	18	14,75	35	3,78
Quảng Trị	6	6,32	9	1,47
Thừa Thiên-Huế	8	10,26	9	1,70

	Xã có làng nghề		Thôn có làng nghề	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ(%)
Đà Nẵng	2	18,18	4	3,54
Quảng Nam	19	10,00	21	2,18
Quảng Ngãi	7	4,86	13	1,68
Bình Định	21	18,26	38	4,97
Phú Yên	14	17,07	21	4,74
Khánh Hòa	2	2,08	3	0,64
Ninh Thuận	2	4,26	2	0,79
Bình Thuận	1	1,08	1	0,23
Tây Nguyên	17	2,93	23	0,44
Kon Tum	-	-	-	-
Gia Lai	8	4,44	9	0,73
Đắk Lắk	1	0,67	4	0,22
Đắk Nông	-	-	-	-
Lâm Đồng	8	7,55	10	1,15
Đông Nam Bộ	11	2,68	12	0,35
Bình Phước	1	1,16	1	0,15
Tây Ninh	1	1,41	1	0,25
Bình Dương	-	-	-	-
Đồng Nai	3	2,56	3	0,48
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	2,50	1	0,39
TP Hồ Chí Minh	5	8,62	6	0,50
Đồng bằng sông Cửu Long	102	8,27	206	2,55
Long An	7	4,38	8	0,97
Tiền Giang	12	8,89	27	3,31
Bến Tre	19	14,39	62	7,35
Trà Vinh	5	5,88	13	2,03
Vĩnh Long	7	8,43	17	2,76
Đồng Tháp	14	12,28	28	4,92
An Giang	13	11,82	16	2,68
Kiên Giang	11	9,48	14	1,81
Cần Thơ	2	5,56	3	1,11
Hậu Giang	1	1,96	1	0,26
Sóc Trăng	1	1,25	1	0,17
Bạc Liêu	10	20,41	16	3,92

175 (Tiếp theo) Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương

	Số làng nghề hiện có (Làng nghề)	Làng nghề được công nhận		Làng nghề truyền thống		Số cơ sở sản xuất của làng nghề (Cơ sở)
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	
CẢ NƯỚC	1 136	1 073	94,45	956	84,15	199 174
Đồng bằng sông Hồng	519	500	96,34	442	85,16	126 108
Hà Nội	188	185	98,40	156	82,98	59 092
Vĩnh Phúc	16	16	100,00	13	81,25	3 429
Bắc Ninh	17	10	58,82	11	64,71	6 145
Quảng Ninh						
Hải Dương	41	40	97,56	35	85,37	3 612
Hải Phòng	9	8	88,89	9	100,00	512
Hưng Yên	34	33	97,06	25	73,53	12 701
Thái Bình	96	92	95,83	90	93,75	19 783
Hà Nam	23	23	100,00	17	73,91	4 930
Nam Định	57	55	96,49	50	87,72	6 535
Ninh Bình	38	38	100,00	36	94,74	9 369
Trung du và miền núi phía Bắc	207	203	98,07	163	78,74	21 365
Hà Giang	8	8	100,00	8	100,00	154
Cao Bằng	9	9	100,00	6	66,67	435
Bắc Kạn	1	1	100,00	1	100,00	15
Tuyên Quang	4	4	100,00	3	75,00	722
Lào Cai	2	2	100,00	2	100,00	130
Yên Bái	9	8	88,89	6	66,67	432
Thái Nguyên	84	83	98,81	64	76,19	10 114
Lạng Sơn	1	1	100,00	1	100,00	16
Bắc Giang	8	6	75,00	6	75,00	1 980
Phú Thọ	63	63	100,00	49	77,78	6 510
Điện Biên	4	4	100,00	4	100,00	169
Lai Châu	2	2	100,00	2	100,00	231
Sơn La	1	1	100,00	1	100,00	50
Hòa Bình	11	11	100,00	10	90,91	407
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	253	232	91,70	219	86,56	32 321
Thanh Hóa	49	45	91,84	38	77,55	7 772
Nghệ An	73	72	98,63	65	89,04	5 961
Hà Tĩnh	10	10	100,00	9	90,00	5 144
Quảng Bình	20	19	95,00	15	75,00	4 455
Quảng Trị	9	9	100,00	9	100,00	852
Thừa Thiên-Huế	9	8	88,89	9	100,00	774

	Số làng nghề hiện có (Làng nghề)	Làng nghề được công nhận		Làng nghề truyền thống		Số cơ sở sản xuất của làng nghề (Cơ sở)
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	
Đà Nẵng	2	-	-	1	50,00	89
Quảng Nam	20	18	90,00	20	100,00	996
Quảng Ngãi	7	5	71,43	6	85,71	375
Bình Định	32	24	75,00	30	93,75	3 552
Phú Yên	17	17	100,00	13	76,47	2 048
Khánh Hòa	2	2	100,00	1	50,00	270
Ninh Thuận	2	2	100,00	2	100,00	13
Bình Thuận	1	1	100,00	1	100,00	20
Tây Nguyên	19	10	52,63	19	100,00	465
Kon Tum						
Gia Lai	9	-	-	9	100,00	55
Đắk Lắk	1	1	100,00	1	100,00	80
Đắk Nông						
Lâm Đồng	9	9	100,00	9	100,00	330
Đông Nam Bộ	12	9	75,00	11	91,67	1 524
Bình Phước	2	-	-	2	100,00	27
Tây Ninh	1	1	100,00	1	100,00	10
Bình Dương						
Đồng Nai	3	2	66,67	2	66,67	33
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	100,00	1	100,00	154
TP Hồ Chí Minh	5	5	100,00	5	100,00	1 300
Đồng bằng sông Cửu Long	126	119	94,44	102	80,95	17 391
Long An	8	8	100,00	8	100,00	707
Tiền Giang	12	11	91,67	12	100,00	3 216
Bến Tre	33	33	100,00	32	96,97	6 137
Trà Vinh	5	5	100,00	3	60,00	932
Vĩnh Long	9	9	100,00	5	55,56	1 284
Đồng Tháp	15	15	100,00	12	80,00	2 578
An Giang	16	14	87,50	9	56,25	1 387
Kiên Giang	11	10	90,91	9	81,82	353
Cần Thơ	3	3	100,00	3	100,00	43
Hậu Giang	2	2	100,00	-	-	67
Sóc Trăng	1	-	-	1	100,00	29
Bạc Liêu	11	9	81,82	8	72,73	658

176 Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom xử lý nước thải công nghiệp phân theo địa phương

	Số làng nghề	Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp		Làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung		Làng nghề có nước thải được thu gom xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	1 136	272	23,94	150	55,15	112	74,67
Đồng bằng sông Hồng	519	175	33,72	102	58,29	72	70,59
Hà Nội	188	73	38,83	51	69,86	36	70,59
Vĩnh Phúc	16	4	25,00	1	25,00	-	-
Bắc Ninh	17	9	52,94	4	44,44	2	50,00
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	41	10	24,39	3	30,00	2	66,67
Hải Phòng	9	2	22,22	-	-	-	-
Hưng Yên	34	11	32,35	3	27,27	4	133,33
Thái Bình	96	44	45,83	30	68,18	21	70,00
Hà Nam	23	5	21,74	3	60,00	3	100,00
Nam Định	57	8	14,04	3	37,50	1	33,33
Ninh Bình	38	9	23,68	4	44,44	3	75,00
Trung du và miền núi phía Bắc	207	28	13,53	14	50,00	12	85,71
Hà Giang	8	-	-	-	-	-	-
Cao Bằng	9	2	22,22	2	100,00	2	100,00
Bắc Kạn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
Tuyên Quang	4	-	-	-	-	-	-
Lào Cai	2	1	50,00	-	-	-	-
Yên Bái	9	2	22,22	2	100,00	2	100,00
Thái Nguyên	84	1	1,19	1	100,00	1	100,00
Lạng Sơn	1	1	100,00	1	100,00	-	-
Bắc Giang	8	1	12,50	-	-	-	-
Phú Thọ	63	11	17,46	4	36,36	4	100,00
Điện Biên	4	1	25,00	-	-	-	-
Lai Châu	2	2	100,00	1	50,00	-	-
Sơn La	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
Hòa Bình	11	4	36,36	1	25,00	1	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	253	47	18,58	21	44,68	17	80,95
Thanh Hóa	49	11	22,45	10	90,91	9	90,00
Nghệ An	73	7	9,59	3	42,86	1	33,33
Hà Tĩnh	10	3	30,00	1	33,33	1	100,00
Quảng Bình	20	5	25,00	-	-	1	-
Quảng Trị	9	4	44,44	2	50,00	2	100,00
Thừa Thiên-Huế	9	2	22,22	1	50,00	1	100,00
Đà Nẵng	2	1	50,00	-	-	-	-

176 (Tiếp theo) Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom xử lý nước thải công nghiệp phân theo địa phương

	Số làng nghề	Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp		Làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung		Làng nghề có nước thải được thu gom xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	20	4	20,00	-	-	-	-
Quảng Ngãi	7	-	-	-	-	-	-
Bình Định	32	6	18,75	4	66,67	2	50,00
Phú Yên	17	4	23,53	-	-	-	-
Khánh Hòa	2	-	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	2	-	-	-	-	-	-
Bình Thuận	1	-	-	-	-	-	-
Tây Nguyên	19	-	-	1	-	1	100,00
Kon Tum	0	-	-	-	-	-	-
Gia Lai	9	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	1	-	-	-	-	-	-
Đắk Nông	0	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	9	-	-	1	-	1	100,00
Đông Nam Bộ	12	4	33,33	3	75,00	2	66,67
Bình Phước	2	2	100,00	-	-	-	-
Tây Ninh	1	-	-	-	-	-	-
Bình Dương	0	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	3	1	33,33	1	100,00	1	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	5	1	20,00	2	200,00	1	50,00
Đồng bằng sông Cửu Long	126	18	14,29	9	50,00	8	88,89
Long An	8	1	12,50	1	100,00	1	100,00
Tiền Giang	12	3	25,00	1	33,33	1	100,00
Bến Tre	33	3	9,09	-	-	-	-
Trà Vinh	5	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	9	2	22,22	2	100,00	2	100,00
Đồng Tháp	15	4	26,67	-	-	-	-
An Giang	16	1	6,25	2	200,00	1	50,00
Kiên Giang	11	1	9,09	1	100,00	1	100,00
Cần Thơ	3	1	33,33	-	-	-	-
Hậu Giang	2	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	1	-	-	-	-	-	-
Bạc Liêu	11	2	18,18	2	100,00	2	100,00

177 Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp phân theo địa phương

	Số làng nghề	Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng nghề)		Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom, xử lý chất thải tập trung (%)
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	
CẢ NƯỚC	1 136	353	31,07	47,18
Đồng bằng sông Hồng	519	223	42,97	59,15
Hà Nội	188	80	42,55	55,32
Vĩnh Phúc	16	8	50,00	50,00
Bắc Ninh	17	11	64,71	82,35
Quảng Ninh	-	-	-	-
Hải Dương	41	23	56,10	53,66
Hải Phòng	9	2	22,22	33,33
Hưng Yên	34	7	20,59	41,18
Thái Bình	96	74	77,08	76,04
Hà Nam	23	4	17,39	47,83
Nam Định	57	10	17,54	71,93
Ninh Bình	38	4	10,53	44,74
Trung du và miền núi phía Bắc	207	23	11,11	27,54
Hà Giang	8	-	-	12,50
Cao Bằng	9	1	11,11	66,67
Bắc Kạn	1	1	100,00	100,00
Tuyên Quang	4	-	-	-
Lào Cai	2	-	-	50,00
Yên Bái	9	1	11,11	44,44
Thái Nguyên	84	2	2,38	33,33
Lạng Sơn	1	-	-	100,00
Bắc Giang	8	2	25,00	25,00
Phú Thọ	63	6	9,52	9,52
Điện Biên	4	1	25,00	50,00
Lai Châu	2	1	50,00	-
Sơn La	1	-	-	100,00
Hòa Bình	11	8	72,73	36,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	253	67	26,48	48,22
Thanh Hóa	49	18	36,73	65,31
Nghệ An	73	14	19,18	46,58
Hà Tĩnh	10	2	20,00	60,00
Quảng Bình	20	13	65,00	25,00
Quảng Trị	9	-	-	22,22
Thừa Thiên-Huế	9	1	11,11	44,44

177 (Tiếp theo) Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp phân theo địa phương

	Số làng nghề	Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng nghề)		Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom, xử lý chất thải tập trung (%)
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	
Đà Nẵng	2	2	100,00	100,00
Quảng Nam	20	5	25,00	50,00
Quảng Ngãi	7	1	14,29	-
Bình Định	32	7	21,88	53,13
Phú Yên	17	3	17,65	41,18
Khánh Hòa	2	-	-	50,00
Ninh Thuận	2	-	-	50,00
Bình Thuận	1	1	100,00	100,00
Tây Nguyên	19	4	21,05	42,11
Kon Tum	-	-	-	-
Gia Lai	9	-	-	22,22
Đắk Lắk	1	-	-	-
Đắk Nông	-	-	-	-
Lâm Đồng	9	4	44,44	66,67
Đông Nam Bộ	12	3	25,00	50,00
Bình Phước	2	-	-	-
Tây Ninh	1	-	-	-
Bình Dương	-	-	-	-
Đồng Nai	3	1	33,33	33,33
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	5	2	40,00	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	126	33	26,19	28,57
Long An	8	1	12,50	50,00
Tiền Giang	12	3	25,00	33,33
Bến Tre	33	7	21,21	6,06
Trà Vinh	5	1	20,00	20,00
Vĩnh Long	9	3	33,33	66,67
Đồng Tháp	15	6	40,00	6,67
An Giang	16	8	50,00	50,00
Kiên Giang	11	1	9,09	36,36
Cần Thơ	3	-	-	33,33
Hậu Giang	2	2	100,00	-
Sóc Trăng	1	-	-	100,00
Bạc Liêu	11	1	9,09	36,36
Cà Mau				

178 Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý chất thải rắn phân theo địa phương

	Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp		Chia theo hình thức xử lý					
			Chôn		Đốt		Dùng hóa chất	
	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	353	31.07	12	3.40	129	36.54	4	1.13
Đồng bằng sông Hồng	223	42.97	6	2.69	71	31.84	2	0.90
Hà Nội	80	42.55	2	2.50	12	15.00	-	-
Vĩnh Phúc	8	50.00	-	-	4	50.00	-	-
Bắc Ninh	11	64.71	-	-	-	-	-	-
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	23	56.10	1	4.35	6	26.09	-	-
Hải Phòng	2	22.22	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	7	20.59	-	-	3	42.86	-	-
Thái Bình	74	77.08	3	4.05	43	58.11	1	1.35
Hà Nam	4	17.39	-	-	1	25.00	-	-
Nam Định	10	17.54	-	-	1	10.00	1	10.00
Ninh Bình	4	10.53	-	-	1	25.00	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	23	11.11	1	4.35	11	47.83	1	4.35
Cao Bằng	1	11.11	1	100.00	-	-	-	-
Bắc Kạn	1	100.00	-	-	1	100.00	-	-
Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
Yên Bái	1	11.11	-	-	-	-	1	100.00
Thái Nguyên	2	2.38	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Giang	2	25.00	-	-	2	100.00	-	-
Phú Thọ	6	9.52	-	-	2	33.33	-	-
Điện Biên	1	25.00	-	-	1	100.00	-	-
Lai Châu	1	50.00	-	-	-	-	-	-
Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
Hòa Bình	8	72.73	-	-	5	62.50	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	67	26.48	2	2.99	34	50.75	1	1.49
Thanh Hóa	18	36.73	1	5.56	11	61.11	1	5.56
Nghệ An	14	19.18	-	-	9	64.29	-	-
Hà Tĩnh	2	20.00	-	-	-	-	-	-
Quảng Bình	13	65.00	1	7.69	10	76.92	-	-
Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên-Huế	1	11.11	-	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	2	100.00	-	-	-	-	-	-

178 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý chất thải rắn phân theo địa phương

	Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp		Chia theo hình thức xử lý					
			Chôn		Đốt		Dùng hóa chất	
	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	5	25,00	-	-	1	20,00	-	-
Quảng Ngãi	1	14,29	-	-	1	100,00	-	-
Bình Định	7	21,88	-	-	1	14,29	-	-
Phú Yên	3	17,65	-	-	1	33,33	-	-
Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Thuận	1	100,00	-	-	-	-	-	-
Tây Nguyên	4	21,05	-	-	2	50,00	-	-
Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-
Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	4	44,44	-	-	2	50,00	-	-
Đông Nam Bộ	3	25,00	-	-	-	-	-	-
Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	1	33,33	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	2	40,00	-	-	-	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	33	26,19	3,00	9,09	11	33,33	-	-
Long An	1	12,50	-	-	-	-	-	-
Tiền Giang	3	25,00	-	-	-	-	-	-
Bến Tre	7	21,21	2,00	28,57	4	57,14	-	-
Trà Vinh	1	20,00	-	-	1	100,00	-	-
Vĩnh Long	3	33,33	1,00	33,33	2	66,67	-	-
Đồng Tháp	6	40,00	-	-	1	16,67	-	-
An Giang	8	50,00	-	-	3	37,50	-	-
Kiên Giang	1	9,09	-	-	-	-	-	-
Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	-
Hậu Giang	2	100,00	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
Bạc Liêu	1	9,09	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-

178 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý chất thải rắn phân theo địa phương

	Chia theo hình thức xử lý							
	Chuyên trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn		Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom		Hình thức khác		Vứt bất kể chỗ nào	
	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	69	19,55	100	28,33	33	9,35	6	1,70
Đồng bằng sông Hồng	53	23,77	67	30,04	19	8,52	5	2,24
Hà Nội	32	40,00	25	31,25	7	8,75	2	2,50
Vĩnh Phúc	1	12,50	1	12,50	2	25,00	-	-
Bắc Ninh	5	45,45	5	45,45	-	-	1	9,09
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	4	17,39	9	39,13	2	8,70	1	4,35
Hải Phòng	-	-	1	50,00	1	50,00	-	-
Hưng Yên	-	-	3	42,86	-	-	1	14,29
Thái Bình	5	6,76	15	20,27	7	9,46	-	-
Hà Nam	3	75,00	-	-	-	-	-	-
Nam Định	1	10,00	7	70,00	-	-	-	-
Ninh Bình	2	50,00	1	25,00	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	2	8,70	7	30,43	1	4,35	-	-
Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
Thái Nguyên	-	-	2	100,00	-	-	-	-
Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	1	16,67	3	50,00	-	-	-	-
Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
Lai Châu	-	-	-	-	1	100,00	-	-
Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
Hòa Bình	1	12,50	2	25,00	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8	11,94	16	23,88	5	7,46	1	1,49
Thanh Hóa	3	16,67	2	11,11	-	-	-	-
Nghệ An	-	-	4	28,57	1	7,14	-	-
Hà Tĩnh	-	-	2	100,00	-	-	-	-
Quảng Bình	-	-	1	7,69	-	-	1	7,69
Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên-Huế	-	-	1	100,00	-	-	-	-
Đà Nẵng	-	-	1	50,00	1	50,00	-	-

178 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý chất thải rắn phân theo địa phương

	Chia theo hình thức xử lý							
	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn		Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom		Hình thức khác		Vứt bất kể chỗ nào	
	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	2	40,00	1	20,00	1	20,00	-	-
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Định	3	42,86	3	42,86	-	-	-	-
Phú Yên	-	-	-	-	2	66,67	-	-
Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Thuận	-	-	1	100,00	-	-	-	-
Tây Nguyên	-	-	2	50,00	-	-	-	-
Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-
Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	-	-	2	50,00	-	-	-	-
Đông Nam Bộ	1	33,33	1	33,33	1	33,33	-	-
Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	-	-	1	100,00	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	1	50,00	-	-	1	50,00	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	5	15,15	7	21,21	7	21,21	-	-
Long An	-	-	1	100,00	-	-	-	-
Tiền Giang	1	33,33	1	33,33	1	33,33	-	-
Bến Tre	-	-	-	-	1	14,29	-	-
Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	1	16,67	1	16,67	3	50,00	-	-
An Giang	1	12,50	3	37,50	1	12,50	-	-
Kiên Giang	-	-	-	-	1	100,00	-	-
Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	-
Hậu Giang	2	100,00	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
Bạc Liêu	-	-	1	100,00	-	-	-	-
Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-

179 Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (Làng nghề)	Làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	1 136	401	35,30
Đồng bằng sông Hồng	519	218	42,00
Hà Nội	188	92	48,94
Vĩnh Phúc	16	12	75,00
Bắc Ninh	17	10	58,82
Quảng Ninh	0	-	-
Hải Dương	41	15	36,59
Hải Phòng	9	2	22,22
Hưng Yên	34	13	38,24
Thái Bình	96	34	35,42
Hà Nam	23	8	34,78
Nam Định	57	28	49,12
Ninh Bình	38	4	10,53
Trung du và miền núi phía Bắc	207	82	39,61
Hà Giang	8	-	-
Cao Bằng	9	4	44,44
Bắc Kạn	1	-	-
Tuyên Quang	4	2	50,00
Lào Cai	2	-	-
Yên Bái	9	1	11,11
Thái Nguyên	84	48	57,14
Lạng Sơn	1	1	100,00
Bắc Giang	8	4	50,00
Phú Thọ	63	17	26,98
Điện Biên	4	1	25,00
Lai Châu	2	1	50,00
Sơn La	1	1	100,00
Hòa Bình	11	2	18,18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	253	60	23,72
Thanh Hóa	49	11	22,45
Nghệ An	73	16	21,92
Hà Tĩnh	10	3	30,00
Quảng Bình	20	3	15,00
Quảng Trị	9	3	33,33
Thừa Thiên-Huế	9	6	66,67

179 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (Làng nghề)	Làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	2	2	100,00
Quảng Nam	20	1	5,00
Quảng Ngãi	7	1	14,29
Bình Định	32	6	18,75
Phú Yên	17	7	41,18
Khánh Hòa	2	1	50,00
Ninh Thuận	2	-	-
Bình Thuận	1	-	-
Tây Nguyên	19	3	15,79
Kon Tum	-	-	-
Gia Lai	9	2	22,22
Đắk Lắk	1	-	-
Đắk Nông	-	-	-
Lâm Đồng	9	1	11,11
Đông Nam Bộ	12	6	50,00
Bình Phước	2	-	-
Tây Ninh	1	1	100,00
Bình Dương	-	-	-
Đồng Nai	3	2	66,67
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-
TP Hồ Chí Minh	5	3	60,00
Đồng bằng sông Cửu Long	126	32	25,40
Long An	8	3	37,50
Tiền Giang	12	4	33,33
Bến Tre	33	4	12,12
Trà Vinh	5	2	40,00
Vĩnh Long	9	1	11,11
Đồng Tháp	15	7	46,67
An Giang	16	7	43,75
Kiên Giang	11	1	9,09
Cần Thơ	3	-	-
Hậu Giang	2	-	-
Sóc Trăng	1	1	100,00
Bạc Liêu	11	2	18,18
Cà Mau	-	-	-

180 Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (Làng nghề)	Làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	1 136	411	36,18
Đồng bằng sông Hồng	519	209	40,27
Hà Nội	188	88	46,81
Vĩnh Phúc	16	7	43,75
Bắc Ninh	17	5	29,41
Quảng Ninh	-	-	-
Hải Dương	41	15	36,59
Hải Phòng	9	2	22,22
Hưng Yên	34	21	61,76
Thái Bình	96	34	35,42
Hà Nam	23	4	17,39
Nam Định	57	24	42,11
Ninh Bình	38	9	23,68
Trung du và miền núi phía Bắc	207	84	40,58
Hà Giang	8	-	-
Cao Bằng	9	7	77,78
Bắc Kạn	1	-	-
Tuyên Quang	4	4	100,00
Lào Cai	2	-	-
Yên Bái	9	3	33,33
Thái Nguyên	84	33	39,29
Lạng Sơn	1	-	-
Bắc Giang	8	4	50,00
Phú Thọ	63	20	31,75
Điện Biên	4	3	75,00
Lai Châu	2	-	-
Sơn La	1	1	100,00
Hòa Bình	11	9	81,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	253	69	27,27
Thanh Hóa	49	15	30,61
Nghệ An	73	13	17,81
Hà Tĩnh	10	3	30,00
Quảng Bình	20	7	35,00
Quảng Trị	9	2	22,22
Thừa Thiên-Huế	9	4	44,44

180 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (Làng nghề)	Làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	2	1	50,00
Quảng Nam	20	8	40,00
Quảng Ngãi	7	1	14,29
Bình Định	32	4	12,50
Phú Yên	17	9	52,94
Khánh Hòa	2	1	50,00
Ninh Thuận	2	-	-
Bình Thuận	1	1	100,00
Tây Nguyên	19	4	21,05
Kon Tum	-	-	-
Gia Lai	9	-	-
Đắk Lắk	1	-	-
Đắk Nông	-	-	-
Lâm Đồng	9	4	44,44
Đông Nam Bộ	12	4	33,33
Bình Phước	2	-	-
Tây Ninh	1	-	-
Bình Dương	-	-	-
Đồng Nai	3	1	33,33
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-
TP Hồ Chí Minh	5	3	60,00
Đồng bằng sông Cửu Long	126	41	32,54
Long An	8	1	12,50
Tiền Giang	12	2	16,67
Bến Tre	33	4	12,12
Trà Vinh	5	3	60,00
Vĩnh Long	9	4	44,44
Đồng Tháp	15	9	60,00
An Giang	16	7	43,75
Kiên Giang	11	4	36,36
Cần Thơ	3	-	-
Hậu Giang	2	2	100,00
Sóc Trăng	1	1	100,00
Bạc Liêu	11	4	36,36
Cà Mau	-	-	-

181 Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (Làng nghề)	Làng nghề có cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	1 136	332	29,23
Đồng bằng sông Hồng	519	184	35,45
Hà Nội	188	69	36,70
Vĩnh Phúc	16	9	56,25
Bắc Ninh	17	3	17,65
Quảng Ninh	-	-	-
Hải Dương	41	14	34,15
Hải Phòng	9	4	44,44
Hưng Yên	34	12	35,29
Thái Bình	96	38	39,58
Hà Nam	23	9	39,13
Nam Định	57	16	28,07
Ninh Bình	38	10	26,32
Trung du và miền núi phía Bắc	207	37	17,87
Hà Giang	8	-	-
Cao Bằng	9	4	44,44
Bắc Kạn	1	1	100,00
Tuyên Quang	4	-	-
Lào Cai	2	-	-
Yên Bái	9	1	11,11
Thái Nguyên	84	12	14,29
Lạng Sơn	1	-	-
Bắc Giang	8	3	37,50
Phú Thọ	63	9	14,29
Điện Biên	4	1	25,00
Lai Châu	2	-	-
Sơn La	1	1	100,00
Hòa Bình	11	5	45,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	253	72	28,46
Thanh Hóa	49	16	32,65
Nghệ An	73	22	30,14
Hà Tĩnh	10	4	40,00
Quảng Bình	20	2	10,00
Quảng Trị	9	2	22,22
Thừa Thiên-Huế	9	6	66,67
Đà Nẵng	2	1	50,00
Quảng Nam	20	7	35,00
Quảng Ngãi	7	1	14,29
Bình Định	32	6	18,75

181 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (<i>Làng nghề</i>)	Làng nghề có cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm	
		Số làng nghề (<i>Làng nghề</i>)	Tỷ lệ (%)
Phú Yên	17	5	29,41
Khánh Hòa	2	-	-
Ninh Thuận	2	-	-
Bình Thuận	1	-	-
Tây Nguyên	19	4	21,05
Kon Tum	-	-	-
Gia Lai	9	-	-
Đắk Lắk	1	-	-
Đắk Nông	-	-	-
Lâm Đồng	9	4	44,44
Đông Nam Bộ	12	4	33,33
Bình Phước	2	-	-
Tây Ninh	1	-	-
Bình Dương	-	-	-
Đồng Nai	3	1	33,33
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-
TP Hồ Chí Minh	5	3	60,00
Đồng bằng sông Cửu Long	126	31	24,60
Long An	8	2	25,00
Tiền Giang	12	-	-
Bến Tre	33	4	12,12
Trà Vinh	5	1	20,00
Vĩnh Long	9	3	33,33
Đồng Tháp	15	9	60,00
An Giang	16	3	18,75
Kiên Giang	11	3	27,27
Cần Thơ	3	-	-
Hậu Giang	2	2	100,00
Sóc Trăng	1	-	-
Bạc Liêu	11	4	36,36
Cà Mau	-	-	-

182 Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở nhận được các loại hỗ trợ phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (Làng nghề)	Làng nghề có cơ sở nhận được các loại hỗ trợ trong 12 tháng qua	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	1 136	485	42,69
Đồng bằng sông Hồng	519	218	42,00
Hà Nội	188	87	46,28
Vĩnh Phúc	16	9	56,25
Bắc Ninh	17	14	82,35
Hải Dương	41	16	39,02
Hải Phòng	9	6	66,67
Hưng Yên	34	13	38,24
Thái Bình	96	25	26,04
Hà Nam	23	12	52,17
Nam Định	57	23	40,35
Ninh Bình	38	13	34,21
Trung du và miền núi phía Bắc	207	82	39,61
Hà Giang	8	1	12,50
Cao Bằng	9	7	77,78
Bắc Kạn	1	1	100,00
Tuyên Quang	4	-	-
Lào Cai	2	-	-
Yên Bái	9	1	11,11
Thái Nguyên	84	30	35,71
Lạng Sơn	1	1	100,00
Bắc Giang	8	4	50,00
Phú Thọ	63	21	33,33
Điện Biên	4	3	75,00
Lai Châu	2	1	50,00
Sơn La	1	1	100,00
Hòa Bình	11	11	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	253	107	42,29
Thanh Hóa	49	19	38,78
Nghệ An	73	28	38,36
Hà Tĩnh	10	5	50,00
Quảng Bình	20	8	40,00
Quảng Trị	9	4	44,44
Thừa Thiên-Huế	9	7	77,78

182 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ làng nghề có cơ sở nhận được các loại hỗ trợ phân theo địa phương

	Tổng số làng nghề (Làng nghề)	Làng nghề có cơ sở nhận được các loại hỗ trợ trong 12 tháng qua	
		Số làng nghề (Làng nghề)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	2	2	100,00
Quảng Nam	20	6	30,00
Quảng Ngãi	7	2	28,57
Bình Định	32	14	43,75
Phú Yên	17	9	52,94
Khánh Hòa	2	2	100,00
Ninh Thuận	2	-	-
Bình Thuận	1	1	100,00
Tây Nguyên	19	7	36,84
Gia Lai	9	-	-
Đắk Lắk	1	-	-
Lâm Đồng	9	7	77,78
Đông Nam Bộ	12	7	58,33
Bình Phước	2	-	-
Tây Ninh	1	1	100,00
Đồng Nai	3	1	33,33
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-
TP Hồ Chí Minh	5	5	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	126	64	50,79
Long An	8	2	25,00
Tiền Giang	12	2	16,67
Bến Tre	33	8	24,24
Trà Vinh	5	3	60,00
Vĩnh Long	9	5	55,56
Đồng Tháp	15	9	60,00
An Giang	16	11	68,75
Kiên Giang	11	7	63,64
Cần Thơ	3	3	100,00
Hậu Giang	2	2	100,00
Sóc Trăng	1	1	100,00
Bạc Liêu	11	11	100,00

183 Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có chợ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	5 043	65,56
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 174	79,59
Hà Nội	345	303	87,83
Vĩnh Phúc	88	63	71,59
Bắc Ninh	66	51	77,27
Quảng Ninh	91	48	52,75
Hải Dương	151	134	88,74
Hải Phòng	81	63	77,78
Hưng Yên	118	84	71,19
Thái Bình	223	180	80,72
Hà Nam	65	55	84,62
Nam Định	146	123	84,25
Ninh Bình	101	70	69,31
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	954	49,28
Hà Giang	175	136	77,71
Cao Bằng	139	50	35,97
Bắc Kạn	95	52	54,74
Tuyên Quang	121	77	63,64
Lào Cai	126	50	39,68
Yên Bái	146	68	46,58
Thái Nguyên	121	83	68,60
Lạng Sơn	175	50	28,57
Bắc Giang	143	84	58,74
Phú Thọ	180	140	77,78
Điện Biên	115	23	20,00
Lai Châu	94	19	20,21
Sơn La	177	62	35,03
Hòa Bình	129	60	46,51
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 379	67,04
Thanh Hóa	452	277	61,28
Nghệ An	362	247	68,23
Hà Tĩnh	170	112	65,88
Quảng Bình	122	96	78,69
Quảng Trị	95	45	47,37
Thừa Thiên-Huế	78	50	64,10
Đà Nẵng	11	11	100,00
Quảng Nam	190	97	51,05

183 (Tiếp theo) **Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có chợ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	144	89	61,81
Bình Định	115	92	80,00
Phú Yên	82	66	80,49
Khánh Hòa	96	77	80,21
Ninh Thuận	47	39	82,98
Bình Thuận	93	81	87,10
Tây Nguyên	580	275	47,41
Kon Tum	85	16	18,82
Gia Lai	180	67	37,22
Đắk Lắk	149	103	69,13
Đắk Nông	60	42	70,00
Lâm Đồng	106	47	44,34
Đông Nam Bộ	411	310	75,43
Bình Phước	86	47	54,65
Tây Ninh	71	52	73,24
Bình Dương	39	26	66,67
Đồng Nai	117	102	87,18
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	35	87,50
TP Hồ Chí Minh	58	48	82,76
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	951	77,13
Long An	160	90	56,25
Tiền Giang	135	115	85,19
Bến Tre	132	113	85,61
Trà Vinh	85	74	87,06
Vĩnh Long	83	59	71,08
Đồng Tháp	114	107	93,86
An Giang	110	92	83,64
Kiên Giang	116	87	75,00
Cần Thơ	36	28	77,78
Hậu Giang	51	36	70,59
Sóc Trăng	80	55	68,75
Bạc Liêu	49	46	93,88
Cà Mau	82	49	59,76

	Tổng số xã	Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	6 108	79,41
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 213	82,24
Hà Nội	345	248	71,88
Vĩnh Phúc	88	88	100,00
Bắc Ninh	66	42	63,64
Quảng Ninh	91	50	54,95
Hải Dương	151	114	75,50
Hải Phòng	81	51	62,96
Hưng Yên	118	118	100,00
Thái Bình	223	223	100,00
Hà Nam	65	54	83,08
Nam Định	146	141	96,58
Ninh Bình	101	84	83,17
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 283	66,27
Hà Giang	175	89	50,86
Cao Bằng	139	41	29,50
Bắc Kạn	95	63	66,32
Tuyên Quang	121	109	90,08
Lào Cai	126	66	52,38
Yên Bái	146	112	76,71
Thái Nguyên	121	89	73,55
Lạng Sơn	175	151	86,29
Bắc Giang	143	108	75,52
Phú Thọ	180	159	88,33
Điện Biên	115	61	53,04
Lai Châu	94	44	46,81
Sơn La	177	99	55,93
Hòa Bình	129	92	71,32
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 618	78,66
Thanh Hóa	452	365	80,75
Nghệ An	362	258	71,27
Hà Tĩnh	170	149	87,65
Quảng Bình	122	104	85,25
Quảng Trị	95	65	68,42
Thừa Thiên-Huế	78	56	71,79
Đà Nẵng	11	6	54,55
Quảng Nam	190	128	67,37

	Tổng số xã	Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	144	119	82,64
Bình Định	115	115	100,00
Phú Yên	82	74	90,24
Khánh Hòa	96	58	60,42
Ninh Thuận	47	41	87,23
Bình Thuận	93	80	86,02
Tây Nguyên	580	553	95,34
Kon Tum	85	78	91,76
Gia Lai	180	178	98,89
Đắk Lắk	149	140	93,96
Đắk Nông	60	60	100,00
Lâm Đồng	106	97	91,51
Đông Nam Bộ	411	373	90,75
Bình Phước	86	85	98,84
Tây Ninh	71	53	74,65
Bình Dương	39	31	79,49
Đồng Nai	117	113	96,58
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	38	95,00
TP Hồ Chí Minh	58	53	91,38
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 068	86,62
Long An	160	125	78,13
Tiền Giang	135	125	92,59
Bến Tre	132	131	99,24
Trà Vinh	85	69	81,18
Vĩnh Long	83	83	100,00
Đồng Tháp	114	102	89,47
An Giang	110	83	75,45
Kiên Giang	116	97	83,62
Cần Thơ	36	29	80,56
Hậu Giang	51	43	84,31
Sóc Trăng	80	64	80,00
Bạc Liêu	49	37	75,51
Cà Mau	82	80	97,56

	Tổng số xã	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	923	12,00	1 300	16,90
Đồng bằng sông Hồng	1 475	269	18,24	538	36,47
Hà Nội	345	100	28,99	115	33,33
Vĩnh Phúc	88	18	20,45	21	23,86
Bắc Ninh	66	11	16,67	14	21,21
Quảng Ninh	91	6	6,59	11	12,09
Hải Dương	151	14	9,27	90	59,60
Hải Phòng	81	10	12,35	16	19,75
Hưng Yên	118	20	16,95	57	48,31
Thái Bình	223	27	12,11	136	60,99
Hà Nam	65	9	13,85	8	12,31
Nam Định	146	34	23,29	47	32,19
Ninh Bình	101	20	19,80	23	22,77
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	144	7,44	136	7,02
Hà Giang	175	5	2,86	5	2,86
Cao Bằng	139	2	1,44	1	0,72
Bắc Kạn	95	3	3,16	2	2,11
Tuyên Quang	121	17	14,05	2	1,65
Lào Cai	126	8	6,35	3	2,38
Yên Bái	146	14	9,59	13	8,90
Thái Nguyên	121	14	11,57	8	6,61
Lạng Sơn	175	4	2,29	6	3,43
Bắc Giang	143	15	10,49	22	15,38
Phú Thọ	180	28	15,56	50	27,78
Điện Biên	115	7	6,09	5	4,35
Lai Châu	94	3	3,19	3	3,19
Sơn La	177	13	7,34	11	6,21
Hòa Bình	129	11	8,53	5	3,88
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	184	8,95	370	17,99
Thanh Hóa	452	25	5,53	66	14,60
Nghệ An	362	48	13,26	107	29,56
Hà Tĩnh	170	17	10,00	47	27,65
Quảng Bình	122	14	11,48	40	32,79
Quảng Trị	95	7	7,37	8	8,42
Thừa Thiên-Huế	78	8	10,26	4	5,13
Đà Nẵng	11	4	36,36	1	9,09
Quảng Nam	190	17	8,95	21	11,05

183 (Tiếp theo) **Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn**
tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	144	10	6,94	22	15,28
Bình Định	115	8	6,96	17	14,78
Phú Yên	82	7	8,54	2	2,44
Khánh Hòa	96	8	8,33	9	9,38
Ninh Thuận	47	6	12,77	5	10,64
Bình Thuận	93	5	5,38	21	22,58
Tây Nguyên	580	60	10,34	62	10,69
Kon Tum	85	3	3,53	7	8,24
Gia Lai	180	6	3,33	7	3,89
Đắk Lắk	149	27	18,12	24	16,11
Đắk Nông	60	11	18,33	1	1,67
Lâm Đồng	106	13	12,26	23	21,70
Đông Nam Bộ	411	118	28,71	59	14,36
Bình Phước	86	16	18,60	1	1,16
Tây Ninh	71	9	12,68	13	18,31
Bình Dương	39	4	10,26	6	15,38
Đồng Nai	117	39	33,33	24	20,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	21	52,50	5	12,50
TP Hồ Chí Minh	58	29	50,00	10	17,24
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	148	12,00	135	10,95
Long An	160	17	10,63	22	13,75
Tiền Giang	135	20	14,81	12	8,89
Bến Tre	132	16	12,12	8	6,06
Trà Vinh	85	11	12,94	10	11,76
Vĩnh Long	83	25	30,12	2	2,41
Đồng Tháp	114	12	10,53	19	16,67
An Giang	110	6	5,45	22	20,00
Kiên Giang	116	17	14,66	12	10,34
Cần Thơ	36	2	5,56	2	5,56
Hậu Giang	51	2	3,92	1	1,96
Sóc Trăng	80	5	6,25	5	6,25
Bạc Liêu	49	5	10,20	8	16,33
Cà Mau	82	10	12,20	12	14,63

184 Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác		Tổng số tổ hợp tác (Tổ)	Số tổ hợp tác bình quân 1 xã có tổ hợp tác (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	7 692	2 316	30,11	9 839	4,2
Đồng bằng sông Hồng	1 475	219	14,85	438	2,0
Hà Nội	345	76	22,03	139	1,8
Vĩnh Phúc	88	8	9,09	9	1,1
Bắc Ninh	66	18	27,27	73	4,1
Quảng Ninh	91	8	8,79	12	1,5
Hải Dương	151	28	18,54	40	1,4
Hải Phòng	81	9	11,11	11	1,2
Hưng Yên	118	27	22,88	63	2,3
Thái Bình	223	3	1,35	5	1,7
Hà Nam	65	7	10,77	13	1,9
Nam Định	146	19	13,01	37	1,9
Ninh Bình	101	16	15,84	36	2,3
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	430	22,21	1 912	4,4
Hà Giang	175	13	7,43	25	1,9
Cao Bằng	139	-	-	-	
Bắc Kạn	95	23	24,21	138	6,0
Tuyên Quang	121	17	14,05	27	1,6
Lào Cai	126	15	11,90	18	1,2
Yên Bái	146	111	76,03	1 236	11,1
Thái Nguyên	121	39	32,23	115	2,9
Lạng Sơn	175	48	27,43	71	1,5
Bắc Giang	143	69	48,25	138	2,0
Phú Thọ	180	34	18,89	50	1,5
Điện Biên	115	18	15,65	23	1,3
Lai Châu	94	3	3,19	4	1,3
Sơn La	177	10	5,65	16	1,6
Hòa Bình	129	30	23,26	51	1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	416	20,22	903	2,2
Thanh Hóa	452	47	10,40	82	1,7
Nghệ An	362	72	19,89	138	1,9
Hà Tĩnh	170	66	38,82	168	2,5
Quảng Bình	122	16	13,11	37	2,3
Quảng Trị	95	49	51,58	135	2,8
Thừa Thiên-Huế	78	15	19,23	35	2,3

184 (Tiếp theo) Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác		Tổng số tổ hợp tác (Tổ)	Số tổ hợp tác bình quân 1 xã có tổ hợp tác (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Đà Nẵng	11	7	63,64	13	1,9
Quảng Nam	190	38	20,00	59	1,6
Quảng Ngãi	144	6	4,17	9	1,5
Bình Định	115	13	11,30	25	1,9
Phú Yên	82	16	19,51	18	1,1
Khánh Hòa	96	27	28,13	56	2,1
Ninh Thuận	47	14	29,79	39	2,8
Bình Thuận	93	30	32,26	89	3,0
Tây Nguyên	580	186	32,07	527	2,8
Kon Tum	85	41	48,24	138	3,4
Gia Lai	180	43	23,89	113	2,6
Đắk Lắk	149	36	24,16	93	2,6
Đắk Nông	60	6	10,00	9	1,5
Lâm Đồng	106	60	56,60	174	2,9
Đông Nam Bộ	411	234	56,93	872	3,7
Bình Phước	86	40	46,51	109	2,7
Tây Ninh	71	29	40,85	47	1,6
Bình Dương	39	22	56,41	56	2,5
Đồng Nai	117	83	70,94	372	4,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	21	52,50	34	1,6
TP Hồ Chí Minh	58	39	67,24	254	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	831	67,40	5 187	6,2
Long An	160	97	60,63	475	4,9
Tiền Giang	135	68	50,37	247	3,6
Bến Tre	132	110	83,33	668	6,1
Trà Vinh	85	71	83,53	749	10,5
Vĩnh Long	83	52	62,65	215	4,1
Đồng Tháp	114	81	71,05	347	4,3
An Giang	110	74	67,27	257	3,5
Kiên Giang	116	85	73,28	898	10,6
Cần Thơ	36	18	50,00	56	3,1
Hậu Giang	51	40	78,43	281	7,0
Sóc Trăng	80	43	53,75	482	11,2
Bạc Liêu	49	36	73,47	150	4,2
Cà Mau	82	56	68,29	362	6,5

185 Xã có tổ hợp tác nông nghiệp tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác nông nghiệp		Tổng số tổ hợp tác nông nghiệp (Tổ)	Số tổ hợp tác nông nghiệp bình quân 1 xã có tổ hợp tác nông nghiệp (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	7 692	1 995	25,94	7 351	3,7
Đồng bằng sông Hồng	1 475	193	13,08	379	2,0
Hà Nội	345	71	20,58	117	1,6
Vĩnh Phúc	88	6	6,82	6	1,0
Bắc Ninh	66	18	27,27	73	4,1
Quảng Ninh	91	6	6,59	9	1,5
Hải Dương	151	27	17,88	37	1,4
Hải Phòng	81	5	6,17	7	1,4
Hưng Yên	118	25	21,19	57	2,3
Thái Bình	223	3	1,35	5	1,7
Hà Nam	65	5	7,69	9	1,8
Nam Định	146	17	11,64	34	2,0
Ninh Bình	101	10	9,90	25	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	359	18,54	1 201	3,3
Hà Giang	175	13	7,43	24	1,8
Cao Bằng	139	-	-	-	
Bắc Kạn	95	17	17,89	123	7,2
Tuyên Quang	121	12	9,92	19	1,6
Lào Cai	126	12	9,52	14	1,2
Yên Bái	146	101	69,18	653	6,5
Thái Nguyên	121	37	30,58	107	2,9
Lạng Sơn	175	31	17,71	43	1,4
Bắc Giang	143	60	41,96	110	1,8
Phú Thọ	180	31	17,22	46	1,5
Điện Biên	115	15	13,04	17	1,1
Lai Châu	94	1	1,06	2	2,0
Sơn La	177	9	5,08	10	1,1
Hòa Bình	129	20	15,50	33	1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	331	16,09	609	1,8
Thanh Hóa	452	40	8,85	65	1,6
Nghệ An	362	56	15,47	82	1,5
Hà Tĩnh	170	55	32,35	118	2,1
Quảng Bình	122	6	4,92	13	2,2
Quảng Trị	95	41	43,16	105	2,6
Thừa Thiên-Huế	78	12	15,38	26	2,2

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác nông nghiệp		Tổng số tổ hợp tác nông nghiệp (Tổ)	Số tổ hợp tác nông nghiệp bình quân 1 xã có tổ hợp tác nông nghiệp (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Đà Nẵng	11	6	54,55	10	1,7
Quảng Nam	190	27	14,21	38	1,4
Quảng Ngãi	144	4	2,78	5	1,3
Bình Định	115	11	9,57	15	1,4
Phú Yên	82	10	12,20	12	1,2
Khánh Hòa	96	26	27,08	48	1,8
Ninh Thuận	47	10	21,28	31	3,1
Bình Thuận	93	27	29,03	41	1,5
Tây Nguyên	580	172	29,66	467	2,7
Kon Tum	85	38	44,71	115	3,0
Gia Lai	180	40	22,22	106	2,7
Đắk Lắk	149	32	21,48	78	2,4
Đắk Nông	60	5	8,33	6	1,2
Lâm Đồng	106	57	53,77	162	2,8
Đông Nam Bộ	411	213	51,82	725	3,4
Bình Phước	86	40	46,51	92	2,3
Tây Ninh	71	25	35,21	37	1,5
Bình Dương	39	20	51,28	52	2,6
Đồng Nai	117	73	62,39	306	4,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	19	47,50	27	1,4
TP Hồ Chí Minh	58	36	62,07	211	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	727	58,96	3 970	5,5
Long An	160	91	56,88	420	4,6
Tiền Giang	135	32	23,70	96	3,0
Bến Tre	132	106	80,30	559	5,3
Trà Vinh	85	71	83,53	606	8,5
Vĩnh Long	83	50	60,24	198	4,0
Đồng Tháp	114	79	69,30	319	4,0
An Giang	110	74	67,27	230	3,1
Kiên Giang	116	76	65,52	667	8,8
Cần Thơ	36	18	50,00	54	3,0
Hậu Giang	51	40	78,43	232	5,8
Sóc Trăng	80	40	50,00	437	10,9
Bạc Liêu	49	30	61,22	116	3,9
Cà Mau	82	20	24,39	36	1,8

186 Xã có tổ hợp tác lâm nghiệp tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác lâm nghiệp		Tổng số tổ hợp tác lâm nghiệp (Tổ)	Số tổ hợp tác lâm nghiệp bình quân 1 xã có tổ hợp tác lâm nghiệp (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	7 692	120	1,56	257	2,1
Đồng bằng sông Hồng	1 475	2	0,14	2	1,0
Hà Nội	345	1	0,29	1	1,0
Vĩnh Phúc	88	-	-	-	-
Bắc Ninh	66	-	-	-	-
Quảng Ninh	91	1	1,10	1	1,0
Hải Dương	151	-	-	-	-
Hải Phòng	81	-	-	-	-
Hưng Yên	118	-	-	-	-
Thái Bình	223	-	-	-	-
Hà Nam	65	-	-	-	-
Nam Định	146	-	-	-	-
Ninh Bình	101	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	84	4,34	205	2,4
Hà Giang	175	-	-	-	-
Cao Bằng	139	-	-	-	-
Bắc Kạn	95	4	4,21	7	1,8
Tuyên Quang	121	1	0,83	1	1,0
Lào Cai	126	-	-	-	-
Yên Bái	146	66	45,21	180	2,7
Thái Nguyên	121	-	-	-	-
Lạng Sơn	175	10	5,71	13	1,3
Bắc Giang	143	2	1,40	2	1,0
Phú Thọ	180	-	-	-	-
Điện Biên	115	-	-	-	-
Lai Châu	94	-	-	-	-
Sơn La	177	1	0,56	2	2,0
Hòa Bình	129	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	18	0,88	33	1,8
Thanh Hóa	452	2	0,44	3	1,5
Nghệ An	362	1	0,28	1	1,0
Hà Tĩnh	170	1	0,59	1	1,0
Quảng Bình	122	1	0,82	5	5,0
Quảng Trị	95	2	2,11	10	5,0
Thừa Thiên-Huế	78	2	2,56	2	1,0

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác lâm nghiệp		Tổng số tổ hợp tác lâm nghiệp (Tổ)	Số tổ hợp tác lâm nghiệp bình quân 1 xã có tổ hợp tác lâm nghiệp (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Đà Nẵng	11	1	9,09	1	1,0
Quảng Nam	190	1	0,53	1	1,0
Quảng Ngãi	144	2	1,39	4	2,0
Bình Định	115	1	0,87	1	1,0
Phú Yên	82	2	2,44	2	1,0
Khánh Hòa	96	1	1,04	1	1,0
Ninh Thuận	47	-	-	-	-
Bình Thuận	93	1	1,08	1	1,0
Tây Nguyên	580	5	0,86	5	1,0
Kon Tum	85	4	4,71	4	1,0
Gia Lai	180	-	-	-	-
Đắk Lắk	149	-	-	-	-
Đắk Nông	60	-	-	-	-
Lâm Đồng	106	1	0,94	1	1,0
Đông Nam Bộ	411	5	1,22	6	1,2
Bình Phước	86	1	1,16	2	2,0
Tây Ninh	71	-	-	-	-
Bình Dương	39	-	-	-	-
Đồng Nai	117	1	0,85	1	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh	58	3	5,17	3	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	6	0,49	6	1,0
Long An	160	-	-	-	-
Tiền Giang	135	-	-	-	-
Bến Tre	132	-	-	-	-
Trà Vinh	85	2	2,35	2	1,0
Vĩnh Long	83	-	-	-	-
Đồng Tháp	114	1	0,88	1	1,0
An Giang	110	-	-	-	-
Kiên Giang	116	-	-	-	-
Cần Thơ	36	-	-	-	-
Hậu Giang	51	2	3,92	2	1,0
Sóc Trăng	80	1	1,25	1	1,0
Bạc Liêu	49	-	-	-	-
Cà Mau	82	-	-	-	-

187 Xã có tổ hợp tác thủy sản tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác thủy sản		Tổng số tổ hợp tác thủy sản (Tổ)	Số tổ hợp tác thủy sản bình quân 1 xã có tổ hợp tác thủy sản (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	7 692	348	4,52	1 087	3,1
Đồng bằng sông Hồng	1 475	19	1,29	21	1,1
Hà Nội	345	1	0,29	1	1,0
Vĩnh Phúc	88	-	-	-	-
Bắc Ninh	66	-	-	-	-
Quảng Ninh	91	1	1,10	1	1,0
Hải Dương	151	2	1,32	2	1,0
Hải Phòng	81	1	1,23	1	1,0
Hưng Yên	118	3	2,54	3	1,0
Thái Bình	223	-	-	-	-
Hà Nam	65	2	3,08	2	1,0
Nam Định	146	2	1,37	2	1,0
Ninh Bình	101	7	6,93	9	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	46	2,38	79	1,7
Hà Giang	175	-	-	-	-
Cao Bằng	139	-	-	-	-
Bắc Kạn	95	1	1,05	1	1,0
Tuyên Quang	121	1	0,83	1	1,0
Lào Cai	126	-	-	-	-
Yên Bái	146	33	22,60	63	1,9
Thái Nguyên	121	1	0,83	1	1,0
Lạng Sơn	175	-	-	-	-
Bắc Giang	143	3	2,10	4	1,3
Phú Thọ	180	2	1,11	2	1,0
Điện Biên	115	1	0,87	1	1,0
Lai Châu	94	-	-	-	-
Sơn La	177	1	0,56	2	2,0
Hòa Bình	129	3	2,33	4	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	39	1,90	129	3,3
Thanh Hóa	452	1	0,22	3	3,0
Nghệ An	362	5	1,38	31	6,2
Hà Tĩnh	170	9	5,29	20	2,2
Quảng Bình	122	6	4,92	12	2,0
Quảng Trị	95	4	4,21	4	1,0
Thừa Thiên-Huế	78	2	2,56	6	3,0

187 (Tiếp theo) Xã có tổ hợp tác thủy sản tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác thủy sản		Tổng số tổ hợp tác thủy sản (Tổ)	Số tổ hợp tác thủy sản bình quân 1 xã có tổ hợp tác thủy sản (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Đà Nẵng	11	2	18,18	2	1,0
Quảng Nam	190	1	0,53	1	1,0
Quảng Ngãi	144	-	-	-	-
Bình Định	115	2	1,74	9	4,5
Phú Yên	82	2	2,44	2	1,0
Khánh Hòa	96	3	3,13	4	1,3
Ninh Thuận	47	-	-	-	-
Bình Thuận	93	2	2,15	35	17,5
Tây Nguyên	580	9	1,55	10	1,1
Kon Tum	85	3	3,53	3	1,0
Gia Lai	180	3	1,67	3	1,0
Đắk Lắk	149	1	0,67	1	1,0
Đắk Nông	60	-	-	-	-
Lâm Đồng	106	2	1,89	3	1,5
Đông Nam Bộ	411	36	8,76	57	1,6
Bình Phước	86	4	4,65	4	1,0
Tây Ninh	71	6	8,45	6	1,0
Bình Dương	39	1	2,56	1	1,0
Đồng Nai	117	11	9,40	16	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	1	2,50	1	1,0
TP Hồ Chí Minh	58	13	22,41	29	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	199	16,14	791	4,0
Long An	160	11	6,88	40	3,6
Tiền Giang	135	2	1,48	2	1,0
Bến Tre	132	18	13,64	68	3,8
Trà Vinh	85	23	27,06	103	4,5
Vĩnh Long	83	1	1,20	1	1,0
Đồng Tháp	114	6	5,26	9	1,5
An Giang	110	8	7,27	12	1,5
Kiên Giang	116	40	34,48	152	3,8
Cần Thơ	36	1	2,78	1	1,0
Hậu Giang	51	16	31,37	35	2,2
Sóc Trăng	80	10	12,50	40	4,0
Bạc Liêu	49	12	24,49	28	2,3
Cà Mau	82	51	62,20	300	5,9

188 Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến nông sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	7 692	5 034	65,44	95 826	12,5
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 025	69,49	28 794	19,5
Hà Nội	345	188	54,49	5 290	15,3
Vĩnh Phúc	88	88	100,00	2 072	23,5
Bắc Ninh	66	31	46,97	776	11,8
Quảng Ninh	91	36	39,56	218	2,4
Hải Dương	151	54	35,76	1 021	6,8
Hải Phòng	81	46	56,79	700	8,6
Hưng Yên	118	117	99,15	3 079	26,1
Thái Bình	223	223	100,00	6 580	29,5
Hà Nam	65	34	52,31	1 641	25,2
Nam Định	146	141	96,58	3 984	27,3
Ninh Bình	101	67	66,34	3 433	34,0
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 293	66,79	22 105	11,4
Hà Giang	175	84	48,00	2 083	11,9
Cao Bằng	139	90	64,75	1 609	11,6
Bắc Kạn	95	59	62,11	470	4,9
Tuyên Quang	121	77	63,64	2 164	17,9
Lào Cai	126	66	52,38	914	7,3
Yên Bái	146	109	74,66	1 726	11,8
Thái Nguyên	121	81	66,94	2 532	20,9
Lạng Sơn	175	174	99,43	1 777	10,2
Bắc Giang	143	103	72,03	1 977	13,8
Phú Thọ	180	178	98,89	3 450	19,2
Điện Biên	115	108	93,91	1 033	9,0
Lai Châu	94	18	19,15	352	3,7
Sơn La	177	23	12,99	345	1,9
Hòa Bình	129	123	95,35	1 673	13,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 342	65,24	29 044	14,1
Thanh Hóa	452	339	75,00	9 038	20,0
Nghệ An	362	178	49,17	4 694	13,0
Hà Tĩnh	170	107	62,94	1 535	9,0
Quảng Bình	122	116	95,08	3 520	28,9
Quảng Trị	95	39	41,05	701	7,4
Thừa Thiên-Huế	78	53	67,95	748	9,6

188 (Tiếp theo) Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến nông sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Đà Nẵng	11	8	72,73	84	7,6
Quảng Nam	190	154	81,05	1 795	9,4
Quảng Ngãi	144	93	64,58	1 824	12,7
Bình Định	115	80	69,57	2 183	19,0
Phú Yên	82	69	84,15	1 844	22,5
Khánh Hòa	96	36	37,50	306	3,2
Ninh Thuận	47	27	57,45	402	8,6
Bình Thuận	93	43	46,24	370	4,0
Tây Nguyên	580	356	61,38	4 568	7,9
Kon Tum	85	41	48,24	737	8,7
Gia Lai	180	138	76,67	2 020	11,2
Đắk Lắk	149	91	61,07	743	5,0
Đắk Nông	60	25	41,67	364	6,1
Lâm Đồng	106	61	57,55	704	6,6
Đông Nam Bộ	411	323	78,59	3 807	9,3
Bình Phước	86	83	96,51	1 740	20,2
Tây Ninh	71	41	57,75	547	7,7
Bình Dương	39	11	28,21	49	1,3
Đồng Nai	117	116	99,15	1 167	10,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	31	77,50	178	4,5
TP Hồ Chí Minh	58	41	70,69	126	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	695	56,37	7 508	6,1
Long An	160	77	48,13	274	1,7
Tiền Giang	135	86	63,70	1 176	8,7
Bến Tre	132	104	78,79	1 405	10,6
Trà Vinh	85	61	71,76	414	4,9
Vĩnh Long	83	78	93,98	279	3,4
Đồng Tháp	114	75	65,79	2 463	21,6
An Giang	110	42	38,18	720	6,5
Kiên Giang	116	58	50,00	297	2,6
Cần Thơ	36	11	30,56	44	1,2
Hậu Giang	51	27	52,94	109	2,1
Sóc Trăng	80	26	32,50	105	1,3
Bạc Liêu	49	12	24,49	41	0,8
Cà Mau	82	38	46,34	181	2,2

189 Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến lâm sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	7 692	3 538	46,00	69 362	9,0
Đồng bằng sông Hồng	1 475	921	62,44	34 977	23,7
Hà Nội	345	169	48,99	12 168	35,3
Vĩnh Phúc	88	88	100,00	3 026	34,4
Bắc Ninh	66	27	40,91	1 507	22,8
Quảng Ninh	91	21	23,08	58	0,6
Hải Dương	151	21	13,91	237	1,6
Hải Phòng	81	33	40,74	353	4,4
Hưng Yên	118	118	100,00	3 152	26,7
Thái Bình	223	222	99,55	5 542	24,9
Hà Nam	65	27	41,54	324	5,0
Nam Định	146	136	93,15	7 512	51,5
Ninh Bình	101	59	58,42	1 098	10,9
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	798	41,22	7 168	3,7
Hà Giang	175	41	23,43	131	0,7
Cao Bằng	139	14	10,07	26	0,2
Bắc Kạn	95	42	44,21	124	1,3
Tuyên Quang	121	67	55,37	438	3,6
Lào Cai	126	41	32,54	201	1,6
Yên Bái	146	78	53,42	450	3,1
Thái Nguyên	121	56	46,28	908	7,5
Lạng Sơn	175	88	50,29	355	2,0
Bắc Giang	143	81	56,64	1 145	8,0
Phú Thọ	180	168	93,33	2 814	15,6
Điện Biên	115	16	13,91	61	0,5
Lai Châu	94	7	7,45	23	0,2
Sơn La	177	6	3,39	16	0,1
Hòa Bình	129	93	72,09	476	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 102	53,57	20 732	10,1
Thanh Hóa	452	302	66,81	5 986	13,2
Nghệ An	362	147	40,61	3 287	9,1
Hà Tĩnh	170	73	42,94	535	3,1
Quảng Bình	122	114	93,44	5 873	48,1
Quảng Trị	95	28	29,47	460	4,8
Thừa Thiên-Huế	78	40	51,28	522	6,7

189 (Tiếp theo) Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến lâm sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Đà Nẵng	11	7	63,64	31	2,8
Quảng Nam	190	120	63,16	792	4,2
Quảng Ngãi	144	75	52,08	651	4,5
Bình Định	115	70	60,87	1 156	10,1
Phú Yên	82	51	62,20	917	11,2
Khánh Hòa	96	24	25,00	140	1,5
Ninh Thuận	47	20	42,55	185	3,9
Bình Thuận	93	31	33,33	197	2,1
Tây Nguyên	580	165	28,45	996	1,7
Kon Tum	85	22	25,88	78	0,9
Gia Lai	180	62	34,44	204	1,1
Đắk Lắk	149	28	18,79	112	0,8
Đắk Nông	60	15	25,00	79	1,3
Lâm Đồng	106	38	35,85	523	4,9
Đông Nam Bộ	411	183	44,53	1 272	3,1
Bình Phước	86	66	76,74	402	4,7
Tây Ninh	71	21	29,58	177	2,5
Bình Dương	39	8	20,51	26	0,7
Đồng Nai	117	69	58,97	498	4,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	13	32,50	71	1,8
TP Hồ Chí Minh	58	6	10,34	98	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	369	29,93	4 217	3,4
Long An	160	34	21,25	92	0,6
Tiền Giang	135	72	53,33	717	5,3
Bến Tre	132	57	43,18	318	2,4
Trà Vinh	85	30	35,29	535	6,3
Vĩnh Long	83	32	38,55	1 049	12,6
Đồng Tháp	114	38	33,33	158	1,4
An Giang	110	13	11,82	794	7,2
Kiên Giang	116	36	31,03	204	1,8
Cần Thơ	36	3	8,33	22	0,6
Hậu Giang	51	16	31,37	163	3,2
Sóc Trăng	80	6	7,50	15	0,2
Bạc Liêu	49	6	12,24	39	0,8
Cà Mau	82	26	31,71	111	1,4

190 Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến thủy sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	7 692	661	8,59	9 280	1,2
Đồng bằng sông Hồng	1 475	101	6,85	1 915	1,3
Hà Nội	345	10	2,90	112	0,3
Vĩnh Phúc	88	-	-	-	-
Bắc Ninh	66	-	-	-	-
Quảng Ninh	91	11	12,09	634	7,0
Hải Dương	151	3	1,99	21	0,1
Hải Phòng	81	10	12,35	72	0,9
Hưng Yên	118	3	2,54	5	0,0
Thái Bình	223	21	9,42	626	2,8
Hà Nam	65	3	4,62	72	1,1
Nam Định	146	33	22,60	362	2,5
Ninh Bình	101	7	6,93	11	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	21	1,08	67	0,0
Hà Giang	175	1	0,57	14	0,1
Cao Bằng	139	-	-	-	-
Bắc Kạn	95	1	1,05	1	0,0
Tuyên Quang	121	2	1,65	6	0,0
Lào Cai	126	3	2,38	3	0,0
Yên Bái	146	6	4,11	10	0,1
Thái Nguyên	121	1	0,83	5	0,0
Lạng Sơn	175	-	-	-	-
Bắc Giang	143	1	0,70	4	0,0
Phú Thọ	180	2	1,11	10	0,1
Điện Biên	115	2	1,74	3	0,0
Lai Châu	94	1	1,06	10	0,1
Sơn La	177	-	-	-	-
Hòa Bình	129	1	0,78	1	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	202	9,82	4 759	2,3
Thanh Hóa	452	29	6,42	672	1,5
Nghệ An	362	16	4,42	460	1,3
Hà Tĩnh	170	22	12,94	1 185	7,0
Quảng Bình	122	23	18,85	455	3,7
Quảng Trị	95	8	8,42	145	1,5
Thừa Thiên-Huế	78	14	17,95	188	2,4

190 (Tiếp theo) Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến thủy sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Đà Nẵng	11	-	-	-	-
Quảng Nam	190	24	12,63	237	1,2
Quảng Ngãi	144	13	9,03	182	1,3
Bình Định	115	13	11,30	367	3,2
Phú Yên	82	11	13,41	389	4,7
Khánh Hòa	96	8	8,33	248	2,6
Ninh Thuận	47	6	12,77	102	2,2
Bình Thuận	93	15	16,13	129	1,4
Tây Nguyên	580	7	1,21	8	0,0
Kon Tum	85	1	1,18	1	0,0
Gia Lai	180	4	2,22	5	0,0
Đắk Lắk	149	-	-	-	-
Đắk Nông	60	-	-	-	-
Lâm Đồng	106	2	1,89	2	0,0
Đông Nam Bộ	411	28	6,81	186	0,5
Bình Phước	86	-	-	-	-
Tây Ninh	71	3	4,23	4	0,1
Bình Dương	39	-	-	-	-
Đồng Nai	117	8	6,84	17	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	8	20,00	43	1,1
TP Hồ Chí Minh	58	9	15,52	122	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	302	24,49	2 345	1,9
Long An	160	12	7,50	18	0,1
Tiền Giang	135	18	13,33	50	0,4
Bến Tre	132	23	17,42	134	1,0
Trà Vinh	85	18	21,18	76	0,9
Vĩnh Long	83	6	7,23	18	0,2
Đồng Tháp	114	52	45,61	434	3,8
An Giang	110	26	23,64	60	0,5
Kiên Giang	116	34	29,31	224	1,9
Cần Thơ	36	6	16,67	9	0,3
Hậu Giang	51	13	25,49	28	0,5
Sóc Trăng	80	20	25,00	53	0,7
Bạc Liêu	49	14	28,57	52	1,1
Cà Mau	82	60	73,17	1 189	14,5

191 Số xã và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương

	Xã có chợ		Xã có chợ đầu mỗi		Xã có chợ dân sinh	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	5 043	65,56	124	2,46	4 968	98,51
Đồng bằng sông Hồng	1 174	79,59	35	2,98	1 160	98,81
Hà Nội	303	87,83	9	2,97	302	99,67
Vĩnh Phúc	63	71,59	1	1,59	62	98,41
Bắc Ninh	51	77,27	1	1,96	50	98,04
Quảng Ninh	48	52,75	1	2,08	48	100,00
Hải Dương	134	88,74	3	2,24	133	99,25
Hải Phòng	63	77,78	5	7,94	62	98,41
Hưng Yên	84	71,19	4	4,76	82	97,62
Thái Bình	180	80,72	2	1,11	179	99,44
Hà Nam	55	84,62	1	1,82	55	100,00
Nam Định	123	84,25	5	4,07	118	95,93
Ninh Bình	70	69,31	3	4,29	69	98,57
Trung du và miền núi phía Bắc	954	49,28	17	1,78	940	98,53
Hà Giang	136	77,71	2	1,47	135	99,26
Cao Bằng	50	35,97	1	2,00	49	98,00
Bắc Kạn	52	54,74	2	3,85	50	96,15
Tuyên Quang	77	63,64	-	-	77	100,00
Lào Cai	50	39,68	3	6,00	47	94,00
Yên Bái	68	46,58	2	2,94	66	97,06
Thái Nguyên	83	68,60	-	-	83	100,00
Lạng Sơn	50	28,57	1	2,00	49	98,00
Bắc Giang	84	58,74	1	1,19	84	100,00
Phú Thọ	140	77,78	2	1,43	139	99,29
Điện Biên	23	20,00	-	-	23	100,00
Lai Châu	19	20,21	-	-	19	100,00
Sơn La	62	35,03	2	3,23	60	96,77
Hòa Bình	60	46,51	1	1,67	59	98,33
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 379	67,04	20	1,45	1 367	99,13
Thanh Hóa	277	61,28	-	-	277	100,00
Nghệ An	247	68,23	6	2,43	243	98,38
Hà Tĩnh	112	65,88	1	0,89	112	100,00
Quảng Bình	96	78,69	-	-	96	100,00
Quảng Trị	45	47,37	1	2,22	44	97,78
Thừa Thiên-Huế	50	64,10	1	2,00	50	100,00

191 (Tiếp theo) Số xã và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương

	Xã có chợ		Xã có chợ đầu mối		Xã có chợ dân sinh	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	-	-	11	100,00
Quảng Nam	97	51,05	2	2,06	95	97,94
Quảng Ngãi	89	61,81	-	-	89	100,00
Bình Định	92	80,00	2	2,17	90	97,83
Phú Yên	66	80,49	2	3,03	66	100,00
Khánh Hòa	77	80,21	3	3,90	75	97,40
Ninh Thuận	39	82,98	2	5,13	38	97,44
Bình Thuận	81	87,10	-	-	81	100,00
Tây Nguyên	275	47,41	10	3,64	266	96,73
Kon Tum	16	18,82	-	-	16	100,00
Gia Lai	67	37,22	4	5,97	63	94,03
Đắk Lắk	103	69,13	2	1,94	101	98,06
Đắk Nông	42	70,00	-	-	42	100,00
Lâm Đồng	47	44,34	4	8,51	44	93,62
Đông Nam Bộ	310	75,43	10	3,23	302	97,42
Bình Phước	47	54,65	2	4,26	45	95,74
Tây Ninh	52	73,24	3	5,77	50	96,15
Bình Dương	26	66,67	-	-	26	100,00
Đồng Nai	102	87,18	1	0,98	101	99,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	87,50	1	2,86	34	97,14
TP Hồ Chí Minh	48	82,76	3	6,25	46	95,83
Đồng bằng sông Cửu Long	951	77,13	32	3,36	933	98,11
Long An	90	56,25	1	1,11	89	98,89
Tiền Giang	115	85,19	-	-	115	100,00
Bến Tre	113	85,61	1	0,88	113	100,00
Trà Vinh	74	87,06	3	4,05	72	97,30
Vĩnh Long	59	71,08	3	5,08	57	96,61
Đồng Tháp	107	93,86	5	4,67	106	99,07
An Giang	92	83,64	4	4,35	90	97,83
Kiên Giang	87	75,00	2	2,30	86	98,85
Cần Thơ	28	77,78	-	-	28	100,00
Hậu Giang	36	70,59	4	11,11	33	91,67
Sóc Trăng	55	68,75	1	1,82	55	100,00
Bạc Liêu	46	93,88	1	2,17	45	97,83
Cà Mau	49	59,76	7	14,29	44	89,80

192 Số chợ trên địa bàn nông thôn phân theo hạng chợ và phân theo địa phương

	Số chợ	Chợ hạng 1		Chợ hạng 2		Chợ hạng 3	
		Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	6 628	291	4,39	656	9,90	5 681	85,71
Đồng bằng sông Hồng	1 735	110	6,34	185	10,66	1 440	83,00
Hà Nội	489	33	6,75	38	7,77	418	85,48
Vĩnh Phúc	73	5	6,85	14	19,18	54	73,97
Bắc Ninh	110	7	6,36	19	17,27	84	76,36
Quảng Ninh	56	-	-	4	7,14	52	92,86
Hải Dương	228	9	3,95	10	4,39	209	91,67
Hải Phòng	106	9	8,49	14	13,21	83	78,30
Hưng Yên	118	9	7,63	11	9,32	98	83,05
Thái Bình	229	13	5,68	42	18,34	174	75,98
Hà Nam	74	9	12,16	5	6,76	60	81,08
Nam Định	172	8	4,65	23	13,37	141	81,98
Ninh Bình	80	8	10,00	5	6,25	67	83,75
Trung du và miền núi phía Bắc	1 065	43	4,04	58	5,45	964	90,52
Hà Giang	141	1	0,71	5	3,55	135	95,74
Cao Bằng	53	-	-	1	1,89	52	98,11
Bắc Kạn	52	1	1,92	1	1,92	50	96,15
Tuyên Quang	89	3	3,37	1	1,12	85	95,51
Lào Cai	51	3	5,88	3	5,88	45	88,24
Yên Bái	72	4	5,56	5	6,94	63	87,50
Thái Nguyên	98	2	2,04	4	4,08	92	93,88
Lạng Sơn	53	-	-	7	13,21	46	86,79
Bắc Giang	108	6	5,56	15	13,89	87	80,56
Phú Thọ	170	11	6,47	6	3,53	153	90,00
Điện Biên	23	1	4,35	3	13,04	19	82,61
Lai Châu	20	-	-	2	10,00	18	90,00
Sơn La	72	7	9,72	1	1,39	64	88,89
Hòa Bình	63	4	6,35	4	6,35	55	87,30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 806	48	2,66	135	7,48	1 623	89,87
Thanh Hóa	301	25	8,31	24	7,97	252	83,72
Nghệ An	316	5	1,58	24	7,59	287	90,82
Hà Tĩnh	123	3	2,44	8	6,50	112	91,06
Quảng Bình	137	-	-	11	8,03	126	91,97
Quảng Trị	64	-	-	3	4,69	61	95,31
Thừa Thiên-Huế	73	-	-	6	8,22	67	91,78
Đà Nẵng	20	1	5,00	2	10,00	17	85,00

	Số chợ	Chợ hạng 1		Chợ hạng 2		Chợ hạng 3	
		Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	117	1	0,85	15	12,82	101	86,32
Quảng Ngãi	111	-	-	-	-	111	100,00
Bình Định	131	3	2,29	19	14,50	109	83,21
Phú Yên	116	2	1,72	2	1,72	112	96,55
Khánh Hòa	105	4	3,81	12	11,43	89	84,76
Ninh Thuận	88	1	1,14	2	2,27	85	96,59
Bình Thuận	104	3	2,88	7	6,73	94	90,38
Tây Nguyên	327	10	3,06	37	11,31	280	85,63
Kon Tum	17	1	5,88	1	5,88	15	88,24
Gia Lai	73	1	1,37	6	8,22	66	90,41
Đắk Lắk	135	2	1,48	18	13,33	115	85,19
Đắk Nông	52	1	1,92	6	11,54	45	86,54
Lâm Đồng	50	5	10,00	6	12,00	39	78,00
Đông Nam Bộ	399	39	9,77	53	13,28	307	76,94
Bình Phước	47	7	14,89	7	14,89	33	70,21
Tây Ninh	62	2	3,23	5	8,06	55	88,71
Bình Dương	29	1	3,45	3	10,34	25	86,21
Đồng Nai	144	22	15,28	22	15,28	100	69,44
Bà Rịa - Vũng Tàu	42	3	7,14	7	16,67	32	76,19
TP Hồ Chí Minh	75	4	5,33	9	12,00	62	82,67
Đồng bằng sông Cửu Long	1 296	41	3,16	188	14,51	1 067	82,33
Long An	97	6	6,19	9	9,28	82	84,54
Tiền Giang	152	4	2,63	15	9,87	133	87,50
Bến Tre	157	6	3,82	27	17,20	124	78,98
Trà Vinh	97	2	2,06	8	8,25	87	89,69
Vĩnh Long	72	1	1,39	10	13,89	61	84,72
Đồng Tháp	179	7	3,91	57	31,84	115	64,25
An Giang	144	5	3,47	22	15,28	117	81,25
Kiên Giang	115	7	6,09	15	13,04	93	80,87
Cần Thơ	39	-	-	7	17,95	32	82,05
Hậu Giang	46	1	2,17	7	15,22	38	82,61
Sóc Trăng	75	2	2,67	2	2,67	71	94,67
Bạc Liêu	58	-	-	6	10,34	52	89,66
Cà Mau	65	-	-	3	4,62	62	95,38

193 Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ phân theo địa phương

	Thôn có chợ		Thôn có chợ dân sinh	
	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	6 783	10,95	6 638	10,72
Đồng bằng sông Hồng	1 755	15,23	1 713	14,87
Hà Nội	488	20,26	477	19,80
Vĩnh Phúc	73	8,72	72	8,60
Bắc Ninh	109	27,74	108	27,48
Quảng Ninh	55	7,90	54	7,76
Hải Dương	222	25,46	219	25,11
Hải Phòng	114	15,49	107	14,54
Hưng Yên	128	18,47	123	17,75
Thái Bình	229	14,77	227	14,65
Hà Nam	81	19,61	80	19,37
Nam Định	176	10,50	169	10,08
Ninh Bình	80	6,42	77	6,17
Trung du và miền núi phía Bắc	1 108	5,71	1 090	5,62
Hà Giang	140	7,74	138	7,63
Cao Bằng	53	4,34	51	4,18
Bắc Kạn	52	6,67	50	6,41
Tuyên Quang	89	5,97	89	5,97
Lào Cai	64	5,43	61	5,17
Yên Bái	73	6,44	71	6,27
Thái Nguyên	98	6,53	98	6,53
Lạng Sơn	52	3,62	51	3,55
Bắc Giang	108	6,95	107	6,89
Phú Thọ	184	9,06	182	8,96
Điện Biên	23	1,81	23	1,81
Lai Châu	20	2,39	20	2,39
Sơn La	76	3,90	74	3,79
Hòa Bình	76	6,36	75	6,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 871	13,00	1 840	12,78
Thanh Hóa	301	8,95	301	8,95
Nghệ An	330	10,24	323	10,02
Hà Tĩnh	137	9,01	136	8,95
Quảng Bình	137	14,79	137	14,79
Quảng Trị	64	10,44	62	10,11
Thừa Thiên-Huế	74	13,99	72	13,61
Đà Nẵng	20	17,70	20	17,70

193 (Tiếp theo) Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ phân theo địa phương

	Thôn có chợ		Thôn có chợ dân sinh	
	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
Quảng Nam	121	12,54	114	11,81
Quảng Ngãi	115	14,88	115	14,88
Bình Định	129	16,86	127	16,60
Phú Yên	116	26,19	114	25,73
Khánh Hòa	131	27,81	125	26,54
Ninh Thuận	92	36,22	90	35,43
Bình Thuận	104	23,85	104	23,85
Tây Nguyên	344	6,65	333	6,44
Kon Tum	17	2,80	17	2,80
Gia Lai	73	5,88	69	5,56
Đắk Lắk	151	8,26	148	8,09
Đắk Nông	52	8,32	52	8,32
Lâm Đồng	51	5,87	47	5,41
Đông Nam Bộ	419	12,33	408	12,00
Bình Phước	47	7,05	45	6,75
Tây Ninh	62	15,46	59	14,71
Bình Dương	29	12,08	29	12,08
Đồng Nai	146	23,17	144	22,86
Bà Rịa - Vũng Tàu	60	23,62	59	23,23
TP Hồ Chí Minh	75	6,21	72	5,97
Đồng bằng sông Cửu Long	1 286	15,92	1 254	15,53
Long An	97	11,70	96	11,58
Tiền Giang	150	18,40	150	18,40
Bến Tre	160	18,98	162	19,22
Trà Vinh	95	14,84	91	14,22
Vĩnh Long	72	11,69	68	11,04
Đồng Tháp	176	30,93	171	30,05
An Giang	141	23,62	136	22,78
Kiên Giang	115	14,88	113	14,62
Cần Thơ	38	14,07	38	14,07
Hậu Giang	46	11,76	42	10,74
Sóc Trăng	75	12,89	74	12,71
Bạc Liêu	57	13,97	56	13,73
Cà Mau	64	8,60	57	7,66

194 Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trung tâm thương mại/siêu thị			
		Số xã	Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị (%)	Số lượng trung tâm thương mại/siêu thị	Số lượng trung tâm thương mại/siêu thị bình quân 1 xã
CẢ NƯỚC	7 692	232	3,02	325	0,04
Đồng bằng sông Hồng	1 475	82	5,56	139	0,09
Hà Nội	345	49	14,20	70	0,20
Vĩnh Phúc	88	5	5,68	6	0,07
Bắc Ninh	66	2	3,03	22	0,33
Quảng Ninh	91	1	1,10	1	0,01
Hải Dương	151	5	3,31	8	0,05
Hải Phòng	81	-	-	-	-
Hưng Yên	118	5	4,24	10	0,08
Thái Bình	223	9	4,04	13	0,06
Hà Nam	65	-	-	-	-
Nam Định	146	2	1,37	2	0,01
Ninh Bình	101	4	3,96	7	0,07
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	15	0,77	18	0,01
Hà Giang	175	-	-	-	-
Cao Bằng	139	1	0,72	1	0,01
Bắc Kạn	95	-	-	-	-
Tuyên Quang	121	-	-	-	-
Lào Cai	126	-	-	-	-
Yên Bái	146	1	0,68	3	0,02
Thái Nguyên	121	-	-	-	-
Lạng Sơn	175	1	0,57	1	0,01
Bắc Giang	143	2	1,40	3	0,02
Phú Thọ	180	7	3,89	7	0,04
Điện Biên	115	1	0,87	1	0,01
Lai Châu	94	2	2,13	2	0,02
Sơn La	177	-	-	-	-
Hòa Bình	129	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	55	2,67	71	0,03
Thanh Hóa	452	13	2,88	15	0,03
Nghệ An	362	16	4,42	23	0,06
Hà Tĩnh	170	9	5,29	14	0,08
Quảng Bình	122	4	3,28	5	0,04
Quảng Trị	95	-	-	-	-

194 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương**

	Tổng số xã	Xã có trung tâm thương mại/siêu thị			
		Số xã	Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị (%)	Số lượng trung tâm thương mại/siêu thị	Số lượng trung tâm thương mại/siêu thị bình quân 1 xã
Thừa Thiên-Huế	78	1	1,28	1	0,01
Đà Nẵng	11	-	-	-	-
Quảng Nam	190	1	0,53	2	0,01
Quảng Ngãi	144	2	1,39	2	0,01
Bình Định	115	1	0,87	1	0,01
Phú Yên	82	-	-	-	-
Khánh Hòa	96	6	6,25	6	0,06
Ninh Thuận	47	2	4,26	2	0,04
Bình Thuận	93	-	-	-	-
Tây Nguyên	580	15	2,59	19	0,03
Kon Tum	85	-	-	-	-
Gia Lai	180	2	1,11	2	0,01
Đắk Lắk	149	6	4,03	7	0,05
Đắk Nông	60	2	3,33	2	0,03
Lâm Đồng	106	5	4,72	8	0,08
Đông Nam Bộ	411	28	6,81	37	0,09
Bình Phước	86	1	1,16	1	0,01
Tây Ninh	71	7	9,86	7	0,10
Bình Dương	39	-	-	-	-
Đồng Nai	117	9	7,69	11	0,09
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	1	2,50	1	0,03
TP Hồ Chí Minh	58	10	17,24	17	0,29
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	37	3,00	41	0,03
Long An	160	9	5,63	9	0,06
Tiền Giang	135	3	2,22	5	0,04
Bến Tre	132	4	3,03	4	0,03
Trà Vinh	85	1	1,18	1	0,01
Vĩnh Long	83	2	2,41	2	0,02
Đồng Tháp	114	3	2,63	3	0,03
An Giang	110	4	3,64	5	0,05
Kiên Giang	116	4	3,45	5	0,04
Cần Thơ	36	-	-	-	-
Hậu Giang	51	2	3,92	2	0,04
Sóc Trăng	80	3	3,75	3	0,04
Bạc Liêu	49	-	-	-	-
Cà Mau	82	2	2,44	2	0,02

194 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương

	Xã có cửa hàng tiện lợi			
	Số xã	Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi (%)	Số lượng cửa hàng tiện lợi	Số lượng cửa hàng tiện lợi bình quân 1 xã
CẢ NƯỚC	1 206	15,68	4 976	0,65
Đồng bằng sông Hồng	357	24,20	1 407	0,95
Hà Nội	175	50,72	651	1,89
Vĩnh Phúc	25	28,41	238	2,70
Bắc Ninh	10	15,15	55	0,83
Quảng Ninh	8	8,79	24	0,26
Hải Dương	18	11,92	80	0,53
Hải Phòng	15	18,52	31	0,38
Hưng Yên	26	22,03	92	0,78
Thái Bình	33	14,80	47	0,21
Hà Nam	10	15,38	58	0,89
Nam Định	14	9,59	40	0,27
Ninh Bình	23	22,77	91	0,90
Trung du và miền núi phía Bắc	101	5,22	721	0,37
Hà Giang	3	1,71	16	0,09
Cao Bằng	-	-	-	-
Bắc Kạn	2	2,11	3	0,03
Tuyên Quang	10	8,26	24	0,20
Lào Cai	3	2,38	7	0,06
Yên Bái	8	5,48	28	0,19
Thái Nguyên	10	8,26	47	0,39
Lạng Sơn	13	7,43	46	0,26
Bắc Giang	16	11,19	262	1,83
Phú Thọ	21	11,67	73	0,41
Điện Biên	1	0,87	2	0,02
Lai Châu	2	2,13	2	0,02
Sơn La	3	1,69	12	0,07
Hòa Bình	9	6,98	199	1,54
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	280	13,61	1 435	0,70
Thanh Hóa	61	13,50	132	0,29
Nghệ An	44	12,15	659	1,82
Hà Tĩnh	35	20,59	223	1,31
Quảng Bình	6	4,92	19	0,16
Quảng Trị	4	4,21	72	0,76

194 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương

	Xã có cửa hàng tiện lợi			
	Số xã	Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi (%)	Số lượng cửa hàng tiện lợi	Số lượng cửa hàng tiện lợi bình quân 1 xã
Thừa Thiên-Huế	11	14,10	19	0,24
Đà Nẵng	5	45,45	18	1,64
Quảng Nam	23	12,11	56	0,29
Quảng Ngãi	20	13,89	68	0,47
Bình Định	12	10,43	15	0,13
Phú Yên	18	21,95	107	1,30
Khánh Hòa	18	18,75	20	0,21
Ninh Thuận	6	12,77	8	0,17
Bình Thuận	17	18,28	19	0,20
Tây Nguyên	68	11,72	373	0,64
Kon Tum	1	1,18	94	1,11
Gia Lai	8	4,44	87	0,48
Đắk Lắk	23	15,44	34	0,23
Đắk Nông	15	25,00	108	1,80
Lâm Đồng	21	19,81	50	0,47
Đông Nam Bộ	179	43,55	678	1,65
Bình Phước	25	29,07	34	0,40
Tây Ninh	29	40,85	170	2,39
Bình Dương	10	25,64	13	0,33
Đồng Nai	60	51,28	135	1,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	25,00	21	0,53
TP Hồ Chí Minh	45	77,59	305	5,26
Đồng bằng sông Cửu Long	221	17,92	362	0,29
Long An	44	27,50	70	0,44
Tiền Giang	24	17,78	32	0,24
Bến Tre	35	26,52	43	0,33
Trà Vinh	8	9,41	9	0,11
Vĩnh Long	15	18,07	20	0,24
Đồng Tháp	17	14,91	26	0,23
An Giang	8	7,27	11	0,10
Kiên Giang	26	22,41	55	0,47
Cần Thơ	9	25,00	9	0,25
Hậu Giang	4	7,84	39	0,76
Sóc Trăng	7	8,75	7	0,09
Bạc Liêu	7	14,29	8	0,16
Cà Mau	17	20,73	33	0,40

195 Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y		Số cán bộ khuyến nông, lâm ngư, thú y của xã (Người)	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư, thú y	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	6 959	90,47	11 330	20 839	33,64
Đồng bằng sông Hồng	1 348	91,39	2 621	3 122	27,10
Hà Nội	313	90,72	499	821	34,08
Vĩnh Phúc	88	100,00	105	145	17,32
Bắc Ninh	64	96,97	159	282	71,76
Quảng Ninh	67	73,63	87	60	8,62
Hải Dương	148	98,01	275	175	20,07
Hải Phòng	52	64,20	120	198	26,90
Hưng Yên	105	88,98	165	355	51,23
Thái Bình	203	91,03	410	446	28,77
Hà Nam	63	96,92	96	61	14,77
Nam Định	145	99,32	573	424	25,30
Ninh Bình	100	99,01	132	155	12,43
Trung du và miền núi phía Bắc	1 785	92,20	2 188	8 203	42,31
Hà Giang	175	100,00	175	1 773	98,01
Cao Bằng	137	98,56	137	1 213	99,34
Bắc Kạn	89	93,68	105	104	13,33
Tuyên Quang	121	100,00	132	924	61,97
Lào Cai	120	95,24	143	205	17,39
Yên Bái	121	82,88	149	96	8,47
Thái Nguyên	110	90,91	143	248	16,53
Lạng Sơn	175	100,00	204	210	14,61
Bắc Giang	68	47,55	73	252	16,23
Phú Thọ	180	100,00	329	1 816	89,37
Điện Biên	115	100,00	147	264	20,77
Lai Châu	90	95,74	101	135	16,13
Sơn La	159	89,83	216	897	46,00
Hòa Bình	125	96,90	134	66	5,52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 893	92,03	2 857	3 230	22,44
Thanh Hóa	426	94,25	536	285	8,48
Nghệ An	342	94,48	548	1 115	34,61
Hà Tĩnh	166	97,65	225	323	21,25
Quảng Bình	108	88,52	124	188	20,30
Quảng Trị	93	97,89	134	70	11,42
Thừa Thiên-Huế	73	93,59	162	11	2,08

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y		Số cán bộ khuyến nông, lâm ngư, thú y của xã (Người)	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư, thú y	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	7	63,64	18	32	28,32
Quảng Nam	179	94,21	323	485	50,26
Quảng Ngãi	139	96,53	200	266	34,41
Bình Định	102	88,70	142	195	25,49
Phú Yên	73	89,02	174	58	13,09
Khánh Hòa	70	72,92	86	68	14,44
Ninh Thuận	35	74,47	52	79	31,10
Bình Thuận	80	86,02	133	55	12,61
Tây Nguyên	518	89,31	964	3 273	63,28
Kon Tum	78	91,76	130	197	32,40
Gia Lai	129	71,67	178	76	6,12
Đắk Lắk	145	97,32	389	1 527	83,49
Đắk Nông	60	100,00	88	616	98,56
Lâm Đồng	106	100,00	179	857	98,62
Đông Nam Bộ	328	79,81	552	639	18,80
Bình Phước	83	96,51	98	76	11,39
Tây Ninh	59	83,10	94	106	26,43
Bình Dương	25	64,10	47	50	20,83
Đồng Nai	99	84,62	153	212	33,65
Bà Rịa - Vũng Tàu	31	77,50	48	81	31,89
TP Hồ Chí Minh	31	53,45	112	114	9,44
Đồng bằng sông Cửu Long	1 087	88,16	2 148	2 372	29,37
Long An	158	98,75	170	228	27,50
Tiền Giang	120	88,89	478	371	45,52
Bến Tre	102	77,27	164	245	29,06
Trà Vinh	72	84,71	208	201	31,41
Vĩnh Long	83	100,00	128	365	59,25
Đồng Tháp	96	84,21	228	149	26,19
An Giang	101	91,82	216	111	18,59
Kiên Giang	102	87,93	194	181	23,42
Cần Thơ	33	91,67	38	36	13,33
Hậu Giang	48	94,12	89	139	35,55
Sóc Trăng	63	78,75	88	94	16,15
Bạc Liêu	30	61,22	38	86	21,08
Cà Mau	79	96,34	109	166	22,31

196 Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương

	Xã có cán bộ thú y		Số cán bộ thú y của xã (Người)	Thôn có cộng tác viên thú y	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	6 814	88,59	8 169	17 728	28,62
Đồng bằng sông Hồng	1 415	95,93	1 919	3 317	28,79
Hà Nội	337	97,68	402	1 021	42,38
Vĩnh Phúc	88	100,00	98	148	17,68
Bắc Ninh	65	98,48	114	364	92,62
Quảng Ninh	70	76,92	77	67	9,63
Hải Dương	145	96,03	164	162	18,58
Hải Phòng	74	91,36	104	179	24,32
Hưng Yên	116	98,31	156	358	51,66
Thái Bình	219	98,21	295	442	28,52
Hà Nam	59	90,77	90	58	14,04
Nam Định	146	100,00	308	368	21,96
Ninh Bình	96	95,05	111	150	12,03
Trung du và miền núi phía Bắc	1 658	85,64	1 771	7 232	37,30
Hà Giang	162	92,57	162	1 444	79,82
Cao Bằng	117	84,17	117	1 178	96,48
Bắc Kạn	72	75,79	76	152	19,49
Tuyên Quang	116	95,87	116	526	35,28
Lào Cai	120	95,24	121	247	20,95
Yên Bái	100	68,49	101	117	10,33
Thái Nguyên	113	93,39	150	363	24,20
Lạng Sơn	151	86,29	157	211	14,68
Bắc Giang	54	37,76	59	273	17,58
Phú Thọ	161	89,44	173	566	27,85
Điện Biên	115	100,00	120	239	18,80
Lai Châu	86	91,49	92	126	15,05
Sơn La	171	96,61	203	1 733	88,87
Hòa Bình	120	93,02	124	57	4,77
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 805	87,75	2 121	2 505	17,41
Thanh Hóa	402	88,94	426	248	7,38
Nghệ An	331	91,44	384	572	17,75
Hà Tĩnh	157	92,35	170	231	15,20
Quảng Bình	96	78,69	99	98	10,58
Quảng Trị	85	89,47	89	65	10,60

196 (Tiếp theo) Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương

	Xã có cán bộ thú y		Số cán bộ thú y của xã (Người)	Thôn có cộng tác viên thú y	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
Thừa Thiên-Huế	72	92,31	137	20	3,78
Đà Nẵng	6	54,55	10	32	28,32
Quảng Nam	164	86,32	193	392	40,62
Quảng Ngãi	132	91,67	158	248	32,08
Bình Định	107	93,04	127	295	38,56
Phú Yên	79	96,34	136	62	14,00
Khánh Hòa	84	87,50	84	78	16,56
Ninh Thuận	34	72,34	45	113	44,49
Bình Thuận	56	60,22	63	51	11,70
Tây Nguyên	536	92,41	638	1 711	33,08
Kon Tum	79	92,94	91	152	25,00
Gia Lai	156	86,67	159	72	5,80
Đắk Lắk	139	93,29	177	492	26,90
Đắk Nông	60	100,00	84	469	75,04
Lâm Đồng	102	96,23	127	526	60,53
Đông Nam Bộ	328	79,81	439	656	19,30
Bình Phước	73	84,88	77	126	18,89
Tây Ninh	63	88,73	78	101	25,19
Bình Dương	32	82,05	39	60	25,00
Đồng Nai	95	81,20	129	204	32,38
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	90,00	55	81	31,89
TP Hồ Chí Minh	29	50,00	61	84	6,96
Đồng bằng sông Cửu Long	1 072	86,94	1 281	2 307	28,56
Long An	140	87,50	143	203	24,49
Tiền Giang	126	93,33	168	356	43,68
Bến Tre	125	94,70	140	298	35,35
Trà Vinh	72	84,71	130	198	30,94
Vĩnh Long	83	100,00	99	380	61,69
Đồng Tháp	106	92,98	141	153	26,89
An Giang	98	89,09	100	111	18,59
Kiên Giang	90	77,59	108	180	23,29
Cần Thơ	28	77,78	32	51	18,89
Hậu Giang	48	94,12	52	151	38,62
Sóc Trăng	62	77,50	68	75	12,89
Bạc Liêu	27	55,10	29	77	18,87
Cà Mau	67	81,71	71	74	9,95

197 Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân		Người hành nghề thú y tư nhân	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Bình quân 1 xã (Người)
CẢ NƯỚC	4 317	56,12	11 092	1,44
Đồng bằng sông Hồng	965	65,42	2 455	1,66
Hà Nội	230	66,67	619	1,79
Vĩnh Phúc	79	89,77	210	2,39
Bắc Ninh	49	74,24	157	2,38
Quảng Ninh	26	28,57	42	0,46
Hải Dương	66	43,71	157	1,04
Hải Phòng	43	53,09	82	1,01
Hưng Yên	83	70,34	205	1,74
Thái Bình	160	71,75	372	1,67
Hà Nam	43	66,15	99	1,52
Nam Định	113	77,40	349	2,39
Ninh Bình	73	72,28	163	1,61
Trung du và miền núi phía Bắc	751	38,79	1 600	0,83
Hà Giang	45	25,71	68	0,39
Cao Bằng	37	26,62	53	0,38
Bắc Kạn	21	22,11	32	0,34
Tuyên Quang	74	61,16	194	1,60
Lào Cai	23	18,25	41	0,33
Yên Bái	64	43,84	105	0,72
Thái Nguyên	69	57,02	160	1,32
Lạng Sơn	67	38,29	77	0,44
Bắc Giang	86	60,14	255	1,78
Phú Thọ	124	68,89	323	1,79
Điện Biên	21	18,26	37	0,32
Lai Châu	6	6,38	7	0,07
Sơn La	45	25,42	116	0,66
Hòa Bình	69	53,49	132	1,02
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 205	58,58	3 127	1,52
Thanh Hóa	229	50,66	468	1,04
Nghệ An	231	63,81	548	1,51
Hà Tĩnh	127	74,71	278	1,64
Quảng Bình	58	47,54	107	0,88
Quảng Trị	57	60,00	125	1,32
Thừa Thiên-Huế	33	42,31	79	1,01

197 (Tiếp theo) **Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương**

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân		Người hành nghề thú y tư nhân	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Bình quân 1 xã (Người)
Đà Nẵng	9	81,82	26	2,36
Quảng Nam	111	58,42	338	1,78
Quảng Ngãi	101	70,14	334	2,32
Bình Định	89	77,39	406	3,53
Phú Yên	57	69,51	204	2,49
Khánh Hòa	32	33,33	50	0,52
Ninh Thuận	23	48,94	57	1,21
Bình Thuận	48	51,61	107	1,15
Tây Nguyên	279	48,10	581	1,00
Kon Tum	24	28,24	38	0,45
Gia Lai	66	36,67	100	0,56
Đắk Lắk	89	59,73	216	1,45
Đắk Nông	41	68,33	98	1,63
Lâm Đồng	59	55,66	129	1,22
Đông Nam Bộ	296	72,02	738	1,80
Bình Phước	56	65,12	87	1,01
Tây Ninh	51	71,83	100	1,41
Bình Dương	25	64,10	46	1,18
Đồng Nai	104	88,89	337	2,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	29	72,50	80	2,00
TP Hồ Chí Minh	31	53,45	88	1,52
Đồng bằng sông Cửu Long	821	66,59	2 591	2,10
Long An	85	53,13	170	1,06
Tiền Giang	100	74,07	361	2,67
Bến Tre	111	84,09	466	3,53
Trà Vinh	71	83,53	349	4,11
Vĩnh Long	82	98,80	249	3,00
Đồng Tháp	88	77,19	275	2,41
An Giang	67	60,91	159	1,45
Kiên Giang	68	58,62	179	1,54
Cần Thơ	18	50,00	52	1,44
Hậu Giang	28	54,90	94	1,84
Sóc Trăng	50	62,50	116	1,45
Bạc Liêu	31	63,27	77	1,57
Cà Mau	22	26,83	44	0,54

198 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm		Xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	5 407	70,29	4 820	89,14
Đồng bằng sông Hồng	1 475	1 062	72,00	955	89,92
Hà Nội	345	268	77,68	246	91,79
Vĩnh Phúc	88	47	53,41	36	76,60
Bắc Ninh	66	43	65,15	39	90,70
Quảng Ninh	91	68	74,73	65	95,59
Hải Dương	151	131	86,75	123	93,89
Hải Phòng	81	62	76,54	56	90,32
Hưng Yên	118	81	68,64	64	79,01
Thái Bình	223	135	60,54	111	82,22
Hà Nam	65	35	53,85	30	85,71
Nam Định	146	114	78,08	112	98,25
Ninh Bình	101	78	77,23	73	93,59
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	1 154	59,61	957	82,93
Hà Giang	175	93	53,14	65	69,89
Cao Bằng	139	59	42,45	46	77,97
Bắc Kạn	95	56	58,95	50	89,29
Tuyên Quang	121	115	95,04	102	88,70
Lào Cai	126	79	62,70	70	88,61
Yên Bái	146	93	63,70	83	89,25
Thái Nguyên	121	94	77,69	85	90,43
Lạng Sơn	175	92	52,57	78	84,78
Bắc Giang	143	106	74,13	94	88,68
Phú Thọ	180	143	79,44	116	81,12
Điện Biên	115	48	41,74	35	72,92
Lai Châu	94	44	46,81	34	77,27
Sơn La	177	55	31,07	39	70,91
Hòa Bình	129	77	59,69	60	77,92
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	1 479	71,90	1 321	89,32
Thanh Hóa	452	315	69,69	278	88,25
Nghệ An	362	238	65,75	205	86,13
Hà Tĩnh	170	149	87,65	136	91,28
Quảng Bình	122	88	72,13	78	88,64
Quảng Trị	95	64	67,37	60	93,75
Thừa Thiên-Huế	78	43	55,13	39	90,70

198 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm		Xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	190	146	76,84	139	95,21
Quảng Ngãi	144	99	68,75	82	82,83
Bình Định	115	94	81,74	84	89,36
Phú Yên	82	66	80,49	65	98,48
Khánh Hòa	96	69	71,88	61	88,41
Ninh Thuận	47	33	70,21	28	84,85
Bình Thuận	93	64	68,82	55	85,94
Tây Nguyên	580	356	61,38	316	88,76
Kon Tum	85	63	74,12	57	90,48
Gia Lai	180	98	54,44	84	85,71
Đắk Lắk	149	66	44,30	58	87,88
Đắk Nông	60	34	56,67	30	88,24
Lâm Đồng	106	95	89,62	87	91,58
Đông Nam Bộ	411	322	78,35	304	94,41
Bình Phước	86	69	80,23	61	88,41
Tây Ninh	71	38	53,52	34	89,47
Bình Dương	39	25	64,10	24	96,00
Đồng Nai	117	99	84,62	98	98,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	36	90,00	34	94,44
TP Hồ Chí Minh	58	55	94,83	53	96,36
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	1 034	83,86	967	93,52
Long An	160	109	68,13	97	88,99
Tiền Giang	135	122	90,37	118	96,72
Bến Tre	132	122	92,42	115	94,26
Trà Vinh	85	83	97,65	82	98,80
Vĩnh Long	83	60	72,29	59	98,33
Đồng Tháp	114	104	91,23	102	98,08
An Giang	110	85	77,27	65	76,47
Kiên Giang	116	100	86,21	94	94,00
Cần Thơ	36	34	94,44	31	91,18
Hậu Giang	51	49	96,08	48	97,96
Sóc Trăng	80	63	78,75	58	92,06
Bạc Liêu	49	40	81,63	39	97,50
Cà Mau	82	63	76,83	59	93,65

199 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xuất khẩu phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có sản phẩm OCOP được xuất khẩu	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 692	716	9,31
Đồng bằng sông Hồng	1 475	152	10,31
Hà Nội	345	52	15,07
Vĩnh Phúc	88	2	2,27
Bắc Ninh	66	5	7,58
Quảng Ninh	91	8	8,79
Hải Dương	151	21	13,91
Hải Phòng	81	9	11,11
Hưng Yên	118	12	10,17
Thái Bình	223	14	6,28
Hà Nam	65	7	10,77
Nam Định	146	9	6,16
Ninh Bình	101	13	12,87
Trung du và miền núi phía Bắc	1 936	119	6,15
Hà Giang	175	4	2,29
Cao Bằng	139	5	3,60
Bắc Kạn	95	10	10,53
Tuyên Quang	121	10	8,26
Lào Cai	126	6	4,76
Yên Bái	146	10	6,85
Thái Nguyên	121	17	14,05
Lạng Sơn	175	7	4,00
Bắc Giang	143	16	11,19
Phú Thọ	180	8	4,44
Điện Biên	115	4	3,48
Lai Châu	94	2	2,13
Sơn La	177	9	5,08
Hòa Bình	129	11	8,53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 057	128	6,22
Thanh Hóa	452	21	4,65
Nghệ An	362	14	3,87
Hà Tĩnh	170	9	5,29
Quảng Bình	122	10	8,20
Quảng Trị	95	3	3,16
Thừa Thiên-Huế	78	8	10,26

199 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xuất khẩu phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có sản phẩm OCOP được xuất khẩu	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	2	18,18
Quảng Nam	190	9	4,74
Quảng Ngãi	144	3	2,08
Bình Định	115	7	6,09
Phú Yên	82	4	4,88
Khánh Hòa	96	11	11,46
Ninh Thuận	47	8	17,02
Bình Thuận	93	19	20,43
Tây Nguyên	580	63	10,86
Kon Tum	85	4	4,71
Gia Lai	180	9	5,00
Đắk Lắk	149	14	9,40
Đắk Nông	60	7	11,67
Lâm Đồng	106	29	27,36
Đông Nam Bộ	411	97	23,60
Bình Phước	86	30	34,88
Tây Ninh	71	11	15,49
Bình Dương	39	5	12,82
Đồng Nai	117	24	20,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	6	15,00
TP Hồ Chí Minh	58	21	36,21
Đồng bằng sông Cửu Long	1 233	157	12,73
Long An	160	14	8,75
Tiền Giang	135	26	19,26
Bến Tre	132	14	10,61
Trà Vinh	85	6	7,06
Vĩnh Long	83	18	21,69
Đồng Tháp	114	25	21,93
An Giang	110	10	9,09
Kiên Giang	116	13	11,21
Cần Thơ	36	6	16,67
Hậu Giang	51	6	11,76
Sóc Trăng	80	7	8,75
Bạc Liêu	49	3	6,12
Cà Mau	82	9	10,98

**Số xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới qua hai kỳ
Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương**

	Năm 2016			Năm 2025				
	Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới (Xã)	Trong		Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới (Xã)	Trong đó			
		Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới	Tỷ lệ (%)		Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao (Xã)	Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (Xã)	
CẢ NƯỚC	8 911	2 060	23,12	7 669	6 084	79,33	2 567	743
Đồng bằng sông Hồng	1 889	754	39,92	1 471	1 471	100,00	906	364
Hà Nội	386	201	52,07	345	345	100,00	229	109
Vĩnh Phúc	112	68	60,71	88	88	100,00	38	8
Bắc Ninh	97	36	37,11	66	66	100,00	24	2
Quảng Ninh	111	20	18,02	91	91	100,00	53	21
Hải Dương	226	46	20,35	151	151	100,00	75	32
Hải Phòng	139	7	5,04	77	77	100,00	77	45
Hưng Yên	145	35	24,14	118	118	100,00	118	52
Thái Bình	263	164	62,36	223	223	100,00	45	6
Hà Nam	98	33	33,67	65	65	100,00	39	17
Nam Định	194	102	52,58	146	146	100,00	143	54
Ninh Bình	118	42	35,59	101	101	100,00	65	18
Trung du và miền núi phía Bắc	2 276	217	9,53	1 936	1 049	54,18	271	65
Hà Giang	177	11	6,21	175	51	29,14	1	-
Cao Bằng	177	2	1,13	139	17	12,23	-	-
Bắc Kạn	110	-	-	95	29	30,53	4	-
Tuyên Quang	129	10	7,75	121	88	72,73	20	8
Lào Cai	143	21	14,69	126	65	51,59	7	-
Yên Bái	152	9	5,92	146	115	78,77	39	13
Thái Nguyên	140	37	26,43	121	115	95,04	50	12
Lạng Sơn	207	15	7,25	175	106	60,57	28	10
Bắc Giang	203	36	17,73	143	119	83,22	53	13
Phú Thọ	247	26	10,53	180	127	70,56	21	6
Điện Biên	116	1	0,86	115	26	22,61	5	-
Lai Châu	96	15	15,63	94	44	46,81	-	-
Sơn La	188	3	1,60	177	64	36,16	11	-
Hoà Bình	191	31	16,23	129	83	64,34	32	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 413	528	21,88	2 041	1 634	80,06	514	100
Thanh Hoá	570	116	20,35	449	375	83,52	125	33
Nghệ An	431	114	26,45	362	275	75,97	102	16
Hà Tĩnh	229	51	22,27	169	169	100,00	69	18
Quảng Bình	136	30	22,06	122	98	80,33	17	6
Quảng Trị	117	18	15,38	95	69	72,63	21	-
Thừa Thiên - Huế	104	20	19,23	78	63	80,77	3	-

	Năm 2016			Năm 2025				
	Tổng số	Trong		Tổng số	Trong đó			
	xã thực	Xã được công		xã thực	Xã được công		Số xã	Số xã đạt
	hiện xây	nhận đạt Chuẩn	nông thôn mới	hiện xây	nhận đạt Chuẩn	nông thôn mới	đạt	chuẩn
	dựng			dựng			chuẩn	NTM
	nông			nông			NTM	kiểu mẫu
	thôn mới			thôn mới			nâng	(Xã)
	(Xã)	Số xã	Tỷ lệ		Số xã	Tỷ lệ	cao	
		(Xã)	(%)		(Xã)	(%)	(Xã)	
Đà Nẵng	11	10	90,91	11	11	100,00	8	2
Quảng Nam	204	54	26,47	186	133	71,51	40	10
Quảng Ngãi	164	11	6,71	144	98	68,06	12	-
Bình Định	122	28	22,95	113	94	83,19	33	4
Phú Yên	88	17	19,32	82	64	78,05	20	4
Khánh Hoà	94	22	23,40	90	73	81,11	34	2
Ninh Thuận	47	11	23,40	47	33	70,21	16	1
Bình Thuận	96	26	27,08	93	79	84,95	14	4
Tây Nguyên	600	91	15,17	580	379	65,34	61	20
Kon Tum	86	9	10,47	85	52	61,18	10	4
Gia Lai	184	21	11,41	180	95	52,78	-	-
Đắk Lắk	152	9	5,92	149	81	54,36	5	-
Đắk Nông	61	1	1,64	60	45	75,00	9	2
Lâm Đồng	117	51	43,59	106	106	100,00	37	14
Đông Nam Bộ	453	213	47,02	408	402	98,53	296	73
Bình Phước	92	3	3,26	86	83	96,51	28	-
Tây Ninh	80	16	20,00	71	68	95,77	26	4
Bình Dương	48	34	70,83	39	39	100,00	38	12
Đồng Nai	132	91	68,94	116	116	100,00	114	43
Bà Rịa - Vũng Tàu	45	15	33,33	40	40	100,00	34	14
TP. Hồ Chí Minh	56	54	96,43	56	56	100,00	56	-
Đồng bằng sông Cửu Long	1 280	257	20,08	1 233	1 149	93,19	519	121
Long An	166	50	30,12	160	142	88,75	52	10
Tiền Giang	139	12	8,63	135	135	100,00	73	19
Bến Tre	144	10	6,94	132	126	95,45	49	19
Trà Vinh	85	23	27,06	85	85	100,00	59	15
Vĩnh Long	89	24	26,97	83	77	92,77	35	11
Đồng Tháp	119	27	22,69	114	114	100,00	58	6
An Giang	119	13	10,92	110	83	75,45	38	8
Kiên Giang	118	24	20,34	116	116	100,00	40	5
Cần Thơ	36	13	36,11	36	36	100,00	36	11
Hậu Giang	54	13	24,07	51	41	80,39	14	5
Sóc Trăng	80	21	26,25	80	75	93,75	30	3
Bạc Liêu	49	10	20,41	49	49	100,00	24	9
Cà Mau	82	17	20,73	82	70	85,37	11	-

201 Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2024		Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2024		Số hộ được nhận hỗ trợ của nhà nước do ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	121 378	0,76	1355 898	8,50	860 041	5,39
Đồng bằng sông Hồng	8 220	0,21	281 804	7,23	451 349	11,59
Hà Nội	1 200	0,11	60 922	5,53	112 563	10,23
Vĩnh Phúc	279	0,14	24 929	12,39	40 354	20,06
Bắc Ninh	314	0,15	13 342	6,37	12 991	6,20
Quảng Ninh	341	0,32	11 752	11,05	15 201	14,29
Hải Dương	1 641	0,41	23 420	5,91	74 770	18,88
Hải Phòng	1 093	0,52	17 807	8,50	52 700	25,16
Hưng Yên	627	0,20	36 909	11,65	50 495	15,94
Thái Bình	1 342	0,25	36 993	6,99	75 145	14,19
Hà Nam	251	0,16	9 044	5,67	2 562	1,61
Nam Định	497	0,11	26 798	5,99	9 346	2,09
Ninh Bình	635	0,29	19 888	9,09	5 222	2,39
Trung du và miền núi phía Bắc	46 261	1,98	306 340	13,09	301 316	12,87
Hà Giang	5 979	3,80	33 084	21,01	12 846	8,16
Cao Bằng	7 029	7,44	19 534	20,66	13 241	14,01
Bắc Kạn	1 441	2,33	20 030	32,44	6 046	9,79
Tuyên Quang	3 755	2,26	22 935	13,78	31 771	19,08
Lào Cai	6 895	5,62	12 460	10,16	26 801	21,85
Yên Bái	2 145	1,30	23 181	14,10	30 138	18,33
Thái Nguyên	1 173	0,60	29 519	14,99	34 495	17,51
Lạng Sơn	2 464	1,70	19 557	13,49	31 849	21,96
Bắc Giang	1 360	0,43	26 219	8,34	70 158	22,31
Phú Thọ	1 513	0,47	27 262	8,44	30 171	9,35
Điện Biên	4 562	3,98	22 958	20,05	866	0,76
Lai Châu	2 735	3,31	16 535	20,03	592	0,72
Sơn La	2 861	1,23	20 549	8,82	9 015	3,87
Hòa Bình	2 349	1,43	12 517	7,63	3 327	2,03
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	31 384	0,87	313 895	8,70	87 636	2,43
Thanh Hóa	6 109	0,89	46 903	6,80	10 584	1,53
Nghệ An	5 421	0,79	60 300	8,82	42 400	6,20
Hà Tĩnh	1 034	0,37	28 631	10,28	651	0,23
Quảng Bình	1 298	0,69	11 122	5,91	2 004	1,06
Quảng Trị	2 857	2,47	14 768	12,78	3 160	2,73
Thừa Thiên-Huế	2 301	1,97	8 593	7,37	4 308	3,69

201 (Tiếp theo) Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2024		Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2024		Số hộ được nhận hỗ trợ của nhà nước do ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	170	0,40	4 484	10,63	506	1,20
Quảng Nam	4 578	1,53	19 151	6,40	1 875	0,63
Quảng Ngãi	2 613	1,00	24 640	9,42	4 334	1,66
Bình Định	1 499	0,59	23 127	9,07	10 553	4,14
Phú Yên	669	0,38	22 580	12,85	314	0,18
Khánh Hòa	1 476	0,76	19 272	9,95	689	0,36
Ninh Thuận	986	0,95	11 308	10,92	1 120	1,08
Bình Thuận	373	0,18	19 016	9,24	5 138	2,50
Tây Nguyên	9 617	0,91	110 317	10,49	14 043	1,34
Kon Tum	1 444	1,52	15 577	16,38	64	0,07
Gia Lai	1 980	0,75	15 523	5,90	6 436	2,44
Đắk Lắk	3 259	0,92	37 219	10,52	6 777	1,92
Đắk Nông	1 173	0,90	17 985	13,82	233	0,18
Lâm Đồng	1 761	0,84	24 013	11,49	533	0,25
Đông Nam Bộ	3 565	0,22	114 628	6,96	1 283	0,08
Bình Phước	733	0,40	18 067	9,78	329	0,18
Tây Ninh	600	0,28	17 268	8,01	262	0,12
Bình Dương	107	0,10	11 156	10,39	49	0,05
Đồng Nai	1 393	0,29	28 403	5,93	215	0,04
Bà Rịa - Vũng Tàu	331	0,29	6 225	5,53	306	0,27
TP Hồ Chí Minh	401	0,07	33 509	6,12	122	0,02
Đồng bằng sông Cửu Long	22 331	0,66	228 914	6,72	4 414	0,13
Long An	1 048	0,28	30 173	7,97	178	0,05
Tiền Giang	837	0,20	38 324	9,30	21	0,01
Bến Tre	1 231	0,35	35 861	10,30	99	0,03
Trà Vinh	3 710	1,62	12 067	5,27	154	0,07
Vĩnh Long	987	0,45	11 006	5,03	40	0,02
Đồng Tháp	1 832	0,54	16 870	4,98	117	0,03
An Giang	2 039	0,63	22 656	7,03	274	0,09
Kiên Giang	2 307	0,74	18 279	5,87	859	0,28
Cần Thơ	278	0,28	5 982	5,93	142	0,14
Hậu Giang	838	0,59	5 332	3,76	673	0,47
Sóc Trăng	3 261	1,49	7 679	3,51	120	0,05
Bạc Liêu	1 448	0,92	10 699	6,76	36	0,02
Cà Mau	2 515	1,11	13 986	6,16	1 701	0,75

**Số lượng và tỷ lệ hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025
phân theo địa phương**

	Số lượng (hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	8 579 396	8 009 763	20,45	50,57
Đồng bằng sông Hồng	1 423 076	1 151 244	31,46	29,82
Hà Nội	261 286	229 767	32,42	21,00
Vĩnh Phúc	88 720	74 715	29,99	37,79
Bắc Ninh	55 857	32 724	54,22	15,66
Quảng Ninh	67 994	55 921	14,31	52,76
Hải Dương	163 333	131 000	31,52	33,59
Hải Phòng	90 432	47 165	35,03	23,01
Hưng Yên	110 919	89 268	28,65	28,60
Thái Bình	208 912	186 139	29,41	35,52
Hà Nam	76 597	50 013	30,75	31,59
Nam Định	192 609	171 930	27,68	38,41
Ninh Bình	106 417	82 602	23,06	38,14
Trung du và miền núi phía Bắc	1 809 171	1 630 388	9,87	70,17
Hà Giang	130 522	139 756	1,34	88,97
Cao Bằng	87 655	86 710	0,86	91,96
Bắc Kạn	54 419	50 668	2,40	83,08
Tuyên Quang	135 338	113 366	6,38	68,60
Lào Cai	93 283	93 730	5,33	76,85
Yên Bái	121 291	117 540	9,16	71,96
Thái Nguyên	150 863	112 121	14,02	57,41
Lạng Sơn	124 452	112 563	2,84	78,12
Bắc Giang	229 900	171 693	23,70	55,04
Phú Thọ	187 251	151 213	17,33	47,72
Điện Biên	87 027	98 855	2,01	86,33
Lai Châu	64 278	71 642	1,60	86,94
Sơn La	207 242	206 751	1,53	89,11
Hòa Bình	135 650	103 780	6,81	63,50
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 114 027	1 877 152	15,92	52,45
Thanh Hóa	422 527	319 020	20,80	46,59
Nghệ An	441 683	388 698	10,94	57,45
Hà Tĩnh	182 220	164 788	9,09	60,47
Quảng Bình	103 012	96 362	14,08	52,22
Quảng Trị	72 486	70 259	9,96	61,64
Thừa Thiên-Huế	65 117	48 323	19,51	41,82
Đà Nẵng	8 427	6 538	37,31	15,57

(Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương**

	Số lượng (hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
Quảng Nam	163 211	140 872	17,62	47,56
Quảng Ngãi	164 309	150 263	12,40	56,67
Bình Định	143 784	133 483	21,17	53,06
Phú Yên	95 880	90 354	18,07	51,62
Khánh Hòa	76 323	78 562	21,99	40,73
Ninh Thuận	57 655	58 427	13,89	56,68
Bình Thuận	117 393	131 203	10,29	63,90
Tây Nguyên	808 603	877 904	2,98	84,37
Kon Tum	68 156	81 511	2,93	87,51
Gia Lai	205 481	225 901	2,01	86,80
Đắk Lắk	273 504	289 193	3,35	82,27
Đắk Nông	102 534	110 250	2,17	85,54
Lâm Đồng	158 928	171 049	4,04	82,75
Đông Nam Bộ	486 028	479 030	36,90	29,13
Bình Phước	130 051	129 060	12,27	70,10
Tây Ninh	102 850	97 546	30,39	45,81
Bình Dương	43 819	40 506	39,70	37,77
Đồng Nai	135 161	145 505	43,77	30,44
Bà Rịa - Vũng Tàu	52 470	47 635	24,79	41,36
TP Hồ Chí Minh	21 677	18 778	47,93	3,43
Đồng bằng sông Cửu Long	1 938 491	1 994 045	17,31	58,81
Long An	135 254	132 709	33,79	35,26
Tiền Giang	215 802	216 770	20,89	52,86
Bến Tre	205 796	203 961	16,84	58,78
Trà Vinh	132 064	133 369	18,53	58,57
Vĩnh Long	128 937	125 518	18,59	57,70
Đồng Tháp	191 027	187 071	16,94	55,40
An Giang	159 939	166 331	16,69	51,69
Kiên Giang	198 790	217 342	10,52	70,03
Cần Thơ	59 588	61 068	15,73	60,92
Hậu Giang	95 366	100 032	12,95	70,90
Sóc Trăng	150 604	157 165	11,38	72,35
Bạc Liêu	94 346	121 137	13,30	76,78
Cà Mau	170 978	171 572	6,97	75,98

203 Số lượng và tỷ lệ hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương

	Số lượng (hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	3 269 390	3 486 912	20,45	22,02
Đồng bằng sông Hồng	1 259 252	1 331 770	31,46	34,50
Hà Nội	315 111	321 639	32,42	29,39
Vĩnh Phúc	64 804	69 269	29,99	35,03
Bắc Ninh	141 670	116 766	54,22	55,89
Quảng Ninh	16 751	23 203	14,31	21,89
Hải Dương	132 772	143 193	31,52	36,71
Hải Phòng	105 373	77 962	35,03	38,04
Hưng Yên	84 685	112 514	28,65	36,05
Thái Bình	152 935	191 764	29,41	36,60
Hà Nam	66 152	56 245	30,75	35,53
Nam Định	127 741	149 706	27,68	33,44
Ninh Bình	51 258	69 509	23,06	32,10
Trung du và miền núi phía Bắc	236 800	374 436	9,87	16,12
Hà Giang	1 924	5 510	1,34	3,51
Cao Bằng	825	1 430	0,86	1,52
Bắc Kạn	1 506	3 493	2,40	5,73
Tuyên Quang	10 959	28 071	6,38	16,99
Lào Cai	6 210	8 937	5,33	7,33
Yên Bái	14 503	22 467	9,16	13,75
Thái Nguyên	31 699	47 814	14,02	24,48
Lạng Sơn	4 185	12 508	2,84	8,68
Bắc Giang	92 672	99 213	23,70	31,80
Phú Thọ	53 847	94 029	17,33	29,67
Điện Biên	2 011	4 555	2,01	3,98
Lai Châu	1 150	3 817	1,60	4,63
Sơn La	3 513	8 842	1,53	3,81
Hòa Bình	11 796	33 750	6,81	20,65
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	594 674	727 920	15,92	20,34
Thanh Hóa	165 553	208 825	20,80	30,50
Nghệ An	73 120	136 837	10,94	20,23
Hà Tĩnh	26 937	33 891	9,09	12,44
Quảng Bình	25 863	31 239	14,08	16,93
Quảng Trị	11 138	13 683	9,96	12,00
Thừa Thiên-Huế	27 889	26 288	19,51	22,75
Đà Nẵng	12 649	13 348	37,31	31,78

(Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025**
phân theo địa phương

	Số lượng (hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
Quảng Nam	53 152	63 396	17,62	21,40
Quảng Ngãi	35 341	44 453	12,40	16,76
Bình Định	60 962	52 183	21,17	20,74
Phú Yên	32 243	34 000	18,07	19,42
Khánh Hòa	37 612	31 881	21,99	16,53
Ninh Thuận	13 502	14 536	13,89	14,10
Bình Thuận	18 713	23 360	10,29	11,38
Tây Nguyên	28 444	31 475	2,98	3,02
Kon Tum	2 382	1 895	2,93	2,03
Gia Lai	4 666	6 781	2,01	2,61
Đắk Lắk	10 948	12 713	3,35	3,62
Đắk Nông	2 582	3 082	2,17	2,39
Lâm Đồng	7 866	7 004	4,04	3,39
Đông Nam Bộ	570 571	462 241	36,90	28,11
Bình Phước	23 053	22 721	12,27	12,34
Tây Ninh	75 005	49 195	30,39	23,10
Bình Dương	48 653	40 694	39,70	37,94
Đồng Nai	210 531	170 284	43,77	35,63
Bà Rịa - Vũng Tàu	32 315	22 298	24,79	19,36
TP Hồ Chí Minh	181 014	157 049	47,93	28,70
Đồng bằng sông Cửu Long	579 649	559 070	17,31	16,49
Long An	110 966	128 391	33,79	34,11
Tiền Giang	84 405	92 043	20,89	22,44
Bến Tre	58 117	61 428	16,84	17,70
Trà Vinh	41 743	36 675	18,53	16,11
Vĩnh Long	42 771	42 279	18,59	19,44
Đồng Tháp	58 820	50 703	16,94	15,02
An Giang	58 865	41 663	16,69	12,95
Kiên Giang	31 201	25 632	10,52	8,26
Cần Thơ	15 603	12 156	15,73	12,13
Hậu Giang	18 551	16 750	12,95	11,87
Sóc Trăng	24 519	23 187	11,38	10,67
Bạc Liêu	18 623	13 562	13,30	8,60
Cà Mau	15 465	14 601	6,97	6,47

Số lượng và tỷ lệ hộ thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương

	Số lượng (hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	3 129 676	3 475 246	19,58	21,94
Đồng bằng sông Hồng	904 341	1 021 030	22,59	26,45
Hà Nội	318 923	451 277	32,81	41,24
Vĩnh Phúc	47 091	45 856	21,79	23,19
Bắc Ninh	46 513	44 859	17,80	21,47
Quảng Ninh	25 165	22 863	21,50	21,57
Hải Dương	69 521	74 829	16,50	19,18
Hải Phòng	74 806	50 524	24,87	24,65
Hưng Yên	63 577	77 157	21,51	24,72
Thái Bình	91 213	93 353	17,54	17,82
Hà Nam	41 362	31 532	19,22	19,92
Nam Định	87 273	83 314	18,91	18,61
Ninh Bình	38 897	45 466	17,50	20,99
Trung du và miền núi phía Bắc	283 882	288 501	11,83	12,42
Hà Giang	10 498	11 308	7,31	7,20
Cao Bằng	6 443	5 820	6,71	6,17
Bắc Kạn	6 280	6 602	10,00	10,82
Tuyên Quang	20 893	21 529	12,17	13,03
Lào Cai	14 905	17 394	12,78	14,26
Yên Bái	18 217	21 714	11,51	13,29
Thái Nguyên	32 842	29 703	14,53	15,21
Lạng Sơn	16 791	17 734	11,40	12,31
Bắc Giang	52 020	37 853	13,30	12,13
Phú Thọ	49 316	62 071	15,88	19,59
Điện Biên	10 054	10 247	10,05	8,95
Lai Châu	5 958	6 591	8,29	8,00
Sơn La	16 906	15 256	7,36	6,58
Hòa Bình	22 759	24 679	13,14	15,10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	712 398	761 078	19,07	21,26
Thanh Hóa	141 585	126 828	17,79	18,52
Nghệ An	105 593	117 983	15,80	17,44
Hà Tĩnh	47 997	49 817	16,20	18,28
Quảng Bình	36 720	43 312	19,99	23,47
Quảng Trị	20 040	23 790	17,92	20,87
Thừa Thiên-Huế	33 615	30 125	23,51	26,07
Đà Nẵng	10 211	18 928	30,12	45,07

(Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ hộ thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương**

	Số lượng (hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
Quảng Nam	56 937	71 033	18,87	23,98
Quảng Ngãi	58 835	52 605	20,64	19,84
Bình Định	58 067	51 529	20,16	20,48
Phú Yên	36 265	38 978	20,32	22,27
Khánh Hòa	48 963	70 779	28,62	36,69
Ninh Thuận	20 465	23 816	21,06	23,10
Bình Thuận	37 105	41 555	20,39	20,24
Tây Nguyên	97 914	116 188	10,26	11,17
Kon Tum	8 344	8 663	10,27	9,30
Gia Lai	18 413	24 659	7,93	9,47
Đắk Lắk	36 154	43 996	11,05	12,52
Đắk Nông	11 830	14 103	9,95	10,94
Lâm Đồng	23 173	24 767	11,91	11,98
Đông Nam Bộ	435 035	595 168	28,14	36,19
Bình Phước	30 895	28 664	16,45	15,57
Tây Ninh	60 101	54 700	24,36	25,69
Bình Dương	27 030	22 661	22,05	21,13
Đồng Nai	116 147	129 075	24,15	27,01
Bà Rịa - Vũng Tàu	39 040	39 003	29,94	33,87
TP Hồ Chí Minh	161 822	321 065	42,85	58,68
Đồng bằng sông Cửu Long	696 106	693 281	20,78	20,45
Long An	69 476	95 999	21,15	25,50
Tiền Giang	90 010	87 327	22,27	21,29
Bến Tre	70 300	71 302	20,37	20,55
Trà Vinh	41 392	48 906	18,37	21,48
Vĩnh Long	49 980	43 246	21,72	19,88
Đồng Tháp	82 204	80 756	23,68	23,92
An Giang	108 457	85 659	30,76	26,62
Kiên Giang	52 315	52 978	17,64	17,07
Cần Thơ	20 239	22 175	20,40	22,12
Hậu Giang	24 051	20 599	16,79	14,60
Sóc Trăng	32 270	29 774	14,98	13,71
Bạc Liêu	23 526	19 522	16,81	12,37
Cà Mau	31 886	35 038	14,37	15,52

205 Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	15 838 733	7 249 936	175 697	584 130
Đồng bằng sông Hồng	3 860 394	1 104 085	6 637	40 522
Hà Nội	1 094 213	225 472	71	4 224
Vĩnh Phúc	197 733	74 087	69	559
Bắc Ninh	208 908	31 651	-	1 073
Quảng Ninh	105 989	39 275	6 432	10 214
Hải Dương	390 044	125 736	8	5 256
Hải Phòng	204 939	43 952	10	3 203
Hưng Yên	312 082	88 835	-	433
Thái Bình	523 982	181 270	2	4 867
Hà Nam	158 314	49 093	9	911
Nam Định	447 627	165 978	-	5 952
Ninh Bình	216 563	78 736	36	3 830
Trung du và miền núi phía Bắc	2 323 509	1 571 876	53 283	5 229
Hà Giang	157 089	138 528	1 111	117
Cao Bằng	94 288	86 488	208	14
Bắc Kạn	60 989	48 874	1 724	70
Tuyên Quang	165 248	108 298	4 606	462
Lào Cai	121 971	89 321	3 773	636
Yên Bái	163 343	95 677	21 252	611
Thái Nguyên	195 288	109 002	2 901	218
Lạng Sơn	144 091	103 843	8 656	64
Bắc Giang	311 963	168 449	2 598	646
Phú Thọ	316 891	146 758	3 512	943
Điện Biên	114 511	98 790	17	48
Lai Châu	82 403	70 693	769	180
Sơn La	232 011	206 090	135	526
Hòa Bình	163 423	101 065	2 021	694
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 579 137	1 634 104	101 637	141 411
Thanh Hóa	684 747	296 242	10 405	12 373
Nghệ An	676 570	368 995	9 537	10 166
Hà Tĩnh	272 525	154 886	2 568	7 334
Quảng Bình	184 540	78 440	6 820	11 102
Quảng Trị	113 990	63 520	3 329	3 410
Thừa Thiên-Huế	115 549	35 366	5 082	7 875
Đà Nẵng	41 997	5 896	506	136
Quảng Nam	296 184	119 735	12 108	9 029
Quảng Ngãi	265 159	103 059	31 234	15 970
Bình Định	251 548	114 015	7 270	12 198
Phú Yên	175 039	68 836	6 620	14 898

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Khánh Hòa	192 892	61 439	3 524	13 599
Ninh Thuận	103 081	49 283	221	8 923
Bình Thuận	205 316	114 392	2 413	14 398
Tây Nguyên	1 040 522	872 481	4 808	615
Kon Tum	93 145	81 326	121	64
Gia Lai	260 257	225 039	785	77
Đắk Lắk	351 528	285 140	3 747	306
Đắk Nông	128 882	110 132	63	55
Lâm Đồng	206 710	170 844	92	113
Đông Nam Bộ	1 644 537	459 307	3 989	15 734
Bình Phước	184 112	128 703	200	157
Tây Ninh	212 935	95 724	429	1 393
Bình Dương	107 255	40 280	99	127
Đồng Nai	477 930	139 172	2 757	3 576
Bà Rịa - Vũng Tàu	115 163	40 689	345	6 601
TP Hồ Chí Minh	547 142	14 739	159	3 880
Đồng bằng sông Cửu Long	3 390 634	1 608 083	5 343	380 619
Long An	376 399	126 360	457	5 892
Tiền Giang	410 114	211 263	26	5 481
Bến Tre	346 967	179 500	19	24 442
Trà Vinh	227 694	114 350	25	18 994
Vĩnh Long	217 534	124 076	3	1 439
Đồng Tháp	337 663	180 215	65	6 791
An Giang	321 778	158 523	215	7 593
Kiên Giang	310 339	146 690	272	70 380
Cần Thơ	100 240	60 053	2	1 013
Hậu Giang	141 085	98 042	522	1 468
Sóc Trăng	217 228	128 293	864	28 008
Bạc Liêu	157 778	50 826	147	70 164
Cà Mau	225 815	29 892	2 726	138 954

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
CẢ NƯỚC	15 838 733	2 560 843	926 069
Đồng bằng sông Hồng	3 860 394	1 024 947	306 823
Hà Nội	1 094 213	234 742	86 897
Vĩnh Phúc	197 733	51 913	17 356
Bắc Ninh	208 908	102 661	14 105
Quảng Ninh	105 989	19 403	3 800
Hải Dương	390 044	118 305	24 888
Hải Phòng	204 939	59 765	18 197
Hưng Yên	312 082	93 683	18 831
Thái Bình	523 982	148 535	43 229
Hà Nam	158 314	43 458	12 787
Nam Định	447 627	104 246	45 460
Ninh Bình	216 563	48 236	21 273
Trung du và miền núi phía Bắc	2 323 509	270 481	103 955
Hà Giang	157 089	3 175	2 335
Cao Bằng	94 288	703	727
Bắc Kạn	60 989	1 962	1 531
Tuyên Quang	165 248	20 517	7 554
Lào Cai	121 971	4 891	4 046
Yên Bái	163 343	10 908	11 559
Thái Nguyên	195 288	39 970	7 844
Lạng Sơn	144 091	9 814	2 694
Bắc Giang	311 963	87 019	12 194
Phú Thọ	316 891	65 805	28 224
Điện Biên	114 511	689	3 866
Lai Châu	82 403	1 769	2 048
Sơn La	232 011	3 564	5 278
Hòa Bình	163 423	19 695	14 055
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 579 137	446 250	281 670
Thanh Hóa	684 747	151 548	57 277
Nghệ An	676 570	78 540	58 297
Hà Tĩnh	272 525	17 762	16 129
Quảng Bình	184 540	13 108	18 131
Quảng Trị	113 990	6 549	7 134
Thừa Thiên-Huế	115 549	14 482	11 806
Đà Nẵng	41 997	8 039	5 309
Quảng Nam	296 184	39 083	24 313
Quảng Ngãi	265 159	31 767	12 686
Bình Định	251 548	30 857	21 326
Phú Yên	175 039	14 409	19 591

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
Khánh Hòa	192 892	17 259	14 622
Ninh Thuận	103 081	8 506	6 030
Bình Thuận	205 316	14 341	9 019
Tây Nguyên	1 040 522	16 116	15 359
Kon Tum	93 145	881	1 014
Gia Lai	260 257	3 578	3 203
Đắk Lắk	351 528	6 164	6 549
Đắk Nông	128 882	1 798	1 284
Lâm Đồng	206 710	3 695	3 309
Đông Nam Bộ	1 644 537	396 444	65 797
Bình Phước	184 112	18 198	4 523
Tây Ninh	212 935	40 302	8 893
Bình Dương	107 255	37 224	3 470
Đồng Nai	477 930	154 644	15 640
Bà Rịa - Vũng Tàu	115 163	15 146	7 152
TP Hồ Chí Minh	547 142	130 930	26 119
Đồng bằng sông Cửu Long	3 390 634	406 605	152 465
Long An	376 399	112 064	16 327
Tiền Giang	410 114	73 430	18 613
Bến Tre	346 967	45 352	16 076
Trà Vinh	227 694	23 053	13 622
Vĩnh Long	217 534	32 269	10 010
Đồng Tháp	337 663	34 806	15 897
An Giang	321 778	26 048	15 615
Kiên Giang	310 339	12 201	13 431
Cần Thơ	100 240	6 835	5 321
Hậu Giang	141 085	11 253	5 497
Sóc Trăng	217 228	14 094	9 093
Bạc Liêu	157 778	7 103	6 459
Cà Mau	225 815	8 097	6 504

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
CẢ NƯỚC	15 838 733	1 116 234	378 367	1 980 645	866 812
Đồng bằng sông Hồng	3 860 394	354 491	142 142	524 397	356 350
Hà Nội	1 094 213	147 388	47 737	256 152	91 530
Vĩnh Phúc	197 733	17 901	6 680	21 275	7 893
Bắc Ninh	208 908	17 796	6 012	21 051	14 559
Quảng Ninh	105 989	6 133	3 983	12 747	4 002
Hải Dương	390 044	23 104	12 976	38 749	41 022
Hải Phòng	204 939	14 659	7 456	28 409	29 288
Hưng Yên	312 082	32 203	11 368	33 586	33 143
Thái Bình	523 982	37 027	14 713	41 613	52 726
Hà Nam	158 314	12 125	4 517	14 890	20 524
Nam Định	447 627	33 208	17 941	32 165	42 677
Ninh Bình	216 563	12 947	8 759	23 760	18 986
Trung du và miền núi phía Bắc	2 323 509	88 580	36 506	163 415	30 184
Hà Giang	157 089	2 929	1 015	7 364	515
Cao Bằng	94 288	1 228	365	4 227	328
Bắc Kạn	60 989	1 541	533	4 528	226
Tuyên Quang	165 248	6 567	2 941	12 021	2 282
Lào Cai	121 971	5 012	2 058	10 324	1 910
Yên Bái	163 343	8 046	2 652	11 016	1 622
Thái Nguyên	195 288	10 334	3 902	15 467	5 650
Lạng Sơn	144 091	4 034	2 244	11 456	1 286
Bắc Giang	311 963	12 699	5 954	19 200	3 204
Phú Thọ	316 891	19 739	9 299	33 033	9 578
Điện Biên	114 511	2 891	506	6 850	854
Lai Châu	82 403	1 383	286	4 922	353
Sơn La	232 011	5 304	1 296	8 656	1 162
Hòa Bình	163 423	6 873	3 455	14 351	1 214
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 579 137	240 288	91 375	429 415	212 987
Thanh Hóa	684 747	39 474	17 107	70 247	30 074
Nghệ An	676 570	38 233	15 760	63 990	33 052
Hà Tĩnh	272 525	17 730	5 689	26 398	24 029
Quảng Bình	184 540	13 693	5 909	23 710	13 627
Quảng Trị	113 990	7 159	2 320	14 311	6 258
Thừa Thiên-Huế	115 549	10 787	2 640	16 698	10 813
Đà Nẵng	41 997	4 545	2 540	11 843	3 183
Quảng Nam	296 184	19 608	7 512	43 913	20 883
Quảng Ngãi	265 159	20 011	5 386	27 208	17 838
Bình Định	251 548	18 477	8 483	24 569	14 353
Phú Yên	175 039	11 897	5 187	21 894	11 707

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
Khánh Hòa	192 892	18 174	6 476	46 129	11 670
Ninh Thuận	103 081	7 320	1 906	14 590	6 302
Bình Thuận	205 316	13 180	4 460	23 915	9 198
Tây Nguyên	1 040 522	37 714	8 788	69 686	14 955
Kon Tum	93 145	2 510	547	5 606	1 076
Gia Lai	260 257	8 387	1 955	14 317	2 916
Đắk Lắk	351 528	13 499	3 303	27 194	5 626
Đắk Nông	128 882	4 727	823	8 553	1 447
Lâm Đồng	206 710	8 591	2 160	14 016	3 890
Đông Nam Bộ	1 644 537	144 176	46 093	404 899	108 098
Bình Phước	184 112	10 849	2 281	15 534	3 667
Tây Ninh	212 935	16 004	4 596	34 100	11 494
Bình Dương	107 255	6 821	1 842	13 998	3 394
Đồng Nai	477 930	36 437	9 625	83 013	33 066
Bà Rịa - Vũng Tàu	115 163	10 558	3 244	25 201	6 227
TP Hồ Chí Minh	547 142	63 507	24 505	233 053	50 250
Đồng bằng sông Cửu Long	3 390 634	250 985	53 463	388 833	144 238
Long An	376 399	23 959	9 131	62 909	19 300
Tiền Giang	410 114	38 486	7 782	41 059	13 974
Bến Tre	346 967	30 446	6 553	34 303	10 276
Trà Vinh	227 694	16 557	2 769	29 580	8 744
Vĩnh Long	217 534	15 321	3 679	24 246	6 491
Đồng Tháp	337 663	36 510	5 176	39 070	19 133
An Giang	321 778	31 260	6 363	48 036	28 125
Kiên Giang	310 339	15 793	3 745	33 440	14 387
Cần Thơ	100 240	6 898	1 600	13 677	4 841
Hậu Giang	141 085	6 837	1 483	12 279	3 704
Sóc Trăng	217 228	11 054	2 006	16 714	7 102
Bạc Liêu	157 778	6 468	1 179	11 875	3 557
Cà Mau	225 815	11 396	1 997	21 645	4 604

206

Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	45,77	1,11	3,69
Đồng bằng sông Hồng	100,00	28,60	0,17	1,05
Hà Nội	100,00	20,61	0,01	0,39
Vĩnh Phúc	100,00	37,47	0,03	0,28
Bắc Ninh	100,00	15,15	0,00	0,51
Quảng Ninh	100,00	37,06	6,07	9,64
Hải Dương	100,00	32,24	0,00	1,35
Hải Phòng	100,00	21,45	0,00	1,56
Hưng Yên	100,00	28,47	0,00	0,14
Thái Bình	100,00	34,59	0,00	0,93
Hà Nam	100,00	31,01	0,01	0,58
Nam Định	100,00	37,08	0,00	1,33
Ninh Bình	100,00	36,36	0,02	1,77
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	67,65	2,29	0,23
Hà Giang	100,00	88,18	0,71	0,07
Cao Bằng	100,00	91,73	0,22	0,01
Bắc Kạn	100,00	80,14	2,83	0,11
Tuyên Quang	100,00	65,54	2,79	0,28
Lào Cai	100,00	73,23	3,09	0,52
Yên Bái	100,00	58,57	13,01	0,37
Thái Nguyên	100,00	55,82	1,49	0,11
Lạng Sơn	100,00	72,07	6,01	0,04
Bắc Giang	100,00	54,00	0,83	0,21
Phú Thọ	100,00	46,31	1,11	0,30
Điện Biên	100,00	86,27	0,01	0,04
Lai Châu	100,00	85,79	0,93	0,22
Sơn La	100,00	88,83	0,06	0,23
Hòa Bình	100,00	61,84	1,24	0,42
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	45,66	2,84	3,95
Thanh Hóa	100,00	43,26	1,52	1,81
Nghệ An	100,00	54,54	1,41	1,50
Hà Tĩnh	100,00	56,83	0,94	2,69
Quảng Bình	100,00	42,51	3,70	6,02
Quảng Trị	100,00	55,72	2,92	2,99
Thừa Thiên-Huế	100,00	30,61	4,40	6,82
Đà Nẵng	100,00	14,04	1,20	0,32
Quảng Nam	100,00	40,43	4,09	3,05
Quảng Ngãi	100,00	38,87	11,78	6,02
Bình Định	100,00	45,33	2,89	4,85
Phú Yên	100,00	39,33	3,78	8,51

206 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025**
phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Khánh Hòa	100,00	31,85	1,83	7,05
Ninh Thuận	100,00	47,81	0,21	8,66
Bình Thuận	100,00	55,72	1,18	7,01
Tây Nguyên	100,00	83,85	0,46	0,06
Kon Tum	100,00	87,31	0,13	0,07
Gia Lai	100,00	86,47	0,30	0,03
Đắk Lắk	100,00	81,11	1,07	0,09
Đắk Nông	100,00	85,45	0,05	0,04
Lâm Đồng	100,00	82,65	0,04	0,05
Đông Nam Bộ	100,00	27,93	0,24	0,96
Bình Phước	100,00	69,90	0,11	0,09
Tây Ninh	100,00	44,95	0,20	0,65
Bình Dương	100,00	37,56	0,09	0,12
Đồng Nai	100,00	29,12	0,58	0,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	35,33	0,30	5,73
TP Hồ Chí Minh	100,00	2,69	0,03	0,71
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	47,43	0,16	11,23
Long An	100,00	33,57	0,12	1,57
Tiền Giang	100,00	51,51	0,01	1,34
Bến Tre	100,00	51,73	0,01	7,04
Trà Vinh	100,00	50,22	0,01	8,34
Vĩnh Long	100,00	57,04	0,00	0,66
Đồng Tháp	100,00	53,37	0,02	2,01
An Giang	100,00	49,26	0,07	2,36
Kiên Giang	100,00	47,27	0,09	22,68
Cần Thơ	100,00	59,91	0,00	1,01
Hậu Giang	100,00	69,49	0,37	1,04
Sóc Trăng	100,00	59,06	0,40	12,89
Bạc Liêu	100,00	32,21	0,09	44,47
Cà Mau	100,00	13,24	1,21	61,53

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
CẢ NƯỚC	100,00	16,17	5,85
Đồng bằng sông Hồng	100,00	26,55	7,95
Hà Nội	100,00	21,45	7,94
Vĩnh Phúc	100,00	26,25	8,78
Bắc Ninh	100,00	49,14	6,75
Quảng Ninh	100,00	18,31	3,59
Hải Dương	100,00	30,33	6,38
Hải Phòng	100,00	29,16	8,88
Hưng Yên	100,00	30,02	6,03
Thái Bình	100,00	28,35	8,25
Hà Nam	100,00	27,45	8,08
Nam Định	100,00	23,29	10,16
Ninh Bình	100,00	22,27	9,82
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	11,64	4,47
Hà Giang	100,00	2,02	1,49
Cao Bằng	100,00	0,75	0,77
Bắc Kạn	100,00	3,22	2,51
Tuyên Quang	100,00	12,42	4,57
Lào Cai	100,00	4,01	3,32
Yên Bái	100,00	6,68	7,08
Thái Nguyên	100,00	20,47	4,02
Lạng Sơn	100,00	6,81	1,87
Bắc Giang	100,00	27,89	3,91
Phú Thọ	100,00	20,77	8,91
Điện Biên	100,00	0,60	3,38
Lai Châu	100,00	2,15	2,49
Sơn La	100,00	1,54	2,27
Hòa Bình	100,00	12,05	8,60
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	12,47	7,87
Thanh Hóa	100,00	22,13	8,36
Nghệ An	100,00	11,61	8,62
Hà Tĩnh	100,00	6,52	5,92
Quảng Bình	100,00	7,10	9,82
Quảng Trị	100,00	5,75	6,26
Thừa Thiên-Huế	100,00	12,53	10,22
Đà Nẵng	100,00	19,14	12,64
Quảng Nam	100,00	13,20	8,21
Quảng Ngãi	100,00	11,98	4,78
Bình Định	100,00	12,27	8,48
Phú Yên	100,00	8,23	11,19

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
Khánh Hòa	100,00	8,95	7,58
Ninh Thuận	100,00	8,25	5,85
Bình Thuận	100,00	6,98	4,39
Tây Nguyên	100,00	1,55	1,48
Kon Tum	100,00	0,95	1,09
Gia Lai	100,00	1,37	1,23
Đắk Lắk	100,00	1,75	1,86
Đắk Nông	100,00	1,40	1,00
Lâm Đồng	100,00	1,79	1,60
Đông Nam Bộ	100,00	24,11	4,00
Bình Phước	100,00	9,88	2,46
Tây Ninh	100,00	18,93	4,18
Bình Dương	100,00	34,71	3,24
Đồng Nai	100,00	32,36	3,27
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	13,15	6,21
TP Hồ Chí Minh	100,00	23,93	4,77
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	11,99	4,50
Long An	100,00	29,77	4,34
Tiền Giang	100,00	17,90	4,54
Bến Tre	100,00	13,07	4,63
Trà Vinh	100,00	10,12	5,98
Vĩnh Long	100,00	14,83	4,60
Đồng Tháp	100,00	10,31	4,71
An Giang	100,00	8,10	4,85
Kiên Giang	100,00	3,93	4,33
Cần Thơ	100,00	6,82	5,31
Hậu Giang	100,00	7,98	3,90
Sóc Trăng	100,00	6,49	4,19
Bạc Liêu	100,00	4,50	4,09
Cà Mau	100,00	3,59	2,88

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
CẢ NƯỚC	100,00	7,05	2,39	12,51	5,47
Đồng bằng sông Hồng	100,00	9,18	3,68	13,58	9,23
Hà Nội	100,00	13,47	4,36	23,41	8,36
Vĩnh Phúc	100,00	9,05	3,38	10,76	3,99
Bắc Ninh	100,00	8,52	2,88	10,08	6,97
Quảng Ninh	100,00	5,79	3,76	12,03	3,78
Hải Dương	100,00	5,92	3,33	9,93	10,52
Hải Phòng	100,00	7,15	3,64	13,86	14,29
Hưng Yên	100,00	10,32	3,64	10,76	10,62
Thái Bình	100,00	7,07	2,81	7,94	10,06
Hà Nam	100,00	7,66	2,85	9,41	12,96
Nam Định	100,00	7,42	4,01	7,19	9,53
Ninh Bình	100,00	5,98	4,04	10,97	8,77
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	3,81	1,57	7,03	1,30
Hà Giang	100,00	1,86	0,65	4,69	0,33
Cao Bằng	100,00	1,30	0,39	4,48	0,35
Bắc Kạn	100,00	2,53	0,87	7,42	0,37
Tuyên Quang	100,00	3,97	1,78	7,27	1,38
Lào Cai	100,00	4,11	1,69	8,46	1,57
Yên Bái	100,00	4,93	1,62	6,74	0,99
Thái Nguyên	100,00	5,29	2,00	7,92	2,89
Lạng Sơn	100,00	2,80	1,56	7,95	0,89
Bắc Giang	100,00	4,07	1,91	6,15	1,03
Phú Thọ	100,00	6,23	2,93	10,42	3,02
Điện Biên	100,00	2,52	0,44	5,98	0,75
Lai Châu	100,00	1,68	0,35	5,97	0,43
Sơn La	100,00	2,29	0,56	3,73	0,50
Hòa Bình	100,00	4,21	2,11	8,78	0,74
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	6,71	2,55	12,00	5,95
Thanh Hóa	100,00	5,76	2,50	10,26	4,39
Nghệ An	100,00	5,65	2,33	9,46	4,89
Hà Tĩnh	100,00	6,51	2,09	9,69	8,82
Quảng Bình	100,00	7,42	3,20	12,85	7,38
Quảng Trị	100,00	6,28	2,04	12,55	5,49
Thừa Thiên-Huế	100,00	9,34	2,28	14,45	9,36
Đà Nẵng	100,00	10,82	6,05	28,20	7,58
Quảng Nam	100,00	6,62	2,54	14,83	7,05
Quảng Ngãi	100,00	7,55	2,03	10,26	6,73
Bình Định	100,00	7,35	3,37	9,77	5,71
Phú Yên	100,00	6,80	2,96	12,51	6,69

206 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025**
phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
Khánh Hòa	100,00	9,42	3,36	23,91	6,05
Ninh Thuận	100,00	7,10	1,85	14,15	6,11
Bình Thuận	100,00	6,42	2,17	11,65	4,48
Tây Nguyên	100,00	3,62	0,84	6,70	1,44
Kon Tum	100,00	2,69	0,59	6,02	1,16
Gia Lai	100,00	3,22	0,75	5,50	1,12
Đắk Lắk	100,00	3,84	0,94	7,74	1,60
Đắk Nông	100,00	3,67	0,64	6,64	1,12
Lâm Đồng	100,00	4,16	1,04	6,78	1,88
Đông Nam Bộ	100,00	8,77	2,80	24,62	6,57
Bình Phước	100,00	5,89	1,24	8,44	1,99
Tây Ninh	100,00	7,52	2,16	16,01	5,40
Bình Dương	100,00	6,36	1,72	13,05	3,16
Đồng Nai	100,00	7,62	2,01	17,37	6,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	9,17	2,82	21,88	5,41
TP Hồ Chí Minh	100,00	11,61	4,48	42,59	9,18
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	7,40	1,58	11,47	4,25
Long An	100,00	6,37	2,43	16,71	5,13
Tiền Giang	100,00	9,38	1,90	10,01	3,41
Bến Tre	100,00	8,77	1,89	9,89	2,96
Trà Vinh	100,00	7,27	1,22	12,99	3,84
Vĩnh Long	100,00	7,04	1,69	11,15	2,98
Đồng Tháp	100,00	10,81	1,53	11,57	5,67
An Giang	100,00	9,71	1,98	14,93	8,74
Kiên Giang	100,00	5,09	1,21	10,78	4,64
Cần Thơ	100,00	6,88	1,60	13,64	4,83
Hậu Giang	100,00	4,85	1,05	8,70	2,63
Sóc Trăng	100,00	5,09	0,92	7,69	3,27
Bạc Liêu	100,00	4,10	0,75	7,53	2,25
Cà Mau	100,00	5,05	0,88	9,59	2,04

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	15 838 733	6 942 337	3 695 067	3 305 164	1 896 165
Đồng bằng sông Hồng	3 860 394	828 526	1 410 190	972 422	649 256
Hà Nội	1 094 213	175 534	324 151	412 535	181 993
Vĩnh Phúc	197 733	49 379	77 134	48 048	23 172
Bắc Ninh	208 908	20 589	121 359	45 042	21 918
Quảng Ninh	105 989	48 962	23 254	23 331	10 442
Hải Dương	390 044	100 418	151 849	62 561	75 216
Hải Phòng	204 939	33 596	80 390	46 913	44 040
Hưng Yên	312 082	61 653	116 395	74 414	59 620
Thái Bình	523 982	126 138	211 089	94 139	92 616
Hà Nam	158 314	35 185	62 506	33 237	27 386
Nam Định	447 627	119 525	166 208	88 813	73 081
Ninh Bình	216 563	57 547	75 855	43 389	39 772
Trung du và miền núi phía Bắc	2 323 509	1 390 431	437 559	291 155	204 364
Hà Giang	157 089	131 572	8 493	12 766	4 258
Cao Bằng	94 288	80 430	2 571	8 778	2 509
Bắc Kạn	60 989	44 582	4 398	7 707	4 302
Tuyên Quang	165 248	95 264	31 939	20 125	17 920
Lào Cai	121 971	85 336	9 710	15 086	11 839
Yên Bái	163 343	101 188	25 715	20 245	16 195
Thái Nguyên	195 288	95 075	55 215	31 897	13 101
Lạng Sơn	144 091	99 830	14 224	15 126	14 911
Bắc Giang	311 963	132 545	108 952	37 532	32 934
Phú Thọ	316 891	103 606	107 242	60 764	45 279
Điện Biên	114 511	90 651	8 930	13 682	1 248
Lai Châu	82 403	67 367	6 494	7 656	886
Sơn La	232 011	183 985	9 884	13 175	24 967
Hòa Bình	163 423	79 000	43 792	26 616	14 015
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 579 137	1 534 309	778 254	704 320	562 254
Thanh Hóa	684 747	254 441	220 021	110 202	100 083
Nghệ An	676 570	302 112	146 291	102 180	125 987
Hà Tĩnh	272 525	104 620	38 260	46 156	83 489
Quảng Bình	184 540	73 490	33 462	40 397	37 191
Quảng Trị	113 990	57 534	16 467	21 930	18 059
Thừa Thiên-Huế	115 549	37 773	29 111	29 638	19 027
Đà Nẵng	41 997	4 876	13 842	18 536	4 743

207 (Tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025**
phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
Quảng Nam	296 184	114 989	69 165	66 801	45 229
Quảng Ngãi	265 159	127 778	50 108	52 495	34 778
Bình Định	251 548	121 922	53 757	51 742	24 127
Phú Yên	175 039	79 265	38 007	40 259	17 508
Khánh Hòa	192 892	75 550	31 607	64 086	21 649
Ninh Thuận	103 081	55 061	14 561	20 716	12 743
Bình Thuận	205 316	124 898	23 595	39 182	17 641
Tây Nguyên	1 040 522	849 820	32 223	103 836	54 643
Kon Tum	93 145	78 296	1 852	7 261	5 736
Gia Lai	260 257	221 389	6 819	23 937	8 112
Đắk Lắk	351 528	275 722	13 316	38 033	24 457
Đắk Nông	128 882	108 479	3 201	13 082	4 120
Lâm Đồng	206 710	165 934	7 035	21 523	12 218
Đông Nam Bộ	1 644 537	452 540	466 495	587 424	138 078
Bình Phước	184 112	121 804	23 608	27 774	10 926
Tây Ninh	212 935	90 345	48 944	49 364	24 282
Bình Dương	107 255	38 097	41 142	21 908	6 108
Đồng Nai	477 930	136 245	170 583	126 406	44 696
Bà Rịa - Vũng Tàu	115 163	47 625	24 186	41 707	1 645
TP Hồ Chí Minh	547 142	18 424	158 032	320 265	50 421
Đồng bằng sông Cửu Long	3 390 634	1 886 711	570 346	646 007	287 570
Long An	376 399	121 508	127 623	87 024	40 244
Tiền Giang	410 114	201 463	94 028	84 031	30 592
Bến Tre	346 967	188 519	63 283	70 230	24 935
Trà Vinh	227 694	124 970	36 587	43 380	22 757
Vĩnh Long	217 534	114 857	42 897	40 089	19 691
Đồng Tháp	337 663	181 632	50 957	79 824	25 250
An Giang	321 778	157 624	42 093	83 114	38 947
Kiên Giang	310 339	206 267	26 112	48 816	29 144
Cần Thơ	100 240	57 450	15 420	19 563	7 807
Hậu Giang	141 085	95 115	18 701	17 593	9 676
Sóc Trăng	217 228	151 608	25 740	25 557	14 323
Bạc Liêu	157 778	116 477	13 431	17 126	10 744
Cà Mau	225 815	169 221	13 474	29 660	13 460

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	100,00	43,83	23,33	20,87	11,97
Đồng bằng sông Hồng	100,00	21,46	36,53	25,19	16,82
Hà Nội	100,00	16,05	29,62	37,70	16,63
Vĩnh Phúc	100,00	24,97	39,01	24,30	11,72
Bắc Ninh	100,00	9,86	58,09	21,56	10,49
Quảng Ninh	100,00	46,20	21,94	22,01	9,85
Hải Dương	100,00	25,75	38,93	16,04	19,28
Hải Phòng	100,00	16,39	39,23	22,89	21,49
Hưng Yên	100,00	19,76	37,30	23,84	19,10
Thái Bình	100,00	24,06	40,29	17,97	17,68
Hà Nam	100,00	22,23	39,48	20,99	17,30
Nam Định	100,00	26,70	37,13	19,84	16,33
Ninh Bình	100,00	26,56	35,03	20,04	18,37
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	59,84	18,83	12,53	8,80
Hà Giang	100,00	83,75	5,41	8,13	2,71
Cao Bằng	100,00	85,30	2,73	9,31	2,66
Bắc Kạn	100,00	73,10	7,21	12,64	7,05
Tuyên Quang	100,00	57,65	19,33	12,18	10,84
Lào Cai	100,00	69,96	7,96	12,37	9,71
Yên Bái	100,00	61,96	15,74	12,39	9,91
Thái Nguyên	100,00	48,69	28,27	16,33	6,71
Lạng Sơn	100,00	69,28	9,87	10,50	10,35
Bắc Giang	100,00	42,49	34,92	12,03	10,56
Phú Thọ	100,00	32,69	33,84	19,18	14,29
Điện Biên	100,00	79,16	7,80	11,95	1,09
Lai Châu	100,00	81,75	7,88	9,29	1,08
Sơn La	100,00	79,30	4,26	5,68	10,76
Hòa Bình	100,00	48,33	26,80	16,29	8,58
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	42,87	21,74	19,68	15,71
Thanh Hóa	100,00	37,16	32,13	16,09	14,62
Nghệ An	100,00	44,66	21,62	15,10	18,62
Hà Tĩnh	100,00	38,38	14,04	16,94	30,64
Quảng Bình	100,00	39,83	18,13	21,89	20,15
Quảng Trị	100,00	50,47	14,45	19,24	15,84
Thừa Thiên-Huế	100,00	32,69	25,19	25,65	16,47
Đà Nẵng	100,00	11,61	32,96	44,14	11,29

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
Quảng Nam	100,00	38,83	23,35	22,55	15,27
Quảng Ngãi	100,00	48,18	18,90	19,80	13,12
Bình Định	100,00	48,47	21,37	20,57	9,59
Phú Yên	100,00	45,29	21,71	23,00	10,00
Khánh Hòa	100,00	39,17	16,39	33,22	11,22
Ninh Thuận	100,00	53,41	14,13	20,10	12,36
Bình Thuận	100,00	60,84	11,49	19,08	8,59
Tây Nguyên	100,00	81,67	3,10	9,98	5,25
Kon Tum	100,00	84,05	1,99	7,80	6,16
Gia Lai	100,00	85,06	2,62	9,20	3,12
Đắk Lắk	100,00	78,43	3,79	10,82	6,96
Đắk Nông	100,00	84,17	2,48	10,15	3,20
Lâm Đồng	100,00	80,28	3,40	10,41	5,91
Đông Nam Bộ	100,00	27,51	28,37	35,72	8,40
Bình Phước	100,00	66,16	12,82	15,09	5,93
Tây Ninh	100,00	42,43	22,99	23,18	11,40
Bình Dương	100,00	35,52	38,36	20,43	5,69
Đồng Nai	100,00	28,51	35,69	26,45	9,35
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	41,35	21,00	36,22	1,43
TP Hồ Chí Minh	100,00	3,37	28,88	58,53	9,22
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	55,65	16,82	19,05	8,48
Long An	100,00	32,28	33,91	23,12	10,69
Tiền Giang	100,00	49,12	22,93	20,49	7,46
Bến Tre	100,00	54,33	18,24	20,24	7,19
Trà Vinh	100,00	54,89	16,07	19,05	9,99
Vĩnh Long	100,00	52,80	19,72	18,43	9,05
Đồng Tháp	100,00	53,79	15,09	23,64	7,48
An Giang	100,00	48,99	13,08	25,83	12,10
Kiên Giang	100,00	66,47	8,41	15,73	9,39
Cần Thơ	100,00	57,31	15,38	19,52	7,79
Hậu Giang	100,00	67,41	13,26	12,47	6,86
Sóc Trăng	100,00	69,79	11,85	11,77	6,59
Bạc Liêu	100,00	73,83	8,51	10,85	6,81
Cà Mau	100,00	74,94	5,97	13,13	5,96

**Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	8 009 763	6 875 410	312 003	157 384	664 965
Đồng bằng sông Hồng	1 151 244	808 831	106 515	43 318	192 580
Hà Nội	229 767	166 955	16 769	11 071	34 972
Vĩnh Phúc	74 715	49 376	7 871	3 903	13 565
Bắc Ninh	32 724	20 588	4 960	1 771	5 405
Quảng Ninh	55 921	46 061	2 635	1 250	5 975
Hải Dương	131 000	95 175	9 327	2 986	23 512
Hải Phòng	47 165	31 721	4 816	1 523	9 105
Hưng Yên	89 268	60 827	6 625	2 987	18 829
Thái Bình	186 139	126 114	22 407	6 350	31 268
Hà Nam	50 013	35 180	6 386	2 453	5 994
Nam Định	171 930	119 512	16 494	5 917	30 007
Ninh Bình	82 602	57 322	8 225	3 107	13 948
Trung du và miền núi phía Bắc	1 630 388	1 388 758	78 596	39 695	123 339
Hà Giang	139 756	131 542	3 133	2 000	3 081
Cao Bằng	86 710	80 426	1 186	3 337	1 761
Bắc Kạn	50 668	44 463	1 329	1 446	3 430
Tuyên Quang	113 366	95 261	5 272	2 702	10 131
Lào Cai	93 730	85 145	1 455	1 110	6 020
Yên Bái	117 540	100 745	5 113	2 755	8 927
Thái Nguyên	112 121	95 059	8 427	3 721	4 914
Lạng Sơn	112 563	99 740	2 938	1 967	7 918
Bắc Giang	171 693	132 351	14 327	3 994	21 021
Phú Thọ	151 213	103 143	15 501	6 050	26 519
Điện Biên	98 855	90 651	4 399	3 612	193
Lai Châu	71 642	67 321	2 736	1 265	320
Sơn La	206 751	183 925	2 205	1 606	19 015
Hòa Bình	103 780	78 986	10 575	4 130	10 089
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 877 152	1 506 880	96 340	49 591	224 341
Thanh Hóa	319 020	234 349	30 825	10 779	43 067
Nghệ An	388 698	301 681	20 881	8 918	57 218
Hà Tĩnh	164 788	104 618	8 883	7 370	43 917
Quảng Bình	96 362	73 428	4 862	2 767	15 305
Quảng Trị	70 259	57 516	3 644	2 094	7 005
Thừa Thiên-Huế	48 323	37 743	3 201	1 979	5 400
Đà Nẵng	6 538	4 875	515	439	709

(Tiếp theo) **Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn**
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất
và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
Quảng Nam	140 872	114 851	7 277	4 082	14 662
Quảng Ngãi	150 263	127 626	6 823	4 425	11 389
Bình Định	133 483	120 954	2 078	1 333	9 118
Phú Yên	90 354	79 243	4 181	2 820	4 110
Khánh Hòa	78 562	71 672	1 109	975	4 806
Ninh Thuận	58 427	53 749	1 067	611	3 000
Bình Thuận	131 203	124 575	994	999	4 635
Tây Nguyên	877 904	848 673	2 272	3 262	23 697
Kon Tum	81 511	78 179	107	186	3 039
Gia Lai	225 901	220 854	258	470	4 319
Đắk Lắk	289 193	275 584	1 286	1 541	10 782
Đắk Nông	110 250	108 289	213	411	1 337
Lâm Đồng	171 049	165 767	408	654	4 220
Đông Nam Bộ	479 030	450 932	5 399	3 992	18 707
Bình Phước	129 060	121 760	1 393	1 186	4 721
Tây Ninh	97 546	90 104	1 608	868	4 966
Bình Dương	40 506	38 067	449	270	1 720
Đồng Nai	145 505	136 210	1 323	1 006	6 966
Bà Rịa - Vũng Tàu	47 635	46 445	453	478	259
TP Hồ Chí Minh	18 778	18 346	173	184	75
Đồng bằng sông Cửu Long	1 994 045	1 871 336	22 881	17 526	82 301
Long An	132 709	121 491	2 626	1 127	7 465
Tiền Giang	216 770	200 573	4 569	3 064	8 564
Bến Tre	203 961	188 519	3 541	3 462	8 439
Trà Vinh	133 369	123 408	2 117	1 397	6 447
Vĩnh Long	125 518	114 035	2 518	1 634	7 331
Đồng Tháp	187 071	180 068	1 733	1 802	3 468
An Giang	166 331	157 429	731	966	7 205
Kiên Giang	217 342	206 135	854	669	9 684
Cần Thơ	61 068	56 039	501	518	4 010
Hậu Giang	100 032	93 559	998	713	4 762
Sóc Trăng	157 165	146 793	1 550	1 066	7 756
Bạc Liêu	121 137	116 048	645	456	3 988
Cà Mau	171 572	167 239	498	652	3 182

**Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	100,00	85,84	3,90	1,96	8,30
Đồng bằng sông Hồng	100,00	70,26	9,25	3,76	16,73
Hà Nội	100,00	72,66	7,30	4,82	15,22
Vĩnh Phúc	100,00	66,09	10,53	5,22	18,16
Bắc Ninh	100,00	62,91	15,16	5,41	16,52
Quảng Ninh	100,00	82,37	4,71	2,24	10,68
Hải Dương	100,00	72,65	7,12	2,28	17,95
Hải Phòng	100,00	67,26	10,21	3,23	19,30
Hưng Yên	100,00	68,14	7,42	3,35	21,09
Thái Bình	100,00	67,75	12,04	3,41	16,80
Hà Nam	100,00	70,35	12,77	4,90	11,98
Nam Định	100,00	69,52	9,59	3,44	17,45
Ninh Bình	100,00	69,39	9,96	3,76	16,89
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	85,18	4,82	2,43	7,57
Hà Giang	100,00	94,13	2,24	1,43	2,20
Cao Bằng	100,00	92,75	1,37	3,85	2,03
Bắc Kạn	100,00	87,76	2,62	2,85	6,77
Tuyên Quang	100,00	84,03	4,65	2,38	8,94
Lào Cai	100,00	90,85	1,55	1,18	6,42
Yên Bái	100,00	85,72	4,35	2,34	7,59
Thái Nguyên	100,00	84,78	7,52	3,32	4,38
Lạng Sơn	100,00	88,61	2,61	1,75	7,03
Bắc Giang	100,00	77,09	8,34	2,33	12,24
Phú Thọ	100,00	68,21	10,25	4,00	17,54
Điện Biên	100,00	91,70	4,45	3,65	0,20
Lai Châu	100,00	93,96	3,82	1,77	0,45
Sơn La	100,00	88,95	1,07	0,78	9,20
Hòa Bình	100,00	76,11	10,19	3,98	9,72
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	80,28	5,13	2,64	11,95
Thanh Hóa	100,00	73,46	9,66	3,38	13,50
Nghệ An	100,00	77,62	5,37	2,29	14,72
Hà Tĩnh	100,00	63,49	5,39	4,47	26,65
Quảng Bình	100,00	76,20	5,05	2,87	15,88
Quảng Trị	100,00	81,86	5,19	2,98	9,97
Thừa Thiên-Huế	100,00	78,11	6,62	4,10	11,17
Đà Nẵng	100,00	74,57	7,88	6,71	10,84

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn**
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất
và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
Quảng Nam	100,00	81,52	5,17	2,90	10,41
Quảng Ngãi	100,00	84,94	4,54	2,94	7,58
Bình Định	100,00	90,61	1,56	1,00	6,83
Phú Yên	100,00	87,70	4,63	3,12	4,55
Khánh Hòa	100,00	91,23	1,41	1,24	6,12
Ninh Thuận	100,00	91,99	1,83	1,05	5,13
Bình Thuận	100,00	94,95	0,76	0,76	3,53
Tây Nguyên	100,00	96,67	0,26	0,37	2,70
Kon Tum	100,00	95,91	0,13	0,23	3,73
Gia Lai	100,00	97,77	0,11	0,21	1,91
Đắk Lắk	100,00	95,30	0,44	0,53	3,73
Đắk Nông	100,00	98,23	0,19	0,37	1,21
Lâm Đồng	100,00	96,91	0,24	0,38	2,47
Đông Nam Bộ	100,00	94,13	1,13	0,83	3,91
Bình Phước	100,00	94,34	1,08	0,92	3,66
Tây Ninh	100,00	92,37	1,65	0,89	5,09
Bình Dương	100,00	93,97	1,11	0,67	4,25
Đồng Nai	100,00	93,61	0,91	0,69	4,79
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	97,51	0,95	1,00	0,54
TP Hồ Chí Minh	100,00	97,70	0,92	0,98	0,40
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	93,84	1,15	0,88	4,13
Long An	100,00	91,54	1,98	0,85	5,63
Tiền Giang	100,00	92,53	2,11	1,41	3,95
Bến Tre	100,00	92,42	1,74	1,70	4,14
Trà Vinh	100,00	92,53	1,59	1,05	4,83
Vĩnh Long	100,00	90,85	2,01	1,30	5,84
Đồng Tháp	100,00	96,26	0,93	0,96	1,85
An Giang	100,00	94,65	0,44	0,58	4,33
Kiên Giang	100,00	94,84	0,39	0,31	4,46
Cần Thơ	100,00	91,76	0,82	0,85	6,57
Hậu Giang	100,00	93,53	1,00	0,71	4,76
Sóc Trăng	100,00	93,40	0,99	0,68	4,93
Bạc Liêu	100,00	95,80	0,53	0,38	3,29
Cà Mau	100,00	97,48	0,29	0,38	1,85

211 Số hộ, nhân khẩu thường trú ở khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Nhân khẩu bình quân 01 hộ
CẢ NƯỚC	15 838 733	51 308 133	3,24
Đồng bằng sông Hồng	3 860 394	11 657 818	3,02
Hà Nội	1 094 213	3 758 172	3,43
Vĩnh Phúc	197 733	679 100	3,43
Bắc Ninh	208 908	598 861	2,87
Quảng Ninh	105 989	368 304	3,47
Hải Dương	390 044	1 094 642	2,81
Hải Phòng	204 939	600 908	2,93
Hưng Yên	312 082	902 890	2,89
Thái Bình	523 982	1 397 624	2,67
Hà Nam	158 314	447 835	2,83
Nam Định	447 627	1 170 449	2,61
Ninh Bình	216 563	639 033	2,95
Trung du và miền núi phía Bắc	2 323 509	8 848 471	3,81
Hà Giang	157 089	707 158	4,50
Cao Bằng	94 288	365 442	3,88
Bắc Kạn	60 989	226 391	3,71
Tuyên Quang	165 248	589 819	3,57
Lào Cai	121 971	502 107	4,12
Yên Bái	163 343	600 322	3,68
Thái Nguyên	195 288	704 878	3,61
Lạng Sơn	144 091	530 895	3,68
Bắc Giang	311 963	1 140 951	3,66
Phú Thọ	316 891	1 069 858	3,38
Điện Biên	114 511	494 678	4,32
Lai Châu	82 403	361 258	4,38
Sơn La	232 011	942 455	4,06
Hòa Bình	163 423	612 259	3,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 579 137	11 676 481	3,26
Thanh Hóa	684 747	2 374 133	3,47
Nghệ An	676 570	2 388 866	3,53
Hà Tĩnh	272 525	842 366	3,09
Quảng Bình	184 540	603 840	3,27
Quảng Trị	113 990	382 849	3,36
Thừa Thiên-Huế	115 549	372 342	3,22
Đà Nẵng	41 997	148 262	3,53

211 (Tiếp theo) **Số hộ, nhân khẩu thường trú ở khu vực nông thôn**
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Nhân khẩu bình quân 01 hộ
Quảng Nam	296 184	918 222	3,10
Quảng Ngãi	265 159	796 660	3,00
Bình Định	251 548	727 465	2,89
Phú Yên	175 039	518 909	2,96
Khánh Hòa	192 892	617 744	3,20
Ninh Thuận	103 081	329 059	3,19
Bình Thuận	205 316	655 764	3,19
Tây Nguyên	1 040 522	3 737 015	3,59
Kon Tum	93 145	347 795	3,73
Gia Lai	260 257	986 409	3,79
Đắk Lắk	351 528	1 234 710	3,51
Đắk Nông	128 882	453 493	3,52
Lâm Đồng	206 710	714 608	3,46
Đông Nam Bộ	1 644 537	5 001 459	3,04
Bình Phước	184 112	596 291	3,24
Tây Ninh	212 935	637 411	2,99
Bình Dương	107 255	301 186	2,81
Đồng Nai	477 930	1 432 426	3,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	115 163	365 572	3,17
TP Hồ Chí Minh	547 142	1 668 573	3,05
Đồng bằng sông Cửu Long	3 390 634	10 386 889	3,06
Long An	376 399	1 135 461	3,02
Tiền Giang	410 114	1 306 181	3,18
Bến Tre	346 967	970 874	2,80
Trà Vinh	227 694	705 759	3,10
Vĩnh Long	217 534	659 562	3,03
Đồng Tháp	337 663	1 035 023	3,07
An Giang	321 778	944 719	2,94
Kiên Giang	310 339	947 285	3,05
Cần Thơ	100 240	319 415	3,19
Hậu Giang	141 085	449 627	3,19
Sóc Trăng	217 228	665 515	3,06
Bạc Liêu	157 778	498 022	3,16
Cà Mau	225 815	749 446	3,32

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	31 772 505	15 086 956	415 426	996 566
Đồng bằng sông Hồng	7 144 843	2 265 177	20 114	78 948
Hà Nội	2 162 868	521 198	199	8 366
Vĩnh Phúc	419 751	169 425	195	1 316
Bắc Ninh	370 889	76 543	6	2 421
Quảng Ninh	233 805	85 516	19 555	20 869
Hải Dương	675 587	246 786	31	10 121
Hải Phòng	343 215	89 019	23	6 101
Hưng Yên	554 795	181 766	3	1 087
Thái Bình	929 779	344 257	6	9 892
Hà Nam	274 935	96 145	24	2 065
Nam Định	783 353	306 632		9 844
Ninh Bình	395 866	147 890	72	6 866
Trung du và miền núi phía Bắc	5 510 816	3 704 066	136 952	16 075
Hà Giang	420 826	357 207	4 714	672
Cao Bằng	240 678	217 192	936	45
Bắc Kạn	139 002	106 502	5 004	294
Tuyên Quang	359 433	226 441	13 432	1 470
Lào Cai	302 531	225 306	9 375	1 701
Yên Bái	376 330	215 801	49 367	1 768
Thái Nguyên	442 604	238 286	7 372	618
Lạng Sơn	329 441	225 105	21 181	176
Bắc Giang	724 145	386 325	6 156	1 659
Phú Thọ	670 287	313 279	9 479	2 406
Điện Biên	297 577	256 099	510	585
Lai Châu	222 620	184 252	2 800	989
Sơn La	591 393	518 136	472	2 130
Hòa Bình	393 949	234 135	6 154	1 562
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 131 112	3 290 154	225 213	220 280
Thanh Hóa	1 534 703	676 278	28 966	21 963
Nghệ An	1 389 284	756 627	22 847	15 701
Hà Tĩnh	461 555	271 392	4 932	10 778
Quảng Bình	334 528	144 971	13 659	16 392
Quảng Trị	224 018	122 313	7 405	5 309
Thừa Thiên-Huế	220 278	70 158	10 558	14 188
Đà Nẵng	83 364	12 980	1 032	259

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Quảng Nam	581 898	236 840	25 311	13 620
Quảng Ngãi	513 102	201 210	68 674	22 529
Bình Định	476 904	224 880	14 987	18 934
Phú Yên	331 930	137 116	13 276	23 653
Khánh Hòa	374 041	119 091	7 904	22 756
Ninh Thuận	199 651	98 243	580	13 922
Bình Thuận	405 856	218 055	5 082	20 276
Tây Nguyên	2 326 458	1 926 774	12 152	1 349
Kon Tum	207 680	181 132	375	134
Gia Lai	608 048	527 473	2 207	176
Đắk Lắk	778 052	615 616	9 143	660
Đắk Nông	277 524	233 522	158	120
Lâm Đồng	455 154	369 031	269	259
Đông Nam Bộ	3 061 606	907 138	10 949	27 653
Bình Phước	386 629	258 007	517	352
Tây Ninh	411 073	181 593	924	2 929
Bình Dương	200 376	75 105	247	310
Đồng Nai	897 452	288 495	8 349	7 421
Bà Rịa - Vũng Tàu	227 649	74 694	671	9 851
TP Hồ Chí Minh	938 427	29 244	241	6 790
Đồng bằng sông Cửu Long	6 597 670	2 993 647	10 046	652 261
Long An	717 628	248 651	891	10 664
Tiền Giang	854 727	420 429	68	10 015
Bến Tre	677 484	337 140	47	39 954
Trà Vinh	449 899	212 244	60	31 469
Vĩnh Long	429 157	227 908	20	2 833
Đồng Tháp	652 627	322 525	118	12 683
An Giang	555 480	263 997	400	12 507
Kiên Giang	566 491	255 636	599	118 794
Cần Thơ	198 219	114 158	9	2 010
Hậu Giang	294 882	189 121	988	3 474
Sóc Trăng	420 892	236 270	1 306	47 646
Bạc Liêu	332 212	103 137	288	121 387
Cà Mau	447 972	62 431	5 252	238 825

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế	
		Công nghiệp	Xây dựng
CẢ NƯỚC	31 772 505	5 735 530	1 900 605
Đồng bằng sông Hồng	7 144 843	2 105 824	580 314
Hà Nội	2 162 868	513 535	166 329
Vĩnh Phúc	419 751	113 488	36 088
Bắc Ninh	370 889	171 402	26 652
Quảng Ninh	233 805	45 087	8 903
Hải Dương	675 587	227 852	46 510
Hải Phòng	343 215	114 209	34 384
Hưng Yên	554 795	184 139	36 404
Thái Bình	929 779	310 551	81 810
Hà Nam	274 935	89 674	24 024
Nam Định	783 353	226 548	80 013
Ninh Bình	395 866	109 339	39 197
Trung du và miền núi phía Bắc	5 510 816	680 044	277 380
Hà Giang	420 826	16 057	11 021
Cao Bằng	240 678	2 801	2 826
Bắc Kạn	139 002	6 276	4 123
Tuyên Quang	359 433	49 615	18 945
Lào Cai	302 531	13 006	11 083
Yên Bái	376 330	27 775	29 195
Thái Nguyên	442 604	103 256	20 718
Lạng Sơn	329 441	31 531	7 389
Bắc Giang	724 145	206 730	32 543
Phú Thọ	670 287	147 832	62 578
Điện Biên	297 577	2 210	13 897
Lai Châu	222 620	8 539	8 517
Sơn La	591 393	11 785	17 508
Hòa Bình	393 949	52 631	37 037
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 131 112	1 104 857	562 828
Thanh Hóa	1 534 703	376 265	131 979
Nghệ An	1 389 284	205 025	119 191
Hà Tĩnh	461 555	36 805	32 384
Quảng Bình	334 528	29 673	34 017
Quảng Trị	224 018	17 748	15 456
Thừa Thiên-Huế	220 278	36 229	20 949
Đà Nẵng	83 364	17 717	9 468

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế	
		Công nghiệp	Xây dựng
Quảng Nam	581 898	96 007	47 011
Quảng Ngãi	513 102	76 979	25 258
Bình Định	476 904	72 842	36 728
Phú Yên	331 930	36 723	33 460
Khánh Hòa	374 041	40 663	26 999
Ninh Thuận	199 651	21 757	12 215
Bình Thuận	405 856	40 424	17 713
Tây Nguyên	2 326 458	50 845	37 022
Kon Tum	207 680	3 013	2 508
Gia Lai	608 048	10 636	7 121
Đắk Lắk	778 052	20 377	16 108
Đắk Nông	277 524	5 104	3 403
Lâm Đồng	455 154	11 715	7 882
Đông Nam Bộ	3 061 606	784 629	125 737
Bình Phước	386 629	48 469	9 931
Tây Ninh	411 073	91 839	17 143
Bình Dương	200 376	69 367	6 916
Đồng Nai	897 452	295 820	31 369
Bà Rịa - Vũng Tàu	227 649	38 372	14 169
TP Hồ Chí Minh	938 427	240 762	46 209
Đồng bằng sông Cửu Long	6 597 670	1 009 331	317 324
Long An	717 628	221 578	33 948
Tiền Giang	854 727	177 690	41 858
Bến Tre	677 484	104 793	32 292
Trà Vinh	449 899	61 963	28 824
Vĩnh Long	429 157	78 646	20 078
Đồng Tháp	652 627	100 847	29 641
An Giang	555 480	64 280	26 785
Kiên Giang	566 491	37 973	27 897
Cần Thơ	198 219	20 026	10 595
Hậu Giang	294 882	35 818	12 622
Sóc Trăng	420 892	42 765	19 691
Bạc Liêu	332 212	32 303	16 895
Cà Mau	447 972	30 649	16 198

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
CẢ NƯỚC	31 772 505	2 525 899	715 042	4 396 481
Đồng bằng sông Hồng	7 144 843	742 659	233 441	1 118 366
Hà Nội	2 162 868	315 320	84 280	553 641
Vĩnh Phúc	419 751	39 638	11 740	47 861
Bắc Ninh	370 889	37 077	9 968	46 820
Quảng Ninh	233 805	15 324	8 340	30 211
Hải Dương	675 587	46 193	19 178	78 916
Hải Phòng	343 215	29 413	11 193	58 873
Hưng Yên	554 795	64 389	18 318	68 689
Thái Bình	929 779	75 923	22 810	84 530
Hà Nam	274 935	24 924	7 101	30 978
Nam Định	783 353	67 075	26 769	66 472
Ninh Bình	395 866	27 383	13 744	51 375
Trung du và miền núi phía Bắc	5 510 816	216 675	85 833	393 791
Hà Giang	420 826	8 649	3 961	18 545
Cao Bằng	240 678	3 949	1 575	11 354
Bắc Kạn	139 002	4 087	1 658	11 058
Tuyên Quang	359 433	15 511	7 114	26 905
Lào Cai	302 531	11 994	4 928	25 138
Yên Bái	376 330	19 439	6 219	26 766
Thái Nguyên	442 604	24 410	9 095	38 849
Lạng Sơn	329 441	10 488	6 156	27 415
Bắc Giang	724 145	30 223	12 456	48 053
Phú Thọ	670 287	44 293	17 499	72 921
Điện Biên	297 577	7 304	1 527	15 445
Lai Châu	222 620	4 085	1 005	12 433
Sơn La	591 393	14 857	4 374	22 131
Hòa Bình	393 949	17 386	8 266	36 778
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 131 112	572 462	172 981	982 337
Thanh Hóa	1 534 703	96 324	33 667	169 261
Nghệ An	1 389 284	93 718	30 383	145 792
Hà Tĩnh	461 555	40 215	10 320	54 729
Quảng Bình	334 528	33 852	11 179	50 785
Quảng Trị	224 018	18 313	5 031	32 443
Thừa Thiên-Huế	220 278	25 550	5 179	37 467
Đà Nẵng	83 364	10 318	4 551	27 039

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
Quảng Nam	581 898	46 520	14 958	101 631
Quảng Ngãi	513 102	45 955	10 470	62 027
Bình Định	476 904	39 512	15 002	54 019
Phú Yên	331 930	29 151	9 039	49 512
Khánh Hòa	374 041	41 934	11 523	103 171
Ninh Thuận	199 651	16 683	3 201	33 050
Bình Thuận	405 856	34 417	8 478	61 411
Tây Nguyên	2 326 458	96 082	20 607	181 627
Kon Tum	207 680	5 934	1 208	13 376
Gia Lai	608 048	20 164	4 519	35 752
Đắk Lắk	778 052	35 519	7 875	72 754
Đắk Nông	277 524	12 137	2 045	21 035
Lâm Đồng	455 154	22 328	4 960	38 710
Đông Nam Bộ	3 061 606	301 541	84 302	819 657
Bình Phước	386 629	27 193	5 253	36 907
Tây Ninh	411 073	35 454	8 923	72 268
Bình Dương	200 376	14 830	3 666	29 935
Đồng Nai	897 452	76 606	18 008	171 384
Bà Rịa - Vũng Tàu	227 649	24 893	6 558	58 441
TP Hồ Chí Minh	938 427	122 565	41 894	450 722
Đồng bằng sông Cửu Long	6 597 670	596 480	117 878	900 703
Long An	717 628	51 670	17 857	132 369
Tiền Giang	854 727	89 819	17 930	96 918
Bến Tre	677 484	69 274	14 685	79 299
Trà Vinh	449 899	39 386	6 527	69 426
Vĩnh Long	429 157	36 343	8 191	55 138
Đồng Tháp	652 627	83 913	11 380	91 520
An Giang	555 480	70 977	11 738	104 796
Kiên Giang	566 491	41 200	7 965	76 427
Cần Thơ	198 219	16 799	3 597	31 025
Hậu Giang	294 882	17 423	3 833	31 603
Sóc Trăng	420 892	27 539	4 834	40 841
Bạc Liêu	332 212	19 915	3 376	34 911
Cà Mau	447 972	32 222	5 965	56 430

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	47,49	1,31	3,14
Đồng bằng sông Hồng	100,00	31,71	0,28	1,10
Hà Nội	100,00	24,09	0,01	0,39
Vĩnh Phúc	100,00	40,36	0,05	0,31
Bắc Ninh	100,00	20,64	0,00	0,65
Quảng Ninh	100,00	36,58	8,36	8,93
Hải Dương	100,00	36,53	0,00	1,50
Hải Phòng	100,00	25,94	0,01	1,78
Hưng Yên	100,00	32,76	0,00	0,20
Thái Bình	100,00	37,03	0,00	1,06
Hà Nam	100,00	34,96	0,01	0,75
Nam Định	100,00	39,14	0,00	1,26
Ninh Bình	100,00	37,36	0,02	1,73
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	67,21	2,49	0,29
Hà Giang	100,00	84,87	1,12	0,16
Cao Bằng	100,00	90,25	0,39	0,02
Bắc Kạn	100,00	76,61	3,60	0,21
Tuyên Quang	100,00	62,99	3,74	0,41
Lào Cai	100,00	74,48	3,10	0,56
Yên Bái	100,00	57,34	13,12	0,47
Thái Nguyên	100,00	53,83	1,67	0,14
Lạng Sơn	100,00	68,34	6,43	0,05
Bắc Giang	100,00	53,35	0,85	0,23
Phú Thọ	100,00	46,73	1,41	0,36
Điện Biên	100,00	86,07	0,17	0,20
Lai Châu	100,00	82,77	1,26	0,44
Sơn La	100,00	87,62	0,08	0,36
Hòa Bình	100,00	59,43	1,56	0,40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	46,13	3,16	3,09
Thanh Hóa	100,00	44,06	1,89	1,43
Nghệ An	100,00	54,46	1,64	1,13
Hà Tĩnh	100,00	58,80	1,07	2,34
Quảng Bình	100,00	43,34	4,08	4,90
Quảng Trị	100,00	54,60	3,31	2,37
Thừa Thiên-Huế	100,00	31,85	4,79	6,44
Đà Nẵng	100,00	15,57	1,24	0,31
Quảng Nam	100,00	40,70	4,35	2,34

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Quảng Ngãi	100,00	39,22	13,38	4,39
Bình Định	100,00	47,15	3,14	3,97
Phú Yên	100,00	41,31	4,00	7,13
Khánh Hòa	100,00	31,84	2,11	6,08
Ninh Thuận	100,00	49,21	0,29	6,97
Bình Thuận	100,00	53,73	1,25	5,00
Tây Nguyên	100,00	82,81	0,52	0,06
Kon Tum	100,00	87,21	0,18	0,06
Gia Lai	100,00	86,75	0,36	0,03
Đắk Lắk	100,00	79,12	1,18	0,08
Đắk Nông	100,00	84,14	0,06	0,04
Lâm Đồng	100,00	81,08	0,06	0,06
Đông Nam Bộ	100,00	29,63	0,36	0,90
Bình Phước	100,00	66,73	0,13	0,09
Tây Ninh	100,00	44,18	0,22	0,71
Bình Dương	100,00	37,48	0,12	0,15
Đồng Nai	100,00	32,13	0,93	0,83
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	32,82	0,29	4,33
TP Hồ Chí Minh	100,00	3,12	0,03	0,72
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	45,37	0,15	9,89
Long An	100,00	34,64	0,12	1,49
Tiền Giang	100,00	49,18	0,01	1,17
Bến Tre	100,00	49,76	0,01	5,90
Trà Vinh	100,00	47,18	0,01	6,99
Vĩnh Long	100,00	53,10	0,00	0,66
Đồng Tháp	100,00	49,43	0,02	1,94
An Giang	100,00	47,53	0,07	2,25
Kiên Giang	100,00	45,13	0,11	20,97
Cần Thơ	100,00	57,60	0,00	1,01
Hậu Giang	100,00	64,13	0,34	1,18
Sóc Trăng	100,00	56,14	0,31	11,32
Bạc Liêu	100,00	31,04	0,09	36,54
Cà Mau	100,00	13,94	1,17	53,31

	Tổng số	Đơn vị tính: % Phân theo ngành kinh tế	
		Công nghiệp	Xây dựng
CẢ NƯỚC	100,00	18,05	5,98
Đồng bằng sông Hồng	100,00	29,47	8,12
Hà Nội	100,00	23,74	7,69
Vĩnh Phúc	100,00	27,04	8,60
Bắc Ninh	100,00	46,21	7,19
Quảng Ninh	100,00	19,28	3,81
Hải Dương	100,00	33,73	6,88
Hải Phòng	100,00	33,28	10,02
Hưng Yên	100,00	33,19	6,56
Thái Bình	100,00	33,40	8,80
Hà Nam	100,00	32,62	8,74
Nam Định	100,00	28,92	10,21
Ninh Bình	100,00	27,62	9,90
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	12,34	5,03
Hà Giang	100,00	3,82	2,62
Cao Bằng	100,00	1,16	1,17
Bắc Kạn	100,00	4,52	2,97
Tuyên Quang	100,00	13,80	5,27
Lào Cai	100,00	4,30	3,66
Yên Bái	100,00	7,38	7,76
Thái Nguyên	100,00	23,33	4,68
Lạng Sơn	100,00	9,57	2,24
Bắc Giang	100,00	28,55	4,49
Phú Thọ	100,00	22,06	9,34
Điện Biên	100,00	0,74	4,67
Lai Châu	100,00	3,84	3,83
Sơn La	100,00	1,99	2,96
Hòa Bình	100,00	13,36	9,40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	15,49	7,89
Thanh Hóa	100,00	24,52	8,60
Nghệ An	100,00	14,76	8,58
Hà Tĩnh	100,00	7,97	7,02
Quảng Bình	100,00	8,87	10,17
Quảng Trị	100,00	7,92	6,90
Thừa Thiên-Huế	100,00	16,45	9,51
Đà Nẵng	100,00	21,25	11,36
Quảng Nam	100,00	16,50	8,08

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế	
		Công nghiệp	Xây dựng
Quảng Ngãi	100,00	15,00	4,92
Bình Định	100,00	15,27	7,70
Phú Yên	100,00	11,06	10,08
Khánh Hòa	100,00	10,87	7,22
Ninh Thuận	100,00	10,90	6,12
Bình Thuận	100,00	9,96	4,36
Tây Nguyên	100,00	2,19	1,59
Kon Tum	100,00	1,45	1,21
Gia Lai	100,00	1,75	1,17
Đắk Lắk	100,00	2,62	2,07
Đắk Nông	100,00	1,84	1,23
Lâm Đồng	100,00	2,57	1,73
Đông Nam Bộ	100,00	25,63	4,11
Bình Phước	100,00	12,54	2,57
Tây Ninh	100,00	22,34	4,17
Bình Dương	100,00	34,62	3,45
Đồng Nai	100,00	32,96	3,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	16,86	6,22
TP Hồ Chí Minh	100,00	25,66	4,92
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	15,30	4,81
Long An	100,00	30,88	4,73
Tiền Giang	100,00	20,79	4,90
Bến Tre	100,00	15,47	4,77
Trà Vinh	100,00	13,77	6,41
Vĩnh Long	100,00	18,33	4,68
Đồng Tháp	100,00	15,45	4,54
An Giang	100,00	11,57	4,82
Kiên Giang	100,00	6,70	4,92
Cần Thơ	100,00	10,10	5,35
Hậu Giang	100,00	12,15	4,28
Sóc Trăng	100,00	10,16	4,68
Bạc Liêu	100,00	9,72	5,09
Cà Mau	100,00	6,84	3,62

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
CẢ NƯỚC	100,00	7,95	2,25	13,84
Đồng bằng sông Hồng	100,00	10,39	3,27	15,65
Hà Nội	100,00	14,58	3,90	25,60
Vĩnh Phúc	100,00	9,44	2,80	11,40
Bắc Ninh	100,00	10,00	2,69	12,62
Quảng Ninh	100,00	6,55	3,57	12,92
Hải Dương	100,00	6,84	2,84	11,68
Hải Phòng	100,00	8,57	3,26	17,15
Hưng Yên	100,00	11,61	3,30	12,38
Thái Bình	100,00	8,17	2,45	9,09
Hà Nam	100,00	9,07	2,58	11,27
Nam Định	100,00	8,56	3,42	8,49
Ninh Bình	100,00	6,92	3,47	12,98
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	3,93	1,56	7,15
Hà Giang	100,00	2,06	0,94	4,41
Cao Bằng	100,00	1,64	0,65	4,72
Bắc Kạn	100,00	2,94	1,19	7,96
Tuyên Quang	100,00	4,32	1,98	7,49
Lào Cai	100,00	3,96	1,63	8,31
Yên Bái	100,00	5,17	1,65	7,11
Thái Nguyên	100,00	5,52	2,05	8,78
Lạng Sơn	100,00	3,18	1,87	8,32
Bắc Giang	100,00	4,17	1,72	6,64
Phú Thọ	100,00	6,61	2,61	10,88
Điện Biên	100,00	2,45	0,51	5,19
Lai Châu	100,00	1,83	0,45	5,58
Sơn La	100,00	2,51	0,74	3,74
Hòa Bình	100,00	4,41	2,10	9,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	8,03	2,43	13,78
Thanh Hóa	100,00	6,28	2,19	11,03
Nghệ An	100,00	6,75	2,19	10,49
Hà Tĩnh	100,00	8,71	2,24	11,86
Quảng Bình	100,00	10,12	3,34	15,18
Quảng Trị	100,00	8,17	2,25	14,48
Thừa Thiên-Huế	100,00	11,60	2,35	17,01
Đà Nẵng	100,00	12,38	5,46	32,43
Quảng Nam	100,00	7,99	2,57	17,47

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
Quảng Ngãi	100,00	8,96	2,04	12,09
Bình Định	100,00	8,29	3,15	11,33
Phú Yên	100,00	8,78	2,72	14,92
Khánh Hòa	100,00	11,21	3,08	27,58
Ninh Thuận	100,00	8,36	1,60	16,55
Bình Thuận	100,00	8,48	2,09	15,13
Tây Nguyên	100,00	4,13	0,89	7,81
Kon Tum	100,00	2,86	0,58	6,44
Gia Lai	100,00	3,32	0,74	5,88
Đắk Lắk	100,00	4,57	1,01	9,35
Đắk Nông	100,00	4,37	0,74	7,58
Lâm Đồng	100,00	4,91	1,09	8,50
Đông Nam Bộ	100,00	9,85	2,75	26,77
Bình Phước	100,00	7,03	1,36	9,55
Tây Ninh	100,00	8,62	2,17	17,58
Bình Dương	100,00	7,40	1,83	14,94
Đồng Nai	100,00	8,54	2,01	19,10
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	10,93	2,88	25,67
TP Hồ Chí Minh	100,00	13,06	4,46	48,03
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	9,04	1,79	13,65
Long An	100,00	7,20	2,49	18,45
Tiền Giang	100,00	10,51	2,10	11,34
Bến Tre	100,00	10,23	2,17	11,70
Trà Vinh	100,00	8,75	1,45	15,43
Vĩnh Long	100,00	8,47	1,91	12,85
Đồng Tháp	100,00	12,86	1,74	14,02
An Giang	100,00	12,78	2,11	18,87
Kiên Giang	100,00	7,27	1,41	13,49
Cần Thơ	100,00	8,47	1,81	15,65
Hậu Giang	100,00	5,91	1,30	10,72
Sóc Trăng	100,00	6,54	1,15	9,70
Bạc Liêu	100,00	5,99	1,02	10,51
Cà Mau	100,00	7,19	1,33	12,60

	Tổng số	Chia ra		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	8 999 860	8 110 603	186 103	703 154
Đồng bằng sông Hồng	1 320 640	1 261 786	7 425	51 429
Hà Nội	247 682	243 296	78	4 308
Vĩnh Phúc	90 291	89 534	73	684
Bắc Ninh	44 946	43 682	-	1 264
Quảng Ninh	79 231	57 060	7 162	15 009
Hải Dương	158 729	152 709	40	5 980
Hải Phòng	66 114	60 616	13	5 485
Hưng Yên	97 613	97 062	-	551
Thái Bình	191 621	186 589	2	5 030
Hà Nam	63 397	62 043	14	1 340
Nam Định	189 527	182 283	-	7 244
Ninh Bình	91 489	86 912	43	4 534
Trung du và miền núi phía Bắc	1 788 367	1 725 832	56 093	6 442
Hà Giang	148 027	146 679	1 207	141
Cao Bằng	96 169	95 932	220	17
Bắc Kạn	55 060	52 958	2 011	91
Tuyên Quang	122 330	116 910	4 806	614
Lào Cai	100 930	95 833	4 177	920
Yên Bái	123 310	100 823	21 787	700
Thái Nguyên	136 263	132 887	3 119	257
Lạng Sơn	120 456	111 228	9 147	81
Bắc Giang	209 319	205 530	2 958	831
Phú Thọ	158 502	153 908	3 563	1 031
Điện Biên	103 521	103 428	19	74
Lai Châu	76 267	75 248	789	230
Sơn La	223 891	223 163	142	586
Hòa Bình	114 322	111 305	2 148	869
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 153 686	1 840 171	107 440	206 075
Thanh Hóa	363 695	335 735	11 229	16 731
Nghệ An	410 010	387 281	9 781	12 948
Hà Tĩnh	186 609	175 531	2 639	8 439
Quảng Bình	106 019	86 592	7 048	12 379
Quảng Trị	77 302	69 282	3 616	4 404
Thừa Thiên-Huế	69 418	52 249	5 828	11 341
Đà Nẵng	9 566	6 686	527	2 353

	Tổng số	Chia ra		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Quảng Nam	156 212	133 404	13 253	9 555
Quảng Ngãi	168 642	116 274	32 182	20 186
Bình Định	166 967	137 813	7 920	21 234
Phú Yên	111 131	82 649	6 923	21 559
Khánh Hòa	92 599	66 580	3 661	22 358
Ninh Thuận	69 227	56 061	237	12 929
Bình Thuận	166 289	134 034	2 596	29 659
Tây Nguyên	1 015 924	1 009 972	5 131	821
Kon Tum	94 123	93 859	176	88
Gia Lai	258 817	257 749	948	120
Đắk Lắk	328 183	323 973	3 798	412
Đắk Nông	120 181	120 046	71	64
Lâm Đồng	214 620	214 345	138	137
Đông Nam Bộ	536 313	509 642	4 443	22 228
Bình Phước	144 875	144 423	272	180
Tây Ninh	107 393	105 476	457	1 460
Bình Dương	49 718	49 433	116	169
Đồng Nai	155 407	148 423	3 066	3 918
Bà Rịa - Vũng Tàu	58 587	46 033	373	12 181
TP Hồ Chí Minh	20 333	15 854	159	4 320
Đồng bằng sông Cửu Long	2 184 930	1 763 200	5 571	416 159
Long An	138 238	131 714	517	6 007
Tiền Giang	226 531	219 699	34	6 798
Bến Tre	216 138	189 307	19	26 812
Trà Vinh	138 560	118 001	26	20 533
Vĩnh Long	137 493	135 885	3	1 605
Đồng Tháp	200 502	192 924	66	7 512
An Giang	187 715	178 796	241	8 678
Kiên Giang	232 971	156 053	276	76 642
Cần Thơ	90 586	88 219	2	2 365
Hậu Giang	117 452	115 107	609	1 736
Sóc Trăng	183 293	148 798	864	33 631
Bạc Liêu	131 412	57 236	160	74 016
Cà Mau	184 039	31 461	2 754	149 824

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	90,12	2,07	7,81
Đồng bằng sông Hồng	100,00	95,54	0,56	3,89
Hà Nội	100,00	98,23	0,03	1,74
Vĩnh Phúc	100,00	99,16	0,08	0,76
Bắc Ninh	100,00	97,19	-	2,81
Quảng Ninh	100,00	72,02	9,04	18,94
Hải Dương	100,00	96,21	0,03	3,77
Hải Phòng	100,00	91,68	0,02	8,30
Hưng Yên	100,00	99,44	-	0,56
Thái Bình	100,00	97,37	-	2,62
Hà Nam	100,00	97,86	0,02	2,11
Nam Định	100,00	96,18	-	3,82
Ninh Bình	100,00	95,00	0,05	4,96
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	96,50	3,14	0,36
Hà Giang	100,00	99,09	0,82	0,10
Cao Bằng	100,00	99,75	0,23	0,02
Bắc Kạn	100,00	96,18	3,65	0,17
Tuyên Quang	100,00	95,57	3,93	0,50
Lào Cai	100,00	94,95	4,14	0,91
Yên Bái	100,00	81,76	17,67	0,57
Thái Nguyên	100,00	97,52	2,29	0,19
Lạng Sơn	100,00	92,34	7,59	0,07
Bắc Giang	100,00	98,19	1,41	0,40
Phú Thọ	100,00	97,10	2,25	0,65
Điện Biên	100,00	99,91	0,02	0,07
Lai Châu	100,00	98,66	1,03	0,30
Sơn La	100,00	99,67	0,06	0,26
Hòa Bình	100,00	97,36	1,88	0,76
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	85,44	4,99	9,57
Thanh Hóa	100,00	92,31	3,09	4,60
Nghệ An	100,00	94,46	2,39	3,16
Hà Tĩnh	100,00	94,06	1,41	4,52
Quảng Bình	100,00	81,68	6,65	11,68
Quảng Trị	100,00	89,63	4,68	5,70
Thừa Thiên-Huế	100,00	75,27	8,40	16,34
Đà Nẵng	100,00	69,89	5,51	24,60

	Tổng số	Chia ra		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Quảng Nam	100,00	85,40	8,48	6,12
Quảng Ngãi	100,00	68,95	19,08	11,97
Bình Định	100,00	82,54	4,74	12,72
Phú Yên	100,00	74,37	6,23	19,40
Khánh Hòa	100,00	71,90	3,95	24,14
Ninh Thuận	100,00	80,98	0,34	18,68
Bình Thuận	100,00	80,60	1,56	17,84
Tây Nguyên	100,00	99,41	0,51	0,08
Kon Tum	100,00	99,72	0,19	0,09
Gia Lai	100,00	99,59	0,37	0,05
Đắk Lắk	100,00	98,72	1,16	0,13
Đắk Nông	100,00	99,89	0,06	0,05
Lâm Đồng	100,00	99,87	0,06	0,06
Đông Nam Bộ	100,00	95,03	0,83	4,14
Bình Phước	100,00	99,69	0,19	0,12
Tây Ninh	100,00	98,21	0,43	1,36
Bình Dương	100,00	99,43	0,23	0,34
Đồng Nai	100,00	95,51	1,97	2,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	78,57	0,64	20,79
TP Hồ Chí Minh	100,00	77,97	0,78	21,25
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	80,70	0,25	19,05
Long An	100,00	95,28	0,37	4,35
Tiền Giang	100,00	96,98	0,02	3,00
Bến Tre	100,00	87,59	0,01	12,41
Trà Vinh	100,00	85,16	0,02	14,82
Vĩnh Long	100,00	98,83	-	1,17
Đồng Tháp	100,00	96,22	0,03	3,75
An Giang	100,00	95,25	0,13	4,62
Kiên Giang	100,00	66,98	0,12	32,90
Cần Thơ	100,00	97,39	-	2,61
Hậu Giang	100,00	98,00	0,52	1,48
Sóc Trăng	100,00	81,18	0,47	18,35
Bạc Liêu	100,00	43,55	0,12	56,32
Cà Mau	100,00	17,09	1,50	81,41

	Tổng số (Hộ)	Chia ra		Tổng số (%)	Cơ cấu	
		Nông thôn	Thành thị		Nông thôn	Thành thị
CẢ NƯỚC	8 999 860	8 009 763	990 097	100,00	89,00	11,00
Đồng bằng sông Hồng	1 320 640	1 151 244	169 396	100,00	87,17	12,83
Hà Nội	247 682	229 767	17 915	100,00	92,77	7,23
Vĩnh Phúc	90 291	74 715	15 576	100,00	82,75	17,25
Bắc Ninh	44 946	32 724	12 222	100,00	72,81	27,19
Quảng Ninh	79 231	55 921	23 310	100,00	70,58	29,42
Hải Dương	158 729	131 000	27 729	100,00	82,53	17,47
Hải Phòng	66 114	47 165	18 949	100,00	71,34	28,66
Hưng Yên	97 613	89 268	8 345	100,00	91,45	8,55
Thái Bình	191 621	186 139	5 482	100,00	97,14	2,86
Hà Nam	63 397	50 013	13 384	100,00	78,89	21,11
Nam Định	189 527	171 930	17 597	100,00	90,72	9,28
Ninh Bình	91 489	82 602	8 887	100,00	90,29	9,71
Trung du và miền núi phía Bắc	1 788 367	1 630 388	157 979	100,00	91,17	8,83
Hà Giang	148 027	139 756	8 271	100,00	94,41	5,59
Cao Bằng	96 169	86 710	9 459	100,00	90,16	9,84
Bắc Kạn	55 060	50 668	4 392	100,00	92,02	7,98
Tuyên Quang	122 330	113 366	8 964	100,00	92,67	7,33
Lào Cai	100 930	93 730	7 200	100,00	92,87	7,13
Yên Bái	123 310	117 540	5 770	100,00	95,32	4,68
Thái Nguyên	136 263	112 121	24 142	100,00	82,28	17,72
Lạng Sơn	120 456	112 563	7 893	100,00	93,45	6,55
Bắc Giang	209 319	171 693	37 626	100,00	82,02	17,98
Phú Thọ	158 502	151 213	7 289	100,00	95,40	4,60
Điện Biên	103 521	98 855	4 666	100,00	95,49	4,51
Lai Châu	76 267	71 642	4 625	100,00	93,94	6,06
Sơn La	223 891	206 751	17 140	100,00	92,34	7,66
Hòa Bình	114 322	103 780	10 542	100,00	90,78	9,22
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 153 686	1 877 152	276 534	100,00	87,16	12,84
Thanh Hóa	363 695	319 020	44 675	100,00	87,72	12,28
Nghệ An	410 010	388 698	21 312	100,00	94,80	5,20
Hà Tĩnh	186 609	164 788	21 821	100,00	88,31	11,69
Quảng Bình	106 019	96 362	9 657	100,00	90,89	9,11
Quảng Trị	77 302	70 259	7 043	100,00	90,89	9,11
Thừa Thiên-Huế	69 418	48 323	21 095	100,00	69,61	30,39
Đà Nẵng	9 566	6 538	3 028	100,00	68,35	31,65

	Tổng số (Hộ)	Chia ra		Tổng số (%)	Cơ cấu	
		Nông thôn	Thành thị		Nông thôn	Thành thị
Quảng Nam	156 212	140 872	15 340	100,00	90,18	9,82
Quảng Ngãi	168 642	150 263	18 379	100,00	89,10	10,90
Bình Định	166 967	133 483	33 484	100,00	79,95	20,05
Phú Yên	111 131	90 354	20 777	100,00	81,30	18,70
Khánh Hòa	92 599	78 562	14 037	100,00	84,84	15,16
Ninh Thuận	69 227	58 427	10 800	100,00	84,40	15,60
Bình Thuận	166 289	131 203	35 086	100,00	78,90	21,10
Tây Nguyên	1 015 924	877 904	138 020	100,00	86,41	13,59
Kon Tum	94 123	81 511	12 612	100,00	86,60	13,40
Gia Lai	258 817	225 901	32 916	100,00	87,28	12,72
Đắk Lắk	328 183	289 193	38 990	100,00	88,12	11,88
Đắk Nông	120 181	110 250	9 931	100,00	91,74	8,26
Lâm Đồng	214 620	171 049	43 571	100,00	79,70	20,30
Đông Nam Bộ	536 313	479 030	57 283	100,00	89,32	10,68
Bình Phước	144 875	129 060	15 815	100,00	89,08	10,92
Tây Ninh	107 393	97 546	9 847	100,00	90,83	9,17
Bình Dương	49 718	40 506	9 212	100,00	81,47	18,53
Đồng Nai	155 407	145 505	9 902	100,00	93,63	6,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	58 587	47 635	10 952	100,00	81,31	18,69
TP Hồ Chí Minh	20 333	18 778	1 555	100,00	92,35	7,65
Đồng bằng sông Cửu Long	2 184 930	1 994 045	190 885	100,00	91,26	8,74
Long An	138 238	132 709	5 529	100,00	96,00	4,00
Tiền Giang	226 531	216 770	9 761	100,00	95,69	4,31
Bến Tre	216 138	203 961	12 177	100,00	94,37	5,63
Trà Vinh	138 560	133 369	5 191	100,00	96,25	3,75
Vĩnh Long	137 493	125 518	11 975	100,00	91,29	8,71
Đồng Tháp	200 502	187 071	13 431	100,00	93,30	6,70
An Giang	187 715	166 331	21 384	100,00	88,61	11,39
Kiên Giang	232 971	217 342	15 629	100,00	93,29	6,71
Cần Thơ	90 586	61 068	29 518	100,00	67,41	32,59
Hậu Giang	117 452	100 032	17 420	100,00	85,17	14,83
Sóc Trăng	183 293	157 165	26 128	100,00	85,75	14,25
Bạc Liêu	131 412	121 137	10 275	100,00	92,18	7,82
Cà Mau	184 039	171 572	12 467	100,00	93,23	6,77

217 Hộ hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	11 016 196	4 728 216	3 032 906	2 561 887	693 187
Đồng bằng sông Hồng	2 450 893	1 744 226	540 610	148 915	17 142
Hà Nội	493 821	415 664	68 296	8 982	879
Vĩnh Phúc	176 949	152 748	21 744	2 274	183
Bắc Ninh	131 765	94 377	27 495	8 501	1 392
Quảng Ninh	91 621	50 124	24 666	14 082	2 749
Hải Dương	273 554	185 006	62 569	24 619	1 360
Hải Phòng	114 224	78 844	25 297	8 854	1 229
Hưng Yên	171 350	118 026	44 072	8 584	668
Thái Bình	381 495	272 752	90 865	14 712	3 166
Hà Nam	121 280	74 326	33 045	12 360	1 549
Nam Định	334 424	218 751	90 303	22 437	2 933
Ninh Bình	160 410	83 608	52 258	23 510	1 034
Trung du và miền núi phía Bắc	2 306 308	1 015 831	651 592	530 743	108 142
Hà Giang	157 048	29 680	54 333	65 125	7 910
Cao Bằng	104 332	16 076	46 458	39 992	1 806
Bắc Kạn	62 983	18 698	26 066	16 033	2 186
Tuyên Quang	161 701	78 917	52 582	27 188	3 014
Lào Cai	112 105	39 487	30 344	35 068	7 206
Yên Bái	152 084	91 116	34 064	22 816	4 088
Thái Nguyên	203 293	112 323	65 654	22 288	3 028
Lạng Sơn	141 986	48 328	48 132	36 176	9 350
Bắc Giang	358 650	224 038	99 209	33 194	2 209
Phú Thọ	257 314	196 876	46 360	12 281	1 797
Điện Biên	110 860	20 488	25 510	49 836	15 026
Lai Châu	81 976	13 370	23 761	37 916	6 929
Sơn La	242 268	40 205	45 658	114 478	41 927
Hòa Bình	159 708	86 229	53 461	18 352	1 666
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 720 196	1 376 053	899 997	373 464	70 682
Thanh Hóa	601 756	361 863	188 408	43 734	7 751
Nghệ An	519 164	285 069	175 910	49 199	8 986
Hà Tĩnh	229 320	106 319	93 913	28 102	986
Quảng Bình	129 042	66 914	40 000	18 784	3 344
Quảng Trị	94 394	26 338	27 020	33 949	7 087
Thừa Thiên-Huế	95 963	41 522	30 157	21 563	2 721
Đà Nẵng	16 000	10 420	4 284	1 161	135

217 (Tiếp theo) **Hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Quảng Nam	224 934	115 344	79 813	27 219	2 558
Quảng Ngãi	195 406	113 420	64 724	16 183	1 079
Bình Định	218 518	123 684	72 704	20 246	1 884
Phú Yên	127 851	61 755	34 528	21 858	9 710
Khánh Hòa	79 505	28 866	27 170	18 971	4 498
Ninh Thuận	55 701	14 979	21 600	15 662	3 460
Bình Thuận	132 642	19 560	39 766	56 833	16 483
Tây Nguyên	1 020 014	83 651	184 447	548 443	203 473
Kon Tum	90 137	7 818	14 004	45 443	22 872
Gia Lai	259 116	19 799	42 078	134 980	62 259
Đắk Lắk	338 155	34 997	73 141	186 035	43 982
Đắk Nông	124 923	5 186	11 159	69 197	39 381
Lâm Đồng	207 683	15 851	44 065	112 788	34 979
Đông Nam Bộ	511 467	81 564	102 926	211 504	115 473
Bình Phước	149 147	16 639	16 647	56 411	59 450
Tây Ninh	87 963	12 136	17 115	41 899	16 813
Bình Dương	45 704	8 789	7 266	20 410	9 239
Đồng Nai	164 000	25 746	41 172	70 598	26 484
Bà Rịa - Vũng Tàu	49 045	12 989	15 709	17 292	3 055
TP Hồ Chí Minh	15 608	5 265	5 017	4 894	432
Đồng bằng sông Cửu Long	2 007 318	426 891	653 334	748 818	178 275
Long An	157 706	30 484	43 615	55 280	28 327
Tiền Giang	289 269	88 329	122 370	73 226	5 344
Bến Tre	247 272	79 554	105 743	60 338	1 637
Trà Vinh	142 015	29 007	49 191	57 415	6 402
Vĩnh Long	174 018	46 886	71 534	52 779	2 819
Đồng Tháp	195 819	27 782	64 567	83 115	20 355
An Giang	133 075	11 148	36 055	65 055	20 817
Kiên Giang	161 408	11 712	23 180	86 530	39 986
Cần Thơ	92 137	20 395	30 370	33 560	7 812
Hậu Giang	125 804	19 273	41 151	59 279	6 101
Sóc Trăng	148 168	21 069	46 360	66 974	13 765
Bạc Liêu	70 853	8 425	10 542	34 733	17 153
Cà Mau	69 774	32 827	8 656	20 534	7 757

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	8 734 005	4 464 516	2 407 322	1 513 121	349 046
Đồng bằng sông Hồng	2 274 514	1 643 178	491 337	125 810	14 189
Hà Nội	454 896	389 867	58 761	5 662	606
Vĩnh Phúc	173 211	152 666	18 731	1 676	138
Bắc Ninh	129 743	93 753	26 718	7 972	1 300
Quảng Ninh	85 722	49 336	23 268	11 619	1 499
Hải Dương	233 775	161 759	51 248	19 631	1 137
Hải Phòng	101 505	71 386	21 491	7 515	1 113
Hưng Yên	127 781	87 515	35 150	4 618	498
Thái Bình	371 917	268 845	86 488	13 483	3 101
Hà Nam	111 341	68 731	30 260	10 957	1 393
Nam Định	329 389	216 426	88 247	21 815	2 901
Ninh Bình	155 234	82 894	50 975	20 862	503
Trung du và miền núi phía Bắc	2 172 833	1 135 101	591 800	382 304	63 628
Hà Giang	154 924	34 322	57 351	59 824	3 427
Cao Bằng	103 769	17 244	48 335	37 198	992
Bắc Kạn	62 027	21 231	28 735	11 018	1 043
Tuyên Quang	156 259	93 431	45 968	15 387	1 473
Lào Cai	109 393	41 183	31 293	31 956	4 961
Yên Bái	147 610	96 843	30 412	17 485	2 870
Thái Nguyên	185 184	132 631	46 721	5 338	494
Lạng Sơn	137 819	63 451	56 025	15 608	2 735
Bắc Giang	312 496	238 823	65 274	7 611	788
Phú Thọ	243 084	202 771	34 596	4 673	1 044
Điện Biên	109 910	23 608	26 540	47 401	12 361
Lai Châu	80 758	15 726	27 314	33 274	4 444
Sơn La	218 635	64 733	45 290	82 748	25 864
Hòa Bình	150 965	89 104	47 946	12 783	1 132
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 558 217	1 375 605	855 595	285 496	41 521
Thanh Hóa	590 166	367 687	182 530	34 902	5 047
Nghệ An	509 396	289 942	172 935	39 944	6 575
Hà Tĩnh	222 612	108 506	91 755	21 695	656
Quảng Bình	123 339	65 844	39 218	16 235	2 042
Quảng Trị	86 068	28 126	28 625	26 768	2 549
Thừa Thiên-Huế	86 172	37 351	28 442	18 675	1 704
Đà Nẵng	14 853	10 181	3 888	733	51

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Quảng Nam	216 272	117 451	74 575	22 653	1 593
Quảng Ngãi	187 806	113 359	60 592	13 146	709
Bình Định	213 543	123 986	70 597	17 752	1 208
Phú Yên	124 577	61 098	34 224	20 703	8 552
Khánh Hòa	61 760	25 834	22 420	11 385	2 121
Ninh Thuận	46 254	11 687	18 719	13 387	2 461
Bình Thuận	75 399	14 553	27 075	27 518	6 253
Tây Nguyên	487 395	123 366	149 018	160 227	54 784
Kon Tum	64 763	13 066	16 573	28 379	6 745
Gia Lai	171 779	28 312	46 013	64 790	32 664
Đắk Lắk	165 538	57 488	53 395	42 755	11 900
Đắk Nông	26 631	9 169	9 410	6 544	1 508
Lâm Đồng	58 684	15 331	23 627	17 759	1 967
Đông Nam Bộ	156 267	40 262	36 972	57 509	21 524
Bình Phước	15 347	6 607	3 448	3 171	2 121
Tây Ninh	53 754	5 081	10 762	28 985	8 926
Bình Dương	5 295	3 044	1 241	847	163
Đồng Nai	51 487	14 431	12 633	15 387	9 036
Bà Rịa - Vũng Tàu	19 245	7 707	5 333	5 274	931
TP Hồ Chí Minh	11 139	3 392	3 555	3 845	347
Đồng bằng sông Cửu Long	1 084 779	147 004	282 600	501 775	153 400
Long An	122 283	20 876	30 741	44 746	25 920
Tiền Giang	76 348	18 603	31 188	24 420	2 137
Bến Tre	33 227	16 831	10 462	5 723	211
Trà Vinh	79 327	11 446	28 842	35 218	3 821
Vĩnh Long	57 208	8 511	26 525	21 193	979
Đồng Tháp	119 481	8 797	30 899	61 563	18 222
An Giang	111 453	6 659	27 431	57 715	19 648
Kiên Giang	147 151	8 208	20 362	81 720	36 861
Cần Thơ	43 531	5 057	9 858	22 126	6 490
Hậu Giang	73 110	7 251	20 263	41 308	4 288
Sóc Trăng	107 274	11 973	30 363	52 536	12 402
Bạc Liêu	67 948	6 334	10 409	34 700	16 505
Cà Mau	46 438	16 458	5 257	18 807	5 916

219 Hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	7 450 675	4 260 053	2 023 067	967 399	200 156
Đồng bằng sông Hồng	2 025 485	1 466 570	437 759	108 998	12 158
Hà Nội	382 745	332 670	46 126	3 555	394
Vĩnh Phúc	159 181	144 704	13 763	663	51
Bắc Ninh	124 510	90 879	25 070	7 432	1 129
Quảng Ninh	72 217	41 342	20 786	9 363	726
Hải Dương	206 968	141 391	46 719	17 865	993
Hải Phòng	84 226	57 451	18 737	7 007	1 031
Hưng Yên	96 218	59 285	32 718	3 791	424
Thái Bình	348 646	254 037	79 974	11 695	2 940
Hà Nam	99 910	63 422	26 281	8 972	1 235
Nam Định	306 029	203 664	79 484	20 051	2 830
Ninh Bình	144 835	77 725	48 101	18 604	405
Trung du và miền núi phía Bắc	1 874 765	1 234 691	497 505	134 672	7 897
Hà Giang	110 610	49 691	46 799	13 880	240
Cao Bằng	87 956	34 936	45 308	7 553	159
Bắc Kạn	56 705	27 901	26 187	2 617	
Tuyên Quang	138 063	98 541	33 839	5 489	194
Lào Cai	97 246	54 754	29 380	12 310	802
Yên Bái	124 593	92 973	23 613	7 889	118
Thái Nguyên	166 824	128 760	36 144	1 918	2
Lạng Sơn	128 598	80 837	43 173	4 246	342
Bắc Giang	292 050	227 143	58 702	5 691	514
Phú Thọ	198 151	175 266	21 572	1 194	119
Điện Biên	105 167	34 465	33 670	33 935	3 097
Lai Châu	73 838	21 492	34 647	17 217	482
Sơn La	165 945	110 156	34 967	19 055	1 767
Hòa Bình	129 019	97 776	29 504	1 678	61
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 246 476	1 386 071	697 791	151 139	11 475
Thanh Hóa	531 242	363 340	151 066	15 537	1 299
Nghệ An	447 578	296 963	135 557	13 857	1 201
Hà Tĩnh	193 313	97 686	80 606	14 657	364
Quảng Bình	103 790	59 457	32 172	11 009	1 152

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Quảng Trị	66 678	27 752	24 981	12 952	993
Thừa Thiên-Huế	76 413	33 418	26 201	15 609	1 185
Đà Nẵng	13 144	9 755	3 036	328	25
Quảng Nam	200 845	130 444	56 376	13 655	370
Quảng Ngãi	173 234	126 055	42 147	4 954	78
Bình Định	205 248	137 893	59 158	7 992	205
Phú Yên	103 980	66 857	30 383	6 137	603
Khánh Hòa	48 671	22 292	18 983	6 797	599
Ninh Thuận	25 714	5 899	12 999	6 263	553
Bình Thuận	56 626	8 260	24 126	21 392	2 848
Tây Nguyên	347 725	123 464	146 256	68 791	9 214
Kon Tum	47 553	22 266	19 113	5 371	803
Gia Lai	128 493	36 025	59 220	30 424	2 824
Đắk Lắk	130 504	52 261	49 007	24 725	4 511
Đắk Nông	17 136	6 485	7 971	2 318	362
Lâm Đồng	24 039	6 427	10 945	5 953	714
Đông Nam Bộ	71 764	4 681	18 982	37 101	11 000
Bình Phước	5 195	474	1 708	1 988	1 025
Tây Ninh	36 147	901	7 471	22 472	5 303
Bình Dương	1 125	295	425	355	50
Đồng Nai	16 864	1 630	5 056	6 303	3 875
Bà Rịa - Vũng Tàu	6 483	756	2 471	2 802	454
TP Hồ Chí Minh	5 950	625	1 851	3 181	293
Đồng bằng sông Cửu Long	884 460	44 576	224 774	466 698	148 412
Long An	107 009	11 811	27 863	42 390	24 945
Tiền Giang	50 972	6 624	22 556	19 948	1 844
Bến Tre	9 892	1 073	5 051	3 614	154
Trà Vinh	61 567	3 212	23 272	31 556	3 527
Vĩnh Long	47 875	4 328	23 031	19 613	903
Đồng Tháp	102 582	2 725	24 142	57 977	17 738
An Giang	94 251	1 864	19 082	54 066	19 239
Kiên Giang	137 614	2 678	18 830	79 942	36 164
Cần Thơ	37 220	1 696	8 281	20 876	6 367
Hậu Giang	61 705	3 040	17 142	37 586	3 937
Sóc Trăng	86 965	3 813	22 796	48 394	11 962
Bạc Liêu	59 457	1 186	8 582	33 389	16 300
Cà Mau	27 351	526	4 146	17 347	5 332

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
CẢ NƯỚC	4 215 614	1 785 582	974 196	1 153 133	302 703
Đồng bằng sông Hồng	429 372	365 896	46 509	14 651	2 316
Hà Nội	73 859	63 991	7 563	2 096	209
Vĩnh Phúc	22 063	20 546	1 190	293	34
Bắc Ninh	11 859	10 770	711	299	79
Quảng Ninh	19 677	12 594	3 440	2 614	1 029
Hải Dương	67 569	51 891	12 877	2 649	152
Hải Phòng	30 295	25 896	3 475	849	75
Hưng Yên	63 526	51 083	9 968	2 331	144
Thái Bình	50 201	47 164	2 426	585	26
Hà Nam	29 330	26 196	2 328	712	94
Nam Định	38 236	37 406	696	124	10
Ninh Bình	22 757	18 359	1 835	2 099	464
Trung du và miền núi phía Bắc	840 919	461 447	174 693	177 268	27 511
Hà Giang	55 657	34 723	8 080	10 570	2 284
Cao Bằng	26 051	18 980	3 625	2 949	497
Bắc Kạn	17 449	7 946	4 165	4 858	480
Tuyên Quang	61 786	36 418	16 183	7 972	1 213
Lào Cai	32 223	17 549	6 554	6 966	1 154
Yên Bái	44 601	31 199	7 166	5 435	801
Thái Nguyên	95 003	62 050	18 959	12 771	1 223
Lạng Sơn	62 063	24 322	11 594	20 247	5 900
Bắc Giang	120 074	63 638	33 336	21 771	1 329
Phú Thọ	90 146	74 760	9 228	5 532	626
Điện Biên	25 981	11 782	6 020	6 666	1 513
Lai Châu	28 295	12 471	6 447	8 404	973
Sơn La	137 237	33 086	35 600	59 473	9 078
Hòa Bình	44 353	32 523	7 736	3 654	440
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	651 770	453 400	85 107	88 704	24 559
Thanh Hóa	106 121	87 526	8 718	7 495	2 382
Nghệ An	89 435	70 402	8 825	8 281	1 927
Hà Tĩnh	79 852	69 795	7 165	2 616	276
Quảng Bình	40 227	33 983	2 570	2 628	1 046
Quảng Trị	41 991	24 215	5 077	8 914	3 785
Thừa Thiên-Huế	27 491	21 482	2 541	2 531	937

	Tổng số	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Đà Nẵng	4 217	3 285	570	292	70
Quảng Nam	51 354	41 066	6 452	3 209	627
Quảng Ngãi	48 282	41 870	4 230	1 966	216
Bình Định	30 948	25 149	3 417	1 994	388
Phú Yên	13 576	9 288	1 242	2 020	1 026
Khánh Hòa	27 392	9 673	7 453	8 150	2 116
Ninh Thuận	16 480	6 500	5 745	3 512	723
Bình Thuận	74 404	9 166	21 102	35 096	9 040
Tây Nguyên	791 874	58 264	153 539	443 650	136 421
Kon Tum	58 041	3 648	9 190	31 421	13 782
Gia Lai	163 736	18 799	32 713	85 411	26 813
Đắk Lắk	275 656	22 168	68 146	157 976	27 366
Đắk Nông	118 738	3 393	10 714	67 815	36 816
Lâm Đồng	175 703	10 256	32 776	101 027	31 644
Đông Nam Bộ	387 526	53 277	76 337	163 970	93 942
Bình Phước	142 941	13 881	15 862	55 766	57 432
Tây Ninh	41 686	9 441	7 924	16 193	8 128
Bình Dương	41 753	6 544	6 390	19 794	9 025
Đồng Nai	123 317	14 531	32 908	58 622	17 256
Bà Rịa - Vũng Tàu	32 587	6 465	11 565	12 531	2 026
TP Hồ Chí Minh	5 242	2 415	1 688	1 064	75
Đồng bằng sông Cửu Long	1 114 153	393 298	438 011	264 890	17 954
Long An	49 876	19 074	15 535	13 170	2 097
Tiền Giang	228 400	79 843	96 817	48 974	2 766
Bến Tre	225 856	71 729	99 161	53 683	1 283
Trà Vinh	90 859	31 280	33 763	24 577	1 239
Vĩnh Long	144 471	53 889	59 526	29 940	1 116
Đồng Tháp	91 856	25 479	40 886	24 305	1 186
An Giang	28 327	7 384	11 018	9 055	870
Kiên Giang	25 421	10 638	4 876	7 096	2 811
Cần Thơ	54 491	18 406	22 696	12 371	1 018
Hậu Giang	66 209	20 114	25 143	19 863	1 089
Sóc Trăng	55 242	17 383	20 931	16 195	733
Bạc Liêu	13 465	10 248	1 534	1 362	321
Cà Mau	39 680	27 831	6 125	4 299	1 425

221 Hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
CẢ NƯỚC	1 144 154	501 265	451 658	115 613	60 170	15 448
Đồng bằng sông Hồng	29 594	7 968	11 197	4 667	4 538	1 224
Hà Nội	664	528	115	17	1	3
Vĩnh Phúc	2 019	1 365	507	90	47	10
Bắc Ninh	36	34	2	-	-	-
Quảng Ninh	25 079	4 987	10 065	4 407	4 423	1 197
Hải Dương	718	359	255	74	24	6
Hải Phòng	118	83	26	3	5	1
Hưng Yên	14	14	-	-	-	-
Thái Bình	10	10	-	-	-	-
Hà Nam	251	232	15	3	1	-
Nam Định	1	1	-	-	-	-
Ninh Bình	684	355	212	73	37	7
Trung du và miền núi phía Bắc	600 572	276 798	225 951	59 631	30 677	7 515
Hà Giang	54 324	31 026	17 483	3 838	1 540	437
Cao Bằng	37 837	18 866	10 826	3 768	3 590	787
Bắc Kạn	44 109	13 707	18 718	6 485	3 787	1 412
Tuyên Quang	69 681	32 521	27 367	6 426	2 874	493
Lào Cai	45 814	20 185	19 479	4 281	1 620	249
Yên Bái	83 022	33 589	34 615	10 204	4 022	592
Thái Nguyên	64 236	35 463	21 263	4 874	2 104	532
Lạng Sơn	70 495	22 304	28 955	10 195	6 871	2 170
Bắc Giang	32 109	11 025	15 234	3 517	1 980	353
Phú Thọ	37 444	20 108	13 664	2 511	944	217
Điện Biên	2 362	1 772	446	77	52	15
Lai Châu	8 353	6 060	1 788	279	148	78
Sơn La	10 342	6 462	3 472	289	101	18
Hòa Bình	40 444	23 710	12 641	2 887	1 044	162
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	452 401	195 110	187 536	43 583	20 410	5 762
Thanh Hóa	81 633	32 614	35 995	8 309	3 814	901
Nghệ An	76 597	32 078	31 783	7 970	3 595	1 171
Hà Tĩnh	27 178	9 363	11 690	3 637	1 951	537
Quảng Bình	24 895	9 700	10 704	2 492	1 409	590
Quảng Trị	21 622	8 237	10 044	2 097	940	304
Thừa Thiên-Huế	22 119	8 417	10 225	2 310	912	255
Đà Nẵng	2 508	851	985	346	198	128

221 (Tiếp theo) Hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Quảng Nam	59 805	28 062	23 000	5 377	2 614	752
Quảng Ngãi	71 464	40 496	24 502	4 413	1 736	317
Bình Định	31 343	13 380	13 560	2 817	1 327	259
Phú Yên	20 489	7 209	9 092	2 519	1 312	357
Khánh Hòa	5 668	2 363	2 614	429	206	56
Ninh Thuận	117	21	56	19	13	8
Bình Thuận	6 963	2 319	3 286	848	383	127
Tây Nguyên	24 623	8 852	11 102	2 591	1 637	441
Kon Tum	3 468	1 814	1 400	135	81	38
Gia Lai	10 022	4 092	4 306	1 022	428	174
Đắk Lắk	10 314	2 657	5 042	1 351	1 072	192
Đắk Nông	330	112	157	30	19	12
Lâm Đồng	489	177	197	53	37	25
Đông Nam Bộ	14 915	7 646	5 697	1 052	384	136
Bình Phước	932	627	240	42	17	6
Tây Ninh	1 764	1 001	536	121	64	42
Bình Dương	810	483	264	42	17	4
Đồng Nai	9 754	4 651	4 062	733	236	72
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 601	845	586	111	48	11
TP Hồ Chí Minh	54	39	9	3	2	1
Đồng bằng sông Cửu Long	22 049	4 891	10 175	4 089	2 524	370
Long An	1 366	560	583	134	67	22
Tiền Giang	100	72	25	2	1	-
Bến Tre	14	10	4	-	-	-
Trà Vinh	698	611	63	16	6	2
Vĩnh Long	11	9	2	-	-	-
Đồng Tháp	20	10	4	3	2	1
An Giang	368	296	63	5	4	-
Kiên Giang	413	142	104	150	13	4
Hậu Giang	1 494	1 091	362	31	10	-
Sóc Trăng	1 355	988	315	39	11	2
Bạc Liêu	463	37	188	201	34	3
Cà Mau	15 747	1 065	8 462	3 508	2 376	336

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
CẢ NƯỚC	894 952	402 983	135 063	262 864	82 644	11 398
Đồng bằng sông Hồng	154 867	87 215	37 027	24 928	4 033	1 664
Hà Nội	10 211	3 843	3 374	2 482	397	115
Vĩnh Phúc	3 025	1 434	848	621	83	39
Bắc Ninh	7 813	2 431	3 963	1 196	162	61
Quảng Ninh	6 382	2 160	1 584	1 557	755	326
Hải Dương	18 709	8 297	5 407	4 707	258	40
Hải Phòng	14 823	8 615	3 342	2 087	523	256
Hưng Yên	3 981	2 531	890	452	95	13
Thái Bình	37 879	27 976	6 735	2 327	486	355
Hà Nam	9 257	3 692	3 073	2 149	282	61
Nam Định	26 256	16 143	4 853	4 522	533	205
Ninh Bình	16 531	10 093	2 958	2 828	459	193
Trung du và miền núi phía Bắc	205 995	178 657	19 164	7 480	532	162
Hà Giang	19 465	17 515	1 344	561	27	18
Cao Bằng	2 592	2 503	79	10	-	-
Bắc Kạn	9 369	8 398	822	145	4	-
Tuyên Quang	16 660	15 073	1 140	404	38	5
Lào Cai	17 517	14 937	1 864	597	99	20
Yên Bái	19 415	17 959	1 031	383	36	6
Thái Nguyên	14 977	13 696	959	297	25	-
Lạng Sơn	6 734	6 217	378	120	13	6
Bắc Giang	12 410	5 339	4 567	2 368	96	40
Phú Thọ	15 381	12 748	1 656	802	119	56
Điện Biên	13 300	10 068	2 333	893	5	1
Lai Châu	12 898	11 889	777	229	3	-
Sơn La	39 456	37 015	1 859	536	44	2
Hòa Bình	5 821	5 300	355	135	23	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	102 878	69 878	17 785	13 284	1 589	342
Thanh Hóa	38 841	32 446	3 363	2 537	393	102
Nghệ An	22 608	16 972	3 700	1 642	217	77
Hà Tĩnh	5 469	3 140	986	1 127	191	25
Quảng Bình	6 105	3 477	1 350	1 104	141	33
Quảng Trị	5 508	3 338	1 329	739	83	19
Thừa Thiên-Huế	7 006	2 730	1 230	2 708	305	33
Đà Nẵng	543	348	126	62	5	2
Quảng Nam	4 724	2 245	1 611	822	36	10

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Quảng Ngãi	1 411	716	527	159	6	3
Bình Định	2 526	1 015	745	671	74	21
Phú Yên	3 582	1 753	1 285	513	26	5
Khánh Hòa	3 005	1 079	918	922	78	8
Ninh Thuận	969	403	424	137	5	-
Bình Thuận	581	216	191	141	29	4
Tây Nguyên	7 640	5 388	1 530	581	111	30
Kon Tum	1 485	1 146	196	88	45	10
Gia Lai	590	354	157	68	5	6
Đắk Lắk	3 208	2 249	689	239	22	9
Đắk Nông	890	565	219	83	21	2
Lâm Đồng	1 467	1 074	269	103	18	3
Đông Nam Bộ	10 207	4 470	2 418	2 584	609	126
Bình Phước	926	633	180	82	18	13
Tây Ninh	1 145	869	149	100	22	5
Bình Dương	225	152	25	31	15	2
Đồng Nai	3 592	1 151	1 015	1 034	340	52
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 682	963	282	311	109	17
TP Hồ Chí Minh	2 637	702	767	1 026	105	37
Đông bằng sông Cửu Long	413 365	57 375	57 139	214 007	75 770	9 074
Long An	10 560	5 618	3 198	1 545	170	29
Tiền Giang	9 959	7 131	1 540	1 111	144	33
Bến Tre	24 585	3 976	8 506	9 841	1 817	445
Trà Vinh	23 428	3 541	5 861	9 700	3 755	571
Vĩnh Long	7 706	6 892	493	311	7	3
Đồng Tháp	5 813	2 802	1 561	1 225	168	57
An Giang	2 954	1 429	827	623	61	14
Kiên Giang	52 372	3 925	3 541	32 578	11 058	1 270
Cần Thơ	1 610	1 055	277	222	47	9
Hậu Giang	6 110	5 109	435	508	56	2
Sóc Trăng	35 914	4 858	10 372	19 200	1 377	107
Bạc Liêu	78 106	5 933	8 256	45 534	17 073	1 310
Cà Mau	154 248	5 106	12 272	91 609	40 037	5 224

	Đất trồng cây hàng năm	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
CẢ NƯỚC	5 405,7	5 007,0	4 700,9
Đồng bằng sông Hồng	2 316,1	2 340,1	1 388,3
Hà Nội	1 520,7	1 528,9	1 192,7
Vĩnh Phúc	1 164,0	1 053,5	766,5
Bắc Ninh	3 019,9	2 968,8	1 066,6
Quảng Ninh	3 114,1	2 792,9	4 094,4
Hải Dương	2 200,4	2 508,6	1 518,8
Hải Phòng	2 602,8	2 848,0	1 165,7
Hưng Yên	1 920,2	2 217,2	1 488,7
Thái Bình	2 033,0	2 020,3	603,4
Hà Nam	2 769,6	2 700,8	1 035,9
Nam Định	2 333,5	2 343,1	357,2
Ninh Bình	2 798,6	2 758,4	1 981,0
Trung du và miền núi phía Bắc	4 301,2	2 411,9	3 758,6
Hà Giang	5 596,8	2 754,6	3 921,9
Cao Bằng	4 680,9	2 574,6	2 214,3
Bắc Kạn	3 719,4	2 224,5	4 905,8
Tuyên Quang	2 552,5	1 773,6	2 782,7
Lào Cai	5 413,5	2 696,8	3 903,1
Yên Bái	2 852,3	1 742,9	2 290,9
Thái Nguyên	1 743,4	1 499,4	3 109,9
Lạng Sơn	3 502,8	2 032,7	6 830,8
Bắc Giang	1 970,5	1 538,1	3 428,1
Phú Thọ	1 404,0	1 153,0	1 373,2
Điện Biên	8 414,4	4 716,0	4 913,0
Lai Châu	8 029,0	5 311,0	4 491,9
Sơn La	7 908,7	2 295,7	6 612,1
Hòa Bình	2 428,7	1 454,1	1 843,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 571,7	2 719,0	3 307,9
Thanh Hóa	2 265,5	1 776,7	1 977,6
Nghệ An	2 651,6	1 847,2	2 103,6
Hà Tĩnh	2 444,4	2 293,7	956,1
Quảng Bình	3 130,0	2 749,1	2 101,0
Quảng Trị	4 808,5	3 490,6	5 336,3
Thừa Thiên-Huế	3 923,4	3 724,8	2 520,2
Đà Nẵng	1 853,5	1 581,5	2 124,1
Quảng Nam	2 548,0	1 940,2	1 754,4
Quảng Ngãi	2 146,7	1 545,3	1 087,3

	Đất trồng cây hàng năm	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
Bình Định	2 367,3	1 766,8	1 686,7
Phú Yên	5 267,6	2 052,6	4 369,9
Khánh Hòa	4 202,6	3 110,7	6 248,1
Ninh Thuận	5 404,0	4 208,2	4 376,5
Bình Thuận	6 990,9	5 978,0	9 668,6
Tây Nguyên	7 097,5	3 748,8	12 192,6
Kon Tum	8 169,7	2 831,2	13 259,4
Gia Lai	11 385,7	4 015,0	10 920,8
Đắk Lắk	5 862,4	4 058,2	8 908,5
Đắk Nông	5 130,7	3 321,7	16 335,9
Lâm Đồng	4 938,9	4 517,7	11 538,6
Đông Nam Bộ	8 267,9	10 293,2	11 480,8
Bình Phước	11 676,3	15 797,1	22 249,6
Tây Ninh	11 911,9	10 880,0	13 406,5
Bình Dương	3 493,7	5 163,2	12 874,2
Đồng Nai	12 197,9	15 090,5	10 781,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 845,7	6 981,7	6 339,6
TP Hồ Chí Minh	5 481,8	7 846,8	3 233,5
Đồng bằng sông Cửu Long	9 213,0	10 566,4	4 008,4
Long An	12 883,9	14 080,7	4 613,2
Tiền Giang	4 868,2	5 707,0	3 600,7
Bến Tre	2 778,1	4 851,7	3 575,4
Trà Vinh	6 311,5	7 146,9	3 917,6
Vĩnh Long	4 978,2	5 367,5	3 451,8
Đồng Tháp	11 026,4	12 150,5	3 918,3
An Giang	11 938,3	13 344,1	4 835,2
Kiên Giang	15 282,5	15 977,8	7 024,6
Cần Thơ	10 360,2	11 651,4	3 792,3
Hậu Giang	7 669,8	8 225,1	4 189,7
Sóc Trăng	9 312,1	10 605,2	3 982,2
Bạc Liêu	14 041,9	15 575,3	2 316,6
Cà Mau	8 317,4	12 680,2	2 891,0

	Đất trồng cây hàng năm	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
CẢ NƯỚC	2,3	2,0	1,3
Đồng bằng sông Hồng	2,4	2,3	1,3
Hà Nội	2,1	1,9	1,4
Vĩnh Phúc	3,0	2,8	1,2
Bắc Ninh	3,1	3,0	1,3
Quảng Ninh	3,5	3,3	1,6
Hải Dương	2,0	2,0	1,5
Hải Phòng	2,5	2,5	1,3
Hưng Yên	1,7	1,7	1,6
Thái Bình	2,1	2,0	1,1
Hà Nam	2,1	1,9	1,2
Nam Định	2,1	1,8	1,1
Ninh Bình	2,1	1,9	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc	3,3	2,6	1,5
Hà Giang	3,6	2,4	1,3
Cao Bằng	4,6	3,1	1,3
Bắc Kạn	3,0	2,3	1,4
Tuyên Quang	3,1	2,5	1,4
Lào Cai	3,0	2,1	1,5
Yên Bái	2,8	2,3	1,4
Thái Nguyên	3,3	3,0	1,8
Lạng Sơn	4,0	3,1	1,7
Bắc Giang	3,2	3,1	1,6
Phú Thọ	3,0	2,8	1,2
Điện Biên	3,5	2,2	1,5
Lai Châu	3,2	2,0	1,4
Sơn La	3,0	2,0	2,0
Hòa Bình	3,3	2,8	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,5	2,2	1,2
Thanh Hóa	2,1	1,8	1,2
Nghệ An	2,4	1,9	1,2
Hà Tĩnh	3,2	2,7	1,2
Quảng Bình	2,7	2,3	1,2
Quảng Trị	3,2	2,8	1,3
Thừa Thiên-Huế	2,5	2,3	1,2
Đà Nẵng	2,4	2,1	1,2
Quảng Nam	2,9	2,4	1,3
Quảng Ngãi	2,6	2,0	1,2

	Đất trồng cây hàng năm	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
Bình Định	2,7	2,3	1,3
Phú Yên	2,4	2,0	1,2
Khánh Hòa	2,1	2,2	1,3
Ninh Thuận	1,9	2,0	1,2
Bình Thuận	1,9	1,9	1,3
Tây Nguyên	1,7	1,4	1,5
Kon Tum	2,1	1,5	1,5
Gia Lai	2,1	1,5	1,6
Đắk Lắk	1,6	1,4	1,4
Đắk Nông	1,4	1,3	1,3
Lâm Đồng	1,6	1,5	1,6
Đông Nam Bộ	1,5	1,8	1,3
Bình Phước	1,3	1,5	1,4
Tây Ninh	1,5	1,5	1,3
Bình Dương	1,4	1,9	1,3
Đồng Nai	1,7	2,0	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,5	1,2
TP Hồ Chí Minh	1,8	2,2	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1,4	1,4	1,2
Long An	1,5	1,5	1,2
Tiền Giang	1,4	1,3	1,3
Bến Tre	1,3	1,4	1,3
Trà Vinh	1,5	1,5	1,3
Vĩnh Long	1,3	1,2	1,2
Đồng Tháp	1,5	1,5	1,2
An Giang	1,6	1,6	1,3
Kiên Giang	1,4	1,4	1,1
Cần Thơ	1,3	1,3	1,2
Hậu Giang	1,3	1,3	1,1
Sóc Trăng	1,5	1,5	1,2
Bạc Liêu	1,7	1,7	1,1
Cà Mau	1,1	1,1	1,0

	Đất trồng cây hàng năm	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
CẢ NƯỚC	2 997,3	3 046,3	3 516,5
Đồng bằng sông Hồng	1 001,3	1 079,2	1 019,0
Hà Nội	733,4	787,0	854,6
Vĩnh Phúc	388,7	377,8	648,4
Bắc Ninh	991,5	1 001,8	809,1
Quảng Ninh	898,6	836,6	2 594,3
Hải Dương	1 083,0	1 246,6	987,6
Hải Phòng	1 062,6	1 155,9	905,8
Hưng Yên	1 113,3	1 315,9	954,3
Thái Bình	956,4	1 016,4	537,5
Hà Nam	1 345,2	1 424,3	901,3
Nam Định	1 115,7	1 277,3	332,9
Ninh Bình	1 326,3	1 431,6	1 683,6
Trung du và miền núi phía Bắc	1 303,1	1 017,7	2 476,1
Hà Giang	1 553,9	1 172,7	2 930,8
Cao Bằng	1 013,0	821,5	1 650,9
Bắc Kạn	1 240,0	969,4	3 525,0
Tuyên Quang	837,6	709,5	1 964,4
Lào Cai	1 813,7	1 282,5	2 633,0
Yên Bái	1 003,4	764,7	1 594,7
Thái Nguyên	523,9	494,7	1 734,6
Lạng Sơn	866,7	651,7	4 122,7
Bắc Giang	625,4	498,6	2 163,8
Phú Thọ	466,9	414,0	1 138,0
Điện Biên	2 413,7	2 114,5	3 260,3
Lai Châu	2 501,0	2 677,5	3 141,8
Sơn La	2 656,2	1 162,9	3 299,4
Hòa Bình	727,7	513,9	1 506,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 525,3	1 263,8	2 654,9
Thanh Hóa	1 068,2	973,9	1 669,5
Nghệ An	1 115,8	959,4	1 748,8
Hà Tĩnh	769,7	861,0	833,0
Quảng Bình	1 159,4	1 207,6	1 815,9
Quảng Trị	1 488,2	1 249,2	4 003,5
Thừa Thiên-Huế	1 550,0	1 643,4	2 089,5
Đà Nẵng	763,4	742,6	1 794,7

	Đất trồng cây hàng năm	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
Quảng Nam	883,0	824,5	1 405,7
Quảng Ngãi	823,6	774,7	920,9
Bình Định	866,9	771,2	1 342,2
Phú Yên	2 209,2	1 027,3	3 642,5
Khánh Hòa	2 002,2	1 440,6	4 926,8
Ninh Thuận	2 885,4	2 059,5	3 558,7
Bình Thuận	3 769,2	3 157,9	7 416,2
Tây Nguyên	3 997,9	2 631,3	8 257,7
Kon Tum	3 940,4	1 890,3	8 728,2
Gia Lai	5 536,6	2 608,7	6 752,6
Đắk Lắk	3 619,1	2 875,1	6 411,6
Đắk Nông	3 704,0	2 664,6	12 220,5
Lâm Đồng	3 189,6	3 118,0	7 175,6
Đông Nam Bộ	5 594,5	6 036,0	8 816,5
Bình Phước	8 857,5	10 308,5	15 397,9
Tây Ninh	7 960,7	7 064,1	10 682,6
Bình Dương	2 591,3	2 728,3	10 177,2
Đồng Nai	7 401,1	7 690,0	8 704,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 712,1	4 820,8	5 222,8
TP Hồ Chí Minh	3 044,1	3 603,9	2 714,2
Đồng bằng sông Cửu Long	6 512,2	7 594,6	3 408,2
Long An	8 645,2	9 535,1	3 866,7
Tiền Giang	3 421,0	4 298,2	2 856,3
Bến Tre	2 146,6	3 583,2	2 727,8
Trà Vinh	4 134,0	4 813,2	3 086,8
Vĩnh Long	3 946,4	4 361,6	2 884,1
Đồng Tháp	7 566,8	8 396,2	3 324,6
An Giang	7 386,0	8 153,4	3 819,5
Kiên Giang	11 104,4	11 768,0	6 277,1
Cần Thơ	8 206,7	9 199,4	3 260,6
Hậu Giang	5 753,9	6 352,6	3 723,7
Sóc Trăng	6 357,3	7 213,6	3 445,7
Bạc Liêu	8 400,0	9 404,5	2 179,8
Cà Mau	7 590,7	11 651,0	2 854,6

226 Hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
CẢ NƯỚC	422 640	137 775	127 894	113 790	32 601	8 639	1 941
Đồng bằng sông Hồng	12 951	2 409	2 757	3 702	1 994	1 410	679
Hà Nội	3 066	358	506	905	597	364	336
Vĩnh Phúc	1 778	807	608	250	66	35	12
Bắc Ninh	253	12	23	53	51	50	64
Quảng Ninh	2 456	585	488	771	408	178	26
Hải Dương	351	42	61	100	67	47	34
Hải Phòng	309	11	29	67	92	66	44
Hưng Yên	237	18	24	60	43	51	41
Thái Bình	1 149	154	418	321	128	100	28
Hà Nam	370	24	51	115	88	62	30
Nam Định	1 253	161	192	530	225	100	45
Ninh Bình	1 729	237	357	530	229	357	19
Trung du và miền núi phía Bắc	257 782	76 467	79 771	75 273	20 892	4 778	601
Hà Giang	42 834	12 098	14 921	13 557	1 774	302	182
Cao Bằng	33 639	12 718	11 897	8 372	625	25	2
Bắc Kạn	4 279	1 185	1 403	1 327	327	31	6
Tuyên Quang	16 677	4 369	3 743	3 910	3 241	1 230	184
Lào Cai	14 107	4 632	4 999	3 833	591	50	2
Yên Bái	18 396	7 195	5 963	4 442	626	163	7
Thái Nguyên	7 422	4 279	1 951	921	211	44	16
Lạng Sơn	6 557	1 842	2 149	2 127	366	68	5
Bắc Giang	5 026	1 462	830	1 471	1 027	194	42
Phú Thọ	8 948	4 239	2 958	1 480	198	55	18
Điện Biên	34 871	5 229	8 768	12 906	6 366	1 571	31
Lai Châu	23 083	5 149	6 095	7 939	3 218	601	81
Sơn La	28 619	8 374	9 555	8 736	1 609	339	6
Hòa Bình	13 324	3 696	4 539	4 252	713	105	19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	135 628	55 962	40 978	29 240	7 642	1 472	334
Thanh Hóa	31 260	12 901	11 624	5 659	930	122	24
Nghệ An	47 559	23 528	13 587	8 042	2 033	293	76
Hà Tĩnh	19 562	10 680	5 999	2 370	424	63	26
Quảng Bình	6 339	2 000	1 649	1 844	550	239	57
Quảng Trị	3 979	1 172	1 156	1 309	300	30	12
Thừa Thiên-Huế	2 070	409	489	566	382	199	25
Đà Nẵng	119	53	32	20	8	4	2
Quảng Nam	12 231	3 230	3 646	4 367	849	116	23

226 (Tiếp theo) Hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
Quảng Ngãi	7 892	823	1 677	3 618	1 526	235	13
Bình Định	2 889	931	729	813	342	63	11
Phú Yên	589	108	131	192	96	46	16
Khánh Hòa	235	29	40	64	51	17	34
Ninh Thuận	373	38	118	134	59	18	6
Bình Thuận	531	60	101	242	92	27	9
Tây Nguyên	10 936	2 397	3 101	3 575	1 175	580	108
Kon Tum	3 798	916	1 177	1 006	298	347	54
Gia Lai	1 947	334	449	837	274	46	7
Đắk Lắk	3 402	857	988	1 069	347	109	32
Đắk Nông	457	103	122	189	30	10	3
Lâm Đồng	1 332	187	365	474	226	68	12
Đông Nam Bộ	2 907	261	552	1 038	568	306	182
Bình Phước	1 753	224	310	639	349	168	63
Tây Ninh	408	15	109	148	68	48	20
Bình Dương	162	6	14	39	34	28	41
Đồng Nai	342	9	60	131	54	43	45
Bà Rịa - Vũng Tàu	32	1	-	8	18	2	3
TP Hồ Chí Minh	210	6	59	73	45	17	10
Đông bằng sông Cửu Long	2 436	279	735	962	330	93	37
Long An	537	34	149	217	75	34	28
Tiền Giang	54	7	9	27	10	1	-
Bến Tre	47	3	12	16	13	2	1
Trà Vinh	42	7	12	16	6	1	-
Vĩnh Long	15	3	7	4	-	-	1
Đồng Tháp	270	14	66	126	49	13	2
An Giang	245	27	61	105	38	12	2
Kiên Giang	470	105	175	135	44	9	2
Cần Thơ	14	-	3	3	6	1	1
Hậu Giang	52	5	26	13	7	1	-
Sóc Trăng	487	50	151	209	61	16	-
Bạc Liêu	187	23	59	86	17	2	-
Cà Mau	16	1	5	5	4	1	-

227 Cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	32,60	30,26	26,92	7,71	2,04	0,46
Đồng bằng sông Hồng	100,00	18,60	21,29	28,58	15,40	10,89	5,24
Hà Nội	100,00	11,68	16,50	29,52	19,47	11,87	10,96
Vĩnh Phúc	100,00	45,39	34,20	14,06	3,71	1,97	0,67
Bắc Ninh	100,00	4,74	9,09	20,95	20,16	19,76	25,30
Quảng Ninh	100,00	23,82	19,87	31,39	16,61	7,25	1,06
Hải Dương	100,00	11,97	17,38	28,49	19,09	13,39	9,69
Hải Phòng	100,00	3,56	9,39	21,68	29,77	21,36	14,24
Hưng Yên	100,00	7,59	10,13	25,32	18,14	21,52	17,30
Thái Bình	100,00	13,40	36,38	27,94	11,14	8,70	2,44
Hà Nam	100,00	6,49	13,78	31,08	23,78	16,76	8,11
Nam Định	100,00	12,85	15,32	42,30	17,96	7,98	3,59
Ninh Bình	100,00	13,71	20,65	30,65	13,24	20,65	1,10
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	29,66	30,95	29,20	8,10	1,85	0,23
Hà Giang	100,00	28,24	34,83	31,65	4,14	0,71	0,42
Cao Bằng	100,00	37,81	35,37	24,89	1,86	0,07	0,01
Bắc Kạn	100,00	27,69	32,79	31,01	7,64	0,72	0,14
Tuyên Quang	100,00	26,20	22,44	23,45	19,43	7,38	1,10
Lào Cai	100,00	32,83	35,44	27,17	4,19	0,35	0,01
Yên Bái	100,00	39,11	32,41	24,15	3,40	0,89	0,04
Thái Nguyên	100,00	57,65	26,29	12,41	2,84	0,59	0,22
Lạng Sơn	100,00	28,09	32,77	32,44	5,58	1,04	0,08
Bắc Giang	100,00	29,09	16,51	29,27	20,43	3,86	0,84
Phú Thọ	100,00	47,37	33,06	16,54	2,21	0,61	0,20
Điện Biên	100,00	15,00	25,14	37,01	18,26	4,51	0,09
Lai Châu	100,00	22,31	26,40	34,39	13,94	2,60	0,35
Sơn La	100,00	29,26	33,39	30,53	5,62	1,18	0,02
Hòa Bình	100,00	27,74	34,07	31,91	5,35	0,79	0,14
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	41,26	30,21	21,56	5,63	1,09	0,25
Thanh Hóa	100,00	41,27	37,18	18,10	2,98	0,39	0,08
Nghệ An	100,00	49,47	28,57	16,91	4,27	0,62	0,16
Hà Tĩnh	100,00	54,60	30,67	12,12	2,17	0,32	0,13
Quảng Bình	100,00	31,55	26,01	29,09	8,68	3,77	0,90
Quảng Trị	100,00	29,45	29,05	32,90	7,54	0,75	0,30
Thừa Thiên-Huế	100,00	19,76	23,62	27,34	18,45	9,61	1,21
Đà Nẵng	100,00	44,54	26,89	16,81	6,72	3,36	1,68
Quảng Nam	100,00	26,41	29,81	35,70	6,94	0,95	0,19

227 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
Quảng Ngãi	100,00	10,43	21,25	45,84	19,34	2,98	0,16
Bình Định	100,00	32,23	25,23	28,14	11,84	2,18	0,38
Phú Yên	100,00	18,34	22,24	32,60	16,30	7,81	2,72
Khánh Hòa	100,00	12,34	17,02	27,23	21,70	7,23	14,47
Ninh Thuận	100,00	10,19	31,64	35,92	15,82	4,83	1,61
Bình Thuận	100,00	11,30	19,02	45,57	17,33	5,08	1,69
Tây Nguyên	100,00	21,92	28,36	32,69	10,74	5,30	0,99
Kon Tum	100,00	24,12	30,99	26,49	7,85	9,14	1,42
Gia Lai	100,00	17,15	23,06	42,99	14,07	2,36	0,36
Đắk Lắk	100,00	25,19	29,04	31,42	10,20	3,20	0,94
Đắk Nông	100,00	22,54	26,70	41,36	6,56	2,19	0,66
Lâm Đồng	100,00	14,04	27,40	35,59	16,97	5,11	0,90
Đông Nam Bộ	100,00	8,98	18,99	35,71	19,54	10,53	6,26
Bình Phước	100,00	12,78	17,68	36,45	19,91	9,58	3,59
Tây Ninh	100,00	3,68	26,72	36,27	16,67	11,76	4,90
Bình Dương	100,00	3,70	8,64	24,07	20,99	17,28	25,31
Đồng Nai	100,00	2,63	17,54	38,30	15,79	12,57	13,16
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	3,13	-	25,00	56,25	6,25	9,38
TP Hồ Chí Minh	100,00	2,86	28,10	34,76	21,43	8,10	4,76
Đông bằng sông Cửu Long	100,00	11,45	30,17	39,49	13,55	3,82	1,52
Long An	100,00	6,33	27,75	40,41	13,97	6,33	5,21
Tiền Giang	100,00	12,96	16,67	50,00	18,52	1,85	-
Bến Tre	100,00	6,38	25,53	34,04	27,66	4,26	2,13
Trà Vinh	100,00	16,67	28,57	38,10	14,29	2,38	-
Vĩnh Long	100,00	20,00	46,67	26,67	-	-	6,67
Đồng Tháp	100,00	5,19	24,44	46,67	18,15	4,81	0,74
An Giang	100,00	11,02	24,90	42,86	15,51	4,90	0,82
Kiên Giang	100,00	22,34	37,23	28,72	9,36	1,91	0,43
Cần Thơ	100,00	-	21,43	21,43	42,86	7,14	7,14
Hậu Giang	100,00	9,62	50,00	25,00	13,46	1,92	-
Sóc Trăng	100,00	10,27	31,01	42,92	12,53	3,29	-
Bạc Liêu	100,00	12,30	31,55	45,99	9,09	1,07	-
Cà Mau	100,00	6,25	31,25	31,25	25,00	6,25	-

228 Hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 đến 50 con	51 con trở lên
CẢ NƯỚC	1 158 134	241 124	377 333	393 003	108 888	29 371	7 280	1 135
Đồng bằng sông Hồng	53 684	10 250	12 953	15 187	7 473	5 507	2 171	143
Hà Nội	15 193	2 878	3 162	3 764	2 717	1 800	841	31
Vĩnh Phúc	12 453	4 240	4 396	2 433	565	445	364	10
Bắc Ninh	1 695	159	172	777	158	255	163	11
Quảng Ninh	1 584	176	276	619	297	131	80	5
Hải Dương	1 041	164	168	303	211	127	61	7
Hải Phòng	447	13	27	114	123	101	60	9
Hưng Yên	2 938	203	471	1 177	579	370	128	10
Thái Bình	5 505	624	1 412	2 021	784	533	121	10
Hà Nam	3 011	412	650	902	471	347	183	46
Nam Định	3 887	352	586	1 157	942	739	110	1
Ninh Bình	5 930	1 029	1 633	1 920	626	659	60	3
Trung du và miền núi phía Bắc	272 354	64 545	88 795	87 563	24 273	6 327	510	341
Hà Giang	51 404	13 610	22 179	14 509	1 018	78	10	-
Cao Bằng	23 185	5 924	7 405	8 536	1 244	72	4	-
Bắc Kạn	2 515	481	768	898	301	54	10	3
Tuyên Quang	7 999	1 441	2 392	2 455	1 318	333	56	4
Lào Cai	2 812	484	876	1 084	300	58	9	1
Yên Bái	8 898	1 905	3 069	3 046	743	117	17	1
Thái Nguyên	11 100	6 248	3 169	1 291	303	74	14	1
Lạng Sơn	4 315	958	1 406	1 502	337	83	23	6
Bắc Giang	17 267	5 314	3 362	4 149	2 895	1 433	70	44
Phú Thọ	17 366	6 593	6 783	3 311	539	115	24	1
Điện Biên	21 593	2 187	4 396	8 104	5 868	985	46	7
Lai Châu	7 392	1 449	2 171	2 604	920	207	36	5
Sơn La	81 542	13 714	25 388	31 765	7 699	2 547	164	265
Hòa Bình	14 966	4 237	5 431	4 309	788	171	27	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	485 610	124 544	170 587	147 927	33 288	7 379	1 649	236
Thanh Hóa	40 057	15 549	14 237	8 433	1 541	248	47	2
Nghệ An	70 636	28 274	21 548	15 108	4 513	1 000	171	22
Hà Tĩnh	45 614	19 289	16 183	8 618	1 167	286	66	5
Quảng Bình	18 541	5 648	6 472	4 490	1 140	560	212	19
Quảng Trị	14 884	4 113	4 846	4 261	1 329	260	68	7
Thừa Thiên-Huế	6 603	823	2 272	2 104	940	356	101	7
Đà Nẵng	987	144	289	280	161	71	37	5
Quảng Nam	48 641	9 324	16 324	16 972	4 695	1 198	123	5

228 (Tiếp theo) Hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 đến 50 con	51 con trở lên
Quảng Ngãi	65 376	14 380	27 181	21 250	2 378	169	15	3
Bình Định	79 811	13 728	29 684	31 022	4 598	627	150	2
Phú Yên	41 493	8 617	16 848	13 628	2 147	228	23	2
Khánh Hòa	13 080	1 208	4 060	5 367	1 790	486	103	66
Ninh Thuận	18 617	1 319	4 897	7 979	3 288	839	247	48
Bình Thuận	21 270	2 128	5 746	8 415	3 601	1 051	286	43
Tây Nguyên	125 785	19 045	34 918	48 836	17 594	4 263	1 008	121
Kon Tum	13 949	2 587	4 603	5 132	1 300	285	39	3
Gia Lai	64 273	7 881	13 760	27 224	12 178	2 755	434	41
Đắk Lắk	35 957	6 168	13 117	12 941	2 915	630	157	29
Đắk Nông	4 284	1 334	1 312	1 156	307	101	64	10
Lâm Đồng	7 322	1 075	2 126	2 383	894	492	314	38
Đông Nam Bộ	40 422	3 139	10 433	15 027	7 020	3 085	1 459	259
Bình Phước	5 411	392	1 254	2 027	970	426	270	72
Tây Ninh	13 842	1 739	5 287	5 227	1 369	176	36	8
Bình Dương	1 869	66	380	820	397	155	43	8
Đồng Nai	6 799	245	1 015	2 567	1 661	820	382	109
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 381	119	600	1 339	835	329	137	22
TP Hồ Chí Minh	9 120	578	1 897	3 047	1 788	1 179	591	40
Đông bằng sông Cửu Long	180 279	19 601	59 647	78 463	19 240	2 810	483	35
Long An	17 754	1 403	5 411	7 524	2 513	698	197	8
Tiền Giang	21 834	2 454	7 279	9 213	2 444	355	81	8
Bến Tre	46 921	5 768	15 428	20 854	4 431	387	46	7
Trà Vinh	56 362	6 444	17 660	25 476	5 965	753	61	3
Vĩnh Long	13 817	2 080	5 376	5 320	947	84	7	3
Đồng Tháp	4 358	145	1 261	2 095	670	159	26	2
An Giang	8 808	385	3 840	3 612	846	101	23	1
Kiên Giang	932	118	381	309	81	28	14	1
Cần Thơ	230	8	56	102	46	14	4	-
Hậu Giang	375	33	138	147	45	11	1	-
Sóc Trăng	8 421	720	2 709	3 632	1 150	187	21	2
Bạc Liêu	398	40	92	153	80	31	2	-
Cà Mau	69	3	16	26	22	2	-	-

229 Cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 đến 50 con	51 con trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	20,82	32,58	33,93	9,40	2,54	0,63	0,10
Đồng bằng sông Hồng	100,00	19,09	24,13	28,29	13,92	10,26	4,04	0,27
Hà Nội	100,00	18,95	20,81	24,77	17,88	11,85	5,54	0,20
Vĩnh Phúc	100,00	34,05	35,30	19,54	4,54	3,57	2,92	0,08
Bắc Ninh	100,00	9,38	10,15	45,84	9,32	15,04	9,62	0,65
Quảng Ninh	100,00	11,11	17,42	39,08	18,75	8,27	5,05	0,32
Hải Dương	100,00	15,75	16,14	29,11	20,27	12,20	5,86	0,67
Hải Phòng	100,00	2,91	6,04	25,50	27,52	22,60	13,42	2,01
Hưng Yên	100,00	6,91	16,03	40,06	19,71	12,59	4,36	0,34
Thái Bình	100,00	11,34	25,65	36,71	14,24	9,68	2,20	0,18
Hà Nam	100,00	13,68	21,59	29,96	15,64	11,52	6,08	1,53
Nam Định	100,00	9,05	15,08	29,77	24,23	19,01	2,83	0,03
Ninh Bình	100,00	17,35	27,54	32,38	10,56	11,11	1,01	0,05
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	23,70	32,60	32,15	8,91	2,32	0,19	0,13
Hà Giang	100,00	26,47	43,15	28,23	1,98	0,15	0,02	-
Cao Bằng	100,00	25,54	31,94	36,82	5,37	0,31	0,02	-
Bắc Kạn	100,00	19,11	30,54	35,71	11,97	2,15	0,40	0,12
Tuyên Quang	100,00	18,02	29,90	30,69	16,48	4,16	0,70	0,05
Lào Cai	100,00	17,21	31,15	38,55	10,67	2,06	0,32	0,04
Yên Bái	100,00	21,42	34,49	34,23	8,35	1,31	0,19	0,01
Thái Nguyên	100,00	56,28	28,55	11,63	2,73	0,67	0,13	0,01
Lạng Sơn	100,00	22,21	32,58	34,81	7,81	1,92	0,53	0,14
Bắc Giang	100,00	30,77	19,47	24,03	16,77	8,30	0,41	0,25
Phú Thọ	100,00	37,96	39,06	19,07	3,10	0,66	0,14	0,01
Điện Biên	100,00	10,13	20,36	37,53	27,18	4,56	0,21	0,03
Lai Châu	100,00	19,59	29,37	35,23	12,45	2,80	0,49	0,07
Sơn La	100,00	16,83	31,13	38,96	9,44	3,12	0,20	0,32
Hòa Bình	100,00	28,31	36,29	28,79	5,27	1,14	0,18	0,02
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	25,65	35,13	30,46	6,85	1,52	0,34	0,05
Thanh Hóa	100,00	38,82	35,54	21,05	3,85	0,62	0,12	-
Nghệ An	100,00	40,02	30,51	21,39	6,39	1,42	0,24	0,03
Hà Tĩnh	100,00	42,29	35,48	18,89	2,56	0,63	0,14	0,01
Quảng Bình	100,00	30,46	34,91	24,22	6,15	3,02	1,14	0,10
Quảng Trị	100,00	27,62	32,56	28,63	8,93	1,75	0,46	0,05
Thừa Thiên-Huế	100,00	12,46	34,41	31,86	14,24	5,39	1,53	0,11
Đà Nẵng	100,00	14,59	29,28	28,37	16,31	7,19	3,75	0,51
Quảng Nam	100,00	19,18	33,56	34,89	9,65	2,46	0,25	0,01

	Tổng số	Chia ra						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 đến 50 con	51 con trở lên
Quảng Ngãi	100,00	22,00	41,58	32,50	3,64	0,26	0,02	-
Bình Định	100,00	17,20	37,19	38,87	5,76	0,79	0,19	-
Phú Yên	100,00	20,78	40,60	32,84	5,17	0,55	0,06	-
Khánh Hòa	100,00	9,23	31,04	41,03	13,69	3,72	0,79	0,50
Ninh Thuận	100,00	7,08	26,30	42,86	17,66	4,51	1,33	0,26
Bình Thuận	100,00	10,02	27,01	39,56	16,93	4,94	1,34	0,20
Tây Nguyên	100,00	15,14	27,76	38,82	13,99	3,39	0,80	0,10
Kon Tum	100,00	18,55	33,00	36,79	9,32	2,04	0,28	0,02
Gia Lai	100,00	12,25	21,41	42,36	18,95	4,29	0,68	0,06
Đắk Lắk	100,00	17,15	36,48	35,99	8,11	1,75	0,44	0,08
Đắk Nông	100,00	31,14	30,63	26,98	7,17	2,36	1,49	0,23
Lâm Đồng	100,00	14,67	29,04	32,55	12,21	6,72	4,29	0,52
Đông Nam Bộ	100,00	7,76	25,81	37,18	17,37	7,63	3,61	0,64
Bình Phước	100,00	7,24	23,18	37,46	17,93	7,87	4,99	1,33
Tây Ninh	100,00	12,56	38,20	37,76	9,89	1,27	0,26	0,06
Bình Dương	100,00	3,54	20,33	43,87	21,24	8,29	2,30	0,43
Đồng Nai	100,00	3,60	14,93	37,76	24,43	12,06	5,62	1,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	3,52	17,75	39,60	24,70	9,73	4,05	0,65
TP Hồ Chí Minh	100,00	6,33	20,80	33,41	19,61	12,93	6,48	0,44
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	10,87	33,09	43,52	10,67	1,56	0,27	0,02
Long An	100,00	7,90	30,48	42,38	14,15	3,93	1,11	0,05
Tiền Giang	100,00	11,23	33,34	42,20	11,19	1,63	0,37	0,04
Bến Tre	100,00	12,31	32,88	44,44	9,44	0,82	0,10	0,01
Trà Vinh	100,00	11,43	31,33	45,20	10,58	1,34	0,11	0,01
Vĩnh Long	100,00	15,06	38,91	38,50	6,85	0,61	0,05	0,02
Đồng Tháp	100,00	3,32	28,94	48,07	15,37	3,65	0,60	0,05
An Giang	100,00	4,37	43,60	41,01	9,60	1,15	0,26	0,01
Kiên Giang	100,00	12,67	40,88	33,15	8,69	3,00	1,50	0,11
Cần Thơ	100,00	3,47	24,35	44,35	20,00	6,09	1,74	-
Hậu Giang	100,00	8,80	36,80	39,20	12,00	2,93	0,27	-
Sóc Trăng	100,00	8,55	32,17	43,13	13,66	2,22	0,25	0,02
Bạc Liêu	100,00	10,05	23,12	38,44	20,10	7,79	0,50	-
Cà Mau	100,00	4,35	23,19	37,68	31,88	2,90	-	-

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 49 con	50 con trở lên
CẢ NƯỚC	1 357 295	369 830	397 513	166 665	366 806	56 481
Đồng bằng sông Hồng	151 597	27 745	26 555	10 171	66 877	20 249
Hà Nội	32 309	4 223	5 532	1 990	15 232	5 332
Vĩnh Phúc	20 700	4 011	3 617	1 226	9 546	2 300
Bắc Ninh	4 378	771	837	801	1 665	304
Quảng Ninh	10 336	3 201	2 945	1 159	2 717	314
Hải Dương	5 650	1 025	853	267	2 223	1 282
Hải Phòng	3 314	878	661	385	1 113	277
Hưng Yên	9 097	969	1 001	275	4 568	2 284
Thái Bình	17 132	3 461	2 920	751	6 765	3 235
Hà Nam	11 131	1 163	1 389	682	5 970	1 927
Nam Định	22 649	3 889	3 411	1 519	11 641	2 189
Ninh Bình	14 901	4 154	3 389	1 116	5 437	805
Trung du và miền núi phía Bắc	634 154	170 658	209 926	97 807	143 493	12 270
Hà Giang	108 113	31 713	39 947	18 304	17 702	447
Cao Bằng	57 538	16 514	20 561	11 090	9 239	134
Bắc Kạn	18 720	5 831	6 397	2 685	3 655	152
Tuyên Quang	46 773	7 252	11 785	8 263	17 735	1 738
Lào Cai	30 443	8 672	11 742	4 518	5 090	421
Yên Bái	41 787	9 529	14 519	7 295	9 642	802
Thái Nguyên	30 248	9 635	7 279	2 273	9 502	1 559
Lạng Sơn	18 666	7 320	6 512	2 283	2 481	70
Bắc Giang	28 180	6 418	5 406	1 658	11 998	2 700
Phú Thọ	45 515	11 221	11 682	4 357	15 763	2 492
Điện Biên	50 104	11 906	17 609	11 493	9 070	26
Lai Châu	38 758	13 831	14 025	5 637	5 145	120
Sơn La	79 183	20 569	29 155	12 951	15 631	877
Hòa Bình	40 126	10 247	13 307	5 000	10 840	732
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	392 475	135 555	118 941	38 494	89 591	9 894
Thanh Hóa	72 324	23 504	20 157	7 060	19 198	2 405
Ngệ An	96 626	36 278	34 009	9 061	15 683	1 595
Hà Tĩnh	24 859	9 645	7 285	2 053	5 437	439
Quảng Bình	26 752	9 367	8 840	2 734	5 208	603
Quảng Trị	25 759	10 809	7 169	1 816	5 131	834
Thừa Thiên-Huế	7 399	2 065	2 398	1 026	1 794	116

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 49 con	50 con trở lên
Đà Nẵng	701	80	192	74	311	44
Quảng Nam	35 507	11 556	10 427	4 191	8 414	919
Quảng Ngãi	42 107	15 161	13 355	4 348	8 642	601
Bình Định	39 682	10 617	9 549	3 839	14 216	1 461
Phú Yên	7 758	2 757	2 259	783	1 819	140
Khánh Hòa	3 458	866	1 047	389	965	191
Ninh Thuận	4 948	2 209	1 389	535	728	87
Bình Thuận	4 595	641	865	585	2 045	459
Tây Nguyên	53 257	17 316	15 558	5 385	12 308	2 690
Kon Tum	5 274	1 255	1 667	615	1 554	183
Gia Lai	19 799	7 276	6 812	2 076	3 174	461
Đắk Lắk	20 092	6 349	5 103	1 951	5 338	1 351
Đắk Nông	4 029	1 230	1 101	406	1 033	259
Lâm Đồng	4 063	1 206	875	337	1 209	436
Đông Nam Bộ	25 409	3 021	4 228	2 528	11 114	4 518
Bình Phước	5 402	849	1 046	520	1 923	1 064
Tây Ninh	2 775	482	672	465	1 074	82
Bình Dương	2 455	238	444	247	818	708
Đồng Nai	10 043	1 005	1 424	936	4 684	1 994
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 605	162	374	175	1 498	396
TP Hồ Chí Minh	2 129	285	268	185	1 117	274
Đông bằng sông Cửu Long	100 403	15 535	22 305	12 280	43 423	6 860
Long An	3 277	463	666	360	1 593	195
Tiền Giang	9 624	1 861	1 749	871	4 396	747
Bến Tre	15 441	1 970	1 812	674	7 987	2 998
Trà Vinh	16 183	3 261	3 821	1 742	6 463	896
Vĩnh Long	6 560	943	1 408	869	2 992	348
Đồng Tháp	3 290	309	638	445	1 751	147
An Giang	2 188	264	598	374	876	76
Kiên Giang	8 009	1 022	2 308	1 350	3 056	273
Cần Thơ	2 470	202	405	280	1 338	245
Hậu Giang	5 063	458	1 136	933	2 350	186
Sóc Trăng	11 034	1 455	2 956	2 087	4 295	241
Bạc Liêu	9 663	1 027	2 092	1 276	4 846	422
Cà Mau	7 601	2 300	2 716	1 019	1 480	86

231 Cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 49 con	50 con trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	27,25	29,29	12,28	27,02	4,16
Đồng bằng sông Hồng	100,00	18,30	17,52	6,71	44,11	13,36
Hà Nội	100,00	13,08	17,12	6,16	47,14	16,50
Vĩnh Phúc	100,00	19,38	17,47	5,92	46,12	11,11
Bắc Ninh	100,00	17,61	19,12	18,30	38,03	6,94
Quảng Ninh	100,00	30,97	28,49	11,21	26,29	3,04
Hải Dương	100,00	18,13	15,10	4,73	39,35	22,69
Hải Phòng	100,00	26,49	19,95	11,62	33,58	8,36
Hưng Yên	100,00	10,66	11,00	3,02	50,21	25,11
Thái Bình	100,00	20,21	17,04	4,38	39,49	18,88
Hà Nam	100,00	10,45	12,48	6,13	53,63	17,31
Nam Định	100,00	17,17	15,06	6,71	51,40	9,66
Ninh Bình	100,00	27,88	22,74	7,49	36,49	5,40
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	26,92	33,10	15,42	22,63	1,93
Hà Giang	100,00	29,34	36,95	16,93	16,37	0,41
Cao Bằng	100,00	28,71	35,73	19,27	16,06	0,23
Bắc Kạn	100,00	31,16	34,17	14,34	19,52	0,81
Tuyên Quang	100,00	15,49	25,20	17,67	37,92	3,72
Lào Cai	100,00	28,49	38,57	14,84	16,72	1,38
Yên Bái	100,00	22,80	34,75	17,46	23,07	1,92
Thái Nguyên	100,00	31,87	24,06	7,51	31,41	5,15
Lạng Sơn	100,00	39,21	34,89	12,23	13,29	0,38
Bắc Giang	100,00	22,78	19,18	5,88	42,58	9,58
Phú Thọ	100,00	24,65	25,67	9,57	34,63	5,48
Điện Biên	100,00	23,77	35,14	22,94	18,10	0,05
Lai Châu	100,00	35,69	36,19	14,54	13,27	0,31
Sơn La	100,00	25,97	36,82	16,36	19,74	1,11
Hòa Bình	100,00	25,55	33,16	12,46	27,01	1,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	34,53	30,31	9,81	22,83	2,52
Thanh Hóa	100,00	32,50	27,87	9,76	26,54	3,33
Nghệ An	100,00	37,54	35,20	9,38	16,23	1,65
Hà Tĩnh	100,00	38,79	29,31	8,26	21,87	1,77
Quảng Bình	100,00	35,02	33,04	10,22	19,47	2,25
Quảng Trị	100,00	41,96	27,83	7,05	19,92	3,24
Thừa Thiên-Huế	100,00	27,90	32,41	13,87	24,25	1,57
Đà Nẵng	100,00	11,40	27,39	10,56	44,37	6,28
Quảng Nam	100,00	32,54	29,37	11,80	23,70	2,59

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 49 con	50 con trở lên
Quảng Ngãi	100,00	36,00	31,72	10,33	20,52	1,43
Bình Định	100,00	26,77	24,06	9,67	35,82	3,68
Phú Yên	100,00	35,54	29,12	10,09	23,45	1,80
Khánh Hòa	100,00	25,04	30,28	11,25	27,91	5,52
Ninh Thuận	100,00	44,65	28,07	10,81	14,71	1,76
Bình Thuận	100,00	13,96	18,82	12,73	44,50	9,99
Tây Nguyên	100,00	32,52	29,21	10,11	23,11	5,05
Kon Tum	100,00	23,79	31,61	11,66	29,47	3,47
Gia Lai	100,00	36,74	34,41	10,49	16,03	2,33
Đắk Lắk	100,00	31,60	25,40	9,71	26,57	6,72
Đắk Nông	100,00	30,52	27,33	10,08	25,64	6,43
Lâm Đồng	100,00	29,68	21,54	8,29	29,76	10,73
Đông Nam Bộ	100,00	11,89	16,64	9,95	43,74	17,78
Bình Phước	100,00	15,71	19,36	9,63	35,60	19,70
Tây Ninh	100,00	17,37	24,22	16,76	38,70	2,95
Bình Dương	100,00	9,69	18,09	10,06	33,32	28,84
Đồng Nai	100,00	10,01	14,18	9,32	46,64	19,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	6,22	14,36	6,72	57,50	15,20
TP Hồ Chí Minh	100,00	13,38	12,59	8,69	52,47	12,87
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	15,47	22,22	12,23	43,25	6,83
Long An	100,00	14,13	20,32	10,99	48,61	5,95
Tiền Giang	100,00	19,34	18,17	9,05	45,68	7,76
Bến Tre	100,00	12,75	11,73	4,37	51,73	19,42
Trà Vinh	100,00	20,15	23,61	10,76	39,94	5,54
Vĩnh Long	100,00	14,38	21,46	13,25	45,61	5,30
Đồng Tháp	100,00	9,39	19,39	13,53	53,22	4,47
An Giang	100,00	12,07	27,33	17,09	40,04	3,47
Kiên Giang	100,00	12,75	28,82	16,86	38,16	3,41
Cần Thơ	100,00	8,17	16,40	11,34	54,17	9,92
Hậu Giang	100,00	9,04	22,44	18,43	46,42	3,67
Sóc Trăng	100,00	13,19	26,79	18,91	38,93	2,18
Bạc Liêu	100,00	10,62	21,65	13,21	50,15	4,37
Cà Mau	100,00	30,26	35,73	13,41	19,47	1,13

232 Hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
CẢ NƯỚC	3 631 554	827 241	1 870 146	636 383	270 375	27 409
Đồng bằng sông Hồng	499 856	101 863	235 647	78 003	71 974	12 369
Hà Nội	75 397	4 428	31 306	16 369	18 750	4 544
Vĩnh Phúc	50 071	6 100	24 279	11 956	5 624	2 112
Bắc Ninh	27 364	11 842	10 209	2 426	2 496	391
Quảng Ninh	34 291	6 426	19 296	5 273	2 862	434
Hải Dương	38 498	12 983	17 109	3 443	3 335	1 628
Hải Phòng	15 605	4 778	6 913	1 930	1 210	774
Hưng Yên	36 687	7 823	19 503	4 158	4 493	710
Thái Bình	71 835	17 782	30 990	9 371	13 234	458
Hà Nam	24 766	4 247	12 347	4 415	2 871	886
Nam Định	71 960	16 129	34 825	9 642	11 127	237
Ninh Bình	53 382	9 325	28 870	9 020	5 972	195
Trung du và miền núi phía Bắc	1 339 931	294 129	695 873	246 191	97 483	6 255
Hà Giang	130 384	40 070	64 789	18 807	6 683	35
Cao Bằng	77 484	31 798	38 719	6 152	812	3
Bắc Kạn	36 042	9 941	20 262	4 793	1 032	14
Tuyên Quang	114 199	13 546	58 508	27 908	14 170	67
Lào Cai	56 077	13 663	26 988	10 361	4 707	358
Yên Bái	108 779	17 060	59 254	25 226	7 006	233
Thái Nguyên	100 961	22 370	53 291	17 297	5 707	2 296
Lạng Sơn	77 060	16 066	46 087	12 651	2 219	37
Bắc Giang	129 811	25 570	59 279	25 840	17 091	2 031
Phú Thọ	161 785	21 379	93 709	35 805	10 188	704
Điện Biên	76 977	18 697	36 310	11 322	10 639	9
Lai Châu	56 937	29 318	23 281	3 299	1 032	7
Sơn La	140 962	27 369	76 056	28 574	8 944	19
Hòa Bình	72 473	7 282	39 340	18 156	7 253	442
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 243 416	262 078	687 261	228 546	63 096	2 435
Thanh Hóa	271 661	51 253	155 662	50 049	14 107	590
Nghệ An	303 492	33 490	180 090	71 728	17 767	417
Hà Tĩnh	140 457	22 090	84 075	28 413	5 703	176
Quảng Bình	63 298	13 525	33 257	11 759	4 413	344
Quảng Trị	47 079	13 671	23 619	7 365	2 352	72
Thừa Thiên-Huế	36 236	9 902	19 542	5 177	1 529	86
Đà Nẵng	5 797	927	2 826	1 355	675	14

232 (Tiếp theo) Hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
Quảng Nam	89 221	22 456	46 467	14 555	5 559	184
Quảng Ngãi	96 794	33 830	50 582	10 113	2 128	141
Bình Định	80 210	25 830	40 770	10 866	2 531	213
Phú Yên	49 964	21 318	22 631	4 824	1 153	38
Khánh Hòa	24 316	3 472	12 013	6 259	2 472	100
Ninh Thuận	15 257	6 641	5 670	1 873	1 043	30
Bình Thuận	19 634	3 673	10 057	4 210	1 664	30
Tây Nguyên	174 468	66 144	80 252	20 758	6 517	797
Kon Tum	15 986	8 613	5 548	1 320	472	33
Gia Lai	44 657	21 057	18 448	3 976	1 123	53
Đắk Lắk	69 246	22 995	33 657	9 168	3 033	393
Đắk Nông	26 893	8 831	13 838	3 204	952	68
Lâm Đồng	17 686	4 648	8 761	3 090	937	250
Đông Nam Bộ	118 345	16 249	58 453	28 465	13 716	1 462
Bình Phước	25 152	3 544	13 597	5 571	2 070	370
Tây Ninh	20 776	4 889	11 232	3 586	1 021	48
Bình Dương	19 010	1 233	9 461	5 844	2 130	342
Đồng Nai	38 743	5 203	17 072	9 764	6 057	647
Bà Rịa - Vũng Tàu	10 640	722	4 840	2 971	2 058	49
TP Hồ Chí Minh	4 024	658	2 251	729	380	6
Đông bằng sông Cửu Long	255 538	86 778	112 660	34 420	17 589	4 091
Long An	26 913	7 678	12 463	4 144	2 008	620
Tiền Giang	31 792	13 450	11 717	3 327	1 421	1 877
Bến Tre	38 543	12 593	18 190	4 391	2 366	1 003
Trà Vinh	33 573	11 811	15 730	4 497	1 362	173
Vĩnh Long	24 939	9 766	10 899	2 673	1 303	298
Đồng Tháp	10 124	4 220	3 909	1 279	703	13
An Giang	9 710	4 575	3 275	1 092	759	9
Kiên Giang	15 502	2 930	7 744	3 193	1 599	36
Cần Thơ	4 587	1 035	2 402	767	372	11
Hậu Giang	9 770	2 080	4 347	2 144	1 180	19
Sóc Trăng	15 321	4 133	7 397	2 681	1 091	19
Bạc Liêu	12 729	1 908	5 645	2 499	2 672	5
Cà Mau	22 035	10 599	8 942	1 733	753	8

233 Cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	22,78	51,50	17,52	7,45	0,75
Đồng bằng sông Hồng	100,00	20,38	47,14	15,61	14,40	2,47
Hà Nội	100,00	5,87	41,52	21,71	24,87	6,03
Vĩnh Phúc	100,00	12,18	48,49	23,88	11,23	4,22
Bắc Ninh	100,00	43,27	37,31	8,87	9,12	1,43
Quảng Ninh	100,00	18,73	56,27	15,38	8,35	1,27
Hải Dương	100,00	33,73	44,44	8,94	8,66	4,23
Hải Phòng	100,00	30,62	44,30	12,37	7,75	4,96
Hưng Yên	100,00	21,32	53,16	11,33	12,25	1,94
Thái Bình	100,00	24,75	43,14	13,05	18,42	0,64
Hà Nam	100,00	17,15	49,85	17,83	11,59	3,58
Nam Định	100,00	22,42	48,39	13,40	15,46	0,33
Ninh Bình	100,00	17,46	54,08	16,90	11,19	0,37
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	21,95	51,93	18,37	7,28	0,47
Hà Giang	100,00	30,73	49,69	14,42	5,13	0,03
Cao Bằng	100,00	41,04	49,97	7,94	1,05	0,00
Bắc Kạn	100,00	27,58	56,22	13,30	2,86	0,04
Tuyên Quang	100,00	11,86	51,23	24,44	12,41	0,06
Lào Cai	100,00	24,36	48,13	18,48	8,39	0,64
Yên Bái	100,00	15,69	54,47	23,19	6,44	0,21
Thái Nguyên	100,00	22,17	52,78	17,13	5,65	2,27
Lạng Sơn	100,00	20,84	59,81	16,42	2,88	0,05
Bắc Giang	100,00	19,69	45,67	19,91	13,17	1,56
Phú Thọ	100,00	13,21	57,92	22,13	6,30	0,44
Điện Biên	100,00	24,29	47,17	14,71	13,82	0,01
Lai Châu	100,00	51,50	40,89	5,79	1,81	0,01
Sơn La	100,00	19,43	53,95	20,27	6,34	0,01
Hòa Bình	100,00	10,05	54,28	25,05	10,01	0,61
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	21,08	55,27	18,38	5,07	0,20
Thanh Hóa	100,00	18,87	57,30	18,42	5,19	0,22
Nghệ An	100,00	11,04	59,34	23,63	5,85	0,14
Hà Tĩnh	100,00	15,72	59,86	20,23	4,06	0,13
Quảng Bình	100,00	21,37	52,54	18,58	6,97	0,54
Quảng Trị	100,00	29,04	50,17	15,64	5,00	0,15
Thừa Thiên-Huế	100,00	27,32	53,93	14,29	4,22	0,24
Đà Nẵng	100,00	16,00	48,75	23,37	11,64	0,24

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
Quảng Nam	100,00	25,17	52,08	16,31	6,23	0,21
Quảng Ngãi	100,00	34,94	52,26	10,45	2,20	0,15
Bình Định	100,00	32,19	50,83	13,55	3,16	0,27
Phú Yên	100,00	42,67	45,29	9,65	2,31	0,08
Khánh Hòa	100,00	14,28	49,40	25,74	10,17	0,41
Ninh Thuận	100,00	43,52	37,16	12,28	6,84	0,20
Bình Thuận	100,00	18,71	51,22	21,44	8,48	0,15
Tây Nguyên	100,00	37,90	46,00	11,90	3,74	0,46
Kon Tum	100,00	53,87	34,71	8,26	2,95	0,21
Gia Lai	100,00	47,16	41,31	8,90	2,51	0,12
Đắk Lắk	100,00	33,21	48,60	13,24	4,38	0,57
Đắk Nông	100,00	32,84	51,46	11,91	3,54	0,25
Lâm Đồng	100,00	26,28	49,54	17,47	5,30	1,41
Đông Nam Bộ	100,00	13,73	49,39	24,05	11,59	1,24
Bình Phước	100,00	14,09	54,06	22,15	8,23	1,47
Tây Ninh	100,00	23,54	54,06	17,26	4,91	0,23
Bình Dương	100,00	6,49	49,77	30,74	11,20	1,80
Đồng Nai	100,00	13,44	44,06	25,20	15,63	1,67
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	6,79	45,49	27,92	19,34	0,46
TP Hồ Chí Minh	100,00	16,35	55,94	18,12	9,44	0,15
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	33,96	44,09	13,47	6,88	1,60
Long An	100,00	28,53	46,31	15,40	7,46	2,30
Tiền Giang	100,00	42,31	36,86	10,46	4,47	5,90
Bến Tre	100,00	32,68	47,19	11,39	6,14	2,60
Trà Vinh	100,00	35,18	46,85	13,39	4,06	0,52
Vĩnh Long	100,00	39,17	43,70	10,72	5,22	1,19
Đồng Tháp	100,00	41,69	38,61	12,63	6,94	0,13
An Giang	100,00	47,11	33,73	11,25	7,82	0,09
Kiên Giang	100,00	18,91	49,95	20,60	10,31	0,23
Cần Thơ	100,00	22,56	52,37	16,72	8,11	0,24
Hậu Giang	100,00	21,30	44,49	21,94	12,08	0,19
Sóc Trăng	100,00	26,98	48,28	17,50	7,12	0,12
Bạc Liêu	100,00	14,99	44,35	19,63	20,99	0,04
Cà Mau	100,00	48,10	40,58	7,86	3,42	0,04

234 Hộ có nuôi vịt phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
CẢ NƯỚC	652 647	341 891	204 491	43 178	47 908	15 179
Đồng bằng sông Hồng	104 068	37 360	32 590	9 367	18 381	6 370
Hà Nội	12 120	1 828	2 816	1 244	3 736	2 496
Vĩnh Phúc	5 856	2 482	1 774	541	767	292
Bắc Ninh	7 866	1 358	5 373	325	603	207
Quảng Ninh	5 690	2 987	1 815	397	426	65
Hải Dương	8 772	4 288	1 903	829	1 269	483
Hải Phòng	2 985	1 088	764	243	566	324
Hưng Yên	8 718	3 997	2 446	495	1 090	690
Thái Bình	20 412	7 903	5 723	2 463	3 906	417
Hà Nam	5 222	1 243	1 494	517	1 260	708
Nam Định	16 905	6 736	5 108	1 462	3 205	394
Ninh Bình	9 522	3 450	3 374	851	1 553	294
Trung du và miền núi phía Bắc	267 910	170 786	77 780	10 539	7 908	897
Hà Giang	30 171	21 888	7 177	728	373	5
Cao Bằng	28 001	23 145	4 327	310	214	5
Bắc Kạn	6 600	5 312	1 082	133	69	4
Tuyên Quang	13 499	8 155	4 620	515	190	19
Lào Cai	12 079	6 792	4 460	559	264	4
Yên Bái	22 458	13 616	7 807	716	306	13
Thái Nguyên	13 976	8 619	3 943	502	565	347
Lạng Sơn	23 533	17 795	5 297	281	146	14
Bắc Giang	18 705	8 971	5 380	1 554	2 510	290
Phú Thọ	20 689	10 822	7 429	1 294	1 000	144
Điện Biên	23 267	10 775	9 290	1 697	1 489	16
Lai Châu	19 248	14 247	4 465	412	123	1
Sơn La	24 001	15 867	7 238	675	210	11
Hòa Bình	11 683	4 782	5 265	1 163	449	24
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	153 697	81 921	51 295	9 829	8 186	2 466
Thanh Hóa	54 021	27 379	19 780	3 672	2 793	397
Nghệ An	33 316	16 756	12 579	2 147	1 555	279
Hà Tĩnh	8 966	4 880	2 783	510	636	157
Quảng Bình	5 198	2 730	1 584	345	422	117
Quảng Trị	6 312	3 390	2 044	404	371	103
Thừa Thiên-Huế	6 706	3 122	2 765	417	265	137

234 (Tiếp theo) Hộ có nuôi vịt phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
Đà Nẵng	754	313	266	104	65	6
Quảng Nam	9 233	5 934	2 337	503	373	86
Quảng Ngãi	13 751	9 446	3 110	625	385	185
Bình Định	4 627	2 713	735	283	452	444
Phú Yên	3 972	2 457	917	187	244	167
Khánh Hòa	3 366	1 247	1 354	342	302	121
Ninh Thuận	1 276	707	228	90	131	120
Bình Thuận	2 199	847	813	200	192	147
Tây Nguyên	18 485	12 314	4 486	644	538	503
Kon Tum	2 116	1 669	329	68	43	7
Gia Lai	2 875	2 004	653	100	76	42
Đắk Lắk	7 483	4 654	1 986	298	266	279
Đắk Nông	3 401	2 323	887	104	68	19
Lâm Đồng	2 610	1 664	631	74	85	156
Đông Nam Bộ	14 215	4 857	4 737	1 512	2 071	1 038
Bình Phước	2 506	1 280	837	131	184	74
Tây Ninh	1 630	714	566	137	137	76
Bình Dương	1 413	484	443	184	166	136
Đồng Nai	6 650	1 922	2 243	866	1 313	306
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 461	326	462	101	169	403
TP Hồ Chí Minh	555	131	186	93	102	43
Đông bằng sông Cửu Long	94 272	34 653	33 603	11 287	10 824	3 905
Long An	8 041	2 971	3 119	876	888	187
Tiền Giang	8 634	4 070	3 016	737	665	146
Bến Tre	8 521	4 382	2 611	534	536	458
Trà Vinh	9 840	4 271	3 652	929	729	259
Vĩnh Long	9 294	3 345	3 821	1 088	776	264
Đồng Tháp	3 467	970	1 040	415	451	591
An Giang	2 217	459	489	185	448	636
Kiên Giang	6 359	1 581	2 418	1 108	830	422
Cần Thơ	2 197	384	927	324	306	256
Hậu Giang	5 644	817	2 152	1 132	1 293	250
Sóc Trăng	8 471	1 999	3 152	1 506	1 474	340
Bạc Liêu	8 947	1 543	3 173	1 879	2 262	90
Cà Mau	12 640	7 861	4 033	574	166	6

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	52,38	31,33	6,62	7,34	2,33
Đồng bằng sông Hồng	100,00	35,90	31,32	9,00	17,66	6,12
Hà Nội	100,00	15,09	23,23	10,26	30,83	20,59
Vĩnh Phúc	100,00	42,38	30,29	9,24	13,10	4,99
Bắc Ninh	100,00	17,26	68,31	4,13	7,67	2,63
Quảng Ninh	100,00	52,49	31,90	6,98	7,49	1,14
Hải Dương	100,00	48,88	21,69	9,45	14,47	5,51
Hải Phòng	100,00	36,46	25,59	8,14	18,96	10,85
Hưng Yên	100,00	45,85	28,06	5,68	12,50	7,91
Thái Bình	100,00	38,71	28,04	12,07	19,14	2,04
Hà Nam	100,00	23,80	28,61	9,90	24,13	13,56
Nam Định	100,00	39,84	30,22	8,65	18,96	2,33
Ninh Bình	100,00	36,23	35,43	8,94	16,31	3,09
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	63,76	29,03	3,93	2,95	0,33
Hà Giang	100,00	72,54	23,79	2,41	1,24	0,02
Cao Bằng	100,00	82,66	15,45	1,11	0,76	0,02
Bắc Kạn	100,00	80,48	16,39	2,02	1,05	0,06
Tuyên Quang	100,00	60,41	34,22	3,82	1,41	0,14
Lào Cai	100,00	56,23	36,92	4,63	2,19	0,03
Yên Bái	100,00	60,63	34,76	3,19	1,36	0,06
Thái Nguyên	100,00	61,68	28,21	3,59	4,04	2,48
Lạng Sơn	100,00	75,62	22,51	1,19	0,62	0,06
Bắc Giang	100,00	47,96	28,76	8,31	13,42	1,55
Phú Thọ	100,00	52,31	35,91	6,25	4,83	0,70
Điện Biên	100,00	46,31	39,93	7,29	6,40	0,07
Lai Châu	100,00	74,01	23,20	2,14	0,64	0,01
Sơn La	100,00	66,11	30,16	2,81	0,87	0,05
Hòa Bình	100,00	40,93	45,07	9,95	3,84	0,21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	53,30	33,37	6,40	5,33	1,60
Thanh Hóa	100,00	50,68	36,62	6,80	5,17	0,73
Nghệ An	100,00	50,29	37,76	6,44	4,67	0,84
Hà Tĩnh	100,00	54,43	31,04	5,69	7,09	1,75
Quảng Bình	100,00	52,52	30,47	6,64	8,12	2,25
Quảng Trị	100,00	53,71	32,38	6,40	5,88	1,63
Thừa Thiên-Huế	100,00	46,56	41,23	6,22	3,95	2,04
Đà Nẵng	100,00	41,51	35,28	13,79	8,62	0,80

	Tổng số	Chia ra				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
Quảng Nam	100,00	64,27	25,31	5,45	4,04	0,93
Quảng Ngãi	100,00	68,68	22,62	4,55	2,80	1,35
Bình Định	100,00	58,62	15,89	6,12	9,77	9,60
Phú Yên	100,00	61,86	23,09	4,71	6,14	4,20
Khánh Hòa	100,00	37,05	40,23	10,16	8,97	3,59
Ninh Thuận	100,00	55,41	17,87	7,05	10,27	9,40
Bình Thuận	100,00	38,52	36,97	9,10	8,73	6,68
Tây Nguyên	100,00	66,62	24,27	3,48	2,91	2,72
Kon Tum	100,00	78,88	15,55	3,21	2,03	0,33
Gia Lai	100,00	69,71	22,71	3,48	2,64	1,46
Đắk Lắk	100,00	62,20	26,54	3,98	3,55	3,73
Đắk Nông	100,00	68,30	26,08	3,06	2,00	0,56
Lâm Đồng	100,00	63,74	24,18	2,84	3,26	5,98
Đông Nam Bộ	100,00	34,17	33,32	10,64	14,57	7,30
Bình Phước	100,00	51,08	33,40	5,23	7,34	2,95
Tây Ninh	100,00	43,82	34,72	8,40	8,40	4,66
Bình Dương	100,00	34,26	31,35	13,02	11,75	9,62
Đồng Nai	100,00	28,91	33,73	13,02	19,74	4,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	22,32	31,62	6,91	11,57	27,58
TP Hồ Chí Minh	100,00	23,60	33,51	16,76	18,38	7,75
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	36,77	35,64	11,97	11,48	4,14
Long An	100,00	36,95	38,79	10,89	11,04	2,33
Tiền Giang	100,00	47,14	34,93	8,54	7,70	1,69
Bến Tre	100,00	51,43	30,64	6,27	6,29	5,37
Trà Vinh	100,00	43,41	37,11	9,44	7,41	2,63
Vĩnh Long	100,00	35,99	41,11	11,71	8,35	2,84
Đồng Tháp	100,00	27,97	30,00	11,97	13,01	17,05
An Giang	100,00	20,70	22,06	8,34	20,21	28,69
Kiên Giang	100,00	24,87	38,02	17,42	13,05	6,64
Cần Thơ	100,00	17,48	42,19	14,75	13,93	11,65
Hậu Giang	100,00	14,47	38,13	20,06	22,91	4,43
Sóc Trăng	100,00	23,60	37,21	17,78	17,40	4,01
Bạc Liêu	100,00	17,25	35,46	21,00	25,28	1,01
Cà Mau	100,00	62,19	31,91	4,54	1,31	0,05

	Tổng số	Theo loại thủy sản chính		
		Tôm	Cá	Thủy sản khác
CẢ NƯỚC	965 822	397 761	514 008	41 112
Đồng bằng sông Hồng	161 264	11 118	143 955	7 504
Hà Nội	10 679	15	10 286	295
Vĩnh Phúc	3 023	5	2 897	138
Bắc Ninh	7 789	3	7 593	85
Quảng Ninh	7 408	1 779	3 011	2 174
Hải Dương	19 847	100	18 701	907
Hải Phòng	15 728	1 758	13 959	520
Hưng Yên	4 462	12	4 346	102
Thái Bình	38 644	2 374	35 639	1 208
Hà Nam	9 293	4	9 009	301
Nam Định	26 260	2 308	23 731	699
Ninh Bình	18 131	2 760	14 783	1 075
Trung du và miền núi phía Bắc	210 722	282	204 930	2 745
Hà Giang	20 119	18	19 734	338
Cao Bằng	2 671	-	2 563	27
Bắc Kạn	9 557	4	9 402	154
Tuyên Quang	17 422	4	17 012	204
Lào Cai	17 586	3	16 922	76
Yên Bái	19 740	6	19 046	660
Thái Nguyên	15 458	22	15 193	309
Lạng Sơn	6 991	3	6 774	72
Bắc Giang	12 374	5	12 231	148
Phú Thọ	15 879	198	15 241	446
Điện Biên	13 577	1	13 507	-
Lai Châu	13 013	-	12 811	6
Sơn La	39 864	9	38 945	248
Hòa Bình	6 471	9	5 549	57
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	122 235	21 194	79 935	5 869
Thanh Hóa	40 239	1 980	36 633	1 311
Nghệ An	24 527	915	22 618	734
Hà Tĩnh	5 773	1 223	4 180	472
Quảng Bình	6 843	1 444	4 819	268
Quảng Trị	5 769	1 328	4 250	203
Thừa Thiên-Huế	8 879	3 791	3 110	567
Đà Nẵng	498	85	382	29

	Tổng số	Theo loại thủy sản chính		
		Tôm	Cá	Thủy sản khác
Quảng Nam	5 109	3 118	1 451	341
Quảng Ngãi	1 710	974	328	142
Bình Định	2 729	1 814	574	313
Phú Yên	9 673	2 106	422	149
Khánh Hòa	8 272	1 686	740	1 026
Ninh Thuận	1 527	451	181	278
Bình Thuận	687	279	247	36
Tây Nguyên	8 428	8	8 135	140
Kon Tum	1 572	2	1 536	23
Gia Lai	662	3	622	20
Đắk Lắk	3 268	-	3 179	47
Đắk Nông	1 283	1	1 249	18
Lâm Đồng	1 643	2	1 549	32
Đông Nam Bộ	11 485	2 287	5 435	1 925
Bình Phước	971	-	886	16
Tây Ninh	1 261	-	601	127
Bình Dương	244	1	164	12
Đồng Nai	4 145	424	2 593	387
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 762	363	303	752
TP Hồ Chí Minh	3 102	1 499	888	631
Đồng bằng sông Cửu Long	451 688	362 872	71 618	22 929
Long An	11 458	5 539	5 434	390
Tiền Giang	17 169	1 944	14 773	267
Bến Tre	25 504	20 679	3 157	2 355
Trà Vinh	25 383	17 719	4 451	4 549
Vĩnh Long	9 128	6	8 033	717
Đồng Tháp	6 524	200	4 766	777
An Giang	3 896	14	2 583	199
Kiên Giang	65 347	58 819	3 840	2 132
Cần Thơ	1 951	7	1 499	150
Hậu Giang	6 837	12	4 453	677
Sóc Trăng	37 333	29 591	6 572	6 410
Bạc Liêu	86 489	80 392	5 568	2 248
Cà Mau	154 669	147 950	6 489	2 058

237 Hộ có nuôi thủy sản phân theo loại hình mặt nước và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Theo loại hình mặt nước		
		Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
CẢ NƯỚC	965 822	30 554	385 130	554 333
Đồng bằng sông Hồng	161 264	4 684	9 800	147 317
Hà Nội	10 679			10 679
Vĩnh Phúc	3 023	-	-	3 023
Bắc Ninh	7 789	-	-	7 789
Quảng Ninh	7 408	3 252	1 166	3 081
Hải Dương	19 847	-	-	19 847
Hải Phòng	15 728	296	1 368	14 122
Hưng Yên	4 462	-	-	4 462
Thái Bình	38 644	729	2 527	35 603
Hà Nam	9 293	-	-	9 293
Nam Định	26 260	405	1 777	24 207
Ninh Bình	18 131	1	2 961	15 213
Trung du và miền núi phía Bắc	210 722	-	-	210 722
Hà Giang	20 119	-	-	20 119
Cao Bằng	2 671	-	-	2 671
Bắc Kạn	9 557	-	-	9 557
Tuyên Quang	17 422	-	-	17 422
Lào Cai	17 586	-	-	17 586
Yên Bái	19 740	-	-	19 740
Thái Nguyên	15 458	-	-	15 458
Lạng Sơn	6 991	-	-	6 991
Bắc Giang	12 374	-	-	12 374
Phú Thọ	15 879	-	-	15 879
Điện Biên	13 577	-	-	13 577
Lai Châu	13 013	-	-	13 013
Sơn La	39 864	-	-	39 864
Hòa Bình	6 471	-	-	6 471
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	122 235	17 982	20 365	84 366
Thanh Hóa	40 239	767	990	38 514
Nghệ An	24 527	229	530	23 808
Hà Tĩnh	5 773	163	1 301	4 326
Quảng Bình	6 843	262	1 226	5 455
Quảng Trị	5 769	254	1 201	4 344
Thừa Thiên-Huế	8 879	-	5 694	3 249
Đà Nẵng	498	5	43	451

	Tổng số	Theo loại hình mặt nước		
		Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
Quảng Nam	5 109	321	3 227	1 633
Quảng Ngãi	1 710	546	673	505
Bình Định	2 729	658	1 631	452
Phú Yên	9 673	7 239	2 110	373
Khánh Hòa	8 272	6 961	825	513
Ninh Thuận	1 527	467	715	358
Bình Thuận	687	110	199	385
Tây Nguyên	8 428	-	-	8 428
Kon Tum	1 572	-	-	1 572
Gia Lai	662	-	-	662
Đắk Lắk	3 268	-	-	3 268
Đắk Nông	1 283	-	-	1 283
Lâm Đồng	1 643	-	-	1 643
Đông Nam Bộ	11 485	529	3 790	7 186
Bình Phước	971	-	-	971
Tây Ninh	1 261	-	-	1 261
Bình Dương	244	1	-	244
Đồng Nai	4 145	15	541	3 593
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 762	428	1 178	167
TP Hồ Chí Minh	3 102	85	2 071	950
Đồng bằng sông Cửu Long	451 688	7 359	351 175	96 314
Long An	11 458	215	4 341	6 931
Tiền Giang	17 169	211	1 714	15 279
Bến Tre	25 504	247	22 437	2 880
Trà Vinh	25 383	2	19 369	6 069
Vĩnh Long	9 128	-	-	9 128
Đồng Tháp	6 524	-	2	6 522
An Giang	3 896	-	-	3 896
Kiên Giang	65 347	3 738	47 534	14 332
Cần Thơ	1 951	-	-	1 951
Hậu Giang	6 837	-	-	6 837
Sóc Trăng	37 333	563	28 846	8 267
Bạc Liêu	86 489	950	81 100	4 970
Cà Mau	154 669	1 433	145 832	9 252

238 Hộ có nuôi thủy sản phân theo hình thức nuôi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Theo hình thức nuôi					
		Ao	Ruộng lúa	Đang quảng/ vèo	Lồng/bè	Bể bồn	Hình thức khác
CẢ NƯỚC	965 822	806 918	93 183	7 751	27 052	7 167	47 451
Đồng bằng sông Hồng	161 264	151 104	4 121	996	1 787	353	4 807
Hà Nội	10 679	9 938	797	6	82	88	51
Vĩnh Phúc	3 023	2 880	186	-	8	10	41
Bắc Ninh	7 789	7 618	62	2	132	19	4
Quảng Ninh	7 408	4 151	95	306	915	40	2 043
Hải Dương	19 847	19 004	593	2	419	8	72
Hải Phòng	15 728	15 149	226	35	122	50	254
Hưng Yên	4 462	4 424	30	2	14	14	5
Thái Bình	38 644	37 273	253	370	44	5	949
Hà Nam	9 293	9 090	229	35	24	2	17
Nam Định	26 260	25 848	103	235	21	25	128
Ninh Bình	18 131	15 729	1 547	3	6	92	1 243
Trung du và miền núi phía Bắc	210 722	204 854	3 706	47	2 703	973	304
Hà Giang	20 119	19 243	1 012	1	60	58	5
Cao Bằng	2 671	2 355	357	2	95	7	3
Bắc Kạn	9 557	9 441	166	1	27	8	4
Tuyên Quang	17 422	16 905	406	-	251	17	40
Lào Cai	17 586	16 951	73	-	16	622	4
Yên Bái	19 740	19 459	188	9	106	79	34
Thái Nguyên	15 458	15 293	219	-	7	19	19
Lạng Sơn	6 991	6 783	88	4	151	13	9
Bắc Giang	12 374	12 235	105	3	7	10	102
Phú Thọ	15 879	15 430	506	25	102	15	58
Điện Biên	13 577	13 503	3	-	80	-	-
Lai Châu	13 013	12 771	72	-	120	103	-
Sơn La	39 864	38 922	472	-	800	13	9
Hòa Bình	6 471	5 563	39	2	881	9	17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	122 235	95 313	1 922	2 107	17 784	960	5 664
Thanh Hóa	40 239	38 218	699	49	861	113	822
Nghệ An	24 527	23 293	738	16	479	76	319
Hà Tĩnh	5 773	5 398	77	26	73	36	199
Quảng Bình	6 843	5 443	288	28	634	44	511
Quảng Trị	5 769	5 326	46	25	90	65	260
Thừa Thiên-Huế	8 879	4 966	37	1 223	2 157	88	606
Đà Nẵng	498	474	-	1	6	21	1

	Tổng số	Theo hình thức nuôi					
		Ao	Ruộng lúa	Đã quảng/v è	Lồng/bè	Bể tròn	Hình thức khác
Quảng Nam	5 109	4 129	12	27	329	80	556
Quảng Ngãi	1 710	1 241	3	13	307	31	123
Bình Định	2 729	2 174	5	25	243	39	267
Phú Yên	9 673	2 121	2	380	7 054	66	146
Khánh Hòa	8 272	1 345	7	293	4 899	152	1 620
Ninh Thuận	1 527	693	1	1	536	121	181
Bình Thuận	687	492	7	-	116	28	53
Tây Nguyên	8 428	8 197	46	7	118	85	31
Kon Tum	1 572	1 547	6	2	25	1	4
Gia Lai	662	636	6	1	15	5	4
Đắk Lắk	3 268	3 187	27	3	40	24	17
Đắk Nông	1 283	1 262	-	-	17	6	2
Lâm Đồng	1 643	1 565	7	1	21	49	4
Đông Nam Bộ	11 485	8 152	116	156	1 242	870	1 057
Bình Phước	971	894	-	-	49	27	5
Tây Ninh	1 261	659	2	42	57	517	10
Bình Dương	244	173	1	-	40	30	2
Đồng Nai	4 145	3 170	101	10	698	129	76
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 762	882	1	87	378	30	400
TP Hồ Chí Minh	3 102	2 374	11	17	20	137	564
Đông bằng sông Cửu Long	451 688	339 298	83 272	4 438	3 418	3 926	35 588
Long An	11 458	10 603	180	194	141	106	325
Tiền Giang	17 169	16 506	25	75	109	190	340
Bến Tre	25 504	20 732	3 802	605	63	96	1 219
Trà Vinh	25 383	23 147	1 387	381	29	258	488
Vĩnh Long	9 128	6 442	20	203	137	326	2 076
Đồng Tháp	6 524	5 227	108	340	635	293	56
An Giang	3 896	2 478	40	203	826	364	76
Kiên Giang	65 347	17 912	33 650	760	852	179	12 878
Cần Thơ	1 951	1 521	24	82	132	201	27
Hậu Giang	6 837	4 094	586	404	351	1 543	84
Sóc Trăng	37 333	35 022	1 609	518	96	169	876
Bạc Liêu	86 489	61 213	18 668	527	26	145	6 348
Cà Mau	154 669	134 401	23 173	146	21	56	10 795

239 Hộ sử dụng tàu, thuyền khai thác thủy sản phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ có khai thác thủy sản	Hộ có sử dụng tàu, thuyền có động cơ	Số tàu có sử dụng động cơ	Số tàu có gắn thiết bị hành trình
CẢ NƯỚC	474 669	100 976	105 296	22 409
Đồng bằng sông Hồng	52 177	10 473	10 601	2 136
Hà Nội	3 534	143	144	12
Vĩnh Phúc	1 078	38	38	-
Bắc Ninh	644	34	37	2
Quảng Ninh	17 543	5 730	5 787	498
Hải Dương	4 537	222	223	3
Hải Phòng	5 917	1 388	1 405	335
Hưng Yên	1 330	49	50	2
Thái Bình	7 369	979	1 001	448
Hà Nam	2 128	47	47	1
Nam Định	5 290	1 762	1 784	822
Ninh Bình	2 807	81	85	13
Trung du và miền núi phía Bắc	36 336	2 258	2 284	9
Hà Giang	2 431	23	24	-
Cao Bằng	778	2	2	-
Bắc Kạn	1 218	7	7	-
Tuyên Quang	2 446	163	168	1
Lào Cai	1 259	27	28	-
Yên Bái	3 529	270	277	-
Thái Nguyên	3 508	14	14	-
Lạng Sơn	1 773	26	26	-
Bắc Giang	2 048	23	23	-
Phú Thọ	4 071	99	100	1
Điện Biên	2 956	91	93	-
Lai Châu	2 931	483	490	2
Sơn La	5 382	763	765	5
Hòa Bình	2 006	267	267	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	216 682	57 834	60 293	14 511
Thanh Hóa	28 052	5 593	5 666	1 319
Nghệ An	19 170	3 573	3 620	1 131
Hà Tĩnh	11 416	4 617	4 660	340
Quảng Bình	14 806	5 539	5 729	1 269
Quảng Trị	6 035	2 875	2 961	182
Thừa Thiên-Huế	10 845	5 698	6 043	344
Đà Nẵng	3 053	1 748	1 965	513

	Hộ có khai thác thủy sản	Hộ có sử dụng tàu, thuyền có động cơ	Số tàu có sử dụng động cơ	Số tàu có gắn thiết bị hành trình
Quảng Nam	10 485	2 967	3 105	585
Quảng Ngãi	21 890	3 775	4 245	2 219
Bình Định	19 089	4 724	5 203	2 978
Phú Yên	15 822	4 289	4 342	756
Khánh Hòa	16 271	4 585	4 637	532
Ninh Thuận	10 204	2 571	2 630	1 097
Bình Thuận	29 544	5 280	5 487	1 246
Tây Nguyên	5 815	220	228	-
Kon Tum	1 748	49	55	-
Gia Lai	1 431	23	23	-
Đắk Lắk	1 670	132	134	-
Đắk Nông	414	4	4	-
Lâm Đồng	552	12	12	-
Đông Nam Bộ	22 218	6 051	6 457	1 344
Bình Phước	580	76	76	-
Tây Ninh	1 572	978	1 054	-
Bình Dương	262	48	50	-
Đồng Nai	2 886	1 447	1 465	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	13 706	2 839	3 136	1 304
TP Hồ Chí Minh	3 212	663	676	34
Đồng bằng sông Cửu Long	141 441	24 140	25 433	4 409
Long An	7 176	970	977	139
Tiền Giang	5 038	983	1 070	412
Bến Tre	12 262	2 009	2 347	1 045
Trà Vinh	7 861	908	976	205
Vĩnh Long	4 261	485	501	1
Đồng Tháp	6 343	1 489	1 506	8
An Giang	7 318	1 359	1 364	7
Kiên Giang	25 591	7 212	7 591	1 270
Cần Thơ	4 539	426	430	3
Hậu Giang	9 263	103	103	2
Sóc Trăng	12 925	964	983	140
Bạc Liêu	11 997	811	856	206
Cà Mau	26 867	6 421	6 729	971

**Số lượng tàu khai thác thủy sản khai thác cố động cơ
phân theo phạm vi khai thác và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Chiếc

	Tổng số	Chia ra				
		Trong đất liền	Vùng biển ven bờ	Vùng lộng	Vùng khơi	Vùng biển cả
CẢ NƯỚC	105 296	22 898	47 670	14 811	18 184	1 733
Đồng bằng sông Hồng	10 601	1 228	6 415	1 606	1 304	48
Hà Nội	144	144	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	38	38	-	-	-	-
Bắc Ninh	37	37	-	-	-	-
Quảng Ninh	5 787	288	4 437	661	369	32
Hải Dương	223	223	-	-	-	-
Hải Phòng	1 405	155	955	114	171	10
Hưng Yên	50	49	1	-	-	-
Thái Bình	1 001	128	293	342	238	-
Hà Nam	47	47	-	-	-	-
Nam Định	1 784	100	679	478	525	2
Ninh Bình	85	19	50	11	1	4
Trung du và miền núi phía Bắc	2 284	2 284	-	-	-	-
Hà Giang	24	24	-	-	-	-
Cao Bằng	2	2	-	-	-	-
Bắc Kạn	7	7	-	-	-	-
Tuyên Quang	168	168	-	-	-	-
Lào Cai	28	28	-	-	-	-
Yên Bái	277	277	-	-	-	-
Thái Nguyên	14	14	-	-	-	-
Lạng Sơn	26	26	-	-	-	-
Bắc Giang	23	23	-	-	-	-
Phú Thọ	100	100	-	-	-	-
Điện Biên	93	93	-	-	-	-
Lai Châu	490	490	-	-	-	-
Sơn La	765	765	-	-	-	-
Hòa Bình	267	267	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60 293	7 705	30 336	9 156	12 099	997
Thanh Hóa	5 666	320	3 104	1 247	982	13
Nghệ An	3 620	362	1 668	629	832	129
Hà Tĩnh	4 660	434	3 497	431	278	20
Quảng Bình	5 729	773	3 193	599	1 020	144
Quảng Trị	2 961	611	2 051	125	151	23
Thừa Thiên-Huế	6 043	3 105	2 336	279	281	42
Đà Nẵng	1 965	71	1 169	216	508	1

	Tổng số	Chia ra				
		Trong đất liền	Vùng biển ven bờ	Vùng lộng	Vùng khơi	Vùng biển cả
Quảng Nam	3 105	621	1 539	459	424	62
Quảng Ngãi	4 245	128	1 268	821	1 835	193
Bình Định	5 203	423	1 287	632	2 745	116
Phú Yên	4 342	546	2 042	966	733	55
Khánh Hòa	4 637	216	3 508	507	338	68
Ninh Thuận	2 630	33	918	704	874	101
Bình Thuận	5 487	62	2 756	1 541	1 098	30
Tây Nguyên	228	228	-	-	-	-
Kon Tum	55	55	-	-	-	-
Gia Lai	23	23	-	-	-	-
Đắk Lắk	134	134	-	-	-	-
Đắk Nông	4	4	-	-	-	-
Lâm Đồng	12	12	-	-	-	-
Đông Nam Bộ	6 457	2 813	2 062	495	868	219
Bình Phước	76	76	-	-	-	-
Tây Ninh	1 054	1 054	-	-	-	-
Bình Dương	50	50	-	-	-	-
Đồng Nai	1 465	1 228	222	4	11	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 136	179	1 463	448	827	219
TP Hồ Chí Minh	676	226	377	43	30	-
Đông bằng sông Cửu Long	25 433	8 640	8 857	3 554	3 913	469
Long An	977	629	249	69	24	6
Tiền Giang	1 070	296	303	89	343	39
Bến Tre	2 347	593	594	160	900	100
Trà Vinh	976	333	405	100	96	42
Vĩnh Long	501	481	20	-	-	-
Đồng Tháp	1 506	1 501	5	-	-	-
An Giang	1 364	1 355	7	-	1	1
Kiên Giang	7 591	781	3 474	1 978	1 218	140
Cần Thơ	430	430	-	-	-	-
Hậu Giang	103	103	-	-	-	-
Sóc Trăng	983	518	310	50	48	57
Bạc Liêu	856	107	415	170	122	42
Cà Mau	6 729	1 513	3 075	938	1 161	42

241 Số lượng máy móc kéo phân theo công suất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Chiếc

	Tổng số	Chia ra		
		Công suất dưới 12CV	Công suất dưới 12-35CV	Công suất trên 35CV
CẢ NƯỚC	367 268	156 432	153 052	57 784
Đồng bằng sông Hồng	9 224	3 595	2 799	2 830
Hà Nội	726	84	218	424
Vĩnh Phúc	237	29	47	161
Bắc Ninh	708	208	316	184
Quảng Ninh	2 367	1 863	262	242
Hải Dương	1 052	299	365	388
Hải Phòng	446	128	184	134
Hưng Yên	223	24	98	101
Thái Bình	1 695	596	596	503
Hà Nam	231	82	81	68
Nam Định	1 013	151	478	384
Ninh Bình	526	131	154	241
Trung du và miền núi phía Bắc	172 823	140 556	22 481	9 786
Hà Giang	9 138	4 805	2 087	2 246
Cao Bằng	27 328	21 691	5 574	63
Bắc Kạn	11 525	9 247	1 063	1 215
Tuyên Quang	5 520	4 052	889	579
Lào Cai	3 857	2 459	422	976
Yên Bái	3 950	2 811	583	556
Thái Nguyên	6 730	4 667	1 137	926
Lạng Sơn	38 775	35 571	2 379	825
Bắc Giang	2 569	1 015	1 147	407
Phú Thọ	925	408	216	301
Điện Biên	10 613	6 753	3 860	-
Lai Châu	20 131	19 456	672	3
Sơn La	21 109	18 612	1 636	861
Hòa Bình	10 653	9 009	816	828
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29 822	5 532	13 052	11 238
Thanh Hóa	4 383	1 984	1 093	1 306
Nghệ An	4 783	888	1 464	2 431
Hà Tĩnh	2 398	554	1 323	521
Quảng Bình	901	68	318	515
Quảng Trị	2 168	326	1 403	439
Thừa Thiên-Huế	1 046	86	689	271
Đà Nẵng	57	1	27	29

	Tổng số	Chia ra		
		Công suất dưới 12CV	Công suất dưới 12-35CV	Công suất trên 35CV
Quảng Nam	970	148	420	402
Quảng Ngãi	1 755	732	526	497
Bình Định	3 358	175	2 092	1 091
Phú Yên	3 502	341	1 931	1 230
Khánh Hòa	1 301	120	421	760
Ninh Thuận	1 189	82	479	628
Bình Thuận	2 011	27	866	1 118
Tây Nguyên	132 224	5 143	106 155	20 926
Kon Tum	1 770	206	709	855
Gia Lai	17 311	811	11 633	4 867
Đắk Lắk	72 776	2 655	61 892	8 229
Đắk Nông	19 547	241	16 914	2 392
Lâm Đồng	20 820	1 230	15 007	4 583
Đông Nam Bộ	11 567	718	4 493	6 356
Bình Phước	1 619	64	870	685
Tây Ninh	5 006	255	1 549	3 202
Bình Dương	523	66	221	236
Đồng Nai	2 432	154	1 080	1 198
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 014	64	354	596
TP Hồ Chí Minh	973	115	419	439
Đồng bằng sông Cửu Long	11 608	888	4 072	6 648
Long An	4 005	255	1 673	2 077
Tiền Giang	338	19	54	265
Bến Tre	229	3	207	19
Trà Vinh	946	54	573	319
Vĩnh Long	273	36	83	154
Đồng Tháp	1 127	184	361	582
An Giang	1 659	88	379	1 192
Kiên Giang	1 111	88	235	788
Cần Thơ	352	20	178	154
Hậu Giang	130	6	19	105
Sóc Trăng	424	41	100	283
Bạc Liêu	267	21	74	172
Cà Mau	747	73	136	538

242 Số lượng máy móc, thiết bị bình quân 100 hộ phân theo địa phương

Đơn vị tính: Chiếc

	Máy kéo	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS	Động cơ điện (mô tơ điện)	Động cơ xăng, dầu diezen	Máy phát điện	Máy bơm nước	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ	Máy tuốt lúa có động cơ	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS
CẢ NƯỚC	4,18	1,00	26,35	27,93	3,42	67,58	45,20	2,38	0,24
Đồng bằng sông Hồng	0,71	0,98	12,27	11,57	6,74	99,80	65,85	0,38	0,05
Hà Nội	0,29	1,93	16,91	15,51	7,88	122,35	49,51	0,46	0,05
Vĩnh Phúc	0,25	1,61	16,25	14,44	10,96	103,86	31,91	0,76	0,02
Bắc Ninh	1,69	0,83	12,35	13,88	5,83	137,73	107,74	0,35	0,10
Quảng Ninh	2,99	2,26	10,67	27,86	11,94	66,04	37,50	1,12	0,03
Hải Dương	0,68	0,57	8,78	7,88	7,53	114,61	87,26	0,19	0,13
Hải Phòng	0,68	0,63	15,84	8,26	7,78	87,49	68,66	0,40	0,07
Hưng Yên	0,24	0,82	13,20	9,03	6,48	133,78	101,55	0,08	0,07
Thái Bình	0,90	0,62	11,80	12,27	5,65	75,14	80,39	0,46	0,04
Hà Nam	0,40	0,52	12,93	9,46	6,30	104,68	52,63	0,20	0,03
Nam Định	0,56	0,13	6,55	5,25	3,36	77,36	71,14	0,16	0,01
Ninh Bình	0,61	0,77	12,03	7,49	3,21	87,04	37,96	0,16	0,03
Trung du và miền núi phía Bắc	9,84	1,68	18,51	38,76	4,02	55,32	45,08	9,91	0,92
Hà Giang	6,25	0,51	22,28	37,60	1,41	17,33	24,26	18,62	0,11
Cao Bằng	29,49	0,00	13,11	26,65	0,51	15,26	13,25	35,83	8,34
Bắc Kạn	21,11	1,76	20,44	68,66	1,42	22,52	26,27	21,55	2,82
Tuyên Quang	4,52	2,68	16,59	45,56	3,99	59,39	54,98	3,92	0,23
Lào Cai	3,89	1,31	12,58	35,64	0,99	24,59	44,29	7,33	0,04
Yên Bái	3,28	1,89	17,00	43,56	3,56	38,52	45,84	4,15	0,04
Thái Nguyên	4,97	2,14	39,60	34,31	14,39	108,09	66,17	1,44	2,87
Lạng Sơn	32,42	2,28	18,85	60,33	0,98	51,30	35,81	22,04	0,82
Bắc Giang	1,27	1,46	25,43	26,26	6,06	131,58	76,48	1,25	0,36
Phú Thọ	0,61	2,20	13,08	21,09	9,74	70,90	23,89	0,88	0,10
Điện Biên	10,38	0,00	4,45	18,49	0,25	21,55	40,85	8,70	-
Lai Châu	27,53	0,14	5,67	21,13	0,03	7,55	33,04	14,02	0,02
Sơn La	9,46	2,95	19,61	59,85	1,27	38,62	63,80	12,44	0,20
Hòa Bình	9,50	2,12	14,72	45,03	5,42	70,18	28,91	5,13	0,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,46	0,72	18,33	13,84	3,46	51,20	25,03	1,18	0,02
Thanh Hóa	1,42	0,61	10,54	15,58	5,00	43,97	19,21	1,38	0,01
Nghệ An	1,17	1,17	12,34	15,04	5,27	64,92	13,99	1,47	0,02
Hà Tĩnh	1,42	0,27	5,07	10,06	1,42	38,08	29,03	1,00	0,01
Quảng Bình	0,90	1,17	8,43	13,56	4,58	53,57	6,32	0,32	0,03
Quảng Trị	2,89	0,82	10,16	15,24	1,57	39,66	18,40	0,40	0,02
Thừa Thiên-Huế	1,68	0,11	13,99	15,84	1,79	26,52	35,03	0,96	0,04

242 (Tiếp theo) Số lượng máy móc, thiết bị bình quân 100 hộ phân theo địa phương

Đơn vị tính: Chiếc

	Máy kéo	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS	Động cơ điện (mô tơ điện)	Động cơ xăng, dầu diezen	Máy phát điện	Máy bơm nước	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ	Máy tuốt lúa có động cơ	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS
Đà Nẵng	0,66	0,70	5,73	5,70	2,66	50,58	8,75	0,09	0,19
Quảng Nam	0,62	0,75	15,09	10,32	3,46	63,20	22,91	3,30	0,03
Quảng Ngãi	1,06	0,58	42,12	13,21	2,17	45,57	26,70	2,54	0,03
Bình Định	2,06	0,68	38,96	15,66	2,76	80,29	28,43	0,71	0,02
Phú Yên	3,17	0,68	17,98	12,78	1,88	38,16	26,30	0,22	0,03
Khánh Hòa	1,38	1,03	25,39	17,05	3,54	52,78	40,93	0,11	0,02
Ninh Thuận	1,69	0,44	30,55	10,39	1,73	34,12	33,49	0,06	0,03
Bình Thuận	1,34	0,36	27,09	12,98	2,60	42,21	55,87	0,06	0,01
Tây Nguyên	13,34	1,72	23,38	51,57	1,59	81,29	56,32	0,48	0,29
Kon Tum	2,05	0,94	8,02	37,17	1,32	49,49	35,66	2,02	0,03
Gia Lai	6,76	1,98	14,64	45,56	1,21	76,18	50,33	0,74	0,26
Đắk Lắk	22,55	1,59	24,68	49,18	1,66	95,75	58,72	0,19	0,31
Đắk Nông	16,78	1,57	23,83	76,11	1,93	87,50	64,87	0,08	0,59
Lâm Đồng	10,22	2,06	38,42	55,06	1,88	75,81	64,16	0,15	0,22
Đông Nam Bộ	2,26	0,83	28,59	17,05	2,67	83,06	49,41	0,08	0,03
Bình Phước	1,20	0,58	11,21	26,67	1,28	51,13	48,39	0,03	0,01
Tây Ninh	4,77	1,05	35,73	11,68	1,50	73,50	46,57	0,05	0,05
Bình Dương	1,21	0,75	10,23	8,43	3,53	59,74	32,90	0,05	0,01
Đồng Nai	1,70	0,83	42,81	17,41	4,03	117,68	61,01	0,10	0,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,79	0,96	31,22	10,62	3,74	86,72	43,62	0,20	0,08
TP Hồ Chí Minh	4,80	1,21	43,60	13,67	3,23	143,18	40,18	0,10	0,05
Đông bằng sông Cửu Long	0,54	0,45	50,01	34,50	1,90	64,13	46,49	0,08	0,02
Long An	2,98	0,49	58,84	43,34	3,71	92,47	64,98	0,11	0,03
Tiền Giang	0,15	0,36	61,10	15,50	1,53	113,98	84,12	0,03	0,03
Bến Tre	0,12	0,19	54,03	15,11	1,84	67,11	23,02	0,10	0,01
Trà Vinh	0,73	0,77	75,77	34,87	2,46	62,46	30,30	0,13	0,02
Vĩnh Long	0,22	0,09	33,14	30,56	0,64	72,01	63,92	0,05	0,01
Đồng Tháp	0,58	0,70	60,15	25,94	1,21	40,83	68,80	0,13	0,03
An Giang	0,90	0,21	21,57	22,57	1,65	33,85	46,80	0,09	0,06
Kiên Giang	0,46	0,20	28,18	43,88	1,62	57,80	31,41	0,10	0,03
Cần Thơ	0,39	0,48	31,73	64,00	1,72	70,73	70,32	0,05	0,03
Hậu Giang	0,12	0,40	32,80	64,28	1,64	55,99	69,70	0,06	0,03
Sóc Trăng	0,23	1,38	78,50	46,90	0,98	47,86	41,27	0,05	0,02
Bạc Liêu	0,21	0,44	67,01	43,45	2,61	73,28	20,67	0,05	0,01
Cà Mau	0,40	0,21	43,25	34,03	3,57	49,17	4,63	0,05	0,01

243 Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	19 314 926	15 593 743	883 962	1 221 186
Đồng bằng sông Hồng	2 533 840	2 125 621	31 034	111 641
Hà Nội	528 162	428 511	194	8 064
Vĩnh Phúc	177 060	114 242	30 146	29 681
Bắc Ninh	187 713	156 951	260	1 657
Quảng Ninh	87 504	74 179	5	2 781
Hải Dương	286 162	248 530	128	12 580
Hải Phòng	120 938	98 720	33	11 148
Hưng Yên	181 573	159 871	3	1 533
Thái Bình	338 724	298 623	7	12 256
Hà Nam	113 837	100 163	24	2 997
Nam Định	337 001	299 691	1	19 903
Ninh Bình	175 166	146 140	233	9 041
Trung du và miền núi phía Bắc	4 359 125	3 898 850	455 821	50 243
Hà Giang	404 662	381 943	43 883	2 949
Cao Bằng	247 135	239 393	34 115	217
Bắc Kạn	127 732	115 762	25 219	1 248
Tuyên Quang	269 074	230 844	36 871	4 363
Lào Cai	266 450	241 544	26 102	4 309
Yên Bái	277 569	266 712	51 166	5 614
Thái Nguyên	211 338	197 739	32 002	6 583
Lạng Sơn	581 893	554 714	11 735	9 405
Bắc Giang	292 534	247 079	81 906	3 816
Phú Thọ	280 796	240 434	14 240	2 679
Điện Biên	318 360	262 307	16 671	907
Lai Châu	280 877	250 005	54 195	1 764
Sơn La	465 562	389 464	13 373	2 146
Hòa Bình	335 143	280 910	14 343	4 243
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 491 148	3 410 200	347 457	308 478
Thanh Hóa	819 881	647 728	53 910	28 961
Nghệ An	875 450	727 223	57 895	21 796
Hà Tĩnh	344 721	301 681	9 100	13 125
Quảng Bình	209 217	159 652	19 268	19 744
Quảng Trị	162 793	131 938	13 245	6 965
Thừa Thiên-Huế	144 526	93 512	15 691	19 397
Đà Nẵng	21 019	10 558	1 027	3 416

243 (Tiếp theo) **Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Người

	Tổng số	Trong đó		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Quảng Nam	322 007	237 618	37 338	13 033
Quảng Ngãi	348 612	240 741	84 469	26 988
Bình Định	330 933	246 195	20 115	29 960
Phú Yên	227 043	157 879	19 685	32 652
Khánh Hòa	191 507	112 833	8 448	34 842
Ninh Thuận	147 110	102 895	985	19 333
Bình Thuận	346 329	239 747	6 281	38 266
Tây Nguyên	2 354 505	2 197 444	24 573	3 323
Kon Tum	217 610	207 273	2 279	301
Gia Lai	622 422	592 393	4 274	432
Đắk Lắk	753 930	690 514	15 287	1 966
Đắk Nông	266 751	251 838	225	200
Lâm Đồng	493 792	455 426	2 508	424
Đông Nam Bộ	1 120 309	889 675	8 875	34 435
Bình Phước	314 388	272 906	658	465
Tây Ninh	223 469	174 192	881	2 848
Bình Dương	97 533	79 917	244	338
Đồng Nai	326 103	263 262	6 152	7 518
Bà Rịa - Vũng Tàu	120 063	75 837	714	16 800
TP Hồ Chí Minh	38 753	23 561	226	6 466
Đồng bằng sông Cửu Long	4 455 999	3 071 953	16 202	713 066
Long An	286 034	220 364	1 013	9 982
Tiền Giang	491 621	388 342	75	11 231
Bến Tre	433 473	324 919	48	44 472
Trà Vinh	285 148	203 537	72	34 225
Vĩnh Long	276 082	225 537	21	3 432
Đồng Tháp	416 272	321 183	131	15 504
An Giang	359 736	278 864	458	14 549
Kiên Giang	448 220	282 410	668	129 674
Cần Thơ	193 136	156 002	26	5 038
Hậu Giang	249 948	207 877	1 176	7 544
Sóc Trăng	363 145	261 032	1 298	57 142
Bạc Liêu	280 935	126 836	809	128 509
Cà Mau	372 249	75 050	10 407	251 764

**Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	80,73	4,58	6,32
Đồng bằng sông Hồng	100,00	83,89	1,22	4,41
Hà Nội	100,00	81,13	0,04	1,53
Vĩnh Phúc	100,00	83,61	0,14	0,88
Bắc Ninh	100,00	84,77	0,01	3,18
Quảng Ninh	100,00	64,52	17,03	16,76
Hải Dương	100,00	86,85	0,04	4,40
Hải Phòng	100,00	81,63	0,03	9,22
Hưng Yên	100,00	88,05	-	0,84
Thái Bình	100,00	88,16	-	3,62
Hà Nam	100,00	87,99	0,02	2,63
Nam Định	100,00	88,93	-	5,91
Ninh Bình	100,00	83,43	0,13	5,16
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	89,44	10,46	1,15
Hà Giang	100,00	94,39	10,84	0,73
Cao Bằng	100,00	96,87	13,80	0,09
Bắc Kạn	100,00	90,63	19,74	0,98
Tuyên Quang	100,00	85,79	13,70	1,62
Lào Cai	100,00	90,65	9,80	1,62
Yên Bái	100,00	84,46	28,00	1,30
Thái Nguyên	100,00	82,39	5,24	0,28
Lạng Sơn	100,00	89,01	19,29	0,63
Bắc Giang	100,00	83,65	2,87	0,46
Phú Thọ	100,00	83,82	4,28	1,27
Điện Biên	100,00	96,09	18,43	2,02
Lai Châu	100,00	93,57	15,14	3,11
Sơn La	100,00	95,33	2,02	1,62
Hòa Bình	100,00	85,63	5,07	0,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	75,93	7,74	6,87
Thanh Hóa	100,00	79,00	6,58	3,53
Nghệ An	100,00	83,07	6,61	2,49
Hà Tĩnh	100,00	87,51	2,64	3,81
Quảng Bình	100,00	76,31	9,21	9,44
Quảng Trị	100,00	81,05	8,14	4,28
Thừa Thiên-Huế	100,00	64,70	10,86	13,42
Đà Nẵng	100,00	50,23	4,89	16,25
Quảng Nam	100,00	73,79	11,60	4,05
Quảng Ngãi	100,00	69,06	24,23	7,74

	Tổng số (Người)	Trong đó		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Bình Định	100,00	74,39	6,08	9,05
Phú Yên	100,00	69,54	8,67	14,38
Khánh Hòa	100,00	58,92	4,41	18,19
Ninh Thuận	100,00	69,94	0,67	13,14
Bình Thuận	100,00	69,23	1,81	11,05
Tây Nguyên	100,00	93,33	1,04	0,14
Kon Tum	100,00	95,25	1,05	0,14
Gia Lai	100,00	95,18	0,69	0,07
Đắk Lắk	100,00	91,59	2,03	0,26
Đắk Nông	100,00	94,41	0,08	0,07
Lâm Đồng	100,00	92,23	0,51	0,09
Đông Nam Bộ	100,00	79,41	0,79	3,07
Bình Phước	100,00	86,81	0,21	0,15
Tây Ninh	100,00	77,95	0,39	1,27
Bình Dương	100,00	81,94	0,25	0,35
Đồng Nai	100,00	80,73	1,89	2,31
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	63,16	0,59	13,99
TP Hồ Chí Minh	100,00	60,80	0,58	16,69
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	68,94	0,36	16,00
Long An	100,00	77,04	0,35	3,49
Tiền Giang	100,00	78,99	0,02	2,28
Bến Tre	100,00	74,96	0,01	10,26
Trà Vinh	100,00	71,38	0,03	12,00
Vĩnh Long	100,00	81,69	0,01	1,24
Đồng Tháp	100,00	77,16	0,03	3,72
An Giang	100,00	77,52	0,13	4,04
Kiên Giang	100,00	63,01	0,15	28,93
Cần Thơ	100,00	80,77	0,01	2,61
Hậu Giang	100,00	83,17	0,47	3,02
Sóc Trăng	100,00	71,88	0,36	15,74
Bạc Liêu	100,00	45,15	0,29	45,74
Cà Mau	100,00	20,16	2,80	67,63

	Tổng số (Người)	Chia ra		Tổng số (%)	Cơ cấu	
		Nam giới	Nữ giới		Nam giới	Nữ giới
CẢ NƯỚC	19 314 926	10 091 550	9 223 376	100,00	52,25	47,75
Đồng bằng sông Hồng	2 533 840	1 190 202	1 343 638	100,00	46,97	53,03
Hà Nội	528 162	255 148	273 014	100,00	48,31	51,69
Vĩnh Phúc	187 713	89 329	98 384	100,00	47,59	52,41
Bắc Ninh	87 504	39 386	48 118	100,00	45,01	54,99
Quảng Ninh	177 060	91 435	85 625	100,00	51,64	48,36
Hải Dương	286 162	131 800	154 362	100,00	46,06	53,94
Hải Phòng	120 938	56 687	64 251	100,00	46,87	53,13
Hưng Yên	181 573	84 896	96 677	100,00	46,76	53,24
Thái Bình	338 724	151 942	186 782	100,00	44,86	55,14
Hà Nam	113 837	52 055	61 782	100,00	45,73	54,27
Nam Định	337 001	154 152	182 849	100,00	45,74	54,26
Ninh Bình	175 166	83 372	91 794	100,00	47,60	52,40
Trung du và miền núi phía Bắc	4 359 125	2 215 529	2 143 596	100,00	50,83	49,17
Hà Giang	404 662	209 614	195 048	100,00	51,80	48,20
Cao Bằng	247 135	124 479	122 656	100,00	50,37	49,63
Bắc Kạn	127 732	65 992	61 740	100,00	51,66	48,34
Tuyên Quang	269 074	137 124	131 950	100,00	50,96	49,04
Lào Cai	266 450	138 898	127 552	100,00	52,13	47,87
Yên Bái	292 534	149 448	143 086	100,00	51,09	48,91
Thái Nguyên	318 360	156 892	161 468	100,00	49,28	50,72
Lạng Sơn	280 877	146 407	134 470	100,00	52,12	47,88
Bắc Giang	465 562	232 932	232 630	100,00	50,03	49,97
Phú Thọ	335 143	162 399	172 744	100,00	48,46	51,54
Điện Biên	277 569	140 724	136 845	100,00	50,70	49,30
Lai Châu	211 338	108 687	102 651	100,00	51,43	48,57
Sơn La	581 893	299 739	282 154	100,00	51,51	48,49
Hòa Bình	280 796	142 194	138 602	100,00	50,64	49,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 491 148	2 289 318	2 201 830	100,00	50,97	49,03
Thanh Hóa	819 881	410 081	409 800	100,00	50,02	49,98
Nghệ An	875 450	428 532	446 918	100,00	48,95	51,05
Hà Tĩnh	344 721	159 404	185 317	100,00	46,24	53,76
Quảng Bình	209 217	101 843	107 374	100,00	48,68	51,32
Quảng Trị	162 793	82 499	80 294	100,00	50,68	49,32
Thừa Thiên-Huế	144 526	77 554	66 972	100,00	53,66	46,34
Đà Nẵng	21 019	10 959	10 060	100,00	52,14	47,86
Quảng Nam	322 007	164 557	157 450	100,00	51,10	48,90

	Tổng số (Người)	Chia ra		Tổng số (%)	Cơ cấu	
		Nam giới	Nữ giới		Nam giới	Nữ giới
Quảng Ngãi	348 612	180 016	168 596	100,00	51,64	48,36
Bình Định	330 933	169 875	161 058	100,00	51,33	48,67
Phú Yên	227 043	122 067	104 976	100,00	53,76	46,24
Khánh Hòa	191 507	107 980	83 527	100,00	56,38	43,62
Ninh Thuận	147 110	79 454	67 656	100,00	54,01	45,99
Bình Thuận	346 329	194 497	151 832	100,00	56,16	43,84
Tây Nguyên	2 354 505	1 253 035	1 101 470	100,00	53,22	46,78
Kon Tum	217 610	110 671	106 939	100,00	50,86	49,14
Gia Lai	622 422	315 965	306 457	100,00	50,76	49,24
Đắk Lắk	753 930	394 630	359 300	100,00	52,34	47,66
Đắk Nông	266 751	150 937	115 814	100,00	56,58	43,42
Lâm Đồng	493 792	280 832	212 960	100,00	56,87	43,13
Đông Nam Bộ	1 120 309	609 061	511 248	100,00	54,37	45,63
Bình Phước	314 388	163 635	150 753	100,00	52,05	47,95
Tây Ninh	223 469	125 357	98 112	100,00	56,10	43,90
Bình Dương	97 533	51 276	46 257	100,00	52,57	47,43
Đồng Nai	326 103	178 745	147 358	100,00	54,81	45,19
Bà Rịa - Vũng Tàu	120 063	66 975	53 088	100,00	55,78	44,22
TP Hồ Chí Minh	38 753	23 073	15 680	100,00	59,54	40,46
Đông bằng sông Cửu Long	4 455 999	2 534 405	1 921 594	100,00	56,88	43,12
Long An	286 034	162 358	123 676	100,00	56,76	43,24
Tiền Giang	491 621	268 878	222 743	100,00	54,69	45,31
Bến Tre	433 473	230 904	202 569	100,00	53,27	46,73
Trà Vinh	285 148	153 151	131 997	100,00	53,71	46,29
Vĩnh Long	276 082	153 253	122 829	100,00	55,51	44,49
Đồng Tháp	416 272	239 023	177 249	100,00	57,42	42,58
An Giang	359 736	212 941	146 795	100,00	59,19	40,81
Kiên Giang	448 220	267 036	181 184	100,00	59,58	40,42
Cần Thơ	193 136	113 560	79 576	100,00	58,80	41,20
Hậu Giang	249 948	140 437	109 511	100,00	56,19	43,81
Sóc Trăng	363 145	206 994	156 151	100,00	57,00	43,00
Bạc Liêu	280 935	163 252	117 683	100,00	58,11	41,89
Cà Mau	372 249	222 618	149 631	100,00	59,80	40,20

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
CẢ NƯỚC	19 314 926	1 531 393	3 342 207	4 216 725	4 019 656	1 994 604	4 210 341
Đồng bằng sông Hồng	2 533 840	84 429	267 498	360 953	430 766	305 736	1 084 458
Hà Nội	528 162	23 408	76 242	101 583	98 026	58 045	170 858
Vĩnh Phúc	187 713	7 912	25 832	35 928	34 147	21 684	62 210
Bắc Ninh	87 504	1 857	7 848	10 757	15 124	11 235	40 683
Quảng Ninh	177 060	15 192	32 716	36 831	33 987	17 308	41 026
Hải Dương	286 162	5 860	20 854	32 281	48 985	39 422	138 760
Hải Phòng	120 938	2 735	9 335	13 467	18 573	16 971	59 857
Hưng Yên	181 573	4 415	16 653	22 546	31 657	24 653	81 649
Thái Bình	338 724	7 045	22 531	30 600	50 246	40 969	187 333
Hà Nam	113 837	2 680	9 166	12 054	17 413	15 145	57 379
Nam Định	337 001	7 155	26 207	38 723	54 641	40 990	169 285
Ninh Bình	175 166	6 170	20 114	26 183	27 967	19 314	75 418
Trung du và miền núi phía Bắc	4 359 125	518 923	893 358	1 029 765	837 061	377 243	702 775
Hà Giang	404 662	77 360	98 560	92 688	69 760	28 185	38 109
Cao Bằng	247 135	32 162	52 959	57 675	46 471	20 970	36 898
Bắc Kạn	127 732	9 754	25 596	31 789	28 712	13 137	18 744
Tuyên Quang	269 074	18 436	47 634	65 509	61 420	28 186	47 889
Lào Cai	266 450	44 763	69 182	62 389	45 334	18 283	26 499
Yên Bái	292 534	36 244	60 835	69 224	56 703	25 348	44 180
Thái Nguyên	318 360	17 782	50 598	74 535	68 025	32 900	74 520
Lạng Sơn	280 877	20 469	54 401	74 095	61 857	26 510	43 545
Bắc Giang	465 562	23 207	75 577	103 240	95 534	48 042	119 962
Phú Thọ	335 143	17 952	47 745	66 776	63 741	37 202	101 727
Điện Biên	277 569	55 165	71 318	61 613	43 704	16 826	28 943
Lai Châu	211 338	49 292	52 759	46 995	33 313	12 370	16 609
Sơn La	581 893	95 630	136 364	150 570	103 925	40 331	55 073
Hòa Bình	280 796	20 707	49 830	72 667	58 562	28 953	50 077
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 491 148	276 472	757 130	876 244	940 384	505 557	1 135 361
Thanh Hóa	819 881	46 412	134 601	154 100	143 831	90 241	250 696
Nghệ An	875 450	51 341	153 358	180 484	179 107	92 559	218 601
Hà Tĩnh	344 721	9 226	40 097	56 943	76 014	42 493	119 948
Quảng Bình	209 217	11 655	32 158	38 783	47 704	23 194	55 723
Quảng Trị	162 793	13 073	28 766	28 299	36 459	18 313	37 883
Thừa Thiên-Huế	144 526	8 956	23 905	23 590	30 365	17 590	40 120
Đà Nẵng	21 019	1 168	3 854	3 327	4 067	2 675	5 928

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
Quảng Nam	322 007	20 073	55 210	52 625	61 028	40 832	92 239
Quảng Ngãi	348 612	26 174	55 448	68 067	71 988	39 198	87 737
Bình Định	330 933	13 776	47 439	59 428	79 342	44 265	86 683
Phú Yên	227 043	15 700	38 286	48 431	52 998	26 132	45 496
Khánh Hòa	191 507	15 086	39 185	43 539	44 066	20 151	29 480
Ninh Thuận	147 110	15 900	31 564	34 106	32 615	14 269	18 656
Bình Thuận	346 329	27 932	73 259	84 522	80 800	33 645	46 171
Tây Nguyên	2 354 505	299 952	559 675	556 815	474 161	189 280	274 622
Kon Tum	217 610	39 872	57 650	51 491	34 772	12 692	21 133
Gia Lai	622 422	104 799	153 436	146 812	115 566	41 441	60 368
Đắk Lắk	753 930	75 672	176 021	175 881	159 762	67 170	99 424
Đắk Nông	266 751	29 922	59 594	66 740	59 870	22 592	28 033
Lâm Đồng	493 792	49 687	112 974	115 891	104 191	45 385	65 664
Đông Nam Bộ	1 120 309	78 944	200 318	280 457	260 016	114 996	185 578
Bình Phước	314 388	29 091	61 799	78 053	70 909	28 767	45 769
Tây Ninh	223 469	16 660	39 112	59 248	52 769	23 603	32 077
Bình Dương	97 533	5 443	16 318	27 304	22 957	9 300	16 211
Đồng Nai	326 103	19 146	56 944	76 063	73 976	36 017	63 957
Bà Rịa - Vũng Tàu	120 063	6 563	20 446	29 829	29 079	13 038	21 108
TP Hồ Chí Minh	38 753	2 041	5 699	9 960	10 326	4 271	6 456
Đông bằng sông Cửu Long	4 455 999	272 673	664 228	1 112 491	1 077 268	501 792	827 547
Long An	286 034	17 682	47 118	71 742	67 791	31 152	50 549
Tiền Giang	491 621	30 759	71 875	111 512	113 787	61 290	102 398
Bến Tre	433 473	18 716	51 238	91 852	100 291	58 606	112 770
Trà Vinh	285 148	15 167	38 691	70 216	68 775	31 587	60 712
Vĩnh Long	276 082	10 920	32 687	61 994	67 703	36 001	66 777
Đồng Tháp	416 272	23 005	62 812	105 342	106 896	49 028	69 189
An Giang	359 736	20 385	54 295	96 902	98 786	41 618	47 750
Kiên Giang	448 220	32 872	75 631	123 548	108 117	44 014	64 038
Cần Thơ	193 136	13 270	30 931	48 567	47 703	20 791	31 874
Hậu Giang	249 948	16 430	36 742	61 911	59 292	27 765	47 808
Sóc Trăng	363 145	24 954	51 856	89 920	89 675	39 551	67 189
Bạc Liêu	280 935	21 455	49 391	76 007	62 826	25 081	46 175
Cà Mau	372 249	27 058	60 961	102 978	85 626	35 308	60 318

247 Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
CẢ NƯỚC	100,00	7,93	17,30	21,83	20,81	10,33	21,80
Đồng bằng sông Hồng	100,00	3,33	10,55	14,25	17,00	12,07	42,80
Hà Nội	100,00	4,43	14,44	19,23	18,56	10,99	32,35
Vĩnh Phúc	100,00	4,21	13,77	19,14	18,19	11,55	33,14
Bắc Ninh	100,00	2,12	8,98	12,29	17,28	12,84	46,49
Quảng Ninh	100,00	8,58	18,47	20,80	19,20	9,78	23,17
Hải Dương	100,00	2,05	7,28	11,28	17,12	13,78	48,49
Hải Phòng	100,00	2,26	7,72	11,14	15,36	14,03	49,49
Hưng Yên	100,00	2,43	9,17	12,42	17,43	13,58	44,97
Thái Bình	100,00	2,08	6,65	9,03	14,83	12,10	55,31
Hà Nam	100,00	2,35	8,06	10,59	15,30	13,30	50,40
Nam Định	100,00	2,12	7,79	11,49	16,21	12,16	50,23
Ninh Bình	100,00	3,52	11,47	14,95	15,97	11,03	43,06
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	11,90	20,51	23,62	19,20	8,65	16,12
Hà Giang	100,00	19,12	24,34	22,91	17,24	6,97	9,42
Cao Bằng	100,00	13,01	21,43	23,34	18,80	8,49	14,93
Bắc Kạn	100,00	7,64	20,04	24,89	22,48	10,28	14,67
Tuyên Quang	100,00	6,85	17,69	24,35	22,83	10,48	17,80
Lào Cai	100,00	16,80	25,97	23,41	17,01	6,86	9,95
Yên Bái	100,00	12,39	20,81	23,66	19,38	8,66	15,10
Thái Nguyên	100,00	5,59	15,89	23,41	21,37	10,33	23,41
Lạng Sơn	100,00	7,29	19,37	26,38	22,02	9,44	15,50
Bắc Giang	100,00	4,98	16,23	22,18	20,52	10,32	25,77
Phú Thọ	100,00	5,36	14,25	19,92	19,02	11,10	30,35
Điện Biên	100,00	19,87	25,69	22,20	15,75	6,06	10,43
Lai Châu	100,00	23,32	24,97	22,24	15,76	5,85	7,86
Sơn La	100,00	16,43	23,44	25,88	17,86	6,93	9,46
Hòa Bình	100,00	7,37	17,75	25,88	20,86	10,31	17,83
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	6,16	16,85	19,51	20,94	11,26	25,28
Thanh Hóa	100,00	5,66	16,41	18,80	17,54	11,01	30,58
Nghệ An	100,00	5,86	17,52	20,62	20,46	10,57	24,97
Hà Tĩnh	100,00	2,68	11,62	16,52	22,05	12,33	34,80
Quảng Bình	100,00	5,57	15,37	18,54	22,80	11,09	26,63
Quảng Trị	100,00	8,03	17,67	17,38	22,40	11,25	23,27
Thừa Thiên-Huế	100,00	6,20	16,54	16,32	21,01	12,17	27,76
Đà Nẵng	100,00	5,56	18,33	15,83	19,35	12,73	28,20

	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
Quảng Nam	100,00	6,23	17,15	16,34	18,95	12,68	28,65
Quảng Ngãi	100,00	7,51	15,90	19,53	20,65	11,24	25,17
Bình Định	100,00	4,16	14,33	17,96	23,98	13,38	26,19
Phú Yên	100,00	6,91	16,87	21,33	23,34	11,51	20,04
Khánh Hòa	100,00	7,88	20,47	22,73	23,01	10,52	15,39
Ninh Thuận	100,00	10,81	21,46	23,18	22,17	9,70	12,68
Bình Thuận	100,00	8,07	21,15	24,41	23,33	9,71	13,33
Tây Nguyên	100,00	12,74	23,77	23,65	20,14	8,04	11,66
Kon Tum	100,00	18,32	26,50	23,66	15,98	5,83	9,71
Gia Lai	100,00	16,84	24,64	23,59	18,57	6,66	9,70
Đắk Lắk	100,00	10,04	23,34	23,33	21,19	8,91	13,19
Đắk Nông	100,00	11,22	22,34	25,02	22,44	8,47	10,51
Lâm Đồng	100,00	10,06	22,88	23,47	21,10	9,19	13,30
Đông Nam Bộ	100,00	7,05	17,89	25,03	23,21	10,26	16,56
Bình Phước	100,00	9,25	19,66	24,83	22,55	9,15	14,56
Tây Ninh	100,00	7,46	17,51	26,51	23,61	10,56	14,35
Bình Dương	100,00	5,58	16,73	27,99	23,54	9,54	16,62
Đồng Nai	100,00	5,87	17,48	23,32	22,68	11,04	19,61
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	5,47	17,03	24,84	24,22	10,86	17,58
TP Hồ Chí Minh	100,00	5,27	14,70	25,70	26,65	11,02	16,66
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	6,12	14,90	24,97	24,18	11,26	18,57
Long An	100,00	6,18	16,48	25,08	23,70	10,89	17,67
Tiền Giang	100,00	6,26	14,61	22,68	23,15	12,47	20,83
Bến Tre	100,00	4,32	11,81	21,19	23,14	13,52	26,02
Trà Vinh	100,00	5,32	13,57	24,62	24,12	11,08	21,29
Vĩnh Long	100,00	3,96	11,84	22,45	24,52	13,04	24,19
Đồng Tháp	100,00	5,53	15,08	25,31	25,68	11,78	16,62
An Giang	100,00	5,67	15,09	26,94	27,46	11,57	13,27
Kiên Giang	100,00	7,33	16,88	27,56	24,12	9,82	14,29
Cần Thơ	100,00	6,87	16,02	25,15	24,70	10,76	16,50
Hậu Giang	100,00	6,57	14,70	24,77	23,72	11,11	19,13
Sóc Trăng	100,00	6,87	14,29	24,76	24,69	10,89	18,50
Bạc Liêu	100,00	7,64	17,57	27,06	22,36	8,93	16,44
Cà Mau	100,00	7,27	16,38	27,66	23,00	9,49	16,20

**Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
và phân theo địa phương**

	Tổng số	Chia ra		
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo
CẢ NƯỚC	19 314 926	15 100 464	2 235 660	487 649
Đồng bằng sông Hồng	2 533 840	1 845 583	390 272	64 427
Hà Nội	528 162	365 125	78 697	17 686
Vĩnh Phúc	187 713	142 094	21 211	4 248
Bắc Ninh	87 504	63 519	13 439	1 418
Quảng Ninh	177 060	135 518	15 281	7 601
Hải Dương	286 162	229 547	30 432	5 614
Hải Phòng	120 938	96 571	13 306	2 303
Hưng Yên	181 573	129 578	35 492	2 965
Thái Bình	338 724	221 805	80 655	10 009
Hà Nam	113 837	89 121	14 169	1 766
Nam Định	337 001	233 711	72 944	6 279
Ninh Bình	175 166	138 994	14 646	4 538
Trung du và miền núi phía Bắc	4 359 125	3 589 648	330 321	111 368
Hà Giang	404 662	350 465	20 797	12 886
Cao Bằng	247 135	218 619	4 699	3 423
Bắc Kạn	127 732	110 689	2 920	3 313
Tuyên Quang	269 074	214 225	28 503	6 111
Lào Cai	266 450	234 358	11 197	6 593
Yên Bái	292 534	254 248	13 778	6 887
Thái Nguyên	318 360	229 563	39 313	11 846
Lạng Sơn	280 877	236 442	13 630	9 049
Bắc Giang	465 562	320 340	86 916	15 288
Phú Thọ	335 143	246 131	39 553	10 137
Điện Biên	277 569	248 134	8 953	3 570
Lai Châu	211 338	189 088	6 321	7 644
Sơn La	581 893	527 488	12 551	5 479
Hòa Bình	280 796	209 858	41 190	9 142
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 491 148	3 451 860	536 535	122 051
Thanh Hóa	819 881	623 318	104 064	26 017
Nghệ An	875 450	652 656	121 153	25 566
Hà Tĩnh	344 721	263 118	35 940	8 901
Quảng Bình	209 217	154 977	26 480	7 033
Quảng Trị	162 793	125 012	18 149	5 304
Thừa Thiên-Huế	144 526	102 556	28 274	2 912
Đà Nẵng	21 019	13 606	3 511	945

(Tiếp theo) **Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
và phân theo địa phương

	Tổng số	Chia ra		
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo
Quảng Nam	322 007	236 302	43 358	10 282
Quảng Ngãi	348 612	292 663	24 264	5 491
Bình Định	330 933	262 450	35 175	8 965
Phú Yên	227 043	185 149	22 024	4 530
Khánh Hòa	191 507	128 489	34 873	6 168
Ninh Thuận	147 110	126 746	9 902	2 839
Bình Thuận	346 329	284 818	29 368	7 098
Tây Nguyên	2 354 505	2 015 747	135 428	36 927
Kon Tum	217 610	183 157	16 822	8 277
Gia Lai	622 422	529 308	49 729	8 936
Đắk Lắk	753 930	632 322	46 115	10 757
Đắk Nông	266 751	241 103	5 789	2 472
Lâm Đồng	493 792	429 857	16 973	6 485
Đông Nam Bộ	1 120 309	701 422	266 878	46 614
Bình Phước	314 388	185 904	86 331	15 180
Tây Ninh	223 469	144 057	51 795	10 549
Bình Dương	97 533	28 459	49 646	5 087
Đồng Nai	326 103	232 415	54 794	10 337
Bà Rịa - Vũng Tàu	120 063	85 954	16 843	4 266
TP Hồ Chí Minh	38 753	24 633	7 469	1 195
Đồng bằng sông Cửu Long	4 455 999	3 496 204	576 226	106 262
Long An	286 034	206 120	46 641	10 120
Tiền Giang	491 621	373 732	70 069	10 528
Bến Tre	433 473	353 960	40 356	11 138
Trà Vinh	285 148	224 107	38 258	5 928
Vĩnh Long	276 082	203 419	43 541	8 009
Đồng Tháp	416 272	319 019	60 169	9 727
An Giang	359 736	301 531	31 181	8 842
Kiên Giang	448 220	373 727	40 197	11 166
Cần Thơ	193 136	143 060	31 466	3 718
Hậu Giang	249 948	190 725	32 930	7 203
Sóc Trăng	363 145	320 704	24 100	4 926
Bạc Liêu	280 935	163 069	95 564	8 987
Cà Mau	372 249	323 031	21 754	5 970

	Chia ra			
	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CẢ NƯỚC	462 285	369 349	263 555	395 964
Đồng bằng sông Hồng	71 183	62 570	47 199	52 606
Hà Nội	18 491	17 019	15 397	15 747
Vĩnh Phúc	6 599	5 221	3 775	4 565
Bắc Ninh	2 654	2 029	1 914	2 531
Quảng Ninh	8 555	4 612	2 505	2 988
Hải Dương	6 444	5 232	3 866	5 027
Hải Phòng	2 873	2 604	1 300	1 981
Hưng Yên	3 201	3 279	2 942	4 116
Thái Bình	6 579	8 134	6 179	5 363
Hà Nam	2 295	2 473	2 035	1 978
Nam Định	8 645	6 893	4 133	4 396
Ninh Bình	4 847	5 074	3 153	3 914
Trung du và miền núi phía Bắc	107 162	87 226	56 216	77 184
Hà Giang	7 414	5 587	2 627	4 886
Cao Bằng	3 182	7 835	3 452	5 925
Bắc Kạn	2 269	3 260	1 818	3 463
Tuyên Quang	6 940	5 682	3 439	4 174
Lào Cai	4 892	3 827	2 456	3 127
Yên Bái	6 290	4 695	2 876	3 760
Thái Nguyên	13 688	8 220	6 489	9 241
Lạng Sơn	6 696	5 333	4 128	5 599
Bắc Giang	14 828	9 302	9 396	9 492
Phú Thọ	16 517	11 148	4 925	6 732
Điện Biên	4 052	5 094	3 171	4 595
Lai Châu	2 649	2 315	1 101	2 220
Sơn La	12 028	9 163	6 326	8 858
Hòa Bình	5 717	5 765	4 012	5 112
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	118 427	98 606	70 313	93 356
Thanh Hóa	19 710	19 148	11 642	15 982
Nghệ An	28 089	19 199	11 957	16 830
Hà Tĩnh	14 665	10 432	5 081	6 584
Quảng Bình	6 899	6 019	2 782	5 027
Quảng Trị	3 663	3 816	2 661	4 188
Thừa Thiên-Huế	3 313	2 206	1 783	3 482
Đà Nẵng	856	556	577	968

	Chia ra			
	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Quảng Nam	6 736	8 452	7 323	9 554
Quảng Ngãi	6 400	6 877	6 015	6 902
Bình Định	7 881	5 199	5 390	5 873
Phú Yên	4 179	3 437	3 142	4 582
Khánh Hòa	6 903	5 943	4 995	4 136
Ninh Thuận	1 631	1 786	1 880	2 326
Bình Thuận	7 502	5 536	5 085	6 922
Tây Nguyên	54 605	39 609	28 542	43 647
Kon Tum	2 184	2 142	1 817	3 211
Gia Lai	10 450	7 855	5 675	10 469
Đắk Lắk	17 661	15 887	12 604	18 584
Đắk Nông	8 265	3 496	2 097	3 529
Lâm Đồng	16 045	10 229	6 349	7 854
Đông Nam Bộ	36 785	23 094	17 490	28 026
Bình Phước	9 811	4 949	4 358	7 855
Tây Ninh	6 531	3 520	2 233	4 784
Bình Dương	5 702	2 496	1 857	4 286
Đồng Nai	9 347	7 529	5 183	6 498
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 532	3 404	3 106	2 958
TP Hồ Chí Minh	1 862	1 196	753	1 645
Đồng bằng sông Cửu Long	74 123	58 244	43 795	101 145
Long An	5 299	5 321	4 532	8 001
Tiền Giang	8 378	8 230	7 093	13 591
Bến Tre	6 127	6 240	5 324	10 328
Trà Vinh	4 834	2 597	1 989	7 435
Vĩnh Long	4 940	4 652	3 219	8 302
Đồng Tháp	6 773	6 416	4 642	9 526
An Giang	4 107	3 664	2 514	7 897
Kiên Giang	5 539	5 343	3 957	8 291
Cần Thơ	5 053	2 981	2 357	4 501
Hậu Giang	9 600	2 886	1 659	4 945
Sóc Trăng	3 154	2 949	2 223	5 089
Bạc Liêu	3 633	3 272	1 804	4 606
Cà Mau	6 686	3 693	2 482	8 633

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	78,20	11,57	2,52	2,39	1,91	1,36	2,05
Đồng bằng sông Hồng	100,00	72,84	15,40	2,54	2,81	2,47	1,86	2,08
Hà Nội	100,00	69,13	14,90	3,35	3,50	3,22	2,92	2,98
Vĩnh Phúc	100,00	75,70	11,30	2,26	3,52	2,78	2,01	2,43
Bắc Ninh	100,00	72,59	15,36	1,62	3,03	2,32	2,19	2,89
Quảng Ninh	100,00	76,55	8,63	4,29	4,83	2,60	1,41	1,69
Hải Dương	100,00	80,22	10,63	1,96	2,25	1,83	1,35	1,76
Hải Phòng	100,00	79,86	11,00	1,90	2,38	2,15	1,07	1,64
Hưng Yên	100,00	71,36	19,55	1,63	1,76	1,81	1,62	2,27
Thái Bình	100,00	65,50	23,81	2,95	1,94	2,40	1,82	1,58
Hà Nam	100,00	78,28	12,45	1,55	2,02	2,17	1,79	1,74
Nam Định	100,00	69,34	21,65	1,86	2,57	2,05	1,23	1,30
Ninh Bình	100,00	79,35	8,36	2,59	2,77	2,90	1,80	2,23
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	82,35	7,58	2,55	2,46	2,00	1,29	1,77
Hà Giang	100,00	86,61	5,14	3,18	1,83	1,38	,65	1,21
Cao Bằng	100,00	88,45	1,90	1,39	1,29	3,17	1,40	2,40
Bắc Kạn	100,00	86,66	2,29	2,59	1,78	2,55	1,42	2,71
Tuyên Quang	100,00	79,62	10,59	2,27	2,58	2,11	1,28	1,55
Lào Cai	100,00	87,96	4,20	2,47	1,84	1,44	,92	1,17
Yên Bái	100,00	86,92	4,71	2,35	2,15	1,60	,98	1,29
Thái Nguyên	100,00	72,11	12,35	3,72	4,30	2,58	2,04	2,90
Lạng Sơn	100,00	84,19	4,85	3,22	2,38	1,90	1,47	1,99
Bắc Giang	100,00	68,81	18,67	3,28	3,18	2,00	2,02	2,04
Phú Thọ	100,00	73,44	11,80	3,02	4,93	3,33	1,47	2,01
Điện Biên	100,00	89,38	3,23	1,29	1,46	1,84	1,14	1,66
Lai Châu	100,00	89,47	2,99	3,62	1,25	1,10	,52	1,05
Sơn La	100,00	90,65	2,16	,94	2,07	1,57	1,09	1,52
Hòa Bình	100,00	74,73	14,67	3,26	2,04	2,05	1,43	1,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	76,84	11,95	2,72	2,64	2,20	1,57	2,08
Thanh Hóa	100,00	76,03	12,69	3,17	2,40	2,34	1,42	1,95
Nghệ An	100,00	74,55	13,84	2,92	3,21	2,19	1,37	1,92
Hà Tĩnh	100,00	76,33	10,43	2,58	4,25	3,03	1,47	1,91
Quảng Bình	100,00	74,07	12,66	3,36	3,30	2,88	1,33	2,40
Quảng Trị	100,00	76,80	11,15	3,26	2,25	2,34	1,63	2,57
Thừa Thiên-Huế	100,00	70,97	19,56	2,01	2,29	1,53	1,23	2,41
Đà Nẵng	100,00	64,72	16,70	4,50	4,07	2,65	2,75	4,61
Quảng Nam	100,00	73,40	13,46	3,19	2,09	2,62	2,27	2,97
Quảng Ngãi	100,00	83,94	6,96	1,58	1,84	1,97	1,73	1,98
Bình Định	100,00	79,31	10,63	2,71	2,38	1,57	1,63	1,77
Phú Yên	100,00	81,55	9,70	2,00	1,84	1,51	1,38	2,02

249 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

%

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Khánh Hòa	100,00	67,10	18,21	3,22	3,60	3,10	2,61	2,16
Ninh Thuận	100,00	86,16	6,73	1,93	1,11	1,21	1,28	1,58
Bình Thuận	100,00	82,23	8,48	2,05	2,17	1,60	1,47	2,00
Tây Nguyên	100,00	85,62	5,75	1,57	2,32	1,68	1,21	1,85
Kon Tum	100,00	84,18	7,73	3,80	1,00	,98	,83	1,48
Gia Lai	100,00	85,04	7,99	1,44	1,68	1,26	,91	1,68
Đắk Lắk	100,00	83,87	6,12	1,43	2,34	2,11	1,67	2,46
Đắk Nông	100,00	90,38	2,17	0,93	3,10	1,31	,79	1,32
Lâm Đồng	100,00	87,05	3,44	1,31	3,25	2,07	1,29	1,59
Đông Nam Bộ	100,00	62,62	23,82	4,16	3,28	2,06	1,56	2,50
Bình Phước	100,00	59,13	27,46	4,83	3,12	1,57	1,39	2,50
Tây Ninh	100,00	64,46	23,18	4,72	2,92	1,58	1,00	2,14
Bình Dương	100,00	29,18	50,90	5,22	5,85	2,56	1,90	4,39
Đồng Nai	100,00	71,27	16,80	3,17	2,87	2,31	1,59	1,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	71,59	14,03	3,55	2,94	2,84	2,59	2,46
TP Hồ Chí Minh	100,00	63,58	19,27	3,08	4,80	3,09	1,94	4,24
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	78,47	12,93	2,38	1,66	1,31	,98	2,27
Long An	100,00	72,06	16,31	3,54	1,85	1,86	1,58	2,80
Tiền Giang	100,00	76,04	14,25	2,14	1,70	1,67	1,44	2,76
Bến Tre	100,00	81,66	9,31	2,57	1,41	1,44	1,23	2,38
Trà Vinh	100,00	78,58	13,42	2,08	1,70	0,91	0,70	2,61
Vĩnh Long	100,00	73,67	15,77	2,90	1,79	1,69	1,17	3,01
Đồng Tháp	100,00	76,63	14,45	2,34	1,63	1,54	1,12	2,29
An Giang	100,00	83,81	8,67	2,46	1,14	1,02	0,70	2,20
Kiên Giang	100,00	83,38	8,97	2,49	1,24	1,19	0,88	1,85
Cần Thơ	100,00	74,07	16,29	1,93	2,62	1,54	1,22	2,33
Hậu Giang	100,00	76,32	13,17	2,88	3,84	1,15	0,66	1,98
Sóc Trăng	100,00	88,31	6,64	1,36	0,87	0,81	0,61	1,40
Bạc Liêu	100,00	58,05	34,02	3,20	1,29	1,16	0,64	1,64
Cà Mau	100,00	86,78	5,84	1,60	1,80	0,99	0,67	2,32

250 Số trang trại có liên kết trong sản xuất phân theo loại hình trang trại và phân theo vùng

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
CẢ NƯỚC								
Số trang trại	Trang trại	4 329	804	3 062	13	383	6	61
Cơ cấu	%	100,00	18,57	70,73	0,30	8,85	0,14	1,41
Đồng bằng sông Hồng								
Số trang trại	Trang trại	1 150	7	1 093	0	32	0	18
Cơ cấu	%	100,00	0,61	95,04	-	2,78	-	1,57
Trung du và miền núi phía Bắc								
Số trang trại	Trang trại	359	11	340	-	3	-	5
Cơ cấu	%	100,00	3,06	94,71	-	0,84	-	1,39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Số trang trại	Trang trại	916	108	753	7	13	6	29
Cơ cấu	%	100,00	11,79	82,21	0,76	1,42	0,66	3,17
Tây Nguyên								
Số trang trại	Trang trại	491	133	350	1	1	-	6
Cơ cấu	%	100,00	27,09	71,28	0,20	0,20	-	1,22
Đông Nam Bộ								
Số trang trại	Trang trại	580	224	345	5	4	-	2
Cơ cấu	%	100,00	38,62	59,48	0,86	0,69	-	0,34
Đồng bằng sông Cửu Long								
Số trang trại	Trang trại	833	321	181	-	330	-	1
Cơ cấu	%	100,00	38,54	21,73	-	39,62	-	0,12

251 Số trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm phân theo loại hình trang trại và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số (Trang trại)	Chia ra					Tổng hợp
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
CẢ NƯỚC								
Số trang trại	Trang trại	6 232	1 769	3 717	23	633	3	87
Cơ cấu	%	100,00	28,39	59,64	0,37	10,16	0,05	1,40
Đồng bằng sông Hồng								
Số trang trại	Trang trại	1 584	22	1 397	1	140	-	24
Cơ cấu	%	100,00	1,39	88,19	0,06	8,84	-	1,52
Trung du và miền núi phía Bắc								
Số trang trại	Trang trại	529	23	494	2	2	-	8
Cơ cấu	%	100,00	4,35	93,38	0,38	0,38	-	1,51
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Số trang trại	Trang trại	1 216	254	872	15	40	3	32
Cơ cấu	%	100,00	20,89	71,71	1,23	3,29	0,25	2,63
Tây Nguyên								
Số trang trại	Trang trại	626	320	298	1	1	-	6
Cơ cấu	%	100,00	51,12	47,60	0,16	0,16	-	0,96
Đông Nam Bộ								
Số trang trại	Trang trại	1 076	631	417	4	17	-	7
Cơ cấu	%	100,00	58,64	38,75	0,37	1,58	-	0,65
Đồng bằng sông Cửu Long								
Số trang trại	Trang trại	1 201	519	239	-	433	-	10
Cơ cấu	%	100,00	43,21	19,90	-	36,05	-	0,83

252 Số trang trại phân theo địa phương

	Số trang trại (Trang trại)		Tăng, giảm tỷ trọng 2025	
	2020	2025	Số trang trại (Trang trại)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	20 611	28 347	7 736	137,53
Đồng bằng sông Hồng	5 345	6 654	1 309	124,49
Hà Nội	1 863	1 819	- 44	97,64
Vĩnh Phúc	489	737	248	150,72
Bắc Ninh	64	107	43	167,19
Quảng Ninh	82	134	52	163,41
Hải Dương	315	726	411	230,48
Hải Phòng	496	631	135	127,22
Hưng Yên	652	731	79	112,12
Thái Bình	548	740	192	135,04
Hà Nam	478	449	- 29	93,93
Nam Định	252	345	93	136,90
Ninh Bình	106	235	129	221,70
Trung du và miền núi phía Bắc	1 690	2 358	668	139,53
Hà Giang	34	26	- 8	76,47
Tuyên Quang	90	227	137	252,22
Lào Cai	97	62	- 35	63,92
Yên Bái	7	13	6	185,71
Thái Nguyên	377	868	491	230,24
Lạng Sơn	7	15	8	214,29
Bắc Giang	462	474	12	102,60
Phú Thọ	213	257	44	120,66
Điện Biên	4	1	- 3	25,00
Lai Châu	7	5	- 2	71,43
Sơn La	209	257	48	122,97
Hòa Bình	183	153	- 30	83,61
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 701	3 207	506	118,73
Thanh Hóa	835	968	133	115,93
Nghệ An	299	381	82	127,42
Hà Tĩnh	180	212	32	117,78
Quảng Bình	258	244	- 14	94,57
Quảng Trị	44	92	48	209,09
Thừa Thiên-Huế	31	46	15	148,39
Đà Nẵng	19	14	- 5	73,68
Quảng Nam	122	93	- 29	76,23

252 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương

	Số trang trại (Trang trại)		Tăng, giảm tỷ trọng 2025	
	2020	2025	Số trang trại (Trang trại)	Tỷ lệ (%)
Quảng Ngãi	59	102	43	172,88
Bình Định	112	157	45	140,18
Phú Yên	68	78	10	114,71
Khánh Hòa	217	213	- 4	98,16
Ninh Thuận	84	126	42	150,00
Bình Thuận	373	481	108	128,95
Tây Nguyên	1 535	6 309	4 774	411,01
Kon Tum	53	217	164	409,43
Gia Lai	148	359	211	242,57
Đắk Lắk	653	2 607	1 954	399,23
Đắk Nông	190	1 572	1 382	827,37
Lâm Đồng	491	1 554	1 063	316,50
Đông Nam Bộ	4 246	4 119	- 127	97,01
Bình Phước	482	980	498	203,32
Tây Ninh	586	417	- 169	71,16
Bình Dương	732	768	36	104,92
Đồng Nai	2 114	1 648	- 466	77,96
Bà Rịa - Vũng Tàu	237	225	- 12	94,94
TP Hồ Chí Minh	95	81	- 14	85,26
Đồng bằng sông Cửu Long	5 094	5 700	606	111,90
Long An	621	920	299	148,15
Tiền Giang	524	450	- 74	85,88
Bến Tre	130	277	147	213,08
Trà Vinh	591	741	150	125,38
Vĩnh Long	84	103	19	122,62
Đồng Tháp	433	428	- 5	98,85
An Giang	604	423	- 181	70,03
Kiên Giang	1 007	1 122	115	111,42
Cần Thơ	74	123	49	166,22
Hậu Giang	38	38	-	100,00
Sóc Trăng	413	513	100	124,21
Bạc Liêu	343	258	- 85	75,22
Cà Mau	232	304	72	131,03

253 Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
CẢ NƯỚC	28 347	10 865	13 834	143
Đồng bằng sông Hồng	6 654	140	5 731	6
Hà Nội	1 819	28	1 594	-
Vĩnh Phúc	737	2	717	1
Bắc Ninh	107	16	85	-
Quảng Ninh	134	9	59	5
Hải Dương	726	51	621	-
Hải Phòng	631	1	569	-
Hưng Yên	731	8	718	-
Thái Bình	740	6	566	-
Hà Nam	449	5	431	-
Nam Định	345	6	208	-
Ninh Bình	235	8	163	-
Trung du và miền núi phía Bắc	2 358	218	2 012	32
Hà Giang	26	7	19	-
Cao Bằng	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-
Tuyên Quang	227	83	114	10
Lào Cai	62	1	53	-
Yên Bái	13	1	12	-
Thái Nguyên	868	4	856	-
Lạng Sơn	15	-	15	-
Bắc Giang	474	28	414	18
Phú Thọ	257	12	204	2
Điện Biên	1	-	1	-
Lai Châu	5	1	4	-
Sơn La	257	27	226	-
Hòa Bình	153	54	94	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 207	651	2 057	76
Thanh Hóa	968	133	686	17
Nghệ An	381	24	291	11
Hà Tĩnh	212	12	178	-
Quảng Bình	244	17	145	13
Quảng Trị	92	4	84	-
Thừa Thiên-Huế	46	-	35	7
Đà Nẵng	14	-	5	8
Quảng Nam	93	4	78	8
Quảng Ngãi	102	1	93	5
Bình Định	157	4	143	4
Phú Yên	78	31	46	1

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
Khánh Hòa	213	47	136	-
Ninh Thuận	126	1	52	-
Bình Thuận	481	373	85	2
Tây Nguyên	6 309	4 859	1 381	6
Kon Tum	217	186	31	-
Gia Lai	359	250	107	-
Đắk Lắk	2 607	1 797	761	5
Đắk Nông	1 572	1 394	173	-
Lâm Đồng	1 554	1 232	309	1
Đông Nam Bộ	4 119	2 170	1 772	22
Bình Phước	980	758	210	1
Tây Ninh	417	330	82	3
Bình Dương	768	118	649	-
Đồng Nai	1 648	886	671	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	225	71	141	1
TP Hồ Chí Minh	81	7	19	-
Đồng bằng sông Cửu Long	5 700	2 827	881	1
Long An	920	681	166	1
Tiền Giang	450	112	313	-
Bến Tre	277	19	118	-
Trà Vinh	741	24	46	-
Vĩnh Long	103	3	100	-
Đồng Tháp	428	322	14	-
An Giang	423	381	1	-
Kiên Giang	1 122	961	38	-
Cần Thơ	123	30	10	-
Hậu Giang	38	1	26	-
Sóc Trăng	513	264	46	-
Bạc Liêu	258	29	2	-
Cà Mau	304	-	1	-

	Tổng số	Trong đó		
		Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
CẢ NƯỚC	28 347	2 920	100	485
Đồng bằng sông Hồng	6 654	597	-	180
Hà Nội	1 819	126	-	71
Vĩnh Phúc	737	1	-	16
Bắc Ninh	107	2	-	4
Quảng Ninh	134	60	-	1
Hải Dương	726	40	-	14
Hải Phòng	631	37	-	24
Hưng Yên	731	-	-	5
Thái Bình	740	160	-	8
Hà Nam	449	6	-	7
Nam Định	345	128	-	3
Ninh Bình	235	37	-	27
Trung du và miền núi phía Bắc	2 358	24	-	72
Hà Giang	26	-	-	-
Cao Bằng	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-
Tuyên Quang	227	1	-	19
Lào Cai	62	2	-	6
Yên Bái	13	-	-	-
Thái Nguyên	868	-	-	8
Lạng Sơn	15	-	-	-
Bắc Giang	474	7	-	7
Phú Thọ	257	11	-	28
Điện Biên	1	-	-	-
Lai Châu	5	-	-	-
Sơn La	257	-	-	4
Hòa Bình	153	3	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 207	233	63	127
Thanh Hóa	968	95	-	37
Nghệ An	381	21	-	34
Hà Tĩnh	212	15	-	7
Quảng Bình	244	31	-	38
Quảng Trị	92	1	-	3
Thừa Thiên-Huế	46	3	-	1
Đà Nẵng	14	-	-	1
Quảng Nam	93	3	-	-
Quảng Ngãi	102	-	-	3
Bình Định	157	6	-	-
Phú Yên	78	-	-	-

	Tổng số	Trong đó		
		Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
Khánh Hòa	213	20	10	-
Ninh Thuận	126	20	53	-
Bình Thuận	481	18	-	3
Tây Nguyên	6 309	4	-	59
Kon Tum	217	-	-	-
Gia Lai	359	-	-	2
Đắk Lắk	2 607	2	-	42
Đắk Nông	1 572	1	-	4
Lâm Đồng	1 554	1	-	11
Đông Nam Bộ	4 119	93	37	25
Bình Phước	980	-	-	11
Tây Ninh	417	2	-	-
Bình Dương	768	1	-	-
Đồng Nai	1 648	61	-	13
Bà Rịa - Vũng Tàu	225	11	-	1
TP Hồ Chí Minh	81	18	37	-
Đồng bằng sông Cửu Long	5 700	1 969	-	22
Long An	920	70	-	2
Tiền Giang	450	24	-	1
Bến Tre	277	139	-	1
Trà Vinh	741	671	-	-
Vĩnh Long	103	-	-	-
Đồng Tháp	428	90	-	2
An Giang	423	41	-	-
Kiên Giang	1 122	111	-	12
Cần Thơ	123	83	-	-
Hậu Giang	38	9	-	2
Sóc Trăng	513	201	-	2
Bạc Liêu	258	227	-	-
Cà Mau	304	303	-	-

254 Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
CẢ NƯỚC	100,00	38,33	48,80	0,50
Đồng bằng sông Hồng	100,00	2,10	86,13	0,09
Hà Nội	100,00	1,54	87,63	-
Vĩnh Phúc	100,00	0,27	97,29	0,14
Bắc Ninh	100,00	14,95	79,44	-
Quảng Ninh	100,00	6,72	44,03	3,73
Hải Dương	100,00	7,02	85,54	-
Hải Phòng	100,00	0,16	90,17	-
Hưng Yên	100,00	1,09	98,22	-
Thái Bình	100,00	0,81	76,49	-
Hà Nam	100,00	1,11	95,99	-
Nam Định	100,00	1,74	60,29	-
Ninh Bình	100,00	3,40	69,36	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	9,25	85,33	1,36
Hà Giang	100,00	26,92	73,08	-
Tuyên Quang	100,00	36,56	50,22	4,41
Lào Cai	100,00	1,61	85,48	-
Yên Bái	100,00	7,69	92,31	-
Thái Nguyên	100,00	0,46	98,62	-
Lạng Sơn	100,00	-	100,00	-
Bắc Giang	100,00	5,91	87,34	3,80
Phú Thọ	100,00	4,67	79,38	0,78
Điện Biên	100,00	-	100,00	-
Lai Châu	100,00	20,00	80,00	-
Sơn La	100,00	10,51	87,94	-
Hòa Bình	100,00	35,29	61,44	1,31
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	20,30	64,14	2,37
Thanh Hóa	100,00	13,74	70,87	1,76
Nghệ An	100,00	6,30	76,38	2,89
Hà Tĩnh	100,00	5,66	83,96	-
Quảng Bình	100,00	6,97	59,43	5,33
Quảng Trị	100,00	4,35	91,30	-
Thừa Thiên-Huế	100,00	-	76,09	15,22
Đà Nẵng	100,00	-	35,71	57,14
Quảng Nam	100,00	4,30	83,87	8,60
Quảng Ngãi	100,00	0,98	91,18	4,90
Bình Định	100,00	2,55	91,08	2,55
Phú Yên	100,00	39,74	58,97	1,28

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
Khánh Hòa	100,00	22,07	63,85	-
Ninh Thuận	100,00	0,79	41,27	-
Bình Thuận	100,00	77,55	17,67	0,42
Tây Nguyên	100,00	77,02	21,89	0,10
Kon Tum	100,00	85,71	14,29	-
Gia Lai	100,00	69,64	29,81	-
Đắk Lắk	100,00	68,93	29,19	0,19
Đắk Nông	100,00	88,68	11,01	-
Lâm Đồng	100,00	79,28	19,88	0,06
Đông Nam Bộ	100,00	52,68	43,02	0,53
Bình Phước	100,00	77,35	21,43	0,10
Tây Ninh	100,00	79,14	19,66	0,72
Bình Dương	100,00	15,36	84,51	-
Đồng Nai	100,00	53,76	40,72	1,03
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	31,56	62,67	0,44
TP Hồ Chí Minh	100,00	8,64	23,46	-
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	49,60	15,46	0,02
Long An	100,00	74,02	18,04	0,11
Tiền Giang	100,00	24,89	69,56	-
Bến Tre	100,00	6,86	42,60	-
Trà Vinh	100,00	3,24	6,21	-
Vĩnh Long	100,00	2,91	97,09	-
Đồng Tháp	100,00	75,23	3,27	-
An Giang	100,00	90,07	0,24	-
Kiên Giang	100,00	85,65	3,39	-
Cần Thơ	100,00	24,39	8,13	-
Hậu Giang	100,00	2,63	68,42	-
Sóc Trăng	100,00	51,46	8,97	-
Bạc Liêu	100,00	11,24	0,78	-
Cà Mau	100,00	-	0,33	-

	Tổng số	Trong đó		
		Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
CẢ NƯỚC	100,00	10,30	0,35	1,71
Đồng bằng sông Hồng	100,00	8,97	-	2,71
Hà Nội	100,00	6,93	-	3,90
Vĩnh Phúc	100,00	0,14	-	2,17
Bắc Ninh	100,00	1,87	-	3,74
Quảng Ninh	100,00	44,78	-	0,75
Hải Dương	100,00	5,51	-	1,93
Hải Phòng	100,00	5,86	-	3,80
Hưng Yên	100,00	-	-	0,68
Thái Bình	100,00	21,62	-	1,08
Hà Nam	100,00	1,34	-	1,56
Nam Định	100,00	37,10	-	0,87
Ninh Bình	100,00	15,74	-	11,49
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	1,02	-	3,05
Hà Giang	100,00	-	-	-
Tuyên Quang	100,00	0,44	-	8,37
Lào Cai	100,00	3,23	-	9,68
Yên Bái	100,00	-	-	-
Thái Nguyên	100,00	-	-	0,92
Lạng Sơn	100,00	-	-	-
Bắc Giang	100,00	1,48	-	1,48
Phú Thọ	100,00	4,28	-	10,89
Điện Biên	100,00	-	-	-
Lai Châu	100,00	-	-	-
Sơn La	100,00	-	-	1,56
Hòa Bình	100,00	1,96	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	7,27	1,96	3,96
Thanh Hóa	100,00	9,81	-	3,82
Nghệ An	100,00	5,51	-	8,92
Hà Tĩnh	100,00	7,08	-	3,30
Quảng Bình	100,00	12,70	-	15,57
Quảng Trị	100,00	1,09	-	3,26
Thừa Thiên-Huế	100,00	6,52	-	2,17
Đà Nẵng	100,00	-	-	7,14
Quảng Nam	100,00	3,23	-	-
Quảng Ngãi	100,00	-	-	2,94
Bình Định	100,00	3,82	-	-
Phú Yên	100,00	-	-	-

	Tổng số	Trong đó		
		Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
Khánh Hòa	100,00	9,39	4,69	-
Ninh Thuận	100,00	15,87	42,06	-
Bình Thuận	100,00	3,74	-	0,62
Tây Nguyên	100,00	0,06	-	0,94
Kon Tum	100,00	-	-	-
Gia Lai	100,00	-	-	0,56
Đắk Lắk	100,00	0,08	-	1,61
Đắk Nông	100,00	0,06	-	0,25
Lâm Đồng	100,00	0,06	-	0,71
Đông Nam Bộ	100,00	2,26	0,90	0,61
Bình Phước	100,00	-	-	1,12
Tây Ninh	100,00	0,48	-	-
Bình Dương	100,00	0,13	-	-
Đồng Nai	100,00	3,70	-	0,79
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	4,89	-	0,44
TP Hồ Chí Minh	100,00	22,22	45,68	-
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	34,54	-	0,39
Long An	100,00	7,61	-	0,22
Tiền Giang	100,00	5,33	-	0,22
Bến Tre	100,00	50,18	-	0,36
Trà Vinh	100,00	90,55	-	-
Vĩnh Long	100,00	-	-	-
Đồng Tháp	100,00	21,03	-	0,47
An Giang	100,00	9,69	-	-
Kiên Giang	100,00	9,89	-	1,07
Cần Thơ	100,00	67,48	-	-
Hậu Giang	100,00	23,68	-	5,26
Sóc Trăng	100,00	39,18	-	0,39
Bạc Liêu	100,00	87,98	-	-
Cà Mau	100,00	99,67	-	-

	Đơn vị tính: Người	
	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại
CẢ NƯỚC	86 061	3,04
Đồng bằng sông Hồng	16 774	2,52
Hà Nội	4 469	2,46
Vĩnh Phúc	1 814	2,46
Bắc Ninh	532	4,97
Quảng Ninh	461	3,44
Hải Dương	1 881	2,59
Hải Phòng	1 651	2,62
Hưng Yên	1 666	2,28
Thái Bình	1 804	2,44
Hà Nam	951	2,12
Nam Định	934	2,71
Ninh Bình	611	2,60
Trung du và miền núi phía Bắc	6 812	2,89
Hà Giang	62	2,38
Tuyên Quang	570	2,51
Lào Cai	188	3,03
Yên Bái	35	2,69
Thái Nguyên	1 915	2,21
Lạng Sơn	55	3,67
Bắc Giang	1 473	3,11
Phú Thọ	849	3,30
Điện Biên	5	5,00
Lai Châu	22	4,40
Sơn La	943	3,67
Hòa Bình	695	4,54
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 518	3,59
Thanh Hóa	2 954	3,05
Nghệ An	1 125	2,95
Hà Tĩnh	597	2,82
Quảng Bình	699	2,86
Quảng Trị	301	3,27
Thừa Thiên-Huế	156	3,39
Đà Nẵng	47	3,36
Quảng Nam	286	3,08

	<i>Đơn vị tính: Người</i>	
	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại
Quảng Ngãi	322	3,16
Bình Định	573	3,65
Phú Yên	414	5,31
Khánh Hòa	1 016	4,77
Ninh Thuận	826	6,56
Bình Thuận	2 202	4,58
Tây Nguyên	15 844	2,51
Kon Tum	963	4,44
Gia Lai	1 125	3,13
Đắk Lắk	6 231	2,39
Đắk Nông	3 286	2,09
Lâm Đồng	4 239	2,73
Đông Nam Bộ	17 323	4,21
Bình Phước	3 954	4,03
Tây Ninh	2 771	6,65
Bình Dương	3 529	4,60
Đồng Nai	5 478	3,32
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 175	5,22
TP Hồ Chí Minh	416	5,14
Đồng bằng sông Cửu Long	17 790	3,12
Long An	2 311	2,51
Tiền Giang	1 216	2,70
Bến Tre	966	3,49
Trà Vinh	1 898	2,56
Vĩnh Long	304	2,95
Đồng Tháp	1 551	3,62
An Giang	1 362	3,22
Kiên Giang	3 283	2,93
Cần Thơ	663	5,39
Hậu Giang	141	3,71
Sóc Trăng	2 323	4,53
Bạc Liêu	821	3,18
Cà Mau	951	3,13

256 Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	152 913,53	42 408,36	73 600,46	10 142,81	14 890,82
Đồng bằng sông Hồng	9 949,89	1 537,65	1 012,39	609,16	4 918,50
Hà Nội	1 863,82	89,55	166,30	2,81	1 025,27
Vĩnh Phúc	599,23	105,05	24,93	72,00	201,70
Bắc Ninh	249,73	55,30	108,15	0,10	29,99
Quảng Ninh	1 271,26	4,55	82,34	358,62	786,09
Hải Dương	1 791,25	896,18	180,00	164,51	267,74
Hải Phòng	731,66	42,94	89,57	-	395,75
Hưng Yên	371,05	53,57	112,11	-	75,44
Thái Bình	1 556,50	38,58	82,60	0,80	1 279,03
Hà Nam	397,17	107,51	52,80	0,24	122,35
Nam Định	761,81	89,99	28,20	-	585,11
Ninh Bình	356,41	54,43	85,40	10,08	150,02
Trung du và miền núi phía Bắc	5 404,42	667,0	1.475,4	1.897,7	535,1
Hà Giang	103,04	0,81	69,41	24,50	1,15
Cao Bằng	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	1 131,45	61,45	476,89	517,04	27,80
Lào Cai	235,94	7,64	10,63	182,00	15,08
Yên Bái	65,18	,18	20,00	32,20	,72
Thái Nguyên	684,64	59,61	80,89	271,58	13,99
Lạng Sơn	24,74	-	3,41	2,86	,87
Bắc Giang	1 142,33	19,20	211,40	518,65	223,58
Phú Thọ	906,58	56,15	254,96	217,09	241,34
Điện Biên	46,58	-	10,00	35,50	1,00
Lai Châu	6,50	-	4,02	1,00	,80
Sơn La	679,95	454,12	162,73	-	0,3
Hòa Bình	377,48	7,87	171,07	95,29	8,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 194,82	1 652,64	3 622,36	5 999,83	1 409,24
Thanh Hóa	3 664,37	487,18	834,57	1 328,50	657,15
Nghệ An	5 295,93	209,25	211,51	838,15	229,10
Hà Tĩnh	941,89	14,81	155,87	474,62	131,94
Quảng Bình	1 419,65	155,33	134,58	854,14	172,31
Quảng Trị	238,57	9,40	64,75	81,60	11,51
Thừa Thiên-Huế	620,67	34,80	15,54	524,14	22,65
Đà Nẵng	334,20	0,23	14,57	314,40	3,70

256 (Tiếp theo) Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
Quảng Nam	491,32	9,38	26,01	369,82	14,36
Quảng Ngãi	543,03	5,16	15,40	454,54	,05
Bình Định	290,46	5,18	71,39	120,69	28,39
Phú Yên	935,36	562,33	145,80	155,70	,34
Khánh Hòa	485,56	52,00	214,69	38,05	30,05
Ninh Thuận	459,39	10,2	0,80	-	75,4
Bình Thuận	2 474,44	97,45	1 716,89	445,48	32,30
Tây Nguyên	42 052,59	1 850,98	38 993,15	305,18	54,39
Kon Tum	1 422,86	38,36	1 337,57	-	4,75
Gia Lai	1 774,53	13,10	1 613,43	17,88	1,15
Đắk Lắk	25 934,93	1 401,45	23 899,18	136,30	25,78
Đắk Nông	7 134,09	220,75	6 767,37	45,00	4,73
Lâm Đồng	5 786,17	177,32	5 375,60	106,00	17,98
Đông Nam Bộ	33 480,97	2 593,87	27 089,46	1 239,55	406,68
Bình Phước	11 591,54	26,00	11 272,18	109,60	17,35
Tây Ninh	10 833,41	2 281,90	7 983,64	426,50	8,30
Bình Dương	4 169,73	1,10	3 563,16	55,48	9,90
Đồng Nai	5 753,39	245,07	3 905,23	573,37	211,53
Bà Rịa - Vũng Tàu	793,18	39,60	331,05	74,60	85,30
TP Hồ Chí Minh	339,72	,20	34,20	-	74,30
Đồng bằng sông Cửu Long	43 830,85	34 106,19	1 407,69	91,37	7 566,90
Long An	11 001,67	10 491,58	133,70	40,00	186,45
Tiền Giang	634,89	23,41	371,76	8,00	89,85
Bến Tre	946,91	3,90	114,78	-	780,60
Trà Vinh	2 236,41	60,61	149,17	0,83	1 997,57
Vĩnh Long	136,89	5,25	73,30	-	1,42
Đồng Tháp	4 648,43	3 871,04	146,72	-	617,48
An Giang	4 692,02	4 378,59	98,83	1,0	212,54
Kiên Giang	12 958,86	12 079,98	152,99	15,0	674,39
Cần Thơ	420,42	65,97	53,20	-	228,73
Hậu Giang	56,82	7,86	8,18	-	21,06
Sóc Trăng	3 892,04	2 860,36	93,14	26,5	824,66
Bạc Liêu	1 194,16	256,60	11,27	-	924,03
Cà Mau	1 011,33	1,05	0,65	-	1 008,12

257 Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó:			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất làm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	27,73	48,13	6,63	9,74
Đồng bằng sông Hồng	100,00	15,45	10,17	6,12	49,43
Hà Nội	100,00	4,80	8,92	0,15	55,01
Vĩnh Phúc	100,00	17,53	4,16	12,02	33,66
Bắc Ninh	100,00	22,14	43,31	0,04	12,01
Quảng Ninh	100,00	0,36	6,48	28,21	61,84
Hải Dương	100,00	50,03	10,05	9,18	14,95
Hải Phòng	100,00	5,87	12,24	-	54,09
Hưng Yên	100,00	14,44	30,21	-	20,33
Thái Bình	100,00	2,48	5,31	0,05	82,17
Hà Nam	100,00	27,07	13,29	0,06	30,81
Nam Định	100,00	11,81	3,70	-	76,81
Ninh Bình	100,00	15,27	23,96	2,83	42,09
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	12,34	27,30	35,11	9,90
Hà Giang	100,00	0,79	67,36	23,78	1,12
Tuyên Quang	100,00	5,43	42,15	45,70	2,46
Lào Cai	100,00	3,24	4,51	77,14	6,39
Yên Bái	100,00	0,28	30,68	49,40	1,10
Thái Nguyên	100,00	8,71	11,81	39,67	2,04
Lạng Sơn	100,00	-	13,78	11,56	3,52
Bắc Giang	100,00	1,68	18,51	45,40	19,57
Phú Thọ	100,00	6,19	28,12	23,95	26,62
Điện Biên	100,00	-	21,47	76,21	2,15
Lai Châu	100,00	-	61,85	15,38	12,31
Sơn La	100,00	66,79	23,93	-	0,05
Hòa Bình	100,00	2,08	45,32	25,24	2,23
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	9,08	19,91	32,98	7,75
Thanh Hóa	100,00	13,30	22,78	36,25	17,93
Nghệ An	100,00	3,95	3,99	15,83	4,33
Hà Tĩnh	100,00	1,57	16,55	50,39	14,01
Quảng Bình	100,00	10,94	9,48	60,17	12,14
Quảng Trị	100,00	3,94	27,14	34,20	4,82
Thừa Thiên-Huế	100,00	5,61	2,50	84,45	3,65
Đà Nẵng	100,00	0,07	4,36	94,08	1,11
Quảng Nam	100,00	1,91	5,29	75,27	2,92

257 (Tiếp theo) Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó:			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
Quảng Ngãi	100,00	0,95	2,84	83,70	0,01
Bình Định	100,00	1,78	24,58	41,55	9,77
Phú Yên	100,00	60,12	15,59	16,65	0,04
Khánh Hòa	100,00	10,71	44,21	7,84	6,19
Ninh Thuận	100,00	2,21	0,17	-	16,41
Bình Thuận	100,00	3,94	69,38	18,00	1,31
Tây Nguyên	100,00	4,40	92,72	0,73	0,13
Kon Tum	100,00	2,70	94,01	-	0,33
Gia Lai	100,00	0,74	90,92	1,01	0,06
Đắk Lắk	100,00	5,40	92,15	0,53	0,10
Đắk Nông	100,00	3,09	94,86	0,63	0,07
Lâm Đồng	100,00	3,06	92,90	1,83	0,31
Đông Nam Bộ	100,00	7,75	80,91	3,70	1,21
Bình Phước	100,00	0,22	97,24	0,95	0,15
Tây Ninh	100,00	21,06	73,69	3,94	0,08
Bình Dương	100,00	0,03	85,45	1,33	0,24
Đồng Nai	100,00	4,26	67,88	9,97	3,68
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	4,99	41,74	9,41	10,75
TP Hồ Chí Minh	100,00	0,06	10,07	-	21,87
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	77,81	3,21	0,21	17,26
Long An	100,00	95,36	1,22	0,36	1,69
Tiền Giang	100,00	3,69	58,56	1,26	14,15
Bến Tre	100,00	0,41	12,12	-	82,44
Trà Vinh	100,00	2,71	6,67	0,04	89,32
Vĩnh Long	100,00	3,84	53,55	-	1,04
Đồng Tháp	100,00	83,28	3,16	-	13,28
An Giang	100,00	93,32	2,11	0,02	4,53
Kiên Giang	100,00	93,22	1,18	0,12	5,20
Cần Thơ	100,00	15,69	12,65	-	54,41
Hậu Giang	100,00	13,83	14,40	-	37,06
Sóc Trăng	100,00	73,49	2,39	0,68	21,19
Bạc Liêu	100,00	21,49	0,94	-	77,38
Cà Mau	100,00	0,10	0,06	-	99,68

258 Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	5,39	7,39	5,49	8,29	2,63
Đồng bằng sông Hồng	1,50	1,33	0,45	5,91	2,25
Hà Nội	1,02	0,79	0,36	0,70	2,33
Vĩnh Phúc	0,81	0,85	0,12	36,00	2,27
Bắc Ninh	2,33	4,25	2,92	0,10	1,11
Quảng Ninh	9,49	0,76	3,29	32,60	11,73
Hải Dương	2,47	4,21	0,57	2,22	1,04
Hải Phòng	1,16	0,31	0,23	-	1,05
Hưng Yên	0,51	0,47	0,43	-	0,66
Thái Bình	2,10	0,39	0,35	0,27	3,37
Hà Nam	0,88	0,74	0,35	0,24	0,93
Nam Định	2,21	1,32	0,48	-	2,94
Ninh Bình	1,52	0,44	0,95	1,44	1,39
Trung du và miền núi phía Bắc	2,29	1,04	1,73	4,49	1,71
Hà Giang	3,96	0,10	3,65	4,08	0,14
Cao Bằng	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	4,98	2,36	3,67	7,95	0,77
Lào Cai	3,81	0,35	0,39	4,67	0,75
Yên Bái	5,01	0,18	5,00	4,60	0,36
Thái Nguyên	0,79	0,27	0,36	1,39	0,22
Lạng Sơn	1,65	-	0,57	0,72	0,44
Bắc Giang	2,41	0,20	1,14	9,97	2,83
Phú Thọ	3,53	1,22	2,18	4,93	2,84
Điện Biên	46,58	-	10,00	35,50	1,00
Lai Châu	1,30	-	4,02	1,00	0,80
Sơn La	2,65	2,07	3,01	-	0,05
Hòa Bình	2,47	1,31	1,99	10,59	0,94
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,67	3,62	2,87	11,70	1,85
Thanh Hóa	3,79	2,88	2,25	23,72	2,23
Nghệ An	13,90	3,03	2,23	11,64	1,91
Hà Tĩnh	4,44	0,48	1,71	4,65	1,35
Quảng Bình	5,82	1,79	1,20	10,29	1,40
Quảng Trị	2,59	0,94	2,40	3,89	0,82
Thừa Thiên-Huế	13,49	3,48	0,78	16,91	1,03
Đà Nẵng	23,87	0,06	1,82	34,93	1,23

258 (Tiếp theo) Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
Quảng Nam	5,28	0,67	1,63	15,41	1,10
Quảng Ngãi	5,32	0,52	0,64	12,99	0,05
Bình Định	1,85	1,04	2,38	5,75	2,84
Phú Yên	11,99	24,45	4,17	14,15	0,17
Khánh Hòa	2,28	17,33	3,90	1,90	1,50
Ninh Thuận	3,65	3,38	0,40	-	3,77
Bình Thuận	5,14	5,13	4,59	15,91	1,62
Tây Nguyên	6,67	2,87	7,28	6,94	0,49
Kon Tum	6,56	1,83	6,97	-	0,48
Gia Lai	4,94	1,46	5,93	2,55	0,38
Đắk Lắk	9,95	3,31	11,61	6,82	0,64
Đắk Nông	4,54	4,17	4,57	3,75	0,34
Lâm Đồng	3,72	1,28	3,97	21,20	0,42
Đông Nam Bộ	8,13	16,95	9,39	9,76	2,88
Bình Phước	11,83	4,33	12,29	5,22	1,08
Tây Ninh	25,98	25,35	25,43	16,40	2,77
Bình Dương	5,43	0,55	6,97	9,25	1,24
Đồng Nai	3,49	5,21	3,71	8,69	2,61
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,53	5,66	3,99	9,33	6,09
TP Hồ Chí Minh	4,19	0,20	4,89	-	3,91
Đồng bằng sông Cửu Long	7,69	12,68	1,74	7,03	3,51
Long An	11,96	14,90	0,89	8,00	1,22
Tiền Giang	1,41	2,93	1,83	8,00	2,50
Bến Tre	3,42	0,49	0,95	-	5,38
Trà Vinh	3,02	7,58	4,52	0,83	2,97
Vĩnh Long	1,33	0,75	2,53	-	0,36
Đồng Tháp	10,86	11,87	1,79	-	6,24
An Giang	11,09	12,00	2,60	0,52	5,06
Kiên Giang	11,55	12,52	3,64	15,00	4,11
Cần Thơ	3,42	5,50	1,56	-	2,57
Hậu Giang	1,50	1,12	1,02	-	2,34
Sóc Trăng	7,59	11,58	2,02	8,83	3,96
Bạc Liêu	4,63	8,55	0,87	-	4,04
Cà Mau	3,33	0,35	0,07	-	3,32

Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2020		2025	
	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại
CẢ NƯỚC	116 712 176	5 663	139 485 933	4 921
Đồng bằng sông Hồng	27 491 130	5 143	34 536 095	5 190
Hà Nội	10 032 580	5 385	11 907 482	6 546
Vĩnh Phúc	3 518 084	7 194	3 072 851	4 169
Bắc Ninh	564 725	8 824	1 038 389	9 705
Quảng Ninh	381 600	4 654	625 330	4 667
Hải Dương	1 517 386	4 817	4 436 986	6 112
Hải Phòng	2 335 054	4 708	3 550 880	5 627
Hưng Yên	3 258 662	4 998	2 627 861	3 595
Thái Bình	2 005 820	3 660	2 792 960	3 774
Hà Nam	2 211 274	4 626	1 918 975	4 274
Nam Định	1 143 886	4 539	1 775 637	5 147
Ninh Bình	522 059	4 925	788 741	3 356
Trung du và miền núi phía Bắc	8 956 616	5 300	10 381 603	4 403
Hà Giang	78 269	2 302	65 293	2 511
Tuyên Quang	300 260	3 336	526 883	2 321
Lào Cai	385 432	3 974	290 628	4 688
Yên Bái	28 319	4 046	68 697	5 284
Thái Nguyên	2 450 306	6 499	3 512 704	4 047
Lạng Sơn	29 438	4 205	145 297	9 686
Bắc Giang	2 520 400	5 455	2 681 077	5 656
Phú Thọ	1 357 196	6 372	1 331 953	5 183
Điện Biên	8 520	2 130	3 304	3 304
Lai Châu	86 285	12 326	37 545	7 509
Sơn La	702 715	3 362	742 376	2 889
Hòa Bình	1 009 476	5 516	975 846	6 378
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16 518 909	6 116	16 742 365	5 221
Thanh Hóa	3 731 218	4 469	3 980 066	4 112
Nghệ An	1 525 376	5 102	1 931 424	5 069
Hà Tĩnh	1 808 418	10 047	1 614 436	7 615
Quảng Bình	981 258	3 803	819 334	3 358
Quảng Trị	382 381	8 690	499 584	5 430
Thừa Thiên-Huế	143 551	4 631	293 255	6 375
Đà Nẵng	67 261	3 540	57 898	4 136

Triệu đồng

	2020		2025	
	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại
Quảng Nam	842 260	6 904	396 308	4 261
Quảng Ngãi	652 920	11 066	874 257	8 571
Bình Định	821 423	7 334	1 338 678	8 527
Phú Yên	660 592	9 715	604 237	7 747
Khánh Hòa	1 793 537	8 265	1 483 422	6 964
Ninh Thuận	735 110	8 751	996 778	7 911
Bình Thuận	2 373 604	6 364	1 852 689	3 852
Tây Nguyên	7 954 629	5 182	18 727 896	2 968
Kon Tum	191 270	3 609	575 045	2 650
Gia Lai	540 295	3 651	1 604 879	4 470
Đắk Lắk	3 331 232	5 101	7 064 059	2 710
Đắk Nông	1 092 188	5 748	4 628 964	2 945
Lâm Đồng	2 799 644	5 702	4 854 948	3 124
Đông Nam Bộ	33 806 954	7 962	32 314 496	7 845
Bình Phước	2 663 473	5 526	5 475 070	5 587
Tây Ninh	2 290 514	3 909	2 639 592	6 330
Bình Dương	10 476 653	14 312	10 335 424	13 458
Đồng Nai	16 259 874	7 692	11 213 397	6 804
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 790 396	7 554	2 325 120	10 334
TP Hồ Chí Minh	326 044	3 432	325 892	4 023
Đông bằng sông Cửu Long	21 983 938	4 316	26 783 479	4 699
Long An	1 633 479	2 630	2 967 059	3 225
Tiền Giang	2 047 442	3 907	2 512 533	5 583
Bến Tre	651 465	5 011	1 826 835	6 595
Trà Vinh	2 936 289	4 968	3 551 281	4 793
Vĩnh Long	502 481	5 982	899 162	8 730
Đồng Tháp	4 108 581	9 489	3 850 354	8 996
An Giang	1 785 752	2 957	1 206 081	2 851
Kiên Giang	2 169 909	2 155	2 401 000	2 140
Cần Thơ	1 347 943	18 215	2 336 635	18 997
Hậu Giang	326 190	8 584	360 893	9 497
Sóc Trăng	2 240 971	5 426	2 421 478	4 720
Bạc Liêu	1 213 048	3 537	989 198	3 834
Cà Mau	1 020 388	4 398	1 460 969	4 806

**Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra
01/7/2025 phân theo địa phương ^(*)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
CẢ NƯỚC	96 683 575	3 905
Đồng bằng sông Hồng	27 695 496	4 774
Hà Nội	8 943 693	6 361
Vĩnh Phúc	2 434 982	3 454
Bắc Ninh	545 526	6 130
Quảng Ninh	623 596	4 654
Hải Dương	4 315 146	6 103
Hải Phòng	1 222 889	4 367
Hưng Yên	2 570 999	3 532
Thái Bình	2 703 490	3 714
Hà Nam	1 805 075	4 029
Nam Định	1 768 939	5 142
Ninh Bình	761 160	3 281
Trung du và miền núi phía Bắc	6 987 922	3 739
Hà Giang	64 731	2 490
Tuyên Quang	518 928	2 296
Lào Cai	289 226	4 665
Yên Bái	68 447	5 265
Thái Nguyên	1 685 498	3 344
Lạng Sơn	145 130	9 675
Bắc Giang	1 843 891	4 564
Phú Thọ	1 215 511	4 882
Điện Biên	3 205	3 205
Lai Châu	37 305	7 461
Sơn La	701 058	2 739
Hòa Bình	414 993	3 843
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 909 279	4 233
Thanh Hóa	3 334 808	3 764
Nghệ An	1 548 397	5 161
Hà Tĩnh	460 447	4 747
Quảng Bình	808 592	3 341
Quảng Trị	223 672	3 289
Thừa Thiên-Huế	288 782	6 417
Đà Nẵng	22 891	2 081
Quảng Nam	308 124	3 900
Quảng Ngãi	228 881	6 936

	Triệu đồng	
	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
Bình Định	1 009 291	7 158
Phú Yên	133 549	3 609
Khánh Hòa	358 171	3 582
Ninh Thuận	419 868	5 184
Bình Thuận	1 763 806	3 860
Tây Nguyên	13 566 699	2 343
Kon Tum	514 862	2 406
Gia Lai	808 996	2 790
Đắk Lắk	5 616 402	2 372
Đắk Nông	3 060 245	2 111
Lâm Đồng	3 566 194	2 428
Đông Nam Bộ	13 935 609	4 347
Bình Phước	3 552 522	3 965
Tây Ninh	1 166 185	3 304
Bình Dương	1 134 541	5 909
Đồng Nai	5 565 594	3 796
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 190 875	10 050
TP Hồ Chí Minh	325 892	4 023
Đồng bằng sông Cửu Long	23 588 570	4 279
Long An	2 815 554	3 070
Tiền Giang	2 272 785	5 225
Bến Tre	1 818 318	6 588
Trà Vinh	3 432 186	4 676
Vĩnh Long	180 702	5 647
Đồng Tháp	3 584 600	8 514
An Giang	1 055 779	2 532
Kiên Giang	2 101 298	1 900
Cần Thơ	1 909 316	17 201
Hậu Giang	218 455	9 498
Sóc Trăng	1 866 937	3 810
Bạc Liêu	980 489	3 845
Cà Mau	1 352 147	4 584

(*) Không bao gồm trang trại gia công

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ trồng trọt (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	3,57	1 932	1 903
Đồng bằng sông Hồng	4,19	1 931	1 873
Hà Nội	3,86	1 948	1 939
Vĩnh Phúc	6,00	1 106	1 099
Bắc Ninh	5,25	2 131	2 129
Quảng Ninh	5,22	2 155	2 152
Hải Dương	4,08	1 975	1 837
Hải Phòng	5,00	1 227	1 221
Hưng Yên	3,00	1 633	1 596
Thái Bình	2,83	1 999	1 990
Hà Nam	2,60	1 640	1 636
Nam Định	6,33	1 944	1 906
Ninh Bình	3,75	1 649	1 634
Trung du và miền núi phía Bắc	3,52	1 530	1 511
Hà Giang	3,86	1 531	1 529
Tuyên Quang	2,41	1 241	1 210
Lào Cai	10,00	2 000	2 000
Yên Bái	2,00	1 601	1 601
Thái Nguyên	3,00	2 073	2 071
Bắc Giang	4,00	2 193	2 181
Phú Thọ	8,50	1 434	1 429
Lai Châu	6,00	1 130	933
Sơn La	4,19	1 435	1 433
Hòa Bình	3,41	1 657	1 637
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,10	2 178	2 167
Thanh Hóa	7,24	2 353	2 315
Nghệ An	3,46	2 477	2 463
Hà Tĩnh	3,25	1 037	1 022
Quảng Bình	4,88	1 154	1 136
Quảng Trị	3,50	775	769
Quảng Nam	5,25	1 256	1 252
Quảng Ngãi	2,00	19	-

261 (Tiếp theo) **Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương**

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ trồng trọt (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
Bình Định	4,50	2 168	2 161
Phú Yên	5,45	2 288	2 285
Khánh Hòa	3,96	2 787	2 776
Ninh Thuận	50,00	5 400	5 400
Bình Thuận	4,53	2 115	2 115
Tây Nguyên	2,95	1 942	1 908
Kon Tum	4,47	2 166	2 140
Gia Lai	6,05	2 631	2 615
Đắk Lắk	2,66	1 744	1 693
Đắk Nông	2,64	1 861	1 858
Lâm Đồng	2,85	2 146	2 099
Đông Nam Bộ	4,92	2 232	2 193
Bình Phước	4,43	2 404	2 360
Tây Ninh	9,67	2 519	2 439
Bình Dương	9,39	3 522	3 521
Đồng Nai	2,93	1 839	1 815
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,54	1 734	1 686
TP Hồ Chí Minh	14,14	3 039	3 039
Đồng bằng sông Cửu Long	3,24	1 659	1 644
Long An	2,60	1 798	1 762
Tiền Giang	2,92	1 807	1 790
Bến Tre	3,74	2 327	2 326
Trà Vinh	2,88	1 734	1 734
Vĩnh Long	2,67	6 855	6 855
Đồng Tháp	3,41	1 661	1 659
An Giang	3,76	1 681	1 651
Kiên Giang	3,19	1 556	1 553
Cần Thơ	3,20	1 287	1 287
Hậu Giang	3,00	2 527	2 525
Sóc Trăng	4,36	1 565	1 562
Bạc Liêu	2,83	1 088	1 087

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ chăn nuôi (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	2,98	5 432	5 379
Đồng bằng sông Hồng	2,49	5 062	5 009
Hà Nội	2,50	6 928	6 894
Vĩnh Phúc	2,46	3 471	3 420
Bắc Ninh	4,25	7 310	7 261
Quảng Ninh	2,75	5 604	5 595
Hải Dương	2,53	6 582	6 574
Hải Phòng	2,79	4 392	4 231
Hưng Yên	2,28	3 547	3 511
Thái Bình	2,27	3 874	3 869
Hà Nam	2,19	4 262	4 022
Nam Định	3,21	6 263	6 258
Ninh Bình	2,60	3 606	3 564
Trung du và miền núi phía Bắc	2,95	4 167	4 116
Hà Giang	1,95	2 794	2 770
Tuyên Quang	2,47	3 087	3 081
Lào Cai	3,00	4 889	4 874
Yên Bái	3,50	5 502	5 482
Thái Nguyên	2,26	3 489	3 366
Lạng Sơn	4,20	9 346	9 341
Bắc Giang	2,86	4 934	4 925
Phú Thọ	3,25	5 444	5 416
Điện Biên	10,00	2 604	2 516
Lai Châu	4,50	8 979	8 968
Sơn La	3,84	2 894	2 869
Hòa Bình	5,78	6 287	6 269
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,62	5 359	5 311
Thanh Hóa	2,77	4 080	4 030
Nghệ An	3,56	5 840	5 767
Hà Tĩnh	3,52	5 855	5 849
Quảng Bình	2,86	3 598	3 588
Quảng Trị	3,32	3 411	3 404
Thừa Thiên-Huế	3,71	7 233	7 189
Đà Nẵng	4,00	2 154	2 150
Quảng Nam	2,77	3 882	3 865
Quảng Ngãi	3,67	8 946	8 835

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ chăn nuôi (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
Bình Định	3,43	7 470	7 463
Phú Yên	15,40	11 787	11 786
Khánh Hòa	9,65	7 251	6 637
Ninh Thuận	12,14	12 547	12 545
Bình Thuận	11,44	14 666	14 664
Tây Nguyên	2,82	4 473	4 451
Kon Tum	9,46	3 881	3 876
Gia Lai	2,79	3 831	3 827
Đắk Lắk	2,34	4 432	4 424
Đắk Nông	3,24	8 159	8 107
Lâm Đồng	3,01	3 912	3 861
Đông Nam Bộ	4,56	9 709	9 581
Bình Phước	4,27	13 052	13 038
Tây Ninh	7,00	18 682	18 678
Bình Dương	5,59	11 169	9 724
Đồng Nai	3,85	6 911	6 909
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,47	14 977	14 962
TP Hồ Chí Minh	4,89	8 311	8 311
Đồng bằng sông Cửu Long	3,37	6 794	6 770
Long An	3,77	7 913	7 899
Tiền Giang	2,89	5 954	5 943
Bến Tre	2,56	4 728	4 721
Trà Vinh	4,46	5 723	5 723
Vĩnh Long	3,55	5 840	5 458
Đồng Tháp	3,83	5 127	5 127
An Giang	1,00	8 750	8 750
Kiên Giang	3,82	11 292	11 292
Cần Thơ	4,00	6 341	6 341
Hậu Giang	4,00	7 659	7 659
Sóc Trăng	6,64	18 703	18 702
Bạc Liêu	12,00	3 345	3 345

* Không bao gồm trang trại chăn nuôi gia công

263 Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản phân theo địa phương^(*)

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ nuôi trồng thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	3,57	6 225	6 190
Đồng bằng sông Hồng	2,86	3 479	3 472
Hà Nội	2,65	3 419	3 413
Vĩnh Phúc	3,00	2 300	2 300
Bắc Ninh	2,50	4 160	4 160
Quảng Ninh	4,43	4 161	4 147
Hải Dương	2,26	3 372	3 371
Hải Phòng	3,22	6 143	6 106
Thái Bình	3,30	3 014	3 012
Hà Nam	2,00	2 983	2 976
Nam Định	2,02	3 286	3 284
Ninh Bình	2,39	2 743	2 731
Trung du và miền núi phía Bắc	3,25	3 273	3 268
Tuyên Quang	2,00	2 130	2 130
Lào Cai	4,50	4 666	4 663
Bắc Giang	3,29	2 421	2 420
Phú Thọ	3,18	3 933	3 926
Hòa Bình	3,00	2 293	2 280
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,50	5 377	5 371
Thanh Hóa	3,05	4 356	4 351
Nghệ An	4,05	5 877	5 869
Hà Tĩnh	3,60	3 679	3 668
Quảng Bình	4,10	4 726	4 711
Quảng Trị	2,00	5 800	5 800
Thừa Thiên-Huế	3,67	4 917	4 917
Quảng Nam	12,67	14 540	14 537
Bình Định	5,67	7 464	7 451

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ nuôi trồng thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
Khánh Hòa	5,25	3 306	3 306
Ninh Thuận	10,65	13 918	13 913
Bình Thuận	4,89	3 330	3 330
Tây Nguyên	7,50	8 572	8 567
Đắk Lắk	12,00	14 991	14 991
Đắk Nông	3,00	2 250	2 250
Lâm Đồng	3,00	2 054	2 036
Đông Nam Bộ	4,32	6 473	6 464
Tây Ninh	2,00	6 540	6 540
Bình Dương	4,00	1 030	1 030
Đồng Nai	4,49	6 844	6 831
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,09	3 788	3 788
TP Hồ Chí Minh	4,78	7 151	7 151
Đồng bằng sông Cửu Long	3,63	7 188	7 139
Long An	2,43	4 208	4 206
Tiền Giang	3,54	12 021	12 017
Bến Tre	5,42	8 596	8 581
Trà Vinh	2,64	4 821	4 689
Đồng Tháp	6,85	34 906	34 905
An Giang	5,23	11 691	11 691
Kiên Giang	3,48	2 915	2 905
Cần Thơ	6,41	24 873	24 873
Hậu Giang	4,43	15 788	15 788
Sóc Trăng	4,55	4 848	4 847
Bạc Liêu	3,33	4 200	4 194
Cà Mau	3,20	4 577	4 572

* Không bao gồm trang trại thủy sản gia công

**264 Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại
lâm nghiệp phân theo địa phương**

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ lâm nghiệp (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
CẢ NƯỚC	3,66	1 615	1 605
Đồng bằng sông Hồng	2,00	2 810	2 799
Vĩnh Phúc	2,00	2 512	2 512
Quảng Ninh	2,00	2 869	2 856
Trung du và miền núi phía Bắc	4,16	1 431	1 414
Tuyên Quang	4,00	1 068	1 067
Bắc Giang	3,89	1 598	1 571
Phú Thọ	6,50	1 146	1 146
Hòa Bình	5,00	2 024	2 008
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,83	1 722	1 715
Thanh Hóa	2,71	1 472	1 463
Nghệ An	1,91	2 029	2 020
Quảng Bình	3,08	1 794	1 778
Thừa Thiên-Huế	12,86	2 045	2 031
Đà Nẵng	3,00	1 800	1 800
Quảng Nam	3,75	1 280	1 280
Quảng Ngãi	1,80	1 868	1 868
Bình Định	3,00	1 282	1 282
Phú Yên	6,00	1 550	1 550
Bình Thuận	6,50	2 640	2 640
Tây Nguyên	3,33	1 506	1 498
Đắk Lắk	3,80	1 173	1 173
Lâm Đồng	1,00	3 170	3 120
Đông Nam Bộ	2,91	1 232	1 219
Bình Phước	5,00	1 650	1 650
Tây Ninh	2,67	1 517	1 495
Đồng Nai	2,76	1 165	1 152
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,00	1 100	1 100
Đồng bằng sông Cửu Long	3,00	1 292	1 292
Long An	3,00	1 292	1 292

265 Diện tích được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, GAP hoặc tương đương, mã vùng trồng phân theo vùng

	Đơn vị tính	Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, (GAP) hoặc tương đương	Diện tích gieo trồng được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, (GAP) hoặc tương đương	Diện tích đất được cấp mã vùng trồng	Diện tích gieo trồng được cấp mã vùng trồng
CẢ NƯỚC					
Diện tích	Ha	1 367	1 368	1 369	1 370
Cơ cấu	%	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng					
Diện tích	Ha	28	29	30	31
Cơ cấu	%	2,08	1,97	0,82	0,79
Trung du và miền núi phía Bắc					
Diện tích	Ha	93	94	95	96
Cơ cấu	%	6,79	6,19	4,89	4,72
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Diện tích	Ha	421	422	423	424
Cơ cấu	%	30,76	29,64	13,60	13,95
Tây Nguyên					
Diện tích	Ha	379	380	381	382
Cơ cấu	%	27,74	29,04	33,47	34,30
Đông Nam Bộ					
Diện tích	Ha	222	223	224	225
Cơ cấu	%	16,21	17,99	21,70	21,46
Đồng bằng sông Cửu Long					
Diện tích	Ha	224	225	226	227
Cơ cấu	%	16,42	15,18	25,52	24,79

266 Chủ trang trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương

	Tổng số	Chia ra			Sơ cấp
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	
CẢ NƯỚC	28 347	12 971	6 113	1 444	3 747
Đồng bằng sông Hồng	6 654	1 980	2 520	339	870
Hà Nội	1 819	462	860	84	142
Vĩnh Phúc	737	27	296	45	249
Bắc Ninh	107	1	46	4	36
Quảng Ninh	134	76	6	1	22
Hải Dương	726	366	152	36	90
Hải Phòng	631	155	280	23	53
Hưng Yên	731	143	434	33	62
Thái Bình	740	117	312	86	123
Hà Nam	449	335	38	7	28
Nam Định	345	145	83	15	44
Ninh Bình	235	153	13	5	21
Trung du và miền núi phía Bắc	2 358	786	583	174	446
Hà Giang	26	10	8	-	2
Tuyên Quang	227	116	13	13	54
Lào Cai	62	32	12	6	6
Yên Bái	13	8	1	-	3
Thái Nguyên	868	414	114	64	160
Lạng Sơn	15	9	2	-	2
Bắc Giang	474	8	290	9	99
Phú Thọ	257	69	37	27	51
Điện Biên	1	-	-	-	1
Lai Châu	5	1	-	-	3
Sơn La	257	119	30	54	36
Hòa Bình	153	-	76	1	29
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 207	1 247	580	181	442
Thanh Hóa	968	280	328	59	79
Nghệ An	381	137	45	29	83
Hà Tĩnh	212	89	12	12	36
Quảng Bình	244	75	63	20	44
Quảng Trị	92	22	17	-	10
Thừa Thiên-Huế	46	14	5	-	10
Đà Nẵng	14	1	2	-	2
Quảng Nam	93	33	9	5	9

266 (Tiếp theo) **Chủ trương trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương**

	Tổng số	Chia ra			Sơ cấp
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	
Quảng Ngãi	102	51	3	5	8
Bình Định	157	73	30	2	23
Phú Yên	78	32	1	1	27
Khánh Hòa	213	75	22	14	43
Ninh Thuận	126	73	6	16	1
Bình Thuận	481	292	37	18	67
Tây Nguyên	6 309	4 224	253	133	1 007
Kon Tum	217	142	12	6	22
Gia Lai	359	237	16	5	51
Đắk Lắk	2 607	1 790	94	41	328
Đắk Nông	1 572	1 115	70	23	297
Lâm Đồng	1 554	940	61	58	309
Đông Nam Bộ	4 119	1 625	842	209	769
Bình Phước	980	520	121	50	163
Tây Ninh	417	61	131	15	96
Bình Dương	768	13	205	27	382
Đồng Nai	1 648	923	315	86	105
Bà Rịa - Vũng Tàu	225	98	37	6	22
TP Hồ Chí Minh	81	10	33	25	1
Đồng bằng sông Cửu Long	5 700	3 109	1 335	408	213
Long An	920	162	468	171	63
Tiền Giang	450	298	49	27	12
Bến Tre	277	148	61	13	2
Trà Vinh	741	401	173	40	18
Vĩnh Long	103	66	11	2	4
Đồng Tháp	428	232	84	26	29
An Giang	423	301	54	25	14
Kiên Giang	1 122	766	187	64	26
Cần Thơ	123	68	30	5	3
Hậu Giang	38	11	12	2	1
Sóc Trăng	513	374	20	17	19
Bạc Liêu	258	52	163	6	8
Cà Mau	304	230	23	10	14

266 (Tiếp theo) **Chủ trương trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Chia ra				Tiến sĩ và hoàn thành sau tiến sĩ
	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	
CẢ NƯỚC	1 626	560	1 835	48	3
Đồng bằng sông Hồng	449	178	307	11	-
Hà Nội	116	64	88	3	-
Vĩnh Phúc	77	14	28	1	-
Bắc Ninh	4	7	7	2	-
Quảng Ninh	10	4	15	-	-
Hải Dương	30	19	33	-	-
Hải Phòng	49	19	51	1	-
Hưng Yên	33	4	22	-	-
Thái Bình	57	20	23	2	-
Hà Nam	10	13	18	-	-
Nam Định	41	6	10	1	-
Ninh Bình	22	8	12	1	-
Trung du và miền núi phía Bắc	152	48	164	5	-
Hà Giang	1	3	2	-	-
Tuyên Quang	13	1	15	2	-
Lào Cai	2	2	2	-	-
Yên Bái	-	-	1	-	-
Thái Nguyên	55	15	46	-	-
Lạng Sơn	-	-	1	1	-
Bắc Giang	28	7	32	1	-
Phú Thọ	30	12	30	1	-
Điện Biên	-	-	-	-	-
Lai Châu	1	-	-	-	-
Sơn La	10	2	6	-	-
Hòa Bình	12	6	29	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	297	101	348	11	-
Thanh Hóa	96	27	96	3	-
Nghệ An	38	10	38	1	-
Hà Tĩnh	18	5	37	3	-
Quảng Bình	19	7	16	-	-
Quảng Trị	17	7	19	-	-
Thừa Thiên-Huế	5	2	9	1	-
Đà Nẵng	1	1	6	1	-
Quảng Nam	17	6	14	-	-

266 (Tiếp theo) **Chủ trương trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Chia ra				Tiến sĩ và hoàn thành sau tiến sĩ
	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	
Quảng Ngãi	16	5	14	-	-
Bình Định	12	6	11	-	-
Phú Yên	4	2	11	-	-
Khánh Hòa	26	11	21	1	-
Ninh Thuận	8	6	16	-	-
Bình Thuận	20	6	40	1	-
Tây Nguyên	262	89	334	7	-
Kon Tum	14	1	20	-	-
Gia Lai	12	8	30	-	-
Đắk Lắk	150	47	154	3	-
Đắk Nông	21	6	38	2	-
Lâm Đồng	65	27	92	2	-
Đông Nam Bộ	223	86	356	9	-
Bình Phước	46	15	63	2	-
Tây Ninh	34	15	62	3	-
Bình Dương	52	10	77	2	-
Đồng Nai	74	35	109	1	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	15	11	36	-	-
TP Hồ Chí Minh	2	-	9	1	-
Đồng bằng sông Cửu Long	243	58	326	5	3
Long An	22	7	26	1	-
Tiền Giang	31	2	29	-	2
Bến Tre	22	2	29	-	-
Trà Vinh	20	10	79	-	-
Vĩnh Long	8	3	9	-	-
Đồng Tháp	20	5	30	2	-
An Giang	9	2	18	-	-
Kiên Giang	46	10	23	-	-
Cần Thơ	7	3	7	-	-
Hậu Giang	4	2	6	-	-
Sóc Trăng	34	11	37	-	1
Bạc Liêu	10	1	17	1	-
Cà Mau	10	-	16	1	-

267 Cơ cấu chủ trương trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								Tiến sĩ và hoàn thành sau tiến sĩ
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	
CẢ NƯỚC	100,00	45,76	21,56	5,09	13,22	5,74	1,98	6,47	0,17	0,01
Đồng bằng sông Hồng	100,00	29,76	37,87	5,09	13,07	6,75	2,68	4,61	0,17	-
Hà Nội	100,00	25,40	47,28	4,62	7,81	6,38	3,52	4,84	0,16	-
Vĩnh Phúc	100,00	3,66	40,16	6,11	33,79	10,45	1,90	3,80	0,14	-
Bắc Ninh	100,00	0,93	42,99	3,74	33,64	3,74	6,54	6,54	1,87	-
Quảng Ninh	100,00	56,72	4,48	0,75	16,42	7,46	2,99	11,19	-	-
Hải Dương	100,00	50,41	20,94	4,96	12,40	4,13	2,62	4,55	-	-
Hải Phòng	100,00	24,56	44,37	3,65	8,40	7,77	3,01	8,08	0,16	-
Hưng Yên	100,00	19,56	59,37	4,51	8,48	4,51	0,55	3,01	-	-
Thái Bình	100,00	15,81	42,16	11,62	16,62	7,70	2,70	3,11	0,27	-
Hà Nam	100,00	74,61	8,46	1,56	6,24	2,23	2,90	4,01	-	-
Nam Định	100,00	42,03	24,06	4,35	12,75	11,88	1,74	2,90	0,29	-
Ninh Bình	100,00	65,11	5,53	2,13	8,94	9,36	3,40	5,11	0,43	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	33,33	24,72	7,38	18,91	6,45	2,04	6,96	0,21	-
Hà Giang	100,00	38,46	30,77	-	7,69	3,85	11,54	7,69	-	-
Tuyên Quang	100,00	51,10	5,73	5,73	23,79	5,73	0,44	6,61	0,88	-
Lào Cai	100,00	51,61	19,35	9,68	9,68	3,23	3,23	3,23	-	-
Yên Bái	100,00	61,54	7,69	-	23,08	-	-	7,69	-	-
Thái Nguyên	100,00	47,70	13,13	7,37	18,43	6,34	1,73	5,30	-	-
Lạng Sơn	100,00	60,00	13,33	-	13,33	-	-	6,67	6,67	-
Bắc Giang	100,00	1,69	61,18	1,90	20,89	5,91	1,48	6,75	0,21	-
Phú Thọ	100,00	26,85	14,40	10,51	19,84	11,67	4,67	11,67	0,39	-
Điện Biên	100,00	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-
Lai Châu	100,00	20,00	-	-	60,00	20,00	-	-	-	-
Sơn La	100,00	46,30	11,67	21,01	14,01	3,89	0,78	2,33	-	-
Hòa Bình	100,00	-	49,67	0,65	18,95	7,84	3,92	18,95	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	38,88	18,09	5,64	13,78	9,26	3,15	10,85	0,34	-
Thanh Hóa	100,00	28,93	33,88	6,10	8,16	9,92	2,79	9,92	0,31	-
Nghệ An	100,00	35,96	11,81	7,61	21,78	9,97	2,62	9,97	0,26	-
Hà Tĩnh	100,00	41,98	5,66	5,66	16,98	8,49	2,36	17,45	1,42	-
Quảng Bình	100,00	30,74	25,82	8,20	18,03	7,79	2,87	6,56	-	-
Quảng Trị	100,00	23,91	18,48	-	10,87	18,48	7,61	20,65	-	-
Thừa Thiên-Huế	100,00	30,43	10,87	-	21,74	10,87	4,35	19,57	2,17	-
Đà Nẵng	100,00	7,14	14,29	-	14,29	7,14	7,14	42,86	7,14	-

267 (Tiếp theo) **Cơ cấu chủ trương trại phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								Tiến sĩ và hoàn thành sau tiến sĩ
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	
Quảng Nam	100,00	35,48	9,68	5,38	9,68	18,28	6,45	15,05	-	-
Quảng Ngãi	100,00	50,00	2,94	4,90	7,84	15,69	4,90	13,73	-	-
Bình Định	100,00	46,50	19,11	1,27	14,65	7,64	3,82	7,01	-	-
Phú Yên	100,00	41,03	1,28	1,28	34,62	5,13	2,56	14,10	-	-
Khánh Hòa	100,00	35,21	10,33	6,57	20,19	12,21	5,16	9,86	0,47	-
Ninh Thuận	100,00	57,94	4,76	12,70	0,79	6,35	4,76	12,70	-	-
Bình Thuận	100,00	60,71	7,69	3,74	13,93	4,16	1,25	8,32	0,21	-
Tây Nguyên	100,00	66,95	4,01	2,11	15,96	4,15	1,41	5,29	0,11	-
Kon Tum	100,00	65,44	5,53	2,76	10,14	6,45	0,46	9,22	-	-
Gia Lai	100,00	66,02	4,46	1,39	14,21	3,34	2,23	8,36	-	-
Đắk Lắk	100,00	68,66	3,61	1,57	12,58	5,75	1,80	5,91	0,12	-
Đắk Nông	100,00	70,93	4,45	1,46	18,89	1,34	0,38	2,42	0,13	-
Lâm Đồng	100,00	60,49	3,93	3,73	19,88	4,18	1,74	5,92	0,13	-
Đông Nam Bộ	100,00	39,45	20,44	5,07	18,67	5,41	2,09	8,64	0,22	-
Bình Phước	100,00	53,06	12,35	5,10	16,63	4,69	1,53	6,43	0,20	-
Tây Ninh	100,00	14,63	31,41	3,60	23,02	8,15	3,60	14,87	0,72	-
Bình Dương	100,00	1,69	26,69	3,52	49,74	6,77	1,30	10,03	0,26	-
Đồng Nai	100,00	56,01	19,11	5,22	6,37	4,49	2,12	6,61	0,06	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	43,56	16,44	2,67	9,78	6,67	4,89	16,00	-	-
TP Hồ Chí Minh	100,00	12,35	40,74	30,86	1,23	2,47	-	11,11	1,23	-
Đông bằng sông Cửu Long	100,00	54,54	23,42	7,16	3,74	4,26	1,02	5,72	0,09	0,05
Long An	100,00	17,61	50,87	18,59	6,85	2,39	0,76	2,83	0,11	-
Tiền Giang	100,00	66,22	10,89	6,00	2,67	6,89	0,44	6,44	-	0,44
Bến Tre	100,00	53,43	22,02	4,69	0,72	7,94	0,72	10,47	-	-
Trà Vinh	100,00	54,12	23,35	5,40	2,43	2,70	1,35	10,66	-	-
Vĩnh Long	100,00	64,08	10,68	1,94	3,88	7,77	2,91	8,74	-	-
Đồng Tháp	100,00	54,21	19,63	6,07	6,78	4,67	1,17	7,01	0,47	-
An Giang	100,00	71,16	12,77	5,91	3,31	2,13	0,47	4,26	-	-
Kiên Giang	100,00	68,27	16,67	5,70	2,32	4,10	0,89	2,05	-	-
Cần Thơ	100,00	55,28	24,39	4,07	2,44	5,69	2,44	5,69	-	-
Hậu Giang	100,00	28,95	31,58	5,26	2,63	10,53	5,26	15,79	-	-
Sóc Trăng	100,00	72,90	3,90	3,31	3,70	6,63	2,14	7,21	-	0,19
Bạc Liêu	100,00	20,16	63,18	2,33	3,10	3,88	0,39	6,59	0,39	-
Cà Mau	100,00	75,66	7,57	3,29	4,61	3,29	-	5,26	0,33	-

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2025
phân theo loại hình trang trại và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/trang trại							
	Tổng số	Chia ra					Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
CẢ NƯỚC	4 023	4 514	2 698	2 751	9 005	599	1 914
Đồng bằng sông Hồng	2 309	1 608	2 371	3 642	2 075	-	1 622
Hà Nội	2 086	976	2 173	-	1 777	-	1 120
Vĩnh Phúc	2 047	1 200	2 046	3 000	3 500	-	2 014
Bắc Ninh	4 409	3 919	4 577	-	3 000	-	3 500
Quảng Ninh	3 483	1 983	3 986	3 770	3 205	-	2 500
Hải Dương	2 999	1 210	3 056	-	4 499	-	2 695
Hải Phòng	2 516	700	2 459	-	3 606	-	2 250
Hưng Yên	1 958	1 151	1 965	-	-	-	2 212
Thái Bình	1 662	2 780	1 780	-	1 215	-	1 356
Hà Nam	2 517	988	2 579	-	1 550	-	632
Nam Định	2 957	933	3 706	-	1 866	-	1 660
Ninh Bình	2 343	2 006	2 679	-	1 543	-	1 504
Trung du và miền núi phía Bắc	2 318	1 529	2 369	2 202	4 678	-	2 544
Hà Giang	1 340	903	1 500	-	-	-	-
Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	1 825	1 542	1 962	1 603	4 000	-	2 239
Lào Cai	3 170	2 500	2 949	-	4 835	-	4 683
Yên Bái	3 812	1 000	4 046	-	-	-	-
Thái Nguyên	1 766	1 688	1 772	-	-	-	1 190
Lạng Sơn	6 382	-	6 382	-	-	-	-
Bắc Giang	2 005	1 120	2 091	2 040	957	-	1 440
Phú Thọ	3 086	2 842	2 862	5 750	8 158	-	2 639
Điện Biên	4 800	-	4 800	-	-	-	-
Lai Châu	5 760	10 600	4 550	-	-	-	-
Sơn La	3 752	2 847	3 842	-	-	-	4 750
Hòa Bình	2 613	662	3 783	3 100	723	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 808	3 179	2 672	3 417	3 898	805	1 727
Thanh Hóa	1 972	1 327	2 089	334	2 371	-	1 859
Nghệ An	2 463	2 225	2 532	1 245	4 755	-	1 019
Hà Tĩnh	2 706	2 646	2 649	-	4 103	-	1 257
Quảng Bình	2 920	2 590	2 591	1 844	6 328	-	1 912
Quảng Trị	3 926	1 575	4 058	-	4 000	-	3 333
Thừa Thiên-Huế	2 531	-	2 412	3 471	2 233	-	1 000
Đà Nẵng	2 493	-	1 720	2 663	-	-	5 000
Quảng Nam	2 664	5 250	2 363	2 988	6 167	-	-
Quảng Ngãi	3 027	2 000	3 143	940	-	-	3 267

268 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại**
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hình trang trại và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/trang trại

	Tổng số	Chia ra					Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
Bình Định	3 680	3 988	3 605	3 150	5 600	-	-
Phú Yên	4 490	5 818	3 454	11 000	-	-	-
Khánh Hòa	1 288	814	1 532	-	1 201	358	-
Ninh Thuận	2 877	1 500	2 855	-	8 275	889	-
Bình Thuận	4 649	4 017	6 328	59 280	4 057	-	2 900
Tây Nguyên	4 374	4 793	2 949	2 322	13 800	-	2 807
Kon Tum	2 028	2 049	1 898	-	-	-	-
Gia Lai	2 970	2 889	3 189	-	-	-	1 500
Đắk Lắk	4 488	5 555	2 067	1 666	24 000	-	2 114
Đắk Nông	4 266	4 278	4 163	-	1 900	-	4 950
Lâm Đồng	4 943	5 062	4 466	5 600	5 300	-	4 909
Đông Nam Bộ	4 752	6 017	3 442	1 236	3 584	248	1 982
Bình Phước	1 853	1 651	2 586	700	-	-	1 864
Tây Ninh	23 447	28 349	4 863	4 767	4 500	-	-
Bình Dương	4 867	10 195	3 900	-	3 300	-	-
Đồng Nai	1 977	1 248	3 006	659	1 575	-	2 142
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 346	1 534	3 484	1 000	13 682	-	1 200
TP Hồ Chí Minh	2 880	4 643	6 166	-	4 137	248	-
Đồng bằng sông Cửu Long	6 498	3 562	3 752	285	12 010	-	858
Long An	2 692	2 479	3 475	285	2 993	-	930
Tiền Giang	5 201	7 969	3 582	-	13 360	-	6 000
Bến Tre	3 581	986	2 709	-	4 700	-	200
Trà Vinh	4 933	3 386	2 930	-	5 125	-	-
Vĩnh Long	3 147	3 600	3 133	-	-	-	-
Đồng Tháp	4 981	2 940	12 595	-	11 194	-	730
An Giang	966	643	1 000	-	3 967	-	-
Kiên Giang	5 126	5 657	5 560	-	887	-	422
Cần Thơ	16 702	1 339	5 949	-	23 550	-	-
Hậu Giang	4 699	3 000	4 952	-	4 978	-	1 000
Sóc Trăng	28 761	2 254	5 489	-	69 176	-	1 150
Bạc Liêu	3 988	3 860	3 950	-	4 005	-	-
Cà Mau	3 110	-	2 500	-	3 112	-	-

269 Lao động thường xuyên của trang trại phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra theo nhóm tuổi					
		Từ 15 đến 24	Từ 25 đến dưới 34 tuổi	Từ 35 đến dưới 44 tuổi	Từ 45 đến dưới 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
CẢ NƯỚC	86 061	3 746	17 530	29 128	23 793	7 714	4 150
Đồng bằng sông Hồng	16 774	287	1 847	4 694	6 155	2 396	1 395
Hà Nội	4 469	120	630	1 287	1 521	557	354
Vĩnh Phúc	1 814	23	183	633	722	164	89
Bắc Ninh	532	24	105	149	175	50	29
Quảng Ninh	461	15	89	164	120	51	22
Hải Dương	1 881	34	187	408	727	355	170
Hải Phòng	1 651	19	202	504	510	248	168
Hưng Yên	1 666	12	123	389	692	286	164
Thái Bình	1 804	11	124	444	806	286	133
Hà Nam	951	8	74	274	324	151	120
Nam Định	934	8	78	282	344	152	70
Ninh Bình	611	13	52	160	214	96	76
Trung du và miền núi phía Bắc	6 812	243	1 253	2 278	2 032	618	388
Hà Giang	62	4	11	25	16	4	2
Tuyên Quang	570	8	73	217	191	53	28
Lào Cai	188	8	42	61	51	13	13
Yên Bái	35	2	2	19	10	1	1
Thái Nguyên	1 915	38	242	669	614	202	150
Lạng Sơn	55	1	10	21	21	2	-
Bắc Giang	1 473	22	181	398	626	162	84
Phú Thọ	849	23	136	251	251	127	61
Điện Biên	5	-	1	4	-	-	-
Lai Châu	22	2	8	5	2	2	3
Sơn La	943	113	338	311	121	34	26
Hoà Bình	695	22	209	297	129	18	20
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 518	484	2 306	3 924	3 139	1 108	557
Thanh Hóa	2 954	40	331	1 003	983	376	221
Nghệ An	1 125	22	165	383	392	120	43
Hà Tĩnh	597	5	95	209	183	68	37
Quảng Bình	699	17	83	189	220	121	69
Quảng Trị	301	9	51	87	100	34	20
Huế	156	4	26	64	45	6	11
Đà Nẵng	47	-	3	9	19	12	4
Quảng Nam	286	2	55	110	78	31	10
Quảng Ngãi	322	11	52	118	105	24	12
Bình Định	573	22	97	211	162	41	40
Phú Yên	414	43	100	155	91	15	10

269 (Tiếp theo) Lao động thường xuyên của trang trại phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra theo nhóm tuổi					
		Từ 15 đến 24	Từ 25 đến dưới 34 tuổi	Từ 35 đến dưới 44 tuổi	Từ 45 đến dưới 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Khánh Hòa	1 016	121	346	311	165	49	24
Ninh Thuận	826	91	275	283	122	41	14
Bình Thuận	2 202	97	627	792	474	170	42
Tây Nguyên	15 844	977	3 515	5 189	4 164	1 349	650
Kon Tum	963	47	228	328	240	89	31
Gia Lai	1 125	76	302	358	274	70	45
Đắk Lắk	6 231	370	1 340	1 770	1 818	612	321
Đắk Nông	3 286	201	563	1 519	729	198	76
Lâm Đồng	4 239	283	1 082	1 214	1 103	380	177
Đông Nam Bộ	17 323	936	4 366	6 407	4 135	1 043	436
Bình Phước	3 954	166	1 032	1 411	983	227	135
Tây Ninh	2 771	160	691	1 274	504	102	40
Bình Dương	3 529	151	933	1 433	819	167	26
Đồng Nai	5 478	300	1 312	1 760	1 452	461	193
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 175	142	298	376	261	69	29
TP Hồ Chí Minh	416	17	100	153	116	17	13
Đồng bằng sông Cửu Long	17 790	819	4 243	6 636	4 168	1 200	724
Long An	2 311	105	501	824	595	202	84
Tiền Giang	1 216	28	170	388	416	133	81
Bến Tre	966	22	230	370	221	75	48
Trà Vinh	1 898	53	363	800	518	109	55
Vĩnh Long	304	11	72	118	77	16	10
Đồng Tháp	1 551	71	536	561	261	72	50
An Giang	1 362	94	355	545	250	78	40
Kiên Giang	3 283	148	682	1 168	884	260	141
Cần Thơ	663	53	129	282	148	31	20
Hậu Giang	141	1	16	71	38	10	5
Sóc Trăng	2 323	140	716	831	409	130	97
Bạc Liêu	821	34	224	305	151	47	60
Cà Mau	951	59	249	373	200	37	33

270 Cơ cấu lao động thường xuyên của trang trại phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra theo nhóm tuổi					
		Từ 15 đến 24	Từ 25 đến dưới 34 tuổi	Từ 35 đến dưới 44 tuổi	Từ 45 đến dưới 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	từ 60 tuổi trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	4,35	20,37	33,85	27,65	8,96	4,82
Đồng bằng sông Hồng	100,00	1,71	11,01	27,98	36,69	14,28	8,32
Hà Nội	100,00	2,69	14,10	28,80	34,03	12,46	7,92
Vĩnh Phúc	100,00	1,27	10,09	34,90	39,80	9,04	4,91
Bắc Ninh	100,00	4,51	19,74	28,01	32,89	9,40	5,45
Quảng Ninh	100,00	3,25	19,31	35,57	26,03	11,06	4,77
Hải Dương	100,00	1,81	9,94	21,69	38,65	18,87	9,04
Hải Phòng	100,00	1,15	12,24	30,53	30,89	15,02	10,18
Hưng Yên	100,00	0,72	7,38	23,35	41,54	17,17	9,84
Thái Bình	100,00	0,61	6,87	24,61	44,68	15,85	7,37
Hà Nam	100,00	0,84	7,78	28,81	34,07	15,88	12,62
Nam Định	100,00	0,86	8,35	30,19	36,83	16,27	7,49
Ninh Bình	100,00	2,13	8,51	26,19	35,02	15,71	12,44
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	3,57	18,39	33,44	29,83	9,07	5,70
Hà Giang	100,00	6,45	17,74	40,32	25,81	6,45	3,23
Tuyên Quang	100,00	1,40	12,81	38,07	33,51	9,30	4,91
Lào Cai	100,00	4,26	22,34	32,45	27,13	6,91	6,91
Yên Bái	100,00	5,71	5,71	54,29	28,57	2,86	2,86
Thái Nguyên	100,00	1,98	12,64	34,93	32,06	10,55	7,83
Lạng Sơn	100,00	1,82	18,18	38,18	38,18	3,64	-
Bắc Giang	100,00	1,49	12,29	27,02	42,50	11,00	5,70
Phú Thọ	100,00	2,71	16,02	29,56	29,56	14,96	7,18
Điện Biên	100,00	-	20,00	80,00	-	-	-
Lai Châu	100,00	9,09	36,36	22,73	9,09	9,09	13,64
Sơn La	100,00	11,98	35,84	32,98	12,83	3,61	2,76
Hòa Bình	100,00	3,17	30,07	42,73	18,56	2,59	2,88
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	4,20	20,02	34,07	27,25	9,62	4,84
Thanh Hóa	100,00	1,35	11,21	33,95	33,28	12,73	7,48
Nghệ An	100,00	1,96	14,67	34,04	34,84	10,67	3,82
Hà Tĩnh	100,00	0,84	15,91	35,01	30,65	11,39	6,20
Quảng Bình	100,00	2,43	11,87	27,04	31,47	17,31	9,87
Quảng Trị	100,00	2,99	16,94	28,90	33,22	11,30	6,64
Thừa Thiên-Huế	100,00	2,56	16,67	41,03	28,85	3,85	7,05
Đà Nẵng	100,00	-	6,38	19,15	40,43	25,53	8,51
Quảng Nam	100,00	0,70	19,23	38,46	27,27	10,84	3,50
Quảng Ngãi	100,00	3,42	16,15	36,65	32,61	7,45	3,73
Bình Định	100,00	3,84	16,93	36,82	28,27	7,16	6,98

270 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động thường xuyên của trang trại phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra theo nhóm tuổi					
		Từ 15 đến 24	Từ 25 đến dưới 34 tuổi	Từ 35 đến dưới 44 tuổi	Từ 45 đến dưới 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	từ 60 tuổi trở lên
Phú Yên	100,00	10,39	24,15	37,44	21,98	3,62	2,42
Khánh Hòa	100,00	11,91	34,06	30,61	16,24	4,82	2,36
Ninh Thuận	100,00	11,02	33,29	34,26	14,77	4,96	1,69
Bình Thuận	100,00	4,41	28,47	35,97	21,53	7,72	1,91
Tây Nguyên	100,00	6,17	22,19	32,75	26,28	8,51	4,10
Kon Tum	100,00	4,88	23,68	34,06	24,92	9,24	3,22
Gia Lai	100,00	6,76	26,84	31,82	24,36	6,22	4,00
Đắk Lắk	100,00	5,94	21,51	28,41	29,18	9,82	5,15
Đắk Nông	100,00	6,12	17,13	46,23	22,19	6,03	2,31
Lâm Đồng	100,00	6,68	25,52	28,64	26,02	8,96	4,18
Đông Nam Bộ	100,00	5,40	25,20	36,99	23,87	6,02	2,52
Bình Phước	100,00	4,20	26,10	35,69	24,86	5,74	3,41
Tây Ninh	100,00	5,77	24,94	45,98	18,19	3,68	1,44
Bình Dương	100,00	4,28	26,44	40,61	23,21	4,73	0,74
Đồng Nai	100,00	5,48	23,95	32,13	26,51	8,42	3,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	12,09	25,36	32,00	22,21	5,87	2,47
TP Hồ Chí Minh	100,00	4,09	24,04	36,78	27,88	4,09	3,13
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	4,60	23,85	37,30	23,43	6,75	4,07
Long An	100,00	4,54	21,68	35,66	25,75	8,74	3,63
Tiền Giang	100,00	2,30	13,98	31,91	34,21	10,94	6,66
Bến Tre	100,00	2,28	23,81	38,30	22,88	7,76	4,97
Trà Vinh	100,00	2,79	19,13	42,15	27,29	5,74	2,90
Vĩnh Long	100,00	3,62	23,68	38,82	25,33	5,26	3,29
Đồng Tháp	100,00	4,58	34,56	36,17	16,83	4,64	3,22
An Giang	100,00	6,90	26,06	40,01	18,36	5,73	2,94
Kiên Giang	100,00	4,51	20,77	35,58	26,93	7,92	4,29
Cần Thơ	100,00	7,99	19,46	42,53	22,32	4,68	3,02
Hậu Giang	100,00	0,71	11,35	50,35	26,95	7,09	3,55
Sóc Trăng	100,00	6,03	30,82	35,77	17,61	5,60	4,18
Bạc Liêu	100,00	4,14	27,28	37,15	18,39	5,72	7,31
Cà Mau	100,00	6,20	26,18	39,22	21,03	3,89	3,47

271 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm
31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	6 204	3 708	856	1 640
Đồng bằng sông Hồng	856	647	88	121
Hà Nội	339	277	42	20
Vĩnh Phúc	68	54	10	4
Bắc Ninh	42	40	-	2
Quảng Ninh	109	42	27	40
Hải Dương	45	41	-	4
Hải Phòng	49	33	2	14
Hưng Yên	40	37	1	2
Thái Bình	49	42	1	6
Hà Nam	26	25	1	-
Nam Định	61	37	2	22
Ninh Bình	28	19	2	7
Trung du và miền núi phía Bắc	590	422	135	33
Hà Giang	19	14	5	-
Cao Bằng	16	11	5	-
Bắc Kạn	29	23	5	1
Tuyên Quang	37	19	14	4
Lào Cai	22	13	6	3
Yên Bái	42	29	10	3
Thái Nguyên	50	39	7	4
Lạng Sơn	33	16	16	1
Bắc Giang	98	64	29	5
Phú Thọ	46	30	13	3
Điện Biên	22	21	-	1
Lai Châu	45	40	5	-
Sơn La	65	54	10	1
Hòa Bình	66	49	10	7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 501	744	261	496
Thanh Hóa	250	201	22	27
Nghệ An	111	81	19	11
Hà Tĩnh	60	35	9	16
Quảng Bình	50	27	16	7
Quảng Trị	35	17	16	2
Thừa Thiên-Huế	59	27	26	6
Đà Nẵng	33	19	12	2
Quảng Nam	99	73	20	6
Quảng Ngãi	46	29	14	3
Bình Định	99	39	51	9

271 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Phú Yên	47	21	22	4
Khánh Hòa	166	89	15	62
Ninh Thuận	326	26	4	296
Bình Thuận	120	60	15	45
Tây Nguyên	947	715	208	24
Kon Tum	102	74	27	1
Gia Lai	177	141	34	2
Đắk Lắk	231	158	68	5
Đắk Nông	63	42	21	-
Lâm Đồng	374	300	58	16
Đông Nam Bộ	898	740	89	69
Bình Phước	132	121	11	-
Tây Ninh	105	97	3	5
Bình Dương	95	82	11	2
Đồng Nai	185	144	34	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	85	56	7	22
TP Hồ Chí Minh	296	240	23	33
Đồng bằng sông Cửu Long	1 412	440	75	897
Long An	48	42	4	2
Tiền Giang	51	23	-	28
Bến Tre	141	32	2	107
Trà Vinh	23	14	2	7
Vĩnh Long	11	9	-	2
Đồng Tháp	62	43	2	17
An Giang	63	49	5	9
Kiên Giang	576	108	27	441
Cần Thơ	92	50	3	39
Hậu Giang	36	24	5	7
Sóc Trăng	48	20	2	26
Bạc Liêu	172	13	-	159
Cà Mau	89	13	23	53

272 Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	Cơ cấu	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	59,77	13,80	26,43
Đồng bằng sông Hồng	100,00	75,58	10,28	14,14
Hà Nội	100,00	81,71	12,39	5,90
Vĩnh Phúc	100,00	79,41	14,71	5,88
Bắc Ninh	100,00	95,24	-	4,76
Quảng Ninh	100,00	38,53	24,77	36,70
Hải Dương	100,00	91,11	-	8,89
Hải Phòng	100,00	67,35	4,08	28,57
Hưng Yên	100,00	92,50	2,50	5,00
Thái Bình	100,00	85,71	2,04	12,24
Hà Nam	100,00	96,15	3,85	-
Nam Định	100,00	60,66	3,28	36,07
Ninh Bình	100,00	67,86	7,14	25,00
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	71,53	22,88	5,59
Hà Giang	100,00	73,68	26,32	-
Cao Bằng	100,00	68,75	31,25	-
Bắc Kạn	100,00	79,31	17,24	3,45
Tuyên Quang	100,00	51,35	37,84	10,81
Lào Cai	100,00	59,09	27,27	13,64
Yên Bái	100,00	69,05	23,81	7,14
Thái Nguyên	100,00	78,00	14,00	8,00
Lạng Sơn	100,00	48,48	48,48	3,03
Bắc Giang	100,00	65,31	29,59	5,10
Phú Thọ	100,00	65,22	28,26	6,52
Điện Biên	100,00	95,45	-	4,55
Lai Châu	100,00	88,89	11,11	-
Sơn La	100,00	83,08	15,38	1,54
Hòa Bình	100,00	74,24	15,15	10,61
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	49,57	17,39	33,04
Thanh Hóa	100,00	80,40	8,80	10,80
Nghệ An	100,00	72,97	17,12	9,91
Hà Tĩnh	100,00	58,33	15,00	26,67
Quảng Bình	100,00	54,00	32,00	14,00
Quảng Trị	100,00	48,57	45,71	5,71
Thừa Thiên-Huế	100,00	45,76	44,07	10,17

272 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

	Cơ cấu	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Đà Nẵng	100,00	57,58	36,36	6,06
Quảng Nam	100,00	73,74	20,20	6,06
Quảng Ngãi	100,00	63,04	30,43	6,52
Bình Định	100,00	39,39	51,52	9,09
Phú Yên	100,00	44,68	46,81	8,51
Khánh Hòa	100,00	53,61	9,04	37,35
Ninh Thuận	100,00	7,98	1,23	90,80
Bình Thuận	100,00	50,00	12,50	37,50
Tây Nguyên	100,00	75,50	21,96	2,53
Kon Tum	100,00	72,55	26,47	0,98
Gia Lai	100,00	79,66	19,21	1,13
Đắk Lắk	100,00	68,40	29,44	2,16
Đắk Nông	100,00	66,67	33,33	-
Lâm Đồng	100,00	80,21	15,51	4,28
Đông Nam Bộ	100,00	82,41	9,91	7,68
Bình Phước	100,00	91,67	8,33	-
Tây Ninh	100,00	92,38	2,86	4,76
Bình Dương	100,00	86,32	11,58	2,11
Đồng Nai	100,00	77,84	18,38	3,78
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	65,88	8,24	25,88
TP Hồ Chí Minh	100,00	81,08	7,77	11,15
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	31,16	5,31	63,53
Long An	100,00	87,50	8,33	4,17
Tiền Giang	100,00	45,10	-	54,90
Bến Tre	100,00	22,70	1,42	75,89
Trà Vinh	100,00	60,87	8,70	30,43
Vĩnh Long	100,00	81,82	-	18,18
Đồng Tháp	100,00	69,35	3,23	27,42
An Giang	100,00	77,78	7,94	14,29
Kiên Giang	100,00	18,75	4,69	76,56
Cần Thơ	100,00	54,35	3,26	42,39
Hậu Giang	100,00	66,67	13,89	19,44
Sóc Trăng	100,00	41,67	-	54,17
Bạc Liêu	100,00	7,56	-	92,44
Cà Mau	100,00	14,61	25,84	59,55

273 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp				
	Tổng số	Chia ra:		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
CẢ NƯỚC	6 204	305	5 741	158
Đồng bằng sông Hồng	856	53	786	17
Hà Nội	339	11	322	6
Vĩnh Phúc	68	4	63	1
Bắc Ninh	42	2	39	1
Quảng Ninh	109	11	93	5
Hải Dương	45	2	40	3
Hải Phòng	49	6	43	-
Hưng Yên	40	2	38	-
Thái Bình	49	2	47	-
Hà Nam	26	1	24	1
Nam Định	61	10	51	-
Ninh Bình	28	2	26	-
Trung du và miền núi phía Bắc	590	47	535	8
Hà Giang	19	1	18	-
Cao Bằng	16	1	15	-
Bắc Kạn	29	-	29	-
Tuyên Quang	37	3	33	1
Lào Cai	22	2	20	-
Yên Bái	42	7	34	1
Thái Nguyên	50	2	47	1
Lạng Sơn	33	5	26	2
Bắc Giang	98	8	90	-
Phú Thọ	46	3	43	-
Điện Biên	22	3	19	-
Lai Châu	45	4	41	-
Sơn La	65	4	58	3
Hòa Bình	66	4	62	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 501	66	1 404	31
Thanh Hóa	250	3	246	1
Nghệ An	111	14	96	1
Hà Tĩnh	60	9	51	-
Quảng Bình	50	3	47	-
Quảng Trị	35	5	29	1
Thừa Thiên-Huế	59	4	55	-
Đà Nẵng	33	2	31	-
Quảng Nam	99	3	94	2

273 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp				
	Tổng số	Chia ra:		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
Quảng Ngãi	46	4	42	-
Bình Định	99	5	89	5
Phú Yên	47	1	45	1
Khánh Hòa	166	7	153	6
Ninh Thuận	326	3	315	8
Bình Thuận	120	3	111	6
Tây Nguyên	947	93	813	41
Kon Tum	102	17	83	2
Gia Lai	177	26	150	1
Đắk Lắk	231	30	199	2
Đắk Nông	63	11	51	1
Lâm Đồng	374	9	330	35
Đông Nam Bộ	898	37	815	46
Bình Phước	132	8	114	10
Tây Ninh	105	8	93	4
Bình Dương	95	2	83	10
Đồng Nai	185	6	164	15
Bà Rịa - Vũng Tàu	85	4	81	-
TP Hồ Chí Minh	296	9	280	7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 412	9	1 388	15
Long An	48	2	44	2
Tiền Giang	51	1	49	1
Bến Tre	141	1	137	3
Trà Vinh	23	-	23	-
Vĩnh Long	11	-	10	1
Đồng Tháp	62	-	62	-
An Giang	63	1	62	-
Kiên Giang	576	1	575	-
Cần Thơ	92	1	90	1
Hậu Giang	36	-	35	1
Sóc Trăng	48	-	47	1
Bạc Liêu	172	-	169	3
Cà Mau	89	2	85	2

**Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
CẢ NƯỚC	100,00	4,92	92,54	2,55
Đồng bằng sông Hồng	100,00	6,19	91,82	1,99
Hà Nội	100,00	3,24	94,99	1,77
Vĩnh Phúc	100,00	5,88	92,65	1,47
Bắc Ninh	100,00	4,76	92,86	2,38
Quảng Ninh	100,00	10,09	85,32	4,59
Hải Dương	100,00	4,44	88,89	6,67
Hải Phòng	100,00	12,24	87,76	-
Hưng Yên	100,00	5,00	95,00	-
Thái Bình	100,00	4,08	95,92	-
Hà Nam	100,00	3,85	92,31	3,85
Nam Định	100,00	16,39	83,61	-
Ninh Bình	100,00	7,14	92,86	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	7,97	90,68	1,36
Hà Giang	100,00	5,26	94,74	-
Cao Bằng	100,00	6,25	93,75	-
Bắc Kạn	100,00	-	100,00	-
Tuyên Quang	100,00	8,11	89,19	2,70
Lào Cai	100,00	9,09	90,91	-
Yên Bái	100,00	16,67	80,95	2,38
Thái Nguyên	100,00	4,00	94,00	2,00
Lạng Sơn	100,00	15,15	78,79	6,06
Bắc Giang	100,00	8,16	91,84	-
Phú Thọ	100,00	6,52	93,48	-
Điện Biên	100,00	13,64	86,36	-
Lai Châu	100,00	8,89	91,11	-
Sơn La	100,00	6,15	89,23	4,62
Hòa Bình	100,00	6,06	93,94	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	4,40	93,54	2,07
Thanh Hóa	100,00	1,20	98,40	0,40
Nghệ An	100,00	12,61	86,49	0,90
Hà Tĩnh	100,00	15,00	85,00	-
Quảng Bình	100,00	6,00	94,00	-
Quảng Trị	100,00	14,29	82,86	2,86
Thừa Thiên-Huế	100,00	6,78	93,22	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương**

	Đơn vị tính: %			
	Tổng số	Chia ra:		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
Đà Nẵng	100,00	6,06	93,94	-
Quảng Nam	100,00	3,03	94,95	2,02
Quảng Ngãi	100,00	8,70	91,30	-
Bình Định	100,00	5,05	89,90	5,05
Phú Yên	100,00	2,13	95,74	2,13
Khánh Hòa	100,00	4,22	92,17	3,61
Ninh Thuận	100,00	0,92	96,63	2,45
Bình Thuận	100,00	2,50	92,50	5,00
Tây Nguyên	100,00	9,82	85,85	4,33
Kon Tum	100,00	16,67	81,37	1,96
Gia Lai	100,00	14,69	84,75	0,56
Đắk Lắk	100,00	12,99	86,15	0,87
Đắk Nông	100,00	17,46	80,95	1,59
Lâm Đồng	100,00	2,41	88,24	9,36
Đông Nam Bộ	100,00	4,12	90,76	5,12
Bình Phước	100,00	6,06	86,36	7,58
Tây Ninh	100,00	7,62	88,57	3,81
Bình Dương	100,00	2,11	87,37	10,53
Đồng Nai	100,00	3,24	88,65	8,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	4,71	95,29	-
TP Hồ Chí Minh	100,00	3,04	94,59	2,36
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	0,64	98,30	1,06
Long An	100,00	4,17	91,67	4,17
Tiền Giang	100,00	1,96	96,08	1,96
Bến Tre	100,00	0,71	97,16	2,13
Trà Vinh	100,00	-	100,00	-
Vĩnh Long	100,00	-	90,91	9,09
Đồng Tháp	100,00	-	100,00	-
An Giang	100,00	1,59	98,41	-
Kiên Giang	100,00	0,17	99,83	-
Cần Thơ	100,00	1,09	97,83	1,09
Hậu Giang	100,00	-	97,22	2,78
Sóc Trăng	100,00	-	97,92	2,08
Bạc Liêu	100,00	-	98,26	1,74
Cà Mau	100,00	2,25	95,51	2,25

275 **Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản**
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

<i>Đơn vị tính: Doanh nghiệp</i>					
<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
CẢ NƯỚC	6 204	4 248	1 357	238	361
Đồng bằng sông Hồng	856	613	160	22	61
Hà Nội	339	257	64	5	13
Vĩnh Phúc	109	69	23	11	6
Bắc Ninh	68	53	9	3	3
Quảng Ninh	42	28	6	1	7
Hải Dương	45	33	7	1	4
Hải Phòng	49	32	10	-	7
Hưng Yên	40	32	4	-	4
Thái Bình	49	35	11	-	3
Hà Nam	26	17	6	-	3
Nam Định	61	40	12	1	8
Ninh Bình	28	17	8	-	3
Trung du và miền núi phía Bắc	590	429	103	24	34
Hà Giang	19	12	4	1	2
Cao Bằng	16	11	3	1	1
Bắc Kạn	29	24	4	1	-
Tuyên Quang	37	25	6	2	4
Lào Cai	22	17	4	-	1
Yên Bái	22	13	5	-	4
Thái Nguyên	45	33	7	2	3
Lạng Sơn	65	45	13	3	4
Bắc Giang	42	30	6	4	2
Phú Thọ	66	46	12	4	4
Điện Biên	50	39	10	-	1
Lai Châu	33	24	6	2	1
Sơn La	98	80	12	3	3
Hòa Bình	46	30	11	1	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 501	1 125	258	40	78
Thanh Hóa	250	207	29	3	11
Nghệ An	111	63	30	6	12
Hà Tĩnh	60	36	14	5	5
Quảng Bình	50	36	10	3	1
Quảng Trị	35	23	5	2	5
Thừa Thiên-Huế	59	43	11	3	2

275 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp					
	Tổng số	Chia ra:			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
Đà Nẵng	33	25	5	1	2
Quảng Nam	99	71	23	-	5
Quảng Ngãi	46	35	8	1	2
Bình Định	99	54	27	6	12
Phú Yên	47	32	9	3	3
Khánh Hòa	166	121	35	2	8
Ninh Thuận	326	293	27	4	2
Bình Thuận	120	86	25	1	8
Tây Nguyên	947	668	175	38	66
Kon Tum	102	72	13	7	10
Gia Lai	177	112	32	6	27
Đắk Lắk	231	160	48	10	13
Đắk Nông	63	43	12	5	3
Lâm Đồng	374	281	70	10	13
Đông Nam Bộ	898	633	157	32	76
Bình Phước	132	89	23	4	16
Tây Ninh	105	63	28	5	9
Bình Dương	95	56	23	5	11
Đồng Nai	185	125	36	7	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	85	69	8	1	7
TP Hồ Chí Minh	296	231	39	10	16
Đồng bằng sông Cửu Long	1 412	780	504	82	46
Long An	48	35	6	1	6
Tiền Giang	51	28	13	8	2
Bến Tre	141	42	74	24	1
Trà Vinh	23	20	2	-	1
Vĩnh Long	11	9	-	-	2
Đồng Tháp	62	52	7	1	2
An Giang	63	48	7	2	6
Kiên Giang	576	206	314	39	17
Cần Thơ	92	82	8	2	-
Hậu Giang	36	30	6	-	-
Sóc Trăng	48	31	12	2	3
Bạc Liêu	172	129	37	1	5
Cà Mau	89	68	18	2	1

276 Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	68,47	21,87	3,84	5,82
Đồng bằng sông Hồng	100,00	71,61	18,69	2,57	7,13
Hà Nội	100,00	75,81	18,88	1,47	3,83
Vĩnh Phúc	100,00	63,30	21,10	10,09	5,50
Bắc Ninh	100,00	77,94	13,24	4,41	4,41
Quảng Ninh	100,00	66,67	14,29	2,38	16,67
Hải Dương	100,00	73,33	15,56	2,22	8,89
Hải Phòng	100,00	65,31	20,41	-	14,29
Hưng Yên	100,00	80,00	10,00	-	10,00
Thái Bình	100,00	71,43	22,45	-	6,12
Hà Nam	100,00	65,38	23,08	-	11,54
Nam Định	100,00	65,57	19,67	1,64	13,11
Ninh Bình	100,00	60,71	28,57	-	10,71
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	72,71	17,46	4,07	5,76
Hà Giang	100,00	63,16	21,05	5,26	10,53
Cao Bằng	100,00	68,75	18,75	6,25	6,25
Bắc Kạn	100,00	82,76	13,79	3,45	-
Tuyên Quang	100,00	67,57	16,22	5,41	10,81
Lào Cai	100,00	77,27	18,18	-	4,55
Yên Bái	100,00	59,09	22,73	-	18,18
Thái Nguyên	100,00	73,33	15,56	4,44	6,67
Lạng Sơn	100,00	69,23	20,00	4,62	6,15
Bắc Giang	100,00	71,43	14,29	9,52	4,76
Phú Thọ	100,00	69,70	18,18	6,06	6,06
Điện Biên	100,00	78,00	20,00	-	2,00
Lai Châu	100,00	72,73	18,18	6,06	3,03
Sơn La	100,00	81,63	12,24	3,06	3,06
Hòa Bình	100,00	65,22	23,91	2,17	8,70
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	74,95	17,19	2,66	5,20
Thanh Hóa	100,00	82,80	11,60	1,20	4,40
Nghệ An	100,00	56,76	27,03	5,41	10,81
Hà Tĩnh	100,00	60,00	23,33	8,33	8,33
Quảng Bình	100,00	72,00	20,00	6,00	2,00
Quảng Trị	100,00	65,71	14,29	5,71	14,29
Thừa Thiên-Huế	100,00	72,88	18,64	5,08	3,39

276 Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
Đà Nẵng	100,00	75,76	15,15	3,03	6,06
Quảng Nam	100,00	71,72	23,23	-	5,05
Quảng Ngãi	100,00	76,09	17,39	2,17	4,35
Bình Định	100,00	54,55	27,27	6,06	12,12
Phú Yên	100,00	68,09	19,15	6,38	6,38
Khánh Hòa	100,00	72,89	21,08	1,20	4,82
Ninh Thuận	100,00	89,88	8,28	1,23	0,61
Bình Thuận	100,00	71,67	20,83	0,83	6,67
Tây Nguyên	100,00	70,54	18,48	4,01	6,97
Kon Tum	100,00	70,59	12,75	6,86	9,80
Gia Lai	100,00	63,28	18,08	3,39	15,25
Đắk Lắk	100,00	69,26	20,78	4,33	5,63
Đắk Nông	100,00	68,25	19,05	7,94	4,76
Lâm Đồng	100,00	75,13	18,72	2,67	3,48
Đông Nam Bộ	100,00	70,49	17,48	3,56	8,46
Bình Phước	100,00	67,42	17,42	3,03	12,12
Tây Ninh	100,00	60,00	26,67	4,76	8,57
Bình Dương	100,00	58,95	24,21	5,26	11,58
Đồng Nai	100,00	67,57	19,46	3,78	9,19
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	81,18	9,41	1,18	8,24
TP Hồ Chí Minh	100,00	78,04	13,18	3,38	5,41
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	55,24	35,69	5,81	3,26
Long An	100,00	72,92	12,50	2,08	12,50
Tiền Giang	100,00	54,90	25,49	15,69	3,92
Bến Tre	100,00	29,79	52,48	17,02	0,71
Trà Vinh	100,00	86,96	8,70	-	4,35
Vĩnh Long	100,00	81,82	-	-	18,18
Đồng Tháp	100,00	83,87	11,29	1,61	3,23
An Giang	100,00	76,19	11,11	3,17	9,52
Kiên Giang	100,00	35,76	54,51	6,77	2,95
Cần Thơ	100,00	89,13	8,70	2,17	-
Hậu Giang	100,00	83,33	16,67	-	-
Sóc Trăng	100,00	64,58	25,00	4,17	6,25
Bạc Liêu	100,00	75,00	21,51	0,58	2,91
Cà Mau	100,00	76,40	20,22	2,25	1,12

277 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	305 887	247 598	15 387	42 902
Đồng bằng sông Hồng	37 930	34 013	1 616	2 301
Hà Nội	9 010	8 015	909	86
Vĩnh Phúc	6 627	6 538	76	13
Bắc Ninh	3 382	3 363	-	19
Quảng Ninh	3 407	1 143	600	1 664
Hải Dương	2 795	2 764	-	31
Hải Phòng	1 885	1 783	2	100
Hưng Yên	1 865	1 862	1	2
Thái Bình	1 422	1 368	2	52
Hà Nam	1 077	1 074	3	-
Nam Định	2 117	1 816	17	284
Ninh Bình	4 343	4 287	6	50
Trung du và miền núi phía Bắc	16 961	13 903	2 739	319
Hà Giang	446	336	110	-
Cao Bằng	368	343	25	-
Bắc Kạn	238	213	20	5
Tuyên Quang	901	471	303	127
Lào Cai	285	183	92	10
Yên Bái	1 057	833	209	15
Thái Nguyên	692	650	27	15
Lạng Sơn	595	267	327	1
Bắc Giang	1 746	1 506	229	11
Phú Thọ	2 596	1 344	1 239	13
Điện Biên	1 529	1 528	-	1
Lai Châu	2 611	2 586	25	-
Sơn La	2 546	2 450	81	15
Hòa Bình	1 351	1 193	52	106
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48 312	36 001	6 100	6 211
Thanh Hóa	5 941	5 704	97	140
Nghệ An	6 161	5 063	887	211
Hà Tĩnh	2 356	2 032	204	120
Quảng Bình	820	270	526	24
Quảng Trị	1 869	1 366	495	8
Thừa Thiên-Huế	807	302	381	124
Đà Nẵng	908	633	268	7
Quảng Nam	7 319	6 763	479	77

277 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Quảng Ngãi	4 673	4 584	86	3
Bình Định	4 185	2 088	1 706	391
Phú Yên	995	521	388	86
Khánh Hòa	6 277	4 211	200	1 866
Ninh Thuận	2 071	764	86	1 221
Bình Thuận	3 930	1 700	297	1 933
Tây Nguyên	55 580	52 668	2 764	148
Kon Tum	9 833	9 136	692	5
Gia Lai	24 956	24 427	516	13
Đắk Lắk	10 467	9 856	578	33
Đắk Nông	1 244	811	433	-
Lâm Đồng	9 080	8 438	545	97
Đông Nam Bộ	101 317	97 201	1 507	2 609
Bình Phước	22 343	21 936	407	-
Tây Ninh	5 334	5 315	8	11
Bình Dương	15 106	14 940	152	14
Đồng Nai	38 264	36 073	526	1 665
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 307	2 798	16	493
TP Hồ Chí Minh	16 963	16 139	398	426
Đồng bằng sông Cửu Long	45 787	13 812	661	31 314
Long An	8 546	7 395	48	1 103
Tiền Giang	1 725	842	-	883
Bến Tre	3 654	296	72	3 286
Trà Vinh	247	56	2	189
Vĩnh Long	2 267	2 262	-	5
Đồng Tháp	613	309	14	290
An Giang	2 079	1 302	15	762
Kiên Giang	12 850	537	121	12 192
Cần Thơ	651	373	60	218
Hậu Giang	247	160	23	64
Sóc Trăng	9 535	108	48	9 379
Bạc Liêu	2 499	55	-	2 444
Cà Mau	874	117	258	499

278 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	80,94	5,03	14,03
Đồng bằng sông Hồng	100,00	89,67	4,26	6,07
Hà Nội	100,00	88,96	10,09	0,95
Vĩnh Phúc	100,00	98,66	1,15	0,20
Bắc Ninh	100,00	99,44	-	0,56
Quảng Ninh	100,00	33,55	17,61	48,84
Hải Dương	100,00	98,89	-	1,11
Hải Phòng	100,00	94,59	0,11	5,31
Hưng Yên	100,00	99,84	0,05	0,11
Thái Bình	100,00	96,20	0,14	3,66
Hà Nam	100,00	99,72	0,28	-
Nam Định	100,00	85,78	0,80	13,42
Ninh Bình	100,00	98,71	0,14	1,15
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	81,97	16,15	1,88
Hà Giang	100,00	75,34	24,66	-
Cao Bằng	100,00	93,21	6,79	-
Bắc Kạn	100,00	89,50	8,40	2,10
Tuyên Quang	100,00	52,28	33,63	14,10
Lào Cai	100,00	64,21	32,28	3,51
Yên Bái	100,00	78,81	19,77	1,42
Thái Nguyên	100,00	93,93	3,90	2,17
Lạng Sơn	100,00	44,87	54,96	0,17
Bắc Giang	100,00	86,25	13,12	0,63
Phú Thọ	100,00	51,77	47,73	0,50
Điện Biên	100,00	99,93	-	0,07
Lai Châu	100,00	99,04	0,96	-
Sơn La	100,00	96,23	3,18	0,59
Hòa Bình	100,00	88,30	3,85	7,85
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	74,52	12,63	12,86
Thanh Hóa	100,00	96,01	1,63	2,36
Nghệ An	100,00	82,18	14,40	3,42
Hà Tĩnh	100,00	86,25	8,66	5,09
Quảng Bình	100,00	32,93	64,15	2,93
Quảng Trị	100,00	73,09	26,48	0,43
Thừa Thiên-Huế	100,00	37,42	47,21	15,37

278 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Đà Nẵng	100,00	69,71	29,52	0,77
Quảng Nam	100,00	92,40	6,54	1,05
Quảng Ngãi	100,00	98,10	1,84	0,06
Bình Định	100,00	49,89	40,76	9,34
Phú Yên	100,00	52,36	38,99	8,64
Khánh Hòa	100,00	67,09	3,19	29,73
Ninh Thuận	100,00	36,89	4,15	58,96
Bình Thuận	100,00	43,26	7,56	49,19
Tây Nguyên	100,00	94,76	4,97	0,27
Kon Tum	100,00	92,91	7,04	0,05
Gia Lai	100,00	97,88	2,07	0,05
Đắk Lắk	100,00	94,16	5,52	0,32
Đắk Nông	100,00	65,19	34,81	-
Lâm Đồng	100,00	92,93	6,00	1,07
Đông Nam Bộ	100,00	95,94	1,49	2,58
Bình Phước	100,00	98,18	1,82	-
Tây Ninh	100,00	99,64	0,15	0,21
Bình Dương	100,00	98,90	1,01	0,09
Đồng Nai	100,00	94,27	1,37	4,35
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	84,61	0,48	14,91
TP Hồ Chí Minh	100,00	95,14	2,35	2,51
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	30,17	1,44	68,39
Long An	100,00	86,53	0,56	12,91
Tiền Giang	100,00	48,81	-	51,19
Bến Tre	100,00	8,10	1,97	89,93
Trà Vinh	100,00	22,67	0,81	76,52
Vĩnh Long	100,00	99,78	-	0,22
Đồng Tháp	100,00	50,41	2,28	47,31
An Giang	100,00	62,63	0,72	36,65
Kiên Giang	100,00	4,18	0,94	94,88
Cần Thơ	100,00	57,30	9,22	33,49
Hậu Giang	100,00	64,78	9,31	25,91
Sóc Trăng	100,00	1,13	0,50	98,36
Bạc Liêu	100,00	2,20	-	97,80
Cà Mau	100,00	13,39	29,52	57,09

279 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
CẢ NƯỚC	305 887	111 954	122 756	71 177
Đồng bằng sông Hồng	37 930	14 839	15 832	7 259
Hà Nội	9 010	4 432	4 494	84
Vĩnh Phúc	6 627	609	356	5 662
Bắc Ninh	3 382	1 058	2 320	4
Quảng Ninh	3 407	929	2 067	411
Hải Dương	2 795	1 619	225	951
Hải Phòng	1 885	1 346	539	-
Hưng Yên	1 865	819	1 046	-
Thái Bình	1 422	894	528	-
Hà Nam	1 077	560	370	147
Nam Định	2 117	1 757	360	-
Ninh Bình	4 343	816	3 527	-
Trung du và miền núi phía Bắc	16 961	9 765	6 774	422
Hà Giang	446	149	297	-
Cao Bằng	368	92	276	-
Bắc Kạn	238	-	238	-
Tuyên Quang	901	157	639	105
Lào Cai	285	156	129	-
Yên Bái	1 057	781	224	52
Thái Nguyên	692	390	286	16
Lạng Sơn	595	351	138	106
Bắc Giang	1 746	934	812	-
Phú Thọ	2 596	1 710	886	-
Điện Biên	1 529	1 274	255	-
Lai Châu	2 611	2 274	337	-
Sơn La	2 546	1 188	1 215	143
Hòa Bình	1 351	309	1 042	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48 312	17 992	26 226	4 094
Thanh Hóa	5 941	1 788	3 933	220
Nghệ An	6 161	1 690	4 372	99
Hà Tĩnh	2 356	1 845	511	-
Quảng Bình	820	422	398	-
Quảng Trị	1 869	968	885	16
Thừa Thiên-Huế	807	350	457	-

279 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
Đà Nẵng	908	638	270	-
Quảng Nam	7 319	4 509	1 064	1 746
Quảng Ngãi	4 673	391	4 282	-
Bình Định	4 185	583	2 924	678
Phú Yên	995	197	772	26
Khánh Hòa	6 277	3 376	2 197	704
Ninh Thuận	2 071	449	1 486	136
Bình Thuận	3 930	786	2 675	469
Tây Nguyên	55 580	28 704	21 169	5 707
Kon Tum	9 833	7 471	2 311	51
Gia Lai	24 956	12 136	12 782	38
Đắk Lắk	10 467	7 769	2 632	66
Đắk Nông	1 244	743	321	180
Lâm Đồng	9 080	585	3 123	5 372
Đông Nam Bộ	101 317	39 805	18 056	43 456
Bình Phước	22 343	14 889	2 490	4 964
Tây Ninh	5 334	2 609	1 303	1 422
Bình Dương	15 106	6 183	3 829	5 094
Đồng Nai	38 264	4 275	2 435	31 554
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 307	2 174	1 133	-
TP Hồ Chí Minh	16 963	9 675	6 866	422
Đồng bằng sông Cửu Long	45 787	849	34 699	10 239
Long An	8 546	44	1 552	6 950
Tiền Giang	1 725	202	1 000	523
Bến Tre	3 654	157	3 391	106
Trà Vinh	247	-	247	-
Vĩnh Long	2 267	-	149	2 118
Đồng Tháp	613	-	613	-
An Giang	2 079	194	1 885	-
Kiên Giang	12 850	45	12 805	-
Cần Thơ	651	59	589	3
Hậu Giang	247	-	244	3
Sóc Trăng	9 535	-	9 474	61
Bạc Liêu	2 499	-	2 163	336
Cà Mau	874	148	587	139

280 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
CẢ NƯỚC	100,00	36,60	40,13	23,27
Đồng bằng sông Hồng	100,00	39,12	41,74	19,14
Hà Nội	100,00	49,19	49,88	0,93
Vĩnh Phúc	100,00	9,19	5,37	85,44
Bắc Ninh	100,00	31,28	68,60	0,12
Quảng Ninh	100,00	27,27	60,67	12,06
Hải Dương	100,00	57,92	8,05	34,03
Hải Phòng	100,00	71,41	28,59	-
Hưng Yên	100,00	43,91	56,09	-
Thái Bình	100,00	62,87	37,13	-
Hà Nam	100,00	52,00	34,35	13,65
Nam Định	100,00	82,99	17,01	-
Ninh Bình	100,00	18,79	81,21	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	57,57	39,94	2,49
Hà Giang	100,00	33,41	66,59	-
Cao Bằng	100,00	25,00	75,00	-
Bắc Kạn	100,00	-	100,00	-
Tuyên Quang	100,00	17,43	70,92	11,65
Lào Cai	100,00	54,74	45,26	-
Yên Bái	100,00	73,89	21,19	4,92
Thái Nguyên	100,00	56,36	41,33	2,31
Lạng Sơn	100,00	58,99	23,19	17,82
Bắc Giang	100,00	53,49	46,51	-
Phú Thọ	100,00	65,87	34,13	-
Điện Biên	100,00	83,32	16,68	-
Lai Châu	100,00	87,09	12,91	-
Sơn La	100,00	46,66	47,72	5,62
Hòa Bình	100,00	22,87	77,13	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	37,24	54,28	8,47
Thanh Hóa	100,00	30,10	66,20	3,70
Nghệ An	100,00	27,43	70,96	1,61
Hà Tĩnh	100,00	78,31	21,69	-
Quảng Bình	100,00	51,46	48,54	-
Quảng Trị	100,00	51,79	47,35	0,86
Thừa Thiên-Huế	100,00	43,37	56,63	-

280 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo địa phương**

	Đơn vị tính: Người			
	Tổng số	Chia ra:		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
Đà Nẵng	100,00	70,26	29,74	-
Quảng Nam	100,00	61,61	14,54	23,86
Quảng Ngãi	100,00	8,37	91,63	-
Bình Định	100,00	13,93	69,87	16,20
Phú Yên	100,00	19,80	77,59	2,61
Khánh Hòa	100,00	53,78	35,00	11,22
Ninh Thuận	100,00	21,68	71,75	6,57
Bình Thuận	100,00	20,00	68,07	11,93
Tây Nguyên	100,00	51,64	38,09	10,27
Kon Tum	100,00	75,98	23,50	0,52
Gia Lai	100,00	48,63	51,22	0,15
Đắk Lắk	100,00	74,22	25,15	0,63
Đắk Nông	100,00	59,73	25,80	14,47
Lâm Đồng	100,00	6,44	34,39	59,16
Đông Nam Bộ	100,00	39,29	17,82	42,89
Bình Phước	100,00	66,64	11,14	22,22
Tây Ninh	100,00	48,91	24,43	26,66
Bình Dương	100,00	40,93	25,35	33,72
Đồng Nai	100,00	11,17	6,36	82,46
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	65,74	34,26	-
TP Hồ Chí Minh	100,00	57,04	40,48	2,49
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	1,85	75,78	22,36
Long An	100,00	0,51	18,16	81,32
Tiền Giang	100,00	11,71	57,97	30,32
Bến Tre	100,00	4,30	92,80	2,90
Trà Vinh	100,00	-	100,00	-
Vĩnh Long	100,00	-	6,57	93,43
Đồng Tháp	100,00	-	100,00	-
An Giang	100,00	9,33	90,67	-
Kiên Giang	100,00	0,35	99,65	-
Cần Thơ	100,00	9,06	90,48	0,46
Hậu Giang	100,00	-	98,79	1,21
Sóc Trăng	100,00	-	99,36	0,64
Bạc Liêu	100,00	-	86,55	13,45
Cà Mau	100,00	16,93	67,16	15,90

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:	
		Lao động nữ	Lao động nam
CẢ NƯỚC	305 887	124 529	181 358
Đồng bằng sông Hồng	37 930	17 272	20 658
Hà Nội	9 010	4 115	4 895
Vĩnh Phúc	6 627	2 528	4 099
Bắc Ninh	3 382	1 572	1 810
Quảng Ninh	3 407	1 434	1 973
Hải Dương	2 795	1 236	1 559
Hải Phòng	1 885	781	1 104
Hưng Yên	1 865	769	1 096
Thái Bình	1 422	569	853
Hà Nam	1 077	558	519
Nam Định	2 117	769	1 348
Ninh Bình	4 343	2 941	1 402
Trung du và miền núi phía Bắc	16 961	7 291	9 670
Hà Giang	446	170	276
Cao Bằng	368	174	194
Bắc Kạn	238	77	161
Tuyên Quang	901	325	576
Lào Cai	285	109	176
Yên Bái	1 057	409	648
Thái Nguyên	692	290	402
Lạng Sơn	595	236	359
Bắc Giang	1 746	631	1 115
Phú Thọ	2 596	891	1 705
Điện Biên	1 529	667	862
Lai Châu	2 611	1 146	1 465
Sơn La	2 546	1 505	1 041
Hòa Bình	1 351	661	690
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48 312	18 233	30 079
Thanh Hóa	5 941	2 429	3 512
Nghệ An	6 161	2 504	3 657
Hà Tĩnh	2 356	922	1 434
Quảng Bình	820	361	459
Quảng Trị	1 869	630	1 239
Thừa Thiên-Huế	807	202	605

281 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương**

	Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra:	
		Lao động nữ	Lao động nam
Đà Nẵng	908	264	644
Quảng Nam	7 319	2 292	5 027
Quảng Ngãi	4 673	1 510	3 163
Bình Định	4 185	1 430	2 755
Phú Yên	995	291	704
Khánh Hòa	6 277	3 205	3 072
Ninh Thuận	2 071	555	1 516
Bình Thuận	3 930	1 638	2 292
Tây Nguyên	55 580	27 224	28 356
Kon Tum	9 833	3 886	5 947
Gia Lai	24 956	13 548	11 408
Đắk Lắk	10 467	5 004	5 463
Đắk Nông	1 244	436	808
Lâm Đồng	9 080	4 350	4 730
Đông Nam Bộ	101 317	41 757	59 560
Bình Phước	22 343	9 810	12 533
Tây Ninh	5 334	2 191	3 143
Bình Dương	15 106	5 871	9 235
Đồng Nai	38 264	15 683	22 581
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 307	1 182	2 125
TP Hồ Chí Minh	16 963	7 020	9 943
Đồng bằng sông Cửu Long	45 787	12 752	33 035
Long An	8 546	2 782	5 764
Tiền Giang	1 725	257	1 468
Bến Tre	3 654	228	3 426
Trà Vinh	247	135	112
Vĩnh Long	2 267	444	1 823
Đồng Tháp	613	125	488
An Giang	2 079	347	1 732
Kiên Giang	12 850	1 277	11 573
Cần Thơ	651	190	461
Hậu Giang	247	100	147
Sóc Trăng	9 535	6 060	3 475
Bạc Liêu	2 499	599	1 900
Cà Mau	874	208	666

282 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương

	Đơn vị tính: %		
	Tổng số	Chia ra	
		Lao động nữ	Lao động nam
CẢ NƯỚC	100,00	40,71	59,29
Đồng bằng sông Hồng	100,00	45,54	54,46
Hà Nội	100,00	45,67	54,33
Vĩnh Phúc	100,00	38,15	61,85
Bắc Ninh	100,00	46,48	53,52
Quảng Ninh	100,00	42,09	57,91
Hải Dương	100,00	44,22	55,78
Hải Phòng	100,00	41,43	58,57
Hưng Yên	100,00	41,23	58,77
Thái Bình	100,00	40,01	59,99
Hà Nam	100,00	51,81	48,19
Nam Định	100,00	36,32	63,68
Ninh Bình	100,00	67,72	32,28
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	42,99	57,01
Hà Giang	100,00	38,12	61,88
Cao Bằng	100,00	47,28	52,72
Bắc Kạn	100,00	32,35	67,65
Tuyên Quang	100,00	36,07	63,93
Lào Cai	100,00	38,25	61,75
Yên Bái	100,00	38,69	61,31
Thái Nguyên	100,00	41,91	58,09
Lạng Sơn	100,00	39,66	60,34
Bắc Giang	100,00	36,14	63,86
Phú Thọ	100,00	34,32	65,68
Điện Biên	100,00	43,62	56,38
Lai Châu	100,00	43,89	56,11
Sơn La	100,00	59,11	40,89
Hòa Bình	100,00	48,93	51,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	37,74	62,26
Thanh Hóa	100,00	40,89	59,11
Nghệ An	100,00	40,64	59,36
Hà Tĩnh	100,00	39,13	60,87
Quảng Bình	100,00	44,02	55,98
Quảng Trị	100,00	33,71	66,29
Thừa Thiên-Huế	100,00	25,03	74,97
Đà Nẵng	100,00	29,07	70,93

282 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương**

	Đơn vị tính: %		
	Tổng số	Chia ra	
		Lao động nữ	Lao động nam
Quảng Nam	100,00	31,32	68,68
Quảng Ngãi	100,00	32,31	67,69
Bình Định	100,00	34,17	65,83
Phú Yên	100,00	29,25	70,75
Khánh Hòa	100,00	51,06	48,94
Ninh Thuận	100,00	26,80	73,20
Bình Thuận	100,00	41,68	58,32
Tây Nguyên	100,00	48,98	51,02
Kon Tum	100,00	39,52	60,48
Gia Lai	100,00	54,29	45,71
Đắk Lắk	100,00	47,81	52,19
Đắk Nông	100,00	35,05	64,95
Lâm Đồng	100,00	47,91	52,09
Đông Nam Bộ	100,00	41,21	58,79
Bình Phước	100,00	43,91	56,09
Tây Ninh	100,00	41,08	58,92
Bình Dương	100,00	38,87	61,13
Đồng Nai	100,00	40,99	59,01
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	35,74	64,26
TP Hồ Chí Minh	100,00	41,38	58,62
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	27,85	72,15
Long An	100,00	32,55	67,45
Tiền Giang	100,00	14,90	85,10
Bến Tre	100,00	6,24	93,76
Trà Vinh	100,00	54,66	45,34
Vĩnh Long	100,00	19,59	80,41
Đồng Tháp	100,00	20,39	79,61
An Giang	100,00	16,69	83,31
Kiên Giang	100,00	9,94	90,06
Cần Thơ	100,00	29,19	70,81
Hậu Giang	100,00	40,49	59,51
Sóc Trăng	100,00	63,56	36,44
Bạc Liêu	100,00	23,97	76,03
Cà Mau	100,00	23,80	76,20

Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	<i>Đơn vị tính: Lao động</i>			
	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	49	67	18	26
Đồng bằng sông Hồng	44	53	18	19
Hà Nội	27	29	22	4
Vĩnh Phúc	97	121	8	3
Bắc Ninh	81	84	-	10
Quảng Ninh	31	27	22	42
Hải Dương	62	67	-	8
Hải Phòng	38	54	1	7
Hưng Yên	47	50	1	1
Thái Bình	29	33	2	9
Hà Nam	41	43	3	-
Nam Định	35	49	9	13
Ninh Bình	155	226	3	7
Trung du và miền núi phía Bắc	29	33	20	10
Hà Giang	23	24	22	-
Cao Bằng	23	31	5	-
Bắc Kạn	8	9	4	5
Tuyên Quang	24	25	22	32
Lào Cai	13	14	15	3
Yên Bái	25	29	21	5
Thái Nguyên	14	17	4	4
Lạng Sơn	18	17	20	1
Bắc Giang	18	24	8	2
Phú Thọ	56	45	95	4
Điện Biên	70	73	-	1
Lai Châu	58	65	5	-
Sơn La	39	45	8	15
Hòa Bình	20	24	5	15
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	32	48	23	13
Thanh Hóa	24	28	4	5
Nghệ An	56	63	47	19
Hà Tĩnh	39	58	23	8
Quảng Bình	16	10	33	3
Quảng Trị	53	80	31	4
Thừa Thiên-Huế	14	11	15	21

(Tiếp theo) Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	Đơn vị tính: Lao động			
	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Đà Nẵng	28	33	22	4
Quảng Nam	74	93	24	13
Quảng Ngãi	102	158	6	1
Bình Định	42	54	33	43
Phú Yên	21	25	18	22
Khánh Hòa	38	47	13	30
Ninh Thuận	6	29	22	4
Bình Thuận	33	28	20	43
Tây Nguyên	59	74	13	6
Kon Tum	96	123	26	5
Gia Lai	141	173	15	7
Đắk Lắk	45	62	9	7
Đắk Nông	20	19	21	-
Lâm Đồng	24	28	9	6
Đông Nam Bộ	113	131	17	38
Bình Phước	169	181	37	-
Tây Ninh	51	55	3	2
Bình Dương	159	182	14	7
Đồng Nai	207	251	15	238
Bà Rịa - Vũng Tàu	39	50	2	22
TP Hồ Chí Minh	57	67	17	13
Đồng bằng sông Cửu Long	32	31	9	35
Long An	178	176	12	552
Tiền Giang	34	37	-	32
Bến Tre	26	9	36	31
Trà Vinh	11	4	1	27
Vĩnh Long	206	251	-	3
Đồng Tháp	10	7	7	17
An Giang	33	27	3	85
Kiên Giang	22	5	4	28
Cần Thơ	7	7	20	6
Hậu Giang	7	7	5	9
Sóc Trăng	199	5	24	361
Bạc Liêu	15	4	-	15
Cà Mau	10	9	11	9

**Số HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: HTX

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	8 416	7 677	164	575
Đồng bằng sông Hồng	2 538	2 415	9	114
Hà Nội	558	553	1	4
Vĩnh Phúc	106	104	-	2
Bắc Ninh	270	264	-	6
Quảng Ninh	127	73	8	46
Hải Dương	284	273	-	11
Hải Phòng	78	72	-	6
Hưng Yên	76	69	-	7
Thái Bình	337	335	-	2
Hà Nam	183	177	-	6
Nam Định	290	276	-	14
Ninh Bình	229	219	-	10
Trung du và miền núi phía Bắc	1 506	1 326	80	100
Hà Giang	123	103	13	7
Cao Bằng	45	38	4	3
Bắc Kạn	167	151	10	6
Tuyên Quang	167	159	4	4
Lào Cai	36	30	3	3
Yên Bái	60	42	9	9
Thái Nguyên	100	91	4	5
Lạng Sơn	63	43	14	6
Bắc Giang	247	227	2	18
Phú Thọ	147	138	4	5
Điện Biên	45	43	-	2
Lai Châu	69	54	2	13
Sơn La	147	126	6	15
Hòa Bình	90	81	5	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 357	2 203	60	94
Thanh Hóa	500	485	6	9
Nghệ An	279	267	6	6
Hà Tĩnh	281	234	4	43
Quảng Bình	174	162	6	6
Quảng Trị	256	242	3	11

(Tiếp theo) **Số HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: HTX

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Thừa Thiên-Huế	160	150	8	2
Đà Nẵng	20	19	-	1
Quảng Nam	214	198	15	1
Quảng Ngãi	148	138	5	5
Bình Định	108	107	-	1
Phú Yên	70	63	6	1
Khánh Hòa	68	62	-	6
Ninh Thuận	41	39	-	2
Bình Thuận	38	37	1	-
Tây Nguyên	428	401	11	16
Kon Tum	66	62	1	3
Gia Lai	86	79	4	3
Đắk Lắk	142	132	4	6
Đắk Nông	32	31	-	1
Lâm Đồng	102	97	2	3
Đông Nam Bộ	245	220	3	22
Bình Phước	28	28	-	-
Tây Ninh	62	60	-	2
Bình Dương	24	24	-	-
Đồng Nai	54	50	1	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	32	-	11
TP Hồ Chí Minh	34	26	2	6
Đồng bằng sông Cửu Long	1 342	1 112	1	229
Long An	77	75	-	2
Tiền Giang	20	18	-	2
Bến Tre	26	16	-	10
Trà Vinh	62	44	-	18
Vĩnh Long	9	7	-	2
Đồng Tháp	136	135	-	1
An Giang	115	113	-	2
Kiên Giang	348	305	-	43
Cần Thơ	101	90	-	11
Hậu Giang	126	111	-	15
Sóc Trăng	93	70	-	23
Bạc Liêu	159	107	-	52
Cà Mau	70	21	1	48

**Cơ cấu HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	91,22	1,95	6,83
Đồng bằng sông Hồng	100,00	95,15	0,35	4,49
Hà Nội	100,00	99,10	0,18	0,72
Vĩnh Phúc	100,00	98,11	-	1,89
Bắc Ninh	100,00	97,78	-	2,22
Quảng Ninh	100,00	57,48	6,30	36,22
Hải Dương	100,00	96,13	-	3,87
Hải Phòng	100,00	92,31	-	7,69
Hưng Yên	100,00	90,79	-	9,21
Thái Bình	100,00	99,41	-	0,59
Hà Nam	100,00	96,72	-	3,28
Nam Định	100,00	95,17	-	4,83
Ninh Bình	100,00	95,63	-	4,37
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	88,05	5,31	6,64
Hà Giang	100,00	83,74	10,57	5,69
Cao Bằng	100,00	84,44	8,89	6,67
Bắc Kạn	100,00	90,42	5,99	3,59
Tuyên Quang	100,00	95,21	2,40	2,40
Lào Cai	100,00	83,33	8,33	8,33
Yên Bái	100,00	70,00	15,00	15,00
Thái Nguyên	100,00	91,00	4,00	5,00
Lạng Sơn	100,00	68,25	22,22	9,52
Bắc Giang	100,00	91,90	0,81	7,29
Phú Thọ	100,00	93,88	2,72	3,40
Điện Biên	100,00	95,56	-	4,44
Lai Châu	100,00	78,26	2,90	18,84
Sơn La	100,00	85,71	4,08	10,20
Hòa Bình	100,00	90,00	5,56	4,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	93,47	2,55	3,99
Thanh Hóa	100,00	97,00	1,20	1,80
Nghệ An	100,00	95,70	2,15	2,15
Hà Tĩnh	100,00	83,27	1,42	15,30
Quảng Bình	100,00	93,10	3,45	3,45
Quảng Trị	100,00	94,53	1,17	4,30

(Tiếp theo) **Cơ cấu HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Thừa Thiên-Huế	100,00	93,75	5,00	1,25
Đà Nẵng	100,00	95,00	-	5,00
Quảng Nam	100,00	92,52	7,01	0,47
Quảng Ngãi	100,00	93,24	3,38	3,38
Bình Định	100,00	99,07	-	0,93
Phú Yên	100,00	90,00	8,57	1,43
Khánh Hòa	100,00	91,18	-	8,82
Ninh Thuận	100,00	95,12	-	4,88
Bình Thuận	100,00	97,37	2,63	-
Tây Nguyên	100,00	93,69	2,57	3,74
Kon Tum	100,00	93,94	1,52	4,55
Gia Lai	100,00	91,86	4,65	3,49
Đắk Lắk	100,00	92,96	2,82	4,23
Đắk Nông	100,00	96,88		3,13
Lâm Đồng	100,00	95,10	1,96	2,94
Đông Nam Bộ	100,00	89,80	1,22	8,98
Bình Phước	100,00	100,00	-	-
Tây Ninh	100,00	96,77	-	3,23
Bình Dương	100,00	100,00	-	-
Đồng Nai	100,00	92,59	1,85	5,56
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	74,42	-	25,58
TP Hồ Chí Minh	100,00	76,47	5,88	17,65
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	82,86	0,07	17,06
Long An	100,00	97,40	-	2,60
Tiền Giang	100,00	90,00	-	10,00
Bến Tre	100,00	61,54	-	38,46
Trà Vinh	100,00	70,97	-	29,03
Vĩnh Long	100,00	77,78	-	22,22
Đồng Tháp	100,00	99,26	-	0,74
An Giang	100,00	98,26	-	1,74
Kiên Giang	100,00	87,64	-	12,36
Cần Thơ	100,00	89,11	-	10,89
Hậu Giang	100,00	88,10	-	11,90
Sóc Trăng	100,00	75,27	-	24,73
Bạc Liêu	100,00	67,30	-	32,70
Cà Mau	100,00	30,00	1,43	68,57

286 Số HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có
kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và theo địa phương

Đơn vị tính: HTX

	Tổng số	Chia ra:			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
CẢ NƯỚC	8 416	6 553	1 818	34	11
Đồng bằng sông Hồng	2 538	1 662	858	14	4
Hà Nội	558	455	101	1	1
Vĩnh Phúc	127	100	26	1	-
Bắc Ninh	106	88	18	-	-
Quảng Ninh	270	252	16	-	2
Hải Dương	284	147	137	-	-
Hải Phòng	78	64	14	-	-
Hưng Yên	76	70	5	-	1
Thái Bình	337	79	254	4	-
Hà Nam	183	166	17	-	-
Nam Định	290	163	125	2	-
Ninh Bình	229	78	145	6	-
Trung du và miền núi phía Bắc	1 506	1 316	185	3	2
Hà Giang	123	112	11	-	-
Cao Bằng	45	38	7	-	-
Bắc Kạn	167	132	35	-	-
Tuyên Quang	167	154	13	-	-
Lào Cai	36	33	3	-	-
Yên Bái	45	40	4	1	-
Thái Nguyên	69	67	2	-	-
Lạng Sơn	147	116	30	-	1
Bắc Giang	60	48	11	-	1
Phú Thọ	90	82	8	-	-
Điện Biên	100	94	6	-	-
Lai Châu	63	57	6	-	-
Sơn La	247	217	28	2	-
Hòa Bình	147	126	21	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 357	1 897	454	6	-
Thanh Hóa	500	347	153	-	-
Nghệ An	279	233	44	2	-
Hà Tĩnh	281	201	78	2	-
Quảng Bình	174	134	40	-	-
Quảng Trị	256	244	12	-	-
Thừa Thiên-Huế	160	127	33	-	-

(Tiếp theo) **Số HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có**
286 **kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Đơn vị tính: HTX

	Tổng số	Chia ra:			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
Đà Nẵng	20	17	3	-	-
Quảng Nam	214	187	25	2	-
Quảng Ngãi	148	136	12	-	-
Bình Định	108	89	19	-	-
Phú Yên	70	63	7	-	-
Khánh Hòa	68	48	20	-	-
Ninh Thuận	41	38	3	-	-
Bình Thuận	38	33	5	-	-
Tây Nguyên	428	376	51	1	-
Kon Tum	66	54	12	-	-
Gia Lai	86	76	9	1	-
Đắk Lắk	142	125	17	-	-
Đắk Nông	32	28	4	-	-
Lâm Đồng	102	93	9	-	-
Đông Nam Bộ	245	200	40	4	1
Bình Phước	28	20	8	-	-
Tây Ninh	62	55	5	2	-
Bình Dương	24	20	3	1	-
Đồng Nai	54	33	19	1	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	40	3	-	-
TP Hồ Chí Minh	34	32	2	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	1 342	1 102	230	6	4
Long An	77	69	8	-	-
Tiền Giang	20	18	2	-	-
Bến Tre	26	16	8	2	-
Trà Vinh	62	59	3	-	-
Vĩnh Long	9	8	1	-	-
Đồng Tháp	136	97	38	1	-
An Giang	115	89	26	-	-
Kiên Giang	348	318	30	-	-
Cần Thơ	101	89	12	-	-
Hậu Giang	126	105	21	-	-
Sóc Trăng	93	77	16	-	-
Bạc Liêu	159	123	35	1	-
Cà Mau	70	34	30	2	4

287 Cơ cấu HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
CẢ NƯỚC	100,00	77,86	21,60	0,40	0,13
Đồng bằng sông Hồng	100,00	65,48	33,81	0,55	0,16
Hà Nội	100,00	81,54	18,10	0,18	0,18
Vĩnh Phúc	100,00	78,74	20,47	0,79	-
Bắc Ninh	100,00	83,02	16,98	-	-
Quảng Ninh	100,00	93,33	5,93	-	0,74
Hải Dương	100,00	51,76	48,24	-	-
Hải Phòng	100,00	82,05	17,95	-	-
Hưng Yên	100,00	92,11	6,58	-	1,32
Thái Bình	100,00	23,44	75,37	1,19	-
Hà Nam	100,00	90,71	9,29	-	-
Nam Định	100,00	56,21	43,10	0,69	-
Ninh Bình	100,00	34,06	63,32	2,62	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	87,38	12,28	0,20	0,13
Hà Giang	100,00	91,06	8,94	-	-
Cao Bằng	100,00	84,44	15,56	-	-
Bắc Kạn	100,00	79,04	20,96	-	-
Tuyên Quang	100,00	92,22	7,78	-	-
Lào Cai	100,00	91,67	8,33	-	-
Yên Bái	100,00	88,89	8,89	2,22	-
Thái Nguyên	100,00	97,10	2,90	-	-
Lạng Sơn	100,00	78,91	20,41	-	0,68
Bắc Giang	100,00	80,00	18,33	-	1,67
Phú Thọ	100,00	91,11	8,89	-	-
Điện Biên	100,00	94,00	6,00	-	-
Lai Châu	100,00	90,48	9,52	-	-
Sơn La	100,00	87,85	11,34	0,81	-
Hòa Bình	100,00	85,71	14,29	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	80,48	19,26	0,25	-
Thanh Hóa	100,00	69,40	30,60	-	-
Nghệ An	100,00	83,51	15,77	0,72	-
Hà Tĩnh	100,00	71,53	27,76	0,71	-
Quảng Bình	100,00	77,01	22,99	-	-
Quảng Trị	100,00	95,31	4,69	-	-
Thừa Thiên-Huế	100,00	79,38	20,63	-	-

287 (Tiếp theo) **Cơ cấu HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản**
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:			
		Dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 50 lao động	Từ 50 đến dưới 100 lao động	Từ 100 lao động trở lên
Đà Nẵng	100,00	85,00	15,00	-	-
Quảng Nam	100,00	87,38	11,68	0,93	-
Quảng Ngãi	100,00	91,89	8,11	-	-
Bình Định	100,00	82,41	17,59	-	-
Phú Yên	100,00	90,00	10,00	-	-
Khánh Hòa	100,00	70,59	29,41	-	-
Ninh Thuận	100,00	92,68	7,32	-	-
Bình Thuận	100,00	86,84	13,16	-	-
Tây Nguyên	100,00	87,85	11,92	0,23	-
Kon Tum	100,00	81,82	18,18	-	-
Gia Lai	100,00	88,37	10,47	1,16	-
Đắk Lắk	100,00	88,03	11,97	-	-
Đắk Nông	100,00	87,50	12,50	-	-
Lâm Đồng	100,00	91,18	8,82	-	-
Đông Nam Bộ	100,00	81,63	16,33	1,63	0,41
Bình Phước	100,00	71,43	28,57	-	-
Tây Ninh	100,00	88,71	8,06	3,23	-
Bình Dương	100,00	83,33	12,50	4,17	-
Đồng Nai	100,00	61,11	35,19	1,85	1,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	93,02	6,98	-	-
TP Hồ Chí Minh	100,00	94,12	5,88	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	82,12	17,14	0,45	0,30
Long An	100,00	89,61	10,39	-	-
Tiền Giang	100,00	90,00	10,00	-	-
Bến Tre	100,00	61,54	30,77	7,69	-
Trà Vinh	100,00	95,16	4,84	-	-
Vĩnh Long	100,00	88,89	11,11	-	-
Đồng Tháp	100,00	71,32	27,94	0,74	-
An Giang	100,00	77,39	22,61	-	-
Kiên Giang	100,00	91,38	8,62	-	-
Cần Thơ	100,00	88,12	11,88	-	-
Hậu Giang	100,00	83,33	16,67	-	-
Sóc Trăng	100,00	82,80	17,20	-	-
Bạc Liêu	100,00	77,36	22,01	0,63	-
Cà Mau	100,00	48,57	42,86	2,86	5,71

**Lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	65 985	59 602	1 096	5 287
Đồng bằng sông Hồng	26 871	26 147	69	655
Hà Nội	4 134	4 053	40	41
Vĩnh Phúc	581	573	-	8
Bắc Ninh	2 848	2 833	-	15
Quảng Ninh	814	516	29	269
Hải Dương	3 219	3 150	-	69
Hải Phòng	543	504	-	39
Hưng Yên	426	405	-	21
Thái Bình	6 477	6 467	-	10
Hà Nam	1 159	1 147	-	12
Nam Định	3 086	2 989	-	97
Ninh Bình	3 584	3 510	-	74
Trung du và miền núi phía Bắc	8 290	7 216	601	473
Hà Giang	610	507	71	32
Cao Bằng	221	177	33	11
Bắc Kạn	1 049	932	96	21
Tuyên Quang	745	706	28	11
Lào Cai	207	171	22	14
Yên Bái	432	229	179	24
Thái Nguyên	416	377	24	15
Lạng Sơn	209	159	36	14
Bắc Giang	1 515	1 363	7	145
Phú Thọ	988	905	63	20
Điện Biên	301	294	-	7
Lai Châu	249	197	5	47
Sơn La	972	851	26	95
Hòa Bình	376	348	11	17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16 613	15 360	363	890
Thanh Hóa	4 211	4 083	40	88
Nghệ An	1 871	1 708	89	74
Hà Tĩnh	2 364	1 838	25	501
Quảng Bình	1 261	1 195	39	27

288 (Tiếp theo) Lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Quảng Trị	1 484	1 399	27	58
Thừa Thiên-Huế	1 102	1 061	28	13
Đà Nẵng	99	89	-	10
Quảng Nam	1 221	1 154	65	2
Quảng Ngãi	806	755	28	23
Bình Định	819	813	-	6
Phú Yên	489	465	19	5
Khánh Hòa	461	415	-	46
Ninh Thuận	211	174	-	37
Bình Thuận	214	211	3	-
Tây Nguyên	2 080	1 902	47	131
Kon Tum	407	362	4	41
Gia Lai	430	382	9	39
Đắk Lắk	647	598	27	22
Đắk Nông	147	127	-	20
Lâm Đồng	449	433	7	9
Đông Nam Bộ	1 827	1 708	6	113
Bình Phước	230	230	-	-
Tây Ninh	437	432	-	5
Bình Dương	173	173	-	-
Đồng Nai	721	694	4	23
Bà Rịa - Vũng Tàu	135	107	-	28
TP Hồ Chí Minh	131	72	2	57
Đồng bằng sông Cửu Long	10 304	7 269	10	3 025
Long An	408	398	-	10
Tiền Giang	112	102	-	10
Bến Tre	404	88	-	316
Trà Vinh	229	139	-	90
Vĩnh Long	55	48	-	7
Đồng Tháp	1 150	1 147	-	3
An Giang	826	817	-	9
Kiên Giang	2 155	1 838	-	317
Cần Thơ	602	510	-	92
Hậu Giang	847	749	-	98
Sóc Trăng	595	434	-	161
Bạc Liêu	1 337	731	-	606
Cà Mau	1 584	268	10	1 306

289 Cơ cấu lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm
31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	90,33	1,66	8,01
Đồng bằng sông Hồng	100,00	97,31	0,26	2,44
Hà Nội	100,00	98,04	0,97	0,99
Vĩnh Phúc	100,00	98,62	-	1,38
Bắc Ninh	100,00	99,47	-	0,53
Quảng Ninh	100,00	63,39	3,56	33,05
Hải Dương	100,00	97,86	-	2,14
Hải Phòng	100,00	92,82	-	7,18
Hưng Yên	100,00	95,07	-	4,93
Thái Bình	100,00	99,85	-	0,15
Hà Nam	100,00	98,96	-	1,04
Nam Định	100,00	96,86	-	3,14
Ninh Bình	100,00	97,94	-	2,06
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	87,04	7,25	5,71
Hà Giang	100,00	83,11	11,64	5,25
Cao Bằng	100,00	80,09	14,93	4,98
Bắc Kạn	100,00	88,85	9,15	2,00
Tuyên Quang	100,00	94,77	3,76	1,48
Lào Cai	100,00	82,61	10,63	6,76
Yên Bái	100,00	53,01	41,44	5,56
Thái Nguyên	100,00	90,63	5,77	3,61
Lạng Sơn	100,00	76,08	17,22	6,70
Bắc Giang	100,00	89,97	0,46	9,57
Phú Thọ	100,00	91,60	6,38	2,02
Điện Biên	100,00	97,67	-	2,33
Lai Châu	100,00	79,12	2,01	18,88
Sơn La	100,00	87,55	2,67	9,77
Hòa Bình	100,00	92,55	2,93	4,52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	92,46	2,19	5,36
Thanh Hóa	100,00	96,96	0,95	2,09
Nghệ An	100,00	91,29	4,76	3,96
Hà Tĩnh	100,00	77,75	1,06	21,19
Quảng Bình	100,00	94,77	3,09	2,14

289 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Quảng Trị	100,00	94,27	1,82	3,91
Thừa Thiên-Huế	100,00	96,28	2,54	1,18
Đà Nẵng	100,00	89,90	-	10,10
Quảng Nam	100,00	94,51	5,32	0,16
Quảng Ngãi	100,00	93,67	3,47	2,85
Bình Định	100,00	99,27	-	0,73
Phú Yên	100,00	95,09	3,89	1,02
Khánh Hòa	100,00	90,02	-	9,98
Ninh Thuận	100,00	82,46	-	17,54
Bình Thuận	100,00	98,60	1,40	-
Tây Nguyên	100,00	91,44	2,26	6,30
Kon Tum	100,00	88,94	0,98	10,07
Gia Lai	100,00	88,84	2,09	9,07
Đắk Lắk	100,00	92,43	4,17	3,40
Đắk Nông	100,00	86,39	-	13,61
Lâm Đồng	100,00	96,44	1,56	2,00
Đông Nam Bộ	100,00	93,49	0,33	6,19
Bình Phước	100,00	100,00	-	-
Tây Ninh	100,00	98,86	-	1,14
Bình Dương	100,00	100,00	-	-
Đồng Nai	100,00	96,26	0,55	3,19
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	79,26	-	20,74
TP Hồ Chí Minh	100,00	54,96	1,53	43,51
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	70,55	0,10	29,36
Long An	100,00	97,55	-	2,45
Tiền Giang	100,00	91,07	-	8,93
Bến Tre	100,00	21,78	-	78,22
Trà Vinh	100,00	60,70	-	39,30
Vĩnh Long	100,00	87,27	-	12,73
Đồng Tháp	100,00	99,74	-	0,26
An Giang	100,00	98,91	-	1,09
Kiên Giang	100,00	85,29	-	14,71
Cần Thơ	100,00	84,72	-	15,28
Hậu Giang	100,00	88,43	-	11,57
Sóc Trăng	100,00	72,94	-	27,06
Bạc Liêu	100,00	54,67	-	45,33
Cà Mau	100,00	16,92	0,63	82,45

**Lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm
31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương**

	Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra:	
		Lao động nữ	Lao động nam
CẢ NƯỚC	65 985	17 796	48 189
Đồng bằng sông Hồng	26 871	7 078	19 793
Hà Nội	4 134	1 358	2 776
Vĩnh Phúc	581	258	323
Bắc Ninh	2 848	1 555	1 293
Quảng Ninh	814	354	460
Hải Dương	3 219	545	2 674
Hải Phòng	543	193	350
Hưng Yên	426	177	249
Thái Bình	6 477	1 117	5 360
Hà Nam	1 159	358	801
Nam Định	3 086	550	2 536
Ninh Bình	3 584	613	2 971
Trung du và miền núi phía Bắc	8 290	3 141	5 149
Hà Giang	610	230	380
Cao Bằng	221	91	130
Bắc Kạn	1 049	410	639
Tuyên Quang	745	263	482
Lào Cai	207	105	102
Yên Bái	432	251	181
Thái Nguyên	416	199	217
Lạng Sơn	209	87	122
Bắc Giang	1 515	525	990
Phú Thọ	988	345	643
Điện Biên	301	100	201
Lai Châu	249	88	161
Sơn La	972	289	683
Hòa Bình	376	158	218
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16 613	4 696	11 917
Thanh Hóa	4 211	1 200	3 011
Nghệ An	1 871	599	1 272
Hà Tĩnh	2 364	798	1 566
Quảng Bình	1 261	387	874
Quảng Trị	1 484	263	1 221
Thừa Thiên-Huế	1 102	204	898
Đà Nẵng	99	35	64
Quảng Nam	1 221	412	809

290 (Tiếp theo) Lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm
31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương

	Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra:	
		Lao động nữ	Lao động nam
Quảng Ngãi	806	217	589
Bình Định	819	210	609
Phú Yên	489	160	329
Khánh Hòa	461	114	347
Ninh Thuận	211	45	166
Bình Thuận	214	52	162
Tây Nguyên	2 080	687	1 393
Kon Tum	407	163	244
Gia Lai	430	114	316
Đắk Lắk	647	167	480
Đắk Nông	147	44	103
Lâm Đồng	449	199	250
Đông Nam Bộ	1 827	654	1 173
Bình Phước	230	71	159
Tây Ninh	437	133	304
Bình Dương	173	66	107
Đồng Nai	721	288	433
Bà Rịa - Vũng Tàu	135	53	82
TP Hồ Chí Minh	131	43	88
Đồng bằng sông Cửu Long	10 304	1 540	8 764
Long An	408	51	357
Tiền Giang	112	61	51
Bến Tre	404	65	339
Trà Vinh	229	62	167
Vĩnh Long	55	7	48
Đồng Tháp	1 150	151	999
An Giang	826	120	706
Kiên Giang	2 155	224	1 931
Cần Thơ	602	84	518
Hậu Giang	847	149	698
Sóc Trăng	595	57	538
Bạc Liêu	1 337	207	1 130
Cà Mau	1 584	302	1 282

**Cơ cấu lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm
31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:	
		Lao động nữ	Lao động nam
CẢ NƯỚC	100,00	26,97	73,03
Đồng bằng sông Hồng	100,00	26,34	73,66
Hà Nội	100,00	32,85	67,15
Vĩnh Phúc	100,00	44,41	55,59
Bắc Ninh	100,00	54,60	45,40
Quảng Ninh	100,00	43,49	56,51
Hải Dương	100,00	16,93	83,07
Hải Phòng	100,00	35,54	64,46
Hưng Yên	100,00	41,55	58,45
Thái Bình	100,00	17,25	82,75
Hà Nam	100,00	30,89	69,11
Nam Định	100,00	17,82	82,18
Ninh Bình	100,00	17,10	82,90
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	37,89	62,11
Hà Giang	100,00	37,70	62,30
Cao Bằng	100,00	41,18	58,82
Bắc Kạn	100,00	39,08	60,92
Tuyên Quang	100,00	35,30	64,70
Lào Cai	100,00	50,72	49,28
Yên Bái	100,00	58,10	41,90
Thái Nguyên	100,00	47,84	52,16
Lạng Sơn	100,00	41,63	58,37
Bắc Giang	100,00	34,65	65,35
Phú Thọ	100,00	34,92	65,08
Điện Biên	100,00	33,22	66,78
Lai Châu	100,00	35,34	64,66
Sơn La	100,00	29,73	70,27
Hòa Bình	100,00	42,02	57,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	28,27	71,73
Thanh Hóa	100,00	28,50	71,50
Nghệ An	100,00	32,01	67,99
Hà Tĩnh	100,00	33,76	66,24

(Tiếp theo) **Cơ cấu lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo giới tính và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:	
		Lao động nữ	Lao động nam
Quảng Bình	100,00	30,69	69,31
Quảng Trị	100,00	17,72	82,28
Thừa Thiên Huế	100,00	18,51	81,49
Đà Nẵng	100,00	35,35	64,65
Quảng Nam	100,00	33,74	66,26
Quảng Ngãi	100,00	26,92	73,08
Bình Định	100,00	25,64	74,36
Phú Yên	100,00	32,72	67,28
Khánh Hòa	100,00	24,73	75,27
Ninh Thuận	100,00	21,33	78,67
Bình Thuận	100,00	24,30	75,70
Tây Nguyên	100,00	33,03	66,97
Kon Tum	100,00	40,05	59,95
Gia Lai	100,00	26,51	73,49
Đắk Lắk	100,00	25,81	74,19
Đắk Nông	100,00	29,93	70,07
Lâm Đồng	100,00	44,32	55,68
Đông Nam Bộ	100,00	35,80	64,20
Bình Phước	100,00	30,87	69,13
Tây Ninh	100,00	30,43	69,57
Bình Dương	100,00	38,15	61,85
Đồng Nai	100,00	39,94	60,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	39,26	60,74
TP Hồ Chí Minh	100,00	32,82	67,18
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	14,95	85,05
Long An	100,00	12,50	87,50
Tiền Giang	100,00	54,46	45,54
Bến Tre	100,00	16,09	83,91
Trà Vinh	100,00	27,07	72,93
Vĩnh Long	100,00	12,73	87,27
Đồng Tháp	100,00	13,13	86,87
An Giang	100,00	14,53	85,47
Kiên Giang	100,00	10,39	89,61
Cần Thơ	100,00	13,95	86,05
Hậu Giang	100,00	17,59	82,41
Sóc Trăng	100,00	9,58	90,42
Bạc Liêu	100,00	15,48	84,52
Cà Mau	100,00	19,07	80,93

**Lao động bình quân một HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Lao động

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	8	8	7	9
Đồng bằng sông Hồng	11	11	8	6
Hà Nội	7	7	40	10
Vĩnh Phúc	5	6	-	4
Bắc Ninh	11	11	-	3
Quảng Ninh	6	7	4	6
Hải Dương	11	12	-	6
Hải Phòng	7	7	-	7
Hưng Yên	6	6	-	3
Thái Bình	19	19	-	5
Hà Nam	6	6	-	2
Nam Định	11	11	-	7
Ninh Bình	16	16	-	7
Trung du và miền núi phía Bắc	6	5	8	5
Hà Giang	5	5	5	5
Cao Bằng	5	5	8	4
Bắc Kạn	6	6	10	4
Tuyên Quang	4	4	7	3
Lào Cai	6	6	7	5
Yên Bái	7	5	20	3
Thái Nguyên	4	4	6	3
Lạng Sơn	3	4	3	2
Bắc Giang	6	6	4	8
Phú Thọ	7	7	16	4
Điện Biên	7	7	-	4
Lai Châu	4	4	3	4
Sơn La	7	7	4	6
Hòa Bình	4	4	2	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7	7	6	9
Thanh Hóa	8	8	7	10
Nghệ An	7	6	15	12
Hà Tĩnh	8	8	6	12
Quảng Bình	7	7	7	5

292 (Tiếp theo) Lao động bình quân một HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	Đơn vị tính: Lao động			
	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Quảng Trị	6	6	9	5
Thừa Thiên-Huế	7	7	4	7
Đà Nẵng	5	5	-	10
Quảng Nam	6	6	4	2
Quảng Ngãi	5	5	6	5
Bình Định	8	8	-	6
Phú Yên	7	7	3	5
Khánh Hòa	7	7	-	8
Ninh Thuận	5	4	-	19
Bình Thuận	6	6	3	-
Tây Nguyên	5	5	4	8
Kon Tum	6	6	4	14
Gia Lai	5	5	2	13
Đắk Lắk	5	5	7	4
Đắk Nông	5	4	-	20
Lâm Đồng	4	4	4	3
Đông Nam Bộ	7	8	2	5
Bình Phước	8	8	-	-
Tây Ninh	7	7	-	3
Bình Dương	7	7	-	-
Đồng Nai	13	14	4	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	-	3
TP Hồ Chí Minh	4	3	1	10
Đồng bằng sông Cửu Long	8	7	10	13
Long An	5	5	-	5
Tiền Giang	6	6	-	5
Bến Tre	16	6	-	32
Trà Vinh	4	3	-	5
Vĩnh Long	6	7	-	4
Đồng Tháp	8	8	-	3
An Giang	7	7	-	5
Kiên Giang	6	6	-	7
Cần Thơ	6	6	-	8
Hậu Giang	7	7	-	7
Sóc Trăng	6	6	-	7
Bạc Liêu	8	7	-	12
Cà Mau	23	13	10	27

PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 (TÓM TẮT)

1. Mục đích Tổng điều tra

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (viết tắt là NLTS) và nông thôn nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- *Thứ nhất*, biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- *Thứ hai*, phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô, cơ cấu lao động nông thôn và lao động NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực nông thôn và NLTS; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn và khu vực NLTS;

- *Thứ ba*, xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu; làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hằng năm về lĩnh vực NLTS và đáp ứng các yêu cầu thống kê khác.

2. Đối tượng, đơn vị, phạm vi Tổng điều tra

a) Đối tượng điều tra

- Lao động tham gia hoạt động NLTS;
- Hộ dân cư (viết tắt là hộ) tham gia hoạt động NLTS;
- Trang trại; Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động NLTS;
- Ủy ban nhân dân (UBND) xã.

b) Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra của cuộc TĐTNN 2025 bao gồm:

- Hộ tham gia hoạt động NLTS;
- Trang trại;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động NLTS;
- UBND xã.

c) Phạm vi điều tra

TĐTNN 2025 được thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra.

3. Nội dung điều tra

a) Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; thời gian lao động;
- Quy mô sản xuất;
- Năng lực sản xuất;
- Tình hình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, ứng dụng kinh tế số;
- Thực trạng tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất;
- Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;
- Tác động của sản xuất NLTS tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
- Tình hình phát triển kinh tế trang trại;
- Phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững;
- Vai trò của phụ nữ trong sản xuất NLTS;
- Kết quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ dân cư;
- Tình hình sử dụng đất nông nghiệp.

b) Thực trạng nông thôn

- Thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó có thông tin gắn với tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;
- Các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận thị trường,...);
- Vệ sinh môi trường nông thôn;
- Phát triển sản xuất NLTS gắn với chế biến, dịch vụ và du lịch;
- Tổ hợp tác và làng nghề;
- Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã.

c) Thông tin về cư dân nông thôn

- Khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất NLTS;

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và kết quả thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về cư dân nông thôn;

- Tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

4. Thời điểm, thời gian và phương pháp thu thập thông tin

a) Thời điểm thu thập thông tin

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời điểm được thu thập thông tin theo số thực tế tại thời điểm ngày 01/7/2025¹;

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời kỳ được thu thập thông tin theo số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra; hoặc số chính thức năm 2024; hoặc thời kỳ được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

b) Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn điều tra tối đa là 30 ngày, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/7/2025.

c) Phương pháp thu thập thông tin

TĐTNN 2025 thực hiện đồng thời hai phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp và thu thập thông tin gián tiếp từ các đơn vị điều tra.

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu CAPI) được áp dụng đối với phiếu thu thập thông tin bảng kê; phiếu điều tra hộ và phiếu điều tra trang trại.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điều tra giấy: Áp dụng cho các đơn vị điều tra do Bộ Quốc phòng quản lý (bao gồm các doanh nghiệp tham gia hoạt động NLTS do Bộ Quốc phòng quản lý).

Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp

Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp thông qua sử dụng phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu Webform) để đơn vị điều tra tự cung cấp thông tin. Điều tra viên thống kê (viết tắt là ĐTV) hỗ trợ đơn vị điều tra trong việc cung cấp tài khoản, tên đăng nhập, mật khẩu và hướng dẫn đăng nhập vào hệ thống để điền thông tin, hướng dẫn cách điền thông tin vào phiếu hỏi. Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp thông qua phiếu Webform được áp dụng cho phiếu thu thập thông tin của UBND xã.

¹ Để so sánh với kỳ Tổng điều tra năm 2016, Thông tin về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của các xã trước khi sáp nhập được thu thập tại thời điểm 01/6/2025.

MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Hộ dân cư

Hộ dân cư (Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu, chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai. Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở¹, nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khu nhà ở cho người lao động,...

2. Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Hộ tham gia hoạt động NLTS là hộ tham gia ít nhất một trong các hoạt động sau: Nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động dịch vụ có liên quan hoặc hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Cụ thể:

(1) Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp và dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng/thu hoạch sản phẩm cây hằng năm/cây lâu năm và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 200 m² trở lên hoặc có ít nhất 01 **lao động chuyên²** thực hiện các hoạt động sau của hộ: trồng nấm, đông trùng hạ thảo; nhân và chăm sóc giống cây hằng năm/cây lâu năm;

- Hộ chăn nuôi từ 01 gia súc (trâu/bò/lợn/dê/cừu...) hoặc từ 30 con gia cầm³ trở lên hoặc nuôi vật nuôi khác (đà điểu, rắn, thỏ, nhím,...) với mục đích sản xuất hàng hóa (không tính nuôi tạm của thương lái⁴);

- Hộ tham gia hoạt động nuôi yến;

- Hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Hộ có hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, từng hoạt động không đáp ứng tiêu chí quy mô như quy định ở trên

¹ Đơn vị nhà ở được hiểu là một phòng, một căn hộ hoặc một ngôi nhà.

² Lao động chuyên là lao động có tổng thời gian lao động quy đổi từ 30 ngày (có thể không liên tục) hoặc 240 giờ trở lên trong năm.

³ Không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

⁴ Nuôi tạm của thương lái: Là hoạt động chăn nuôi với mục đích chính là chờ để bán lại, nhằm thu lợi nhuận thương mại.

nhưng có ít nhất 01 lao động có tổng thời gian tham gia hoạt động trồng trọt và chăn nuôi từ 30 ngày (hoặc 240 giờ) trở lên trong năm;

- Hộ hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Hộ cung cấp dịch vụ nông nghiệp hoặc có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.

(2) Hộ tham gia hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc rừng và có diện tích đất lâm nghiệp từ 3.000 m² trở lên;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp, khai thác gỗ hoặc khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ của hộ;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện dịch vụ lâm nghiệp (chăm sóc, bảo vệ rừng,...);

(3) Hộ tham gia hoạt động khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có từ 300 m² đất nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có lồng bè, bể bồn nuôi thủy sản;

- Hộ thực hiện hoạt động nuôi giống/ươm giống thủy sản với mục đích sản xuất hàng hóa;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động khai thác thủy sản (có hoặc không có tàu thuyền khai thác);

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động khai thác, nuôi trồng/ươm giống thủy sản.

3. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú. NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ.

4. Hoạt động chính trong 12 tháng qua

Là việc làm/hoạt động kinh tế mà lao động đó đầu tư thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trong trường hợp một người đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 việc làm/hoạt động trở lên thì quy ước ghi cho hoạt động có thu nhập cao hơn.

5. Ngành kinh tế chính của hộ

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Ngành kinh tế chính của hộ được xác định theo các ưu tiên sau:

Ưu tiên 1: Ngành kinh tế chính của hộ là ngành kinh tế có số lao động tham gia công việc chính lớn nhất.

Ví dụ 1: Hộ có 3 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Thương mại	Nông nghiệp	Thương mại
Lao động 2	Thương mại	Công nghiệp	
Lao động 3	Xây dựng		

Ngành kinh tế chính của hộ là Thương mại do có 2 lao động có công việc chính thuộc ngành kinh tế thương mại trên tổng số 3 lao động của hộ.

Ưu tiên 2: Nếu số lao động tham gia công việc chính của các ngành kinh tế bằng nhau thì xét đến số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với ngành kinh tế của công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất. Ngành kinh tế chính của hộ chính là ngành có số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cao nhất.

Ví dụ 2: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
Lao động 2	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số có 02 lao động của hộ có công việc chính là nông nghiệp và 02 lao động có công việc chính là lâm nghiệp, 01 lao động có công việc chính là thủy sản. Vì vậy, chưa thể xác định được ngành của hộ theo Ưu tiên 1, để xác định ngành của hộ phải xét đến Ưu tiên 2 - số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất (ở ví dụ này là nông nghiệp - 02 lao động và lâm nghiệp - 02 lao động).

Đối với công việc số 2 chỉ xét đến lao động hoạt động trong ngành Nông nghiệp và lâm nghiệp trong tổng số lao động có công việc số 2. Tại công việc thứ hai, có 03 lao động làm việc trong ngành Lâm nghiệp, 02 lao động làm việc trong ngành Nông nghiệp, vì vậy ngành của hộ là lâm nghiệp.

Ưu tiên 3: Nếu số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai trùng với công việc chính cũng bằng nhau hoặc không xuất hiện công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau thì căn cứ vào thu nhập tạo ra trong 12 tháng của công việc chính và công việc thứ hai để xác định ngành kinh tế chính của hộ.

Ví dụ 3: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chưa đủ căn cứ để xác định ngành kinh tế chính. Nhưng chắc chắn ngành kinh tế chính của hộ phải là nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
Lao động 2	Nông nghiệp	Công nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc chính đều là 02 và cao nhất; tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc thứ hai cũng bằng nhau và bằng 02.

Trong trường hợp này phải hỏi thu nhập từ hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp của cả 5 lao động (vì cả 5 lao động đều làm ít nhất 01 công việc liên quan đến hoạt động nông nghiệp hoặc lâm nghiệp). Nếu thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp lớn hơn lâm nghiệp thì xếp ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp và ngược lại. Cụ thể:

	Thu nhập trong 12 tháng từ nông nghiệp	Thu nhập trong 12 tháng từ lâm nghiệp	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	20 triệu đồng	5 triệu đồng	Ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp
Lao động 2	20 triệu đồng		
Lao động 3	6 triệu đồng	15 triệu đồng	
Lao động 4	8 triệu đồng	20 triệu đồng	
Lao động 5		5 triệu đồng	
Tổng thu nhập	54 triệu đồng	45 triệu đồng	

Thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp của các lao động lớn hơn thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ lâm nghiệp nên ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp.

6. Nguồn thu nhập chính của hộ

Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài...) và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Máy móc thiết bị chủ yếu sử dụng sản xuất NLTS

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh, còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn hoặc máy đang cho thuê, cho mượn) thuộc quyền sở hữu của đơn vị.

8. Trang trại

Là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TTBNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại; đồng thời có kết quả sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua, tính từ 01/7/2024 đến 30/6/2025.

9. Thôn có điện

Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới quốc gia hoặc thôn có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ nguồn khác như máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương (không tính hộ dùng điện ắc quy).

10. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (ấp, bản) có điện trở lên.

11. Điểm trường

Là cơ sở của trường mẫu giáo, mầm non, phổ thông nằm ở những địa bàn khác nhau để thuận tiện cho trẻ đến trường. Điểm trường không có Ban giám hiệu mà chỉ có người phụ trách điểm trường.